



IRÈNE NÉMIROVSKY
Bản giao hưởng Pháp



nhà nam

NHÀ XUẤT BẢN HỘI NHÀ VĂN

Sinh năm 1903 tại Kiev. Sau nhiều năm phiêu bạt ở Phần Lan và Thụy Điển, bà đến Paris. Say mê văn chương, thành thạo bảy ngoại ngữ cùng vốn sống phong phú bà có nhiều tác phẩm được xuất bản và đã trở thành một hiện tượng văn học đặc biệt. Sau đó, bà trở thành nạn nhân của chính sách bài Do Thái do phát xít Đức tiến hành. Năm 1942, Irène Némirovsky bị đày đến Auschwitz và bị ám sát ở đó. Năm 2004, Denise Epstein, con gái đầu lòng của Irène Némirovsky khi đó ở tuổi bảy mươi tư, mới quyết định cho in *Bản giao hưởng Pháp* - tác phẩm được mẹ bà dự định viết thành năm phần với số lượng nhân vật đông đảo, với những tình tiết thắt-mở nút bất ngờ xoay quanh mối quan hệ giữa các nhân vật ấy trong thời kỳ Thế Chiến II.

Nước Pháp những năm 1940. Sau một mùa hè tản cư rối loạn, đầy kinh hãi và cả đón hèn, người dân bắt đầu bước vào thời kỳ buộc phải chung sống cùng quân Đức. Nghịch lý thay, giai đoạn tưởng chừng ngập tràn khiếp sợ này lại diễn ra hết sức êm đềm với những tình cảm con người triu mến, trong đó có những mối tình thâm lặng, trong sáng, lãng mạn, ngập tràn chất thơ...

Bản giao hưởng Pháp được hết thảy giới nhà văn, nghiên cứu, phê bình, giới truyền thông và tất cả những ai từng đọc nó trên toàn thế giới tôn vinh như một viên ngọc quý của nền văn học. Dù còn dang dở, song kiệt tác này vẫn “kịp” miêu tả thành công cái nền chân thực của một tấn trò đời thời chiến, ở đó, toàn bộ tài năng của tiểu thuyết gia được bộc lộ thông qua nhân vật trong vô số gương mặt thuộc mọi giai tầng khác nhau. Đó chính là lý do giải thích vì sao Irène Némirovsky được coi như một văn sĩ hiếm hoi đã diễn tả đầy sức mạnh và sinh động cuộc sống hậu phương thời chiến ở một tầm vóc sử thi. Và khiến bà trở thành nhà văn quá cố duy nhất cho tới lúc này giành được giải Renaudot - một trong những giải thưởng văn học uy tín nhất của Pháp.

“Sau nhật ký của Anne Frank, có thể coi Bản giao hưởng Pháp của Irène Némirovsky là một sự kiện lớn, độc đáo cả về khía cạnh văn học lẫn lịch sử. Một kiệt tác” – L’Express

“Tuyệt vời! Một tác phẩm ngang tầm và đạt đến độ tinh tế như những tác phẩm của Marcel Proust, với những diễn biến khôi hài và cảm động sâu sắc” – Time

“Siêu việt, đáng kinh ngạc... có thể coi tác phẩm này của Irène Némirovsky là cuốn tiểu thuyết vĩ đại cuối cùng hư cấu về chủ đề chiến tranh” – The Pittsburgh Post-Gazette

Dịch từ nguyên bản tiếng Pháp: **Suite française** của **Irène Némirovsky**

© **Editions Denoel, 2004**

Xuất bản theo hợp đồng nhượng quyền giữa Denoël và Nhã Nam, 2007.

Bản quyền bản tiếng Việt © Công ty Văn hóa & Truyền thông Nhã Nam, 2008.

Bản quyền tác phẩm đã được bảo hộ. Mọi hình thức xuất bản, sao chụp, phân phối dưới dạng in ấn hoặc văn bản điện tử, đặc biệt là việc phát tán trên mạng Internet mà không có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản là vi phạm pháp luật và làm tổn hại đến quyền lợi của nhà xuất bản và tác giả. Không ủng hộ, khuyến khích những hành vi vi phạm bản quyền. Chỉ mua bán bản in hợp pháp.

MỤC LỤC

BẢO THÁNG SÁU

- 1
- 2
- 3
- 4
- 5
- 6
- 7
- 8
- 9
- 10
- 11
- 12
- 13
- 14
- 15
- 16
- 17
- 18
- 19
- 20
- 21
- 22
- 23
- 24
- 26
- 27
- 28
- 29
- 30
- 31

ÊM DỊU

- 1
- 2

3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22

Được nhìn thấy những lời cuối cùng của mẹ tôi, Irène Némirovsky, đến với đất nước tươi đẹp của các bạn, tôi cảm thấy xúc động sâu sắc và tôi muốn bày tỏ lòng biết ơn lớn lao đối với Nhã Nam và nữ dịch giả là người đã làm một công việc chắc chắn chẳng dễ dàng! Tôi biết đất nước của các bạn đã phải chịu nhiều đau khổ và điều đó tạo nên một mối ràng buộc giữa chúng ta và tất cả những người đã từng biết đến những cuộc chiến tranh, những sự đàn áp. Tôi hy vọng rằng các bạn sẽ đón nhận cuốn sách này với sự quan tâm và tình hữu hảo.

Mong rằng cuốn sách sẽ trường tồn và đem tới cho các bạn sự bày tỏ tình cảm xa xôi nhưng thân thiết này của Denise Epstein.

Denise EPSTEIN

Irène Némirovsky sinh năm 1903 tại Kiev. Bà bắt đầu phải sống cuộc đời lưu vong sau cuộc Cách mạng Nga, thời kỳ quân Xô viết truy lùng cha của bà. Sau nhiều năm phiêu bạt ở Phần Lan và Thụy Điển, bà đã đến Paris. Thành thạo bảy ngoại ngữ, vốn sống vô cùng phong phú và đặc biệt say mê văn chương, bà đã có nhiều tác phẩm được xuất bản trước khi gửi bản thảo *David Colder* cho Bernard Grasset năm 1929. Và bà đã trở thành một hiện tượng văn học đặc biệt, được các văn sĩ lớn như Paul Morand, Drieu La Rochelle, Jean Cocteau nhiệt liệt hoan nghênh. Nhưng chưa đầy mười năm sau đó, bà trở thành nạn nhân của chính sách bài Do Thái do phát xít Đức tiến hành: bà không được quyền xuất bản dưới tên mình nữa, còn chồng bà; Michel Epstein, thì bị cấm hành nghề thương gia. Một lần nữa, chiến tranh tước đi quyền sống và mạng sống của bà. Trên đường tản cư, bà tìm được chỗ lánh nạn trong một ngôi làng ở Morvan trước khi bị đày đến Auschwitz và bị ám sát ở đó năm 1942.

Bản giao hưởng Pháp đã được Denise Epstein, con gái đầu lòng của Irène Némirovsky và Michel Epstein, cất giữ và bảo vệ suốt cuộc đời mình. Sau khi mẹ qua đời, cha bị bắt giam, cô bé Denise mười ba tuổi và cô em gái Elizabeth năm tuổi buộc phải sống cuộc đời trốn chạy cay đắng và học cách che giấu thân phận Do Thái của mình. Dù trong hoàn cảnh nào, Denise cũng tìm đủ mọi cách bảo vệ đến cùng bản thảo của mẹ. Thậm chí năm 1975, Denise còn quyết định chép tay lại toàn bộ tác phẩm vì e sợ một trận lụt năm đó. Chỉ đến năm 2004, khi đã ở tuổi bảy mươi tư, Denise Epstein mới quyết định cho in *Bản giao hưởng Pháp* - tác phẩm được mẹ bà dự định viết thành năm phần với số lượng nhân vật đông đảo, với những tình tiết thắt-nút bất ngờ xoay quanh mối quan hệ giữa các nhân vật ấy trong thời kỳ Thế Chiến II. Tuy dự định này còn dang dở, *Bản giao hưởng Pháp* chưa được hoàn thành trọn vẹn, nhưng sự xuất hiện của nó vẫn khiến hàng triệu độc giả trên thế giới ngạc nhiên, xúc động và khâm phục. Và mặc dù còn tồn tại một số chi tiết nhỏ không thống nhất trong *Bão tháng Sáu* và *Êm dịu*, song nhà xuất bản Pháp vẫn quyết định để lại nguyên như thế phần vì chúng không ảnh hưởng gì đến giá trị chung của tác phẩm và phần chủ yếu vì tôn trọng nhà văn quá cố - người đã mang đến cho chúng ta kiệt tác này.

BẢO THÁNG SÁU

Nóng thật, dân Paris nghĩ. Không khí mùa xuân. Đêm trong chiến tranh, báo động. Nhưng đêm đang tàn, chiến tranh thì ở xa. Những người không ngủ, những người ôm vùi trong giường, những người mẹ có con trai ngoài mặt trận, những phụ nữ đang yêu với đôi mắt nhợt đi vì nhòa lệ đã nghe thấy hồi còi đầu tiên vang lên. Đó mới chỉ là một tiếng rít sâu giống như hơi thở thoát ra từ một lồng ngực nghẹn tức. Vài khoảnh khắc trôi qua rồi cả bầu trời tràn ngập những tiếng gào rú. Chúng vọng đến từ xa, tít tận chân trời, có thể nói là không vội vã! Những người đàn ông đang ngủ mơ thấy biển cả đầy dạt lên những đợt sóng và sỏi đá, thấy cơn bão tháng Ba đang xáo động khu rừng, thấy một đàn bò rậm rạp chạy rung mặt đất, cho tới lúc giấc ngủ bị phá vỡ và họ mắt nhắm mắt mở, lằm bằm.

- Báo động à?

Căng thẳng hơn, nhanh nhạy hơn, những người phụ nữ đã dậy. Một số người đóng cửa sổ và cửa chớp rồi đi nằm lại. Hôm trước, thứ Hai ngày mừng ba tháng Sáu, lần đầu tiên kể từ khi cuộc chiến tranh này bắt đầu, bom đã dội xuống Paris; nhưng dân chúng vẫn bình tĩnh. Tuy vậy có những tin xấu. Người ta không còn tin vào những tin đó nữa. Người ta cũng chẳng tin tưởng hơn vào thông báo về chiến thắng.

“Chẳng hiểu ra sao cả,” mọi người bảo. Dưới ánh đèn pin người ta mặc quần áo cho trẻ nhỏ. Các bà mẹ dùng hết sức nâng dậy những tấm thân bé bỏng nặng và ấm: “Ra đây nào, đừng sợ, đừng khóc nhé”. Đang báo động. Các ngọn đèn tắt ngấm, nhưng dưới vòm trời tháng Sáu vàng rực và trong veo, mọi ngôi nhà, mọi đường phố đều hiện rõ mồn một. Sông Seine dường như hút vào nó mọi tia sáng rải rác và phản chiếu lại vô vàn tia sáng nhàn lên, giống như một tấm gương nhiều mặt. Những ô cửa sổ nguy trang sơ sài, những mái nhà ánh lên trong trời mờ mờ tối, những cánh cửa khung sắt với phần nhô ra đều hơi lóe sáng, vài ngọn đèn đỏ không hiểu sao được bật lâu hơn những ngọn đèn khác, sông Seine hút về mình những tia sáng ấy, giữ lấy chúng và để chúng đùa giỡn trên sóng nước. Từ trên cao, hản dòng chảy của sông nom trắng xóa như một dòng sông sữa. Sông chỉ lối cho máy bay địch, một số người nghĩ vậy. Những người khác thì khẳng định rằng không thể như thế được. Trên thực tế, người ta không biết gì cả. “Tôi nằm lại trong giường thôi,” những giọng ngái ngủ thầm thì, “tôi không sợ đâu. Nhưng chỉ cần một

lần là quá đủ rồi,” những người thận trọng đáp.

Qua những tấm kính lớn bao quanh các cầu thang dành cho người giúp việc ở những tòa nhà mới, có thể thấy một, hai, ba đốm lửa nhỏ đang đi xuống: những người sống trên tầng sáu đang chạy khỏi độ cao ấy; họ giơ những chiếc đèn pin đã bật ra phía trước bất chấp lệnh cấm. “Nhưng em lại muốn khỏi phải ngã vỡ mặt ở cầu thang thì hơn, anh xuống chứ, Émile?” Người ta bắt giắc hạ giọng như thể khắp không gian nhan nhản tai mắt địch. Tiếng sập những cánh cửa ra vào nối nhau vang lên. Ở những khu phố bình dân, luôn luôn có đông người tụ tập tại các ga tàu điện ngầm, tại những hầm trú ẩn ám mùi dơ bẩn, trong khi đó giới nhà giàu chỉ trú ở chỗ người gác cổng, căng tai nghe ngóng những tiếng nổ vang trời báo hiệu bom rơi, họ chăm chú, người họ thẳng đuồn như những con thú lo sợ trong rừng khi đêm săn bắn đang gần tới; người nghèo không sợ hãi hơn kẻ giàu, họ chẳng thiết tha với cuộc sống hơn nhưng họ hay a dua hơn, họ cần lẫn nhau, cần dựa vào nhau, cùng rên rỉ hoặc cùng cười. Trời sắp sáng; một thứ ánh sáng màu xanh-tím và bạch kim rơi xuống các vỉa hè, trên các bờ ke, trên các tháp của nhà thờ Đức Bà. Những bịch cát bao quanh đến lưng chừng các tòa nhà trọng yếu, vây kín các vũ nữ của Carpeaux(1) trên mặt tiền của Nhà hát Nhạc kịch, bốp nghệt tiếng hát *La Marseillaise* ra rả ở Khải Hoàn Môn.

Từ khá xa, tiếng đại bác vang dậy, nghe càng lúc càng gần và những tấm cửa kính rung lên đáp trả. Những đứa trẻ phải chào đời trong những căn phòng nóng nực, cửa sổ bị bít kín hết thấy để không một tia sáng nào có thể lọt ra ngoài, và tiếng khóc của chúng khiến cho những người đàn bà quên đi tiếng còi báo động và chiến tranh. Bên tai những người đang hấp hối, tiếng đại bác dường như rất yếu ớt và chẳng có nghĩa lý gì. Giống như một đợt sóng, đó chỉ là một tiếng động thêm vào giữa những tiếng ồn ào thê lương và chập chờn đang đón đợi kẻ sắp chết. Bọn trẻ áp người vào mạng sườn ấm áp của mẹ ngủ yên lành, miệng chóp chép như một chú cừu con đang bú tí. Bị bỏ mặc trong lúc báo động, những chiếc xe cang của những người đi bán rong theo mùa đứng chống chơ trên phố, chất đầy hoa tươi.

Mặt trời lên cao đỏ ối trên một vòm trời không gợn mây. Một cú đại bác bắn gần Paris đến nỗi giờ đây chim chóc đã bay hết khỏi nóc các tòa nhà. Tít trên cao là những con chim to màu đen thường ngày khó gặp đang lượn qua lượn lại, chúng rải những đôi cánh giá buốt ánh hồng dưới nắng, rồi tiếp đến là những con chim câu béo múp xinh đẹp kêu rù rù và những con chim én, những con chim sẻ lặng lẽ nhảy nhót trên các phố vắng tanh. Bên bờ sông Seine, trên cây dương nào cũng có một đám chim nhỏ màu nâu ra sức cất

tiếng hót. Từ sâu dưới các tầng hầm, rớt cuộc người ta cũng nghe thấy một
hồi còi báo rất xa xăm, tiếng nhỏ dần vì khoảng cách, như một hiệu kèn ba
cung điệu. Báo động kết thúc.

Ở gia đình Péricand, mọi người nghe bản tin buổi tối phát trên đài trong bầu không khí im lặng sững sờ, nhưng họ tránh đưa ra những lời bình luận. Gia đình Péricand là những người theo lối cũ; những truyền thông của họ, cách nghĩ của họ, nguồn gốc tư sản và Thiên Chúa giáo của họ, sự gắn bó của họ với Nhà Thờ (con trai cả của họ, Philippe Péricand, là linh mục), tất cả khiến họ nhìn chính phủ Cộng hòa bằng con mắt ngờ vực. Mặt khác, vị thế của ông Péricand, quản đốc một trong số các bảo tàng quốc gia, đã ràng buộc gia đình họ với một chế độ đem lại danh lợi cho những kẻ phục vụ nó.

Một con mèo thận trọng kẹp trong hàm răng sắc nhọn miếng cá đầy xương: nuốt miếng cá thì nó sợ, nhả đi thì nó lại tiếc.

Rốt cuộc, Charlotte Péricand cho rằng chỉ có đầu óc đàn ông mới có thể bình tĩnh đánh giá những sự kiện kỳ lạ và nghiêm trọng đến vậy. Thế nhưng cả ông chồng lẫn anh con trai cả của bà đều không ở nhà; ông chồng đi ăn tối tại nhà bạn bè, anh cả vắng mặt ở Paris. Bà Péricand là người vẫn điều khiển một cách cứng rắn những thứ liên quan đến đời thường - dù đó là lối sống của gia đình, việc giáo dục con cái hay công danh sự nghiệp của ông chồng, - bà Péricand đều không hỏi ý kiến ai hết; nhưng đây lại là một chuyện khác, cần một tiếng nói có uy quyền bảo cho bà biết trước hết nên tin cái gì. Một khi đã được hướng đúng đường, bà sẽ lao hết tốc lực đến đó và coi thường mọi trở ngại. Nếu có ai chỉ ra cho bà, dù với đầy đủ chứng cứ, là bà đã lầm, bà sẽ trả lời bằng một nụ cười lạnh lùng và trích thượng: “Cha tôi đã bảo tôi thế. Chồng tôi đã tìm hiểu kỹ.” Và bà vung bàn tay đeo găng lên khoát nhẹ về quyền thế.

Vị thế của ông chồng khiến bà hãnh diện (bản thân bà thì ưa cuộc sống bó hẹp trong phạm vi gia đình hơn, nhưng noi gương Đấng Cứu Thế Lành của chúng ta, mỗi người ở nơi hạ giới này đều phải vác thanh thập tự của mình!). Bà vừa đảo qua nhà giữa những cuộc viếng thăm để giám sát lũ trẻ học bài, đưa út uống sữa, gia nhân làm việc, nhưng bà không có thời gian để thay bộ xiêm y công kênh của mình. Trong ký ức của lũ trẻ nhà Péricand, mẹ chúng lúc nào cũng như sẵn sàng để ra khỏi nhà, đầu đội mũ và tay đeo găng trắng. (Vì bà là người tiết kiệm, nên những đôi găng tay đã được sửa lại của bà đều thoang thoang mùi xăng, vết tích của những lần qua tay thợ giặt tẩy.)

Tối nay cũng vậy, bà vừa trở về nhà và đang đứng trong phòng khách,

trước cái đài. Bà bận đồ đen và đội một chiếc mũ nhỏ mùa này đang là mốt, một chiếc mũ phụ nữ xinh xắn gắn ba bông hoa và một chùm bông bằng lụa nhô ra phía trên trán. Phía dưới mũ là gương mặt nhợt nhạt và lo âu; chứng tỏ những dấu ấn của tuổi tác và sự mệt mỏi. Bà bốn mươi bảy tuổi và có năm con. Đó là một phụ nữ rõ ràng đã được Chúa Trời dự định dành cho mái tóc hung. Làn da mỏng tang, có những nếp nhăn bởi năm tháng. Những vết râm nâu rải rác trên chiếc mũi cứng cỏi và quý phái. Đôi mắt xanh lá cây của bà phóng ra một cái nhìn sắc lẹm như mắt mèo. Nhưng, đến phút cuối cùng, hẳn là Tạo hóa đã lường lự hoặc cho rằng một màu tóc rực rỡ không phù hợp với đạo đức không chê được của bà Péricand cũng như vị trí xã hội cao của bà, nên ngài đã ban cho bà những sợi tóc nâu và xỉn, đã bị rụng đến hàng năm kể từ khi bà sinh đứa con út. Ông Péricand là một người đàn ông nghiêm nghị: lương tâm tôn giáo của ông đã ngăn cấm ông thực hiện nhiều ham muốn và mỗi lo giữ gìn danh tiếng giữ ông cách biệt những chốn xấu xa. Vậy là, đứa con bé nhất trong nhà Péricand mới có hai tuổi, và giữa linh mục Philippe với bé út có lần lượt ba đứa trẻ, tất cả đều còn sống, và cái sự mà bà Péricand dè dặt gọi là ba tai nạn, khi đứa bé nằm trong bụng mẹ đến gần hết thai kỳ mà không sống được và đã khiến bà mẹ phải ra nghĩa địa ba lần.

Phòng khách, nơi lúc này đang vang lên tiếng đài phát thanh, là một căn phòng rộng, cân xứng, có bốn cửa sổ nhìn ra đường Delessert. Phòng được bài trí đồ đạc theo kiểu cổ với những chiếc ghế bành rộng và những chiếc đi văng đệm nhồi khâu chân bọc lụa màu vàng óng. Bên cạnh ban công có chiếc xe lăn của cụ Péricand, một người tàn phế, đôi khi tuổi già khiến cụ cư xử như trẻ con. Cụ chỉ lấy lại được sự minh mẫn hoàn toàn mỗi khi đề cập đến tài sản của cụ, một tài sản đáng kể (cụ là người thuộc dòng họ Péricand-Maltête, là người thừa tự của dòng họ Maltête ở Lyon). Nhưng chiến tranh và những thăng trầm của nó không khiến cụ bận tâm nữa. Cụ thờ ơ nghe đài, lắc lư đều đều bộ râu bạch kim đẹp đẽ của mình. Sau lưng bà mẹ, lũ trẻ vây quanh thành một nửa vòng tròn, kể cả đứa bé nhất trên tay bà vú em. Bà này, đang có ba con trai ngoài mặt trận, vừa đưa bé út đến để chúc cả nhà một buổi tối tốt lành và tranh thủ việc được phép tạm thời vào phòng khách để lắng nghe với vẻ chăm chú âu lo những câu nói của phát thanh viên.

Qua cánh cửa hé mở, bà Péricand đoán được sự hiện diện của những gia nhân khác: chị hầu phòng Madeleine, quá lo lắng, đã tiến đến tận ngưỡng cửa, và việc nề nếp hàng ngày bị vi phạm thế này đối với bà Péricand là một điềm xấu. Khi đám tào thì hành khách mọi hạng đều dồn lên trên boong như vậy. Nhưng thường dân vốn không có thần kinh vững vàng. “Họ chẳng biết

tự kiểm chế gì cả,” bà chê trách nghĩ. Bà Péricand thuộc giới trưởng giả có lòng tin vào dân chúng. “Họ không tệ đâu nếu ta biết cách đối xử với họ,” bà nói bằng giọng khoan dung và hơi buồn buồn như cách bà dùng để nói về một con thú ở trong chuồng. Bà hãnh diện vì giữ được các gia nhân của mình rất lâu. Bà nhất thiết phải tự tay trị bệnh cho họ mỗi lúc họ ốm. Khi Madeleine bị viêm họng, bà Péricand đã đích thân pha nước súc miệng cho chị. Vì ban ngày không có thời gian nên bà làm buổi tối, khi đi nhà hát về. Madeleine, giật nảy mình thức dậy, chỉ sau khi đã hoàn hồn mới bày tỏ lòng biết ơn của mình và lại còn bằng những lời lẽ khá lạnh lùng nữa chứ, bà Péricand nghĩ. Dân chúng là như vậy đó, chẳng bao giờ hài lòng cả, người ta càng vất vả vì họ thì họ càng tỏ ra đỏng đảnh và bội bạc. Nhưng bà Péricand chỉ mong đợi được Chúa Trời ban thưởng thôi.

Bà quay về phía bóng tối của tiền sảnh và nói với vẻ rất nhân từ:

- Ai muốn nghe tin tức thì có thể vào nghe.
- Xin cảm ơn bà chủ, những giọng nói kính cẩn thì thảo, và các gia nhân rón rén đi vào phòng khách.

Madeleine, Marie và Auguste, anh hầu phòng, và chị bếp Maria là người vào sau cùng, ngượng ngịu vì hai bàn tay bốc mùi cá. Nhưng bản tin đã kết thúc. Lúc này mọi người đang nghe bình luận về tình hình “ngghiêm trọng, hẳn là như vậy, nhưng chưa đến mức nguy kịch”, phát thanh viên khẳng định. Người này nói bằng một giọng thật tròn trịa, thật bình tĩnh, thật thư thái, âm điệu trở nên sang sảng mỗi lúc nói đến những từ như “nước Pháp, Tổ quốc và Quân đội”, đến mức anh ta đã gieo được vào lòng thánh giả một niềm lạc quan. Anh ta có một cách nói riêng khi nhắc lại bản thông cáo về việc “quân địch tiếp tục tấn công dữ dội vào các cứ điểm của ta, tại đó chúng đã vấp phải sự kháng cự kịch liệt của quân ta”. Anh ta đọc phần đầu của câu bằng một giọng nhẹ nhàng, mỉa mai và khinh miệt, như thể muốn nói “ít ra đó là điều bọn nó cố làm cho chúng ta tin”. Ngược lại, anh ta nhấn mạnh từng chữ của phần thứ hai, phát âm rành rọt các từ “kịch liệt” và “quân ta” một cách đầy tin tưởng đến nỗi mọi người không thể không nghĩ: “Chắc chắn mình lo lắng như vậy là nhầm rồi!”

Bà Péricand nhìn thấy những ánh mắt dò hỏi và hy vọng dán vào mình, và bà bèn tuyên bố chắc như đinh đóng cột:

- Tôi thấy tình hình cũng chẳng tệ lắm đâu!

Không phải bà tin như vậy, mà nghĩa vụ của bà là phải nâng cao tinh thần của những người xung quanh.

Maria và Madeleine thở phào.

- Bà chủ tin như vậy à?

Hubert, cậu con trai thứ hai của ông bà Péricand, một chàng trai mười tám tuổi, má phính và hồng hào, có vẻ là người duy nhất choáng váng vì tuyệt vọng và sững sờ. Cậu căng thẳng lau cổ bằng chiếc khăn mùi soa vo tròn rồi kêu lên bằng một giọng lạnh lạnh và đôi lúc khản đục lại:

- Không thể như vậy được! Không thể đến nông nổi như thế này được! Nhưng họ còn đợi gì nữa mà không gọi tất cả đàn ông vào quân đội hả mẹ? Từ mười sáu đến sáu mươi tuổi, tất cả đàn ông, ngay tức khắc! Đó là việc cần phải làm, mẹ có nghĩ thế không mẹ?

Cậu chạy vào phòng học, rồi trở ra với một tấm bản đồ địa lý to và trải lên bàn, nóng nảy đo đạc các khoảng cách.

- Chúng ta thua rồi, con cho là như vậy, thua rồi, trừ khi là...

Cậu phân chấn lên vì hy vọng.

- Con thì con hiểu chúng ta sẽ làm gì rồi, - cuối cùng cậu tuyên bố, với một nụ cười tươi rạn rở làm hé lộ hàm răng trắng. - Con hiểu rất rõ, ta cứ để chúng tiến vào: tiến vào, ta sẽ đợi chúng ở đây và ở đây, đây này, mẹ thấy chứ! hoặc là...

- Ủ, ừ, - mẹ cậu nói. - Con đi rửa tay rồi vuốt lại túm tóc đang chọc vào mắt con đi. Nhìn xem mặt mũi con trông giống cái gì kìa.

Trong lòng giận dữ, Hubert gấp tấm bản đồ lại. Chỉ có mình Philippe là coi trọng cậu, chỉ có mình Philippe là nói chuyện bình đẳng với cậu. “Gia đình, tôi thù ghét các người,” cậu thăm thốt lên, và khi bước ra khỏi phòng khách, cậu lấy chân đá mạnh một cú để trả thù, làm đổ đồ chơi của cậu em trai Bernard bắn ra tung tóe, cậu này bèn khóc rống lên. “Cho nó biết chế nào là đời,” Hubert nghĩ. Bà vú em vội vã đưa Bernard và Jacqueline đi ra, bé Emmanuel thì đã ngủ trên vai bà. Bà rải những bước rộng, dắt tay Bernard và khóc ba đứa con trai của bà mà trong tâm tưởng bà thấy cả ba đều đã chết. “Tai ương khốn cùng, tai ương khốn cùng!” bà vừa khe khẽ lặp đi lặp lại vừa lắc lắc mái đầu hoa râm. Bà mở vòi nước ở bồn tắm, sưởi ấm các tấm áo choàng sợi bông để mặc sau lúc tắm cho lũ trẻ, miệng không ngớt lầm rầm những lời ấy, những lời dường như với bà không chỉ nói về tình hình chính trị, mà trước hết là nói về chính cuộc đời bà: thời trẻ làm ruộng, đời góa bụa, tính nết khó chịu của các cô con dâu và cuộc sống nương cửa nhà người từ năm mười sáu tuổi.

Auguste, anh hầu phòng, nhẹ nhàng bước vào bếp. Trên gương mặt trịnh trọng và đàn độn của anh ta biểu lộ rõ sự khinh bỉ đối với nhiều thứ. Bà Péricand đã về phòng. Người đàn bà có sức hoạt động phi thường này luôn

tận dụng chút thời gian rảnh rồi từ lúc lũ trẻ tắm xong đến trước bữa ăn tối để nghe Jacqueline và Bernard đọc lại bài học của chúng. Những giọng nói trong treo cất lên: “Trái đất là một quả cầu không có điểm tựa.” Trong phòng khách chỉ còn cụ Péricand và con mèo Albert. Đó là một ngày tuyệt đẹp. Ánh sáng buổi chiều tối dịu dàng tỏa trên những cây dẻ rậm rạp, con mèo Albert, một con mèo xám nhỏ bé chẳng rõ giống loài, thuộc sở hữu của lũ trẻ, dường như vui cuồng lên: nó ngửa người ra lăn trên tấm thảm. Nó nhảy lên lò sưởi, nhấm nháp mép cánh một bông hoa mẫu đơn cắm trong chiếc bình to màu xanh sẫm bị xước nhẹ do cái đầu chó chạm đồng ở góc bàn quẹt phải, rồi nó nhảy phắt lên chiếc ghế bành của ông cụ và kêu meo meo bên tai cụ. Cụ Péricand chìa bàn tay lúc nào cũng buốt lạnh, tím tái và run rẩy về phía con mèo. Con mèo hoảng sợ và bỏ chạy. Bữa tối sắp được dọn ra. Auguste xuất hiện, đẩy chiếc xe lăn của ông cụ tàn tật sang phòng ăn. Mọi người đang ngồi vào bàn thì bà chủ nhà đột ngột sưng người lại, tay vẫn cầm lơ lửng chiếc cùi dĩa mà bà dùng để cho Jacqueline uống xi rô tăng lực.

- Bố về đây, các con ạ, - bà nói, hướng về tiếng chìa khóa đang xoay trong ổ.

Quả thực đó là ông Péricand, một người đàn ông thấp bé tròn trĩnh, dáng vẻ hiền lành và hơi vụng về. Gương mặt ông thường ngày vốn hồng hào, thư giãn, no đủ, giờ đây lại rất nhợt nhạt, trông không có vẻ hoảng hốt hay lo sợ mà có vẻ vô cùng kinh ngạc. Có thể thấy cái vẻ tương tự như thế trên nét mặt của những người chết vì tai nạn, trong chớp nhoáng, không kịp có thời gian để đau đớn và sợ hãi. Họ đang đọc sách, họ đang nhìn qua cửa sổ ô tô, họ đang nghĩ về công việc của mình, họ đang đi ra toa phục vụ ăn uống và dùng một cái, họ rơi xuống địa ngục.

Bà Péricand khẽ nhồm dậy.

- Adrien? - bà thốt lên bằng một giọng lo lắng.

- Không có gì, không có gì đâu, - ông vội vàng nói khẽ, đưa mắt nhìn về phía lũ trẻ, cụ thân sinh ra ông và các gia nhân.

Bà Péricand hiểu. Bà ra hiệu cho mọi người tiếp tục ăn. Bà cố gắng nuốt những thức ăn trước mặt, nhưng mỗi miếng ăn dường như cứng và nhạt nhẽo như đá cứ nghẹn lại trong cổ họng bà. Tuy vậy bà vẫn nhắc lại những câu đã trở nên quen thuộc trong các bữa ăn tối của gia đình bà từ ba chục năm nay. Bà bảo lũ trẻ:

- Đừng uống nước khi chưa ăn xúp. Con ơi, cái dao ăn của con...

Bà cắt nhỏ miếng cá bơn cho cụ Péricand. Thức ăn của cụ được nấu riêng rất tinh tế và phức tạp, và bà Péricand bao giờ cũng đích thân phục vụ

cụ, rót nước cho cụ, quét bơ vào bánh mì cho cụ, buộc khăn ăn quanh cổ cho cụ vì cụ thường nhỏ rãi khi nhìn thấy những món cụ thích. “Tôi nghĩ,” bà nói với bạn bè, “những người già cả tàn tật đáng thương này rất khổ sở khi bị gia nhân chạm vào người.”

- Mau mau bày tỏ tình cảm với ông nội đi các con, - bà vừa bảo lũ trẻ, vừa nhìn ông cụ với một vẻ âu yếm đáng sợ.

Cụ Péricand lúc vào độ tuổi trung niên có lập ra những tổ chức từ thiện, một trong số đó được cụ đặc biệt quan tâm: viện Trẻ thơ Hối lỗi ở quận XVI, một tổ chức đáng ngưỡng mộ với mục đích phục hồi nhân phẩm cho những trẻ vị thành niên phạm tội về đạo đức. Ai cũng biết rằng khi qua đời, cụ Péricand sẽ để lại một khoản tiền nhất định cho tổ chức này, nhưng có điều khá khó chịu là cụ không bao giờ nói ra chính xác khoản tiền đó. Khi một món ăn khiến cụ không hài lòng hoặc lũ trẻ làm ồn quá, cụ đột nhiên bùng tình khời trạng thái đờ đẫn và tuyên bố bằng một giọng yếu ớt nhưng rành rọt:

- Ta sẽ để lại năm triệu cho hội từ thiện.

Tiếp theo đó là một sự im lặng nặng nề.

Ngược lại, khi cụ đã ăn ngon và ngủ kỹ trong chiếc ghế bành đặt bên cửa sổ, dưới ánh mặt trời, cụ ngược nhìn bà con dâu bằng cặp mắt nhợt nhạt, mơ màng và lơ đãng như mắt của những đứa trẻ còn rất non nớt và mắt lũ chó mới sinh.

Charlotte là người rất khôn khéo. Bà không thốt lên như người khác có thể làm: “Cha nghĩ phải lắm, thưa cha”, mà bằng một giọng ngọt ngào bà đáp: “Cha còn có khối thời gian để nghĩ về việc đó, lạy Chúa!”

Tài sản của gia đình Péricand khá đáng kể, và quả thực sẽ thật bất công nếu quy cho họ tội nhòm ngó di sản của cụ Péricand. Họ không thiết tha gì tiền bạc, không hề, mà chính tiền bạc mới thiết tha đến họ, theo một kiểu nào đó! Họ có quyền được hưởng một số thứ, ngoài “hàng triệu bạc của dòng họ Maltête-Lyonnais” mà họ không bao giờ dùng đến, họ giữ lại để dành cho con cái của con cái họ. Đối với tổ chức từ thiện Trẻ thơ Hối lỗi, họ quan tâm tới tổ chức này đến mức cứ mỗi năm hai lần bà Péricand lại tổ chức những buổi hòa nhạc cổ điển dành cho những kẻ bất hạnh ấy; trong những buổi đó bà chơi đàn thụ cầm và khẳng định rằng đến một số đoạn nhạc có tiếng khóc nức nở từ phía tối gian phòng vang lên đáp lại.

Cụ Péricand chăm chú đưa mắt dõi theo đôi bàn tay của bà con dâu. Bà lơ đãng và bối rối đến nỗi quên lấy nước xốt. Bộ râu bạc trắng của cụ động đậy một cách đáng ngại. Bà Péricand, trở về với thực tại, vội vã tưới lên

miếng cá màu trắng ngà nước xốt bơ tươi tan chảy rắc mùi tây băm nhỏ, nhưng chỉ đến lúc bà đặt thêm một lát chanh lên mép đĩa thì ông cụ mới bình tâm trở lại.

Hubert nghiêng người về phía bố thì thầm hỏi:

- Tình hình xấu lắm ạ?

- Ủ, - ông bố trả lời bằng cử chỉ và ánh mắt.

Hubert buông thõng đôi bàn tay run run xuống đùi. Cuốn theo óc tưởng tượng, cậu hình dung rõ rệt những cảnh chiến trận và thắng lợi. Cậu vốn là hướng đạo viên. Cậu và các bạn đồng đội sẽ tập hợp lại thành một nhóm tình nguyện viên, những người chiến đấu đơn lẻ để bảo vệ Tổ quốc đến cùng. Trong chớp nhoáng, óc cậu lướt qua thời gian và không gian. Cậu và đồng đội, một nhóm nhỏ tập hợp dưới ngọn cờ danh dự và trung thành. Họ chiến đấu, họ chiến đấu ban đêm; họ cứu Paris đang bị bỏ bom, đang bị thiêu cháy. Thật là một cuộc sống hào hứng, tuyệt vời! Tim cậu đập rộn. Thế nhưng chiến tranh là một điều ghê rợn và tàn bạo. Cậu ngất ngây với những hình ảnh ấy. Cậu nắm chặt con dao ăn trong tay một cách hung hăng đến nỗi miếng thịt bò rán mà cậu đang cắt bắn xuống sàn.

- Đồ hậu đậu, - Bernard, ngồi cạnh Hubert, thì thào nói và giơ tay làm điệu bộ chế nhạo anh trai dưới gầm bàn.

Bernard và Jacqueline, một đứa tám tuổi và một đứa chín tuổi, là hai đứa bé tóc vàng gầy gò, mũi hếch. Ngay khi xong món tráng miệng, hai đứa này bị đưa vào giường ngủ còn cụ Péricand thì ngủ thiếp đi ở chỗ quen thuộc, bên khung cửa sổ để mở. Ánh ngày dịu dàng của tháng Sáu lan tỏa, không nở tắt lịm. Mỗi một đợt sáng ánh lên lại dịu nhẹ hơn và diễm lệ hơn trước, như thể mỗi đợt sáng là một lời từ biệt đầy duyên tiếc và yêu thương gửi tới trái đất. Ngồi trên bệ cửa sổ, con mèo ngắm nhìn chân trời với vẻ hoài niệm, mắt xanh lè. Ông Péricand đi đi lại lại trong phòng.

- Ngày kia, có khi là ngày mai, quân Đức sẽ đến cửa ngõ Paris. Nghe nói Bộ Chỉ huy Tối cao đã quyết định chiến đấu ở phía trước Paris, ở trong lòng Paris, ở phía sau Paris. May mắn là mọi người vẫn còn chưa biết tin này đâu, bởi vì từ giờ đến mai người ta sẽ ùn ùn đổ ra ga, ra đường. Ngày mai phải khởi hành từ sáng sớm tinh mơ để xuống nhà mẹ em ở Bourgogne, Charlotte ạ. Về phần anh, - ông Péricand nói, không giấu vẻ cao cả, - anh sẽ cùng sẽ chia số phận với kho báu đã được gửi gắm cho anh.

- Con cứ tưởng là viện bảo tàng đã được sơ tán đi từ hồi tháng Chín rồi chứ ạ, - Hubert nói.

- Ủ, nhưng chỗ trú tạm thời ở Bretagne được chọn cho viện bảo tàng lại

không phù hợp, bởi qua thử nghiệm mới thấy nó ẩm ướt như một cái hầm. Bó cũng chẳng hiểu ra sao nữa. Trước đó đã thành lập một ủy ban bảo vệ các kho báu quốc gia, chia thành ba ban và bảy tiểu ban, mỗi ban lại chỉ định ra một nhóm giám định viên đảm trách việc cất giấu những tác phẩm nghệ thuật trong lúc chiến tranh, ấy vậy mà tháng trước một nhân viên bảo vệ viện bảo tàng tạm thời đã báo động lên chỗ bó về những vết đáng ngờ xuất hiện trên các bức tranh. Phải, một bức tranh chân dung tuyệt vời của Mignard đã có đôi bàn tay như bị một thứ bệnh phong xanh mốc gặm nhấm. Đã phải khẩn trương yêu cầu gửi lại về Paris những thùng tranh quý giá, và bây giờ bó đang đợi một mệnh lệnh mà chắc là sắp đến để chuyển những thùng đó đi xa hơn.

- Thế còn mẹ và chúng con thì sao, mẹ và chúng con sẽ đi thế nào? Chỉ có mấy mẹ con thôi à?

- Sáng mai mọi người cứ bình tĩnh ra đi với lũ trẻ và hai chiếc ô tô, với tất cả những thứ có thể mang theo được như đồ gỗ và đương nhiên là hành lý nữa, bởi không việc gì phải giấu giếm chuyện từ giờ đến cuối tuần Paris có thể sẽ bị phá hủy, bị đốt cháy và thậm chí bị cướp phá nữa.

- Anh thật đáng kinh ngạc, - Charlotte thốt lên, - anh nói về điều đó thật là bình thản!

Ông Péricand quay khuôn mặt đã dần dần hồng hào trở lại về phía vợ, nhưng là một màu hồng xin như màu của những con lợn vừa mới bị thịt.

- Đó là vì anh không thể tin được điều đó, - ông nhẹ nhàng giải thích. - Anh nói với em, anh nghe em nói, chúng ta quyết định rời bỏ ngôi nhà của chúng ta, lên đường chạy trốn, và anh không thể tin được rằng điều đó là THỰC, em có hiểu không? Em đi chuẩn bị đi, Charlotte, làm sao cho sáng mai tất cả đều phải sẵn sàng, mấy mẹ con có thể đến được chỗ mẹ em kịp bữa ăn tối. Anh sẽ đến với mấy mẹ con ngay khi có thể đi được.

Bà Péricand tỏ vẻ cam chịu và cay đắng, cái vẻ bà vẫn thường khoác lên mình cùng lúc với chiếc áo blouse y tá những khi lũ trẻ ốm đau; nói chung bọn chúng thường thu xếp để ốm đồng loạt một lúc dù bệnh thì khác nhau. Những ngày như vậy, bà Péricand thường ra khỏi phòng các con với cái nhiệt kế trong tay, cứ như thể bà giương lên cảnh cộ của kẻ tuần đạo, và tất cả điệu bộ của bà chỉ là một tiếng kêu: “Ngài sẽ nhận ra các con của ngài vào ngày tận thế, Đức Chúa Jésus lòng lành của con!” Bà chỉ hỏi:

- Còn Philippe thì sao?

- Philippe không thể rời Paris được.

Bà Péricand ngẩng cao đầu bước ra. Bà sẽ không khuyu xuống dưới

gánh nặng. Bà sẽ thu xếp sao cho ngày mai cả nhà đều sẵn sàng để ra đi: ông cụ tàn tật, bốn đứa con, các gia nhân, con mèo, bộ đồ ăn bằng bạc, những đồ dùng quý giá nhất, những chiếc áo lông thú, tất cả đồ đạc của bọn trẻ, đồ ăn dự trữ, thuốc thang phòng ngừa. Bà rùng mình.

Trong phòng khách, Hubert van xin bố.

- Bố hãy cho phép con không phải ra đi. Con sẽ ở lại đây với anh Philippe. Và... bố đừng coi thường con! Bố có tin là nếu con tìm được các bạn của con, những người trẻ tuổi, rắn rỏi, sẵn sàng làm tất cả, thì chúng con có thể lập một toán quân tình nguyện... Chúng con có thể...

Ông Péricand nhìn cậu và chỉ nói:

- Thằng bé tội nghiệp của tôi!
- Thế là hết rồi sao? Ta đã thua cuộc chiến này rồi sao? - Hubert lắp bắp nói. - Thật... thật thế à?

Và đột ngột, kinh hoàng, cậu cảm thấy cậu đang òa lên nước nỡ. Cậu khóc như một đứa trẻ, như Bernard có thể khóc, cái miệng rộng của cậu méo xệch, nước mắt tuôn ào ạt trên mặt. Đêm đang đến, dịu dàng và tĩnh lặng. Một con chim én bay qua, lượn đến gần sát ban công trong màn trời đã tối. Con mèo khẽ kêu lên một tiếng thềm thường.

Nhà văn Gabriel Corte làm việc trên sân hiên nhà mình giữa rừng cây xào xạc và sẫm tối, hoàng hôn vàng rực ngả màu xanh lục đang tắt dần trên sông Seine. Xung quanh ông thật yên tĩnh! Ngay bên cạnh ông là những con chó nhà đã được huấn luyện kỹ, những con chó to lông trắng không ngủ nhưng nằm yên, mũi chúi xuống thăm cỏ tươi, mắt lim dim. Cô tình nhân của ông ngồi dưới chân ông, lặng lẽ thu nhặt những tờ giấy mà ông thả xuống. Các gia nhân của ông, cô thư ký của ông dường như vô hình sau những tấm cửa kính lấp lánh, họ ẩn mình đâu đó ở hậu trường của ngôi nhà, phía bên trong cánh gà của một cuộc sống mà ông muốn phải hào nhoáng, xa hoa và quý củ như một vợ ba lê. Ông năm mươi tuổi và có những lễ thói riêng của mình. Tùy từng ngày mà ông là Chúa Trời hay là một tác giả tội nghiệp bị một thứ lao động khổ sai cực nhọc và vô ích làm cho suy sụp. Ông đã cho khắc trên bàn làm việc của mình dòng chữ: “Để nâng lên một gánh nặng ghê gớm như vậy, Sisyphe, người cần có lòng dũng cảm.” Đồng nghiệp ghen tị với ông vì ông giàu có. Chính ông đã từng chua chát kể rằng khi ông ứng cử lần đầu vào Viện Hàn lâm Pháp, một cử tri được vận động bầu cho ông đã lạnh lùng trả lời: “Ông ta có ba đường dây điện thoại!”

Ông là một người đẹp trai với phong thái uể oải và tàn nhẫn của loài mèo, đôi bàn tay mềm mại, biểu cảm, và một gương mặt César hơi mờ màng. Chỉ Florence, cô tình nhân chính thức của ông, người được nằm trong giường của ông đến tận sáng (những cô khác thì không bao giờ được ngủ cạnh ông), có lẽ mới nói được số lượng những mặt nạ mà ông có thể tạo ra cho mình, một kẻ đom đống già đời có hai quầng thâm dưới mi mắt và cặp lông mày đàn bà sắc lẹm quá thanh thoát.

Tối nay ông làm việc như thường lệ, người đề trần. Ngôi nhà của ông ở Saint-Cloud được xây theo một cách thức khiến cho nó tránh được những ánh mắt tọc mạch cho đến tận cái sân hiên rộng rãi, tuyệt đẹp, trồng hoa cúc màu lam. Xanh lam là màu mà Gabriel ưa chuộng. Ông chỉ có thể viết khi ở bên cạnh ông có một cái ly nhỏ bằng loại đá quý màu lam sẫm. Đôi khi ông ngắm nghía và vuốt ve nó như một cô tình nhân. Thêm nữa, điều mà ông thích nhất ở Florence, ông cũng thường nói với cô, là đôi mắt màu lam xanh biếc của cô, đôi mắt ấy cũng đem lại cho ông cảm giác tươi mát như chiếc ly của ông vậy. “Mắt em làm dịu cơn khát của anh,” ông thì thầm. Cô có một cái cằm mềm mại, hơi đầy đặn, một chất giọng nữ trầm vẫn còn đẹp và đôi mắt có cái

gì đó như mắt bò, Gabriel Corte tâm sự với bạn bè như vậy. Tôi thích thế. Đàn bà là phải giống như con bò cái tơ, hiền dịu, cả tin và hào phóng, với một tấm thân trắng muốt như kem, các anh biết làn da của các nữ kịch sĩ đứng tuổi chứ, nó đã được xoa bóp cho mềm mại, nó ngấm phấn nền và phấn bột. Ông giơ những ngón tay thanh tú của mình lên và bật tanh tách như gõ phách. Florence đưa cho ông một quả chanh và ông liền ngoạm lấy, rồi ông ngón tiếp một quả cam và vài quả dâu ướp lạnh; ông ăn trái cây nhiều khủng khiếp. Cô nhìn ông, gần như quỳ trước mặt ông trên một chiếc đệm ngồi bằng nhung, trong một tư thế đầy vẻ tôn thờ mà ông ưa thích (và lại ông cũng chẳng hình dung được một tư thế khác!). Ông mệt mỏi lắm người, nhưng đó là một sự mệt mỏi tốt lành sau một công việc thỏa mãn, tốt lành hơn cả sự mệt mỏi do làm tình, đôi khi ông diễn tả như vậy. Ông nhìn cô tình nhân với vẻ khoan dung.

- Vậy là cũng không đến nỗi tồi đâu, anh nghĩ thế. Mà em biết không, phần trọng tâm (ông vẽ trong không khí một hình tam giác và chỉ lên đỉnh), anh đã làm được rồi đấy.

Cô hiểu ông muốn nói gì. Cảm hứng đã bị giảm sút khi đến giữa tiểu thuyết. Thế là Corte khổ sở như một con ngựa không sao thoát ra được cổ xe bị sa lầy của mình. Cô chấp tay lại làm một cử chỉ duyên dáng về ngưỡng mộ và bất ngờ.

- Đã làm được rồi cơ à! Em chúc mừng anh, anh yêu. Bây giờ thì cứ thế mà tiếp tục thôi, em tin chắc đấy.

Ông lẩm bẩm với vẻ đắm chiêu.

- Cầu Chúa nghe thấu lời em! Nhưng Lucienne khiến anh lo lắng.

- Lucienne?

Ông nhìn cô chòng chọc và mắt ông ánh lên một vẻ khắc nghiệt, lạnh lùng và khó chịu. Những khi tâm trạng ông thoải mái, Florence thường nói: “Ánh mắt anh vẫn còn nọc rắn”, và ông cười, hãnh diện, nhưng trong cơn sốt sáng tạo thì ông ghét đùa cợt.

Cô không hề nhớ gì về nhân vật Lucienne.

Cô bèn nói dối.

- À phải rồi, ơ kìa! Em không biết em đã để đầu óc ở đâu cơ chứ!

- Anh cũng tự hỏi như vậy đấy, - ông nói bằng một giọng chua chát và bị tổn thương.

Nhưng cô có vẻ buồn rầu và khúm núm đến nỗi ông đâm ra thương hại cô. Ông dịu lại.

- Anh vẫn nói với em rồi, em không chú trọng đúng mức đến các nhân

vật phụ. Một cuốn tiểu thuyết cần phải giống như một đường phố đầy những người xa lạ, ở đó có hai hoặc ba người mà ta biết rõ thôi, không hơn, đi ngang qua. Hãy xem các nhà văn khác như Proust chẳng hạn, họ biết sử dụng các nhân vật phụ. Họ sử dụng những nhân vật này để làm nhục, để hạ thấp các nhân vật chính của họ. Trong một cuốn tiểu thuyết không có gì bổ ích hơn bài học về sự thấp kém dành cho các nhân vật chính ấy. Em có nhớ không, trong *Chiến tranh và hòa bình*, những cô nông dân bé nhỏ vừa cười đùa vừa vượt qua đường trước cỗ xe của công tước André thoát đầu sẽ thấy anh ta nói với họ, với riêng họ thôi, và rồi cái nhìn của độc giả đột nhiên được nâng lên, không phải chỉ có một gương mặt, một tâm hồn nữa. Độc giả khám phá ra vô số khuôn hình. Đợi đấy, anh sẽ đọc cho em đoạn này, rất đáng chú ý đấy. Bật đèn lên đi, - Ông bảo cô, - trời tối rồi.

- Máy bay đấy, - Florence vừa trả lời vừa chỉ tay lên trời.

Ông lau nhàu:

- Vậy là chúng sẽ không để cho ta yên sao?

Ông thù ghét chiến tranh, nó đe dọa đến những điều lớn hơn cả cuộc sống của ông hay tiện nghi của ông; nó hủy diệt trong từng khoảnh khắc thế giới tưởng tượng, nơi duy nhất mà ông cảm thấy hạnh phúc, giống như âm thanh của một chiếc kèn trompette lạc điệu và ghê rợn làm sụp đổ những bức tường pha lê mỏng manh đã được vát vũa dựng lên để ngăn cách ông với thế giới bên ngoài.

- Trời ơi! - Ông thở dài. - Thật là phiền phức, thật là ác mộng!

Nhưng ông trở lại với thực tế. Ông hỏi:

- Em đã lấy báo chưa?

Cô mang báo đến cho ông mà không nói một lời. Họ rời sân hiên. Ông lướt qua mấy tờ báo, mặt tối sầm lại.

- Tóm lại, chẳng có gì mới cả, - ông nói.

Ông không muốn thấy gì hết. Ông đẩy lùi thực tại bằng cử chỉ hoảng hốt và buồn bực của một người đang ngủ bị đánh thức dậy giữa giấc mơ. Thậm chí ông; còn giơ tay lên che mắt như để tránh khỏi một thứ ánh sáng quá gay gắt.

Florence bước lại gần chiếc đài. Ông ngăn cô lại.

- Đứng, đứng, cứ để yên đó.

- Nhưng mà, Gabriel...

Mặt ông nhợt đi vì tức giận.

- Anh không muốn nghe gì hết, anh bảo em thế đấy. Chuyện ngày mai thì cứ để đến mai. Nghe những tin tức xấu bây giờ (mà chỉ có thể là tin xấu

thôi với cái bọn c... trong chính phủ ấy), anh sẽ bị mất đà, cảm hứng sẽ bị cụt đi, ban đêm có thể sẽ lên cơn lo sợ. Này, tốt hơn là em gọi cô Sudre đến đi. Anh nghĩ là anh sẽ đọc đề cô ta chép lại vài trang.

Cô vội vã vâng lời. Lúc cô đang quay lại phòng khách sau khi đã báo cho cô thư ký biết, chuông điện thoại reo lên.

- Có ngài Jules Blanc gọi điện từ dinh chủ tịch Hội đồng và yêu cầu được nói chuyện với ông, - bác hầu phòng nói.

Cô cẩn thận đóng tất cả các cửa ra vào lại để không một âm thanh nào lọt sang được căn phòng nơi Gabriel và cô thư ký đang làm việc. Trong lúc đó bác hầu phòng chuẩn bị, như thường lệ, bữa ăn nguội ban đêm đợi lúc ông chủ có nhã hứng. Gabriel ăn ít trong các bữa ăn, nhưng đến đêm ông thường đói. Còn một miếng gà gô nguội, vài quả đào và những miếng pa tê nhỏ trộn pho mát ngon tuyệt do đích thân Florence đặt mua tại một cửa hiệu ở Rive gauche và một chai rượu Pommery. Sau những năm dài suy nghĩ và tìm hiểu, ông đã đi đến kết luận rằng chỉ có rượu sâm banh là phù hợp với bệnh gan của ông. Florence nghe giọng nói của Jules Blanc trong điện thoại, một giọng nói kiệt quệ, gần như không ra hơi, đồng thời cô nghe tất cả những âm thanh quen thuộc trong nhà, tiếng bát đĩa cốc chén va chạm lách cách, chất giọng mệt mỏi, khàn và sâu của Gabriel và cô cảm thấy như đang trải qua một giấc mơ lộn xộn. Cô đập máy, gọi bác hầu phòng. Bác ta phục vụ họ đã lâu năm và đã được huấn luyện theo cái mà bác ta gọi là “guồng máy trong nhà”. Sự mô phỏng Thế kỷ Hoàng kim một cách vô thức như thế khiến Gabriel thích thú.

- Làm gì đây, Marcel? Ngài Jules Blanc khuyên chúng ta ra đi...

- Ra đi à? Mà đi đâu cơ, thưa bà?

- Đâu cũng được. Đi Bretagne. Đi vào miền Nam. Quân Đức có lẽ sẽ vượt sông Seine. Làm gì đây? - cô nhắc lại.

- Tôi chẳng biết gì đâu, thưa bà, - Marcel nói bằng một giọng lạnh lẽo.

Đã thực sự đến lúc phải hỏi ý kiến bác ta rồi cơ đấy. Bác ta nghĩ ngợi: “Lẽ ra nên đi từ hôm trước mới phải. Chẳng phải khôn khở sao khi thấy những người giàu có và nổi tiếng lại không biết xét đoán gì hơn lũ súc vật! Mà súc vật nó còn biết đánh hơi thấy nguy hiểm!” Bác ta thì chẳng sợ quân Đức. Bác đã thấy bọn chúng hồi năm 14. Bác không còn tuổi đi lính nữa và người ta sẽ để bác yên. Nhưng bác phần nộ vì người ta đã không quan tâm kịp thời đến ngôi nhà, đến đồ đạc và các bộ đồ ăn bằng bạc. Bác tự cho phép mình thờ dài một cái thật kín đáo. Phải tay bác thì bác đã đóng gói mọi thứ, cất giấu mọi thứ vào các hòm xiềng, đặt mọi thứ vào nơi an toàn từ lâu rồi.

Bác cảm thấy có một cảm xúc gì đó như coi thường mà lại âu yếm đối với ông bà chủ của mình, giống như thứ tình cảm mà bác có đối với những con chó săn lông trắng, đẹp nhưng đầu óc rỗng tuếch.

- Bà nên báo cho ông biết thì hơn, - bác ta kết luận.

Florence đi về phía phòng khách, nhưng cánh cửa phòng vừa hé mở thì giọng nói của Gabriel vọng đến tai cô: đó là giọng nói của những ngày tồi tệ nhất, của những khoảnh khắc hoảng loạn, một giọng nói chậm chạp, khàn đục (chốc chốc lại bị ngắt quãng bởi một cơn ho cáu kỉnh).

Cô ra các mệnh lệnh cho Marcel và cô hầu phòng, cô nghĩ đến những đồ vật quý giá nhất, những thứ mà người ta thường đem theo khi tháo chạy, trong lúc lâm nạn. Cô yêu cầu đặt lên giường cô một chiếc va li nhẹ và bền. Thoạt tiên cô cất những đồ trang sức mà trước đó cô đã cẩn thận lấy ra khỏi hộp. Cô đặt lên trên đó một ít đồ vải, đồ dùng vệ sinh, hai chiếc áo blouse để mặc thay cũi, một chiếc váy phù hợp với lúc ăn tối để có cái gì đó mà mặc vào ngay khi vừa đến, vì phải tính đến những chậm trễ lúc đi đường, một cái áo choàng mặc ở nhà và đôi dép lê đi trong nhà, hộp phấn xoa mặt của cô (cái này chiếm nhiều chỗ) và tất nhiên là các bản thảo của Gabriel nữa. Cô thử đóng va li lại nhưng không được. Cô chuyển chỗ để hộp trang sức, thử lại. Không, rõ ràng là phải bỏ một cái gì đó. Nhưng cái gì đây? Mọi thứ đều cần thiết cả. Cô tì đầu gối vào va li, ấn, kéo ổ khóa nhưng vô ích. Cô bực bội. Cuối cùng cô gọi cô hầu phòng đến.

- Có thể cô sẽ đóng cái này lại được chẳng, Julie?

- Đây quá, thưa bà. Không thể đóng được.

Trong giây lát, Florence do dự giữa hộp phấn và bản thảo, rồi cô chọn hộp phấn và đóng va li lại.

Mình sẽ ấn tập bản thảo vào cái hộp các tông đựng mũ, cô nghĩ.Ồ không! Mình biết rõ anh ấy, những cơn tức giận dữ dội, những cơn hoảng hốt, thuốc digitaline chữa đau tim. Ngày mai sẽ xem sao vậy, tốt nhất là trong đêm nay phải chuẩn bị xong mọi thứ để ra đi và để anh ấy không biết gì hết. Sau đó thì sẽ xem sao...

Dòng họ Maltête-Lyonnais không chỉ để lại cho gia đình Péricand cơ nghiệp của họ mà còn để lại cả mầm chất dễ mắc bệnh lao phổi nữa. Căn bệnh này đã cướp đi sinh mạng hai người em gái của Adrien Péricand lúc còn nhỏ tuổi. Linh mục Philippe vài năm trước cũng bị nhiễm bệnh, nhưng hai năm sống ở miền núi dường như đã chữa khỏi cho ông lại vào đúng thời điểm ông vừa được phong làm linh mục. Nhưng phổi ông vẫn yếu và khi chiến tranh bùng nổ thì ông được coi là không đủ sức khỏe để nhập ngũ. Tuy vậy ông lại có vẻ ngoài của một người đàn ông rắn rỏi. Nước da ông rám nắng, cặp lông mày đen rậm với một vẻ thôn dã và lạnh mạnh. Ông là cha xứ của một làng ở vùng Auvergne. Bà Péricand đã nhường ông cho Chúa khi thiên chức của ông được khẳng định. Bù lại bà mong muốn chút ít danh tiếng trong giới thượng lưu và muốn ông được hưởng tới những sứ mệnh lớn lao hơn là đi dạy giáo lý Cơ Đốc cho những người nông dân tầm thường tỉnh Puy-de-Dôme. Không được nhà thờ giao cho các trọng trách thì bà muốn thà ông vào tu viện còn hơn là ở cái xứ đạo nghèo khó kia. Thật là phí phạm, bà hùng hồn bảo ông. Con phí phạm những tư chất mà Thượng đế ban cho con. Nhưng bà tự an ủi với ý nghĩ rằng khí hậu khắc nghiệt phù hợp với ông. Khí trời vùng cao mà ông từng hít thở trong hai năm ở Thụy Sĩ dường như đã trở nên cần thiết cho ông. Về Paris, ông gặp lại các đường phố, ông đi trên những đường phố đó với những bước chân sỏi dãi khéo léo khiến người qua lại phải mỉm cười vì chiếc áo dòng chẳng hợp với kiểu đi này.

Sáng nay ông dừng lại trước một tòa nhà màu xám, ông bước vào một cái sân sực mùi bắp cải: hội từ thiện Trẻ thơ Hối lỗi quận XVI có trụ sở là một ngôi nhà nhỏ nằm phía sau một tòa nhà to có lối đi thông sang nhau. Như bà Péricand vẫn trình bày trong bức thư hàng năm gửi các bằng hữu của hội từ thiện (thành viên sáng lập, 500 franc một năm, người hảo tâm, 100 franc, hội viên, 20 franc), tại đây trẻ em được sống trong những điều kiện vật chất và tinh thần tốt nhất, được học nhiều nghề khác nhau, được tham gia những hoạt động thể chất lành mạnh: một lán nhỏ lắp kính được dựng lên bên cạnh ngôi nhà, ở đó có một xưởng mộc và một bàn làm việc của thợ sửa giày. Qua các ô cửa, linh mục Péricand thấy những mái đầu tròn của lũ trẻ được giám hộ ngẩng lên giấy lát khi nghe thấy tiếng bước chân ông. Ở một khoảnh vườn, giữa bậc thềm và khu lán, hai cậu bé mười lăm mười sáu tuổi đang làm việc dưới lệnh của một giám thị. Chúng không mặc đồng phục. Người ta

không muốn gọi mãi những kỷ niệm về trại cải tạo mà một số trẻ đã kinh qua. Chúng mặc loại áo do các nhà hảo tâm đan bằng cách tận dụng những vụn len thừa. Một trong hai cậu con trai mặc chiếc áo len màu táo xanh để lộ ra hai cổ tay dài gầy guộc và lông lá. Chúng xúc đất, nhổ cỏ, sang chậu hoa một cách hết sức kỹ luật và im lặng. Chúng chào linh mục Péricand khi ông mỉm cười với chúng. Gương mặt linh mục bình thản, có vẻ nghiêm khắc và hơi ủ dột. Nhưng nụ cười của ông lại rất dịu dàng, đôi chút rụt rè và âu yếm trách móc như muốn nói: “Ta yêu các con, sao các con lại không yêu ta?”. Lũ trẻ nhìn ông và im bật.

- Trời đẹp quá, - ông nói khẽ.

- Vâng, thưa Cha, - lũ trẻ trả lời, giọng lạnh lùng và gượng gạo.

Philippe nói thêm với chúng vài câu nữa rồi đi vào tiên sảnh. Ngôi nhà ảm đạm và sạch sẽ, căn phòng ông bước vào gần như trống trải. Đồ đạc trong đó chỉ có hai chiếc ghế mây đan; đó là phòng khách dành cho những người đến thăm lũ trẻ được giám hộ, việc này được cho phép nhưng không được khuyến khích! Hơn nữa gần như tất cả bọn trẻ đều mồ côi. Thịnh thoảng cũng có bà hàng xóm nào đó từng quen biết những ông bố bà mẹ quá cố, một cô chị nào đó được gửi về sống ở tỉnh lẻ, nhớ đến chúng, được phép vào thăm chúng. Nhưng linh mục Péricand chưa từng gặp một người nào ở phòng khách ấy. Phòng giám đốc cũng thông ra hành lang này.

Giám đốc là một người đàn ông thấp bé nhợt nhạt có mí mắt tấy đỏ, cái mũi nhọn và phập phồng như một cái mồm đánh hơi thấy đồ ăn. Lũ trẻ được giám hộ gọi ông ta là “chuột” hoặc “heo vòi”. Ông ta giơ cả hai tay ra đón chào Philippe, bàn tay ông ta lạnh và ẩm ướt.

- Tôi không biết phải cảm ơn sự giúp đỡ của Cha thế nào, thưa Cha! Cha đồng ý chịu trách nhiệm về lũ trẻ của chúng tôi thật sao?

Cần phải đưa lũ trẻ đi tản cư ngày mai. Ông ta thì vừa bị gọi khẩn cấp xuống miền Nam với bà vợ ốm...

- Viên giám thị sợ là sẽ không làm xuê, sẽ không thể hoàn thành được chuyến đi, khi chỉ có một mình với ba chục thằng bé.

- Chúng có vẻ dễ bảo đấy chứ, - Philippe nhận xét.

- A! Đó là những đứa trẻ ngoan. Chúng tôi luyện cho chúng thuần tính, chúng tôi rèn được những đứa ngang ngược nhất. Nhưng nói không phải để khoe chứ, ở đây chỉ có tôi mới điều hành được mọi việc. Các giám thị nhút nhát lắm. Thêm nữa chiến tranh đã lấy bớt người của chúng tôi...

Ông ta nhăn mặt.

- Nếu không có gì trái với thói quen của họ thì đầu ra đấy cả, nhưng họ

không thể có được tí tẹo sáng kiến nào đâu, sơ suất một cái là toi ngay. Tóm lại, tôi đang không biết cầu cứu ở đâu để tiến hành cho tốt cuộc tản cư này thì cụ thân sinh ra Cha nói với tôi rằng Cha đi ngang qua đây, ngày mai Cha đã trở lại vùng núi của Cha rồi và cha không từ chối giúp đỡ chúng tôi.

- Tôi rất sẵn lòng làm việc đó. Ông định đưa những đứa trẻ này đi như thế nào?

- Chúng tôi đã kiếm được hai chiếc xe tải. Chúng tôi có đủ xăng. Cha biết đấy, nơi tản cư ở cách xứ đạo của Cha chừng năm chục cây. Như vậy Cha sẽ không phải đi vòng thêm nhiều quá.

- Tôi rảnh rồi tới thứ Năm, - Philippe nói. - Một Cha khác hiện đang thay thế tôi.

- Ô! Chuyến đi sẽ không kéo dài đến thế đâu. Cha biết ngôi nhà mà một trong các quý bà ân nhân đã để cho chúng tôi dùng chứ, cụ thân sinh ra Cha đã nói với tôi như vậy? Đó là một tòa nhà to tọa lạc giữa rừng. Bà chủ nhà được thừa kế ngôi nhà này năm ngoái và những đồ đạc đẹp đẽ trong nhà đã được bán đi ít lâu trước chiến tranh. Lũ trẻ có thể cắm trại trong vườn. Vào một mùa đẹp trời như thế này, chúng sẽ vui sướng lắm đây! Hồi đầu chiến tranh, bọn chúng đã sống ba tháng như vậy tại một tòa lâu đài khác ở Corrèze do một trong các quý bà đã có nhã ý dành cho viện từ thiện mượn. Ở đó chúng tôi chẳng có gì để sưởi. Sáng ra là phải đập băng đóng trong bình nước. Lũ trẻ chưa bao giờ được khỏe khoắn như thế. Cái thời của những tiện nghi nho nhỏ, của sự thoải mái trong hòa bình đã qua rồi, - viên giám đốc nói.

Linh mục nhìn đồng hồ.

- Cha có cho tôi hân hạnh được mời Cha dùng bữa trưa với tôi không, thưa Cha?

Philippe từ chối. Ông mới đến Paris buổi sáng; ông đã đi suốt đêm. Ông sợ không biết Hubert có làm liều cái gì nữa không nên ông đến tìm cậu, nhưng gia đình lại lên đường đi Nièvre ngay hôm nay. Philippe định có mặt vào lúc khởi hành: thêm một tay giúp vào cũng chẳng phải là thừa, - Ông mỉm cười nghĩ ngợi.

- Tôi sẽ thông báo cho lũ trẻ của chúng tôi là Cha sẽ thay tôi đi với chúng, - viên giám đốc nói. - Có lẽ Cha cũng muốn nói vài lời với lũ trẻ để tiếp xúc đôi chút với chúng nhỉ. Tôi đã định đích thân nói chuyện với chúng, nâng chúng lên đến tầm nhận thức về những cuộc chiến mà Tổ quốc đang phải trải qua, nhưng tôi phải khởi hành lúc bốn giờ và...

- Tôi sẽ nói chuyện với lũ trẻ, - linh mục Péricand nói.

Ông cup mắt xuống, ngón tay chụm lại đặt lên môi. Một vẻ nghiêm khắc

và buồn bã hiện lên trên gương mặt ông, cả hai thứ tình cảm ấy đều trái ngược với con người ông, trái tim ông. Ông không thích lũ trẻ bất hạnh này. Ông lại gần chúng một cách nhẹ nhàng, với tất cả thiện ý mà ông có thể có, nhưng trước sự hiện diện của chúng ông chỉ cảm thấy lạnh lùng và ghê tởm, không hề có chút tình cảm nào trào dâng, chẳng hề có gì giống như sự run rẩy thần thánh làm thức tỉnh những kẻ tội lỗi khôn khổ nhất đang cầu xin ân xá. Trong sự huênh hoang khoác loác của một kẻ vô thần già đời nào đó, của một kẻ báng bỏ chai sạn nào đó, còn có nhiều vẻ nhún nhường hơn là trong lời nói hoặc ánh mắt của những đứa trẻ này. Sự ngoan ngoãn bề ngoài của chúng thật là kinh tởm. Dù có làm lễ rửa tội, dù có làm lễ ban thánh thể và lễ xá tội, thì cũng không có một tia sáng cứu vớt nào lọt được đến chúng. Những đứa trẻ trong tầm tới, chúng thậm chí chẳng có đủ sức mạnh tinh thần để vươn lên đến độ khát khao ánh sáng; chúng không linh cảm thấy ánh sáng, chúng không mong muốn ánh sáng, chúng không luyện tiếc ánh sáng. Linh mục Péricand triu mến nghĩ đến những đứa trẻ nhỏ ngoan ngoãn của ông ở lớp học giáo lý Cơ Đốc. Ô! Ông chẳng hề ảo tưởng về chúng đâu. Ông biết rằng trong những tâm hồn non trẻ ấy, cái ác đã bắt rễ chắc chắn, dai dẳng, nhưng đôi lúc chúng lại dịu dàng biết bao, trong trắng biết bao, run rẩy biết bao vì xót thương và khiếp sợ khi ông nói về những khổ hình mà Đức Chúa phải chịu. Ông nóng lòng được gặp lại chúng. Ông nghĩ đến lễ ban thánh thể đầu tiên đã được ấn định vào Chủ nhật tới.

Tuy vậy ông vẫn đi theo viên giám đốc vào gian phòng nơi lũ trẻ vừa mới tập hợp lại. Các cửa chớp đóng kín. Trong bóng tối, ông bước hụt một bậc ở ngưỡng cửa, chệch choạng và, để khỏi ngã, ông đành vịn vào cánh tay viên giám đốc. Ông nhìn lũ trẻ, chờ đợi, hy vọng sẽ có một tràng cười cổ nèn bùng nổ. Đôi khi những sự cố tức cười loại này đủ để đập tan tảng băng giữa thầy và trò. Nhưng không! Không một đứa nào trong lũ trẻ động dậy. Những gương mặt nhợt nhạt, những cặp môi mím chặt, mi mắt sụp xuống, chúng đứng thành nửa vòng tròn, dựa lưng vào tường, những đứa nhỏ nhất đứng phía trước. Chúng ở độ tuổi từ mười một đến mười lăm. Hầu như tất cả đều nhỏ bé so với tuổi và gầy còm. Phía sau chúng là những thiếu niên từ mười lăm đến mười bảy tuổi. Một vài đứa có vàng trán thấp, đôi bàn tay nặng nề của kẻ sát nhân. Một lần nữa, ngay khi vừa đứng trước mặt lũ trẻ, linh mục Péricand liền cảm thấy một cảm giác lạ lùng, ghê tởm và gần như là sợ hãi. Ông phải khắc phục cảm giác đó bằng mọi giá. Ông tiến về phía chúng, và chúng khê khàng lùi lại như thể muốn đâm vào tường.

- Các con của ta, từ ngày mai cho đến lúc kết thúc chuyến đi, ta sẽ thay

ông giám đốc để ở bên các con, - ông nói. - Các con cũng biết là các con sẽ rời Paris. Chỉ Thượng đế mới biết rõ số phận nào dành cho các chiến sĩ của chúng ta, cho Tổ quốc thân yêu của chúng ta. Chỉ có Người, với sự sáng suốt khôn cùng của mình, mới biết được số phận nào dành cho mỗi chúng ta trong những ngày sắp tới. Than ôi, chúng ta hoàn toàn có thể phải chịu đau đớn trong lòng, vì những nỗi bất hạnh chung được làm nên bởi vô vàn nỗi bất hạnh riêng, và đó là lúc duy nhất những kẻ bội bạc mù quáng như chúng ta đây nhận thức được tình đoàn kết ràng buộc chúng ta với nhau, chúng ta, những bộ phận của cùng một cơ thể. Điều mà ta muốn nhận được từ các con, đó là hãy tỏ ra tin tưởng vào Thượng đế. Miệng chúng ta thường nói: “Cầu cho ý muốn của Người được thực hiện”, nhưng tự đáy lòng chúng ta lại kêu lên: “Cầu cho ý muốn của con được thực hiện, lạy Chúa.” Thế nhưng, tại sao chúng ta lại tìm kiếm Thượng đế? Bởi vì chúng ta hy vọng được hạnh phúc: con người sinh ra là mong muốn hạnh phúc và cái hạnh phúc ấy, Thượng đế có thể cho chúng ta ngay lập tức, không cần đợi đến lúc chết đi và Phục sinh, nếu chúng ta chấp nhận ý muốn của Người, nếu chúng ta biến ý muốn ấy thành ý muốn của chúng ta. Các con của ta, tất cả các con hãy phó thác mình cho Thượng đế. Hãy hướng về Người như hướng về một người cha, hãy trao cuộc đời mình vào đôi tay thiêng liêng của Người và sự thanh thần thánh thần sẽ đến ngay trong lòng ta.

Ông nhìn lũ trẻ, đợi một lát.

- Chúng ta sẽ cùng nhau đọc một đoạn kinh cầu nguyện nhỏ.

Ba mươi giọng nói lạnh lạnh, thờ ơ, đọc kinh *Cha của chúng con*, ba mươi khuôn mặt gầy gò vây quanh linh mục; những cái đầu cúi xuống một cách giật cục, máy móc, khi linh mục làm dấu thánh giá lên đó. Một cậu bé có cái miệng rộng ngoác ngiệt ngã, lạc lõng đưa mắt nhìn về phía cửa sổ, tia nắng lọt vào qua cánh cửa chớp khép kín rọi sáng một bên má thanh thoát, đầy những vết tàn nhang, một cái mũi mảnh mai, lạnh lùng.

Không một đứa nào trong bọn trẻ nhúc nhích hoặc trả lời. Nghe tiếng còi của viên giám thị, chúng xếp hàng và rời khỏi gian phòng.

Đường phố vắng ngắt. Những tấm cửa sắt của các cửa hàng đang được đóng lại. Trong yên lặng chỉ còn nghe thấy tiếng ồn kim loại của những tấm cửa ấy, cái thứ âm thanh thật chói tai vào những buổi sáng thời loạn hay thời chiến trong các thành phố bị đe dọa. Xa hơn, trên đường đi, vợ chồng Michaud nhìn thấy những chiếc xe tải đầy ắp đang đợi trước cửa các công sở. Họ lắc đầu. Theo thói quen, họ khoác tay nhau để vượt qua đại lộ Opéra phía trước cơ quan, dù rằng buổi sáng hôm ấy đường vắng tanh. Cả hai người đều là nhân viên nhà băng và làm việc ở cùng một chỗ, nhưng ông chồng đã giữ chân kế toán từ mười lăm năm nay còn bà vợ chỉ mới được tuyển vào làm mấy tháng trước “với tư cách tạm thời trong lúc có chiến tranh”. Là bà giáo dạy thanh nhạc, hồi tháng Chín vừa rồi bà đã bị mất tất cả học trò, đám con nhà dòng dõi được đưa về tỉnh lẻ để tránh bom. Lương của ông chồng chưa bao giờ đủ để cho họ sống còn cậu con trai duy nhất của họ thì đã bị gọi nhập ngũ. Nhờ có vị trí thư ký này mà cho đến giờ họ vẫn xoay xở được và, như bà nói: “Đừng đòi hỏi những cái không thể được, ông chồng tội nghiệp của tôi ơi!” Họ luôn phải sống một cuộc sống vất vả kể từ ngày họ bỏ nhà trốn đi để lấy nhau ngược lại với ý muốn của cha mẹ họ. Chuyện đó xảy ra đã lâu rồi. Bà vẫn còn những nét đẹp trên gương mặt gầy guộc. Mái tóc bà hoa râm. Ông có dáng người nhỏ bé, vẻ mệt mỏi và chênh mảng, nhưng thỉnh thoảng, khi ông quay về phía bà, nhìn bà, mỉm cười với bà, một tia đùa cợt và âu yếm ánh lên trong mắt ông - cô ấy vẫn thế, ông nghĩ, ừ, thực vậy, cô ấy gần như vẫn giống hệt ngày xưa. Ông đỡ bà bước lên vỉa hè và nhặt chiếc găng tay bà đánh rơi. Bà cảm ơn ông bằng cách siết nhẹ lấy bàn tay ông đang chìa ra cho bà. Những nhân viên khác đang vội vã đi về phía cánh cửa ra vào để ngỏ của nhà băng. Một người trong số đó hỏi khi đi ngang qua vợ chồng Michaud:

- Vậy rốt cuộc chúng ta có đi không?

Vợ chồng Michaud không biết gì cả. Hôm đó là ngày mùng 10 tháng Sáu, một ngày thứ Hai. Họ rời cơ quan ngày hôm kia, và lúc đó thì mọi sự có vẻ yên tĩnh. Người ta đã chuyển các chứng từ về tỉnh lẻ nhưng chưa có quyết định gì về các nhân viên, số phận họ đang được giải quyết ở tầng một, nơi có các phòng giám đốc với hai cánh cửa ra vào to bọc đệm màu xanh lá cây mà vợ chồng Michaud vừa im lặng đi nhanh qua. Đến cuối hành lang, họ tách ra, ông lên phòng kế toán còn bà ở lại khu vực đặc quyền: bà là thư ký của một trong các giám đốc, ông Corbin, thủ trưởng thực sự ở đây. Vị giám đốc thứ

hai là ông bá tước De Furières (kết hôn với một bà thuộc dòng họ Salomon-Worms), là người chủ yếu chuyên trách về quan hệ đối ngoại của nhà băng, số khách hàng của ông không nhiều nhưng rất chất lượng. Ngân hàng này chỉ nhận những điền chủ lớn và đặc biệt ưu tiên những tên tuổi lớn nhất trong ngành công nghiệp luyện kim. Ông Corbin hy vọng đồng nghiệp của mình, bá tước De Furières, sẽ giúp việc ông gia nhập hội Jockey được thuận lợi hơn. Từ vài năm nay, ông luôn sống trong sự chờ đợi này. Bá tước thì cho rằng những ưu đãi như mời đến ăn tối hay mời tham dự các buổi đi săn cùng gia đình De Furières đã bù đắp hậu hĩnh cho một số sự dễ dãi liên quan đến kết tiền. Buổi tối, khi kể cho chồng nghe, bà Michaud nhại lại những cuộc đàm đạo của hai ông giám đốc, những nụ cười cay độc của họ, những cái nhìn mặt của Corbin, những cái nhìn của bá tước, và điều đó làm tăng thêm chút gia vị cho sự đơn điệu của công việc cực nhọc hàng ngày. Nhưng từ ít lâu nay, sự tiêu khiển này cũng chẳng còn nữa: ông De Furières đã bị gọi ra mặt trận vùng Alpes và Corbin điều khiển nhà băng một mình.

Bà Michaud cầm thư từ đi vào một căn phòng nhỏ bên cạnh phòng giám đốc. Một mùi thơm nhẹ nhàng phảng phất trong không khí. Qua dấu hiệu này, bà nhận ra rằng Corbin đang bận! Ông bao một vũ nữ: cô Arlette Corail. Người ta chưa từng biết một cô tình nhân nào của ông mà lại không phải là vũ nữ. Có vẻ như ông không quan tâm đến những phụ nữ làm các nghề khác. Không một cô đánh máy nào, dù trẻ hay xinh đến mấy, có thể khiến ông đi chệch ra ngoài lĩnh vực này. Đối với tất cả các nữ nhân viên của mình, đẹp hay xấu, trẻ hay già, ông đều tỏ ra cau có, thô lỗ và keo kiệt như nhau. Ông nói bằng một giọng lầm rầm thật lạ lùng, thoát ra từ một tấm thân to béo nặng nề và no đủ; khi ông nổi giận, giọng ông trở nên the thé và rung lên như giọng đàn bà.

Giọng nói chói tai mà bà Michaud rất quen thuộc ấy hôm nay lọt ra qua những cánh cửa đóng kín. Một nhân viên đi vào và nói khẽ:

- Chúng ta sẽ đi.
- Khi nào vậy?
- Ngày mai.

Ngoài hành lang những bóng người lướt qua nói thì thầm. Mọi người tụ tập bên các khung cửa sổ và trên ngưỡng cửa của các phòng làm việc. Cuối cùng Corbin cũng mở cửa phòng ông và cho cô vũ nữ đi ra. Cô mặc một bộ trang phục bằng vải màu hồng rực rỡ và đội một chiếc mũ rơm to trên mái tóc nhuộm. Dáng người cô đẹp và mảnh dẻ, dưới lớp phấn là khuôn mặt khắc nghiệt và mỗi mọt. Những vết đỏ hiện lên trên má và trên trán cô. Rõ ràng cô

đang tức giận. Bà Michaud nghe thấy:

- Anh muốn tôi đi bộ à?
- Quay lại xưởng sửa chữa ô tô ngay lập tức đi, cô không bao giờ muốn nghe lời tôi cả. Đừng có keo kiệt, hãy hứa hẹn với họ tất cả những gì họ muốn, ô tô sẽ được sửa.

- Tôi bảo với anh là điều đó không thể được! Không thể được! Anh có hiểu tiếng Pháp không?

- Thế thì, cô em yêu quý của tôi, cô muốn tôi nói gì với cô nào? Quân Đức đã ở ngưỡng cửa Paris. Còn cô lại muốn đi theo đường ra Versailles? Tại sao cô lại đi ra đây đã nào? Cô đi tàu hỏa đi.

- Anh không biết chuyện gì đang xảy ra trong các nhà ga sao?
- Trên các đường bộ thì cũng chẳng khác hơn.
- Anh thật là... anh thật là một kẻ vô ý thức không hơn không kém. Anh sẽ đi, anh có hai ô tô...

- Tôi phải chở các hồ sơ và một bộ phận nhân viên. Cô muốn tôi làm gì với các nhân viên nào?

- Ôi! Đừng có thô lỗ thế, tôi xin anh! Anh có ô tô của vợ anh!
- Cô muốn ngồi vào ô tô của vợ tôi à? Ý hay nhỉ!

Cô vũ nữ quay lưng lại với ông và huýt sáo gọi con chó của mình, nó vừa chạy lại vừa nhảy nhót. Cô trông dây buộc cổ vào nó, tay run lên vì phần uất.

- Tất cả tuổi trẻ của tôi hy sinh cho một...
- Này! Đừng có gây chuyện. Tối nay tôi sẽ gọi điện thoại cho cô, tôi sẽ xem xem có thể làm gì được...

- Không, không. Tôi thấy rõ là tôi chỉ còn nước đi chết gì trong một cái hố ngoài đường thôi... A! Này, anh im đi, anh làm tôi phần nộ...

Cuối cùng họ nhận thấy bà thư ký đang nghe họ. Họ hạ giọng và Corbin khoác tay cô tình nhân, đưa cô ra đến cửa. Ông quay lại và đưa mắt nhìn bà Michaud, người đang đứng trên cùng lối đi với ông nên phải hứng lấy những bùng phát đầu tiên trong cơn bức bối của ông.

- Chị tập hợp các trưởng phòng lại trong phòng hội đồng đi. Ngay lập tức, tôi yêu cầu chị!

Bà Michaud đi ra để truyền đạt lệnh. Một lát sau, các nhân viên bước vào một căn phòng rộng nơi họ phải đối diện với bức chân dung toàn thân của đương kim chủ tịch, ông Auguste-Jean, bị ốm từ ít lâu nay vì bệnh nhũn não do tuổi già, và bức tượng bán thân người sáng lập nhà băng làm bằng cẩm thạch.

Ông Corbin đứng đón họ phía sau chiếc bàn hình bầu dục có chín mảnh giấy xác định các chỗ ngồi của hội đồng quản trị.

- Thừa các vị, ngày mai chúng ta sẽ khởi hành vào lúc tám giờ để đi đến chi nhánh của chúng ta ở Tours. Tôi sẽ mang các hồ sơ của hội đồng trong ô tô của tôi. Bà Michaud, bà và chồng bà sẽ đi cùng tôi. Còn ai có ô tô thì hãy ghé qua đây đón các nhân viên và hãy có mặt ngày mai vào lúc sáu giờ trước cửa nhà băng, tức là những người mà tôi đã chỉ định là phải đi ấy. Về phần những người khác, tôi sẽ cố gắng thu xếp, nếu không thì họ sẽ đi tàu hỏa. Xin cảm ơn các vị.

Ông đi khỏi và ngay lập tức những tiếng xì xào lo lắng lan ra khắp phòng. Corbin, vừa mới hôm kia thôi, còn tuyên bố rằng ông ta không hề tính đến chuyện ra đi, rằng những tin đồn gây hoang mang là sản phẩm của bọn phản bội, rằng nhà băng sẽ ở nguyên vị trí của mình và sẽ làm nhiệm vụ của mình nếu như những kẻ khác không làm được. Một khi việc “lui quân” - như cách nói tế nhị của mọi người - được quyết định một cách đột ngột như vậy, mọi sự chắc là hỏng hắc rồi! Các bà các cô lau những đôi mắt đầm lệ. Lách qua các nhóm người, vợ chồng Michaud đi đến với nhau. Cả hai đều nghĩ tới cậu con trai Jean-Marie của họ. Bức thư mới đây nhất của anh viết ngày mừng hai tháng Sáu. Mới có tám ngày. Biết bao chuyện có thể xảy ra từ lúc đó, trời ơi! Trong lo sợ, niềm an ủi duy nhất mà họ có thể có là họ vẫn ở bên nhau.

- Thật may là chúng ta không phải xa nhau, - ông thì thầm nói với bà.

Đêm sắp buông xuống nhưng ô tô của gia đình Péricand vẫn còn chờ ngoài cửa. Họ đã buộc lên nóc ô tô tám đệm êm và dày vẫn trang điểm cho chiếc giường của vợ chồng họ từ hai mươi tám năm nay. Một chiếc xe trẻ con và một chiếc xe đạp được gắn vào phía trên khoang đựng hành lý. Họ có sức nhưng không thể nhét được vào trong xe tất cả các túi, các va li và hòm xiềng của gia đình, cũng như những giỏ đựng bánh sandwich và phích đồ uống giữa bữa, những chai sữa cho trẻ con, thịt gà nguội, giăm bông, bánh mì và những hộp bột sữa của cụ Péricand, và cuối cùng là cái ổ của con mèo. Họ bị muộn thoát đầu là vì anh thợ giặt đã không đem giao đồ trải giường và họ không sao gọi điện được cho anh ta. Dường như họ không thể bỏ lại được những tấm khăn trải giường to thêu ren là thứ thuộc về gia sản bất di bất dịch của dòng họ Péricand-Maltête cũng như các đồ trang sức, các đĩa bằng bạc và tủ sách. Cả buổi sáng mất toi vào việc tìm kiếm; bản thân anh thợ giặt cũng ra đi. Rốt cuộc anh ta cũng trả lại cho bà Péricand tài sản của gia đình bà dưới dạng những búi nhàu nát và ẩm ướt. Bà Péricand bỏ ăn trưa để đích thân theo dõi việc gói bọc khăn trải giường. Trước đó mọi người đã quyết định là các gia nhân cũng như Hubert và Bernard sẽ đi bằng tàu hỏa. Nhưng tất cả các nhà ga đã đóng cửa và có quân đội canh gác. Đám đông bám vào các chấn song cửa, lay các chấn song, rồi nhón nháo lùi sang các phố bên cạnh. Những người đàn bà vừa chạy vừa khóc, bế con trên tay. Người ta chặn những chiếc taxi cuối cùng lại: người ta trả hai hay ba nghìn franc để đi khỏi Paris. “Chỉ cần đến Orléans thôi...” Nhưng các tài xế từ chối, họ không còn xăng nữa. Những người trong gia đình Péricand đành phải trở về nhà. Cuối cùng họ cũng kiếm được một cái xe tải nhỏ để chở Madeleine, Maria và Auguste, Bernard với thằng em ngồi trên đùi họ. Về phần Hubert, cậu sẽ đi theo đoàn người bằng xe đạp.

Từng quãng, trên đại lộ Delessert, người ta lại thấy trước cửa một ngôi nhà xuất hiện một toán người khoa chân múa tay gồm đàn bà, người già và trẻ con, họ găng sức, thoát đầu thì bình tĩnh, sau đó thì hồi hã, rồi với sự kích động bệnh hoạn và điên rồ để nhồi cả gia đình lẫn đồ đạc vào một chiếc xe Renault, vào một chiếc ô tô du lịch hoặc vào một chiếc xe roadster. Không có lấy một ánh đèn bên các khung cửa sổ. Những vì sao bắt đầu xuất hiện, những vì sao mùa xuân lấp lánh ánh bạc. Paris tỏa mùi hương dịu ngọt nhất của nó, mùi của những cây dẻ nở hoa và của tinh dầu với vài hạt bụi lạo xạo

trong miệng như hạt tiêu. Trong bóng tối, mỗi nguy hiểm tăng lên. Người ta hít thở nỗi lo sợ trong không khí, trong yên lặng. Những người lạnh lùng nhất, những người thường ngày bình thản nhất cũng không thể ngăn được nỗi sợ hãi mơ hồ và chết chóc này. Người nào cũng nhói lòng nhìn ngôi nhà của mình và nghĩ: “Ngày mai nó sẽ tan tành, ngày mai mình sẽ chẳng còn gì hết. Chúng ta có làm hại ai đâu. Tại sao?” và đồng thời một cảm giác thờ ơ cũng tràn ngập trong lòng họ: “Thế thì đã sao nào! Đó chỉ là đá, gỗ, những vật tro lý! Điều cơ bản là phải cứu lấy đời mình!” Ai nghĩ đến những tai họa của Tổ quốc? Không phải là những người ấy, không phải là những người ra đi tối nay. Sự hoảng loạn xóa đi tất cả những thứ không thuộc về bản năng, cử động hoang dại run rẩy trong da thịt. Chộp lấy cái quý giá nhất mà mình có trên đời và rồi!... Và đêm nay, chỉ những người đang sống, đang hít thở, khóc lóc, yêu thương, là có giá trị! Hiếm có người nào lại tiếc nuối tài sản của mình, họ siết chặt vợ hoặc con trong vòng tay, và những thứ còn lại không quan trọng nữa; những thứ còn lại có thể chìm vào trong lửa cháy.

Lặng tai, họ nghe thấy tiếng máy bay trên trời. Máy bay Pháp hay máy bay địch? Họ không biết. “Nhanh lên, nhanh lên” ông Péricand nói. Nhưng lúc thì họ nhận ra là đã bỏ quên mất hộp đăng ten, lúc thì lại quên tấm ván là quần áo. Không thể nào bảo được các gia nhân nghe theo lẽ phải. Họ run lên vì sợ, họ muốn ra đi nhưng thói quen thường ngày vẫn mạnh hơn nỗi khiếp sợ, và họ nhất quyết muốn mọi thứ đều phải được thực hiện theo đúng những thủ tục thường có trước những chuyến đi về thôn quê trong kỳ nghỉ. Tất cả đều phải nằm trong hòm ở vị trí quen thuộc. Họ không thực sự hiểu được chuyện gì đang đến. Có thể nói họ hành động ở cả hai thời, nửa ở hiện tại và nửa chìm vào quá khứ, như thể các sự kiện mới chỉ thấm vào một phần nhỏ ý thức của họ, cái phần hơi hợt nhất, để lại cả một vùng sâu thẳm thêm thiếp ngủ yên lành. Bà vú, mái tóc hoa râm xỏ tung, cặp môi mím lại, mí mắt sưng mọng vì khóc, gấp những chiếc khăn mùi soa vừa là xong của Jacqueline bằng những động tác hồi hã và chính xác một cách đáng ngạc nhiên. Bà Péricand, đã ngồi trong ô tô, gọi bà vú, nhưng bà già không trả lời, thậm chí bà ta cũng chẳng nghe thấy nữa. Cuối cùng Philippe đành phải đi lên tìm bà.

- Đi thôi, vú ơi, vú làm sao thế? Phải đi thôi. Vú làm sao thế? - Ông vừa nhẹ nhàng nhắc lại vừa cầm lấy tay bà vú.

- Ôi! Cứ để mặc ta, thằng bé tội nghiệp của ta, - bà vú rên rỉ, quên bằng đi mất là lâu nay bà chỉ còn gọi ông là “ông Philippe” hoặc “ông linh mục”, bà bất giác dùng lại lối xưng hô thân mật ngày xưa. - Cứ để mặc ta, đi đi. Con tốt lắm nhưng chúng ta thua mất rồi!

- Không đâu, vú đừng sầu não thế, vú già tội nghiệp của tôi, cứ để khăn mùi soa đấy, vú thay quần áo rồi xuống nhanh lên, mẹ đang đợi vú đấy.

- Ta sẽ không còn được gặp lại mấy thằng con trai của ta nữa, Philippe ơi!

- Có chứ, có chứ, - ông nói, và đích thân sửa lại tóc cho bà già, vuốt lại những túm tóc lộn xộn và đội lên đầu bà chiếc mũ rom màu đen.

- Con sẽ cầu nguyện Đức Mẹ Đồng trinh cho mấy thằng con trai của ta chứ?

Ông hôn nhẹ lên má bà.

- Được rồi, được rồi, tôi hứa với vú. Giờ thì vú đi đi.

Trên cầu thang họ gặp ông tài xế và ông gác cổng đang đi lên đón cụ Péricand. Mọi người đã để cụ ở ngoài vòng náo động đến tận phút cuối cùng. Auguste và người y tá sắp mặc quần áo xong cho cụ. Cụ già đã phải qua một ca phẫu thuật trước đây ít lâu. Cụ phải băng bó khá phức tạp và, để đề phòng trời lạnh, ban đêm, cụ được đeo một cái nịt bụng bằng flanelle to và rộng đến nỗi người cụ được quấn kín như một cái xác ướp. Auguste cài nút đôi giày cao cổ một cỡ của cụ và mặc cho cụ một chiếc áo len ấm và nhẹ rồi đến áo vest. Cụ Péricand, cho đến lúc này vẫn để mặc người ta vằn vò mà chẳng nói gì, giống như một con búp bê cũ kỹ và cứng đờ, dường như bừng tỉnh khỏi giấc mơ và lảo đảo:

- Áo gi lê len!...

- Cụ sẽ bị nóng quá đấy, - Auguste nhận xét và muốn lờ đi.

Nhưng ông chủ nhìn chăm chăm vào anh ta bằng cặp mắt nhờn nhọt và lơ lơ rồi nhắc lại to hơn một chút:

- Áo gi lê len!...

Người ta đưa cho cụ chiếc áo ấy. Người ta mặc cho cụ cái áo khoác dài, quàng khăn cho cụ hai vòng quanh cổ rồi ghim khăn lại ở phía sau bằng một chiếc kim băng. Người ta đặt cụ ngồi vào cái xe lăn của cụ và đưa cụ xuống qua năm tầng gác. Cái xe lăn không lọt vào được trong thang máy. Y tá, một người đàn ông Alsace tóc đỏ khỏe mạnh, đi giật lùi trên cầu thang và dang tay khiêng gánh nặng mà Auguste đỡ một cách kính cẩn ở phía sau. Mỗi lúc xuống được một tầng hai người lại dừng lại để lau mồ hôi chảy trên trán, trong khi cụ Péricand thanh thản ngắm trần nhà và nhẹ nhàng lắc lư bộ râu đẹp. Không thể đoán được cụ nghĩ gì về cuộc ra đi vội vã này. Tuy nhiên, trái với điều mà mọi người có thể hình dung, cụ không phải là không biết gì về những sự kiện gần đây. Cụ đã nói rì rầm lúc người ta mặc quần áo cho cụ:

- Đêm đẹp trời trong lắm... Ta sẽ chẳng ngạc nhiên...

Cụ có vẻ như ngủ thiếp đi và chỉ một lát sau cụ mới kết thúc câu nói của mình, khi ra đến ngưỡng cửa:

- Ta sẽ chẳng ngạc nhiên nếu như chúng ta bị ném bom trên đường đi!
- Sao cụ lại nghĩ như vậy, thưa cụ Péricand! - người y tá thốt lên với tất cả sự lạc quan vốn có trong nghề nghiệp của anh ta.

Nhưng cụ già đã lấy lại vẻ thờ ơ hoàn toàn. Cuối cùng người ta cũng đưa được chiếc xe lăn ra khỏi nhà. Người ta đặt cụ Péricand vào góc bên phải, tránh xa luồng gió. Đích thân con dâu cụ, bằng đôi tay run rẩy vì sốt ruột, quần quanh người cụ một tấm khăn san vải ecosse có những dải tua dài mà cụ thường thích bện.

- Tất cả đều vào đó rồi chứ? - Philippe hỏi. - Được rồi! Bây giờ khởi hành ngay thôi.

Nếu họ đi qua được các cửa ô Paris trước sáng mai thì thật may, ông nghĩ.

- Găng tay của ta, - cụ già nói.

Người ta đeo găng tay vào cho cụ. Găng thật khó gài lại ở chỗ cổ tay phồng lên vì áo len. Cụ Péricand cho phép bỏ qua một cái khuy móc. Cuối cùng tất cả đã sẵn sàng. Emmanuel gào lên trong vòng tay của bà vú nuôi. Bà Péricand ôm hôn chồng và con trai. Bà siết chặt họ vào người mình, bà không khóc, nhưng họ cảm thấy nhịp tim bà đập gấp sát bên lồng ngực họ. Tài xế khởi động ô tô. Hubert leo lên xe đạp của cậu. Cụ Péricand giơ tay lên.

- Đợi một tí đã, - một giọng nói bình thản và yếu ớt rành rọt vang lên.
- Có chuyện gì vậy, thưa cha?

Nhưng cụ ra hiệu là cụ không thể nói điều này với con dâu được.

- Cha quên cái gì chẳng?

Cụ gật đầu. Ô tô dừng lại. Bà Péricand, mặt nhợt đi vì tức giận, nghiêng người ra ngoài cửa xe.

- Em nghĩ là cha quên cái gì hay sao ấy? - bà hét lên về hướng có nhóm người đứng trên vỉa hè, gồm chồng bà, Philippe và người y tá.

Khi ô tô đi ngược trở lại hết đoạn đường và dừng trước cửa, cụ già, bằng một cử chỉ kín đáo, gọi người y tá lại và thì thầm gì đó vào tai anh ta.

- Nhưng có chuyện gì vậy! Thật là vô nghĩa! Chúng ta sẽ còn ở đây đến mai mất thôi, - bà Péricand kêu lên. - Cha muốn gì vậy, thưa cha? Cụ muốn cái gì thế? - bà hỏi.

Người y tá cụp mắt xuống.

- Cụ muốn đưa cụ trở lại lên nhà... để giải quyết một nhu cầu nhỏ...

Charles Langelet quỳ trên sàn gỗ trong căn phòng khách trơ trọi nhà mình, tự tay gói bọc lại những món đồ sứ. Ông to béo và mắc bệnh tim; hơi thở thoát từ lồng ngực tức nghẹn của ông nghe như tiếng ran. Ông chỉ có một mình trong căn hộ trống rỗng. Cặp vợ chồng phục vụ ông từ bảy năm nay đã phát hoảng lên vào cái buổi sáng mà dân Paris thức dậy trong một màn sương mù nhân tạo buông xuống đầu họ như một cơn mưa tro bụi. Đi mua đồ ăn từ lúc sáng sớm, hai người này đã không quay trở về. Ông Langelet chưa chút nghĩ đến những khoản tiền công và những món quà tết hậu hĩnh mà ông đã cho họ từ khi họ đến ở nhà ông, những thứ mà chắc hẳn đã cho phép họ mua được một ngôi nhà yên tĩnh nào đó, một trang trại nho nhỏ nào đó nơi quê nhà.

Lẽ ra ông Langelet đã phải ra đi từ lâu rồi. Giờ đây ông thừa nhận điều đó, nhưng như một vị chỉ huy ông rất gắn bó với các thói quen cũ của mình, với tính nhút nhát, khinh khỉnh, trên đời này ông chỉ yêu thích có căn hộ của ông và những thứ đồ đạc đang tung tóe trên sàn gỗ, dưới chân ông đây: các tấm thảm đã được lăn vào bột naphtaline và cất xuống dưới tầng hầm. Tất cả các cửa sổ đều được dán những băng giấy dài màu hồng và màu xanh dịu. Dính thân ông Langelet đã dùng đôi tay béo múp và nhọt nhọt của mình để dán những băng giấy đó thành hình ngôi sao, tàu thủy, kỳ lân! Những ô cửa sổ ấy khiến cho bạn bè của ông phải thán phục, nhưng ông không thể sống trong một khung cảnh tẻ nhạt và tầm thường được. Xung quanh ông, trong nhà ông, tất cả những thứ cấu thành lối sống của ông đều được làm nên từ một chút vẻ đẹp có lúc khiêm nhường, có lúc kiêu cách mà kết quả là đã tạo ra một thứ không khí đặc biệt, dịu nhẹ, rạng rỡ, chỉ có như vậy mới xứng đáng với một người văn minh, ông nghĩ thế. Hồi hai mươi tuổi ông đã đeo một chiếc nhẫn phía trong có khắc dòng chữ: *This thing of Beauty is a guilt for ever*. Đó là một trò trẻ con và ông đã tháo thứ đồ trang sức đó ra (ông Langelet tự nói tiếng Anh với chính mình một cách thoải mái: thứ ngôn ngữ này, bởi chất thơ của nó, bởi sức mạnh của nó, phù hợp với một số tâm trạng của ông), nhưng cái khẩu hiệu trên vẫn ở lại trong ông và ông luôn trung thành với nó.

Ông quỳ một chân nhôm dậy và nhìn ra xung quanh với ánh mắt thâm trầm và buồn bã, bao quát mọi thứ: dòng sông Seine phía dưới các ô cửa sổ, cái đường gờ tuyệt đẹp phân cách hai phòng khách, cái lò sưởi với những

thanh gác cửa kiểu cổ và những trần nhà cao bằng bạc một thứ ánh sáng tinh khiết có màu xanh lá cây và trong veo như nước vì được rọi sáng từ phía ban công qua những tấm màn cửa bằng vải màu hạnh nhân.

Chốc chốc chuông điện thoại lại réo vang. Ở Paris vẫn còn những kẻ do dự, những kẻ điên khùng sợ ra đi, họ hy vọng vào phép màu nào không biết nữa. Chậm chạp, thở dài, ông Langelet đưa ông nghe lên tai. Ông nói bằng giọng mũi và bình thản, với cái vẻ dửng dưng, cái vẻ mỉa mai mà các bạn của ông - một nhóm nhỏ rất khép kín, rất Paris - đã gọi là “một thứ giọng không thể bắt chước được”. Phải, ông đã quyết định ra đi. Không, ông chẳng sợ gì hết. Người ta chắc sẽ chẳng bảo vệ Paris đâu. Ở những nơi khác chắc mọi sự cũng thế mà thôi. Nguy hiểm thì hiện hữu khắp nơi nhưng đâu phải nguy hiểm là cái mà ông trốn chạy. “Tôi đã chứng kiến hai cuộc chiến tranh rồi,” ông nói. Quả thực ông đã trải qua cuộc chiến tranh năm 14 ở khu đất thuộc sở hữu của ông tại vùng Normandie vì ông bị bệnh tim và được miễn mọi nghĩa vụ quân sự.

- Bà bạn thân mến của tôi ơi, tôi đã sáu mươi tuổi rồi, đâu phải cái chết là điều mà tôi sợ!

- Thế tại sao ông lại ra đi nào?

- Tôi không thể chịu đựng được tình trạng hỗn độn ấy, những cơn hận thù bùng lên dữ dội ấy, cái quang cảnh ghê tởm ấy của chiến tranh. Tôi sẽ đi đến một góc bình yên, ở làng quê. Tôi sẽ sống bằng chút ít tiền tôi còn cho đến khi con người khôn ngoan trở lại.

Một tiếng cười gần khe khẽ đáp lời ông: ông vốn nổi tiếng là keo kiệt và thận trọng. Người ta vẫn nói về ông như sau: “Charlie ấy à? Ông ta khâu các đồng tiền vàng vào trong tất cả quần áo cũ của mình.” Ông nở một nụ cười chua cay và băng giá. Ông biết rõ là người ta ghen tị với cuộc sống đầy đủ, quá sung túc của ông. Bà bạn ông thốt lên:

- Ô! Ông sẽ chẳng phải khổ sở đâu. Nhưng than ôi, không phải ai cũng có được một tài sản như ông!

Charlie cau mày: ông cho rằng bà ta thiếu tế nhị.

- Ông sẽ đi đâu vậy? - giọng nói kia lại hỏi.

- Đi đến cái tệt xá của tôi ở Ciboure.

- Gần biên giới ấy à? - bà bạn nói, rõ ràng là không còn chừng mực gì nữa.

Họ lạnh lùng chia tay nhau. Charlie lại quỳ xuống bên chiếc thùng đã đầy một nửa, vuốt ve qua lớp rom và giấy lụa những món đồ sứ của ông, những chiếc chén Nam Kinh của ông, chiếc khay để bàn Wedgwood của ông,

những lọ hoa Sèvres của ông. Những thứ ấy, ông sẽ chỉ giã biệt chúng khi giã biệt cuộc đời. Nhưng trái tim ông rỉ máu; ông sẽ không thể mang theo được chiếc bàn đựng đồ trang điểm, một món đồ sứ Saxe, một hiện vật bảo tàng, với chiếc gương được trang hoàng bằng những bông hồng đặt trong phòng ngủ của ông. Cái đấy coi như đã mất không rồi! Ông lặng đi một lát, ngồi xồm trên sàn nhà, chiếc kính một mắt lủng lẳng chạm đất ở đầu sợi dây đeo màu đen. Ông cao lớn và đầy đà; trên lớp da mỏng ở đầu ông, những sợi tóc mềm mại được chải chuốt cực kỳ cẩn thận. Gương mặt ông thường có một vẻ ngọt ngào giả tạo và đầy ngờ vực như vẻ mặt của một con mèo già đang gầm gừ ở góc bếp lò. Sự mệt mỏi của ngày vừa qua đã để lại dấu ấn rõ rệt trong ông và bộ quai hàm thả lỏng của ông đột nhiên trĩ xuống như quai hàm người chết. Bà ta đã nói cái gì nhỉ, cái mụ làm bộ làm tịch qua điện thoại ấy? Bà ta nói bóng gió rằng ông muốn bỏ trốn khỏi nước Pháp! Cái đồ ngu ngốc tội nghiệp! Bà ta tưởng đã làm ông méch lòng, làm ông phải xấu hổ! Nhưng chắc chắn là ông sẽ đi. Chỉ cần ông đến được Hendaye, ông sẽ thu xếp để vượt qua biên giới. Ông sẽ ở lại Lisbon ít ngày và rồi ông sẽ rời bỏ châu Âu gớm ghiếc, máu me ghê tởm. Ông tưởng tượng ra nó trong đầu, một cái xác chết đang thối rữa, thùng lỗ chỗ bởi hàng ngàn vết thương. Ông run rẩy. Ông không được tạo ra cho nó. Ông không được tạo ra cho cái thế giới này, cái thế giới sinh ra từ cái xác thối ấy như một con giun chui ra từ nấm mộ. Thế giới tàn bạo, hung dữ, nơi người ta phải tự vệ để khỏi bị cán xé. Ông nhìn đôi bàn tay đẹp đẽ của mình, đôi bàn tay chưa bao giờ lao động mà chỉ vuốt ve những bức tượng, những món đồ kim hoàn cổ, những bìa sách hay đôi khi là những món đồ gỗ thời Elisabeth. Ông, Charles Langelet, với sự thanh tao của mình, với sự chững chạc của mình, đến cái mức kiêu kỳ như ông thừa nhận, cái đã làm nên bản chất của tính cách ông, ông biết làm gì giữa đám người điên rồ ấy? Ông sẽ bị trộm cắp, bị trấn lột, bị giết chết như một con chó tội nghiệp bị bỏ rơi giữa bầy sói. Ông mỉm cười yếu ớt và cay đắng, hình dung mình dưới lột một con chó Bắc Kinh lông vàng lác trong rừng rậm. Ông không giống những cái thông thường của con người. Những tham vọng của họ, những nỗi sợ hãi của họ, những sự hèn nhát của họ và những sự eo sèo của họ thật xa lạ đối với ông. Ông sống trong một thế giới yên bình và sáng sủa. Ông phải chịu số phận bị tất cả mọi người thù ghét và lừa dối. Nghĩ đến đây ông nhớ tới các gia nhân của mình và cười gằn. Đó là sự bắt đầu của những thời kỳ mới, một sự cảnh báo và một điềm báo! Một cách khó nhọc, vì những khớp đầu gối của ông bị đau, ông đứng thẳng dậy, lấy tay xoa chỗ bụng thóp lại rồi đi ra gian bếp phụ tìm búa và đinh để đóng cái thùng. Sau đó ông tự đem cái thùng

xuống ô tô: những người gác cổng không cần biết là ông mang theo gì.

Gia đình Michaud dậy vào lúc năm giờ sáng để có thời gian dọn dẹp căn hộ thật kỹ trước khi rời khỏi nơi đây. Rõ ràng thật lạ lùng khi chăm chút đến thế những đồ vật không có giá trị gì và, xét theo mọi khả năng, sẽ bị mất tiêu ngay vào lúc những quả bom đầu tiên rơi xuống Paris. Nhưng, bà Michaud nghĩ, người ta vẫn mặc quần áo và trang điểm cho những người chết mà rồi sẽ thối rữa ra dưới lòng đất đầy thối. Đó là sự bày tỏ tình cảm lần cuối, một bằng chứng yêu thương cuối cùng đối với những gì thân thiết. Mà căn hộ nhỏ này lại rất thân thiết với họ. Họ đã sống ở đây từ mười sáu năm nay. Họ không thể mang theo được tất cả các kỷ niệm của mình. Họ có cố thể nào đi nữa thì những kỷ niệm đẹp nhất vẫn ở lại đây, giữa những bức tường tội nghiệp này. Họ xếp lại những cuốn sách dưới chân tủ tường và những bức ảnh nhỏ tự chụp mà họ luôn tự hứa sẽ dán vào album nhưng giờ thì quần quèo, xin màu, mắc kẹt trong khe một cái ngăn kéo. Bức ảnh chân dung của Jean-Marie lúc nhỏ đã được nhét vào đáy va li, giữa những nếp gấp của một chiếc váy dùng để thay đổi, và nhà băng đã khấn thiết khuyến cáo họ chỉ nên mang theo những thứ thật cần thiết: một ít đồ vải vóc và vài đồ dùng vệ sinh. Cuối cùng mọi thứ đã sẵn sàng. Họ đã ăn sáng. Bà Michaud phủ lên giường một chiếc khăn rộng để chống bụi cho tấm lụa hồng bọc giường đã hơi phai màu.

- Đã đến lúc phải đi, - chồng bà nói.

- Anh cứ xuống đi: em sẽ xuống với anh sau, - bà nói bằng một giọng lạc đi.

Ông nghe theo, để bà lại một mình. Bà bước vào phòng của Jean- Marie. Tất cả đều yên ắng, tối tăm, ảo não sau cánh cửa chớp đóng kín. Bà quỳ xuống một lát cạnh giường con trai, nói thật to: “Lạy chúa, xin hãy che chở cho thằng bé”, rồi bà đóng cửa ra vào lại và đi xuống, chồng bà đang đợi ở cầu thang. Ông kéo bà vào người ông, và thế rồi, không nói một lời, ông ôm ghì lấy bà mạnh đến nỗi bà bật ra một tiếng kêu khe khẽ vì đau.

- Ôi! Maurice, anh làm em đau!

- Không sao đâu, - ông thăm thì bằng một giọng khàn khàn.

Ở nhà băng, các nhân viên tập hợp trong đại sảnh, người nào cũng có một cái túi nhỏ để trên đùi, họ khe khẽ trao đổi những tin tức mới nhất. Corbin không có mặt ở đó. Người phụ trách nhân sự đang phân phát các số thứ tự: mỗi người nghe gọi đến số của mình thì phải trèo lên chiếc ô tô đã quy

định cho họ. Đến trưa thì những cuộc khởi hành đã được thực hiện một cách trật tự và gần như im ắng. Vào buổi trưa, Corbin đến, vội vã và cau có. Ông đi xuống tầng hầm, vào phòng để các tủ sắt, và trở lên với một cái hộp mà ông cầm nửa kín nửa hở dưới một chiếc áo măng tô. Bà Michaud nói thào vào tai chồng:

- Đó là các món đồ nữ trang của Arlette đấy. Đồ nữ trang của vợ ông ấy thì ông ấy đã lấy ra từ hôm kia rồi.

- Miễn sao ông ấy không quên chúng ta là được, - Maurice thở dài vừa mĩa mai vừa lo lắng.

Bà Michaud dứt khoát đứng ngang đường đi của Corbin.

- Đã quyết định chắc chắn là chúng tôi sẽ đi cùng với ông phải không, thưa ông giám đốc?

Ông ta ra hiệu là đúng và buông một câu bảo họ đi theo ông ta. Ông Michaud cầm lấy va li và cả ba đi ra. Ô tô của ông Corbin đang đỗ ở đó nhưng khi họ tiến đến gần, Michaud chớp đôi mắt cận thị, nói bằng chất giọng nhẹ nhàng và hơi kéo dài:

- Theo như anh thấy thì chỗ của chúng ta đã bị chiếm mất rồi.

Arlette Corail, con chó của cô, hành lý của cô đã chiếm phần sau của ô tô. Cô giận dữ mở cửa xe ra và gào lên:

- Anh định vứt tôi xuống đường chắc?

Một cuộc cãi cọ giữa anh và ả bắt đầu. Ông bà Michaud đứng tránh ra vài bước nhưng vẫn nghe rõ từng lời một.

- Nhưng đến Tours thì chúng tôi sẽ phải gặp lại vợ tôi, - cuối cùng Corbin vừa thét lên vừa đá một cú vào con chó.

Con chó rống lên một tiếng và trốn vào giữa hai chân Arlette.

- Đồ độc ác!

- A! Cô im đi được không! Nếu hôm kia cô không nhớn nhor đi dạo với mấy gã phi công Anh thì... lại thêm hai thằng nữa mà tôi cần cho chết chìm đi...

Cô nàng lặp đi lặp lại: “Đồ độc ác! Đồ độc ác!” bằng một giọng mỗi lúc một chói tai hơn. Rồi đột nhiên, cô nói một cách hết sức bình tĩnh:

- Ở Tours tôi có một người bạn. Tôi sẽ không cần đến anh nữa.

Corbin ném ánh mắt dữ tợn về phía cô nàng nhưng dường như ông đã thuận theo ý cô. Ông quay về phía vợ chồng Michaud.

- Tôi rất tiếc, tôi không có chỗ cho anh chị, anh chị thấy rồi đấy. Ô tô của cô Corail đã gặp tai nạn và cô ấy xin tôi cho đi cùng tới Tours. Tôi không thể từ chối được. Một tiếng nữa sẽ có một chuyến tàu. Anh chị có thể sẽ bị

chen lẫn một chút nhưng chuyển đi rất ngắn mà... Dù thế nào đi nữa, anh chị hãy xoay xở đề đến với chúng tôi càng nhanh càng tốt. Tôi trông đợi vào chị đấy, chị Michaud. Chị mạnh mẽ hơn chồng chị và, nói riêng nhé, anh Michaud, anh phải tỏ ra năng động hơn (ông nhấn mạnh các chữ “năng-động”) so với thời gian vừa qua. Tôi sẽ không dung thứ cho cái thói cầu thả đâu. Nếu anh muốn giữ chỗ của anh, hãy ghi nhớ lấy điều đó. Cả hai người phải có mặt ở Tours muộn nhất là ngày kia. Tôi cần có đầy đủ các nhân viên của tôi.

Ông ta khẽ phẩy tay ra hiệu cho họ, rồi trèo vào ngòai cạnh cô vũ nữ và ô tô lên đường. Vợ chồng Michaud đứng lại trên vỉa hè, nhìn nhau.

- Đó là một cách thức tốt đấy, - ông Michaud nói bằng giọng uể oải và khẽ nhún vai. - Mắng mỏ những người có chuyện phải kêu ca về mình, cái đó bao giờ cũng hiệu quả!

Bất giác, họ bật cười.

- Chúng ta làm gì bây giờ?

- Chúng ta về ăn trưa, - bà vợ nói với giọng tức giận.

Họ trở về căn hộ mát mẻ của mình, căn bếp với những tấm màn cửa hạ thấp, những đồ gỗ phủ vải bọc. Tất cả đều mang một vẻ kín đáo, thân thiết và dịu dàng, như thể trong bóng tối có một giọng nói thì thầm: “Chúng tôi đợi các bạn. Mọi thứ đều đâu vào đấy cả.”

- Chúng ta ở lại Paris thôi, - Maurice đề nghị.

Họ ngòai xuống đi vắng trong phòng khách, rồi bà dùng đôi tay gầy guộc và thanh tú của mình xoa thái dương cho ông với vẻ âu yếm.

- Anh tội nghiệp của em, không thể như vậy được đâu, cần phải sống chứ, chúng ta chẳng có một xu tiết kiệm nào cả từ sau ca phẫu thuật của em, anh biết rõ đấy. Em chỉ còn một trăm bảy mươi lăm franc ở Quỹ Tiết kiệm thôi. Anh cũng nghĩ là Corbin sẽ chớp lấy cơ hội để đẩy chúng ta ra ngoài cửa chứ. Sau một cú như thế này, tất cả các hãng sẽ giảm bớt nhân viên. Phải đến Tours bằng mọi giá.

- Anh nghĩ là không thể được.

- Cần phải đi, - bà nhắc lại.

Bà đã đứng dậy, đội lại mũ, lại cầm lấy va li. Họ ra khỏi nhà và đi về phía ga.

Họ không thể vào được bên trong cái sân rộng đã bị đóng cửa, bị khóa lại, bị trấn giữ bởi quân đội và một đám đông bị dồn ép, bị đè bẹp gí vào những chân song sắt. Họ ở lại đấy đến tận tối, vật lộn nhưng vô ích. Xung quanh họ mọi người nói:

- Thôi kệ. Ta đi bộ vậy.

Người ta nói câu đó với một vẻ sững sờ tốt độ. Rõ ràng họ chẳng tin điều đó. Họ nhìn xung quanh mình và đợi một phép màu: một chiếc ô tô, một chiếc xe tải, bất cứ thứ gì có thể mang họ đi. Nhưng không có gì hiện ra cả. Thế là họ đi về phía các cửa ô Paris, vượt qua các cửa ô ấy, kéo đồ đạc theo sau mình trong đám bụi mù, bước đi, tiến ra ngoài ô rồi đến vùng thôn quê và nghĩ ngợi: “Mình đang mơ!”

Cũng như những người khác, vợ chồng Michaud lên đường. Đó là một đêm nóng nực tháng Sáu. Phía trước họ là một người đàn bà đang chịu tang, chiếc mũ viền băng tang đội lệch trên mái đầu tóc bạc, bà ta chuệnh choạng vấp vào những phiến đá trên đường và lầm nhảm với những cử chỉ điên rồ:

- Hãy cầu nguyện cho cuộc tháo chạy của chúng ta không xảy ra vào mùa đông... Hãy cầu nguyện... Hãy cầu nguyện...

Gabriel Corte và Florence ở trong ô tô của họ từ đêm 11 đến sáng ngày 12 tháng Sáu. Họ tới đây vào quãng sáu giờ chiều và ở khách sạn chỉ còn hai phòng nhỏ áp mái. Gabriel đi qua cả hai căn phòng ấy với những bước chân sỏi dài giậm dừ, ông hung hăng mở các cửa sổ ra, nghiêng người một lát trên thanh chắn được rơi sáng, rồi ông đứng thẳng dậy và nói bằng giọng cộc lốc:

- Tôi không ở đây đâu.

- Chúng tôi không có phòng nào khác nữa, thưa ông, tôi rất tiếc. Ông tính, với đám người tị nạn đông như vậy, chúng tôi còn phải cho người ta ngủ trên bàn bi-a cơ, - viên giám đốc nói, vẻ nhợt nhạt và mệt mỏi. - Đó chính là để làm vui lòng ông đấy!

- Tôi sẽ không ở đây, - Gabriel nhắc lại, dần từng tiếng bằng một giọng đánh thép, giọng mà ông thường dùng vào cuối những cuộc thảo luận với các nhà xuất bản, lúc ông từ ngưỡng cửa thốt lên: “Trong những điều kiện như vậy, chúng ta sẽ không thể đồng ý với nhau được, thưa ông!” Khi ấy nhà xuất bản xuống nước và từ tám mươi bèn nâng lên đến một trăm nghìn franc.

Nhưng viên giám đốc chỉ lắc đầu buồn bã.

- Tôi chẳng có chỗ nào khác, chẳng có gì hết.

- Thế ông có biết tôi là ai không? - Gabriel hỏi, đột nhiên bình tĩnh một cách đáng ngại. - Tôi là Gabriel Corte và tôi báo cho ông biết là tôi thà ngủ trong ô tô của tôi còn hơn là ở trong cái bầy chuột này.

- Ngay khi ông ra khỏi đây, thưa ông Corte, - viên giám đốc đáp với vẻ bị xúc phạm, - ông sẽ thấy cả chục gia đình ở ngoài hành lang quỳ xuống xin tôi cho thuê căn phòng này.

Corte phá lên cười một tràng dài rất kịch, lạnh lùng và khinh miệt.

- Chắc chắn tôi sẽ không tranh giành với họ đâu. Xin chào ông.

Chắc ông sẽ chẳng thú nhận với bất cứ ai, ngay cả với Florence đang đợi ông trong tiền sảnh, lý do vì sao ông đã từ chối căn phòng này. Khi đến gần cửa sổ ông đã nhìn thấy ở ngay sát cạnh khách sạn, trong bóng đêm nhạt nhòa của tháng Sáu, có một kho xăng và xa hơn một chút ông cảm thấy hình như có những chiếc xe tăng và ô tô liên thanh đỗ trên quảng trường.

“Chúng ta sẽ bị ném bom!” ông nghĩ và một cơn run rẩy xâm chiếm người ông, đột ngột và mạnh mẽ đến nỗi ông tự nhủ: “Mình ốm rồi, mình bị sốt.” Phải chăng đó là nỗi sợ? Gabriel Corte? Không, ông không thể sợ được! Thôi nào! Ông mỉm cười với vẻ coi thường và thương hại như thể ông đang

trả lời một người đối thoại vô hình. Hẳn là ông không sợ rồi, nhưng khi ông nghiêng người ra thêm lần nữa, ông đã nhìn thấy cái vòm trời tối sẫm mà từ đó, vào bất cứ khoảnh khắc nào, cũng có thể trút xuống đầu ông lửa đạn và chết chóc, và cái cảm giác ghê sợ ấy lại tràn ngập người ông, thoát tiên là những cơn run từ trong xương cốt, rồi sau đó là bủn rủn, nôn nao, thất ruột như sắp ngắt đi. Sợ hay không, có gì là quan trọng! Ông tránh xa nơi này ngay lập tức, với Florence và cô hầu phòng theo sau.

- Chúng ta sẽ ngủ trong ô tô, - ông nói, - một đêm sẽ qua nhanh thôi!

Về sau, ông nghĩ rằng lẽ ra họ có thể chọn một khách sạn khác, nhưng trong khi ông còn do dự thì đã quá muộn: chảy vô tận, trên con đường từ Paris tới, một dòng sông chậm chạp gồm ô tô, xe tải, xe ba gác, xe đạp, lẫn vào đó là những cỗ xe ngựa của các nông dân rời bỏ trang trại để đi về phía Nam, đem theo con cái và đàn gia súc. Đến nửa đêm, ở khắp vùng Orléans, không còn một căn phòng trống nào, không còn một cái giường nào. Người ta nằm ngủ dưới đất trong các quán cà phê, trên các đường phố, trong các nhà ga, đầu gối lên va li. Đường tắc nghẽn đến nỗi không thể ra khỏi thành phố được. Một số người nói rằng đường đã bị chặn lại để cho quân đội đi qua.

Không có tiếng ồn, đèn pha tắt ngấm, những chiếc ô tô lần lượt đi tới, lèn chặt đến nứt tung ra được, chất đầy hành lý và đồ đạc, xe đẩy trẻ con và lồng chim, các hòm xiềng và các giỏ đựng quần áo, ô tô nào cũng có một tấm đệm được buộc chặt trên nóc; chúng tạo thành đám liên kết lỏng lẻo và dường như chúng tiến lên mà không cần động cơ, bị kéo trôi đi bởi trọng tải của chính chúng dọc theo những con phố dốc cho tới tận quảng trường. Giờ đây chúng bít hết các lối ra; chúng bị ép vào nhau như cá trong lưới, và cũng giống như lũ cá, dường như chỉ cần quăng lưới một lần là có thể tóm gọn được chúng vào với nhau, quăng chúng đến một bến bờ ghê rợn. Không thấy có tiếng khóc lóc, không thấy có tiếng kêu la, ngay cả lũ trẻ cũng im bất. Tất cả đều yên lặng. Chốc chốc, một khuôn mặt lại hiện ra qua tấm cửa xe hạ thấp và nhìn trời dò xét hồi lâu. Từ đám người đông nghịt này nổi lên một tiếng rì rầm yếu ớt và trầm đục được tạo nên bởi những hơi thở tức nghẹn, những tiếng thở dài, những lời trao đổi khe khẽ như thể người ta sợ bị kẻ địch rình nghe trộm. Một số người cố ngủ, đầu chạm vào góc một chiếc va li, đôi chân đau nhức đặt lên chiếc ghế băng hẹp hoặc một bên má nóng áp vào cửa kính ô tô. Đám thanh niên và phụ nữ gọi nhau từ xe này sang xe kia, và đôi khi còn cười vui vẻ! Nhưng rồi một bóng đen thoáng qua trên bầu trời lấp lánh sao, tất cả trở nên chăm chú, tiếng cười im bất. Đó không hẳn là sự lo lắng mà là một nỗi buồn kỳ lạ không còn chút gì thuộc về con người nữa, bởi nó

không chứa đựng sự kiên cường hay niềm hy vọng, như lũ súc vật đang chờ chết. Như con cá mắc trong mắt lưới nhìn thấy bóng của người đánh cá lướt qua.

Máy bay đột ngột hiện ra phía trên đầu họ, họ nghe thấy tiếng động thấp thoáng và chói tai của nó, có lúc xa xăm, mất hút, rồi sau đó lại nổi lên trên hàng ngàn âm thanh của thành phố, làm ngưng lại những hơi thở hỗn hển. Dòng sông, chiếc cầu sắt, những ray đường sắt, nhà ga, ống khói các nhà máy khẽ ánh lên, biết bao nhiêu “điểm chiến lược”, biết bao nhiêu mục tiêu mà quân địch nhắm tới. Biết bao nhiêu là hiểm họa đối với đám đông im lặng này! Những người lạc quan nói: “Tôi nghĩ đó là máy bay Pháp”. Máy bay Pháp hay máy bay địch, chẳng ai biết cả. Nhưng giờ thì nó đã biến mất. Đôi khi có một tiếng nổ từ xa vọng lại: “Không phải nhằm vào chỗ ta”, mọi người nghĩ và thở phào sung sướng: “Không phải nhằm vào chỗ ta, đó là nhằm vào chỗ khác. Ta thật may mắn!”

- Thật là một đêm kinh khủng! Thật là một đêm kinh khủng! - Florence rên rỉ.

Bằng một giọng chỉ thoáng nghe thấy được thoát ra như một tiếng rít từ cặp môi mím chặt, Gabriel ném vào mặt cô một câu nói như ném xương cho chó:

- TÔI đây cũng không ngủ, đúng không nào? Cô cứ làm như tôi ấy.
- Thế nhưng chúng ta đã có được một căn phòng! Chúng ta đã vô cùng may mắn khi có được một căn phòng!

- Cô gọi cái đó là vô cùng may mắn à? Cái căn áp mái gớm ghiếc bốc mùi rệp và mùi cống ấy à? Cô không nhận thấy là nó ở ngay trên khu bếp sao? Tôi mà lại ở trong cái căn phòng đó? Cô thấy tôi có thể ở đó được sao?

- Nhưng mà rốt cuộc, Gabriel, anh lại biến chuyện này thành vấn đề tự ái cá nhân rồi.

- A! Để cho tôi yên nào, được không? Tôi vẫn nghĩ thế mà, có những khía cạnh nho nhỏ, những... - ông lựa chọn từ, - những điều tế nhị mà cô không cảm thấy được.

- Tôi cảm thấy là tôi đang ê cả mông đây, - Florence kêu lên, đột nhiên quên bẵng đi mất năm năm vừa qua của đời mình, và bàn tay đầy nhân của cô vỗ bành bịch xuống đùi với vẻ mạnh mẽ thô kệch. - Ôi giờ ơi! Tôi đã chán ngấy lên rồi!

Gabriel quay nhìn cô với gương mặt trắng bệch đi vì tức giận và đôi cánh mũi phập phồng.

- Xéo đi! Xéo đi! Tôi vứt cô ra ngoài đây!

Đúng lúc ấy, một luồng sáng đột ngột và chói mắt rơi xuống quảng trường. Đó là một quả pháo sáng được phóng ra từ một chiếc máy bay. Câu nói ngưng lại trên môi Gabriel. Quả pháo tắt lịm đi nhưng bầu trời dường như dày đặc máy bay. Có thể nói chúng tà tà lượn đi lượn lại phía trên quảng trường. Mọi người lầu bàu:

- Thế còn máy bay ta, máy bay ta đâu rồi?

Phía bên trái Corte có một chiếc ô tô nhỏ khốn khổ chở trên nóc xe, ngoài tám đệm ra, một chiếc bàn phòng khách một chân, tròn, với những đường viền trang trí nặng nề và thô thiển bằng đồng. Trong xe có một người đàn ông đội mũ lưỡi trai và hai phụ nữ, một người ôm một đứa bé trong lòng và người kia giữ một cái lồng chim. Chắc chắn họ đã bị tai nạn lúc đi đường. Thùng xe bị xước, thanh giảm xóc bị đâm bẹp và người đàn bà to béo đang ôm chặt lồng chim trước ngực thì có cái đầu quần băng.

Phía bên phải, Gabriel nhìn thấy một chiếc xe tải nhỏ chất đầy những chiếc sọt mà dân quê thường dùng để chở gà vịt vào những ngày hội chợ còn giờ đây lại đầy ắp quần áo cũ, và qua ô cửa của chiếc ô tô ngay cạnh xe mình Gabriel nhìn thấy một cô điểm già có mái tóc màu cam rối bù, cái trán thấp và răn, đôi mắt kẻ vẽ. Cô ta vừa nhìn ông chăm chăm vừa nhai một mẩu bánh mì giòn. Ông rùng mình.

- Thật là xấu xí, - ông lầm bầm. - Thật là những bộ mặt gớm ghiếc!

Một môi, ông quay người vào góc ô tô và nhắm mắt lại.

- Em đói rồi, - Florence nói, - anh thì sao?

Ông ra hiệu là không.

Cô mở cái hòm nhỏ và lấy mấy miếng sandwich ra.

- Tối nay anh đã không ăn rồi. Thôi nào. Phải biết điều chứ.

- Tôi không thể ăn được, - ông nói. - Tôi nghĩ là tôi sẽ không thể nuốt nổi một miếng nữa. Cô có nhìn thấy mụ già xấu xí ở đằng kia với cái lồng chim và mảnh băng sưng máu của mụ ta không?

Florence lấy một miếng sandwich và chia những miếng khác cho cô hầu phòng và người lái xe. Gabriel lấy đôi bàn tay dài bịt tai lại để khỏi phải nghe tiếng nhai bánh mì lạo xạo của các gia nhân.

Gia đình Péricand đi đường đã được gần một tuần: họ đã gặp vận đen. Họ phải nán lại ở Gien hai ngày, vì xe bị hỏng. Trước đó, trong đám hỗn độn và hồi hải không thể tưởng tượng được này, xe ô tô đã đâm phải chiếc xe tải nhỏ chở các gia nhân và hành lý. Chuyện đó xảy ra ở quãng gần Nevers. May cho gia đình Péricand, đây không phải là một xó tỉnh lẻ mà họ không thể tìm được một người bạn hay người bà con nào đó có nhà cửa rộng rãi, vườn tược đẹp đẽ và các ngăn tủ đầy ắp. Một người anh họ đảng Maltête-Lyonnais đã đón tiếp họ trong bốn mươi tám tiếng đồng hồ. Nhưng sự hoảng loạn cứ tăng lên, lan từ thành phố này sang thành phố khác như một đám lửa. Người ta sửa chữa ô tô qua loa và gia đình Péricand lên đường. Đến trưa ngày thứ Bảy, thật không may khi thấy rõ là xe ô tô sẽ không thể đi xa hơn nếu không được kiểm tra và sửa chữa thêm. Gia đình Péricand dừng lại ở một thành phố nhỏ hơi xa đường quốc lộ một chút và họ hy vọng tìm được một căn phòng trống ở đây. Nhưng đường phố đã tắc nghẽn xe cộ đủ loại. Khắp không gian vang đầy những tiếng phanh xe hết cỡ nghiêng ken két; quảng trường phía trước dòng sông giống như một khu cắm trại của dân du mục; những người đàn ông mệt mỏi ngủ trên nền đất, những người khác rửa ráy trên thảm cỏ. Một phụ nữ trẻ đã gắn một cái gương nhỏ vào một thân cây và đứng thoa phấn, chải đầu. Một cô khác đang giặt tã lót ở đài phun nước. Dân sở tại đi ra bậc cửa và chiêm ngưỡng cảnh tượng này với một vẻ sững sờ tội bậc.

“Những kẻ tội nghiệp! Cũng đáng để xem đấy chứ!” họ nói với vẻ thương hại và một cảm giác thỏa mãn che giấu: những người đi lánh nạn này đến từ Paris, từ phía Bắc, từ phía Tây, từ những tỉnh phải hứng chịu chiến tranh và đạo quân xâm lược. Còn họ, họ thật bình yên, ngày tháng cứ trôi qua, binh lính cứ chiến đấu, trong lúc đó thì ông hàng sắt ở phố lớn và cô hàng xén Dubois vẫn tiếp tục bán nồi niêu xoong chảo và những dải ruy băng, vẫn tiếp tục ăn xúp nóng trong bếp, vẫn tiếp tục tời tời đóng lại cánh cửa gỗ nhỏ ngăn cách mảnh vườn của họ với phần còn lại của thế giới.

Những chiếc ô tô đợi trời sáng để lấy xăng. Xăng đã không đủ rồi. Người ta hỏi thăm dân tị nạn về những tin tức mới. Họ chẳng biết gì hết. Một người nào đó tuyên bố rằng “ta đang chờ quân Đức trên núi Morvan”. Những lời nói này được đón nhận một cách hoài nghi.

“Ồ kìa, năm 14 bọn chúng có đi xa đến thế đâu,” ông dược sĩ to béo vừa nói vừa lắc đầu, và tất cả mọi người đều tán đồng, cứ như thể máu đổ ra hồi

năm 14 đã tạo thành một bức lũy chắn thần bí ngăn chặn kẻ địch mãi mãi.

Những chiếc ô tô khác đi tới, rồi thêm những chiếc khác nữa.

“Trông họ có vẻ mệt mỏi quá chừng, nóng bức quá chừng!” người ta cứ nói như vậy nhưng không ai có ý định mở cửa nhà mình, mời một trong số những kẻ khốn khổ kia vào, cho họ vào một trong những thiên đường nhỏ rợp mát ấy, chỗ mà họ chỉ nhìn thấy thấp thoáng sau ngôi nhà, thiên đường nhỏ với một chiếc ghế băng dài bằng gỗ dưới bóng cây, với những cây lý chua và những bông hồng. Có quá nhiều người đi lánh nạn. Có quá nhiều gương mặt mệt mỏi, tái nhợt, đầm mồ hôi, quá nhiều trẻ con khóc lóc, quá nhiều miệng người run rẩy hỏi: “Ông bà có biết liệu chúng tôi có thể tìm thuê được ở đâu một căn phòng? Một cái giường?”, “Bà có thể chỉ đường cho chúng tôi tới một tiệm ăn được không, thưa bà?”. Điều đó làm nhụt lòng từ thiện. Đám người đông nghịt khốn khổ ấy chẳng có gì giống với loài người; họ giống như một bầy thú đang tháo chạy; hết thấy họ đều mang một vẻ giống nhau đến kỳ cục. Quần áo họ nhàu nát, mặt mũi họ bơ phờ, giọng nói của họ khàn khàn, mọi thứ đều khiến họ trông tựa tựa nhau. Tất cả mọi người đều có cùng một cử chỉ, cùng những lời nói. Ra khỏi ô tô, họ hơi chệnh choạng như say rượu và họ đặt tay lên trán, lên hai bên thái dương đau nhức. Họ thở dài: “Trời ơi, chuyến đi khiếp quá!” Họ cười khẩy: “Trông chúng ta đẹp đẽ nhỉ?” Họ nói: “Hình như ở nơi ấy tình hình cũng có khá hơn đây”, và chỉ về một điểm vô hình phía xa xa.

Bà Péricand đã cho đoàn người của mình dừng lại trong một quán cà phê nhỏ ở gần ga. Họ dỡ một giỏ đồ ăn ra. Họ gọi bia. Ở bàn bên cạnh, một cậu bé xinh trai ăn mặc rất lịch sự, nhưng lại có chiếc áo măng tô màu xanh lá cây hoàn toàn nhàu nhĩnh, đang ăn một lát bánh mì với vẻ bình thản. Trên chiếc ghế cạnh cậu có một bé con nằm trong cái giỏ đựng quần áo đang gào khóc. Bà Péricand, với con mắt thành thạo của mình, nhận ra ngay lập tức những đứa trẻ này là con nhà tử tế và có thể nói chuyện với chúng được. Bà bèn hỏi han cậu bé với vẻ thân thiện và nói chuyện với người mẹ khi chị ta đi đến; chị là người ở Reims; chị đưa mắt nhìn thềm thường những món đồ ăn bổ béo của lũ trẻ nhà Péricand.

- Con muốn có sô cô la thêm vào với bánh mì lắm mẹ ạ, - cậu bé mặc áo xanh lá cây nói.

- Con yêu tội nghiệp của mẹ, - người phụ nữ trẻ vừa nói vừa bế bé con đặt lên đùi để dỗ nó, - mẹ không có sô cô la, mẹ đã không có thời gian đi mua, con sẽ có một món tráng miệng thật ngon tối nay ở nhà ông bà.

- Tôi có thể mời chị vài miếng bánh quy được không?

- Ôi! Thừa bà! Bà tử tế quá!
- Có gì đâu mà...

Họ nói bằng một giọng vui vẻ nhất, niềm nở nhất, với những cử chỉ và nụ cười mà họ có thể có vào những lúc bình thường để chấp nhận hay từ chối một miếng bánh nhỏ hay một chén trà. Trong lúc đó bé con khóc rống lên; những người đi lánh nạn nối nhau bước vào tiệm cà phê cùng với con cái, hành lý và lũ chó của họ. Một con chó đánh hơi thấy mùi của chú mèo Albert đang nằm trong giỏ và nó bèn vội vã xông tới hân hoan sủa dưới gầm bàn của gia đình Péricand, nơi chú bé áo xanh đang gặm bánh quy với vẻ tỉnh bơ.

- Jacqueline, trong túi con có kẹo mạch đầy, - bà Péricand nói với một cái khoát tay kín đáo và cái nhìn có ý bảo “con đã biết rõ là phải san sẻ với những người không có gì và phải giúp đỡ lẫn nhau trong cơn hoạn nạn. Đây là lúc để thực hành những điều mà con đã học được ở giáo lý Cơ Đốc”.

Bà có cảm giác thỏa mãn khi tự thấy mình vừa cực kỳ giàu có về mọi mặt lại vừa tử tế đến thế! Điều đó chứng tỏ bà nhìn xa trông rộng và có trái tim nhân hậu. Bà đem kẹo mạch mời không chỉ riêng cậu bé mà còn cả một gia đình người Bỉ đến đây trong một chiếc xe tải nhỏ chất đầy lòng gà. Bà cho lũ trẻ thêm những chiếc bánh trộn nho khô loại nhỏ. Bà bảo mang nước sôi đến và pha cho cụ Péricand một cốc trà thảo mộc loãng. Hubert đã đi để thử tìm thuê phòng. Bà Péricand ra ngoài. Bà hỏi đường; bà đi tìm nhà thờ ở trung tâm thành phố. Các gia đình nghỉ tạm trên các vỉa hè và các bậc thềm rộng bằng đá.

Nhà thờ màu trắng, mới tinh; còn tỏa mùi vôi mới. Bên trong nhà thờ là một cuộc sống hai mặt, một nếp sống hàng ngày đơn điệu và một cuộc sống khác náo nhiệt và lạ lùng. Ở một góc, một nữ tu sĩ đang thay hoa dưới chân Đức Mẹ Đồng trinh. Không vội vã, với một nụ cười dịu dàng bình thản, cô cắt những cành héo và bó những bông hồng tươi thành những bó hoa to. Có thể nghe thấy tiếng kéo lách cách và tiếng bước chân thong dong của cô trên những ô đá lát. Rồi cô gạt tàn ở các ngọn nến. Một ông linh mục già đi về phía phòng xưng tội. Một bà già ngủ trên ghế, chuỗi tràng hạt trên tay. Có rất nhiều nến thấp trước tượng Jeanne d’Arc. Dưới toàn bộ nguồn sáng ấy, trong sắc trắng lóa mắt của những bức tường, tất cả những đốm lửa nhỏ ấy nhảy múa, nhợt nhạt và trong suốt. Trên một phiến đá cẩm thạch giữa hai ô cửa sổ ánh lên những dòng chữ vàng ghi tên những người chết năm 14.

Tuy nhiên một đám đông đang lớn dần lên ào đến xô vào những bức tường của nhà thờ như một đợt sóng. Những người đàn bà, những đứa trẻ đến để cảm ơn Chúa vì họ đã tới được đây hoặc để cầu xin Chúa về đoạn tiếp

theo của cuộc hành trình; một vài người khóc lóc, nhiều người khác bị thương, đầu quần vải hoặc một tay bị băng bó. Tất cả các gương mặt đều hằn lên những vết đỏ, quần áo nhàu nát, rách rưới và bẩn thỉu như thể họ đã mặc nguyên quần áo và ngủ như thế trong nhiều đêm. Trên một số gương mặt tái nhợt, xám lại vì bụi bặm, những giọt mồ hôi to tướng tuôn chảy như nước mắt. Những người đàn bà xông vào một cách hung hăng, họ lao bỏ vào nhà thờ như lao vào một nơi ẩn náu bất khả xâm phạm. Họ bị kích động cao độ, họ sôi sục đến mức không thể nào đứng yên được. Họ chuyển từ ghế cầu kinh này sang ghế cầu kinh khác, họ quỳ xuống, đứng lên, một vài người va phải ghế với vẻ sợ sệt và hoảng hốt như lũ chim đêm rơi vào một căn phòng đầy ánh sáng. Nhưng dần dần họ trấn tĩnh lại, họ úp mặt vào đôi bàn tay và trước cây thánh giá lớn bằng gỗ màu đen, cuối cùng, kiệt sức và cạn nước mắt, họ cũng tìm được sự bình yên.

Cầu nguyện xong, bà Péricand ra khỏi nhà thờ. Ra đến ngoài bà muốn bổ sung thêm lượng bánh quy khô dự trữ đã bị hao hụt nghiêm trọng bởi tính hào phóng của bà. Bà bước vào một cửa hàng lớn bán thực phẩm khô.

- Chúng tôi chẳng còn gì hết, thưa bà, - cô bán hàng nói.

- Thế nào? Không có bánh quy bơ, không có bánh mì trộn gia vị, không có gì cả à?

- Không có gì hết, thưa bà. Tất cả đã bán sạch rồi.

- Cho tôi nửa cân chè đi, chè Ceylan, được không?

- Chẳng có gì hết ạ, thưa bà.

Bà Péricand được chỉ dẫn tới các cửa hàng thực phẩm khác, nhưng ở chỗ nào bà cũng chẳng mua được gì cả. Những người đi lánh nạn đã tàn phá thành phố. Đến gần quán cà phê, Hubert gặp bà. Cậu không tìm được phòng.

Bà thốt lên:

- Chẳng có gì để ăn cả, các cửa hàng đều trống rỗng!

- Về phần con, - Hubert nói, - con đã phát hiện được hai cửa hàng đầy hàng hóa.

- A! Thật à? Ở đâu vậy?

Hubert cười hết sức vui vẻ.

- Một cửa hàng thì bán đàn dương cầm và cái kia thì bán đồ tang lễ!

- Con thật là ngốc nghếch, thằng bé tội nghiệp của mẹ, - bà mẹ nói.

- Con nghĩ cứ theo chiều hướng diễn biến như thế này, - Hubert nhận xét, - thì vòng hoa tang gần cườm cũng sẽ đắt hàng lắm đấy. Chúng ta có thể tích trữ thứ đồ, mẹ có nghĩ vậy không hả mẹ?

Bà Péricand chỉ nhún vai. Ở ngưỡng cửa quán cà phê, bà thấy Jacqueline

và Bernard. Trong tay chúng đầy sô cô la và kẹo mạch và chúng đang phân phát những thứ này cho mọi người xung quanh. Bà Péricand nhảy xổ vào.

- Các con có đi vào đi không? Các con làm gì ở đây thế này? Mẹ cấm các con đụng vào đồ ăn dự trữ. Jacqueline, con sẽ bị phạt. Bernard, bố sẽ biết đấy, - bà vừa nói vừa dùng tay kéo hai kẻ tội phạm đang sừng sốt, nhưng đứng trơ như đá. Lòng từ thiện Công giáo, lòng khoan dung của các thế kỷ vẫn minh rơi tuột khỏi bà như những đồ trang sức phù phiếm, để lộ ra tâm hồn khô cằn và trơ trụi của bà. Các con của bà và bà, họ đơn độc trong một thế giới thù địch. Bà phải có thức ăn chôn ở cho các con mình. Những thứ còn lại không quan trọng nữa.

Maurice và Jeanne Michaud nối nhau bước đi trên con đường rộng ven bờ trồng cây dương. Xung quanh họ, phía trước họ, đằng sau họ là những người chạy loạn. Mỗi lần lên đến một trong những đỉnh dốc thoải thoải cứ quăng quăng lại cắt ngang con đường, họ lại nhìn thấy tận phía chân trời, ở nơi xa nhất mà tầm nhìn của họ có thể phóng đến được, một đám đông hỗn độn lê chân trong cát bụi. Những người khá giả nhất thì có được một chiếc xe cút kít, một chiếc xe đẩy trẻ con, một chiếc xe chở hàng làm bằng bốn tấm ván ghép lại trên những bánh xe to để chở hành lý, chúng trôi xuống dưới sức nặng của các túi bị, của quần áo cũ, của những đứa trẻ đang ngủ. Đó là những người nghèo, những người không may mắn, những kẻ yếu, những người không biết xoay xở, những người đi đâu cũng bị đẩy xuống hàng cuối cùng, và cũng có cả một vài người quá thận trọng, một vài kẻ quá hà tiện đã trì hoãn đến phút cuối cùng trước giá vé, trước những phí tổn và nguy hiểm của chuyến đi. Nhưng đột nhiên cơn hoảng loạn đã xâm chiếm họ như những người khác. Họ không biết vì sao họ bỏ chạy: cả nước Pháp chìm trong khói lửa, nguy hiểm hiện hữu khắp nơi. Họ không biết chắc là họ đi đâu. Khi họ buông mình ngã quy xuống, họ nói rằng họ sẽ không đứng dậy nữa, rằng họ sẽ chết ở đây, rằng chết thì chết, thà rằng cứ nằm yên còn hơn. Họ là những người đầu tiên vùng dậy khi có một chiếc máy bay tới gần. Giữa họ có sự thương xót, lòng nhân từ, một sự thông cảm tích cực và cảnh giác mà giới thường dân chỉ bày tỏ với những người trong bọn họ, chỉ với những người nghèo, và thêm nữa, chỉ trong những thời kỳ đặc biệt đầy hãi hùng và khốn khổ. Đến cả chục lần có những thím những mợ sò sề to khỏe đưa tay ra đỡ Jeanne Michaud để giúp bà bước đi. Bản thân bà thì dặt tay lữ trẻ trong khi chồng bà vác trên vai khi thì một ba lô quần áo, khi thì cái giỏ đựng một con thỏ sống và khoai tây, những tài sản duy nhất trên đời của một bà già bé nhỏ lên đường đi bộ từ Nanterre. Tuy mệt, đói, lo lắng nhưng Maurice Michaud không cảm thấy quá khổ sở. Ông đang ở một trạng thái tinh thần đặc biệt, ông không cho bản thân mình là quan trọng lắm; trong mắt ông, ông không phải là thứ tạo vật hiếm hoi và không thể thay thế được như cánh đàn ông vẫn quan niệm khi nghĩ về bản thân mình. Đối với những người đồng cam cộng khổ cùng ông, ông cảm thấy thương xót, nhưng đó là một tình cảm tỉnh táo và lạnh lùng. Dù sao đi nữa, những cuộc di tản lớn như vậy của con người dường như đều bị các quy luật tự nhiên điều khiển, ông nghĩ. Hẳn là những

cuộc thuyền chuyển định kỳ ồ ạt là cần cho dân chúng cũng như việc chuyển đổi bãi chôn thả là cần cho bầy súc vật. Ông tìm thấy ở đó một sự an ủi kỳ cục. Những người xung quanh ông cho rằng sự rủi ro cứ đặc biệt bám riết theo họ, theo thể hệ khôn khổ của họ; nhưng ông, ông nhớ rằng những cuộc di tản thì thời nào cũng có. Biết bao nhiêu người đã ngã xuống trên mảnh đất này (cũng như trên tất cả những mảnh đất khác của thế giới) với máu hòa nước mắt, khi họ chạy trốn kẻ địch, để lại những thành phố bốc lửa, ôm chặt con cái của mình trước ngực: chẳng có một ai đã từng cảm thông nghĩ đến những người chết nhiều không kể xiết ấy. Trong mắt những hậu duệ của họ, họ cũng chẳng quan trọng hơn lũ gà bị cắt cổ. Ông hình dung thấy những bóng người kêu than ấy đứng dậy trên đường, nghiêng về phía ông, thì thào vào tai ông:

- Chúng ta đã biết tất cả những thứ này trước người. Tại sao người lại có thể sung sướng hơn chúng ta cơ chứ?

Một bà to béo, bên cạnh ông, rên rỉ:

- Chưa từng bao giờ có những chuyện khủng khiếp như thế này!

- Có chứ, có chứ bà ơi, - ông nhẹ nhàng trả lời.

Họ đi được ba ngày thì thấy những trung đoàn đầu tiên thua chạy. Niềm tin được củng cố vững chắc trong lòng dân Pháp đến nỗi khi nhìn thấy quân lính, những người đi lánh nạn cứ tưởng rằng họ sắp giao chiến, rằng Bộ Chỉ huy Tối cao đã ban lệnh quy tụ các lực lượng vũ trang còn nguyên vẹn như vậy ra mặt trận, bằng cách đi thành từng toán nhỏ, qua những con đường quanh co. Niềm hy vọng này nâng đỡ họ. Quân lính không tỏ ra nhiều lời. Hầu như tất cả đều rầu rĩ và trầm tư. Một vài người ngủ trong góc xe tải. Những chiếc xe tăng nặng nề tiến trong cát bụi, được ngụy trang bằng những cành cây nhẹ. Giữa những chùm lá úa tàn vì ánh nắng gay gắt hiện ra những gương mặt nhợt nhạt, mệt mỏi, vẻ tức giận và kiệt quệ.

Giữa những gương mặt ấy, bà Michaud không ngớt tưởng như nhận ra con trai mình. Không có ngày nào bà nhìn thấy số của trung đoàn anh cả nhưng có một thứ ảo giác cứ xâm chiếm lấy bà: mỗi một khuôn mặt không quen biết, mỗi một ánh mắt, mỗi một giọng nói trai trẻ vang đến tai bà đều gây cho bà một sự xúc động đột ngột đến nỗi bà bất thành linh dừng lại, đặt tay lên ngực và yếu ớt thì thào:

- Ôi! Maurice, có phải là...

- Gì vậy?

- Không! Chẳng có gì cả...

Nhưng ông chẳng dễ bị lừa. Ông lắc đầu.

- Em cứ nhìn thấy con trai em ở khắp nơi thôi, Jeanne tội nghiệp của anh!

Bà chỉ thờ dài.

- Cậu ta giống con nó nhỉ, anh có thấy thế không?

Dù sao thì chuyện đó có thể xảy ra lắm chứ. Nó có thể bất ngờ xuất hiện bên cạnh bà, thằng con trai của bà, thằng Jean-Marie của bà thoát chết trở về, kêu lên với bà bằng cái giọng vui vẻ và âu yếm của nó, cái giọng nói mạnh mẽ và dịu dàng mà nó vốn có, bà tưởng như vẫn còn nghe thấy: “Bố mẹ làm gì ở đây cả hai người thế này?”

Ôi! Chỉ cần được nhìn thấy nó, siết chặt nó vào người mình, cảm thấy cái má tươi mát và rắn chắc của nó chạm vào môi mình, thấy đôi mắt đẹp của nó ánh lên cạnh mắt mình, cái ánh mắt sắc sảo và linh hoạt ấy. Nó có đôi mắt màu hạt dẻ với hàng mi dài như con gái và nhìn được biết bao nhiêu là thứ! Ngay từ khi nó còn bé bà đã dạy nó biết nhìn nhận khía cạnh khô hạn và cảm động của những người khác. Bà thích cười và hay thương xót mọi người, “mẹ có tinh thần Dickens, mẹ ạ”, nó thường nói như thế. Hai mẹ con bà hiểu nhau biết bao! Họ chế giễu một cách vui vẻ, đôi khi cay độc, đối với những người khiến họ phải phàn nàn; thế rồi một lời nói, một cử chỉ, một tiếng thờ dài lại làm họ nguôi đi. Maurice thì khác: ông điềm tĩnh hơn và lạnh lùng hơn. Bà yêu và ngưỡng mộ Maurice, nhưng Jean-Marie là... Ôi! Lạy Chúa, đó là tất cả những gì mà bà mong muốn trở thành, tất cả những gì mà bà đã từng mơ ước, và là cái tốt đẹp nhất trong bà, và là niềm vui của bà, hy vọng của bà... “Con trai của mẹ, con bé bỏng yêu dấu của mẹ, Jeannot của mẹ,” bà nghĩ, lại gọi con trai bằng cái biệt danh của cậu hồi năm tuổi, những lúc bà dịu dàng nắm tay cậu để hôn cậu, lật ngửa đầu cậu về phía sau và dùng miệng cù cậu trong khi cậu phá lên cười.

Đi càng lâu thì những suy nghĩ của bà càng trở nên bồn chồn và lẫn lộn hơn. Bà vốn là người đi bộ giỏi: khi Maurice và bản thân bà còn trẻ trung, họ thường đi lang thang, ba lô trên lưng, về vùng thôn quê, trong những kỳ nghỉ ngắn ngủi của họ. Khi không có đủ tiền để ở khách sạn, họ cứ lên đường đi bộ như vậy, với một ít đồ ăn dự trữ và túi ngủ. Do vậy giờ đây bà không bị mệt bằng những người cùng đi với bà, nhưng cái kính vạn hoa thay đổi không ngừng ấy, những gương mặt không quen biết ấy lướt qua trước bà, hiện ra, lùi xa, biến mất, nó gây ra cho bà một cảm giác đau đớn còn tệ hơn cả sự mệt mỏi về thể chất. “Một cái vòng quay, trong một cái bầy,” bà nghĩ. Trong đám đông, những chiếc ô tô bị mắc kẹt như những còng cỏ mà người ta thường thấy bập bênh trên mặt nước, bị giữ lại bởi những sợi dây vô hình, trong khi

dòng thác cuốn đi tất cả các thứ xung quanh. Jeanne quay mặt đi để khỏi phải nhìn thấy những chiếc ô tô ấy. Chúng đầu độc không khí bằng mùi xăng, chúng làm điếc tai người đi bộ bằng tiếng còi vô ích, đòi hỏi một lối đi mà người ta không thể cho chúng được. Nhìn sự tức giận đầy bất lực của những người lái xe hay sự nhần nhục ủ ê của họ, những người đi lánh nạn thấy được an ủi trong lòng. Họ nói với nhau: “Bọn kia không đi nhanh hơn chúng ta đâu!” và cảm xúc về một nỗi bất hạnh chung xem ra có vẻ ngọt ngào với họ.

Những người chạy loạn đi thành từng nhóm nhỏ. Chẳng rõ sự ngẫu nhiên nào đã xô đẩy họ vào với nhau ở các cửa ô Paris và bây giờ thì họ không rời xa nhau nữa, dù rằng chẳng ai biết đến tên của người đi cạnh. Cùng đi với vợ chồng Michaud có một phụ nữ cao và gầy, mặc một cái áo măng tô thảm hại đã cũ sòn và đeo đồ nữ trang giả. Jeanne thoáng tự hỏi lý do nào có thể xui khiến người ta khi đi chạy loạn lại đeo vào tai hai viên ngọc trai nhân tạo với một tí tẹo kim cương bao quanh, đeo vào ngón tay những viên thạch anh xanh đỏ, đính vào ngực áo một cái trâm thủy tinh giả ngọc nam những viên hoàng ngọc bé tí xíu. Tiếp đến là một bà gác cổng đi cùng con gái, bà mẹ nhỏ bé và nhợt nhạt, đứa bé nặng nề và to khỏe, cả hai đều mặc đồ đen và kéo theo trong đồng hành lý của họ bức ảnh chân dung một người đàn ông to béo có bộ ria mép dài và đen. “Chồng tôi, làm bảo vệ nghĩa địa,” người đàn bà nói. Em gái bà ta cũng đi cùng, cô này đang có bầu và đẩy một chiếc xe có đứa bé đang ngủ. Một cô gái trẻ măng! Mỗi khi có một đoàn xe quân đội đi qua, cô cũng rung mình và tìm kiếm ai đó trong đám đông. “Chồng tôi đang ở đằng ấy,” cô nói; ở đằng ấy hay có lẽ là ở đây... tất cả đều có thể. Và Jeanne thổ lộ với cô, hẳn là đến lần thứ một trăm rồi... nhưng bà không còn biết rõ lắm là bà đang nói gì nữa: “Con trai tôi cũng vậy, con tôi cũng vậy...”

Lúc ấy họ vẫn chưa bị nã súng máy. Khi điều đó xảy ra, thoát tiên họ không hiểu gì cả. Họ nghe thấy một tiếng nổ, một tiếng nữa, rồi những tiếng kêu thét: “Ai chạy được thì chạy đi! Nằm xuống đất! Nằm xuống đi!” Họ tức khắc lao người nằm bẹp xuống đất, và Jeanne lơ mơ nghĩ: “Chắc chúng mình trông lố bịch lắm!” Bà không sợ, nhưng tim bà đập mạnh đến nỗi bà phải lấy hai bàn tay ép nó lại, thở hổn hển, áp ngực vào một phiến đá. Bà cảm thấy sượt qua dưới miệng mình là một ngọn cỏ phía trên đầu gắn một bông hoa chuông nhỏ màu hồng. Sau đó bà nhớ lại rằng trong lúc họ nằm ở đấy, có một con bướm nhỏ màu trắng bay nhón nhờ từ bông hoa này sang bông hoa khác. Cuối cùng bà nghe thấy một giọng nói vào tai bà: “Hết rồi, bọn chúng đã đi rồi.” Bà đứng dậy và máy móc phủi chiếc váy dính đầy bụi của mình. Hình như không ai bị sao cả. Nhưng bước đi được một lát thì họ nhìn thấy những

người chết đầu tiên: hai người đàn ông và một người đàn bà. Thân thể những người này nát bấy và ngẫu nhiên cả ba khuôn mặt đều còn nguyên vẹn, những khuôn mặt thật ử ê, thật tầm thường, với vẻ sừng sốt, chăm chú và ngớ ngẩn như thể họ cố mà không sao hiểu nổi điều gì đã xảy ra với họ, những gương mặt chẳng được chuẩn bị là bao, trời ơi, cho một cái chết thời chiến, chẳng được chuẩn bị là bao cho cái chết. Người đàn bà kia, cả đời, chắc chẳng nói điều gì khác ngoài “tôi tây lại tăng giá” hay “con lợn nào làm bẩn sàn nhà của tôi đây?”

Nhưng mình biết gì về họ nhỉ? Jeanne tự hỏi. Biết đâu lại là cả kho trí tuệ và tình cảm đằng sau cái trán thấp kia, dưới những sợi tóc xỉn màu và rối bù kia. Chúng ta là ai trong mắt mọi người, Maurice và mình, nếu không phải là một cặp vợ chồng viên chức nghèo xoàng xĩnh? Điều đó đúng ở một nghĩa, nhưng ở nghĩa khác thì chúng ta lại đáng quý và hiếm hoi. Điều đó thì mình cũng biết. “Thật là một sự lãng phí ghê tởm,” bà lại nghĩ.

Bà tựa vào vai Maurice, run rẩy và má đầm nước mắt.

- Chúng ta đi nữa đi, - ông vừa nói vừa nhẹ nhàng kéo bà đi.

Cả hai đều nghĩ: “Để làm gì nhỉ?” Chắc họ chẳng bao giờ đến được Tours. Nhà băng có còn không chứ? Liệu ông Corbin có bị vùi dưới đồng cỏ nát cùng với những hồ sơ của ông ta? với những cổ phiếu của ông ta? với cô vũ nữ của ông ta? và với những đồ nữ trang của vợ ông ta? Nhưng nếu thế thì lại quá đẹp, Jeanne nghĩ với một cảm xúc độc ác trào dâng. Tuy vậy, bước thấp bước cao, Maurice và bà lại lên đường. Họ chẳng có việc gì để làm nữa ngoài việc bước đi và phó thác mình vào bàn tay Thượng đế.

Cái nhóm nhỏ gồm vợ chồng Michaud và những người đồng hành đã được thu nhận vào tối thứ Sáu. Một chiếc xe tải quân sự đã đón họ lên. Họ đi xe trong phần đêm còn lại, nằm giữa những chiếc hòm. Họ tới một thành phố mà có lẽ họ chẳng bao giờ biết tên. Đường sắt vẫn còn nguyên vẹn, người ta thông báo với họ như vậy. Họ có thể đi thẳng đến Tours. Jeanne bước vào ngôi nhà đầu tiên mà bà thấy trên đường đi ở vùng ngoại ô và xin phép được rửa ráy. Căn bếp đã chật ních những người đi lánh nạn đang giặt đồ trong bồn rửa, nên người ta đưa Jeanne ra vườn và bà rửa ráy ở ống bơm nước. Trước đó Maurice đã mua một cái gương bé được gắn vào một sợi dây chuyền nhỏ; ông treo gương lên một cành cây và cạo râu. Sau đó họ cảm thấy dễ chịu hơn, sẵn sàng đương đầu với việc phải chờ đợi thật lâu trước cửa doanh trại, nơi người ta phân phát xúp, và còn đợi lâu hơn nữa trước các quầy bán vé hạng ba ở ga. Họ đã ăn xong; họ đang đi ngang qua quảng trường trước nhà ga thì nổ ra một trận ném bom. Những chiếc máy bay địch đã bay lượn không ngừng phía trên thành phố từ ba ngày nay. Người ta không ngớt kéo chuông báo động. Thực ra thì đó là một cái máy báo hỏa hoạn cũ được dùng làm chuông báo động; trong tiếng ồn ào huyên náo của xe cộ, của tiếng trẻ con kêu khóc, của đám đông hoảng hốt, người ta chỉ thoáng nghe thấy tiếng chuông lanh canh yếu ớt và lơ lửng ấy. Dân chúng đi đến, xuống khỏi tàu hỏa và hỏi: “Này, báo động đấy à?” Người ta trả lời: “Không đâu, hết rồi”, và năm phút sau tiếng chuông yếu ớt lại vang lên. Mọi người cười. Ở đây vẫn còn những cửa hàng mở cửa, những bé gái chơi lò cò trên hè phố, những con chó chạy trong đám bụi bên cạnh tòa nhà thờ cũ. Người ta thậm chí còn không lo ngại trước những chiếc máy bay Ý và Đức lạng lẽ lượn phía trên thành phố. Rốt cuộc người ta đã quen với chúng.

Bỗng nhiên một chiếc máy bay trong số đó tách khỏi bầu trời, đâm bổ về phía đám đông. Jeanne nghĩ: “Nó đang rơi”, rồi: “Nhưng nó bắn kìa, nó sắp bắn, chúng ta tiêu rồi...” Theo bản năng bà đưa tay bịt miệng để khỏi kêu rú lên. Những quả bom dội xuống nhà ga và xa hơn một chút, chúng dội trên con đường sắt. Những tấm mái kính nhà ga sụp xuống và bắn tung tóe ra quảng trường, làm bị thương và giết chết những người đang ở đó. Có những người đàn bà lên cơn hoảng loạn, vút bỏ con mình như vút những gói đồ vương vãi và bỏ chạy. Những người đàn bà khác thì túm lấy con mình và ghì chúng vào người chặt đến mức như thể họ muốn cho chúng vào lại trong

bụng, và như thể đó là nơi che chở chắc chắn duy nhất. Một người đàn bà khốn khổ nằm lẩn dưới chân Jeanne: đó là người đàn bà đeo ngọc giả. Những viên ngọc lấp lánh trên cổ và trên những ngón tay bà ta và từ cái đầu bị vỡ của bà ta máu tuôn ra. Những giọt máu nóng ấy bắn vào váy của Jeanne, vào tất và giày của bà. May thay, bà không có thời gian để ngắm những người chết xung quanh mình! Những người bị thương kêu cứu dưới đồng gạch đá và kính vỡ. Bà chạy ra chỗ Maurice và mấy người đàn ông khác đang cố đỡ đồng đổ nát. Nhưng công việc này quá nặng đối với bà. Bà không thể làm được. Bà bèn nghĩ tới những đứa trẻ đang đi lang thang một cách thảm thương trên quảng trường, tìm mẹ. Bà gọi chúng, dắt tay chúng, tập hợp chúng ra xa một chút, dưới cổng nhà thờ, rồi bà quay lại đám đông và khi thấy một phụ nữ cuống cuống, gào rú, chạy từ chỗ này sang chỗ khác, bà lên tiếng bằng một giọng bình tĩnh và mạnh mẽ, thật bình tĩnh và thật mạnh mẽ đến nỗi chính bà cũng phải ngạc nhiên:

- Lũ trẻ đang ở cửa nhà thờ đấy. Các chị ra đó nhận con đi. Ai để lạc mất con thì hãy ra nhà thờ tìm con nhé.

Những người đàn bà lao bỏ về phía nhà thờ. Lúc thì họ khóc, lúc thì họ phá lên cười, lúc thì họ phát ra một thứ tiếng gào rú hoang dại, tắc nghẹn, nghe không giống tiếng gì hết. Lũ trẻ bình tĩnh hơn nhiều. Nước mắt chúng khô nhanh chóng. Các bà mẹ mang con đi, ôm chặt chúng vào lòng. Không ai nghĩ đến chuyện cảm ơn Jeanne. Bà quay lại quảng trường, ở đó người ta nói với bà rằng thành phố bị tổn hại ít thôi nhưng có một đoàn tàu y tế đã bị trúng bom khi đang vào ga; tuy vậy tuyến đường đi Tours vẫn không bị hư hại. Hiện giờ chuyến tàu tới đó đang chuẩn bị và quãng mười lăm phút nữa sẽ khởi hành. Lập tức quên ngay những người chết và bị thương, mọi người vội vã ra ga, nắm chặt lấy va li và những thùng các tông của mình như những người đấm tàu bám vào phao cứu hộ. Họ tranh nhau giành chỗ. Vợ chồng Michaud nhìn thấy những chiếc băng ca đầu tiên chở lính bị thương. Đám đông chen lấn nhau đến nỗi hai vợ chồng họ không thể đến gần mà cũng không thể nhìn thấy mặt mũi những người lính bị thương. Người ta đưa những người này lên các xe tải, các xe ô tô dân sự và quân sự vừa được vội vã trưng dụng. Jeanne thấy một viên sĩ quan đi tới một chiếc xe tải chở đầy trẻ em, dưới sự dẫn dắt của một linh mục. Bà nghe thấy:

- Tôi rất tiếc, thưa Cha linh mục, nhưng tôi buộc phải lấy chiếc xe tải này. Chúng tôi phải chở các thương binh của chúng tôi đến Blois.

Linh mục ra hiệu cho lũ trẻ bắt đầu xuống xe.

Viên sĩ quan nhắc lại:

- Tôi rất tiếc, thưa Cha linh mục. Chắc đây là một trường học?
- Một viện mồ côi.
- Tôi sẽ gửi xe tải trả lại Cha nếu tôi kiếm được xăng.

Lũ trẻ, những thiếu niên từ mười bốn đến mười tám tuổi, tất cả đều xách túi hành lý nhỏ của mình trên tay, xuống xe và tập hợp xung quanh linh mục. Maurice quay về phía bà vợ.

- Đi thôi chứ?
- Vâng. Khoan đã.
- Có chuyện gì vậy?

Bà cố nhìn những chiếc cáng thương nối nhau xuyên qua đám đông. Nhưng có nhiều người quá: bà chẳng nhìn thấy gì hết. Bên cạnh bà có một phụ nữ khác cũng đứng kiểng chân. Mỗi chị mấp máy nhưng không thốt lên được một lời nào rõ ràng: chị đang cầu nguyện hay đang lặp đi lặp lại một cái tên. Chị nhìn Jeanne.

- Lúc nào ta cũng nghĩ là sẽ thấy người nhà mình, bà nhỉ? - chị nói.

Bà thở dài yếu ớt. Quả thực chẳng có lý do gì để chính là con trai bà chứ không phải là người nhà của ai đó hiện ra, đột ngột, trước mắt bà, con bà, con trai của bà, tình yêu thương của bà. Có thể nó đang ở một góc yên tĩnh nào đó chẳng? Những trận chiến khủng khiếp nhất vẫn chừa lại những vùng nguyên vẹn, yên ổn giữa những hàng rào lửa.

Bà hỏi người phụ nữ bên cạnh:

- Chị có biết chuyến tàu này từ đâu đến không?
- Không.
- Có nhiều nạn nhân không?
- Nghe nói có hai toa đầy người chết.

Bà thôi không cưỡng lại khi Maurice kéo bà đi nữa. Một cách vất vả, họ lách đường đi ra đến ga. Chốc chốc họ lại bước qua những viên đá vụn, những khối đá và những đồng kính vỡ. Cuối cùng họ cũng đến được đường ke số ba, nơi đỗ của chuyến tàu đi Tours, một chuyến tàu chợ tỉnh lẻ, yên tĩnh và màu đen, đang nhả khói.

Jean-Marie đã bị thương hai ngày trước đó: anh ở trên chuyên tàu bị trúng bom. Lần này anh không hề hấn gì nhưng toa tàu bốc lửa. Khi anh gắng sức rời khỏi chỗ ngồi để đi ra cửa tàu, vết thương lại rách ra. Lúc người ta đỡ anh dậy và kéo anh lên xe tải, anh ở trong trạng thái nửa tỉnh nửa mê. Anh nằm sóng sượt trên cang, đầu ngoẹo xuống và cứ mỗi cú xóc đầu anh lại húc vào một cái thùng rỗng. Ba chiếc xe đầy lính chậm chạp nối nhau tiến trên một con đường đã bị bắn phá và rất khó đi. Phía trên đoàn xe những chiếc máy bay địch lượn qua lượn lại. Jean-Marie thoát ra khỏi con mê sảng một lát và nghĩ ngợi: “Lũ gà vịt chắc cũng có cảm giác như chúng ta khi chim bồ câu bay lượn...”

Anh mơ hồ thấy lại trang trại của bà vú nuôi, nơi anh thường được gửi đến nghỉ lễ Phục sinh, khi anh còn bé. Cái sân đầy ánh nắng: bầy gà mổ hạt và nô đùa trong đồng tro, rồi bàn tay to xương xẩu của bà vú chộp lấy một con trong bầy gà, buộc hai chân nó lại, mang nó đi, và năm phút sau... một dòng máu tuôn ra với tiếng ồ ộc khe khẽ và kỳ cục. Đó là cái chết... Và mình cũng thế, mình cũng bị chộp lấy và mang đi, anh nghĩ,... bị chộp lấy và mang đi... và ngày mai, gầy nhom và trần trụi, bị quăng vào trong đất, mình sẽ chẳng đẹp đẽ gì hơn một con gà...

Trán anh va vào cái thùng mạnh đến nỗi anh thốt lên một tiếng cần nhằn yếu ớt: anh không còn sức để kêu nữa, nhưng điều đó cũng đủ để gây chú ý cho anh bạn đồng ngũ nằm bên cạnh, bị thương ở chân, nhưng nhẹ hơn.

- Sao đây, Michaud? Michaud, có đỡ hơn không?

Cho tôi uống nước và hãy đặt đầu tôi lại cho thoải mái hơn, và đuổi con ruồi trên mắt tôi đi, Jean-Marie muốn nói, nhưng anh chỉ thở dài.

- Không...

Và anh nhắm mắt lại.

- Bọn chúng lại bắt đầu rồi, - anh bạn đồng ngũ càu nhàu.

Đúng lúc ấy bom dội xuống quanh đoàn xe. Một chiếc cầu nhỏ bị phá sập: đường đi Blois đã bị cắt đứt; phải quay lại phía sau, lách một đường đi qua đám người tị nạn hay đi qua lối Vendôme, chắc họ sẽ chẳng tới nơi được trước khi đêm xuống.

Mấy gã trai tội nghiệp, viên sĩ quan quân y vừa nghĩ vừa nhìn Michaud, người bị nặng nhất. Ông ta tiêm cho anh một mũi. Họ lại lên đường. Hai chiếc xe tải chở những người bị thương nhẹ đi lên phía Vendôme; chiếc xe có

Jean-Marie thì đi vào một con đường tắt có thể rút ngắn hành trình được vài cây số. Chẳng bao lâu xe đã phải dừng lại vì thiếu xăng. Viên sĩ quan quân y bèn đi tìm một ngôi nhà để đưa người của mình vào. Nơi này nằm ngoài vòng hỗn loạn, dòng xe cộ đang ở phía xa hơn. Từ trên quả đồi mà viên sĩ quan quân y đi đến, có thể nhìn thấy qua cảnh hoàng hôn thánht Sáu dịu dàng và thanh bình với một màu xanh lam ngả tím một đám đông màu đen, từ đó phát ra những âm thanh lạc điệu, không rõ rệt, của tiếng còi ô tô, tiếng kêu la, tiếng gọi, tiếng ầm ì trầm đục và thê lương làm trái tim thất lại.

Viên sĩ quan quân y nhìn thấy một vài trang trại được xây cất cạnh nhau. Trong đó có người ở nhưng chỉ toàn đàn bà và trẻ con. Đàn ông đang ở ngoài mặt trận. Người ta đưa Jean-Marie vào một trong những trang trại ấy. Các nhà bên cạnh tiếp nhận những người lính khác, trong khi viên sĩ quan quân y, sau khi phát hiện ra một chiếc xe đạp nữ, bèn thông báo là ông sẽ đi tới thành phố gần đó nhất để tìm cứu trợ, xăng, xe tải, những thứ mà ông có thể tìm thấy được...

“Nếu cậu ta phải chết,” ông nghĩ khi từ biệt Michaud vẫn đang nằm sóng sượt trên chiếc cang của anh trong căn bếp rộng của trang trại, trong lúc đám phụ nữ sưởi ấm giường và trải giường, “nếu cậu ta phải nằm lại thì thà rằng nằm trên những tấm vải giường sạch sẽ còn hơn là nằm ở dọc đường...”

Ông đạp xe về phía Vendôme. Sau cả đêm đi đường, khi sắp vào đến thành phố thì ông rơi vào tay quân Đức và bị bắt làm tù binh. Trong lúc đó, không thấy ông quay lại, những người phụ nữ đã chạy bộ đến tận thị trấn để báo bác sĩ và các xơ ở bệnh viện. Chính bệnh viện cũng đầy ắp người vì các nạn nhân của trận bom vừa qua đã được đưa đến. Những người lính ở lại trong làng. Đám phụ nữ phàn nàn: cánh đàn ông đã ra đi, họ cũng đã có đủ thứ chuyện phải làm với công việc đồng áng và chăn nuôi gia súc nếu không phải chăm sóc những thương binh mà người ta áp đặt cho họ! Khó nhọc mở đôi mí mắt nòng bồng vì sốt, Jean-Marie thấy nơi đầu giường một người đàn bà già nua với cái mũi dài màu vàng đang đan len và thở dài nhìn anh: “Giá như ta biết được rằng ở nơi mà ông ấy đang ở hiện nay, ông lão tội nghiệp, ông ấy cũng được chăm sóc như cái anh chàng chẳng thân thuộc gì đối với ta này...” Anh nghe thấy trong giấc mơ lộn xộn của mình tiếng lách tách của những chiếc kim đan bằng thép; cuộn len nảy trên chiếc chăn phủ giường; trong cơn mê sáng anh thấy dường như nó có đôi tai nhọn và một cái đuôi, và anh chìa tay ra để vuốt ve nó. Thỉnh thoảng, cô con dâu của bà chủ trang trại lại đến gần anh; cô ấy còn trẻ, cô ấy có gương mặt tươi mát, đỏ hồng, với những đường nét hơi thô, và đôi mắt nâu, linh lợi và trong sáng. Một hôm, cô

mang đến cho anh một chùm quả anh đào và cô đặt nó lên cái gối bên cạnh anh. Anh không được phép ăn quả này nhưng anh áp nó vào đôi má nóng như lửa của mình, và anh cảm thấy dịu đi và gần như là sung sướng.

Đoàn nhà Corte đã rời Orléans và tiếp tục đi về hướng Bordeaux. Sự thể rắc rối thêm ở chỗ là họ không biết chính xác họ đang đi đâu. Đầu tiên họ đi về phía Bretagne rồi sau đó họ lại quyết định đi xuống miền Nam. Bây giờ thì Gabriel tuyên bố là ông sẽ rời nước Pháp.

- Còn sống thì chúng ta sẽ không đi khỏi đây, - Florence nói.

Cô cảm thấy mệt và sợ thì ít mà tức giận thì nhiều, một cơn giận dữ mù quáng, điên cuồng, trào lên trong cô và làm cô nghẹt thở. Cô cảm giác như Gabriel đã kết thúc cái hợp đồng ngầm ngầm ràng buộc họ với nhau. Xét cho cùng, giữa đàn ông và đàn bà ở hoàn cảnh của họ, ở độ tuổi của họ, tình yêu là một sự dối chác. Cô trao mình vì hy vọng bù lại sẽ được nhận từ ông một sự che chở không chỉ về vật chất mà còn về tinh thần, và cho đến giờ cô đã nhận được sự che chở đó qua tiền bạc, danh tiếng; ông đã trả cho cô đúng như phải thế. Nhưng rồi đột nhiên, ông hiện ra trước cô như một tạo vật yếu đuối và đáng khinh.

- Anh có thể cho em biết chúng ta sẽ làm gì ở nước ngoài nào? Chúng ta sẽ sống ra sao? Tất cả tiền bạc của anh đều ở đây vì anh đã đại dột cho chuyển lại từ London về, em chẳng bao giờ hiểu nổi tại sao cả, thế đấy!

- Tại vì anh tưởng rằng ở Anh thì nguy hiểm hơn ở ta. Anh tin tưởng vào đất nước của anh, vào quân đội của đất nước anh, chả lẽ em lại chê trách anh về điều đó à? Thêm nữa em lo cái gì nhỉ? Ông Chúa, ở đâu anh cũng nổi tiếng, anh nghĩ thế!

Ông ngừng nói đột ngột, tựa đầu vào cửa xe rồi hát đầu về phía sau một cách cẩu kính.

- Lại còn gì nữa thế? - Florence vừa lẩm bẩm vừa ngược mắt nhìn trời.

- Những người kia...

Ông chỉ vào chiếc ô tô vừa vượt lên trước họ. Florence nhìn những người trong xe: họ đã qua đêm ở Orléans bên cạnh những người này, trên quảng trường: thùng xe bị sây sát, người đàn bà với đứa con trong lòng, người đàn bà quần băng trên đầu, cái lồng chim và người đàn ông đội mũ lưỡi trai rất dễ nhận ra.

- Ôi! Đừng có nhìn họ. - Florence bực tức nói.

Ông đập dữ dội nhiều lần vào cái hộp nhỏ đựng vàng và ngà voi mà ông đang tựa khuỷu tay vào.

- Nếu những thời kỳ đau thương như một cuộc bại trận hay một cuộc di

tản mà lại không được nâng lên bởi một chút cao cả, bởi một chút tầm vóc, thì chúng không đáng được xảy ra! Anh không chấp nhận để những gã chủ quán kia, những mục gác cổng kia, những bọn hèn mọn kia với những tiếng than vãn của họ, những chuyện ngồi lê đôi mách của họ, những sự thô tục của họ, làm hỏng đi một không khí bi kịch! Mà nhìn họ kia! Nhìn họ kia! Lại thấy họ rồi đây. Anh đến chết mất với họ, anh nói thật đấy!...

Ông thét bảo tài xế:

- Henri, đi nhanh lên một tí, nào! Anh không thể vượt lên trước cái đám lộn xộn này được hay sao?

Henri thậm chí chẳng buồn trả lời. Ô tô đi được ba mét, dừng lại, bị mắc kẹt trong một sự hỗn độn không thể tưởng tượng nổi của ô tô, xe đạp và người đi bộ. Một lần nữa, cách ông hai bước, Gabriel nhìn thấy người đàn bà quần băng trên đầu. Chị ta có cặp lông mày rậm tối sẫm, những chiếc răng dài, trắng, ánh lên, khin khít, môi trên viền lông ria. Mảnh băng thấm máu, những sợi tóc đen dính vào lớp bông lót và vải băng. Gabriel rung mình ghê tởm và quay mặt đi, nhưng người đàn bà lại mỉm cười với ông và thử bắt chuyện.

- Chẳng đi nhanh được nhỉ? - chị ta nói một cách nhã nhặn qua tấm cửa kính hạ xuống. Cũng còn may là chúng ta đi theo đường này đây. Ở phía bên kia người ta phải hứng biết bao nhiêu là bom! Tất cả các lâu đài vùng Loire đều bị phá hủy rồi, ông...

Cuối cùng chị ta cũng nhận ra ánh mắt trùng trùng và lạnh băng của Gabriel. Chị ta im bặt.

- Vậy em không hiểu rằng anh không thể thoát khỏi họ được sao?

- Đừng có nhìn họ nữa!

- Làm như dễ lắm ấy! Thật là ác mộng! Ôi! Cái đám đông này mới xấu xí, thô tục, đề tiện một cách ghê tởm làm sao!

Họ đến gần Tours. Gabriel cứ ngáp được một lúc rồi: ông đang đói. Từ lúc ở Orléans đến giờ ông chẳng ăn gì mấy. Giống như Byron, ông bảo, ông có thói quen đàm bạc, chỉ cần rau, quả và nước ga là được, nhưng mỗi tuần một hoặc hai lần phải có một bữa ăn thịnh soạn và bổ dưỡng. Lúc này ông thấy cần một bữa ăn như thế. Ông ngồi bất động, lặng lẽ, mắt nhắm nghiền, khuôn mặt đẹp nhợt nhạt của ông bị giày vò bởi một vẻ đau đớn giống như những lúc trong đầu ông đang hình thành những câu văn đầu tiên khô khan và trong sáng cho những cuốn sách của ông (ông thích chúng như thế, nhẹ nhàng và rì rào như lũ ve sầu, tiếp đó là giọng điệu trầm đục và say mê, cái mà ông thường gọi là “những chiếc violon của ta” - “Hãy để những chiếc

violon của ta cất tiếng nào” - sau đó ông nói vậy). Nhưng tối nay lại có những ý nghĩ khác khiến ông bận tâm. Ông thấy lại rõ mồn một những miếng sandwich mà lúc ở Orléans Florence đã đưa ông ăn: lúc đó ông thấy chúng có vẻ không ngon lắm, hơi bị ỉu đi vì nóng. Đó là những chiếc bánh mì xốp nhồi đầy pa tê gan ngỗng, những cái khác: kẹp một khoanh dưa chuột và một lá xà lách đặt trên bánh mì đen, hẳn là có vị dễ chịu, tươi mát, chua chua. Ông lại ngáp, mở giỏ ra, thấy một cái khăn có vệt bẩn và một lọ dưa góp.

- Anh tìm gì thế? - Florence hỏi.
- Một miếng sandwich.
- Không còn nữa đâu.
- Sao? Vừa lúc này có ba cái ở đây cơ mà.
- Xốt mayonnaise bị chảy, bánh không thể ăn được nữa, em vứt đi rồi.

Chúng ta có thể sẽ được ăn tối ở Tours, em hy vọng thế. - Cô nói thêm.

Họ nhìn thấy những vùng ngoại ô của Tours ở phía chân trời nhưng những chiếc ô tô không tiến thêm được nữa; một thanh chắn đường đã được dựng lên ở một chỗ đường giao nhau. Phải đợi đến lượt mình. Một tiếng đồng hồ trôi qua như vậy. Gabriel tái nhợt đi. Ông không còn mơ đến sandwich nữa, mà mơ đến món xúp nhẹ bụng và nóng hổi, đến những miếng bánh pa tê nhỏ rán bơ mà ông đã từng được ăn một lần ở Tours khi từ Biarritz trở về (lúc đó ông đi cùng với một phụ nữ. Ông từ Biarritz về. Thật lạ lùng, ông không còn nhớ tên, nhớ mặt người phụ nữ ấy nữa; điều duy nhất còn lại trong ký ức của ông là những miếng bánh pa tê nhỏ rán bơ, mỗi miếng có một khoanh nấm củ ẩn trong lớp bột láng mịn). Rồi ông nghĩ đến món thịt: một miếng thịt bò đỏ nướng tái, với một cục bơ từ từ tan ra trên lớp thịt mềm, ngon tuyệt... Phải, đó chính là thứ mà ông cần... một miếng thịt bò nướng, một miếng bí tết... một miếng thịt kiểu chateaubriand(2)... cùng lắm thì dành một lát thịt mỏng hay một miếng sườn cừu vậy. Ông hắt ra một hơi thở dài thật sâu.

Đó là một buổi tối dịu dịu và ánh vàng, không một làn gió thổi, không quá nóng, kết thúc của một ngày tuyệt đẹp, một màn tối nhẹ nhẹ trải ra trên những cánh đồng và trên những con đường, như một chiếc cánh. Mùi dâu tây thoang thoảng bay đến từ cánh rừng gần đó. Chốc chốc người ta lại cảm thấy mùi hương ấy trong bầu không khí nặng nề vì mùi xăng và khói thuốc. Những chiếc ô tô nhích thêm một tí và đến dưới một chiếc cầu. Có những người phụ nữ đang bình thản giặt quần áo bên sông. Cái khung khiếp và lạ thường của thời cuộc được cảm thấy rõ rệt hơn trước những hình ảnh thanh bình này. Một chiếc cối xay đang quay bánh ở tít tận đằng xa.

“Chỗ này chắc là nhiều cá lắm,” Gabriel mơ mộng nói. Ở Áo, hai năm

trước, bên một dòng sông nhỏ nước chảy xiết và trong veo như con sông này, ông đã ăn cá hồi sông nhúng tái! Thịt cá, dưới lớp da màu xanh óng ánh xà cừ, trông hồng như thịt da một em bé. Và những củ khoai tây hấp nữa... thật đơn giản, thật thông thường, với một ít bơ tươi và rau mùi tây xay nhỏ... Ông nhìn những bức tường của thành phố với vẻ hy vọng. Cuối cùng, cuối cùng thì cũng vào được đến đây. Nhưng họ vừa mới thò đầu ra cửa xe thì đã thấy ngay một hàng người lánh nạn đang đứng đợi trên đường phố. Một tổ chức phát chẩn đang phân phát đồ ăn cho những người bị đói, người ta bảo vậy, nhưng chẳng còn chỗ nào để ăn cả ngoài chỗ đó ra.

Một phụ nữ ăn mặc lịch sự, dắt tay một đứa bé, quay về phía Gabriel và Florence.

- Chúng tôi ở đây đã bốn tiếng đồng hồ rồi, - chị ta nói, - trẻ con kêu khóc, thật kinh khủng...

- Thật kinh khủng, - Florence nhắc lại.

Phía sau họ người đàn bà quán băng trên đầu xuất hiện.

- Đừng mất công chờ đợi. Người ta đang đóng cửa. Chẳng còn gì nữa hết.

Chị ta khẽ vẫy tay một cách dứt khoát.

- Chẳng có gì, chẳng có gì hết. Không có đến một mẩu bánh mì. Cô bạn đi cùng với tôi vừa mới để được ba tuần mà chẳng ăn gì từ hôm qua rồi và cô ấy lại phải cho con bú nữa chứ. Thế mà người ta còn bảo: hãy sinh con để cái. Khốn khổ! Con với chả cái, vâng! Đến là nực cười!

Dọc theo hàng người lan ra một tiếng rì rầm thê thảm.

- Chẳng có gì, chẳng có gì, họ chẳng còn gì nữa đâu. Họ bảo “ngày mai quay lại đây”. Họ bảo rằng quân Đức đang đến gần, rằng trung đoàn sẽ ra đi đêm nay.

- Bà đã đi xem thấy trong thành phố không còn gì nữa à?

- Tất nhiên là không! Cả thành phố đều bỏ đi rồi, có thể nói đây là một thành phố chết. Rồi lại có những người đã tích trữ sẵn đồ nữa, các vị thừa biết đấy!

- Thật kinh khủng, - Florence lại rên rỉ.

Trong cơn xúc động cô quay sang những người ngồi trong chiếc ô tô bị bẹp. Người phụ nữ với đứa con trong lòng trông nhợt nhạt như xác chết. Người kia lắc đầu với vẻ ủ dột.

- Thế này ấy à? Ăn thua gì. Đúng là cái kiêu của dân nhà giàu, giới thợ mới là người khổ nhất.

- Chúng ta làm gì đây? - Florence quay về phía Gabriel nói với một cử

chỉ tuyệt vọng.

Ông ra hiệu cho cô đi ra xa. Ông rải những bước dài. Trăng vừa lên và dưới ánh trăng họ có thể dễ dàng đi trong cái thành phố này, thành phố với những cánh cửa sổ đóng kín, với những cánh cửa ra vào khóa chặt, nơi không có một ngọn đèn nào thấp sáng, nơi không có bóng người nào hiện ra bên ô cửa sổ.

- Em hiểu không, - ông hạ giọng nói, - tất cả những chuyện này đều là trò đùa thôi... Không thể có chuyện trả tiền mà lại không tìm được cái gì ăn. Tin anh đi, có một lũ hốt hoảng và có những kẻ khôn ngoan biết cất đồ ăn dự trữ ở nơi an toàn. Vấn đề là phải tìm được những kẻ khôn ngoan đó.

Ông dừng lại.

- Đây là Paray-le-Monial, đúng không nào? Vào đây mà xem cái anh đang tìm kiếm. Cách đây hai năm anh đã ăn tối ở nhà hàng này. Ông chủ chắc còn nhớ anh, đợi nhé.

Ông đập dồn dập vào cánh cửa khóa chặt và gọi bằng một giọng hách dịch:

- Mở cửa ra, mở cửa ra, ông bạn! Chỗ bạn bè đây!

Và phép màu đã được thực hiện! Họ nghe thấy tiếng bước chân; một chiếc chìa khóa quay trong ổ khóa, một cái mũi lo ngại thò ra.

- Nào, ông nhận ra tôi chứ, phải không nào? Tôi là Corte, Gabriel Corte. Tôi đói đến chết đi được đây, ông bạn thân mến của tôi. Phải, phải, tôi biết không có gì cả, nhưng mà để cho tôi... nếu tìm kỹ thì... Ông không còn lại cái gì hay sao? A! A! Bây giờ thì ông nhớ ra rồi chứ?

- Thưa ông, tôi rất tiếc, tôi không thể mời ông vào nhà tôi được, - ông chủ nhà thì thào, - tôi sẽ bị bao vây mất! Ông hãy đi xuống góc phố và đợi tôi. Tôi sẽ ra chỗ ông. Tôi cũng muốn làm vui lòng ông lắm, thưa ông Corte, nhưng chúng tôi thiếu thốn quá, khôn khổ quá. Tóm lại, nếu tìm kỹ thì...

- Đúng, chính thế, nếu tìm kỹ...

- Thế đây, ông sẽ không nói với ai chứ? Ông không thể hình dung nổi chuyện gì đã xảy ra hôm nay đâu. Những cánh cửa đóng, vợ tôi đến phát ốm lên đây. Họ ăn ngấu nghiến mọi thứ rồi bỏ đi không trả tiền!

- Tôi trông cậy vào ông đấy, ông bạn của tôi, - Gabriel nói và luồn tiền vào tay ông ta.

Năm phút sau, Florence và ông trở lại ô tô, bí mật mang theo một cái giỏ bọc trong khăn.

- Anh hoàn toàn không biết là có cái gì ở trong giỏ, - Gabriel thì thầm bằng một giọng rành rọt và mơ mộng mà ông thường dùng để nói chuyện với

phụ nữ, với những người phụ nữ mà ông thèm muốn và vẫn chưa từng có được. - Không, hoàn toàn không biết... Nhưng anh nghĩ là có người thấy mùi pa tê gan ngỗng...

Đúng lúc ấy, một bóng đen chui vào giữa Gabriel và Florence, giật lấy cái giỏ mà họ đang cầm, đẩy họ ra bằng một cú đấm. Florence, hoảng hốt, vừa lấy hai tay ôm cổ vừa kêu lên: “Dây chuyền của tôi, dây chuyền của tôi!”, nhưng dây chuyền cũng như hộp đồ nữ trang mà họ mang theo vẫn còn nguyên. Bọn cướp chỉ lấy đồ ăn. Cô bình yên vô sự bên cạnh Gabriel trong lúc ông vừa thấm quai hàm và cái mũi bị đau của mình vừa nhắc đi nhắc lại:

- Đây là một chốn luật rừng, chúng ta bị mắc kẹt ở một chốn luật rừng...

- Lẽ ra anh không nên làm thế, - người phụ nữ ôm đứa trẻ sơ sinh trong tay thở dài.

Một thoáng màu hồng trở lại trên đôi má cô. Chiếc xe Citroën cũ kỹ bị bẹp nát một nửa đã được điều khiển khá khéo léo để thoát ra khỏi đám hỗn độn và những người trong xe đến nghỉ trên lớp rêu trong một cánh rừng nhỏ. Mặt trăng tròn trịa và trong vắt tỏa sáng, và, nếu thiếu trăng, một đám cháy rộng lớn đang bùng lên ở phía chân trời cũng đủ để rọi sáng khung cảnh: những nhóm người nằm rải rác đây đó, dưới những cây thông, những chiếc ô tô đứng bất động và bên cạnh người phụ nữ trẻ và người đàn ông đội mũ lưỡi trai là cái giỏ đồ ăn để mở, đã vơi một nửa, và cái cổ chai vàng óng của một chai sâm banh đã mở nút.

- Không, lẽ ra anh không nên... em thấy phiền lắm, thật khôn khổ khi bắt buộc phải làm thế, Jules ạ!

Người đàn ông nhỏ bé, gầy còm, mặt toàn trán và mắt, với một cái miệng yếu ớt và cái cằm nhỏ nhọn hoắt, phản đối:

- Thế thì phải làm sao nào? Phải chết à?

- Để cho cậu ấy yên, Aline, cậu ấy có lý đấy. Trời ơi là trời! - người đàn bà đầu quần băng nói. - Cô muốn chúng ta phải làm gì cơ chứ? Hai kẻ kia không đáng được sống đâu, tôi nói với cô vậy đấy!

Họ im bật. Người đàn bà này vốn là một gia nhân; chị ta lấy một công nhân làm việc ở hãng Renault. Người ta đã giữ được ông chồng ở lại Paris trong những tháng đầu chiến tranh, nhưng cuối cùng, hồi tháng Hai anh ta đã phải ra đi và bây giờ có trời mới biết được là anh đang chiến đấu ở đâu. Dù anh ta đã từng tham gia cuộc chiến trước đây, và là người lớn tuổi nhất trong bốn người con, nhưng cũng chẳng ăn thua gì! Những đặc quyền, những sự miễn quân dịch, những sự gửi gắm che chở, tất cả những cái đó là dành cho giới nhà giàu. Tận đáy lòng chị có một cái gì đó như những sự thù ghét tầng tầng lớp lớp, xếp lên nhau nhưng không lẫn lộn với nhau: sự thù ghét một cách bản năng của người nông dân đối với dân thành phố, sự thù ghét của một gia nhân chán ngán và bức tức vì đã phải sống ở nhà người, cuối cùng là sự thù ghét của một nữ công nhân, bởi những tháng vừa qua chị đã phải làm việc thay chồng ở nhà máy; chị không quen được với công việc đàn ông ấy, nó đã làm đôi tay và tâm hồn chị rần rại.

- Thế nhưng cậu đã chơi bọn họ khá đấy, Jules ạ, - chị nói với người em

traí của mình, - chị đảm bảo với cậu như vậy, trước đây chị không nghĩ cậu có thể làm được chuyện đó!

- Khi em thấy Aline bất tỉnh nhân sự, còn cái bọn đầu giả kia thì lại đây những chai lọ, pa tê gan ngỗng và đủ thứ, em đã nổi điên lên.

Aline, có vẻ rụt rè và dịu dàng hơn, đánh liều nói:

- Lẽ ra chúng ta có thể hỏi xin họ một miếng được chứ, chị có nghĩ thế không, Hortense?

Chồng và bà chị dâu cô thốt lên:

- Làm gì có chuyện! Ôi giờ ời! Không, cô không biết gì về bọn họ rồi! Bọn họ có thể nhìn chúng ta chết thảm hơn chó. Cô cứ tưởng! Chị thì chị biết bọn họ, - Hortense nói. - Mấy người kia là những kẻ tệ nhất đấy. Chị đã thấy lão ta ở nhà bà bá tước Barral du Jeu, một cụ già lơ bịch; lão ta viết sách và viết kịch cho nhà hát. Một lão điên, theo như ông tài xế nói, và đàn độn tốt bậc.

Hortense vừa thu dọn những đồ ăn còn lại vừa nói. Đôi bàn tay to đơ hồng của chị có những cử động cực kỳ nhẹ nhàng và khéo léo. Rồi chị bế đứa bé và cời tã cho nó.

- Tội nghiệp cu con, chuyển đi vất vả quá! A! Chắc nó sẽ sớm hiểu biết cuộc đời đây, cái thằng cu này! Có lẽ như thế lại hơn. Nhiều lần chị thấy chẳng tiếc là mình đã được nuôi dạy một cách khắc nghiệt: biết dùng đôi bàn tay của mình, có những kẻ không thể nói như vậy được đâu! Cậu có nhớ không Jules, khi mẹ chết, chị chưa đến mười ba tuổi; chị phải đi giặt giũ ở bể giặt công cộng trong mọi thời tiết, đập băng lúc mùa đông và vác những bao chứa đồ giặt trên lưng... Chị đã úp mặt vào hai bàn tay đầy vết nứt nẻ mà khóc. Nhưng cả chuyện đó cũng thế, nó đã dạy cho chị biết xoay xở và không sợ hãi.

- Chắc chắn là chị chẳng ngại gì rồi, - Aline nói với vẻ thán phục.

Đứa bé đã được thay tã, rửa sạch, khô ráo. Aline cời nút áo ngực và ôm con vào ngực; những người kia nhìn cô mỉm cười:

- Ít ra thì cu cậu cũng có cái gì để mà chén, cu con tội nghiệp của bố, nào!

Rượu sâm banh bốc lên đầu họ; họ cảm thấy một cơn say dịu ngọt và chũnh choáng. Họ nhìn ánh lửa xa xa trong một trạng thái cực kỳ ngây ngất. Thỉnh thoảng họ lại quên mất vì sao họ lại ở cái chỗ lạ lùng này, tại sao họ lại rời bỏ căn hộ nhỏ của mình ở gần ga Lyon, rong ruổi trên đường, dọc ngang cánh rừng Fontainebleau, ăn cướp đồ của Corte. Tất cả đều trở nên tối tăm và mờ ảo, giống như một giấc mơ. Cái lồng chim được mắc vào một cành cây

thấp: họ nuôi chim. Lúc ra đi Hortense đã không quên mang theo một gói hạt cho lũ chim. Chị lấy một mẩu đường nằm sâu trong túi áo của mình ra và thả vào một tách cà phê nóng rẫy: cái phích không bị hư hại khi xảy ra tai nạn. Chị húp cà phê soạn soạn, dẫu đôi môi dày ra, và dùng một tay che bộ ngực đồ sộ để khỏi bị bắn áo. Đột nhiên, một tiếng xì xào lan nhanh trong các nhóm người - “Bọn Đức đã vào Paris sáng nay.”

Hortense để tuột cái tách hầy còn đầy một nửa, khuôn mặt to béo của chị đỏ lên thêm. Chị cúi đầu và bật khóc:

- Chị bị làm sao ấy... chị bị làm sao ấy, ở chỗ này này, - chị vừa nói vừa chỉ vào tim.

Những giọt nước mắt của chị hiem hoi và nóng bỏng, những giọt nước mắt của một người đàn bà cứng rắn và thường chẳng xót thương cả chính bản thân mình lẫn người khác. Một cảm giác tức giận, buồn bã và hổ thẹn xâm chiếm chị, dữ dội đến mức chị cảm thấy một nỗi đau đốn thê chất, nhói lên và nhức buốt trong tim. Cuối cùng chị nói:

- Cậu cũng biết là chị yêu anh xã chị... Louis tội nghiệp, nhà chị chỉ có hai vợ chồng với nhau thôi mà anh ấy thì làm việc, anh ấy chẳng rượu chè, anh ấy chẳng lăng nhăng, tóm lại là vợ chồng thương yêu nhau, chị chỉ có mình anh ấy, nhưng nếu người ta bảo chị: chị sẽ không được gặp lại anh ấy nữa đâu, anh ấy vừa mới chết rồi, nhưng chúng ta đã chiến thắng... Này! Chị thấy như vậy còn hơn đây! Chị đảm bảo với cậu, không phải đùa đâu, chị thấy như vậy còn hơn!

- À! Chắc chắn là vậy, - Aline nói, cố nhưng không tìm được một cách diễn đạt mạnh hơn, - chắc chắn là buồn rồi.

Jules im bật, nghĩ đến cánh tay bị liệt một nửa đã giúp anh ta tránh được chế độ quân dịch và chiến tranh. Anh ta nghĩ: “Mình thật may mắn”, và đồng thời có một điều gì đó khiến anh ta bối rối, anh ta không biết đó là gì, gần như là một nỗi ân hận.

- Thôi, sự thể là như thế, sự thể là như thế, chúng ta chẳng thể làm gì được, - anh ta nói với hai người phụ nữ bằng một vẻ ủ dột.

Họ lại bắt đầu nói về Corte. Họ thỏa mãn nghĩ đến bữa tối tuyệt vời mà họ đã ăn thay phần ông ta. Tuy nhiên, giờ đây họ đánh giá ông ta một cách gượng nhẹ hơn. Hortense, hồi ở nhà bà bá tước Barral du Jeu đã từng thấy các nhà văn, các viện sĩ và thậm chí, một hôm, còn thấy cả nữ bá tước Noailles(3), đã làm mọi người cười chảy cả nước mắt khi kể những chuyện mà bà biết về những người này.

- Không phải là họ độc ác đâu. Họ không hiểu biết cuộc đời. – Aline

nói.

Gia đình Péricand không tìm được chỗ trong thành phố mà tìm được chỗ ở một thị trấn bên cạnh, đối diện với nhà thờ, trong một ngôi nhà có hai cô gái già ở, tại đó họ phát hiện ra một căn phòng rộng bỏ trống. Họ cho lũ trẻ một rũ rượi, còn mặc nguyên quần áo, đi nằm ngủ. Bằng một giọng run rẩy Jacqueline đòi đặt cái giỏ đựng con mèo ở bên cạnh mình. Cô bé bị ám ảnh bởi ý nghĩ là mèo có thể bị sống, có thể bị lạc, bị bỏ rơi, có thể chết đói trên đường. Cô thò tay qua những thanh nan giỏ đan thành một ô cửa sổ nhỏ cho con mèo, qua đó có thể nhìn thấy một con mắt xanh lè lóe sáng và một bộ ria mép dài dựng lên vì tức giận, và chỉ khi ấy cô bé mới dịu đi. Emmanuel khiếp sợ vì căn phòng xa lạ, rộng mênh mông này, và vì hai cô gái già cứ vừa chạy qua chạy lại từ chỗ này qua chỗ khác như những con bọ hoảng hốt vừa rên rỉ: “Thật chưa từng thấy... Thương quá đi mất thôi... tội nghiệp những kẻ vô tội khốn khổ... tội nghiệp mấy đứa trẻ ngoan ngoãn đáng yêu...” Bernard nằm ngửa, vừa nhìn họ không chớp mắt với vẻ mặt ghê tởm và nghiêm trọng vừa mút mát một miếng đường mà cậu giữ đã ba ngày ở sâu trong túi áo và đã bị cái nóng làm quện lẫn vào với một lõi bút chì, một con tem đã đóng dấu và một mẫu dây. Cụ Péricand chiếm nốt chiếc giường còn lại trong phòng. Bà Péricand, Hubert và các gia nhân sẽ qua đêm trên những chiếc ghế trong phòng ăn.

Qua những ô cửa sổ để mở, có thể nhận thấy một mảnh vườn nhỏ được ánh trăng rọi sáng. Một thứ ánh sáng rực rỡ và thanh bình tràn ngập trên những viên sỏi ánh bạc ở lối đi, nơi một con mèo cái đang nhẹ bước, và trên những cụm tử đinh hương trắng tỏa hương. Trong phòng ăn những người tị nạn và dân thị trấn đang cùng nghe đài. Phụ nữ thì khóc. Đàn ông thì im lặng cúi đầu, nói chính xác thì họ không cảm thấy tuyệt vọng; đúng hơn là họ không chịu hiểu, họ ở trong một trạng thái ngây dại như người ta thường cảm thấy lúc đang mơ màng, lúc mà bóng tối của giấc ngủ sắp tan đi, lúc mà ngày đang tới gần, người ta cảm thấy ngày đang tới và mọi sinh linh đều hướng về phía ánh sáng, rồi người ta tự nhủ: “Đó là một cơn ác mộng. Mình sắp tỉnh dậy rồi.” Họ ngồi bất động, tất cả đều quay đi, tránh ánh mắt của người khác. Khi Hubert tắt đài, đám đàn ông lặng lẽ ra về. Chỉ còn đám đàn bà ở lại trong phòng. Có tiếng thì thầm, tiếng thở dài của họ; khóc cho những tai họa của Tổ quốc, họ nhìn thấy Tổ quốc qua đường nét thân thương của những người chồng, những người con trai vẫn đang chiến đấu. Nỗi đau của họ bản

năng hơn nỗi đau của những người đàn ông bên cạnh họ, giản dị hơn và cũng ồn ào hơn; họ làm dịu nỗi đau bằng những lời chỉ trích, bằng những tiếng kêu than: “Thế đấy... Thật là khốn khổ!... Để đến nông nỗi này... Chẳng phải là vận đen đâu... chúng ta đã bị phản bội, bà ơi, tôi nói với bà thế đấy... chúng ta đã bị bán đứng và bây giờ người nghèo là người phải gánh chịu...”

Hubert nghe họ nói, tay nắm chặt, lòng giận sôi lên. Cậu làm gì ở đây mới được chứ? Một đám bà già lẩm cẩm, cậu nghĩ. Ôi! Giá như cậu lớn hơn hai tuổi nữa thôi! Trong tâm hồn cậu cho tới tận lúc này vẫn còn non nớt và hời hợt, trẻ dại hơn so với tuổi, bỗng nhiên thức dậy những nỗi say mê và day dứt của một người đàn ông trưởng thành: nỗi lo cho đất nước, niềm khát khao cháy bỏng được hy sinh, nỗi hổ thẹn, đau đớn và tức giận. Và thế là, lần đầu tiên trong đời cậu, một biến cố vô cùng quan trọng đang buộc cậu phải có trách nhiệm, cậu nghĩ. Không phải chỉ có khóc lóc hay kêu la bị phản bội là hết, cậu là một người đàn ông; cậu chưa đến tuổi luật định để chiến đấu nhưng cậu biết là cậu mạnh mẽ hơn, chịu mệt mỏi hơn, khéo léo hơn, tinh ranh hơn so với những ông già ba lăm, bốn mươi tuổi được đưa ra mặt trận, và cậu lại còn tự do nữa. Cậu không bị níu kéo bởi một gia đình, bởi một mối tình nào cả!

- Ôi! Mình muốn ra đi, - cậu lẩm bẩm, - mình muốn ra đi!

Cậu lao bỏ về phía mẹ, cầm tay bà, kéo bà đi.

- Mẹ ơi, mẹ đưa con đồ ăn, cái áo len đỏ của con để trong chiếc hòm của mẹ và... mẹ hãy ôm hôn con đi. Con ra đi đây, - cậu nói.

Cậu ghen ngào. Những giọt nước mắt lăn trên má cậu. Bà mẹ nhìn cậu và đã hiểu.

- Bây, con ơi, con thực điên rồ...

- Mẹ ơi, con ra đi đây. Con không thể ở lại đây được... Con sẽ chết, con sẽ tự sát nếu con phải ở lại đây, vô dụng, khoanh tay làm ngơ trong khi mà... thế mẹ không hiểu là bọn Đức sẽ đến và sẽ bắt tất cả thanh niên đi lính, buộc người ta phải đi đánh trận cho bọn chúng sao. Con không muốn thế! Mẹ hãy để con ra đi.

Cậu cứ cao giọng dần và giờ thì cậu gào lên, cậu không thể kìm nén được những tiếng gào thét. Vây quanh cậu là một vòng người khiếp hãi toàn những bà già run lẩy bẩy: một chàng trai, chỉ lớn tuổi hơn cậu tí chút, là cháu gọi các bà chủ nhà bằng cô, mặt đỏ hồng và tóc vàng, những búp tóc xoắn và đôi mắt to màu lam ngậy thơ, đến góp sức với cậu và nói bằng một giọng thoáng ngữ điệu miền Nam (bố mẹ cậu này là công chức - cậu sinh ra ở Tarascon):

- Chắc chắn là phải ra đi rồi, và thậm chí là đi ngay đêm nay ấy! Này, cách đây không xa, trong khu rừng Sainte có quân đội đấy... Chúng ta chỉ việc lấy xe đạp và phóng đến...

- René, - các bà cô của cậu ta vừa rên rỉ vừa nín lấy cậu, - René, cháu ơi, hãy nghĩ đến mẹ cháu!

- Để mặc cháu, cô ơi, đây không phải việc của đàn bà, - cậu ta vừa trả lời vừa đẩy các bà cô ra, và gương mặt dễ thương của cậu ta đỏ bừng lên vì thích thú: cậu ta tự hào vì đã nói hay đến thế.

Cậu ta nhìn Hubert đã lau khô nước mắt và đang đứng trước cửa sổ, u ám và kiên quyết. Cậu ta lại gần Hubert và nói thầm vào tai cậu:

- Chúng ta đi chứ?

- Chúng ta đi, nhất trí! - Hubert trả lời rất nhỏ.

Cậu suy nghĩ và nói thêm:

- Vào lúc nửa đêm, hẹn gặp nhau ở lối ra vào thị trấn.

Hai cậu kín đáo siết tay nhau. Xung quanh hai cậu, các bà đồng loạt nói, van nài hai cậu hãy từ bỏ dự định của mình, hãy giữ lại cho tương lai những mạng sống vô cùng quý giá, hãy thương xót bố mẹ mình. Đúng lúc ấy, từ tầng trên vọng xuống tiếng kêu xé tai của Jacqueline:

- Mẹ ơi, mẹ ơi, đến đây ngay! Albert bỏ trốn rồi!

- Albert, cậu con trai thứ hai của bà à? Ôi trời ơi! - các cô gái già thốt lên.

- Không, không, đó là con mèo Albert, - bà Péricand nói, cảm thấy mình đang phát điên lên.

Trong lúc đó, những tiếng nổ ầm ì và vang động làm rung chuyển không khí: đại bác gầm lên ở đằng xa, họ đang bị hiểm họa vây quanh! Bà Péricand buông người xuống ghế.

- Hubert, nghe kỹ mẹ nói đây! Vắng mặt bố con, mẹ là người quyết định! Con là trẻ con, con vừa mới có mười bảy tuổi, nhiệm vụ của con là phải giữ mình cho tương lai!

- Cho một cuộc chiến tranh sau ạ?

- Cho một cuộc chiến tranh sau, - bà Péricand lặp lại một cách máy móc.

- Trong lúc chờ đợi, con chỉ cần im lặng và nghe lời mẹ. Con sẽ không đi đâu cả! Nếu con có một chút tình cảm, thì một ý nghĩ tàn nhẫn như thế, ngu ngốc như thế, thậm chí sẽ chẳng thoáng qua trong đầu con đâu! Có lẽ con thấy mẹ còn chưa đủ khổ hay sao? Con có hiểu là không còn gì nữa rồi không? Rằng quân Đức đang tiến đến và con có thể sẽ bị giết hay bị bắt làm tù binh khi chưa đi được tới một trăm mét? Con im đi! Mẹ cũng chẳng buồn tranh luận

với con nữa, con sẽ phải bước qua xác mẹ mới ra khỏi đây được!

- Mẹ, mẹ ơi, - giữa lúc ấy Jacqueline thét lên - Con muốn Albert! Đi tìm Albert cho con đi! Quân Đức sẽ lấy mất nó! Nó sẽ bị trúng bom, nó sẽ bị đánh cắp, nó sẽ bị lạc mất! Albert! Albert! Albert!

- Jacqueline, im đi, con sẽ làm các em con thức giấc!

Tất cả các bà kêu lên cùng một lúc. Hubert, môi run run, tách ra khỏi đám các bà già hỗn độn, đang hoa chân múa tay và cuồng loạn ấy. Vậy là các bà ấy không hiểu gì cả sao? Cuộc đời như một vở kịch Shakespear, tuyệt diệu, bi thương, thế mà các bà ấy lại vô có hạ thấp nó. Một thế giới đang sụp đổ, chỉ còn những đồng vụn nát hoang tàn, nhưng các bà ấy thì không thay đổi. Những tạo vật hạ cấp, họ không có cả phẩm chất anh hùng lẫn tầm vóc lớn lao bản tính cao thượng, không có cả niềm tin lẫn tinh thần hy sinh. Họ chỉ biết thu nhỏ lại tất cả những gì mà họ đụng đến, cho vừa tầm họ. Ôi! Trời ơi, giá như được gặp một người đàn ông, được siết tay một người đàn ông! Bố cũng được, cậu nghĩ, nhưng tốt nhất là được gặp anh Philippe thân yêu, tốt bụng, lớn lao cao cả. Cậu cần sự có mặt của anh trai mình đến nỗi những giọt lệ lại trào dâng lên trong mắt cậu thêm lần nữa. Tiếng đại bác không ngừng khiến cậu lo lắng và bị kích động; người cậu run lên vì những cơn rùng mình và cậu đột ngột quay đầu từ phía này sang phía khác như một con ngựa non đang khiếp hãi. Nhưng cậu không sợ. Thế đấy, không sợ đâu! Cậu không sợ! Cậu tiếp nhận, cậu áp ủ ý nghĩ về cái chết. Đó là một cái chết đẹp vì cái sự nghiệp đã thất bại này. Thế còn hơn là nằm chết gí trong những chiến hào như hồi năm 14. Giờ đây chúng ta chiến đấu ngoài trời, dưới mặt trời tháng Sáu tuyệt đẹp hoặc trong ánh trăng sáng rực rỡ này.

Mẹ cậu đi lên gác với Jacqueline, nhưng bà đã đề phòng: khi cậu muốn ra vườn, cậu thấy cánh cửa đã bị khóa. Cậu đập, cậu lay cửa. Các bà chủ nhà, đã rút lui vào phòng ngủ của họ, bèn phản đối:

- Để cho cái cửa ấy được yên, cậu ơi! Muộn rồi. Chúng tôi đã mệt, chúng tôi buồn ngủ. Để yên cho chúng tôi ngủ.

Và một trong hai bà nói thêm:

- Cậu đi ngủ đi, anh bạn nhỏ của tôi.

Cậu nhún vai tức giận.

- Anh bạn nhỏ của bà ta... mụ cú già!

Mẹ cậu trở lại.

- Jacqueline bị một cơn kích động thần kinh, - bà nói. - May mà mẹ có một lọ nước hoa cam ở trong túi của mẹ. Đừng gặm móng tay nào! Hubert, con làm mẹ khó chịu. Này, con ngồi vào cái ghế bành này và ngủ đi.

- Con không buồn ngủ.
- Mặc kệ, mẹ không quan tâm, ngủ đi! - bà nói bằng một giọng uy quyền và sốt ruột như thể bà vẫn nói với Emmanuel.

Lòng đầy phần nộ, cậu ngồi phịch xuống chiếc ghế bành cũ bọc vải, nó kêu lên ken két dưới sức nặng của cậu. Bà Péricand ngược mắt lên trời.

- Con thật là vụng về, con tội nghiệp của mẹ! Con sẽ làm gãy cái ghế này mất thôi! Ngồi yên nào.

- Vâng, mẹ ạ, - cậu nói bằng một giọng cam chịu.
- Con đã nhớ lấy áo mưa của con từ ô tô ra rồi chứ?
- Không, mẹ ạ.
- Con chẳng nhớ gì cả!
- Nhưng con sẽ không cần áo mưa đâu. Trời đẹp mà.
- Ngày mai có thể sẽ mưa.

Bà rút tấm len đan trong túi của mình ra. Những chiếc kim đan của bà kêu lách cách. Hồi Hubert còn bé, bà thường ngồi đan cạnh cậu trong lúc cậu học đàn piano. Cậu nhắm mắt và giả vờ ngủ. Được một lúc, bà cũng ngủ thiếp đi. Cậu bèn nhảy qua ô cửa sổ để mở, chạy đến nhà kho, nơi họ để xe đạp và, cậu khê khàng mở cửa hàng rào, cậu lén ra ngoài. Giờ đây tất cả đều đã ngủ. Tiếng đại bác đã im bật. Lũ mèo kêu gào trên các mái nhà. Một ngôi nhà thờ tuyệt đẹp, với những tấm kính ghép màu xanh biếc ánh trắng, nhô lên giữa một bãi dạo chơi xưa cũ đầy bụi bặm, nơi những người tị nạn đổ ô tô. Những người không tìm được chỗ trong các ngôi nhà thì nằm ngủ trong ô tô hoặc trên bãi cỏ. Những khuôn mặt nhợt nhạt toát lên vẻ kinh hoàng vẫn cứ căng thẳng và sợ sệt đến tận trong giấc ngủ. Tuy nhiên họ ngủ mê mết đến nỗi không điều gì có thể làm cho họ thức giấc trước khi trời sáng. Có thể thấy rõ điều đó. Họ có thể chuyển từ giấc ngủ sang cái chết mà thậm chí không hề hay biết.

Hubert đi qua giữa những người này, ngắm nhìn họ một cách thương xót và sững sốt. Cậu không cảm thấy mệt. Tinh thần bị kích thích cực độ của cậu đã nâng đỡ cậu và kéo cậu đi. Cậu nghĩ tới gia đình mình mà cậu đã bỏ rơi với nỗi buồn bã và ân hận. Nhưng chính nỗi buồn ấy và sự ân hận ấy lại làm sự hứng khởi của cậu tăng lên gấp bội. Cậu không liều mạng nhảy vào một cuộc phiêu lưu; cậu hy sinh cho đất nước không chỉ cuộc sống của riêng bản thân mình mà còn cuộc sống của cả những người thân của cậu nữa. Cậu tiến lên đón trước vận mệnh của mình như một vị thần trẻ chịu trách nhiệm về hiện tại. Ít ra cậu tự thấy mình như vậy. Cậu đi ra khỏi làng, đến dưới gốc cây anh đào và buông người ngồi xuống đất dưới những cành cây. Một cảm xúc

rất ngọt ngào đột nhiên làm tim cậu đập mạnh: cậu nghĩ tới người đồng chí mới ấy, người sắp cùng cậu sẻ chia vinh quang và hiểm họa. Cậu gần như không quen biết cậu ta, gã trai tóc vàng ấy, nhưng cậu cảm thấy gắn bó với cậu ta một cách mãnh liệt và triu mến lạ thường. Cậu đã từng nghe kể rằng khi đi qua một chiếc cầu, ở tỉnh Nord, một trung đoàn Đức đã buộc phải bước trên xác những đồng đội đã ngã xuống trong chiến đấu và họ vừa làm điều đó vừa hát: “Tôi từng có một người đồng chí...” Cậu hiểu điều đó, cái tình yêu thương thuần khiết, gần như hoang dại ấy. Trong vô thức cậu vẫn tìm kiếm ai khác để thay thế Philippe, người mà cậu đã từng yêu đến thế và đã rời xa cậu một cách nhẹ nhàng không chịu nổi, một người quá nghiêm nghị, quá thánh thiện, Hubert nghĩ, và người không còn tình cảm nào khác, say mê nào khác ngoài tình yêu Chúa.

Hai năm gần đây Hubert cảm thấy thực sự rất cô đơn, và như thể là một sự cố tình trên người, ở lớp cậu chỉ có bọn đầu gấu hay những kẻ học đòi làm sang. Cậu cũng rất nhạy cảm trước vẻ đẹp thể chất, dù gần như không tự nhận thức được điều đó, và anh chàng René này thì lại có một gương mặt thiên thần. Tóm lại, cậu đợi cậu ta. Cậu giật mình, ngẩng đầu mỗi khi nghe thấy tiếng động. Còn năm phút nữa là đã mười hai giờ đêm. Một con ngựa đi qua, không có người cưỡi. Thỉnh thoảng cũng có những ảo ảnh kỳ lạ, gợi nhắc đến thảm họa và chiến tranh, nhưng còn lại thì tất cả đều yên tĩnh. Cậu ngắt một cọng cỏ dài mọc dài và nhay nhay, sau đó cậu xem xét những thứ ở trong túi áo túi quần của mình: một mẫu bánh mì, một quả táo, một nhúm hạt dẻ, một chút bánh mì trộn gia vị đã bị nát vụn, một con dao nhíp, một cuộn chỉ, cuốn sổ nhỏ màu đỏ của cậu. Ở trang đầu tiên, cậu viết: “Nếu tôi chết, hãy báo tin cho cha tôi, ông Péricand, 18, đại lộ Delessert ở Paris, hoặc mẹ tôi...” Cậu ghi thêm vào địa chỉ ở Nîmes. Cậu nhớ là cậu vẫn chưa đọc kinh cầu nguyện buổi tối. Cậu quỳ xuống thăm cỏ và cầu nguyện bằng một bài Kinh Tin Kính đặc biệt cho gia đình mình. Cậu đứng dậy và thở dài thật sâu. Cậu cảm thấy đã phải phép với mọi người và với Thượng đế. Chuông đã điểm nửa đêm khi cậu đang cầu nguyện. Giờ đây cần phải sẵn sàng ra đi. Trăng rọi sáng con đường. Cậu chẳng nhìn thấy gì cả. Cậu kiên nhẫn chờ đợi trong khoảng nửa tiếng, rồi nổi lo lắng xâm chiếm người cậu. Cậu để xe đạp xuống rãnh ven đường, đi về phía làng để đón đợi René, nhưng anh chàng này vẫn không xuất hiện. Cậu quay lại, trở về dưới gốc cây anh đào, lại chờ đợi và xem xét các thứ trong cái túi quần thứ hai của mình: những điều thuốc lá hơi nhàu nát, một ít tiền. Cậu hút một điều thuốc mà chẳng thấy thích thú gì. Cậu vẫn chưa quen với mùi vị thuốc lá. Tay cậu run run vì căng thẳng. Cậu nhớ những bông

hoa và quảng chúng đi. Đã hơn một giờ sáng, chả lẽ René lại...? Không, không... người ta không sai hẹn như thế được... Cậu ấy đã bị giữ lại, bị các bà cô nhốt lại cũng nên, nhưng mà cậu, Hubert, những phòng ngựa của mẹ cậu cũng không ngăn được cậu bỏ trốn. Mẹ cậu. Hẳn là bà vẫn còn ngủ, bà sắp thức dậy rồi và bà sẽ làm gì nhỉ? Mọi người sẽ tìm cậu khắp nơi. Cậu không thể ở lại đây được, ở ngay sát thị trấn thế này. Nhưng nếu René đến?... Cậu sẽ đợi cậu ấy đến khi trời sáng, cậu sẽ ra đi khi mặt trời mọc.

Những tia mặt trời đầu tiên rọi trên đường khi Hubert cuối cùng cũng rời khỏi chỗ. Cậu đi đến khu rừng Sainte nằm trên một quả đồi. Cậu trèo lên đồi một cách thận trọng, tay dắt xe đạp, chuẩn bị trước những lời mà cậu sẽ nói với những người lính. Cậu nghe thấy những giọng nói, những tiếng cười, tiếng một con ngựa hí. Có ai đó kêu lên. Hubert dừng lại, nín thở: họ nói tiếng Đức. Cậu lao vào sau một thân cây, cậu nhìn thấy một bộ quân phục màu lục vàng cách cậu mấy bước chân và, bỏ lại chiếc xe đạp, cậu chạy vọt đi như một con thỏ rừng. Xuống đến phía dưới, cậu nhắm hướng, cứ chạy thẳng trước mặt và đến một ngôi làng mà cậu không nhận ra. Sau đó, cậu quay trở lại đường quốc lộ và sa vào giữa dòng xe cộ chở những người đi lánh nạn. Chúng đang phóng đi với một tốc độ điên rồ, điên rồ. Cậu nhìn thấy một chiếc ô tô trong số đó (một chiếc xe Torpedo to màu xám) vừa húc một chiếc xe tải nhỏ đồ nhào xuống rãnh và bỏ chạy mà người lái xe không hề giảm tốc độ một tí nào. Cậu càng đi xa, dòng thác ô tô càng chảy nhanh như trong một bộ phim bị rối, cậu nghĩ. Cậu nhìn thấy một chiếc xe tải đầy lính. Cậu vẫy bằng những cử chỉ đầy tuyệt vọng. Xe không dừng lại, một người chìa tay ra cho cậu và kéo cậu lên giữa những nòng súng còn phủ lá nguyệt trang và những kết nước.

- Em muốn báo cho các anh biết, - Hubert hồn hên nói. - Em nhìn thấy bọn Đức trong một khu rừng ngay cạnh đây.

- Bọn chúng có ở khắp nơi, cậu bé ạ, - người lính trả lời.

- Em đi với các anh được không? - Hubert rụt rè hỏi. - Em muốn (giọng cậu vỡ ra vì xúc động), em muốn chiến đấu.

Người lính nhìn cậu và không trả lời gì cả. Dường như không một lời nói hay cảnh tượng nào có thể làm những người đàn ông này ngạc nhiên hay xúc động được nữa. Hubert được biết rằng dọc đường họ đã thu nhận một phụ nữ có mang, một đứa trẻ bị thương trong một trận bom và bị bỏ rơi hay bị lạc, một con chó gãy chân. Cậu còn biết thêm là họ có ý định trì hoãn bước tiến của quân địch và nếu có thể thì ngăn không cho chúng sang sông.

“Mình sẽ không rời các anh ấy ra nữa,” Hubert nghĩ. “Bây giờ thế là

được rồi, mình đã ở trong cuộc.”

Dòng người tị nạn lớn dần bao quanh chiếc xe tải, cản trở xe đi. Chốc chốc, những người lính lại không thể tiến lên được. Họ đành khoanh tay và đợi người ta vui lòng nhường đường cho họ. Hubert ngồi ở phía sau xe tải, chân đơng đưa trong không khí. Quang cảnh náo động lạ thường, những ý nghĩ và những niềm say mê hỗn độn đã khiến cậu bị kích động, nhưng ngự trị trong tim cậu là cảm giác khinh miệt mà cậu cảm thấy đối với toàn nhân loại. Cái cảm giác này gần như mang tính thể xác: mấy tháng trước, lần đầu tiên trong đời, lũ bạn đã cho cậu uống rượu - cái vị đắng và chất khủng khiếp mà thứ rượu tồi ấy để lại trong miệng cậu, giờ đây cậu lại cảm thấy. Cậu đã từng là một đứa trẻ thật ngoan! Thế giới trong mắt cậu đã từng thật đơn giản và tốt đẹp, con người xứng đáng được kính trọng. Con người... một bầy thú hoang dại và hèn nhát. Cái gã René ấy, kẻ đã xui cậu bỏ trốn, còn bản thân thì sau đó ở lại nằm khoan khoái trong chăn, khi nước Pháp đang lâm nguy... Những kẻ từ chối không cho dân tị nạn một cốc nước, một chỗ nằm, những kẻ bán trứng với giá cắt cổ, những kẻ nhồi vào ô tô của họ đầy những hành lý, gói bọc, đồ ăn thức uống, thậm chí cả đồ gỗ nữa, nhưng lại trả lời với người phụ nữ đang xỉu đi vì mệt, với những đứa bé phải đi bộ từ Paris rằng: “Các vị không lên xe được đâu... các vị thấy rõ là không còn chỗ nữa...” Những chiếc va li da màu hung vàng và những người đàn bà tô son trát phấn trên một chiếc xe tải đầy sĩ quan ấy, biết bao nhiêu sự ích kỷ, sự hèn nhát, sự tàn ác hung dữ và vô cớ đã khiến cho cậu ghê tởm. Và điều đáng buồn nhất là không phải cậu không biết đến những sự hy sinh, tinh thần anh dũng, lòng nhân từ của một số người. Chẳng hạn, Philippe là một vị thánh, những người lính không được ăn chẳng được uống (viên sĩ quan hậu cần ra đi từ buổi sáng đã không trở về kịp thời) nhưng chiến đấu vì một sự nghiệp đã thất bại là những người anh hùng. Có lòng can đảm, có sự quên mình, có tình yêu thương giữa con người với nhau, nhưng chính điều đó cũng lại thật khủng khiếp: số phận những người tốt dường như đã được định đoạt trước, Philippe thường giải thích điều đó theo cách của ông. Khi ông nói, ở ông dường như toát lên vẻ sáng suốt và nồng nhiệt, như được rọi sáng bởi một khát vọng thuần khiết, nhưng Hubert đang trải qua một cơn khủng hoảng lòng tin tôn giáo mà Philippe thì lại ở xa. Thế giới bên ngoài rời rạc và góm ghiếc được vẽ nên bằng những sắc màu của địa ngục, một địa ngục mà Jesus chắc sẽ chẳng quay trở lại vì “người ta có thể biến ngài thành những mảnh vụn,” Hubert nghĩ.

Đoàn người bị nã đạn. Cái chết lượn lơ trên bầu trời và bất thành linh sà

vội xuống từ trên trời cao, cánh dang ra, chiếc mỏ thép chĩa về phía cái hàng dài run rẩy những con bộ đen đang bò dọc đường. Tất cả nằm rạp xuống đất, những người đàn bà nằm lên con của họ để lấy thân mình che chở cho chúng. Khi hỏa lực đã ngừng, vẫn còn lại những đường khe hằn sâu trong đám đông, như những bông lúa mì nằm rạp xuống trong một ngày giông bão, khi cây cối bị đổ tạo thành những rãnh hẹp và sâu. Chỉ sau một vài khoảnh khắc im lặng, những tiếng rên rỉ và những tiếng gọi nhau mới vang lên, đáp lời nhau, những tiếng rên rỉ mà chẳng ai nghe thấy, những tiếng gọi thét lên vô ích...

Người ta vào lại những chiếc ô tô đỗ ở ven đường và lại ra đi, nhưng một vài chiếc xe thì bị bỏ lại, với những cánh cửa xe để mở và đồ đạc vẫn còn buộc trên nóc xe, đôi khi có một bánh xe sa xuống rãnh vì người lái xe quá vội vã bỏ chạy và nấp vào chỗ an toàn. Nhưng người lái xe có lẽ sẽ không quay trở lại. Trong ô tô, giữa những gói bọc bỏ quên, đôi khi người ta thấy một con chó vừa kéo sợi dây buộc vừa sủa hay một con mèo đang meo meo tức giận trong cái giỏ đóng kín của nó.

Những thói quen ngày trước vẫn chơi xỏ Gabriel Corte: khi người ta làm ông đau, hành động đầu tiên của ông là than phiền, chỉ đến hành động thứ hai thì mới là tự vệ. Vội vã, kéo Florence theo mình, ông đi tìm ở Paray-le-Monial ông thị trưởng, các hiến binh, một ông dân biểu, một ông tỉnh trưởng, tóm lại là bất cứ một người đại diện chính quyền nào có thể trả lại được cho ông bữa ăn tối đã bị mất. Nhưng thật là kỳ cục... những đường phố vắng canh, những ngôi nhà câm lặng. Đến một ngã tư, ông đụng phải một nhóm nhỏ gồm các bà có vẻ như đang đi lang thang không mục đích và họ đã trả lời các câu hỏi của ông.

- Chúng tôi không biết, chúng tôi không phải người ở đây. Chúng tôi là những người đi lánh nạn như ông thôi, - một bà trong nhóm nói thêm.

Một mùi khói phảng phất được làn gió nhẹ thổi Sầu cuốn đi bay đến chỗ họ.

Được một lúc, họ tự hỏi ô tô của họ đỗ ở chỗ nào. Florence nhớ là đã để xe lại ở gần ga. Gabriel nhớ tới một cái cầu có thể định hướng cho họ; mặt trăng bình yên và tuyệt đẹp rọi sáng cho họ, nhưng tất cả các đường phố trong cái thành phố nhỏ già nua này đều giống nhau. Khắp nơi là những con chim bồ câu, những cột mốc cũ kỹ, những ban công chìa ra ở mặt bên, những ngõ cụt tối đen.

- Một bài trí tồi cho sân khấu nhạc kịch, - Gorte rên rỉ.

Ngay mùi khói kia cũng là mùi của các cánh gà, nhạt nhẽo và bụi bặm, với một mùi hôi hỏ xí xí xa xa. Trời rất nóng và mồ hôi chảy ròng ròng trên trán ông. Ông nghe thấy tiếng gọi của Florence, cô đi sau ông và kêu lên: “Đợi em với! Dừng lại đi, đồ hèn, đồ đểu! Anh ở đâu, Gabriel? Anh ở đâu? Em không nhìn thấy anh nữa, Gabriel. Đồ con lợn!” Tiếng gào thét của cô đập vào những bức tường cũ kỹ và tiếng vọng đẩy nó trở lại như những quả bóng: “Đồ con lợn, lão già đểu giả, đồ hèn!”

Cuối cùng thì cô cũng gặp lại được ông ở gần ga. Cô nhảy xổ vào ông và đánh, cào, nhò vào mặt ông trong khi ông tự vệ với những tiếng la hét chói tai. Không thể tưởng tượng được là cái giọng trầm và mệt mỏi của Gabriel Corte lại chứa đựng những nốt rung vàng và the thé đến thế, đàn bà và hoang dại đến thế. Đói, sợ, kiệt sức đã khiến họ phát điên. Vừa thoáng nhìn qua họ đã thấy đại lộ Nhà Ga vắng ngắt và hiểu rằng lệnh sơ tán thành phố đã được ban ra.

Những người khác đã ở phía xa trên chiếc cầu có ánh trăng rọi sáng. Một vài người lính mệt mỏi ngồi bệt dưới đất, thành từng nhóm nhỏ, trên mặt đường lát. Một người trong số họ, một cậu thanh niên trẻ măng nhợt nhạt, đeo cặp kính to, gắng sức đứng dậy và đến tách Florence và Corte ra khỏi nhau.

- Nào, ông ơi... Này, bà ơi, bà không thấy xấu hổ sao?
- Nhưng các ô tô đâu cả rồi? - Corte thét lên.
- Dọn đi rồi, đã có lệnh.
- Nhưng mà ai ra lệnh? Nhưng mà tại sao? Mà còn hành lý của chúng tôi nữa! Các bản thảo của tôi! Tôi là Gabriel Corte!

- Trời ơi, ông sẽ tìm lại được các bản thảo của ông thôi! Và hãy để tôi nói cho ông biết là có những người còn mệt mỏi hơn nữa!

- Đồ phạm tội!
- Tất nhiên rồi, ông ạ, nhưng...
- Ai đã ra cái lệnh ngu xuẩn ấy?
- Cái đó thì, thưa ông... Người ta đã ban ra nhiều lệnh chẳng thông minh hơn đâu, tôi phải thừa nhận điều đó. Ông sẽ tìm lại được ô tô của ông và các giấy tờ của ông, tôi tin chắc là như vậy. Trong lúc chờ đợi không nên ở lại đây. Bọn Đức sẽ vào đây trong giây lát. Chúng tôi được lệnh phải làm nổ nhà ga.

- Chúng tôi sẽ đi đâu đây? - Florence rên rỉ.
- Vào lại trong phố.
- Nhưng chúng tôi sẽ ở đâu?
- Chỗ thì chẳng thiếu. Tất cả mọi người đều chuẩn rồi, - một người lính đến gần họ và đứng lại cách Corte vài bước, nói.

Ánh trăng tỏa ra một làn sáng đục màu lam. Người đàn ông có gương mặt nghiêm nghị, thô kệch: hai nếp nhăn hằn sâu dọc cặp má dày của anh ta. Anh ta chạm vào vai Gabriel, và xoay ông lại mà chẳng cần tỏ ra gắng sức.

- Nào, đi! Chúng tôi nhìn các vị thế là đủ rồi, hiểu chưa?

Trong giây lát Gabriel nghĩ là ông sẽ nhảy xổ vào người lính, nhưng sức ép của bàn tay rắn chắc ấy đặt trên vai ông đã làm ông dịu lại và ông lùi về phía sau hai bước.

- Chúng tôi lái xe đi từ hôm thứ Hai... và chúng tôi đói...
- Chúng tôi đói, - Florence thở dài lặp lại.
- Hãy đợi đến sáng. Nếu chúng tôi còn ở đây, các vị sẽ có xúp.

Người lính đeo cặp kính to nhắc lại bằng giọng nói mềm mỏng đầy mệt mỏi:

- Không nên ở lại đây, ông ạ... Nào, đi thôi! - anh ta vừa nhắc lại vừa túm lấy Corte và khẽ đẩy ông đi, như kiểu người ta đem lũ trẻ con ra khỏi phòng khách để đưa chúng đi ngủ.

Họ lại đi qua quảng trường nhưng giờ đây họ bước cạnh nhau, lê đôi chân mỗi một; cơn tức giận của họ đã qua đi và cùng với nó là tinh thần mạnh mẽ từng trợ giúp họ lúc trước. Họ suy sụp tinh thần đến mức không còn sức để bắt tay vào tìm kiếm một nhà hàng thêm lần nữa. Họ đập vào những cánh cửa không chịu mở ra. Cuối cùng họ đạt đến trên chiếc ghế băng cạnh một nhà thờ. Florence, nhăn mặt lại vì đau, cởi giày ra.

Đêm trôi qua. Không có chuyện gì xảy ra cả. Nhà ga vẫn ở nguyên chỗ cũ. Chốc chốc họ lại nghe thấy tiếng bước chân của quân lính ở phố bên cạnh. Một đôi lần có những người đàn ông đi ngang qua trước chiếc ghế băng mà chẳng buồn đưa mắt nhìn Florence và Corte đang nằm cuộn tròn trong bóng tối im lặng, hai mái đầu nặng nề của họ áp sát lại gần nhau. Có mùi thịt ôi bốc lên từ chỗ họ: những lò mổ ở ngoại ô đã bị bom thiêu hủy; họ thiu thiu ngủ. Khi tỉnh dậy, họ nhìn thấy những người lính cầm ga men đi ngang qua. Florence bật ra một tiếng kêu yếu ớt thềm thường, những người lính đưa cho cô một bát nước xúp và một mẩu bánh mì. Với ánh ngày trở lại, Gabriel lại cảm thấy đôi chút e ngại dư luận: ông không dám tranh giành với cô tình nhân một tí xúp và mẩu bánh mì này! Florence uống chậm rãi. Nhưng, cô dừng lại, quay về phía Gabriel.

- Anh uống nốt đi, - cô nói với người tình của mình.

Ông từ chối.

- Không đâu, chỉ vừa đủ cho em mà!

Cô chia cho ông cái ca nhôm chứa một thứ chất lỏng ấm và tỏa mùi bắp cải. Ông chộp lấy nó bằng hai bàn tay run rẩy và áp miệng vào mép ca, húp nước xúp bằng những húp to, chỉ dừng lại một tí để thở, và khi đã uống xong, ông hắt ra một hơi thở dài sung sướng.

- Khá hơn rồi chứ? - anh lính hỏi.

Họ nhận ra đó là người đêm qua đã đuổi họ ra khỏi ga nhưng những tia sáng mặt trời mới mọc đã làm dịu đi gương mặt cai đội dữ tợn của anh ta. Gabriel nhớ ra là trong túi áo ông có thuốc lá và ông đem mời anh ta. Hai người đàn ông hút thuốc chẳng nói năng gì một lát, trong khi Florence cố xỏ lại giày mà không được.

- Nếu tôi là các vị, - cuối cùng anh lính nói, - tôi sẽ nhanh chóng chuẩn bị đi, bởi vì chắc chắn là bọn Đức sẽ đến. Cũng lạ là bọn chúng còn chưa đến đây. Nhưng chúng cũng chẳng cần vội đâu, - anh ta chưa chát nói thêm, - bây

giờ thì đi dễ như trở bàn tay cho đến tận Bayonne...

- Anh nghĩ là hỏng cả rồi sao? - Florence rụt rè hỏi.

Người lính không trả lời và đột ngột bỏ đi. Họ cũng vậy, bước thấp bước cao, họ thẳng hướng trước mặt đi ra phía ngoại ô thành phố. Trong cái thành phố có vẻ như hoang vắng này giờ đây lại hiện ra những người tị nạn, đi thành từng toán nhỏ, mang theo hành lý. Đi đến đâu họ cũng gặp lại nhau và bám sát lấy nhau như những con thú lạc đàn đi tìm nhau và nhập lại với nhau sau cơn giông. Họ đi ra chiếc cầu có quân lính canh gác, những người lính để cho họ đi qua. Mấy người nhà Corte đang ở trên cầu. Phía trên đầu họ bầu trời ánh lên một màu xanh chói lọi, không một gợn mây, không một chiếc máy bay. Dưới chân họ một dòng sông xinh đẹp lóng lánh trôi. Phía trước mặt, họ thấy con đường dẫn về phía Nam và một rừng cây non mơn mớn với những chiếc lá xanh tươi. Đột nhiên khu rừng như dịch chuyển và tiến về phía họ. Những chiếc xe tải và những khẩu đại bác Đức ngụy trang lẫn bánh về phía họ. Corte nhìn thấy những người đi trước ông giơ tay lên và chạy quay ngược trở lại. Đúng lúc đó, quân Pháp nã đạn, súng máy Đức đáp trả. Bị kẹt giữa hai làn đạn, những người tị nạn chạy tứ phía, có những người xoay tròn tại chỗ như lên cơn điên; một người đàn bà trèo qua lan can cầu và lao xuống sông. Florence chộp lấy cánh tay Corte, cầu vào đó, rú lên:

- Quay lại thôi, đi nào!

- Nhưng cầu sắp sập rồi, - Corte thét lên.

Ông nắm lấy tay cô, kéo cô chạy về phía trước, và bất thành linh một ý nghĩ lướt qua trong đầu ông, kỳ lạ, nóng bỏng và sắc lẹm như một tia chớp, rằng hướng mà họ đang chạy tới là cái chết. Ông lôi cô về phía mình, ấn mạnh cho đầu cô cúi xuống, lấy áo măng tô của mình che lên nó như người ta bịt mắt một kẻ bị kết án, và loạng choạng, hồn hển, ông dìu cô đi, vượt qua vài mét ngắn cách họ với bờ bên kia. Dù rằng quả tim ông dường như đang đập trong lồng ngực như một quả đấm chuông, nhưng ông thực sự không sợ hãi. Ông mong muốn cứu sống được Florence với một niềm khát khao hoang dại. Ông tin tưởng vào một điều gì đó vô hình, vào một bàn tay che chở chìa ra cho ông, cho ông, một con người yếu ớt, khốn khổ, nhỏ bé, nhỏ bé đến mức ông sẽ được số phận chữa ra như một sợi rom được cơn bão không đụng đến. Họ qua cầu, họ chạy lướt qua quân Đức, họ vượt qua các họng súng máy và những bộ quân phục màu xanh lá cây. Đường đã rộng mở, cái chết đã ở phía sau họ, và bất thành linh họ nhận thấy - phải, họ không nhằm đâu, họ nhận ra rất rõ - ở đằng kia, ở lối vào một con đường rừng nhỏ, ô tô của họ, với những gia nhân trung thành của họ đang đợi họ. Florence chỉ còn có thể

rên rĩ: “Julie, ơn Chúa, Julie!” Giọng nói của người lái xe và cô hầu phòng vọng đến tai Corte như những âm thanh khàn khàn và kỳ lạ xuyên qua lưng chừng lớp sương mù của cơn bất tỉnh. Florence khóc. Một cách chậm rãi, hoài nghi, mê mê tỉnh tỉnh, một cách nhọc nhằn và từng bước một, Corte hiểu ra rằng ô tô của ông đã được trả lại cho ông, rằng những bản thảo của ông đã được trả lại cho ông, rằng ông đã sống lại, rằng ông sẽ không bao giờ còn là một con người tầm thường, đau khổ, đói khát, vừa dửng dưng lại vừa hèn nhát nữa, mà là một tạo vật được ưu đãi, được bảo vệ trước mọi tai họa - Gabriel Corte!!!

Cùng với những người gặp trên đường, cuối cùng Hubert đã đến được bên bờ sông Allier. Đó là thứ Hai ngày 17 tháng Sáu vào lúc buổi trưa. Dọc đường, những người tình nguyện nhập vào với đoàn lính - quân tự vệ cơ động, lính Sénégal, những quân nhân thuộc các đại đội bại trận đang cố gắng một cách vô hiệu để tổ chức lại và bám vào mỗi một đợt sóng kháng cự với sự dũng cảm đầy tuyệt vọng, những cậu bé như Hubert Péricand bị lạc gia đình trên đường chạy loạn hay bỏ nhà ra đi vào ban đêm “để gia nhập quân đội”. Những ngôn từ thần diệu ấy lan từ làng này sang làng khác, từ trang trại này sang trang trại khác. “Chúng ta sẽ gia nhập quân đội, thoát khỏi bọn Đức, tổ chức lại ở bên kia bờ sông Loire,” những cái miệng mười sáu tuổi lặp đi lặp lại. Những đứa trẻ này đeo ba lô nhỏ trên lưng (trong đó đựng chỗ còn lại của bữa ăn lót dạ hôm trước được người mẹ đầm nước mắt cuốn lại vội vã trong một chiếc áo len và một chiếc áo sơ mi); chúng có khuôn mặt hồng hào và tròn trịa, những ngón tay dính mực, giọng nói đang vỡ. Ba đứa trong số đó đi cùng với bố, những chiến binh của năm 14 mà tuổi tác, những vết thương cũ và hoàn cảnh gia đình của họ đã giữ họ tránh xa được lửa đạn từ hồi tháng Chín. Sở chỉ huy của tiểu đoàn trưởng đặt phía dưới một chiếc cầu đá gần chỗ đường sắt chạy cắt ngang đường bộ. Hubert đếm được gần hai trăm người trên đường và trên bờ sông. Do thiếu kinh nghiệm cậu tưởng rằng giờ đây đã có được một đội quân hùng mạnh để đương đầu với quân địch. Cậu thấy trên chiếc cầu đá có đặt những thùng thuốc nổ: có điều cậu không biết rằng người ta không thể tìm được dây Pickfort để châm ngòi. Những người lính lẳng lặng làm việc hoặc nằm ngủ trên nền đất. Họ không ăn gì từ hôm trước. Đến gần tối người ta phân phát các chai bia. Hubert không đói nhưng thứ bia vàng ruộm này với vị đắng và lớp bọt men ử lâu của nó đã đem lại cho cậu một cảm giác hạnh phúc. Cậu cần điều đó để lấy thêm can đảm. Quả thực hình như chẳng có ai cần đến cậu. Cậu đi từ người này sang người khác, rụt rè đề nghị giúp đỡ mọi người; người ta không trả lời cậu, người ta thậm chí chẳng nhìn đến cậu. Cậu trông thấy hai người lính kéo rơm và củi về phía cầu, một người khác đẩy một thùng nhựa đường. Hubert chớp lấy một bó củi to dùng nhưng cậu vụng về đến nỗi bị gai đâm vào tay và cậu khẽ kêu lên một tiếng đau đớn. Một lát sau, lúc khối củi nặng ấy cuối cùng cũng được trút xuống trước cầu, cậu đã nghĩ rằng lúc này không ai nghe thấy mình kêu thì lại tưởng như chết đi được vì xấu hổ khi bị một người đàn ông quát lên:

- Cậu làm cái trò gì ở đây vậy? Cậu không thấy là cậu gây vướng víu sao? Hà?

Bị tổn thương trong lòng, Hubert lảng ra xa. Đứng bất động trên con đường Saint-Pourçain, đối diện với dòng sông Allier, cậu thấy mọi người đang hoàn thành một công việc thật khó hiểu đối với cậu: rơm và củi tươi nhựa đường được đặt trên cầu bên cạnh một bi đông xăng năm chục lít; người ta trông đợi vào cái thành chắn này để chặn bước quân địch trong khi chỉ cần một khẩu đại bác 75 là có thể làm nổ tung thuốc nổ được rồi.

Phần còn lại của ngày trôi qua như vậy, rồi sau đó là đêm và cả buổi sáng tiếp theo: những giờ nhàn rỗi, lạ lùng, rời rạc như một cơn sốt. Vẫn chẳng có gì để ăn, chẳng có gì để uống. Những chàng nông dân trẻ cũng đã mất đi màu da tươi tắn và, nhợt nhạt vì đói, đen sạm vì bụi bặm, đầu tóc rối bù, mắt cháy rực, họ đột nhiên trông có vẻ già hơn, lớn hơn, với một vẻ buồn bã, đau đớn và cứng rắn.

Lúc đó là hai giờ khi trên bờ bên kia xuất hiện những tên Đức đầu tiên. Đây là đoàn quân cơ giới đã đi qua Paray-le-Monial chính buổi sáng hôm ấy. Hubert, miệng há hốc, nhìn bọn chúng xông lên cầu, với một tốc độ kinh khủng, như một tia chớp hoang dã và hung hãn lóe sáng qua làng quê thanh bình. Điều đó chỉ diễn ra trong một khoảnh khắc: một cú đại bác làm nổ tung những thùng thuốc nổ xếp thành tường chắn. Những mảnh vỡ của cầu, máy móc dụng cụ, những người đang lắp những thứ đó đều rơi xuống sông Allier. Hubert thấy những người lính chạy phía trước cậu.

“Đến lúc rồi! Quân ta tiến lên tấn công,” cậu nghĩ, và da cậu ớn lạnh, cổ họng cậu khô lại như hồi bé, mỗi lần cậu nghe thấy những hòa âm đầu tiên của quân nhạc ngoài đường phố. Cậu lao về phía trước và đến dựa vào đồng rơm củi đang được nhóm lên. Khói đen của nhựa đường xộc vào miệng vào mũi cậu. Đằng sau bức màn che chở này, những khẩu súng máy chặn xe tăng Đức lại. Ngạt thở, ho, hắt hơi, Hubert bò vài bước về phía sau. Cậu tuyệt vọng. Cậu không có vũ khí. Cậu chẳng làm gì cả. Mọi người chiến đấu còn cậu thì đứng khoanh tay, trơ ra, vô tích sự. Cậu tự an ủi đôi chút với ý nghĩ rằng xung quanh cậu người ta cũng chỉ đành chịu đựng hỏa lực địch mà không đáp trả. Cậu lấy những lý do chiến thuật cao siêu để giải thích điều đó cho tới lúc cậu hiểu ra rằng mọi người gần như không có đạn. Tuy nhiên, cậu tự nhủ, bởi vì chúng ta được yêu cầu trấn lại ở đây, thì có nghĩa rằng chúng ta là cần thiết, chúng ta là có ích, chúng ta bảo vệ, biết đâu đấy, bộ phận trọng yếu của quân đội Pháp. Từng khoảnh khắc một, cậu chờ được trông thấy những đoàn quân tấn công đầy sinh lực xông lên về phía họ trên con đường

Saint-Pourcain miệng thét vang: “Chúng tôi đây, các bạn trẻ, đừng lo! Chúng ta sẽ chiến thắng bọn chúng!” hoặc là những tiếng hô xung chiến khác. Nhưng chẳng có ai đến cả. Bên cạnh mình cậu nhìn thấy một người, đầu đầm máu, lảo đảo như say rượu và cuối cùng ngã vào một lùm cây và ngồi lại giữa những cành cây trong một tư thế kỳ quặc và bất tiện, cầm gục xuống ngực và đầu gối co lại. Cậu nghe thấy một sĩ quan kêu lên tức giận:

- Không có bác sĩ, không có y tá, không có cứu thương! Biết làm gì được cơ chứ!

Ai đó trả lời ông ta:

- Có một người bị thương trong khu vườn của trạm thuế nhập thị.
- Tôi biết làm gì được cơ chứ, trời ơi! - viên sĩ quan nhắc lại. – cứ để anh ta đấy.

Những quả trái phá đã làm bốc cháy một phần thành phố. Trong ánh sáng rực rỡ của tháng Sáu, những ngọn lửa rực lên một màu hồng trong suốt và một cột khói cao bốc lên cuộn cuộn trên bầu trời, điểm xuyết sắc vàng óng của những tia nắng, với những ánh phản chiếu màu lưu huỳnh và màu tro.

- Các cậu kia đang rời khỏi đây, - một người lính vừa nói với Hubert vừa chỉ cho cậu thấy những xạ thủ súng máy đang rời bỏ chiếc cầu sắt.

- Tại sao? - Hubert rùng rờ thét lên. - Họ không chiến đấu nữa à?

- Bằng cái gì cơ chứ?

“Đây là một tai họa,” Hubert thở dài. “Đây là một thất bại! Mình đang tham dự vào một cuộc đại bại, tồi tệ hơn cả trận Waterloo. Tất cả chúng ta thế là thôi rồi, mình sẽ không còn được gặp lại mẹ hay bất cứ người thân nào nữa. Mình sắp chết rồi.” Cậu cảm thấy mình như người mất hồn, thờ ơ với tất cả, trong một tình trạng mệt mỏi và tuyệt vọng khủng khiếp. Cậu không nghe thấy lệnh rút quân đang được ban ra. Cậu thấy mọi người đang chạy dưới làn đạn súng máy, cậu xông lên, trèo qua hàng rào của một khu vườn trong đó vẫn còn một cỗ xe trẻ con để quăng quật. Tuy nhiên trận chiến vẫn chưa ngừng. Không xe tăng, không đại pháo, không đạn dược, họ vẫn đang bảo vệ một vài mét đất, một cái đầu cầu trong khi ở khắp mọi nơi quân Đức thắng trận đang ồ ạt tràn vào đất Pháp. Một cơn dưng cảm đầy tuyệt vọng, giống như một sự điên rồ bất thành linh xâm chiếm Hubert. Cậu nghĩ rằng cậu đang bỏ trốn, rằng nghĩa vụ của cậu là phải trở lại phía lửa đạn, phía những khẩu trung liên mà cậu vẫn còn nghe thấy đang ngoan cường đáp trả những khẩu tiểu liên Đức, và chết cùng với những người lính ấy. Cái chết rập rình từng giây, cậu lại đi xuyên qua khu vườn, chân giẫm lên những đồ chơi vương vãi. Những người sống trong ngôi nhà nhỏ này giờ ở đâu? Họ cũng chạy trốn?

Cậu trèo lên hàng rào sắt dưới một loạt đạn và, không hề hấn gì, cậu nhảy xuống đường và lại bắt đầu bò về phía dòng sông, hai bàn tay và đầu gối đầm máu. Nhưng cậu không đến được chỗ đó. Cậu đang đi được nửa đường thì tất cả im bật. Khi ấy cậu nhận thấy trời tối đen và cậu nghĩ chắc mình đã ngất đi vì mệt. Chính cái sự im lặng lạ lùng, đột ngột ấy đã làm cho cậu hồi tỉnh. Cậu ngồi dậy. Cái đầu trống rỗng của cậu kêu ong ong như một quả chuông. Ánh trăng rực rỡ rọi sáng con đường nhưng cậu được yên ổn dưới vệt tối của một cái cây hắt xuống. Khu phố Villars vẫn đang bốc cháy, mọi thứ vũ khí đều câm bật.

Rời bỏ con đường nơi cậu sợ gặp phải quân Đức, Hubert đi qua một cánh rừng nhỏ. Chốc chốc cậu dừng lại và tự hỏi mình đang đi đâu. Những đoàn quân cơ giới đã xâm chiếm một nửa nước Pháp trong vòng năm ngày chắc chắn ngày mai sẽ đến biên giới Ý, Thụy Sĩ, Tây Ban Nha. Cậu sẽ không thoát khỏi bọn chúng được. Cậu quên mất rằng cậu không mặc quân phục, rằng chẳng có gì chứng tỏ là cậu vừa mới chiến đấu. Cậu tin chắc rằng sẽ bị bắt làm tù binh. Cậu chạy trốn theo chính cái bản năng đã mang cậu tới nơi chiến trận và bây giờ lại đang kéo cậu ra xa đám cháy này, xa những chiếc cầu đã bị phá hủy này, xa những con mê mà ở đó lần đầu tiên trong đời cậu tận mắt nhìn thấy những người chết. Cậu vội vã ước tính quãng đường mà quân Đức có thể đi được cho đến sáng. Cậu tưởng tượng ra những thành phố nối nhau thất thủ, những người lính bại trận, những vũ khí bị vứt bỏ, những xe tải nằm lại trên đường do hết xăng, những chiếc xe tăng, những khẩu pháo chống tăng mà mô hình thu nhỏ của nó đã từng khiến cậu ngưỡng mộ, và tất cả những chiến lợi phẩm khác rơi vào tay kẻ thù! Cậu vừa run rẩy, khóc lóc vừa dùng đầu gối và hai tay tiến lên trên cánh đồng rực sáng dưới ánh trăng, thế nhưng cậu vẫn không tin chuyện bại trận. Đó là cách một con người trẻ trung và đầy sức lực xua đuổi ý nghĩ về cái chết. Những người lính có lẽ ở cách đây không xa lắm, có lẽ họ đang tổ chức lại, chuẩn bị chiến đấu trở lại, và có lẽ cậu sẽ cùng với họ. Và cậu... cùng với họ... “Nhưng mình đã làm được gì nào?” Bỗng nhiên cậu nghĩ. “Mình thậm chí chẳng bắn được một phát súng!” Cậu xấu hổ về bản thân mình đến nỗi nước mắt lại tuôn ra, thấm thía và đau đớn. “Đó không phải lỗi tại mình, mình không có vũ khí, mình chỉ có hai bàn tay.” Bất chợt cậu thấy lại mình lúc đang cố kéo cái bó củi ấy về phía dòng sông mà không xong. Phải, cậu thậm chí không có khả năng làm việc đó, cậu, người đã muốn xông lên cầu, kéo binh lính theo sau mình, lao vào xe tăng địch, chết mà miệng thét lên: “Nước Pháp muôn năm!” Cậu lủ lủ vì mệt và tuyệt vọng. Đôi khi những ý nghĩ chín chắn một cách kỳ lạ lướt qua trong đầu

cậu: cậu nghĩ đến cuộc thảm bại, đến những nguyên nhân sâu sắc của nó, đến tương lai, đến cái chết. Rồi cậu tự hỏi về chính mình, về việc rồi cậu sẽ ra sao, và dần dần ý thức thực tại trở lại với cậu: “Mẹ sẽ cho mình một trận ra trò đây, trời ơi là trời!” cậu lẩm bẩm, và gương mặt nhợt nhạt, nhăn nhó, có vẻ già và gầy đi trong hai ngày qua bừng sáng trong giây lát bởi một nụ cười trẻ thơ, hồn nhiên và thoải mái.

Giữa hai cánh đồng, cậu thấy một ngõ hẻm dẫn sâu vào trong làng. Ở đây chẳng có gì gợi đến chiến tranh. Những dòng suối chảy, một con chim sơn ca hót, một quả chuông điểm giờ, những bông hoa trên tất cả các hàng rào, những chiếc lá tươi xanh trên cây cối. Từ lúc nhúng tay và miệng xuống một dòng suối nhỏ và uống nước trong hai bàn tay khum lại thành chiếc cốc, cậu cảm thấy dễ chịu hơn. Cậu tuyệt vọng tìm kiếm trái cây trên các cành cây. Cậu biết rõ bây giờ trái mùa nhưng cậu đang ở cái lứa tuổi vẫn tin vào phép màu. Đến cuối ngõ hẻm lại là đường lớn. Cậu đọc trên một chiếc cột mốc: Cressange, hai mươi hai kilômét, và cậu dừng lại bối rối, rồi cậu nhìn thấy một trang trại và cuối cùng, sau một lúc lâu do dự, cậu gõ cửa. Cậu nghe thấy tiếng bước chân trong nhà. Người ta hỏi cậu là ai. Nghe trả lời là cậu bị lạc và đói, người ta cho cậu vào. Cậu nhìn thấy trong nhà có ba người lính Pháp đang ngủ. Cậu nhận ra họ. Họ đã bảo vệ cầu Moulins. Giờ đây họ nằm ngáy trên những chiếc ghế băng, gương mặt họ xanh xao hốc hác và bần thiêu lật về phía sau như mặt người chết. Một người đàn bà vừa trông nom họ vừa đan len, cuộn len của bà lăn dưới sàn nhà, có con mèo chạy theo sau. Khung cảnh vừa thật thân thuộc vừa thật lạ lùng sau tất cả những gì mà Hubert đã chứng kiến từ tám ngày nay đến nỗi cậu ngồi xuống, chân rã rời. Trên bàn, cậu nhìn thấy mấy chiếc mũ của những người lính, họ đã cài lá lên đó để mũ bớt lấp loáng dưới ánh trăng.

Một trong mấy người đàn ông thức dậy, chống một bên khuỷu tay:

- Cậu có thấy bọn chúng không, cậu bé? - anh ta hỏi bằng một giọng đục và khàn.

Hubert hiểu là anh ta nói về bọn Đức.

- Không, không, - cậu vội vã nói. - Không thấy một tên nào kể từ Moulins trở đi.

- Hình như bọn chúng không thèm bắt tù binh nữa - người lính nói.

- Có nhiều quá. Bọn chúng giải giáp người ta rồi tống cổ đi.

- Hình như thế, - người đàn bà nói.

Một thoáng im lặng ập đến giữa họ. Hubert ăn: người ta đặt trước mặt cậu một đĩa xúp và pho mát. Khi ăn xong, cậu hỏi anh lính:

- Các anh làm gì bây giờ?

Người bên cạnh anh này đã mở mắt ra. Họ bàn bạc với nhau. Một người muốn đi đến Cressange.

- Tại sao? Chúng ở khắp nơi, chúng ở khắp nơi... - người kia vừa trả lời với một vẻ rã rời vừa đưa ánh mắt đau khổ và hoảng sợ như con chim bị thôi miên nhìn ra xung quanh.

Dường như anh ta thực sự nhìn thấy bọn chúng ở quanh mình, những tên Đức sẵn sàng bắt anh ta ấy. Chốc chốc anh ta lại buột ra một thứ tiếng cười giật cục và cay đắng.

- Trời ơi! Đã chiến đấu năm 14 mà rồi lại phải nhìn thấy thế này đây...

Người đàn bà điềm tĩnh đan len. Bà đã già lắm rồi. Bà đội một cái mũ trắng xếp nếp.

- Tôi thì tôi đã chứng kiến năm 70 cơ. Thế cho nên... - bà lầm bầm.

Hubert nghe họ nói, cậu hoảng sợ nhìn họ. Cậu cảm thấy họ gần như không có thật, mà giống như những hồn ma, như những cái bóng râm rì hiện về từ những trang sách trong cuốn Lịch sử Pháp của cậu. Trời ạ! Hiện tại và các thảm họa của nó còn có giá trị hơn những vinh quang đã mất và cái mùi máu bốc lên từ quá khứ kia. Hubert uống một tách cà phê rất đặc và rất nóng, có một chút bã, cậu cảm ơn người đàn bà, từ biệt mấy người lính rồi lên đường, quyết tâm đến được Cressange trong buổi sáng. Từ đó, biết đâu cậu lại có thể liên lạc được với người nhà mình và làm cho họ yên tâm về cậu. Cậu bước đi cho đến lúc tám giờ và cách Cressange vài kilômét, cậu tới một ngôi làng nhỏ, đứng trước một khách sạn mà từ đó đang tỏa ra một mùi thơm ngào ngạt của cà phê và bánh mì tươi. Đến đây Hubert cảm thấy cậu không thể đi xa hơn được, chân cậu không tha nổi mình cậu nữa rồi. Cậu bước vào một quán trọ đầy người tị nạn. Cậu hỏi xem liệu có thể kiếm được một phòng hay không. Chẳng ai có thể chỉ dẫn cho cậu. Người ta nói với cậu là bà chủ đi ra ngoài kiếm đồ ăn cho cả đám người đói khát này, bà sắp về ngay đây. Cậu đi ra phố, ở một ô cửa sổ lầu một, cậu nhìn thấy một phụ nữ đang trang điểm. Thổi son cô ta đang cảm tuyệt khỏi tay cô và rơi xuống chân Hubert; cậu vội vã nhặt nó lên. Người phụ nữ nghiêng người xuống, nhìn thấy cậu, mỉm cười với cậu.

- Làm sao lấy được cái này bây giờ? - cô hỏi.

Và cô buông thõng cánh tay trần và bàn tay nhợt nhạt của cô ra ngoài cửa sổ. Những chiếc móng tay quét son của cô lấp lánh dưới ánh mặt trời, những tia chớp nhỏ lóe lên dưới mắt Hubert. Làn da màu sữa ấy, mái tóc hung đỏ ấy làm đau cậu như một thứ ánh sáng quá gay gắt.

Cậu vội vã chụp lấy cốc và đáp:

- Tôi... tôi có thể mang nó lên cho bà được, thưa bà.
- Vâng, anh làm ơn. - Cô nói.

Và cô lại mỉm cười. Cậu đi vào ngôi nhà, đi qua một phòng cà phê, trèo lên một cầu thang nhỏ màu đen và thấy cánh cửa để mở của một căn phòng toàn màu hồng. Thực tế thì mặt trời đã rọi qua một tấm rèm vải đỏ sơ sài và căn phòng tràn ngập một thứ bóng tối nồng ấm, sống động và đỏ thắm như một bụi hoa hồng. Người phụ nữ mời cậu vào, cô đang mài móng tay. Cô cầm lấy thỏi son, nhìn cậu: “Kìa, cậu ta sắp bắt tỉnh rồi!” Hubert cảm thấy cô nắm lấy tay cậu, cô giúp cậu đi hai bước đến một cái ghế bành, cô luồn một cái gối xuống dưới đầu cậu. Tuy nhiên cậu không mất ý thức, tim cậu đập rất mạnh. Tất cả xung quanh cậu nhảy nhót như khi say sòng, và những đợt sóng lớn buốt lạnh và nóng bỏng luân phiên trào lên người cậu.

Cậu ngại ngùng nhưng khá kiêu hãnh về bản thân. Khi cô hỏi cậu: “Có mệt không? Có đói không? Có chuyện gì thế cậu bé tội nghiệp của tôi?”, Cậu còn phóng đại thêm sự run rẩy trong giọng nói của mình để trả lời:

- Không có gì đâu, nhưng... tôi đã đi bộ từ Moulins, nơi chúng tôi đã bảo vệ chiếc cầu.

Cô nhìn cậu, sững sờ.

- Thế anh bao nhiêu tuổi?
- Mười tám.
- Anh không phải là lính chứ?
- Không, tôi đi cùng với gia đình tôi. Tôi đã rời bỏ gia đình. Tôi đến với quân đội.

- Như vậy là tốt lắm, - cô nói.

Dù cho cô nói bằng một giọng thán phục như cậu đã chờ đợi, nhưng không hiểu vì sao, cậu vẫn đỏ mặt trước cái nhìn của cô. Nhìn gần, cô có vẻ không còn trẻ. Có thể thấy những nếp nhăn nhỏ trên khuôn mặt trang điểm khéo léo của cô. Cô rất mảnh dẻ, rất trang nhã, và cô có đôi chân tuyệt đẹp.

- Anh tên là gì? - cô hỏi.
- Hubert Péricand
- Có một ông Péricand là quản đốc Viện Bảo tàng Mỹ thuật phải không nhỉ?

- Đó là cha tôi, thưa bà.

Vừa nói, cô vừa đứng dậy và rót cà phê cho cậu. Cô mới ăn trưa xong, và cái khay có bình cà phê còn đầy một nửa, bát kem và thịt quay vẫn để trên bàn.

- Không được nóng lắm đâu, - cô nói, - nhưng anh cứ uống đi nhé, nó sẽ làm cho anh dễ chịu.

Cậu nghe theo.

- Ở dưới nhà người ta đang cuống cuống cả lên với tất cả đám người bị nạn ấy thành ra tôi có gọi đến ngày mai họ cũng chẳng lên đâu! Đương nhiên là anh từ Paris đến nhỉ?

- Vâng, bà cũng vậy phải không, thưa bà?

- Đúng thế. Tôi đã đi qua Tours, ở đó tôi gặp phải một trận bom. Bây giờ thì tôi định đi đến Bordeaux. Tôi cho là Nhà hát đã được sơ tán đến Bordeaux.

- Bà là nghệ sĩ ư, thưa bà? - Hubert hỏi với vẻ kính trọng.

- Vũ nữ. Arlette Corail.

Hubert chưa bao giờ được nhìn thấy các vũ nữ ở bên ngoài sân khấu nhà hát Châtelet. Theo bản năng cậu hướng ánh mắt tò mò và thèm muốn vào cặp chân dài và những bắp chân rắn chắc, được bó chặt trong đôi tất óng ánh. Cậu cực kỳ bối rối. Một lọn tóc vàng buông xõa xuống mắt cậu. Người phụ nữ lấy tay nhẹ nhàng hất tóc lên.

- Thế anh sẽ đi đâu bây giờ?

- Tôi không biết, - Hubert thú nhận. - Gia đình tôi dừng lại ở một làng nhỏ cách đây chừng ba chục cây. Tôi cũng muốn quay lại với gia đình nhưng chắc có bọn Đức ở đó.

- Ở đây người ta cũng đang đợi bọn chúng đến đấy.

- Đến đây ấy à?

Cậu làm một cử chỉ hoảng hốt và nhòe dậy để chạy trốn. Cô vừa giữ cậu lại vừa cười.

- Nhưng bọn chúng sẽ làm gì anh cơ chứ? Một cậu bé như anh...

- Dù sao thì tôi cũng đã chiến đấu, - cậu phản đối, vẻ bị xúc phạm.

- Ừ, tất nhiên rồi, nhưng sẽ không ai nói chuyện đó với bọn chúng cả, phải không nào?

Cô gẫm nghĩ, khẽ cau mày lại.

- Nghe này. Anh sẽ làm thế này nhé. Tôi sẽ đi xuống và xin cho anh một phòng. Ở đây người ta biết tôi. Đây là một khách sạn bé tí, nhưng nấu ăn thì tuyệt vời và tôi đã từng ở đây mấy lần vào dịp nghỉ cuối tuần rồi. Họ sẽ cho anh căn phòng của cậu con trai đã nhập ngũ của họ. Anh sẽ nghỉ ngơi một hoặc hai ngày và anh có thể báo tin cho bố mẹ anh.

- Tôi không biết phải cảm ơn bà thế nào nữa. - Cậu nói khẽ.

Cô để cậu lại. Một lát sau, khi cô quay trở lại, cậu đang ngủ. Cô muốn

nâng đầu cậu lên và vòng tay ôm đôi vai rộng và bộ ngực hơi nhỏ lên của cậu. Cô chăm chú nhìn cậu, vuốt gọn lại thêm lần nữa những sợi tóc vàng óng bù xù xòa xuống trán cậu, ngắm cậu thêm lần nữa với vẻ mơ mộng và thêm thương như một con mèo ngắm nghía một con chim non và thở dài:

- Cậu ta trông cũng được đấy chứ nhỉ, cái cậu bé này...

Làng xóm đang đợi quân Đức đến. Một số người, với ý nghĩ rằng lần đầu tiên họ sẽ nhìn thấy những kẻ đã chiến thắng mình, cảm thấy một nỗi hồ thẹn tuyệt vọng, những người khác thì lo sợ, nhưng nhiều người lại chỉ cảm thấy một sự tò mò kinh hãi như khi nghe thông báo về một cảnh tượng lạ lùng và mới mẻ. Ngày hôm trước, các công chức, hiến binh, nhân viên bưu điện đã nhận được lệnh ra đi. Ông xã trưởng ở lại. Đó là một ông nông dân già bị bệnh gút và bình thản chẳng có gì khiến xúc động được nữa. Làng mà không có người đứng đầu thì sự thể cũng chẳng tồi hơn! Vào buổi trưa, trong phòng ăn ồn ào, nơi Arlette Corail đang kết thúc bữa ăn trưa, những người đi đường mang đến tin đình chiến. Đám đàn bà òa lên khóc. Người ta nói rằng tình hình rồi ren, ở một số nơi binh lính vẫn còn kháng cự, có các thương dân đến nhập vào với họ; người ta hòa vào với nhau để chê trách họ, hồng cả rồi, còn có cách gì nữa ngoài chịu thua đâu. Tất cả nói cùng một lúc. Không khí không thở nổi. Arlette đẩy cái đĩa của mình và đi ra mảnh vườn nhỏ của khách sạn. Cô đem theo thuốc lá, một chiếc ghế vải xếp, một quyển sách. Rồi Paris một tuần trước đó trong trạng thái hoảng loạn gần như điên rồ, cô đã trở nên cực kỳ lạnh lùng và bình tĩnh, sau khi đã trải qua những nguy hiểm không thể phủ nhận được; thêm nữa, cô đã có được niềm tin chắc chắn rằng cô sẽ xoay sở trót lọt được ở mọi lúc mọi nơi và cô đã được phú cho một tài năng thực sự để ở mọi tình huống đều tự kiếm được cho mình sự thoải mái và tiện nghi tối đa. Sự linh hoạt ấy, sự tỉnh táo ấy, sự dũng dũng ấy là những phẩm chất đã trợ giúp cô rất nhiều trong nghề nghiệp và cuộc sống tình cảm, nhưng đến lúc này, cô mới thấy những phẩm chất ấy cũng trợ giúp cô trong đời sống hàng ngày hay trong những hoàn cảnh đặc biệt.

Giờ đây khi nghĩ đến chuyện mình đã từng van xin Corbin che chở, cô lại mỉm cười thương hại. Bọn họ đến Tours vừa đúng lúc có trận bom; chiếc va li của Corbin, trong đó có những đồ đạc cá nhân của ông ta và các giấy tờ của nhà băng, đã bị vùi dưới đồng đồ nát, trong khi cô thì thoát ra khỏi tai họa mà chẳng mất lấy một cái mùi soa nào, một hộp phấn nào, một đôi giày nào. Cô đã thấy Corbin biến đổi đi vì sợ hãi và cô thích thú nghĩ rằng cô sẽ thường xuyên nhắc cho ông ta nhớ lại cái khoảnh khắc này. Về sau, cô nhớ lại hàm răng ông ta chảy xệ xuống như hàm người chết; nhìn mà muốn buộc một dải băng để đỡ cằm cho ông ta. Thật thảm hại! Để ông ta ở lại Tours trong sự hỗn độn và nhốn nháo khủng khiếp của thành phố, cô lấy ô tô, kiểm

xăng và ra đi. Đã hai ngày rồi cô ở cái làng này, nơi cô được ăn tốt, ngủ tốt, trong khi một đám đông thảm thương thì phải trú tạm trong các kho thóc và trên quảng trường. Thậm chí cô còn tự cho mình được hưởng cái thú xa xỉ là làm từ thiện bằng cách nhường phòng của mình cho cái cậu bé ngoan ngoãn kia, cái cậu Péricand ấy... Péricand? Đó là một gia đình tư sản, tẻ nhạt, đáng kính, rất giàu và có những mối quan hệ nổi bật trong giới chức trách, giới của những người ngấp nghé chức bộ trưởng và trong giới công nghiệp cao cấp nhờ quan hệ thông gia của họ với dòng họ Maltête, những người ở Lyon ấy... Những mối quan hệ... Cô khẽ buông một tiếng thở dài bực bội khi nghĩ đến tất cả những thứ mà từ nay cô sẽ phải xem xét lại trong những ý niệm loại này và nghĩ đến toàn bộ nỗi vất vả mà cô phải chuốc vào mình trước đây ít lâu để quyền rũ Gérard Salomon-Worms, ông em vợ của bá tước De Furières. Một cuộc chinh phục thật vô ích và đã tốn nhiều công sức và thời gian.

Khẽ cau mày lại, Arlette nhìn các móng tay của mình. Cảnh mười chiếc gương nhỏ lấp lánh dường như đưa cô đến những suy luận trừu tượng. Những người tình của cô biết rằng một khi cô ngẩng ngó đôi bàn tay mình với vẻ suy nghĩ và ác ý như thế, rốt cuộc cô sẽ bày tỏ quan điểm của mình về những thứ như là chính trị, nghệ thuật, văn học và thời trang, và quan điểm của cô thường là sắc sảo và chính xác. Trong thoáng chốc, tại mảnh vườn nhỏ đầy hoa ấy, giữa lúc xung quanh cô lũ ong đang hút mật ở một bụi hoa chuông màu tím, cô vũ nữ hình dung tương lai. Cô đi đến kết luận rằng đối với cô sẽ chẳng có gì thay đổi. Tài sản của cô là các món đồ nữ trang - giá trị của chúng chỉ có thể tăng thêm mà thôi - và đất đai - cô đã mua được vài món hời ở miền Nam, hời trước chiến tranh. Và chẳng tất cả những thứ đó chỉ là phụ. Tài sản chính của cô là đôi chân của cô, vóc người của cô, đầu óc thủ đoạn của cô, và những thứ này thì chỉ bị đe dọa bởi thời gian thôi. Đó cũng lại là cái dở.. Cô nhớ đến tuổi tác của mình và ngay lập tức, như người ta chạm vào một lá bùa để xua đuổi rủi ro, cô lấy cái gương từ túi ra, chăm chú ngắm khuôn mặt mình. Một ý nghĩ khó chịu lướt qua trong đầu cô: cô thường dùng một thứ phấn Mỹ, không thay thế được. Chắc cô sẽ không thể dễ dàng kiếm được nó từ giờ cho đến vài tuần nữa. Điều này khiến tâm trạng cô u ám. Mặc xác! Mặc xác! Mọi thứ sẽ thay đổi bề ngoài còn bản chất thì bất biến! Sẽ có những người giàu mới và ngay sau mọi thảm họa, người ta lại sẵn sàng mua với giá rất đắt những thú vui của mình bởi vì tiền của họ kiếm được không vất vả gì và tình yêu cũng thế. Nhưng, trời ạ, chỉ mong sao tất cả những biến động này yên đi càng nhanh càng tốt! Để cho một lối sống mới, bất kể thế nào, được thiết lập; tất cả những chuyện ấy, cuộc chiến tranh ấy, những cuộc

cách mạng ấy, những sự xáo trộn ấy của lịch sử, có thể khiến những người đàn ông bị kích động, nhưng đàn bà thì... Ô! Những người đàn bà chỉ cảm thấy buồn phiền. Cô tin chắc rằng tất cả đàn bà đều nghĩ về điều đó giống cô, buồn tẻ đến phát khóc lên, buồn tẻ đến phải ngáp dài là tất cả những lời đao to búa lớn ấy và những tình cảm cao quý ấy! Đàn ông thì... không biết được, không thể nói được... ở những khía cạnh nào đó thì những con người đơn giản này thật khó hiểu, nhưng đàn bà thì đã miễn dịch chí ít trong vòng năm mươi năm nữa đối với tất cả những gì không phải là cuộc sống hàng ngày, không phải là cái thiết thực... Cô ngước mắt và thấy bà chủ của cái khách sạn nhỏ này đang nhìn gì đó, người nghiêng ra ngoài cửa sổ.

- Có chuyện gì thế, bà Goulot? - cô hỏi.

Bà ta trả lời bằng một giọng trịnh trọng và run rẩy:

- Cô ơi, bọn chúng đây... bọn chúng đang đến...

- Bọn Đức ấy à?

- Vâng.

Cô vũ nữ làm một cử động định đứng dậy và đi ra hàng rào, từ chỗ đó có thể nhìn thấy đường phố, nhưng cô sợ trong lúc cô vắng mặt thì ai đó sẽ chiếm mất cái ghế bập và chỗ ngồi dưới bóng mát của cô và cô bèn ở lại.

Chưa phải là bọn Đức đang đến mà mới chỉ là MỘT gã người Đức: người đầu tiên. Cả làng, sau những cánh cửa ra vào đóng kín, qua những khe cửa chớp khép hờ hay từ ô cửa sổ nhỏ của một căn gác xép áp mái, nhìn gã đi đến. Gã dừng xe mô tô lại trên quảng trường vắng ngắt; hai tay gã đeo găng; gã mặc quân phục màu xanh lục, đội một chiếc mũ mà dưới vành lưỡi trai của nó, khi gã ngẩng đầu lên, người ta nhận thấy một khuôn mặt hồng hào, gầy guộc, gần như trẻ con. “Hắn trẻ quá!” đám đàn bà thì thầm. Tuy không nhận thức rõ, nhưng họ đã chuẩn bị để nhìn thấy một thứ Ngày Tận Thế nào đó, một con quỷ kỳ lạ và khủng khiếp nào đó. Gã nhìn xung quanh và tìm kiếm ai đó. Thế là ông chủ hiệu thuốc lá, người đã từng tham gia cuộc chiến tranh năm 14 và đeo huân chương chiến tranh cùng huy chương quân đội ở mặt trong chiếc áo vest cũ màu xám của mình, đi ra khỏi cửa hiệu và tiến về phía kẻ địch. Trong một khoảnh khắc, hai người đứng yên, mặt đối mặt, không nói năng gì. Rồi gã Đức giơ điệu thuốc ra và xin lửa bằng một thứ tiếng Pháp tồi. Ông chủ hiệu thuốc lá trả lời bằng một thứ tiếng Đức tồi vì ông đã từng tham gia cuộc chiếm đóng hồi năm 18, tại Mayence. Không khí im lặng đến mức (cả làng nín thở) người ta nghe thấy từng lời một của họ. Gã Đức hỏi đường. Ông Pháp trả lời, rồi đánh bạo hỏi:

- Có phải đã ký kết đình chiến rồi không?

Gã Đức dang tay.

- Chúng tôi vẫn chưa biết. Chúng tôi hy vọng thế, - gã nói.

Và âm thanh rất con người của câu nói ấy, cái cử chỉ ấy, tất cả những thứ ấy chứng minh rõ mồn một rằng họ đang tiếp xúc không phải là với một con quỷ khát máu mà là với một người lính như những người lính khác, điều đó đột nhiên phá vỡ tảng băng giữa dân làng và kẻ địch, giữa người nông dân và kẻ xâm lăng.

- Hẳn không có vẻ độc ác nhỉ, - đám đàn bà thì thầm.

Gã đưa tay lên mũ, nhưng không cứng nhắc, đồng thời mỉm cười, với một cử chỉ lưỡng lự, dờ dang, không hẳn là một lời chào nhà binh và cũng chẳng phải là kiêu chào của một thường dân khi từ biệt một người khác. Gã ném ánh mắt thoáng qua tò mò về phía những ô cửa sổ đóng kín. Mô tô khởi động và mất hút. Những cánh cửa liền nối nhau mở ra, cả làng đi ra quảng trường và vây quanh ông chủ hiệu thuốc lá, ông này đứng lặng, tay đút túi quần, lông mày cau lại, mắt nhìn xa xăm. Gương mặt ông lộ rõ những nét mâu thuẫn: nhẹ nhõm vì mọi thứ đã kết thúc, buồn bã và tức giận vì mọi thứ đã kết thúc theo cách này, những kỷ niệm về quá khứ, nỗi lo sợ về tương lai; tất cả những tình cảm ấy dường như cũng được phản ánh trên nét mặt của những người khác. Phụ nữ thì lau những đôi mắt đầm lệ; đàn ông thì lặng lẽ giữ nguyên vẻ bướng bỉnh và cứng rắn. Lũ trẻ, sau một lát lảng khỏi những trò chơi, lại trở về với những viên bi và trò nhảy lò cò của chúng. Bầu trời rực lên một thứ ánh sáng rạng rỡ và ánh bạc; như thường xảy ra vào giữa một ngày rất đẹp trời, một làn hơi nước khó nhận thấy, nhẹ nhàng và lấp lánh ngũ sắc, lơ lửng trong không khí và tất cả những sắc màu tươi mát của tháng Sáu được trau chuốt bởi làn hơi nước đó, dường như phong phú hơn và dịu nhẹ hơn giống như những sắc màu mà ta nhìn thấy qua lăng kính của nước.

Hàng giờ trôi qua yên ả. Ô tô trên đường ít hơn. Những chiếc xe đạp vẫn lao vun vút như bị cuốn đi bởi cơn gió cuồng nộ đã thổi một tuần nay từ phía Tây-Bắc tới và kéo theo với nó những con người khốn khổ này. Một lát sau - cảnh tượng gây sững sốt - một vài chiếc ô tô xuất hiện ở phía ngược lại với hướng đi của chúng từ tám ngày nay; chúng đang quay trở về phía Paris. Nhìn thấy cảnh ấy, người ta thực sự tin rằng mọi thứ đã kết thúc. Ai nấy trở về nhà mình. Lại nghe thấy tiếng lách cách của bát đĩa mà các bà nội trợ đang rửa trong bếp, tiếng bước chân nhẹ nhàng của một bà già bé nhỏ mang cỏ đến cho lũ thỏ, và có cả tiếng hát của một bé gái đang bơm nước. Lũ chó âu chiến, lăn trong đất bụi.

Đang là buổi tối, một hoàng hôn tuyệt đẹp, một thứ không khí trong suốt,

một màn tối màu lam, một làn ánh sáng cuối cùng của mặt trời đang lặn vượt ve những bông hồng và tiếng chuông nhà thờ gọi các tín đồ đi cầu nguyện, thì ngoài đường xuất hiện và vang dần lên một thứ tiếng ồn không giống như âm thanh những ngày vừa qua, trầm đục, chắc chắn, tiếng gầm ấy dường như cứ từ từ tiến đến, nặng nề và không lay chuyển được. Những chiếc xe tải đang lăn bánh về hướng làng. Lần này, đúng là bọn Đức đang đến. Khi các xe tải dừng lại ở quảng trường, những người trên xe đi xuống; những xe tải khác đi tới phía sau những chiếc đầu tiên, rồi những xe khác, rồi còn những xe khác nữa. Trong chốc lát, toàn bộ cái quảng trường cũ kỹ xám xịt từ phía nhà thờ cho đến trụ sở xã, chỉ còn là một khối bất động và tối tăm của những cỗ xe màu thép mà trên đó người ta vẫn nhận thấy được một vài cành cây héo, vết tích của việc nguy trang.

Nhiều người quá! Người ta lại đi ra ngưỡng cửa nhà mình, lặng lẽ, chăm chú, nhìn bọn chúng, nghe bọn chúng, thử đếm cái đám người ấy mà chẳng ăn thua. Quân Đức hiện ra từ khắp mọi nơi, tràn ngập các quảng trường và đường phố, liên tục có những đợt khác bất ngờ đến thêm. Ngôi làng, kể từ hồi tháng Chín, đã mất đi thói quen nghe thấy những tiếng bước chân, những tiếng cười, những giọng nói trẻ trung. Nó choáng váng, sững sốt bởi tiếng ầm ì dâng lên từ cái làn sóng quân phục xanh ấy, bởi cái mùi người lành mạnh ấy, một mùi thịt tươi mát, và trước hết bởi những âm thanh của cái thứ tiếng ngoại quốc ấy. Quân Đức tràn vào các ngôi nhà, các cửa hàng, các tiệm cà phê. Tiếng giày của chúng vang lên trên các ô gạch đỏ của các căn bếp. Chúng yêu cầu cho ăn, cho uống. Chúng vượt ve những đứa trẻ khi đi ngang qua. Chúng khoa chân múa tay, chúng hát, chúng cười với đám phụ nữ. Về sung sướng của chúng, cơn cuồng say của chúng ở vị trí kẻ đi chinh phục, sự náo nhiệt của chúng, sự điên rồ của chúng, niềm hạnh phúc cực độ của chúng pha lẫn với một thứ hoài nghi, như thể chính chúng cũng chẳng tin mấy vào cuộc phiêu lưu của mình, tất cả những thứ đó diễn ra một cách căng thẳng và run rẩy đến nỗi những người bại trận quên mất trong giây lát nỗi đau buồn và mối hận thù của họ. Miệng há hốc, họ nhìn.

Trong cái khách sạn nhỏ, ở phía dưới căn phòng nơi Hubert vẫn đang ngủ, gian nhà vang lên những tiếng hò hét và tiếng hát. Vừa đến bọn Đức đã đòi sâm banh (*Sekt! Nahrung*) và những nút chai bật lên trên tay chúng. Một vài kẻ chơi bi-a, những bọn khác vào bếp mang theo hàng đồng thịt sống, đồ hồng, mà chúng ném vào lửa và thịt vừa kêu lách tách vừa tỏa ra một làn khói dày đặc. Binh lính mang từ dưới tầng hầm lên những lon bia, sốt ruột gạt cô hầu bàn đang muốn giúp đỡ chúng ra; một gã trai trẻ có bộ mặt hồng hào, má

tóc vàng óng, đích thân đập trứng ở một góc bếp lò, một gã khác, ở ngoài vườn, đang bứt những quả dâu đầu mùa. Hai gã trai cời trần nhúng đầu vào những xô nước lạnh lấy từ giếng lên. Chúng thỏa thuê hưởng thụ, chúng ngón ngấu tất cả mọi thứ ngon lành của trái đất; chúng đã thoát chết, chúng trẻ trung, sống động, chúng là kẻ chiến thắng! Chúng biểu lộ niềm vui điên cuồng của mình bằng những câu nói vội vã, liến thoắng, bằng một thứ tiếng Pháp tồi chúng nói chuyện với tất cả những ai muốn nghe chúng, chúng chỉ vào giày của mình, nói đi nói lại “chúng tôi đi, đi, đồng đội ngã và vẫn đi”... Tiếng lách cách của súng ống, của thắt lưng, của mũ vang lên từ gian phòng. Trong cơn mê, Hubert vẫn ý thức được những âm thanh ấy, lẫn lộn nó với những ký ức của ngày hôm trước, thấy lại trận cánh trên cầu Moulins. Cậu cựa quậy và thở dài; cậu đẩy một người vô hình nào đó ra; cậu rên rỉ và khổ sở. Cuối cùng cậu tỉnh dậy trong cái căn phòng lạ lẫm ấy. Cậu đã ngủ suốt cả ngày. Giờ đây qua cánh cửa sổ để mở, có thể thấy mặt trăng tròn đầy đang tỏa sáng. Hubert phác một cử chỉ ngạc nhiên, dụi mắt và thấy cô vũ nữ đã vào phòng trong lúc cậu đang ngủ.

Cậu áp úng cảm ơn và xin lỗi.

- Bây giờ chắc là anh đói rồi nhỉ? - cô hỏi.

Phải, đúng vậy, cậu đang đói đến chết đi được.

- Nhưng có lẽ ăn tối ở phòng tôi thì tốt hơn, anh biết không? Phía dưới thì không thể chịu được đâu, đầy binh lính.

- Ô! Binh lính à! - cậu vừa nói vừa lao ra cửa. - Họ bảo thế nào? Tình hình có khá hơn không? Bọn Đức đang ở đâu?

- Bọn Đức ấy à? Nhưng chúng ở đây đấy thôi. Đó là lính Đức đấy.

Cậu đột ngột né người ra xa cô bằng một cử chỉ bất ngờ và hoảng sợ, như một con thú bị truy đuổi nhảy vọt đi.

- Bọn Đức? Không, không, bà nói đùa à?

Cậu tìm một từ khác mà không được và lặp lại bằng một giọng trầm và run rẩy: “Bà nói đùa à?”

Cô mở cánh cửa ra vào; khi ấy từ dưới gian phòng dâng lên, cùng với một làn khói dày đặc và khét lẹt, cái tiếng ồn ào không thể quên được của một đoàn quân thắng trận: tiếng hò hét, tiếng cười, tiếng hát, tiếng giày nện và tiếng va đập của những khẩu súng lục nặng nề bị quăng lên trên những chiếc bàn đá, và tiếng mũ đập vào mảnh kim loại ở thắt lưng, và cái tiếng ầm ì vui vẻ ấy phát ra từ một đám đông sung sướng, náo nhiệt, cuồng say vì cuộc chinh phục của mình, “giống như đội chiến thắng trong trò rugby,” Hubert nghĩ. Cậu kìm giữ một cách khó khăn những câu chửi rủa và những giọt nước

mắt. Cậu nhảy bổ về phía cửa sổ, nhìn ra ngoài. Đường phố giờ đây bắt đầu vắng vẻ, nhưng có bốn người đi sóng hàng và đâm vào cửa các ngôi nhà trên đường đi qua; họ hét: “Ánh sáng, tắt đi hết!”, và nổi nhau, thuần phục, những ánh đèn biến mất. Chỉ còn lại ánh trắng sáng đang giành giật từ những chiếc mũ và những nòng súng xám xịt ra một thứ lửa âm ỉ màu lam. Hubert lấy hai bàn tay túm lấy tấm rèm cửa, lấy bẫy áp sát vào miệng mình và òa lên khóc.

- Bình tĩnh nào, bình tĩnh nào, - người đàn bà nói, và cô xoa vai cậu với đôi chút thương hại. - Chúng ta chẳng thể làm gì được, đúng không? Chúng ta có thể làm gì được cơ chứ? Tất cả nước mắt trên đời cũng chẳng thay đổi được gì. Rồi sẽ có những ngày tốt đẹp hơn. Cần phải sống để nhìn thấy những ngày ấy, trước hết là cần phải sống... phải tồn tại... Nhưng cậu đã hành xử dũng cảm... giá mà tất cả mọi người đều dũng cảm như thế... mà cậu thì thật là trẻ! Gần như là một đứa trẻ con...

Cậu lắc đầu.

- Không phải à? - cô nói nhỏ hơn. - Là một người đàn ông ư?

Cô im bật. Những ngón tay cô hơi run run và móng tay cô co lại trên cánh tay của chàng trai như thể cô đang chiếm đoạt một con mèo tươi nào đó và vằn vò nó trước khi đưa vào hàm răng của mình và thỏa mãn cơn đói. Cô nói rất nhỏ, bằng một giọng lạc đi:

- Không nên khóc. Trẻ con mới khóc. Anh à một người đàn ông, một người đàn ông khi bất hạnh thì biết cái mà mình có thể tìm được...

Cô đợi một câu trả lời mà không thấy. Cậu hạ mi mắt xuống, cái miệng mím lại và đau đớn, nhưng mũi cậu nhăn lại và cánh mũi run rẩy. Khi ấy cô bèn nói bằng một giọng yếu ớt:

- Tình yêu...

Trong căn phòng nơi lũ trẻ nhà Péricand đang ngủ, con mèo Albert đã dọn được chỗ nằm cho nó. Thoạt đầu nó trèo lên trên tấm vải hoa phủ giường phía dưới chân Jacqueline, bắt đầu vằn vò và cắn nhẹ vào mảnh vải cretonne tỏa mùi hồ và trái cây, nhưng vú em đã xuất hiện và đuổi nó đi. Ba lần liền, ngay khi bà vú vừa quay lưng đi, nó liền trở lại chỗ của mình bằng một cú nhảy lạng lế và với vẻ duyên dáng nhẹ nhàng, nhưng cuối cùng nó đành phải thôi tranh đấu và nằm phía dưới cái váy ngủ của Jacqueline trong một chiếc ghế bành. Trong phòng tất cả đều đang ngủ. Lũ trẻ ngủ yên lặng còn vú em thì ngủ thiếp đi trong lúc lần tràng hạt đọc kinh. Con mèo, bất động, một mắt chăm chú và xanh lè nhìn về chuỗi tràng hạt lấp lánh dưới ánh trăng; mắt kia thì nhắm lại. Tấm thân của nó ẩn dưới cái váy ngủ bằng vải flanelle màu hồng. Dần dần, hết sức nhẹ nhàng, nó thò một chân ra, rồi đến chân khác, duỗi dài hai chân này ra và cảm nhận chúng run run từ khớp xương phía trên, một cái lò xo bằng thép ẩn giấu dưới một bộ lông mềm mại và nóng ấm đến tận những chiếc móng vuốt cứng và trong suốt. Nó lấy đà, nhảy lên giường vú em và nhìn bà hồi lâu không nhúc nhích; chỉ có mồm đầu bộ ria mỏng của nó là rung rung. Nó giơ chân ra và nghịch những hạt trong chuỗi, lúc đầu nó chỉ khẽ rung hạt, rồi nó đâm ra thích thú với cái cảm giác trơn và mát khi chạm tới những hình cầu tí tẹo và hoàn mỹ kia, những hạt đang lăn giữa những móng vuốt của nó; nó lắc những hạt đó mạnh hơn và chuỗi hạt rơi xuống đất. Con mèo hoảng sợ và biến xuống dưới một cái ghế bành.

Một lát sau, Emmanuel tỉnh dậy và thét lên. Các cửa sổ và cửa chớp đều để mở. Ánh trăng rọi sáng những mái nhà trong làng; những phiến ngói lấp lánh như vảy cá. Khu vườn thơm ngát; bình yên, và ánh sáng màu bạc có vẻ lay động như một dòng nước trong suốt, trôi chảy và nhẹ nhàng trút xuống những hàng cây ăn quả.

Con mèo, lấy mõm đẩy mảnh vải diềm của ghế bành lên, nhìn cảnh tượng này với một vẻ trịnh trọng, sững sốt và mơ mộng. Đó là một con mèo con mới chỉ biết có thành phố; ở đó người ta chỉ cảm nhận được những đêm tháng Sáu từ xa; đôi khi người ta hít thở được một luồng khí ấm áp và ngậy ngát, nhưng ở đây hương thơm dâng lên đến tận bộ ria của nó, bao quanh nó, xâm chiếm nó, ngấm vào nó, làm nó choáng váng. Mắt lim dim, nó cảm thấy lan tỏa khắp thân mình những đợt sóng hương ngào ngạt và dịu nhẹ, hương của những bông tử đinh hương cuối mùa với thoáng chút mùi tàn úa, mùi

nhựa chảy trong cây, mùi của đất đai tắm tối và tươi mát, mùi của đàn gia súc, của chim chóc, của chuột chũi, của chuột nhắt, của tất cả các con mồi, mùi xạ của lông, của da, mùi máu... Nó ngáp vì thèm thuồng, nó nhảy lên bệ cửa sổ. Nó chậm rãi đi dạo dọc ống máng. Chính ở chỗ này, ngày hôm kia, một bàn tay mạnh mẽ đã tóm lấy nó và quăng nó lại vào giường của Jacqueline đang khóc nức nở. Nhưng đêm nay, nó sẽ không dễ bị bắt nữa. Nó dùng mắt ước chừng khoảng cách giữa ống máng và nền đất. Vượt qua khoảng cách này đối với nó chỉ là một trò chơi, nhưng có lẽ nó muốn tự đề cao bản thân trong chính mắt mình bằng cách phóng đại độ khó của cú nhảy ấy. Nó lác thân sau với một vẻ dữ tợn và đắc thắng, quệt cái đuôi đen dài của mình vào ống máng, ép tai về phía sau, lao người và rơi xuống nền đất mới bị xới lên. Do dự một lát, nó rúc mặt xuống nền đất, giờ thì nó đang ở trung tâm, ở nơi sâu thẳm nhất, ở giữa lòng đêm tối. Cần cảm nhận đêm tối dưới nền đất; các mùi hương được giữ lại ở đây, giữa những rễ cây và những viên sỏi, chúng còn chưa bay hơi, chúng không tan biến lên bầu trời, chúng không hòa vào mùi của con người. Chúng biết nói, bí ẩn, nồng ấm. Chúng sống động. Mỗi thứ mùi toát lên là một mạng sống bé nhỏ ẩn kín, tốt lành, có thể chén được... Những con bọ da, những con chuột nhắt rừng, những con dế mèn, và cả cái con cóc nhỏ có giọng kêu như đầy nước mắt trong suốt kia nữa... Đôi tai dài của con mèo, hai cái phễu màu hồng với những sợi lông ánh bạc, nhọn và cuộn vào phía trong một cách tinh tế như bông hoa bìm bìm, dựng đứng lên; nó nghe ngóng những tiếng động khê khàng trong bóng tối, thật thanh thoát, thật bí ẩn, và đối với riêng nó thì thật rõ ràng: tiếng sột soạt của những cọng cỏ trong tổ chim nơi con chim đang canh ổ trứng ấp, tiếng chim rữ lông, tiếng mỏ chim gõ nhẹ vào vỏ cây, tiếng cựa quậy của cánh chim, của cánh sâu bọ, của những chiếc chân chuột đang khê cào đất và đến cả tiếng trối dậy âm thầm của những hạt đang nảy mầm. Những cặp mắt vàng rực chạy tròn trong đêm tối, lũ chim sẻ ngủ thiếp dưới những lá cây, con chim hét màu đen to đùng, con chim sẻ ngô, con chim sơn ca cái; con chim đực thì tỉnh như sáo, nó hót và đáp lời con cái trong rừng và trên sông.

Người ta còn nghe thấy những âm thanh khác nữa: một tiếng nổ vang lên từng quãng đều đặn, dâng lên và nở xòe ra như một bông hoa và, khi nó ngừng bật, là tiếng rung của tất cả các cửa kính trong làng, tiếng đập của những cánh cửa mở ra đóng lại trong đêm tối và những câu nói lo sợ lan truyền trong không trung, từ cửa sổ này sang cửa sổ khác. Thoạt đầu con mèo nhảy dựng lên mỗi lúc có tiếng nổ, đuôi thẳng đơ: những ánh phản chiếu lấp lánh lướt trên bộ lông của nó, ria nó cứng đờ ra vì xúc động, rồi nó quen với

cái tiếng ầm ầm cứ tiến đến mỗi lúc một gần hơn này và có lẽ nó nhằm với tiếng sấm. Nó nhảy lộn nhào vài cú trong các bồn hoa, dùng vuốt vạt cánh một bông hồng: bông hoa đã nở rộ; chỉ đợi một làn gió thổi là rụng và chết; những cánh hoa trắng rắc xuống nền đất như một cơn mưa mềm mại và thơm tho. Bất thành linh con mèo trèo lên trên một ngọn cây; nó nhảy nhanh như một con sóc, vỏ cây rách ra dưới chân nó. Lũ chim hoảng hốt bay đi. Trên móm đầu một cành cây, nó biểu diễn một điệu nhảy hoang dại, hiếu chiến, ngạo mạn và xác xược, coi khinh trời, đất, các con thú, mặt trăng. Thỉnh thoảng nó ngoác cái miệng hẹp và sâu, và phát ra một tiếng meo meo chói tai, một tiếng gọi khiêu khích và dữ dội hướng tới tất cả lũ mèo hàng xóm.

Trong chuồng gà, trong chuồng chim bồ câu tất cả đều thức dậy, run lên, rúc đầu vào dưới cánh, cảm thấy mùi của gạch đá và mùi của cái chết; một con gà mái nhỏ màu trắng vội vã trèo lên một cái chậu kẽm, lật đổ chậu và chạy trốn với những tiếng cục tác cuống cuống. Nhưng con mèo giờ đây đã nhảy xuống thăm cỏ, nó không nhúc nhích nữa, nó chờ đợi. Đôi mắt tròn và vàng rực của nó lóe lên trong bóng tối, có một tiếng xào xạc của lá cây bị lay động. Nó trở lại mang theo trong miệng một con chim nhỏ đờ ra bất động; nó nhẹ nhàng liếm máu chảy ra từ vết thương của con chim. Nó uống thứ máu nóng này một cách thích thú, mắt nhắm lại. Nó đặt những móng vuốt của mình lên chỗ quả tim của con vật, khi thì nới lỏng móng ra, khi thì ấn sâu móng vào lớp thịt mềm, trên khung xương nhẹ, bằng một cử chỉ chậm rãi, nhịp nhàng, cho tới lúc quả tim ngừng đập. Nó ăn con chim không vội vã, nó liếm láp mình, liếm bóng cái đuôi của mình, cái móm cuối của chiếc lông đuôi đẹp đẽ mà khí ẩm ban đêm đã để lại một vết ướt và óng ánh. Giờ đây nó cảm thấy sẵn sàng khoan dung: một con chuột chù lướt qua giữa chân nó mà nó chẳng thèm tóm lại và nó bằng lòng với việc giáng một cú lên đầu một con chuột chũi để lại trên mồm con này một vết máu và mặc cho con chuột sống dở chết dở, nhưng nó không đi xa hơn. Nó ngắm nghía con chuột chũi với lỗ mũi hơi phập phồng vẻ khinh thường và không đụng đến con vật. Một cơn đói khác trỗi dậy trong nó; thậm chí nó thất bại, nó ngẩng đầu và kêu meo meo thêm lần nữa, tiếng meo meo kết thúc bằng một tiếng gào khản thiết và khàn đặc. Trên mái chuồng gà, cuộn mình trong ánh trăng, một con mèo cái già màu hung vừa xuất hiện. Đêm tháng Sáu ngắn ngủi đang tàn, những vì sao đang mờ đi, không khí tỏa mùi sữa và mùi cỏ ướt; mặt trăng khuất nửa ở phía sau khu rừng giờ chỉ còn là một cái sừng màu hồng đang tan biến đi trong sương mù, khi con mèo mệt mỏi, hoan hỉ, đắm sương, miệng gặm một cọng cỏ, lặng lẽ đi vào phòng Jacqueline, lên giường cô bé, tìm cái chỗ ấm áp

có đôi chân gầy guộc. Nó kêu gừ gừ như một chiếc ấm đun nước.
Một lát sau, kho thuốc súng nổ.

Kho thuốc súng nổ và tiếng vọng khủng khiếp của vụ nổ vừa mới dứt (toàn bộ không khí trong vùng chuyển động; tất cả các cửa ra vào và cửa sổ rung lên, và bức tường nhỏ của nghĩa địa sụp xuống), thì một ngọn lửa dài vừa tóe ra vừa rít lên từ tháp chuông. Tiếng ầm ầm của quả bom cháy lẫn vào với tiếng thuốc súng nổ. Trong giây lát cả làng bốc lửa. Cỏ khô trong các nhà kho, rơm trong các vựa, tất cả đều cháy rừng rực; các mái nhà đổ sụp, những sàn nhà nứt đôi; đám người tị nạn lao ra phố; dân sở tại thì chạy vội về phía cửa chuồng trại để cứu bầy súc vật; lũ ngựa vừa hí vừa nhảy chồm lên, hoảng hốt vì tiếng nổ và tiếng ầm ầm của đám cháy; chúng không chịu đi ra mà cứ húc đầu và giơ chân đá vào những bức tường đang bốc cháy. Một con bò cái bỏ chạy, đem theo trên mồm sừng của nó một túm cỏ khô đã bén lửa mà nó vừa điên cuồng giữ bỏ, vừa phát ra những tiếng rống đau đớn và ghê sợ; những cọng cỏ bốc cháy bay tứ tung. Trong vườn, những cây cối đang nở hoa được rọi một thứ ánh sáng đỏ thẫm như máu. Vào những lúc bình thường, lẽ ra việc cứu hộ sẽ được tổ chức. Dân chúng, khi những khoảnh khắc khiếp sợ đầu tiên qua đi, đáng lẽ phải bình tĩnh lại được đôi chút, nhưng cái tai họa này, nối tiếp sau những tai họa khác, đã làm cho họ mất trí. Thêm nữa họ biết rằng lính cứu hỏa đã nhận được lệnh phải ra đi cùng với toàn bộ thiết bị của mình, từ ba ngày trước. Họ cảm thấy tuyệt vọng. “Đàn ông, giá mà có đàn ông ở đây!” các bà các cô nông dân kêu lên. Nhưng những người đàn ông thì ở xa, các cậu bé chạy lăng xăng, la hét, hồi hải, càng làm tăng thêm sự hỗn loạn. Những người tị nạn gào thét. Trong số họ có gia đình Péricand, ăn bận sơ sài, mặt mũi lấm lem, đầu bù tóc rối. Cũng như lúc ở trên đường sau đợt bom rơi, những tiếng gọi lại vang lên, giao nhau, tất cả đều gào lên - cả làng chỉ còn là những tiếng kêu thét: “Jean! Suzane! Mẹ ơi! Bà ơi!” - tất cả gọi cùng một lúc. Không có ai trả lời. Một vài thanh niên đã lấy được xe đạp của mình ra khỏi những nhà kho bốc cháy và hung hăng đẩy xe vào giữa đám đông. Nhưng, thật lạ lùng, mọi người lại cảm thấy rằng họ đã giữ được bình tĩnh, rằng họ đã cư xử hoàn toàn đúng như cần phải thế. Bà Péricand ôm Emmanuel trong tay, Jacqueline và Bernard thì bám chặt vào váy mẹ (Jacqueline còn kịp ấn con mèo vào trong giỏ khi bị mẹ kéo ra khỏi giường và cô bé run rẩy ôm chặt con mèo trước ngực). Bà Péricand thềm nhắc đi nhắc lại: “Cái quý giá nhất đã được cứu thoát! Ổn Chúa!” Đồ nữ trang và tiền của bà được khâu lại trong một cái túi da đánh và nằm trên ngực bà, được

ghim bên trong áo sơ mi của bà, bà cảm thấy nó đập đập trong lúc bỏ chạy. Bà đã đủ tỉnh táo để chộp lấy cái áo măng tô lông và một cái hòm nhỏ đầy đồ bạc mà bà giữ ở đầu giường mình. Lũ trẻ có ở đây, ba đứa! Thỉnh thoảng, một ý nghĩ lướt qua trong đầu bà, nhanh và sắc nhọn như một tia chớp, ý nghĩ về hai đứa con lớn đang gặp nguy hiểm, đang ở xa bà: Philippe và cái thằng điên Hubert ấy. Việc Hubert bỏ trốn đã làm cho bà tuyệt vọng, thế nhưng bà lại tự hào về điều đó. Đó là một hành động thiếu suy nghĩ, vô kỷ luật, nhưng xứng danh một người đàn ông. Hai đứa con ấy, Philippe và Hubert, bà không thể làm gì cho chúng được, nhưng còn ba đứa nhỏ của bà! Một bản năng đã cảnh báo cho bà tối hôm trước, bà nghĩ vậy; bà đã cho lũ trẻ đi ngủ mà không cởi bỏ hết quần áo. Jacqueline không mặc váy nhưng có cái áo ja kết che đôi vai trần của nó; nó sẽ không bị lạnh; như thế còn tốt hơn là mặc áo sơ mi; bé con thì được quấn trong một cái chăn; Bernard thậm chí còn đội mũ nỉ trên đầu. Còn bà, không đi tất dài, đôi chân trần xỏ trong đôi dép lê màu đỏ, hàm răng nghiến chặt, hai cánh tay quắp lại quanh người đứa bé, nó không kêu khóc mà đảo đi đảo lại cặp mắt hốt hoảng, bà lách một lối đi giữa đám đông hoảng loạn, hoàn toàn chẳng biết là mình đang đi đâu, trong khi trên trời những chiếc máy bay mà bà thấy như không đếm xuể (có hai cái!) đang lượn đi lượn lại với tiếng vù vù dữ tợn như tiếng ong bầu.

“Miễn là nó không ném bom ở đây nữa! Miễn là nó không ném bom ở đây nữa! Miễn là...” Những từ này, bao giờ cũng vẫn những từ ấy, quay cuồng không ngừng trong mái đầu cúi thấp của bà. Bà nói to lên: “Không được rời tay khỏi mẹ, Jacqueline! Bernard, đừng kêu la nữa! Con không phải là con gái! Đây, bé của mẹ, không sao đâu, mẹ đây mà!” Bà nói những lời này một cách máy móc, trong lòng không ngớt cầu khẩn: “Mong sao chúng không bỏ bom ở đây nữa! Chúng cứ bỏ bom ở nơi khác đi, lạy Chúa, nhưng không phải là ở đây! Con có ba đứa con! Con muốn cứu chúng! Hãy làm sao để chúng con không bị bỏ bom nữa!”

Cuối cùng bà cũng đi hết được con đường hẹp trong làng. Bà đã ra ngoài đồng ruộng; đám cháy đã ở lại phía sau bà; những ngọn lửa xò ra thành hình chiếc quạt trên bầu trời. Chỉ mới có một tiếng đồng hồ trôi qua kể từ lúc tảng sáng, khi trái phá rơi xuống tháp chuông. Trên đường lướt qua rồi lại lướt qua thêm nữa những chiếc ô tô bỏ chạy từ Paris, Dijon, Normandie, Lorraine, từ khắp nước Pháp. Người ta ngủ gà ngủ gật ở trong xe. Thỉnh thoảng họ ngẩng đầu lên và nhìn chân trời đang rực cháy một cách thờ ơ. Họ đã nhìn thấy quá nhiều điều rồi! Bà vủ bước sau bà Péricand, nỗi khiếp sợ dường như đã làm vủ trở nên câm lặng; môi bà mấp máy nhưng không một âm thanh nào phát

ra. Bà cầm trong tay chiếc mũ chụp đầu xếp nếp là phẳng phiu của mình, có quai buộc bằng vải mousseline. Bà Péricand nhìn vú bằng ánh mắt phần nộ. “Quả thật, vú em, vú không tìm thấy cái gì có ích hơn để mang theo hay sao?” Người đàn bà già nua gặng hết sức để nói. Mặt bà tái đi, mắt nhòa lệ. “Lạy Chúa, bà Péricand nghĩ, thế là bà ta hóa điên mất rồi! Mình sẽ ra sao đây?” Nhưng giọng nói nghiêm khắc của bà chủ như có phép màu đã khiến cho vú em nói lại được... Vú lấy lại giọng nói bình thường, vừa kính cẩn vừa the thé, để trả lời: “Bà chủ không nghĩ rằng con đã định bỏ cái mũ lại chứ? Cái này đâu phải là không có giá trị gì!” vấn đề cái mũ chụp đầu này vốn là chuyện gây bất hòa giữa hai người vì vú em ghét tất cả những cái mũ mà người ta áp đặt cho bà - “trông thật thuận mắt,” bà Péricand nghĩ, “thật thích hợp đối với các gia nhân!”, bởi vì bà cho rằng mỗi một tầng lớp xã hội cần phải mang trên mình những dấu hiệu riêng biệt chỉ rõ địa vị của họ để tránh mọi nhầm lẫn trong đánh giá, cũng như trong một cửa hàng thì người ta niêm yết giá hàng. “Rõ ràng chẳng phải bà ta là người phải giặt phải là, cái mũ già ác mồm ấy!” vú em thường nói khi ở trong bếp. Bằng một bàn tay run rẩy, bà đặt con bướm đăng ten ấy lên mái đầu vốn đã chụp một cái mũ ngủ to đùng của mình. Bà Péricand nhìn bà vú, thấy bà này có cái gì đó là lạ nhưng không hiểu đó có thể là cái gì. Mọi thứ đều có vẻ lạ lùng. Thế giới là một giấc mộng kinh khủng. Bà buông người ngồi phịch xuống bờ dộc, trao lại Emmanuel vào tay vú em, nói với vẻ hết sức mạnh mẽ: “Bây giờ phải đi ra khỏi đây” và bà ngồi yên, chờ đợi phép màu. Không có phép màu nào nhưng có một cỗ xe do một con lừa kéo đi qua, và khi trông thấy người đánh xe đưa mắt nhìn bà và các con bà rồi đi chậm lại, bản năng trong bà đã lên tiếng, cái bản năng sinh ra từ sự giàu có ấy, nó biết ở đâu và lúc nào có một cái gì được đem ra bán.

- Hãy dừng lại! - bà Péricand kêu lên. - Ga gần đây nhất là ga nào vậy?
 - Ga Saint-Georges.
 - Đi đến đó với con vật của anh thì mất bao lâu?
 - À, bốn tiếng.
 - Tàu hỏa vẫn chạy chứ?
 - Thấy bảo là có.
 - Thế thì tốt. Tôi lên xe nhé. Đi nào, Bernard. Vú em, vú bế thằng bé đi.
 - Nhưng, thưa bà, có điều là tôi không định đi về phía ấy, mà đi rồi lại quay trở về thì mất của tôi những tám tiếng đồng hồ cơ.
 - Tôi sẽ trả anh nhiều tiền, - bà Péricand nói.
- Bà trèo lên xe, tính toán là nếu tàu hỏa chạy bình thường, bà sẽ đến

Nîmes sáng mai. Nîmes... ngôi nhà cũ của mẹ bà, phòng ngủ của bà, tắm táp một trận; bà cảm thấy người yếu đi với ý nghĩ ấy. Liệu có chỗ cho bà trong tàu hỏa không? “Với ba đứa con,” bà tự nhủ, “bao giờ mình cũng sẽ thành công.” Như một nhân vật vương giả, bà Péricand, với tư cách là bà mẹ của một gia đình đông con, đến đâu cũng chiếm được và chiếm được một cách hoàn toàn bình thường vị trí hàng đầu... và bà không thuộc loại phụ nữ cho phép người khác quên đi những đặc quyền của mình. Bà khoanh tay lại trước ngực và ngắm cảnh đồng quê với một vẻ đắc thắng.

- Nhưng bà ơi, ô tô thì sao ạ? - Bà vú rên rỉ.
- Chắc nó phải cháy thành tro vào giờ này rồi. - Bà Péricand trả lời.
- Thế còn các va li, đồ đạc của lũ trẻ?

Các va li đã được chất lên xe tải dành cho gia nhân. Chỉ còn lại ba cái lúc xảy ra thảm họa, ba va li đầy đồ vải...

- Tôi coi những thứ đó là vật hy sinh, - bà Péricand thở dài, mắt ngược lên trời, song lại nhìn thấy như trong một giấc mơ đẹp đẽ những ngăn tủ sâu ở Nîmes với những kho báu vải vóc...

Vú em, bị mất cái va li to đai sắt và một túi xách tay giả da lợn, bật khóc. Bà Péricand cố để làm cho bà vú hiểu sự bội bạc của bà ta đối với Thượng đế nhưng vô ích. “Hãy nghĩ là mình còn sống, vú em tội nghiệp của tôi, những thứ còn lại có quan trọng gì.” Con lừa chạy nước kiệu. Người nông dân đi theo những con đường tắt nhỏ đông nghịt người tị nạn. Vào lúc mười một giờ, họ tới Saint-Georges và bà Péricand đã lên được một con tàu đi về hướng Nîmes. Xung quanh bà người ta nói rằng hiệp định đình chiến đã được ký kết. Một số người tuyên bố rằng không thể như vậy được; tuy nhiên người ta không còn nghe thấy tiếng đại bác nữa, bom cũng không rơi nữa. “Có lẽ cơn ác mộng đã kết thúc?” bà Péricand nghĩ. Bà nhìn lại thêm lần nữa tất cả những gì mà bà đã mang theo, “tất cả những gì mà bà đã cứu được!”: những đứa con của bà, va li của bà. Bà chạm vào đồ nữ trang và tiền trong cái túi khâu ở ngực. Phải, trong những khoảnh khắc khủng khiếp ấy bà đã hành động một cách kiên quyết, dũng cảm và bình tĩnh. Bà đã không mất tỉnh táo! Bà đã không mất... Bà đã không... Bất thành linh bà thốt lên một tiếng kêu tắc nghẹn. Bà đưa hai bàn tay lên cổ và ngửa người về phía sau, và cổ họng bà phát ra một hơi thở ran khăn đặc như thể bà bị ngạt.

- Lạy Chúa, bà ơi! Bà ốm rồi! - vú em kêu lên.

Bà Péricand, bằng một giọng nghẹn ngào, cuối cùng cũng rên rỉ được:

- Vú em ơi, vú em tội nghiệp của tôi, chúng ta đã quên mất...
- Quên gì? Quên gì vậy?

- Chúng ta đã quên mất bố chồng tôi! - bà Féricand vừa nói vừa òa lên khóc.

Charles Langelet mất cả một đêm để đi từ Paris đến Montargis, vậy là ông cũng đã tham dự vào nỗi bất hạnh chung. Tuy nhiên ông tỏ ra hết sức cứng rắn. Tại quán in, nơi ông dừng lại để ăn trưa, khi xung quanh ông có một nhóm người tị nạn đang than vãn về những nỗi khủng khiếp lúc đi đường và định lấy ông ra để làm chứng: “Có phải vậy không, thưa ông? Ông cũng nhìn thấy thế như chúng tôi chứ? Không thể nói là chúng ta phóng đại được!”, thì ông bèn trả lời bằng một giọng khô khan:

- Tôi thì tôi chẳng thấy gì hết!
- Sao? Ông không thấy một trận bom nào cả à? - bà chủ quán ngạc nhiên nói.
- Không đâu, thưa bà.
- Không thấy một đám cháy nào?
- Thậm chí chẳng thấy đến một vụ tai nạn ô tô nào nữa.
- Càng tốt cho ông: dĩ nhiên, - người đàn bà nói sau một lát suy nghĩ nhưng nhún vai với vẻ nghi ngờ, như thể bà ta nghĩ: “Thật là một người độc đáo!”

Langelet nhắm thử món trứng trắng mà người ta vừa mang đến cho ông, ông đẩy nó ra và nói khẽ “không thể ăn được”, ông yêu cầu tính tiền rồi lại ra đi. Ông tìm thấy một niềm vui tai ác khi tước đoạt của những kẻ hồn hậu kia cái thú vui mà họ tự cho mình được hưởng bằng cách hỏi han ông, bởi vì HQ, những tạo vật hèn hạ và dung tục, họ cứ tưởng tượng rằng mình có tình thương nhân loại, nhưng họ run lên vì một sự tò mò thấp kém đối với những chuyện lâm ly. “Thật lạ lùng là thế giới lại có thể chứa đựng những sự dung tục như thế,” Charlie Langelet buồn rầu nghĩ. Ông luôn luôn phẫn nộ và đau khổ khi phát hiện ra cái thế giới thực tại đầy những kẻ bất hạnh chưa từng được nhìn thấy một tòa nhà thờ lớn, một pho tượng, một bức tranh. Thêm nữa, những kẻ *happy few* mà ông vẫn tự phụ là mình thuộc loại đó thì trước những cú đòn của số phận cũng tỏ ra nhu nhược và ngu xuẩn như những kẻ hèn mọn. Lạy Chúa! Thử nghĩ xem tất cả những trò mà sau này người ta có thể làm với “cuộc di tản”, “cuộc di tản của họ”. Ông tưởng như nghe thấy họ nói, mụ già lố bịch sẽ lè nhè: “Tôi là tôi chẳng sợ bọn Đức đâu, tôi tiến về phía chúng và tôi bảo chúng: Thưa các ông, các ông đang ở nhà bà mẹ của một sĩ quan Pháp - bọn chúng cầm bắt.” Và một bà thì sẽ kể: “Đạn vãi xung quanh tôi, và thật lạ lùng, tôi chẳng thấy sợ.” Và tất cả sẽ đồng tình để gom

góp lại trong câu chuyện của họ những cảnh tượng khủng khiếp, về phần ông thì ông sẽ trả lời: “Lạ nhỉ, tôi lại thấy mọi thứ có vẻ rất bình thường. Có nhiều người trên đường, thế thôi.” Ông tưởng tượng ra sự sùng sốt của họ và mỉm cười, thấy được động viên. Ông đang cần được động viên. Khi nghĩ đến căn hộ của mình ở Paris, tim ông như vỡ ra. Thỉnh thoảng ông lại quay người vào phía bên trong ô tô, âu yếm nhìn những hòm xiềng đựng các món đồ sứ của ông, những kho báu quý giá nhất của ông. Có một bộ Capo di Monte khiến ông lo lắng: ông tự hỏi không biết mình đã nhét đủ vỏ bào và giấy lụa quanh bộ này chưa. Khi đóng gói gần xong thì giấy lụa bị thiếu. Đó là một cái khay trang trí bàn tiệc, những thiếu nữ nhảy múa với các thần ái tình và những chú nai con. Ông thở dài. Ông thầm so sánh mình với một người La Mã trốn chạy khỏi đồng nham thạch và tro tàn của thành Pompéi, bỏ lại các nô lệ, nhà cửa, vàng bạc, nhưng mang theo, trong những nếp áo dài của mình, một bức tượng đất nung nào đó, một chiếc bình hoa có hình dáng hoàn mỹ nào đó, một chiếc cốc nào đó lấy khuôn từ một bầu ngực đẹp. Thật an ủi nhưng đồng thời cũng thật cay đắng khi cảm thấy mình khác biệt những người khác đến thế. Ông hạ đôi mắt nhợt nhạt của mình xuống nhìn họ. Dòng ô tô vẫn tuôn chảy và những bộ mặt tối sầm và lo âu tất thấy đều giống nhau. Một lũ thảm hại! Bọn họ lo lắng về cái gì? Về cái mà họ sẽ ăn, cái mà họ sẽ uống? Ông, ông nghĩ đến nhà thờ lớn ở Rouen, đến những lâu đài vùng sông Loire, đến Louvre. Chỉ một viên đá đáng tôn kính trong đó cũng giá trị bằng cả ngàn mạng người. Ông đang đến gần Gien. Một điểm đen xuất hiện trên bầu trời và nhanh như chớp, ông cho rằng cái dòng người tị nạn ở gần chỗ đường sắt cắt ngang qua này là một mục tiêu khá hấp dẫn đối với máy bay địch, và ông lao vào một con đường tắt. Cách ông vài mét, mười lăm phút sau, có những chiếc ô tô cũng muốn rời đường lớn và đã đâm vào nhau do lỗi vận hành của một người lái xe tồi đang hoảng loạn. Chúng nảy bật lên từ phía này sang phía bên kia cho tới tận cánh đồng, làm hành lý, những tấm đệm, những lồng chim, những người phụ nữ bị thương bắn ra tung tóe. Charlie nghe thấy những tiếng ồn ào lẫn xộn nhưng ông không quay lại. Ông chạy về phía một khu rừng rậm rạp. Ông đậu xe ở đó, đợi một lát rồi lại đi tiếp xuyên qua đồng ruộng vì chắc chắn là đường quốc lộ đã trở nên nguy hiểm.

Trong một lúc, ông thôi không nghĩ đến những hiểm họa đe dọa nhà thờ lớn Rouen nữa để hình dung được một cách chính xác những gì đang rình đón chính ông, Charles Langelet. Ông không muốn nghĩ về điều đó nhưng những hình ảnh khó chịu nhất cứ hiện ra trong tâm trí ông. Đôi bàn tay dài thanh tao và gầy guộc của ông, đang bám chặt vào tay lái, hơi run lên. Nơi

ông đang đi qua có ít ô tô và ít người, chỉ có điều ông hoàn toàn không nhận ra là ông đang đi về đâu. Ông luôn luôn định hướng kém. Ông không có thói quen đi xa mà không có tài xế. Ông lượn lờ quanh Gien một lúc. Ông càng bức tức hơn vì sợ thiếu xăng. Ông lắc đầu thở dài. Ông đã đoán trước điều sẽ xảy ra: ông, Charlie, ông sinh ra không phải để dành cho cuộc sống thô thiển này. Vô vàn rắc rối nhỏ nhỏ của cuộc sống hàng ngày là điều quá sức đối với ông. Ô tô dừng lại. Không còn xăng nữa. Ông khoa tay làm một cử chỉ điệu đà như cách người ta nghiêng mình trước sự dũng cảm thiếu may mắn. Chẳng thể làm gì được cả, ông sẽ qua đêm trong rừng.

- Anh có thể nhượng lại cho tôi một bi đông xăng được không? - ông hỏi một người lái ô tô đi ngang qua.

Người này từ chối và Charlie mỉm cười chua chát và buồn bã. “Con người là như thế đó! Một giống ích kỷ và nghiệt ngã. Chẳng ai chia sẻ với người anh em của mình trong cơn bão một khúc bánh mì, một chai bia, một bi đông xăng nhỏ nhất.” Người lái ô tô quay lại để thét bảo ông:

- Cách đây mười mét thì có đây, ở thôn...

Cái tên mất hút qua khoảng cách nhưng anh ta đã đi tiếp qua những lùm cây. Charlie cảm giác như nhận thấy được một hai ngôi nhà.

“Thế còn ô tô thì sao? Ta không thể để ô tô lại được!” Charlie tuyệt vọng tự nhủ. “Thử lại thêm nữa nào.” Chẳng ăn thua gì cả. Bụi phủ lên người ông nom ông như một viên phấn và có những thanh niên vẻ như say rượu đang hò hét, đánh vào nhau như ruồi ở bên trong, ở bên bậu cửa và cả trên mái một chiếc ô tô đang khó nhọc lăn bánh.

“Thật là một phường vô lại,” Langelet rùng mình nghĩ. Thế nhưng ông lại nói với họ bằng một giọng nhã nhặn nhất.

- Thưa các vị, các vị có chút xăng nào không? Tôi không thể đi được nữa.

Họ dừng lại với tiếng phanh nghiền mạnh quá mức kêu ken két ghê rợn. Họ nhìn Charlie và cười khẩy.

- Ông trả bao nhiêu nào? - cuối cùng một người trong bọn nói. Charlie cảm thấy rõ là cần phải trả lời: “Các vị muốn bao nhiêu tôi cũng trả!” nhưng ông vốn keo kiệt và ngoài ra ông e ngại rằng, khi tỏ ra quá giàu có, ông sẽ gây cảm dỗi đối với bọn lưu manh này. Cuối cùng, ông rất sợ bị lừa.

- Tôi sẽ trả một giá hợp lý, - ông đáp với vẻ kiêu ngạo.

- Không có đâu, - người đàn ông trong chiếc ô tô xóc, kêu rù rù, nói. Anh ta lái xe đi tiếp theo con đường rừng tung cát, trong khi Langelet, rưng rờ, hươ tay và gọi:

- Đợi đã nào! Dừng lại đi! Ít nhất thì cũng nói cho tôi biết giá của các anh chứ!

Họ thậm chí chẳng trả lời. Ông còn lại một mình. Cũng không lâu vì màn tối buông xuống và những người tị nạn dần dần tràn đến khu rừng. Họ không tìm được chỗ ở các khách sạn, các nhà riêng thì cũng đã đầy người và họ quyết định qua đêm trong rừng. Chẳng mấy chốc tất cả đã mang dáng vẻ của một khu cắm trại vào tháng Bảy ở Elisabethville, Langelet ghé thăm nghĩ. Trẻ con léo nhéo, lớp rêu bị phủ những tờ báo nhàu nát, những mảnh vải vấy bẩn và những vỏ đồ hộp rỗng. Những người đàn bà khóc lóc, những người khác thì la hét hoặc cười, những đứa trẻ góm ghieéc không được tắm rửa tử tế đến gần Charlie, ông đuổi chúng đi mà không to tiếng vì ông không muốn sinh chuyện với bố mẹ chúng, nhưng ông đưa qua đảo lại cặp mắt giận dữ. “Đây là đám căn bã của Belleville,” ông lầm bầm kinh sợ. “Ta rơi vào đâu thế này?” Có phải sự tình cờ đã nhóm họp lại nơi đây các cư dân của một trong những khu phố tai tiếng nhất Paris, hay là trí tưởng tượng của Charlie, mau lẹ và dễ bị kích thích, đã làm ông rối loạn? Ông thấy tất cả những người đàn ông đều có vẻ côn đồ, đàn bà thì mặt mũi rất một phường lừa đảo. Chẳng mấy chốc trời đã tối mịt, và dưới những lùm cây rậm rạp này bóng tối trong suốt của tháng Sáu đã biến thành một màn đêm đen bị cắt ra bởi những dải ánh trăng giá lạnh, trắng bệch. Mọi tiếng động đều có một âm vang đặc biệt và thê thảm: những chiếc máy bay lượn trên bầu trời, lũ chim chậm chạp, những tiếng nổ khô khốc mà ta không thể nói chắc đó là những cú đại bác hay là tiếng nổ của lớp xe. Một đôi lần, người ta đến lớn vồn quanh ông, người ta đến nhìn ông soi mói. Ông nghe thấy những lời nói khiến ông phải rùng mình. Tinh thần của dân chúng thật lệch lạc... Họ nói nhiều về những người giàu bỏ chạy để đem tấm thân và vàng bạc của mình vào chỗ an toàn và làm tắc nghẽn đường, trong khi người nghèo thì chỉ có chân để đi và gục ngã. “Nói thế nhưng họ có ở trong cảnh ấy đâu, họ đi ô tô cơ mà,” Charlie phần nộ nghĩ, “chắc là ô tô đánh cắp!”

Ông cảm thấy cực kỳ nhẹ nhõm khi đến chỗ cạnh ông là một chiếc ô tô nhỏ có một chàng trai và một cô gái trẻ thuộc một tầng lớp rõ ràng cao hơn những người tị nạn khác. Chàng trai có một cánh tay hơi bị biến dạng; anh ta giơ tay về phía trước một cách phô trương như thể anh ta đeo trên đó giấy chứng nhận, ghi bằng chữ to, rằng “không đủ điều kiện nhập ngũ”. Cô gái trẻ và xinh, nom rất nhọt nhọt. Họ chia nhau những miếng bánh sandwich và sau đó ngủ thiếp đi, trong ô tô của họ, vai kề vai, má chạm má. Charlie cũng cố ngủ, nhưng sự mệt mỏi, sự kích động, nỗi sợ khiến ông cứ chong mắt ra. Sau

khoảng một giờ đồng hồ, chàng trai trẻ cạnh ông mở mắt và, nhẹ nhàng nhích ra, châm một điếu thuốc lá. Anh ta nhận thấy là Langelet cũng không ngủ.

- Thật là khổ! - anh ta vừa nói khẽ vừa nghiêng người về phía ông.

- Phải, khổ thật đấy.

- Mà thôi, một đêm qua cũng nhanh. Tôi hy vọng ngày mai có thể đến được Beaugency bằng đường tắt vì con đường lớn phía dưới không thể đi được.

- Thật vậy à? Và hình như đã có những trận bom dữ dội lắm thì phải. Anh thật may mắn là có thể đi được. - Charlie nói. - Tôi thì chẳng còn một giọt xăng nào nữa.

Ông do dự.

- Nếu tôi có thể nhờ anh trông giùm chiếc ô tô của tôi một lát (anh ta thực sự có vẻ lương thiện đấy - ông nghĩ), thì tôi sẽ đi sang làng bên, ở đó hãy còn xăng, người ta bảo tôi thế.

Chàng trai lắc đầu.

- Than ôi, thưa ông, chẳng còn gì nữa đâu. Tôi đã lấy những bi đông cuối cùng và với một giá quá đáng. Tôi chỉ còn vừa đủ để đến được sông Loire, - anh ta vừa nói vừa chỉ những bi đông buộc trên thùng xe phía sau, - và qua cầu trước khi chúng bị phá sập.

- Sao? Người ta sẽ phá sập tất cả các cầu à?

- Vâng. Tất cả mọi người đều bảo thế. Sẽ có chiến trận trên sông Loire.

- Anh cũng cho rằng không còn xăng nữa à?

- Ô! Tôi chắc chắn là như vậy! Tôi sẽ rất sung sướng được nhường lại cho ông một phần nhưng tôi lại chỉ có đủ cho tôi thôi. Tôi phải đưa vợ chưa cưới của tôi đến nơi an toàn ở chỗ bố mẹ cô ấy. Họ sống ở Bergerac. Một khi đã qua được sông Loire, chúng ta sẽ kiếm được xăng dễ dàng hơn, tôi hy vọng thế.

- A! Đây là vợ chưa cưới của anh à? - Charlie nói mà nghĩ đến chuyện khác.

- Vâng. Lẽ ra chúng tôi cưới ngày 14 tháng Sáu. Tất cả đã sẵn sàng, ông ạ, giấy mời đã gửi, nhẫn đã mua, váy cưới lẽ ra phải được giao sáng nay.

Anh ta chìm vào một cơn mơ mộng xa xăm.

- Chỉ là hoãn lại thôi mà, - Charles Langelet nói một cách lịch sự.

- À! Thưa ông! Ai mà biết ngày mai chúng ta sẽ ở đâu? Chắc chắn là tôi chẳng nên phàn nàn. Ở lứa tuổi như tôi lẽ ra tôi phải là lính nhưng với cánh tay của tôi... vâng, một tai nạn hồi ở trường trung học... nhưng tôi nghĩ là trong cuộc chiến tranh này thường dân bị những nguy hiểm đe dọa một cách

khác với binh lính. Nghe nói là một số thành phố...

Anh ta hạ giọng.

- ... đã thành tro và đầy xác chết, những đồng xác chết. Tôi được nghe kể những câu chuyện ghê rợn. Ông có biết là người ta đã mở cửa các nhà tù, các trại điên không, vâng, thưa ông. Các nhà lãnh đạo của chúng ta đã mất trí. Cả một trại giam chạy rông trên đường không có giám sát. Tôi nghe nói là giám đốc một nhà tù đã bị bọn khách trọ của ông ta giết chết, cái bọn mà ông ta nhận được lệnh đưa đi sơ tán ấy; chuyện đó xảy ra cách đây hai bước chân thôi. Tôi đã nhìn thấy tận mắt những biệt thự bị cướp phá, bị xáo trộn toàn bộ. Và bọn chúng còn tấn công người đi đường, bọn chúng ăn trộm của những người đi ô tô...

- A! Bọn chúng ăn trộm những...

- Sẽ chẳng bao giờ biết hết được những gì xảy ra trong cuộc di tản đâu. Bây giờ thì họ bảo: “Các vị cứ việc ở lại nhà thôi!” Họ tử tế thật đấy. Để bị pháo và máy bay tàn sát tại nhà à. Tôi đã thuê một ngôi nhà nhỏ ở Montfort-l’Amaury để sống yên tĩnh một tháng ở đó sau đám cưới, trước khi đến chỗ bố mẹ vợ tôi. Ngôi nhà đã bị phá hủy ngày mùng 3 tháng Sáu, ông ạ, - anh ta nói với vẻ phẫn nộ.

Anh ta nói nhiều và cực kỳ kích động; anh ta có vẻ chhuizen choáng vì mệt. Anh ta âu yếm chạm ngón tay vào má cô vợ chưa cưới đang ngủ.

- Chỉ mong sao tôi cứu được Solange!

- Cả hai anh chị đều rất trẻ nhỉ?

- Tôi hai mươi hai tuổi còn Solange thì hai mươi.

- Như thế này thì cô ấy mệt lắm đấy, - đột nhiên Charlie Langelet nói bằng một giọng ngọt ngào giả dối, một giọng mà ông không tự nhận ra được, ngọt lịm như mật, trong khi tim ông đập thành thịch liên hồi trong lồng ngực.

- Tại sao hai anh chị không ra nằm thoải mái trên thảm cỏ, cách đây một quãng?

- Nhưng còn ô tô?

- Ô! Tôi sẽ trông ô tô cho, cứ yên tâm, - Charlie nói với một tiếng cười nho nhỏ bị bóp nghẹt lại.

Chàng trai vẫn còn lưỡng lự.

- Tôi muốn đi tiếp càng sớm càng tốt. Mà tôi thì cứ ngủ mê mệt...

- Nhưng tôi sẽ đánh thức anh dậy mà. Anh muốn đi lúc mấy giờ nào? Bây giờ, mới gần nửa đêm, - ông vừa nói vừa nhìn đồng hồ đeo tay. - Tôi sẽ gọi anh dậy lúc bốn giờ nhé.

- Ô! Thưa ông, ông tốt quá!

- Không đâu, nhưng khi hai mươi hai tuổi thì tôi cũng thể thôi, tôi cũng yêu...

Chàng trai có một cử chỉ ngượng ngùng.

- Lẽ ra chúng tôi cưới ngày 14 tháng Sáu, - anh ta vừa lặp lại vừa thở dài.

- Phải, tất nhiên, tất nhiên... chúng ta đang sống trong một thời kỳ khủng khiếp... nhưng tôi cam đoan với anh, thật vô lý khi cứ ngồi lại bám lấy cái tay lái của anh. Vợ chưa cưới của anh đau hết cả người đấy. Anh có chán không?

- Vợ chưa cưới của tôi có một chiếc măng tô to để đi đường.

- Trên thảm cỏ dễ chịu lắm. Nếu tôi không ngại cái căn bệnh thấp khớp từ xưa của tôi... Ồ! Anh bạn trẻ ạ, thật là tuyệt khi hai mươi tuổi!

- Hai mươi hai, - anh chồng chưa cưới sửa lại.

- Các bạn sẽ được thấy những thời kỳ tốt đẹp hơn, các bạn bao giờ cũng sẽ tìm được lối thoát, trong khi một ông già tội nghiệp như tôi...

Ông sụp mắt xuống như một con mèo đang gù gù. Rồi ông giơ tay chỉ về phía một khoảng rừng trống cỏ mọc dày mà họ nhìn thấy thấp thoáng giữa những lùm cây, dưới ánh trăng.

- Ở đằng kia thật là tuyệt... có thể quên hết mọi điều.

Ông chờ đợi, rồi buông thêm một câu với vẻ thờ ơ giả tạo:

- Anh có nghe thấy chim sơn ca hát không?

Con chim đã hát được một lúc, nó đậu trên một cành cây rất cao, thờ ơ với tiếng ồn ào, với những tiếng om sòm của dân tị nạn, với những đồng lửa to mà họ nhóm lên trên cỏ để xua đi ẩm ướt. Nó hát và trên đồng ruộng, những con sơn ca khác đáp lại nó. Chàng trai nghe chim hát, nghiêng đầu, và cánh tay anh ta ôm cô vợ chưa cưới đang ngủ. Một lát sau, anh ta thì thầm gì đó vào tai cô. Cô mở mắt ra. Anh ta nói với cô sát hơn, bằng một giọng thôi thúc hơn. Charlie quay người đi. Tuy vậy những lời nói vẫn văng đến chỗ ông. “Vì ông này đã nói là sẽ trông ô tô cho mà...” Và: “Em không yêu anh, Solange, không, em không yêu anh rồi... Thế mà em...”

Charlie ngáp dài, không che đậy, và nói khẽ một cách vu vơ, với sự tự nhiên phóng đại của một diễn viên tồi:

- Tôi nghĩ là tôi sẽ đi ngủ đây, tôi...

Thế là Solange không do dự nữa. Với những tiếng cười khe khẽ bồn chồn, với những câu chối từ bị dập tắt ngay lập tức, với những nụ hôn, cô nói:

- Nếu mẹ nhìn thấy chúng ta... Ồ! Bob! Anh thật là kinh khủng... sau này anh sẽ không chê trách em chứ, Bob?

Cô dựa vào cánh tay của anh chồng chưa cưới, đi ra xa. Charlie nhìn thấy

họ dưới những vòm cây, ôm ngang lưng nhau và trao nhau những nụ hôn phớt nhẹ. Rồi họ biến mất.

Ông chờ đợi. Nửa tiếng đồng hồ trôi qua sau đó ông cảm thấy như là nửa tiếng dài nhất trong đời mình. Tuy vậy ông không nghĩ ngợi. Ông cảm thấy lo sợ và vui sướng lạ thường, trống ngực ông đập dữ dội, đau đớn đến mức ông lầm bầm: “Cái quả tim đau ốm này... sẽ chẳng cưỡng lại được!”

Nhưng ông biết là ông chưa từng bao giờ có được một khoái lạc nào hơn thế. Con mèo vốn vẫn ngủ trên những chiếc gối nhung và ăn thịt lườn gà, rồi một sự tình cờ khiến cho nó thấy được làng quê, một cành cây khô giá buốt vì sương, và đặt dưới răng nó một miếng thịt chim ứa máu và phập phồng, hẳn là cũng cảm thấy nỗi khiếp sợ như vậy, niềm vui tàn bạo như vậy - ông nghĩ, bởi vì ông quá thông minh nên không thể không hiểu điều gì đang diễn ra trong mình. Nhẹ nhàng, nhẹ nhàng, thật cẩn thận để không làm đập cửa xe, ông trèo vào chiếc ô tô bên cạnh, tháo các bi đông ra (ông lấy cả dầu nữa), vặn mở nút bình chứa xăng đến rách cả tay, đổ đầy xăng cho xe của mình và, tranh thủ lúc có nhiều ô tô khác đang nổ máy, lên đường.

Ra khỏi khu rừng, ông quay đầu lại phía sau, mỉm cười ngắm những ngọn cây xanh bàng bạc dưới ánh trắng và nghĩ: “Dù sao đi nữa, họ vẫn có thể cưới ngày 14 tháng Sáu...”

Những tiếng ồn ào ngoài phố đánh thức cụ Péricand dậy. Cụ mở một mắt, chỉ một thôi, con mắt lơ mơ, nhợt nhạt, đầy sự sốt và chê trách. “Có cái gì mà họ phải la hét như vậy?” cụ nghĩ. Cụ đã quên mất chuyến đi, quân Đức, chiến tranh. Cụ tưởng đang ở nhà con trai mình, tại đại lộ Delessert, dù rằng ánh mắt của cụ đang dán vào một căn phòng lạ; cụ chẳng hiểu gì hết. Cụ đang ở độ tuổi mà ảo ảnh quá khứ mạnh mẽ hơn thực tại; cụ tưởng tượng ra những bức tường phủ tường màu lục bên chiếc giường Paris của cụ. Cụ đuổi những ngón tay run rẩy về phía chiếc bàn mà hàng ngày khi cụ thức dậy đã có một bàn tay chu đáo đặt lên đó một đĩa cháo yến mạch và bánh quy ăn kiêng. Không có đĩa, không có chén, thậm chí không có cả bàn. Chính lúc đó thì cụ nghe thấy tiếng lửa cháy rần rật ở những ngôi nhà bên cạnh, cụ ngửi thấy mùi khói và cụ đoán được chuyện gì đang diễn ra. Cụ mở miệng hít một hơi cảm lạnh, như một con cá bị lôi ra khỏi nước, và cụ ngất đi.

Tuy vậy ngôi nhà không bị cháy. Chỉ có một phần mái nhà bị phá hủy. Sau nhiều hỗn loạn và khiếp sợ, đám cháy dịu đi. Dưới đám đổ nát ở quảng trường lửa cháy âm ỉ và rít lên khe khẽ, nhưng quán trọ thì vẫn nguyên vẹn và đến gần tối thì người ta phát hiện ra cụ Péricand, nằm một mình trong giường của cụ. Cụ lẩm bẩm những lời lộn xộn. Cụ lặng lẽ để yên cho người ta mang cụ đến an dưỡng đường.

- Đó là nơi tốt nhất đối với cụ ấy, tôi chẳng có thời gian chăm sóc đâu, thử nghĩ mà xem! - bà chủ quán nói, - với những người tị nạn, với quân Đức đang tới rồi hỏa hoạn và mọi thứ...

Và bà im bặt không nói đến điều day dứt nhất trong lòng mình: sự vắng mặt của chồng bà và hai người con trai bà, cả ba đều được gọi nhập ngũ và đã mất tích... Cả ba đều ở trong cái vùng không xác định được rõ ràng, di động và gần đến phát sợ ấy mà người ta gọi là “chiến tranh”...

An dưỡng đường rất sạch sẽ, được các xơ dòng Thánh Thể duy trì rất tốt. Người ta đặt cụ Péricand vào một chiếc giường tử tế cạnh cửa sổ; đáng ra cụ có thể nhìn thấy qua lớp cửa kính những cây đại thụ xanh tươi của tháng Sáu và, xung quanh cụ, mười lăm cụ già lặng lẽ, yên ổn, nằm trong những tấm vải giường màu trắng. Nhưng cụ không nhìn thấy gì cả. Cụ tiếp tục tưởng là đang ở nhà mình. Thỉnh thoảng cụ dường như nói chuyện với đôi bàn tay yếu ớt tím tái của mình, xếp chéo trên tấm chăn màu xám. Cụ nói với chúng một vài câu ngắn quăng, nghiêm khắc, rồi cụ lắc đầu mãi và, kiệt sức, cụ nhắm mắt

lại. Cụ đã không bị lửa chạm tới, cụ không bị thương nhưng cụ sốt rất cao. Bác sĩ đi chữa trị cho các nạn nhân của một trận bom ở thành phố bên cạnh. Tối khuya rồi cuộc ông mới có thể khám cho cụ Péricand được. Ông không nói gì nhiều: ông lão đảo vì mệt, ông đã không ngủ suốt bốn mươi tám tiếng đồng hồ và sáu mươi người bị thương đã qua tay ông. Ông tiêm một mũi và hứa ngày hôm sau sẽ quay lại. Đối với các xơ, vấn đề đã được giải quyết, họ đã khá quen thuộc với những người hấp hối để có thể nhận biết được cái chết qua một tiếng thở dài, một tiếng rên rỉ, qua những giọt mồ hôi buốt lạnh ấy, qua những ngón tay cứng đờ ấy. Họ sai người đi tìm ông cha xứ, người mà lúc trước đã đi cùng bác sĩ lên thành phố và cũng không được ngủ nhiều hơn! Cha xứ làm thánh lễ cho cụ Péricand. Khi ấy cụ già có vẻ như tỉnh táo lại. Rồi an dưỡng đường, cha xứ nói với các xơ rằng cụ già tội nghiệp đã theo đúng phép tắc của Đức Chúa và cụ sẽ có một kết thúc rất ngoan đạo.

Một trong các xơ có thân hình nhỏ bé, gầy guộc, với cặp mắt xanh sâu thẳm, tinh ranh và đầy can đảm, ngồi lên dưới chiếc mũ bà xơ màu trắng; một xơ khác, dịu dàng, rụt rè, má đỏ, bị đau răng dữ dội và trong lúc đọc kinh chốc chốc lại sờ tay lên hàm răng bị đau, với một nụ cười nhún nhường như thể cô thấy xấu hổ vì thanh thập tự của mình lại nhẹ nhàng đến thế trong những ngày đau khổ này. Xơ là người mà cụ Péricand đột nhiên nói cùng (đã quá nửa đêm và những náo động của ban ngày đã dịu đi; chỉ còn nghe thấy tiếng mèo kêu trong khu vườn của tu viện):

- Con gái ơi, ta thấy khó ở... Hãy đi đón thầy chương khế đến đây.

Cụ tưởng xơ là bà con dâu cụ. Trong lúc nửa mê nửa tỉnh, cụ ngạc nhiên thấy bà đội một cái mũ bà xơ để chăm sóc cụ, nhưng dù thế nào đi nữa thì đó cũng chỉ có thể là bà mà thôi! Cụ khẽ khàng nhắc lại, một cách kiên nhẫn:

- Thầy Nogaret... chương khế... trăng trời...

- Làm gì đây hả xơ? - xơ Marie dòng Thánh Thể nói với xơ Marie dòng Các Thiên thần.

Hai chiếc mũ trắng nghiêng xuống gần như chạm vào nhau phía trên tâm thân nằm sõng sượt.

- Thầy chương khế không đến vào giờ này đâu, tội nghiệp cụ... Cụ ngủ đi... Ngày mai cụ sẽ có thời gian.

- Không... Không có thời gian đâu... - giọng nói khe khẽ cất lên. - Thầy Nogaret sẽ đến... Hãy gọi điện thoại đi, ta yêu cầu đấy.

Hai nữ tu sĩ lại bàn bạc và một trong hai xơ biến mất, rồi quay lại mang theo một cốc trà rất nóng. Cụ thử nuốt vài ngụm nhưng nhè ra ngay lập tức; nước chảy dọc theo bộ râu bạc của cụ. Bỗng nhiên cụ trở nên cực kỳ kích

động; cụ rên rỉ, cụ ra lệnh:

- Bảo ông ấy nhanh lên... ông ấy đã hứa với ta là... ngay khi ta gọi ông ấy... ta yêu cầu... gấp lên, Jeanne (bởi vì trong ý nghĩ của cụ thì không phải là bà con dâu đang ở trước mặt cụ nữa, mà là bà vợ cụ, chết đã bốn mươi năm rồi).

Một cơn đau đặc biệt dữ dội nhói lên ở cái răng đau khiến cho xơ Marie dòng Thánh Thể hoàn toàn mất khả năng phản đối. Cô gật đầu ra hiệu “vâng, vâng” và, áp mũi soa vào má, đứng bất động, nhưng xơ kia thì đứng dậy với vẻ quả quyết.

- Phải đi tìm thầy chường khế thôi, xơ ạ.

Cô này là người có khí chất nồng nhiệt và năng nổ, và tình trạng ngồi không rảnh rỗi của cô đã khiến cho cô thất vọng. Cô đã từng muốn đi theo bác sĩ và cha xứ lên thành phố, nhưng lại không thể bỏ mặc mười lăm cụ già của an dưỡng đường (cô không tin tưởng lắm vào phẩm chất phát huy sáng kiến của xơ Marie dòng Thánh Thể). Lúc xảy ra hỏa hoạn, cô đã run lên dưới chiếc mũ trùm đầu của mình.. Cô đã đẩy được mười lăm chiếc giường ra khỏi phòng, cô đã đích thân chuẩn bị thang, dây và các xô nước, nhưng lửa không lan đến an dưỡng đường là nơi cách nhà thờ bị ném bom hai cây số. Thế là cô đã chờ đợi, rùng mình trước tiếng kêu la của đám đông khiếp sợ, trước mùi khói và trước cảnh tượng lửa cháy, nhưng không rời vị trí của mình và sẵn sàng đối phó với mọi sự. Tuy vậy không có chuyện gì xảy ra cả. Các nạn nhân của thảm họa được chăm sóc ở bệnh viện dân sự. Chỉ còn có mỗi việc chuẩn bị món xúp cho mười lăm cụ già; có lẽ vì thế mà việc cụ Péricand đến đột ngột đã bất chợt kích thích toàn bộ năng lượng của cô.

- Phải đến đó thôi.

- Xơ nghĩ như vậy à?

- Có thể cụ ấy có những điều trắng trời quan trọng cần phải nói.

- Nhưng nhờ đâu thầy Charboeuf không ở nhà thì sao?

Xơ Marie dòng Các Thiên thần nhún vai.

- Vào lúc mười hai giờ rưỡi đêm ấy à?

- Ông ấy sẽ không muốn đến đâu!

- Để xem nào! Đó là nhiệm vụ của ông ấy. Tôi sẽ kéo ông ấy ra khỏi giường của ông ấy nếu cần. - Nữ tu sĩ trẻ tuổi nói với vẻ phần nộ.

Cô đi ra và khi đã ở ngoài đường thì cô lại do dự. Tu viện có bốn xơ, trong đó hai người đã lui về tĩnh tâm tại tu viện Paray-le-Monial từ hồi đầu tháng Sáu đến giờ chưa thể trở lại được. Tu viện có một xe đạp, nhưng cho đến nay chưa có nữ tu sĩ nào dám dùng cả, họ sợ gây dư luận xấu trong dân

chúng và bản thân xơ Marie dòng Các Thiên thần thì đã từng nói: “Cần phải đợi Đức Chúa ban cho chúng ta một ca khản cấp. Chẳng hạn như có một người ốm sắp ra đi, phải gọi bác sĩ và cha xứ đến! Mỗi một giây phút đều quý giá, ta bèn cưỡi lên xe đạp, mọi người sẽ chẳng nói năng được gì! Và đến lần sau thì họ sẽ không còn ngạc nhiên nữa!” Ca khản cấp vẫn chưa xuất hiện. Tuy thế xơ Marie dòng Các Thiên thần thềm trèo lên cỗ xe này kinh khủng! Ngày trước, khi cô còn sống đời trần tục, cách đây năm năm, có biết bao nhiêu là cuộc vui với các chị em gái của cô, biết bao nhiêu là chuyến đi, biết bao nhiêu là buổi đi ăn dã ngoại. Cô hát tám voan đen của mình về phía sau, tự nhủ: “Chính là lúc này hoặc không bao giờ nữa” và, tim đập rộn lên vì vui sướng, cô nắm lấy ghi đông.

Một lát sau cô đã ở trong làng. Cô phải hơi vất vả để đánh thức thầy Charboeuf vốn là người ngủ rất say, và nhất là để thuyết phục thầy rằng cần phải đi ngay lập tức đến an dưỡng đường. Thầy Charboeuf, người được các cô gái trong vùng gọi là “Bé bự” vì cặp má phính hồng hào và đôi môi tươi của thầy, vốn dễ tính và luôn luôn sợ phụ nữ. Vừa thở dài thầy vừa mặc quần áo và lên đường đến an dưỡng đường. Thầy gặp cụ Péricand đã tỉnh ngủ hẳn, người đỏ bừng và nóng hầm hập vì sốt.

- Đây là một chương khế, - nữ tu sĩ thông báo.
- Ông ngồi xuống đi, ông ngồi xuống đi, - cụ già nói. - Chúng ta đừng để mất thời gian.

Viên chương khế lấy ông làm vườn của an dưỡng đường và ba người con trai của ông ta làm nhân chứng. Nhận thấy cụ Péricand đang vội vã, ông lấy một tờ giấy từ túi áo ra và chuẩn bị viết.

- Tôi nghe cụ đây, thưa cụ. Trước hết xin cụ làm ơn cho biết họ, tên và chức danh của cụ.

- Vây không phải là Nogaret ư?

Cụ Péricand hồi tỉnh. Cụ đưa mắt nhìn những bức tường của an dưỡng đường, nhìn bức tượng thánh Joseph bằng thạch cao đối diện với giường cụ, nhìn hai bông hồng tuyệt đẹp mà xơ Marie dòng Các Thiên thần hái bên cửa sổ và cắm trong một chiếc bình hẹp màu lam. Cụ cố thử hiểu xem cụ đang ở đâu và tại sao cụ lại chỉ có một mình, nhưng rồi cụ từ bỏ việc này. Cụ đang hấp hối, chỉ có thể thôi, và cần phải chết đúng theo thể thức. Cái hành động cuối cùng ấy, cái chết ấy, bản di chúc ấy, bao nhiêu lần cụ đã tưởng tượng ra, cuộc trình diễn cuối cùng và xuất sắc của một người thuộc dòng họ Péricand-Maltête trên sân khấu cuộc đời. Suốt mười năm ròng chỉ còn là một ông lão tội nghiệp mà người ta hỉ mũi cho, người ta mặc quần áo cho, và dùng một

cái lại lấy lại được tầm quan trọng của mình! Trừng phạt, ban thưởng, gây thất vọng, làm thỏa nguyện, phân chia tài sản trần thế của mình theo ý muốn của riêng mình. Chỉ phối người khác. Gây ảnh hưởng đến người khác. Chiếm vị trí hàng đầu. (Sau việc này thì chỉ còn có một nghi lễ nữa mà tại đó cụ chiếm vị trí hàng đầu, trong một cái hòm đen, trên một cái mễ, giữa những vòng hoa, nhưng cụ chỉ hiện diện ở đó với tư cách tượng trưng hay là như một thiên thần có cánh, trong khi giờ đây, thêm một lần nữa, cụ hãy còn sống...)

- Tên ông là gì? - cụ nói bằng một giọng khê khàng.
- Charboeuf, - viên chương khê khiêm nhường nói.
- Được, không sao cả. Nào.

Cụ bắt đầu đọc chậm rãi, một cách khó nhọc, như thể cụ đọc cho ông ta nghe những dòng chữ viết cho cụ và chỉ mình cụ nhìn thấy.

- Trước mặt thầy Charboeuf... chương khê ở... với sự chứng kiến của... - viên chương khê lẩm bẩm, - ... là ông Péricand...

Cụ gắng sức một cách yếu ớt để khuếch đại, để tôn lên cái họ. Vì cụ phải giữ hơi và cụ không thể hô to lên những âm tiết tuyệt vời ấy, nên đôi bàn tay tím tái của cụ nhún nhảy một lát trên tấm vải giường như những con rối: cụ cảm thấy như đang vạch những nét đen, đậm, trên giấy trang, như ngày xưa, ở phía dưới những tấm thiệp, những tấm phiếu, những vụ mua bán, những hợp đồng: Péricand... Pé-ri-cand, Louis-Auguste.

- Cư trú tại?
- 89, đại lộ Delessert, Paris.
- Thân thể đau yếu nhưng tinh thần minh mẫn, ông đã hiện diện như vậy trước mắt chương khê và các nhân chứng, - Charboeuf vừa nói vừa ngược mắt nhìn người bệnh với một vẻ hoài nghi.

Nhưng người hấp hối này làm ông sững sốt. Ông đã có một kinh nghiệm nhất định; khách hàng của ông chủ yếu nằm trong số các chủ trang trại của vùng, nhưng tất cả những người giàu đều làm di chúc như thế. Ông cụ này là một người giàu, không thể nhầm được, dù rằng khi đặt cụ nằm người ta đã mặc cho cụ một chiếc áo thô kệch của an dưỡng đường, đây có lẽ là một người đáng kính nể! Được trợ giúp cho cụ như vậy bên giường chết của cụ, thầy Charboeuf cảm thấy tự hào.

- Vậy là cụ muốn chỉ định con trai cụ làm người được nhận toàn bộ di tặng phải không, thưa cụ?
- Phải, tôi để lại toàn bộ động sản và bất động sản của tôi cho Adrien Péricand, với điều kiện là con trai tôi phải chuyển ngay lập tức không chậm

trẻ năm triệu cho viện từ thiện Trẻ thơ Hối lỗi quận XVI do tôi sáng lập. Viện từ thiện Trẻ thơ Hối lỗi phải cam kết đặt làm một bức chân dung của tôi, to bằng người thật, nằm trên giường chết, hoặc một bức tượng bán thân tái hiện những đường nét của tôi và sẽ được giao cho một nghệ sĩ xuất sắc làm và được đặt trong tiền sảnh của viện nói trên. Tôi để lại cho em gái yêu quý của tôi Adèle-Émilienne-Louise nhằm đền bù cho em tôi về mối bất hòa xảy ra giữa chúng tôi do việc kế thừa tài sản của người mẹ đáng tôn kính của tôi, Henriette Maltête, tôi để cho em tôi, tôi nói, được sở hữu hoàn toàn đất đai của tôi tại Dunkerque tậu hồi năm 1912 với toàn bộ bất động sản được xây ở đó và cả phần kho cảng thuộc về tôi nữa. Tôi ủy thác cho con trai tôi thực hiện trọn vẹn lời hứa này. Lâu đài Bléoville của tôi, tại Vorhange, tỉnh Calvados, sẽ được chuyển thành một nhà cứu tế dành cho những người bị thương nặng trong chiến tranh, ưu tiên nhận những người bị liệt và những người bị tổn thương về năng lực trí tuệ. Tôi muốn có một tấm biển đơn giản gắn trên tường mang dòng chữ: “Quỹ từ thiện Péricand-Maltête để tưởng nhớ hai người con trai của tôi tử trận tại Champagne”. Khi nào chiến tranh kết thúc...

- Tôi nghĩ, tôi nghĩ... là nó đã kết thúc rồi, - thầy Charboeuf rụt rè xen vào.

Nhưng ông không biết rằng trong tâm tưởng, cụ Péricand đang quay trở về với một cuộc chiến tranh khác, cuộc chiến tranh đã lấy mất của cụ hai người con trai và đã làm tăng lên gấp ba tài sản của cụ. Cụ đang ở tháng Chín năm 1918 vào buổi bình minh của chiến thắng, khi căn bệnh viêm phổi suýt nữa thì mang cụ đi và trước sự hiện diện của cả gia đình tập hợp bên giường cụ (với tất cả họ hàng thân thích ở miền Bắc và miền Nam chạy bỏ tới khi nghe tin này), cụ đã thực hiện cái mà nói tóm lại là cuộc tổng diễn tập cho cái chết của cụ: khi ấy cụ đã đọc những lời trời trăng của mình, giờ đây cụ tìm lại được những lời ấy vẹn nguyên trong cụ; cụ cho chúng được thoải mái tuôn trào.

- Khi nào chiến tranh kết thúc, hãy dựng một tượng đài tưởng niệm những người chết trên quảng trường của Bléoville với khoản tiền tôi cấp cho việc này là ba ngàn franc, lấy từ di sản của tôi. Trước hết, viết bằng những chữ to nạm vàng, tên hai người con trai lớn của tôi, rồi để một khoảng trống, rồi...

Cụ nhắm mắt lại, kiệt sức.

- ... rồi đến tên tất cả những người khác viết bằng cỡ chữ nhỏ.

Cụ im lặng lâu đến nỗi viên chương khế lo lắng nhìn các xơ. Cụ đã...?

Cụ đã đi hẳn rồi chẳng? Nhưng xơ Marie dòng Các Thiên thần bình thân lắc chiếc mũ trùm đầu. Cụ còn chưa chết. Cụ đang suy nghĩ. Trong tấm thân bất động của cụ, ký ức lướt qua những khoảng không gian và thời gian mênh mông.

- Gần như toàn bộ tài sản của tôi là những chứng khoán Mỹ mà người ta bảo tôi rằng có lãi suất cao. Tôi không tin như vậy nữa.

Cụ lắc lư bộ râu dài của mình một cách sâu thẳm.

- Tôi không tin như vậy nữa. Tôi muốn con trai tôi đổi ngay lập tức những thứ này sang franc Pháp. Còn có cả vàng, chẳng bỏ công giữ vàng bây giờ nữa. Hãy bán vàng đi. Một bản sao bức chân dung của tôi cũng sẽ được treo ở lâu đài Bléoville trong gian phòng lớn tầng dưới. Tôi để lại cho người hầu phòng trung thành của tôi một khoản trợ cấp hàng năm và trọn đời là một ngàn franc. Đối với tất cả các chất của tôi sẽ ra đời, mong rằng bố mẹ chúng sẽ chọn tên tôi Louis-Auguste để đặt nếu đó là con trai, và Louise-Augustine nếu đó là con gái.

- Thế là hết à? - thầy Charboeuf hỏi.

Bộ râu dài của cụ hạ xuống, ra dấu rằng phải, thế là hết rồi. Trong những giây lát có vẻ ngắn ngủi đối với viên chuông khế, các nhân chứng và các xơ, nhưng lúc này lại dài như một thế kỷ, dài như cơn mê sảng, dài như một giấc mộng, cụ Péricand đi ngược trở lại con đường mà cụ đã đi qua trên trái đất này: những bữa ăn tối trong gia đình, đại lộ Delessert, những giấc ngủ trưa trong phòng khách, con mèo Anatole nằm trong lòng cụ; cuộc trao đổi cuối cùng với ông anh cả của cụ mà từ đó hai người đã giận nhau ghê gớm (và cụ đã bí mật mua lại các cổ phần của hãng). Jeanne, vợ cụ, ở Bléoville, lưng còng, đau khớp, nằm trên một chiếc ghế rơm dài ở trong vườn, một chiếc quạt giấy trong tay (bà chết tám ngày sau đó), và Jeanne ở Bléoville, ba mươi lăm năm trước, sau lễ cưới của họ, lũ ong bay vào nhà qua ô cửa sổ để mở và hút mật ở những bông hoa loa kèn trong bó hoa cô dâu và vòng hoa cam ném dưới chân giường. Jeanne nép vào trong vòng tay cụ và cười...

Và có lẽ cụ cảm thấy cái chết đang đến; cụ có một cử chỉ ngắn ngủi, gò bó, sững sốt nữa, cứ như thể cụ đang thử đi qua một cánh cửa quá hẹp đối với cụ và nói: “Không. Mời ngài đi trước”, và trên nét mặt cụ hiện lên một vẻ ngạc nhiên.

- Vậy là như thế chẳng? - cụ dường như nói. - Chính là như thế chẳng?

Vẻ ngạc nhiên tan biến đi, gương mặt trở nên nghiêm nghị, ủ rũ, và thầy Charboeuf vội vã viết:

Vào lúc bút được đưa đến cho người làm di chúc để ông đặt chữ ký vào

bản di chúc này, ông đã cố gắng ngẩng đầu lên, nhưng không được, và ngay lập tức trút hơi thở cuối cùng, điều này được chứng khế và các nhân chứng xác nhận, và tuy thế, sau khi đọc, họ đã đặt chữ ký của mình để chứng thực tính hợp pháp.”

Thế nhưng Jean-Marie đã hồi tỉnh. Suốt bốn ngày, anh ngủ gà ngủ gật trong trạng thái vô thức và sốt. Chỉ đến hôm nay anh mới cảm thấy khỏe hơn. Ngày hôm trước một bác sĩ đã đến được; ông thay băng và nhiệt độ đã hạ xuống. Từ chỗ của mình, trên chiếc sập mà người ta đặt anh nằm, Jean-Marie nhìn thấy một căn bếp rộng hơi tối, chiếc mũ trắng của một bà già ngồi trong một góc, những chiếc xoong đẹp bóng loáng treo trên tường và một bức lịch vẽ một người lính Pháp, hồng hào và mũm mĩm, ôm ghì hai cô gái trẻ người Alsace, kỷ niệm của cuộc chiến tranh khác. Thật lạ lùng khi thấy ở đây những kỷ niệm của cuộc chiến tranh kia lại sống động đến mức ấy. Ở vị trí danh dự, bốn bức chân dung đàn ông mặc quân phục, một chiếc nơ màu cờ tam tài và một mảnh băng tang nhỏ bằng lụa crêpe dính ở một góc, một bộ tạp chí *L'Illustration* từ năm 1914 đến năm 1918, được đóng lại với bìa màu đen và màu lục, đặt bên cạnh anh để anh giết thời gian trong giai đoạn dưỡng bệnh.

Trong những câu chuyện mà anh nghe thấy, không ngớt lặp lại những từ “Verdun, Charleroi, Marne...” “Khi đã trải qua cuộc chiến tranh kia...” “Khi tôi tham gia chiếm đóng ở Mulhouse...” về cuộc chiến tranh hiện tại, về thất bại, người ta ít nói đến, nó vẫn chưa thấm vào đầu óc họ, nó sẽ chỉ thành hình, sống động và khủng khiếp sau mấy tháng nữa, có thể là sau nhiều năm nữa, có thể khi những cậu bé lem luốc mà Jean-Marie nhìn thấy thập thò phía trên hàng rào gỗ nhỏ trước cửa nhà trở thành đàn ông. Đầu đội những chiếc mũ rom rách nát, đôi má nâu hồng, tay cầm những cái que dài xanh lá cây, sợ sệt, tò mò, chúng kiểng trên những đôi guốc gỗ của mình để được cao hơn và nhìn người lính bị thương ở trong nhà, và khi Jean-Marie cựa mình, chúng biến đi, lặn mất tăm như ếch trong nước. Đôi khi cửa hàng rào mở ra để lọt vào một con gà mái, một con chó già nghiêm nghị, một con gà tây to tướng. Jean-Marie chỉ nhìn thấy các chủ nhà của mình vào giờ ăn. Ban ngày, anh được giao phó cho bà già đội mũ. Khi trời tối, hai cô gái trẻ đến ngồi cạnh anh. Một cô được gọi là Cécile, cô kia là Madeleine. Suốt một thời gian anh cứ tưởng họ là chị em ruột. Nhưng không! Cécile là con gái bà chủ trang trại và Madeleine vốn là đứa trẻ được Nhà nước gửi nuôi(4). Cả hai cô đều ưa nhìn, không đẹp nhưng tươi tắn, Cécile có khuôn mặt béo tốt đỏ đấm và cặp mắt nâu linh lợi, Madeleine tóc vàng, thanh mảnh hơn, đôi má sáng bóng, mịn màng và hồng như hoa táo.

Qua các cô gái này, anh biết được những sự kiện trong tuần. Qua miệng

họ, qua cách nói hơi lúng cùn của họ, tất cả những sự việc có tầm quan trọng đáng kể ấy đã bị mất đi cái âm hưởng bi kịch của chúng. Các cô thường nói: “Buồn thật đấy”, và “Chẳng vui về gì khi nhìn thấy thế...” “Ôi! Buồn lắm ấy, anh ạ!” Anh tự hỏi đó là cách nói chung của dân trong vùng hay còn là một cái gì đó sâu sắc hơn, bắt nguồn từ chính tâm hồn của những cô gái này, từ tuổi trẻ của họ, từ một bản năng nói cho họ biết rằng những cuộc chiến tranh sẽ qua đi và kẻ xâm lược sẽ rời khỏi nơi đây, rằng cuộc sống dù bị biến đổi, thậm chí bị tổn hại, nhưng vẫn còn. Mẹ anh, tay cầm mảnh len đan, cũng thường thờ dãi nói với anh, trong lúc nôi xúp đang nấu trên bếp lửa: “Năm 1914 ấy à? Đó là năm mẹ với bố con cưới nhau. Bố mẹ đã thật khốn khổ khi kết thúc năm đó nhưng lại rất hạnh phúc khi bắt đầu cuộc sống mới.” Tuy thế ánh phản chiếu từ tình yêu của họ đã làm dịu và điểm tô sắc màu cho cái năm tai ương ấy.

Cũng như vậy, đối với các cô gái trẻ này, mùa hè năm 1940 dù thế nào đi nữa cũng sẽ ở lại trong ký ức họ như là mùa của tuổi hai mươi của họ, anh nghĩ. Anh chẳng muốn suy nghĩ; suy nghĩ còn tồi tệ hơn là nỗi đau thể chất, nhưng mọi thứ cứ quay trở lại, mọi thứ cứ quay cuồng không ngớt trong đầu anh: chuyện anh bị triệu về trả phép giữa chừng vào ngày 15 tháng Năm, bốn ngày ở Anger ấy, những đoàn tàu không chạy nữa, những người lính nằm trên các tấm ván, bị bọ đốt, rồi những đợt báo động, những trận bom, trận chiến Rethei, rút quân, trận chiến Somme, lại rút quân, những ngày rút chạy từ thành phố này sang thành phố khác, không có chỉ huy, không có mệnh lệnh, không có vũ khí, và cuối cùng là cái toa tàu bốc cháy ấy. Thế là anh cựa quậy và rên rỉ. Anh không còn biết mình đang giẫy giụa trong thực tế hay là trong một giấc mơ lộn xộn nảy sinh từ cơn khát và cơn sốt. Nào, không thể như thế được đâu... Có những điều không thể được... Có ai đó đã nói về Sedan nhỉ? Đó là năm 1870, đó là ở phía đầu trang, trong một cuốn sách Lịch sử có bìa bọc vải màu hung đỏ mà anh vẫn còn nhìn thấy. Đó là... Anh từ tốn đọc nhân giọng từng từ: “Sedan, cuộc bại trận ở Sedan, trận đánh thảm hại ở Sedan đã quyết định số phận của cuộc chiến...” Trên tường, hình ảnh trong bức lịch, người lính tươi cười và hồng hào kia với hai cô gái Alsace để lộ những đôi mắt dài màu trắng của họ. Phải, đó là giấc mơ, là quá khứ, còn anh thì... Anh bắt đầu run lẩy bẩy và nói: “Cám ơn, không sao đâu, cám ơn, không cần phải vậy đâu...”, trong khi người ta luồn xuống dưới chân và đặt lên đôi chân nặng nề và cứng đờ của anh một cái cục tròn nóng.

- Tối nay anh có vẻ khá hơn đấy.
- Tôi cảm thấy khá hơn, - anh trả lời.

Anh hỏi mượn một cái gương và mỉm cười khi thấy trên cằm mình đã mọc một vành râu quai nón màu đen.

- Ngày mai tôi phải cạo râu mới được...
- Nếu anh có sức. Anh muốn làm đẹp vì ai thế?
- Vì các cô.

Các cô gái cười rồi lại gần anh. Các cô tò mò muốn biết anh từ đâu đến, anh đã bị thương ở đâu. Thỉnh thoảng, cảm thấy áy náy, các cô ngừng nói.

- Ôi! Không nên để cho bọn em tán chuyện... như vậy sẽ làm cho anh mệt đấy... Rồi bọn em sẽ bị mất mát thôi... có phải anh tên là Michaud?... Jean-Marie?

- Đúng vậy.
- Anh là người Paris à? Anh làm nghề gì vậy? Anh là công nhân à? Mà không! Nhìn tay anh là em biết. Anh là viên chức hay có lẽ là công chức?
- Chỉ là sinh viên thôi.
- A! Anh học à? Tại sao vậy?
- Quả thật, - anh vừa nói vừa suy nghĩ, - tôi cũng tự hỏi như thế đấy.

Thật kỳ cục... anh và các bạn anh đã học, đã trải qua và đỗ được các kỳ thi, giành được các bằng cấp, trong khi biết rõ rằng điều đó là vô ích, chẳng dùng làm gì được bởi vì có thể sẽ có chiến tranh. Tương lai của họ đã được vạch trước, sự nghiệp của họ đã được trời an bài, như ngày xưa người ta nói rằng “hôn nhân được trời an bài”. Anh được sinh ra từ một chuyên về phép năm 1915. Anh sinh ra từ chiến tranh và (anh đã luôn luôn biết điều này) cho chiến tranh. Chẳng hề có chút bệnh hoạn gì trong cái ý nghĩ này mà anh chia sẻ với rất nhiều chàng trai cùng tuổi với anh, và đơn giản là điều đó hợp lý và phải lẽ. Nhưng, anh tự nhủ, bởi vì giờ đây cái xấu nhất đã qua rồi, mọi sự sẽ thay đổi. Lại có tương lai. Chiến tranh đã kết thúc, thật khủng khiếp, nhục nhã, nhưng nó đã kết thúc rồi. Và... có hy vọng...

- Tôi muốn viết sách, - anh rụt rè nói, tiết lộ cho các cô gái nông dân này, cho những người không quen biết này, một mong ước mới chỉ chớm hình thành trong anh, trong sâu thẳm trái tim anh.

Rồi anh muốn biết tên của nơi này, của trang trại mà anh đang ở.

- Chỗ này ở xa mọi thứ, - Cécile nói, - đây là xứ nhà quê. Ô! Bọn em cũng chẳng được tiêu khiển thường xuyên đâu. Cứ chăn nuôi súc vật rồi cũng thành ngu ngốc như các con vật, phải không Madeleine?

- Cô ở đây từ lâu rồi phải không, cô Madeleine?
- Từ lúc em được ba tuần. Mẹ Cécile đã nuôi em cùng với chị ấy. Hai chúng em là chị em sữa.

- Hai cô tâm đầu ý hợp lắm nhỉ, tôi thấy vậy.
- Bọn em không phải bao giờ cũng suy nghĩ giống nhau đâu, - Cécile nói. - Nó đã từng muốn làm xơ đấy!

- Có những lúc... - Madeleine nói và mỉm cười.

Cô có một nụ cười xinh xắn từ tốn và hơi rụt rè.

“Không biết cô ấy xuất thân từ đâu nhỉ?” Jean-Marie nghĩ. Bàn tay cô đỏ nhưng có dáng vẻ yêu kiều, đôi chân của cô cũng vậy. Một đứa trẻ của Sở Cứu tế... anh cảm thấy hơi tò mò, hơi thương cảm. Anh biết ơn cô vì những mộng tưởng mơ hồ mà cô làm nảy sinh trong lòng anh. Điều đó giải khuây cho anh, ngăn không cho anh nghĩ về bản thân và về cuộc chiến. Chỉ tiếc là anh cảm thấy người yếu quá. Thật khó khăn để cười, để đùa với các cô... mà đó lại chính là điều các cô chờ đợi, hẳn thế! Ở thôn quê, giữa con gái và con trai, những trò chọc ghẹo, những lời đùa giỡn là được phép... Chuyện đó là hợp lẽ thói, người ta vẫn làm như vậy. Các cô sẽ thất vọng và chùng hững nếu như anh không cười đùa với các cô.

Anh cố gắng để cười.

- Một chàng trai sẽ đến làm cô thay đổi ý kiến thôi, cô Madeleine ạ, cô sẽ không muốn làm xơ nữa đâu!

- Em bảo là có những lúc em muốn như thế mà!

- Lúc nào vậy?

- Ô! Em không biết... có những ngày buồn...

- Ở đây thì chẳng có nhiều con trai đâu, - Cécile nói. - Em bảo anh là chúng ta ở xa mọi thứ mà. Rồi, có mỗi một ít người, thì chiến tranh lại lấy mất đi. Thế thì phải làm sao nào? Ôi, thật khó khăn khi là con gái!

- Tất cả mọi người đều khổ cả! - Madeleine nói.

Cô đang ngồi cạnh người bị thương. Cô đứng phắt dậy.

- Cécile, chị không nhớ à! Chúng mình chưa lau sàn nhà.

- Đó là lượt của em.

- Thế à! Chị thật chẳng biết ngược! Lượt của chị thì có ấy!

Các cô cãi cọ một lát, rồi làm việc cùng nhau. Các cô cực kỳ nhanh nhẹn và khéo léo. Chẳng mấy chốc những ô gạch đỏ ánh lên dưới làn nước mát. Từ ngưỡng cửa bay vào mùi cỏ, mùi sữa, mùi bạc hà đại. Jean-Marie áp má vào bàn tay mình. Sự tương phản giữa cái yên ả tuyệt đối này với sự xáo động trong anh thật lạ lùng, bởi vì tiếng ồn ào dữ dội của sáu ngày vừa qua vẫn ở trong tai anh và chỉ cần một khoảnh khắc yên lặng thôi là anh lại nghe thấy nó: tiếng ồn của kim loại cọ xát, tiếng một chiếc búa sắt gõ từng cú khô khốc và chậm rãi lên một cái đe to tướng... Anh rùng mình và người anh đầm mồ

hôi... Đó là tiếng ồn ở toa tàu bị nã đạn, tiếng vỡ tung của những thanh xà và thép trùn lên trên tiếng la hét của con người. Anh nói thật to:

- Dù thế nào cũng phải quên đi tất cả những điều đó, đúng không?
- Anh nói gì vậy? Anh cần gì chẳng?

Anh không trả lời. Anh không nhận ra Cécile và Madeleine nữa. Các cô lắc đầu, rụng rời.

- Lại lên cơn sốt đấy.
- Cũng tại chị làm anh ấy phải nói nhiều quá!
- Làm gì có chuyện! Anh ấy có nói gì đâu. Chính chúng mình mới nói suốt đấy chứ!
- Điều đó làm cho anh ấy mệt.

Madeleine nghiêng người về phía anh. Anh thấy ngay sát mặt mình là cái má hồng tỏa mùi dâu tây ấy. Anh hôn cô! Cô đứng thẳng dậy đỏ mặt, cười, vuốt lại những lọn tóc xõa ra của mình.

- Được rồi, được rồi, anh làm em sợ đấy... anh cũng không đến nỗi ốm lắm đâu!

Anh nghĩ: “Cô gái này là ai thế nhỉ?” Anh hôn cô cũng giống như đưa lên miệng một cốc nước mát. Anh nóng hừng hực, anh có cảm giác cổ họng mình, phía trong miệng mình như nứt ra vì nóng, khô kiệt vì sức nóng rùng rục của một ngọn lửa. Làn da tươi sáng và mềm mại này làm anh dịu cơn khát. Đồng thời trí óc anh lại tràn đầy sự sáng suốt do trạng thái mất ngủ và cơn sốt đem lại. Anh đã quên tên của các cô gái này và tên của chính mình. Gắng gượng tinh thần để hiểu hoàn cảnh hiện tại của mình, ở cái nơi mà anh không còn nhận ra nữa ấy, là việc quá nặng nhọc đối với anh. Anh kiệt sức vì điều có, nhưng trong thế giới trừu tượng linh hồn anh phiêu bồng thanh thản và nhẹ nhõm, như cá trong nước, như một con chim bị gió cuốn đi. Anh không thấy chính mình, anh, Jean-Marie Michaud, mà thấy một người khác, một người lính vô danh, bại trận, không cam chịu, một chàng trai trẻ bị thương mà không muốn chết, một kẻ bất hạnh nhưng không tuyệt vọng. “Dù thế nào cũng phải thoát được ra... Phải ra khỏi đây, khỏi chỗ máu me này, khỏi vũng bùn mà chúng ta đang lún vào... Dù thế nào cũng không thể nằm ở đây và chết... Đúng không nào? Như thế thật là ngớ ngẩn, cần phải bám vững... bám vững... bám vững...” anh lẩm bẩm, và anh lại nằm, mắt mở to, tựa vào chiếc gối dài, người nâng cao trên giường, nhìn đêm đầy ánh trăng, đêm ướp hương, lặng lẽ, đêm lấp lánh, thật dịu dàng sau một ngày nóng nực, đêm mà trang trại đang đón nhận qua các cánh cửa ra vào và cửa sổ để mở trái với lệ thường, để có thể làm cho người bị thương tỉnh táo và dịu đi.

Khi cha Péricand lại lên đường với lũ con trai, mỗi đứa mang theo một cái chăn cùng một túi dết và lê chân theo ông trong bụi, ông đi theo hướng vào sâu trong nội địa, rời vùng sông Loire đầy nguy hiểm để đi vào rừng, nhưng quân đội đã đóng ở trong đó nên linh mục nghĩ rằng binh lính có thể sẽ bị máy bay phát hiện và trong những khu rừng tái sinh này cũng nguy hiểm như trên các bờ sông. Thế là, rời bỏ đường quốc lộ, ông đi theo một con đường đầy đá, gần như là một con đường mòn, phò thác cho bản năng dẫn dắt mình tới một ngôi nhà biệt lập nào đó, giống như khi ở trên núi ông dẫn đội trượt tuyết của mình tới một chỗ trú chân nào đó mất hút trong sương mù hay trong bão tuyết. Ở đây đang là một ngày tháng Sáu tuyết vơi, tươi sáng và nóng nực đến nỗi các cậu con trai cảm thấy như bị say. Cho tới trước lúc này chúng vẫn lặng lẽ và ngoan ngoãn, quá ngoan ngoãn, giờ thì chúng xô đẩy nhau, hò hét, và cha Péricand bắt gặp những tiếng cười và những câu hát được kìm lại. Ông lắng tai, nghe một điệp khúc tục tĩu vang lên khe khẽ sau lưng ông, như được hát lầm rầm bằng những cặp môi chỉ hơi hé mở. Ông đề nghị các cậu bé hát đồng ca một bài ca đi đường. Ông hát mở đầu, nhấn rành rọt từng lời, nhưng chỉ có vài giọng hát theo ông. Sau một lát, tất cả im bật. Thế là ông cũng bước đi mà không nói, tự hỏi không rõ thứ tự do đột ngột này đã thức dậy điều gì ở những đứa trẻ tội nghiệp kia, những mong muốn mơ hồ nào? những ước mơ nào? Một trong các cậu bé bỗng nhiên dừng lại và kêu lên: “Thần lẩn, ô kìa! Thần lẩn này! Nhìn xem!” Giữa hai tảng đá dưới ánh nắng mặt trời là những cái đuôi nhanh nhẹn xuất hiện, biến mất; những cái đầu bẹt thò ra; những cổ họng phập phồng nâng lên và hạ xuống với một mạch đập nhanh và hoảng sợ. Các cậu bé vui sướng nhìn. Một vài cậu thậm chí còn quỳ xuống trên đường. Cha xứ kiên nhẫn một lát, rồi ra hiệu lên đường. Lũ trẻ ngoan ngoãn đứng dậy, nhưng ngay lúc ấy những hòn sỏi được bắn ra từ tay chúng một cách rất khéo léo, với sự nhanh nhẹn bất ngờ đến nỗi hai con trong bầy thần lẩn, hai con đẹp nhất, to, có màu xám tinh tế gần như màu lam, bị giết chết ngay tại chỗ.

- Tại sao các con lại làm như vậy? - cha xứ bất bình thốt lên.

Không ai trả lời.

- Tại sao? Thật là hèn!

- Nhưng nó cũng như rắn mà, nó cắn, - một cậu bé có gương mặt tái

xanh, nhón nhác, với cái mũi dài nhọn, nói.

- Thật là ngớ ngẩn! Thần lẫn lẩn lắm.

- A! Chúng con không biết, thưa Cha. - Cậu bé đáp bằng cái giọng du côn của mình, với vẻ ngây thơ giả vờ không lừa được linh mục.

Nhưng ông nghĩ đây không phải chỗ và cũng không phải lúc để quở trách bọn trẻ về chuyện này; ông chỉ khẽ nghiêng đầu như thể hài lòng về câu trả lời nhưng cũng nói thêm:

- Bây giờ thì các con đã biết rồi đấy.

Ông bảo lũ trẻ xếp hàng lại để đi theo ông. Cho tới trước lúc này ông vẫn để chúng đi theo ý chúng, nhưng đột nhiên ông nghĩ là một vài đứa có thể tính tới chuyện bỏ trốn. Lũ trẻ vâng lệnh ông một cách thật hoàn hảo, thật máy móc, chắc chắn chúng đã thành thạo lắm với những hồi còi, với việc xếp hàng, với sự tuân phục, với việc im lặng bắt buộc, đến nỗi ông cảm thấy tim mình thất ị. Ông lướt nhìn những gương mặt đột ngột trở nên buồn tẻ, lơ đãng, thực sự kín bưng như một ngôi nhà có thể kín, cửa đóng then cài, tâm hồn khép lại, hoặc không có hoặc đã chết. Ông nói:

- Chúng ta phải nhanh lên nếu muốn tìm được một chỗ trú ẩn ban đêm, nhưng ngay khi cha biết chúng ta sẽ ngủ ở đâu và ngay sau khi chúng ta ăn tối (vì các con sắp bắt đầu đói rồi đấy!) thì chúng ta có thể tổ chức lửa trại và ở ngoài trời chừng nào mà các con còn thích.

Ông bước đi giữa bọn chúng, nói chuyện với chúng về những đứa trẻ của ông ở Auvergne, về chuyện trượt tuyết, về những chuyến leo núi, cố gắng gây hứng thú cho lũ trẻ, làm cho chúng trở nên gần gũi với ông. Cố gắng vô ích. Bọn chúng dường như thậm chí chẳng nghe ông; ông hiểu rằng tất cả những lời mà người ta nói với chúng, những lời khích lệ, khiển trách, dạy bảo, đều không bao giờ có thể thấm vào chúng được bởi vì chúng chống lại điều đó bằng một tâm hồn đóng kín, bít lại, điếc và câm.

“Giá như ta có thể coi giữ lũ trẻ lâu hơn được,” ông tự nhủ. Nhưng trong thâm tâm ông biết rằng ông không muốn điều đó. Ông chỉ muốn có một điều: được rảnh nợ với bọn trẻ này càng nhanh càng tốt, được thoát khỏi trách nhiệm của mình và cái cảm giác khó chịu mà bọn chúng trút lên ông. Cái đạo lý yêu thương mà cho đến nay ông vẫn thực hiện được một cách gần như dễ dàng, chính là nhờ ân huệ mà Chúa ban cho ông thật lớn, ông khiêm nhường nghĩ, thì giờ đây ông không thể phục tùng được “trong khi có thể đây là lần đầu tiên ta sẽ có được một cố gắng đáng khen, một hy sinh thực sự. Ta thật là yếu đuối!” Ông gọi một cậu bé luôn bị tụt lại phía sau đến bên cạnh mình.

- Con mệt à? Giày của con làm con đau ư?

Phải, ông đã đoán đúng: giày của cậu bé quá chật và làm cậu đau. Ông vừa cầm tay cậu để giúp cậu bước đi, vừa nhẹ nhàng nói với cậu và, vì cậu có dáng đi xấu, vai gù, lưng còng, ông khẽ nắm lấy cổ cậu, bằng hai ngón tay, để bắt cậu phải thẳng người lên. Cậu bé không chống cự. Trái lại, mắt xa xăm, vẻ mặt thờ ơ, cậu tì cổ vào bàn tay đó và cái áp mình lặng lẽ, nài nỉ ấy, sự mon trón lạ lùng, đáng ngờ ấy, hay đúng hơn là sự đợi chờ hành động mon trón ấy đã khiến mặt linh mục nóng bừng. Ông nâng cằm đứa trẻ lên và cố gắng nhìn sâu vào mắt nó, nhưng dưới cặp mi sụp xuống của cậu bé, không thể nào nhìn thấy được đôi mắt.

Ông vừa rảo bước, vừa cố gắng tĩnh tâm, như ông vẫn hay làm trong những lúc buồn bã, một thứ cầu nguyện nội tâm; nói đúng ra thì đó không phải là một sự cầu nguyện. Thường thì thậm chí đó không phải là những từ thông dụng trong ngôn ngữ của con người. Đó là một sự nhập định khó tả mà sau khi thực hiện ông đắm mình trong niềm vui và sự bình yên. Nhưng cả hai điều này đều rời bỏ ông hôm nay. Sự thương xót mà ông cảm thấy đã bị biến chất bởi một gợn lo âu và cay đắng. Thật quá rõ là những kẻ tội nghiệp này bị thiếu ân huệ: ân huệ của Chúa. Ông những muốn làm cho chúng được hưởng ân huệ ấy, tiếp truyền cho những trái tim khô cằn ấy đức tin và tình yêu. Chắc chắn chỉ cần một tiếng thở dài của Chúa, một tiếng vỗ cánh của một trong các thiên thần thì điều thần diệu sẽ được thực hiện, nhưng ông, Philippe Péricand, chẳng phải là ông đã được Chúa chỉ định để làm dịu đi, để hé mở các tâm hồn, chuẩn bị cho họ đón nhận Chúa tới đó sao? Ông đau khổ vì không có khả năng làm được điều đó. Ông đã được chữa ra khỏi những khoảnh khắc nghi ngờ và sự khô đạo đột ngột vốn xâm chiếm tâm hồn kẻ tín đồ nhưng lại không trao họ cho các thủ lĩnh thể gian(5) mà bỏ rơi họ dường như ở lưng chừng đường giữa Quỷ sứ và Thượng đế, chìm trong bóng tối mù mịt.

Điều cảm dỗ đối với ông lại khác: đó là một sự nôn nóng kỳ lạ, là mong muốn quy tụ lại xung quanh mình những linh hồn được giải thoát, là một sự vội vàng run rẩy mà ngay sau khi ông chinh phục được một trái tim cho Chúa nó lại đẩy ông tới những trận chiến khác, khiến cho ông luôn luôn thất vọng, không thỏa mãn, không hài lòng về bản thân mình. Như thế chưa đủ! Không, lạ Chúa, như thế chưa đủ! Ông lão ngoại đạo đã chịu xưng tội, đã chịu lễ ban thánh thể trước khi chết ấy, người đàn bà tội lỗi đã từ bỏ sự đời bại ấy, kẻ tà giáo đã mong muốn làm lễ rửa tội ấy. Chưa đủ, không, chưa đủ! Ông cũng có biết một điều gì đó tương tự như sự tham lam của một kẻ keo kiệt tích góp vàng. Thế nhưng không phải, điều đó không hoàn toàn như vậy. Điều đó gọi cho ông nhớ tới những lúc ở bên bờ sông khi ông còn bé: những lúc sương

run lên mỗi khi câu được cá (và bây giờ ông không hiểu nổi tại sao ông lại có thể thích cái trò chơi tàn bạo này; thậm chí ông còn cảm thấy khó chịu khi phải ăn cá. Rau, đồ ăn chế biến từ sữa, bánh mì tươi, hạt dẻ và loại xúp nhà quê sánh đặc đến mức có thể cắn đứng thìa là đủ cho sự ăn uống của ông), nhưng hồi bé ông đã từng là một người câu cá say mê và ông nhớ lại nỗi lo âu mỗi khi mặt trời ẩn mình trên mặt nước, chiến lợi phẩm của ông chỉ có ít và ông biết rằng ngày nghỉ đã chấm dứt đối với mình. Ông đã bị chê trách là quá thận trọng. Bản thân ông thì sợ rằng điều đó không phải là đến từ Chúa mà là từ một Kẻ khác... Dù thế nào đi nữa, chưa bao giờ ông có cảm giác giống như hôm nay, trên con đường này, dưới vòm trời lấp lánh những chiếc máy bay chết chóc kia, giữa những đứa trẻ mà ông sẽ chỉ cứu được phần xác ấy...

Họ đi được một lúc thì nhìn thấy những ngôi nhà đầu tiên của một làng quê. Làng rất nhỏ, còn nguyên vẹn, vắng hoe: dân làng đã bỏ đi. Tuy nhiên, trước khi đi họ đã khóa chắc cửa ra vào và chốt chặt cửa sổ; họ mang theo chó, thỏ và gà. Chỉ còn lại có vài con mèo ngủ dưới ánh nắng trên các lối đi trong vườn hay dạo chơi trên những mái nhà thấp, với một vẻ no nê và bình thản. Vì đang là mùa hoa hồng, trên mỗi chiếc cổng đều có một bông hoa nở rộ, tươi đẹp, để cho ong vò vẽ và ong gấu lọt vào ăn nhụy hoa. Ngôi làng bị con người bỏ rơi ấy, nơi chẳng nghe thấy cả tiếng bước chân lẫn giọng nói và thiếu vắng mọi tiếng động của thôn quê - tiếng ken két của xe cút kít, tiếng gù của lũ chim bồ câu, tiếng chiêm chiếp của bầy gia cầm - giờ đã trở thành vương quốc của chim chóc, của ong mật và ong bầu. Philippe cảm giác dường như ông chưa từng bao giờ nghe thấy những tiếng hót rung vang và vui vẻ đến ngàn ấy cũng như chưa từng bao giờ nhìn thấy xung quanh mình nhiều đàn ong đến vậy. Những đụn cỏ khô, những quả dâu tây, những quả lý đen, những bông hoa nhỏ ngát hương mọc quanh các bồn hoa, mỗi lùm cây, mỗi khóm cây, mỗi cọng cỏ đều phát ra tiếng rì rào êm dịu như tiếng xa kéo sợi. Những mảnh vườn nhỏ này đã được chăm sóc một cách hiệu quả và đầy yêu thương; tất cả các vườn đều có một vòng cung phủ hoa hồng, một giàn vòm với những bông tử đinh hương cuối mùa, hai chiếc ghế sắt, một chiếc ghế băng đặt dưới ánh nắng. Những quả lý chua to đùng, trong suốt và vàng óng.

- Tối nay có bữa tráng miệng tuyệt quá, - Philippe nói. - Lũ chim sẽ buộc phải chia sẻ món ăn này với chúng ta, chúng ta sẽ chẳng làm hại ai cả khi hái những quả này. Tất cả các con đều có túi đồ ăn đủ dùng, chúng ta sẽ không bị đói đâu. Mà này, đừng tính đến chuyện ngủ trong giường nhé. Ta nghĩ là một đêm ngủ ngoài trời sẽ không làm các con sợ chứ? Các con có

chăn ấm mà. Nào, chúng ta cần gì nhỉ? Một bãi cỏ, một con suối. Ta nghĩ chắc các con chẳng thích các kho thóc và các chuồng trại đâu! Ta cũng thế... trời đẹp thế này mà. Ăn vài trái cây cho phần chán rồi đi theo ta, chúng ta sẽ cố gắng tìm cho được một chỗ tốt.

Ông đợi khoảng mười lăm phút trong khi lũ trẻ ngón ngáu dâu; ông chú ý canh chừng chúng để ngăn chúng khỏi giẫm nát hoa và rau nhưng ông đã không phải can thiệp, lũ trẻ quả thực rất ngoan. Lần này ông không huýt còi, mà chỉ cao giọng gọi.

- Nào, để lại một chút cho tối nay nhé. Hãy đi theo ta. Nếu các con không la cà dọc đường thì ta miễn cho các con không phải xếp hàng.

Thêm một lần nữa lũ trẻ tuân lệnh. Chúng nhìn cây, nhìn trời, nhìn hoa, nhưng Philippe không thể đoán ra được là chúng nghĩ gì... Dường như, điều làm cho chúng vui thích, điều kêu gọi trái tim chúng, đó không phải là thế giới hiển hiện này mà là mùi hương ngậy ngát của không khí trong lành và của tự do mà chúng đang hít thở kia, một mùi hương thật mới mẻ đối với chúng.

- Không ai trong các con đã từng biết vùng thôn quê à?

- Vâng, thưa cha, vâng thưa cha, vâng, - chúng nói lần lượt và chậm chạp.

Philippe đã nhận thấy từ trước rằng ông chỉ có thể có được câu trả lời của lũ trẻ sau vài giây im lặng, như thể chúng đang nghĩ cách giả vờ, nói dối, hoặc là chúng mãi không hiểu được chính xác điều mà người ta muốn hỏi chúng... Lúc nào cũng có cái cảm giác như đang giao tiếp với những đối tượng... không hẳn là người..., ông nghĩ, cất cao giọng, ông nói:

- Nào, chúng ta khẩn trương thôi.

Khi đi ra khỏi làng, họ nhìn thấy một công viên rộng, thiếu tay người chăm sóc, một cái ao đẹp, sâu và trong vắt cùng với một ngôi nhà trên đồi.

Một tòa lâu đài, hẳn thế, Philippe nghĩ. Ông bấm chuông ở hàng rào sắt với hy vọng là khu nhà có người ở, nhưng căn nhà của người gác cổng đóng kín và không có ai ra sau hồi chuông của ông.

- Thế nhưng đây lại là một bãi cỏ dường như để dành cho chúng ta vậy, - Philippe vừa nói vừa lấy tay chỉ về phía bờ ao. - Biết làm sao được, các bạn trẻ! Chúng ta sẽ gây tổn hại ít hơn so với lúc ở các mảnh vườn nhỏ được trồng trọt chu đáo kia, ở đây chúng ta sẽ dễ chịu hơn là ở trên đường và nếu có giông thì hẳn là chúng ta có thể trú vào những căn phòng tắm nhỏ này...

Công viên chỉ được rào lại bằng một hàng rào dây sắt; họ vượt qua hàng rào một cách dễ dàng.

- Đừng có quên rằng, - Philippe vừa nói vừa cười, - tuy ta nêu gương cho các con về việc phá rào để vào bất hợp pháp, nhưng ta vẫn yêu cầu các con phải tôn trọng tuyệt đối khu vực sở hữu tư nhân này; không bẻ một cành cây nào, không để quên một tờ báo nào trên cỏ, không bỏ lại một vỏ đồ hộp nào hết. Rõ chưa? Nếu các con ngoan, ngày mai ta sẽ cho phép các con được xuống ao tắm.

Cỏ mọc cao đến nỗi chạm tới tận đầu gối họ; họ giẫm lên những bông hoa; Philippe chỉ cho lũ trẻ xem hoa Đức Mẹ Đồng trinh, những ngôi sao có sáu cánh trắng, và hoa thánh Joseph có màu tím nhạt, gần như màu hồng.

- Chúng con có thể hái hoa này được không, thưa Cha?

- Được. Những hoa này thì các con muốn hái bao nhiêu cũng được. Chỉ cần một chút mưa và ánh nắng là chúng đã nảy mầm rồi. Còn những cây kia thì phải chăm sóc vất vả lắm, - ông vừa nói vừa chỉ những lùm cây trồng quanh lâu đài. Một thằng bé, đứng cạnh ông, ngược khuôn mặt chữ điền bé nhỏ, nhợt nhạt, xương xẩu gồ ghề, về phía những ô cửa sổ đóng kín.

- Trong kia chắc phải có khối thứ!

Nó nói nhỏ nhưng với một âm sắc chói tai khô khốc khiến linh mục lo ngại. Thấy ông không trả lời, thằng bé nói thêm.

- Có phải không, thưa Cha, chắc ở đó phải có khối thứ nhỉ?

- Bọn con thì chưa từng bao giờ thấy những ngôi nhà như thế này cả, - một thằng khác nói.

- Chắc là có những thứ rất đẹp, những đồ gỗ, những bức tranh, những pho tượng... nhưng có rất nhiều chủ nhân lâu đài như thế này bị phá sản và các con có lẽ sẽ thất vọng nếu các con tưởng tượng là sẽ được thấy những kỳ quan, - Philippe vui vẻ trả lời. - Cái mà các con quan tâm nhất, ta nghĩ, là đồ ăn. Dân vùng này ta thấy có vẻ nhìn xa trông rộng nên chắc họ đã mang mọi thứ đi cả rồi. Và lại đằng nào thì chúng ta cũng không được đụng vào những thứ ấy vì nó không phải là của chúng ta, tốt nhất là đừng nghĩ đến nó và tự xoay xở với những thứ mà chúng ta có. Ta sẽ lập ba nhóm: nhóm thứ nhất đi lượm củi khô, nhóm thứ hai múc nước, nhóm thứ ba chuẩn bị các ga men.

Dưới sự chỉ đạo của ông, lũ trẻ làm việc nhanh và tốt. Một đồng lửa lớn được nhóm lên bên bờ ao; lũ trẻ ăn, uống, hái dâu rừng. Philippe muốn tổ chức các trò chơi nhưng lũ trẻ chơi với một vẻ ủ dột và miễn cưỡng, không hò hét, không cười đùa. Cái ao không còn lấp loáng dưới ánh mặt trời nữa mà chỉ lóe lên yếu ớt và trên bờ ao có tiếng ếch kêu. Lửa rọi sáng lên các chú bé bất động, trùمن.

- Các con muốn ngủ à?

Không ai trả lời.

- Các con không lạnh chứ, phải không? Vẫn im lặng.

Thế nhưng có phải tất cả bọn chúng đều ngủ đâu, linh mục nghĩ. Ông đứng dậy và bước đi giữa các dãy. Thỉnh thoảng ông cúi xuống, đắp lại chăn cho một thân hình gầy gò hơn, mảnh khảnh hơn những thân hình khác, một mái đầu tóc xẹp, có đôi tai vênh. Mắt chúng đã khép lại. Chúng làm ra vẻ ngủ hay quả thực giấc ngủ đã xâm chiếm chúng. Philippe trở lại đọc cuốn kinh nhật tụng của mình bên đồng lửa. Thỉnh thoảng ông lại ngược mắt lên và nhìn ánh phản chiếu từ mặt nước. Những khoảnh khắc nhập định lặng lẽ này làm cho ông rũ bỏ được hết mệt mỏi, đền đáp lại mọi nỗi vất vả của ông. Tình yêu thương lại thấm vào tim ông như mưa thấm vào đất hạn, thoát đầu chỉ từng giọt một, mở đường một cách khó khăn giữa sỏi đá, rồi thành một dòng chảy dài vội vã khi đã tìm đến được trái tim.

Những đứa trẻ tội nghiệp! Một đứa trong bọn nằm mơ và trong giấc mơ nó thốt ra một tràng dài những tiếng rên rỉ đơn điệu. Linh mục giơ tay lên trong bóng tối, ban phúc lành cho lũ trẻ, lầm rầm một lời cầu nguyện. “*Pater amat vos*,” ông thì thầm nói. Ông thích nói câu đó với lũ trẻ trong lớp học giáo lý của ông mỗi khi khuyến khích chúng sám hối, nhần nhục, cầu nguyện. “Đức Chúa Cha yêu các con”. Làm sao ông lại có thể tưởng rằng những kẻ bất hạnh này thiếu ân huệ? Biết đâu ông còn không được yêu thương bằng chúng, không được đối xử với sự khoan dung, với sự trìu mến thân thánh bằng cái đứa kém cỏi nhất, cái đứa bị ruồng rẫy nhất trong lũ trẻ này? Ôi Chúa Jesus! Hãy tha thứ cho con! Đó là một cơn kiêu ngạo, đó là một cái bẫy của quỷ sứ! Con là ai cơ chứ? Chẳng là gì cả, chỉ là cát bụi dưới đôi chân tôn kính của ngài, Chúa ơi! Vâng, không còn nghi ngờ gì nữa, con, kẻ mà ngài đã yêu thương, đã che chở từ tấm bé, đã dẫn dắt đến với ngài, có điều gì mà ngài không có quyền đòi hỏi? Nhưng những đứa trẻ này... một số sẽ được lựa chọn... những đứa khác thì... Các Thánh thần sẽ chuộc tội cho chúng... Vâng, mọi việc tốt đẹp, mọi thứ tốt lành, mọi sự đều đầy ân huệ. Chúa Jesus, hãy tha thứ cho nỗi phiền muộn của con!

Mặt nước khẽ lay động, đêm trang trọng và yên tĩnh. Cái sự hiện diện mà vắng nó ông không thể sống nổi ấy, cái Hơi thở ấy, cái Ánh mắt ấy hướng về ông trong bóng tối. Một đứa trẻ nằm ngủ trong đêm đen, được áp sát vào ngực mẹ, thì không cần ánh sáng để nhận biết những đường nét thân yêu của mẹ mình, đôi tay của mẹ, những chiếc nhẫn của mẹ! Ông cười, tuy rất khẽ, vì vui sướng. “Chúa Jesus, ngài đang ở đây, ngài lại đến đây rồi. Xin hãy ở lại bên con, Người Bạn tôn kính!” Một ngọn lửa dài màu hồng, chói rực, cháy

vọt lên từ một khúc củi đen. Đã khuya; trăng lên cao, nhưng ông không buồn ngủ. Ông lấy một cái chăn, nằm dài ra trên cỏ. Ông nằm, mắt mở to, cảm thấy sát má mình có một bông hoa cọ vào. Không có một tiếng động nào ở cái xó đất này.

Ông không nghe thấy, ông không nhìn thấy gì hết, ông cảm nhận được bằng một loại giác quan thứ sáu cuộc chạy lạng lẽ của hai thằng bé đang bỏ trốn về phía lâu đài. Chuyện đó xảy ra nhanh đến nỗi thoát đầu ông cứ tưởng mình đã nằm mơ. Ông không muốn gọi mà cũng không muốn làm thức giấc những đứa trẻ khác đang ngủ. Ông đứng dậy, xem lại chiếc áo dòng của mình, trên đó vẫn còn dính những cọng cỏ và cánh hoa, rồi ông cũng đi về phía lâu đài. Thảm cỏ dày làm nhẹ đi tiếng bước chân. Giờ đây ông nhớ là lúc trước ông đã nhận thấy rằng một trong các cửa sổ đã không khép chặt, cánh cửa hé mở. Đúng vậy, ông đã không nhầm! Ánh trăng rọi sáng mặt trước lâu đài. Một trong hai thằng bé đẩy, phá cửa. Philippe không kịp kêu lên, ngăn chúng lại, thì một viên đá đã đập vỡ cửa kính; những mảnh vụn rơi xuống. Hai thằng bé, bằng một cú nhảy vọt như mèo, mất hút vào bên trong.

- A! Cái bọn ranh ma, ta sẽ giúp chúng bay! - Philippe thốt lên.

Vén tấm áo dòng lên đến tận đầu gối, đi theo đúng lối mà bọn trẻ đã đi, ông rơi vào một căn phòng khách với những đồ đạc được phủ vải bọc ngoài, sàn ván to lạnh lẽo, bóng loáng. Ông mò mẫm một lát rồi mới tìm được chỗ bật điện. Khi đèn bật lên, ông chẳng nhìn thấy ai cả. Ông do dự, nhìn quanh (các cậu bé đã trốn hoặc bỏ chạy): những chiếc tràng kỷ, chiếc đàn dương cầm, những chiếc ghế bành thấp phủ vải bọc với những nếp xếp bông bành, những tấm rèm vải in hoa ở cửa sổ, từng ấy thứ là từng ấy chỗ trốn. Ông tiến vào dưới một khuôn cửa sâu vì những bức trướng phủ tường động dấy; ông đột ngột vén những bức trướng ra; một thằng bé ở trong đó, một trong những đứa lớn tuổi nhất, gần như đã là một người đàn ông với gương mặt ngăm đen, đôi mắt khá đẹp, cái trán thấp, quai hàm nặng nề.

- Các con vào đây làm gì vậy? - linh mục nói.

Ông nghe thấy tiếng động phía sau và quay người lại; một thằng bé khác đang ở trong phòng, chính xác là ở ngay sau lưng ông; nó có lẽ cũng khoảng mười bảy hay mười tám tuổi; nó có cặp môi mím chặt, khinh khỉnh, trên một gương mặt vàng vọt; có thể nói thú tính đã được truyền vào dưới da nó. Ông cảnh giác nhưng bọn chúng quá nhanh so với ông; ngay tức khắc chúng xông vào, một thằng ngáng chân lật ngã ông, thằng kia túm lấy cổ ông. Nhưng Philippe đã vọt lộn một cách lạng lẽ, hiệu quả. Ông túm được cổ áo của một thằng, siết chặt đến nỗi nó phải buông ông. Trong lúc nó vùng vẫy để thoát

ra, có một cái gì đó rơi từ túi quần nó và lăn xuống đất: đó là tiền.

- Ta có lời khen, mày nhanh đấy, - Philippe hỗn hển nói, ông ngồi bệt trên sàn nhà, nghĩ: “Trước hết không nên coi là quá nghiêm trọng, phải đưa chúng nó ra khỏi đây rồi chúng sẽ đi theo mình như lũ chó con thôi. Ngày mai, ta sẽ thấy!” - Thế là đủ rồi nhé! Những trò bậy bạ như thế này là đủ lắm rồi... đi ra thôi.

Ông vừa thốt lên những lời này thì bọn chúng lại nhảy xổ vào ông một cách lạnh lẽ, hung dữ và tuyệt vọng; một thằng cắn ông, máu vọt ra.

“Chúng sẽ giết mình mất,” Philippe sững sờ tự nhủ. Bọn chúng bám chặt lấy ông như lũ sói. Ông không muốn làm cho chúng đau, nhưng ông buộc phải tự vệ; bằng những cú đấm, cú đá, ông đẩy lùi chúng và chúng lại tiếp tục một cách dai dẳng hơn nữa, mất hết vẻ người, những kẻ điên rồ, những con thú... Dù sao Philippe vẫn là người mạnh nhất, nhưng ông bị một thứ đồ gỗ giáng vào đầu, một cái bàn tròn chân đồng; ông ngã và trong lúc ngã xuống ông nghe thấy một trong hai thằng bé chạy ra cửa sổ và huýt sáo lên một tiếng. Phần còn lại ông không nhìn thấy gì hết: không thấy hai mươi tám thằng bé đột ngột thức dậy, chạy qua bãi cỏ, trèo qua cửa sổ, không thấy chúng xông vào những đồ đạc dễ hỏng rồi đập phá, cướp bóc, ném qua cửa sổ. Chúng cuồng lên, chúng nhảy múa xung quanh vị linh mục đang nằm sòng sọc, chúng hát và hò hét; một thằng nhóc, mặt như con gái, chụm chân nhảy lên một chiếc sofa, chiếc ghế phát ra tiếng kêu ken két từ những lò xo cũ kỹ. Những đứa lớn tuổi nhất phát hiện ra một két rượu, chúng lôi két rượu vào trong phòng khách bằng cách đạp chân đẩy két đi; khi mở két ra, chúng nhận thấy két rỗng không, nhưng chúng không cần rượu để chuẩn choáng: bản thân cuộc phá phách là đã đủ đối với chúng rồi, chúng cảm thấy một niềm hạnh phúc kinh khủng vì việc đó. Chúng túm chân lôi Philippe ra khỏi lầu đài, đẩy ông qua cửa sổ, làm ông rơi phịch xuống bãi cỏ. Ra đến bờ ao, chúng vồ lấy ông, quăng ông đi như quăng một cái gói - ô! ê! giết chết đi! - chúng thét lên bằng cái giọng khàn khàn, the thé, trong đó một vài giọng vẫn còn âm sắc trẻ thơ. Nhưng khi rơi xuống nước, ông hãy còn chưa chết. Một bản năng bảo tồn hay là một cú bột phát cuối cùng của lòng can đảm đã níu giữ ông lại trên bờ; ông dùng hai tay bám vào một cành cây và cố nhô đầu lên khỏi ao. Gương mặt bầm dập của ông vì những cú đấm cú đá đã thành đỏ sẫm, sưng phồng, quái dị và khủng khiếp. Chúng ném đá vào ông. Thoạt đầu ông trụ vững, dùng hết sức bấu vào cành cây, nó chao đảo, gãy, đổ xuống. Ông cố sang tới bờ bên kia nhưng những viên đá cứ trút như mưa lên người ông. Cuối cùng ông giơ hai cánh tay lên, để ra phía trước mặt, và lũ trẻ thấy

ông chìm thẳng xuống, trong chiếc áo dòng màu đen của ông. Ông không chết đuối: ông bị lún trong bùn. Ông đã chết như vậy, nước ngập đến ngang thắt lưng, đầu lật về phía sau, mắt bị một viên đá chọc thủng.

Tại nhà thờ lớn Đức Bà, ở Nîmes, hàng năm đều có cử hành một buổi lễ cầu nguyện cho những người đã qua đời của gia đình Péricand-Maltête, nhưng vì ở Nîmes chỉ còn mỗi bà mẹ của bà Péricand, nên thông thường buổi lễ này được thực hiện khá nhanh chóng trong gian phòng làm lễ phụ nằm ở cánh nhà thờ, trước một bà cụ già gần như mù lòa, béo phì, thở ồ ồ át cả tiếng cha xứ, và một bà đầu bếp sống trong nhà từ ba mươi năm nay. Bà Péricand khi sinh ra mang họ Craquant, thông gia với gia đình Craquant ở Marseille là những người giàu lên nhờ buôn bán dầu ăn. Cái gốc gác này đối với bà hẳn là cũng đáng kính rồi (và của hồi môn là hai triệu, hai triệu thời trước chiến tranh), nhưng nó bị lu mờ đi trước ánh sáng chói lọi của dòng họ mới của bà. Mẹ bà, cụ bà Craquant, cũng có cùng cách nhìn nhận này và, khi lui về sống ở Nîmes, cụ đã tuân thủ tất cả các nghi lễ của gia đình Péricand một cách hết sức trung thành, cụ cầu nguyện cho tất cả những người đã qua đời và gửi cho những người còn sống những lá thư chúc mừng lễ cưới, lễ rửa tội, giống như những người Anh ở thuộc địa uống rượu say trong đơn độc khi London mở hội mừng sinh nhật nữ hoàng.

Buổi lễ cho những người quá cố này đặc biệt dễ chịu đối với cụ bà Craquant vì sau buổi lễ, trên đường từ nhà thờ lớn về, cụ đi đến một hiệu bánh ngọt và ở đó cụ uống một chén sô cô la và ăn hai chiếc bánh sừng bò. Do cụ rất béo, bác sĩ của cụ đã yêu cầu cụ tuân theo một chế độ ăn uống nghiêm ngặt, nhưng vì cụ đã dậy sớm hơn thường lệ và cụ đã đi xuyên qua hết nhà thờ lớn từ chỗ cái cửa to chạm trở đến tận ghế ngồi của cụ, điều đó đã làm cho cụ rất mệt mỏi, nên cụ hấp thụ không ân hận những thứ thực phẩm bổ dưỡng kia. Thậm chí thỉnh thoảng, khi bà đầu bếp mà cụ vẫn e ngại đã quay lưng đi và đứng nghiêm nghị, lặng lẽ bên cửa ra vào, hai cuốn sách kinh cầm trên tay và chiếc khăn san đen của cụ chủ Craquant vắt cánh tay, cụ liền kéo về phía mình một đĩa bánh ngọt và với vẻ lơ đãng cụ ngón lúc thì một chiếc bánh phồng kem, lúc thì một miếng bánh kem mứt anh đào, lúc thì cả hai thứ.

Ở bên ngoài, cỗ xe thắng hai con ngựa già và được điều khiển bởi một người đánh xe cũng béo gần bằng cụ bà Craquant, đứng đợi dưới ánh nắng và đám ruồi.

Năm nay, tất cả đều bị đảo lộn; gia đình Péricand, tản cư về Nîmes sau những sự kiện hồi tháng Sáu, vừa được biếu tin về cái chết của cụ Péricand-

Maltête và của Philippe. Tin đầu tiên được báo cho họ bởi các xơ của an dưỡng đường, nơi cụ già đã có một kết thúc “rất nhẹ nhàng, rất an ủi, rất ngoan đạo”, xơ Marie dòng Thánh Thể đã viết như vậy, cụ đã có lòng nhân từ đối với những người thân của mình tới mức là đã quan tâm đến từng chi tiết nhỏ nhất của bản di chúc, bản này sẽ được sao lại ngay khi có thể.

Bà Péricand đọc đi đọc lại câu cuối cùng, thờ dài, và một vẻ lo lắng lan ra trên nét mặt bà, nhưng nó nhường chỗ ngay tức khắc cho sự trang nghiêm của một tín đồ Cơ Đốc giáo nhận được tin một người thân thiết đã bình yên về với Đức Chúa.

- Ông của các con đang ở bên Chúa Jesus, các con ạ, - bà nói.

Hai tiếng đồng hồ sau, cú thứ hai giáng xuống gia đình đã được hé lộ nhưng không có một chi tiết cụ thể nào; xã trưởng của một làng nhỏ thuộc tỉnh Loiret tiết lộ cho bà biết rằng linh mục Philippe Péricand đã chết vì tai nạn và ông ta gửi lại cho bà những giấy tờ xác định chắc chắn danh tính của vị linh mục. Về phần ba chục đứa trẻ được giám hộ mà linh mục chịu trách nhiệm, thì chúng đã biến mất. Do lúc này một nửa nước Pháp đang tìm kiếm nửa kia, nên điều đó chẳng làm ai ngạc nhiên cả. Người ta nói đến một chiếc xe tải bị rơi xuống sông, không xa chỗ mà Philippe chết, và những người thân của ông tin chắc rằng đây chính là chuyện xảy ra với ông và những đứa trẻ mồ côi bất hạnh. Cuối cùng người ta nói với bà rằng Hubert đã bị giết chết trong trận đánh ở Moulins. Lần này, thảm họa đã trọn vẹn. Nỗi bất hạnh cực cùng đã khiến bà thốt lên một tiếng kêu kiêu hãnh đầy tuyệt vọng.

- Tôi đã sinh ra một người anh hùng và một vị thánh, - bà nói. - Những đứa con trai của chúng tôi chết thay cho con của những người khác, - bà vừa lầm bầm với vẻ u ám vừa nhìn bà em họ Craquant của mình, người có cậu con trai duy nhất đã kiếm được một chỗ yên ổn trong lực lượng phòng thủ thụ động ở Toulouse. - Odette ơi, tim chị chảy máu, em biết là chị chỉ sống vì các con của chị, chị là người mẹ, chỉ là mẹ mà thôi (bà Craquant, thời trẻ vốn là người sống dễ dãi, cúi đầu xuống), nhưng chị thề với em, niềm tự hào mà chị cảm thấy khiến cho chị quên đi nỗi tang tóc của mình.

Và vươn thẳng người kiêu hãnh, đầy phẩm cách, cảm thấy như tám khăn tang đã đung đưa trên mình, bà tiến bà em họ ra đến tận cửa, bà này thờ dài kính cẩn:

- Ôi! Chị là một người đàn bà La Mã thực sự.

- Chỉ là một người đàn bà Pháp tốt thôi, - bà Péricand vừa nói bằng một giọng khô khan vừa quay lưng đi.

Những lời nói này đã làm dịu đi đôi chút nỗi đau buồn dữ dội và sâu sắc

của bà. Bà luôn luôn tôn trọng Philippe và trong chừng mực nào đó bà đã hiểu rằng ông không thuộc thế giới này, bà biết ông đã từng mơ ước đến sứ mệnh truyền giáo và, nếu như ông từ bỏ điều ấy, thì đó là do một sự nhún nhường tế nhị, ông đã chọn cách phụng sự Chúa bằng công việc khó khăn nhất đối với mình: tuân thủ những nghĩa vụ hết sức thường ngày. Bà tin tưởng chắc chắn rằng con trai bà đang ở bên Đức Jesus. Khi bà nói như vậy về ông bố chồng của mình, trong thâm tâm bà lại có một mối ngờ vực khiến bà phải tự trách mình, thế nhưng... về Philippe thì:

“Mình nhìn thấy điều đó như thể là mình ở đây!” bà nghĩ. Phải, bà có thể tự hào về Philippe và ánh chói lọi của linh hồn ông đã lan sang đến bản thân bà. Nhưng cái lạ lùng nhất lại là điều diễn ra trong bà đối với Hubert, cái thằng Hubert bị những điểm 0 ở trường trung học, cái thằng găm móng tay, cái thằng Hubert tay vấy mực, mặt phúng phính, cái miệng rộng tươi tắn. Hubert, chết như một người anh hùng, điều đó... thật khó tưởng tượng... Khi bà kể cho những người bạn đầy xúc động của mình nghe về cuộc ra đi của Hubert (tôi đã cố giữ nó lại, tôi đã thấy rõ là không thể làm được điều ấy. Đó là một đứa trẻ, nhưng là một đứa trẻ trung hậu, và nó đã ngã xuống vì danh dự của nước Pháp). Giống như Rostand(6) đã nói: “Càng đẹp hơn nhiều khi đó là điều vô ích”. Bà tái tạo lại quá khứ. Bà có cảm giác như quả thực trước đây bà đã từng nói những lời đầy kiêu hãnh này, và bà đã gửi con trai mình ra mặt trận.

Nîmes, cho đến trước lúc này vẫn đánh giá bà không phải là không gay gắt, giờ đây lại cảm thấy một sự quý mến gần như là dịu dàng đối với người mẹ đau khổ ấy.

- Chúng ta sẽ có được cả thành phố ngày hôm nay, - cụ bà Craquant thở dài nói với một vẻ thỏa mãn u sầu.

Đó là ngày 31 tháng Bảy. Vào lúc mười giờ sẽ phải cử hành buổi lễ cầu nguyện cho những người đã qua đời trong đó ba cái tên đã được thêm vào một cách thật bí hiểm.

- Ôi! Mẹ ơi, thế thì được cái gì nào? - bà con gái của cụ trả lời, nhưng không thể biết được những lời nói này của bà có ý chỉ một niềm an ủi như vậy là hão huyền hay có ý đánh giá thấp những người đồng hương của mình.

Thành phố chói chang dưới ánh mặt trời gay gắt. Trong những khu phố đông dân, một cơn gió âm ỉ và khô hanh lay động những tấm màn làm bằng những hạt cườm màu treo trên các ngưỡng cửa. Ruồi đốt, trời như sắp có giông. Nîmes, thông thường vẫn im ắng vào thời kỳ này trong năm, giờ đông nghịt người. Những người tị nạn đã tràn vào đây giờ vẫn còn đó, họ phải lưu

lại vì thiếu xăng và vì đường ranh giới trên sông Loire đã tạm thời bị đóng. Các đường phố và quảng trường biến thành những bãi đậu ô tô. Không còn phòng trống nào. Đến tận giờ, người ta vẫn ngủ ở ngoài đường và một bó rom, dùng thay giường, trở thành đồ xa xỉ. Nîmes tự hào vì đã làm nghĩa vụ của mình và còn làm hơn cả nghĩa vụ của mình đối với những người tị nạn. Thành phố đã dang tay đón họ, đã ôm họ vào lòng. Không có một gia đình nào mà lại không tỏ lòng hiếu khách đối với những kẻ khốn khổ. Chỉ đáng tiếc là tình trạng này lại kéo dài quá mức. Có vấn đề về tiếp phẩm và cũng không nên quên - dân Nîmes nói - rằng tất cả những người tị nạn tội nghiệp bị kiệt sức vì đi đường này sẽ là nạn nhân của những dịch bệnh khủng khiếp nhất. Cho nên, bằng những lời ần ý, qua con đường báo chí, và với một cách ít che đậy hơn, một cách phũ phàng hơn là qua miệng dân chúng, ngày nào người ta cũng khẩn khoản yêu cầu họ ra đi càng nhanh càng tốt, việc mà cho tới giờ hoàn cảnh vẫn chưa cho phép thực hiện.

Cụ bà Craquant, vì đã cho tất cả con cháu đến ở tại nhà mình nên có thể ngẩng cao đầu mà từ chối, dù chỉ là vài tấm vải trải giường thôi, cụ cũng đã được ném trải khá đủ cái sự náo nhiệt này, nó vọng đến tận tai cụ qua những bức màn hạ thấp. Cũng như lũ trẻ nhà Péricand, cụ dùng bữa sáng trước khi đi đến nhà thờ. Bà Péricand nhìn họ ăn, nhưng không đụng đến những món được dọn ra là những thứ rất ngon lành tuy đang thời kỳ hạn chế thực phẩm, nhờ có đồ dự trữ tích lũy trong những chiếc tủ tường to từ khi chiến tranh nổ ra.

Cụ bà Craquant, với chiếc khăn ăn trắng như tuyết phủ trên bộ ngực đồ sộ, đang ăn nốt lát bánh mì rán phết bơ thứ ba, nhưng cụ cảm thấy là cụ sẽ khó mà tiêu hóa được miếng bánh này; cái nhìn chăm chăm và lạnh lùng của bà con gái cụ làm cho cụ luống cuống. Thỉnh thoảng cụ lại ngừng ăn và rụt rè nhìn bà Péricand.

- Mẹ chẳng biết tại sao mẹ lại ăn, Charlotte ạ, - cụ nói, - không trôi được!

Bà Péricand trả lời bằng một giọng mỉa mai lạnh lẽo:

- Mẹ phải cố lên chứ, mẹ.

Và bà đẩy ra trước bộ đồ ăn của mẹ bà bình nước sô cô la đầy ắp.

- Ủ thì nào! Cho mẹ thêm nửa chén nữa, Charlotte, nhưng mà không quá nửa chén đâu nhé!

- Mẹ có biết đây là chén thứ ba rồi không?

Nhưng cụ bà Craquant có vẻ như đột nhiên bị nghẹn ngừng.

- Ủ, ừ, - cụ vừa ậm ừ nói vừa gật đầu. - Con nói đúng đấy Charlotte ạ,

phải ăn lấy sức trước buổi lễ đau buồn này. - "Và cụ húp nước sô cô la sủi bọt với một tiếng thở dài!

Giữa lúc đó có tiếng chuông cửa và gia nhân mang một cái gói đến cho bà Péricand. Trong gói có những bức ảnh chân dung của Philippe và Hubert. Bà đã đặt thợ làm khung lồng ảnh của các con trai mình. Bà ngắm nghía các bức ảnh hồi lâu, rồi bà đứng dậy, đặt ảnh lên bàn, lùi lại một chút để xem ra sao, rồi bà đi vào phòng mình và quay trở lại mang theo hai cái nơ hoa bằng lụa crêpe và hai chiếc ruy băng màu cờ tam tài. Bà phủ những thứ này viền quanh các khung ảnh. Đúng lúc ấy, có tiếng nức nở của vú em đang đứng ở ngưỡng cửa, ôm Emmanuel trên tay. Jacqueline và Bernard cũng bật khóc. Bà Péricand vòng tay ôm hai đứa, nhẹ nhàng kéo chúng đứng dậy và dẫn chúng ra đến bàn.

- Các con yêu của mẹ! Hãy nhìn kỹ hai anh của các con. Hãy xin Đức Chúa gia ân cho các con được giống hai anh. Hãy cố gắng được như hai anh là những đứa con ngoan, vâng lời và chăm chỉ. Hai anh đã từng là những đứa con thật ngoan, - bà Péricand nói, giọng nghẹn lại vì đau đớn, - cho nên mẹ không lạ khi Chúa đã ban thưởng hai anh bằng cách trao cho hai anh niềm vinh quang của kẻ tuần đạo. Không nên khóc. Hai anh đang ở bên Đức Chúa; hai anh nhìn thấy chúng ta, hai anh che chở cho chúng ta. Hai anh sẽ đón chúng ta trên đó, và trong lúc chờ đợi, ở dưới này, chúng ta có thể tự hào về hai anh, với tư cách là những người Cơ Đốc giáo và những người Pháp.

Giờ thì tất cả mọi người đều khóc; đến cả cụ bà Craquant cũng bỏ chén sô cô la của mình và tay run run tìm khăn mùi soa. Bức chân dung của Philippe trông giống lạ lùng. Đó đúng là ánh mắt sâu thẳm và trong sáng của ông. Có vẻ như ông đang lặng ngắm những người thân của mình với nụ cười dịu dàng mà thỉnh thoảng ông vẫn có, khoan dung và triu mến.

- ... Và trong lời cầu nguyện của các con, - bà Péricand kết thúc, - đừng quên những đứa trẻ khôn khổ đã mất tích cùng với anh con.

- Có thể không phải tất cả bọn họ đều đã chết?

- Có thể như vậy, - bà Péricand lơ đãng nói, - rất có thể. Những đứa trẻ tội nghiệp... Mặt khác, cái viện từ thiện này là một trách nhiệm nặng nề, - bà nói thêm, và ý nghĩ của bà lại quay trở về với bản di chúc của ông bố chồng bà.

Cụ bà Craquant lau mắt.

- Cái thằng bé Hubert... nó thật là dễ thương, thật là hay đùa. Mẹ nhớ, một hôm, khi các con đến đây chơi, mẹ ngủ thiếp đi ở phòng khách sau bữa ăn trưa, và thế là cái thằng ranh mãnh ấy nó liền tháo cái giấy bẫy ruồi gắn

trên chùm đèn ra và khe khẽ hạ xuống đầu mẹ. Mẹ tỉnh dậy, và mẹ thét lên một tiếng, hôm ấy con đã trị nó một trận ra trò, Charlotte ạ.

- Con không nhớ, - Charlotte nói bằng một giọng khô khan. - Nhưng mẹ uống cho xong tách sô cô la của mẹ đi và chúng ta khăn trương lên. Xe đang đợi phía dưới. Sắp mười giờ rồi.

Họ đi xuống phố, đầu tiên là cụ bà, nặng nề và thở đứt quãng, chống gậy, rồi đến bà Péricand, bên ngoài toàn đồ tang, rồi đến hai đứa trẻ mặc đồ đen và Emmanuel mặc đồ trắng, cuối cùng là vài gia nhân mặc đại tang, cỗ xe ngựa đang đợi; người đánh xe đang rời ghế bước xuống để mở cửa xe thì, đột nhiên, Emmanuel giơ ngón tay nhỏ xíu ra và chỉ vào ai đó trong đám đông.

- Hubert, Hubert kia kìa!

Vú em máy móc quay người về phía thẳng bé chỉ, bà tái nhợt đi và kêu lên một tiếng tắc nghẹn.

- Lạy Chúa! Lạy Đức Mẹ Đồng trinh!

Một thứ tiếng rú khàn khàn thoát ra từ miệng bà mẹ, bà hất tấm mạng đen của mình về phía sau, đi hai bước về phía Hubert, rồi trượt trên vỉa hè và sụp xuống trên cánh tay của người đánh xe vừa kịp tiến lên để đỡ bà.

Đó đúng là Hubert, một lọn tóc xõa xuống mắt, nước da hồng hào và rậm nắng như một quả đào mận, không hành lý, không xe đạp, không thương tích, vừa tiến lại vừa cười với cái miệng rộng tươi hơn hớn ngoác hết cỡ của cậu.

- Chào mẹ! Chào bà ngoại! Mọi người khỏe cả chứ?

- Cháu đấy à? Cháu đấy à? Cháu còn sống! - cụ bà Craquant vừa cười vừa khóc cùng một lúc. - Ôi! Thằng bé Hubert của bà, bà đã biết rõ là cháu không chết mà! Cháu tinh ranh lắm nên làm sao mà chết được, lạy Chúa!

Bà Péricand hồi tỉnh.

- Hubert? Đúng là con đấy à? - bà áp úng nói bằng một giọng nghẹn ngào.

Hubert vừa hài lòng vừa ngượng ngịu vì sự đón tiếp này. Cậu tiến hai bước về phía mẹ, giơ má ra để bà ôm hôn mà chẳng biết rõ là bà đang làm gì, rồi cậu đứng đó, người lúc lắc trước mặt bà như mỗi lần cậu vác từ trường về một điểm 0 bài dịch tiếng La tinh.

Bà thở dài “Hubert” và lao vào ôm lấy cổ cậu, bám chặt vào cậu, phủ lên cậu những cái hôn và nước mắt. Một đám đông nho nhỏ cảm động vây quanh họ. Hubert không biết phải cư xử thế nào, bèn vỗ vỗ vào lưng bà Péricand, cứ như là bà nuốt cái gì bị nghẹn.

- Nhà mình không đợi con phải không ạ?

Bà ra hiệu rằng đúng vậy.

- Nhà mình định đi chơi à?
- Thằng bé khôn khở! Chúng ta đi ra nhà thờ để làm lễ cầu nguyện cho linh hồn con yên nghỉ đây.

Thế là cậu buông mẹ ra:

- Không phải đùa đấy chứ ạ?
- Nhưng mà, con đã ở đâu vậy? Con đã làm gì trong hai tháng qua? Người ta nói với nhà mình là con đã bị giết chết ở Moulins.

- Thì đấy, mẹ thấy rõ ràng điều đó không đúng vì con ở đây mà.
- Nhưng con đã đi chiến đấu phải không? Hubert, đừng có nói dối! Con đã muốn xông vào cái chỗ đó lắm mà, cái thằng bé ngu ngốc này. Thế còn xe đạp của con? Xe đạp đâu rồi?

- Mất rồi ạ.
- Tất nhiên là thế! Cái thằng này nó làm tôi chết mất thôi! Thôi được, kể đi, nói đi, con đã ở đâu nào?

- Con đã cố tìm gặp lại nhà mình.
- Lẽ ra con đừng bỏ nhà mà đi thì tốt hơn, - bà Péricand nghiêm khắc nói. - Bố con sẽ hài lòng khi biết chuyện đấy, - cuối cùng bà nói bằng một giọng dứt quãng.

Rồi đột nhiên, bà bật khóc nức nở, ôm hôn con trai thêm nữa. Trong lúc đó thời giờ cứ trôi qua, bà bèn lau mắt nhưng nước mắt vẫn tuôn ra.

- Nào, lên đi con, đi tắm rửa đi! Con có đói không?
- Không ạ, con đã ăn nhiều lắm rồi, cảm ơn mẹ.
- Thay mùi soa đi, thay cà vạt đi, rửa tay đi, phải chỉnh tề chứ, trời ạ! Và con phải nhanh lên để ra nhà thờ với cả nhà.

- Sao? Nhà mình vẫn đi ra đó à? Con còn sống mà, cả nhà không thích thấy việc đó bằng việc đi nhậu nhẹt một bữa ngon lành hay sao? Đi tiệm ăn ấy, được không ạ?

- Hubert!
- Có chuyện gì thế ạ? Có phải vì con nói “nhậu nhẹt” không?
- Không phải, nhưng...

“Thật là kinh khủng khi phải nói với nó điều ấy, như thế này, ở ngay ngoài đường phố,” bà nghĩ. Bà cầm lấy tay cậu và dắt cậu trèo lên cổ xe.

- Con của mẹ, có hai nỗi bất hạnh lớn đã xảy ra. Đầu tiên là ông nội, ông nội tội nghiệp đã mất, và Philippe...

Cậu đón nhận cú sốc một cách lạ lùng. Hai tháng trước thì có lẽ cậu đã òa lên khóc, với những giọt nước mắt to trong suốt và mặn lăn trên đôi má hồng hào. Cậu tái nhợt đi một cách quá mức, và gương mặt cậu có một vẻ mà

bà chưa từng biết đến ở cậu, rần rỏi, gần như khắc nghiệt.

- Ông nội thì con không quan tâm, - cậu nói sau một hồi dài im lặng. - Còn về anh Philippe thì...

- Hubert, con điên đấy à?

- Vâng, con không quan tâm, và mẹ cũng vậy thôi. Ông đã già lắm rồi và đau ốm. Ông có thể làm được gì trong tất cả những sự rối rắm này cơ chứ?

- Bậy nào! - cụ bà Craquant chạnh lòng, phản đối.

Nhưng cậu vẫn tiếp tục nói mà không nghe cụ.

- Về anh Philippe thì... Nhưng trước hết, mẹ có chắc không đấy? Có khi lại giống như trường hợp của con thì sao?

- Than ôi, đã chắc chắn rồi...

- Philippe...

Giọng cậu run lên và vỡ ra.

- Anh ấy không phải là người ở đây, những người khác họ luôn luôn nói về trời nhưng họ chỉ nghĩ về đất thôi... Còn anh ấy, anh ấy đến từ nơi Chúa và hẳn là giờ đây anh ấy rất hạnh phúc.

Cậu úp mặt vào đôi bàn tay của mình và đứng bất động hồi lâu. Thế rồi mọi người nghe thấy tiếng chuông nhà thờ lớn. Bà Péricand chạm vào cánh tay của con trai.

- Chúng ta đi chứ?

Cậu ra hiệu đồng ý. Tất cả lên chiếc xe đó và chiếc xe sau. Họ đến nhà thờ lớn. Hubert bước đi giữa mẹ và bà. Hai người kèm hai bên cậu khi cậu quỳ xuống trên chiếc ghế cầu kính của mình. Mọi người đã nhận ra cậu; cậu nghe thấy những tiếng thì thầm, những tiếng kêu thảng thốt bị nén lại. Cụ bà Craquant đã không nhầm: cả thành phố có mặt ở đây. Tất cả mọi người đều có thể nhìn thấy kẻ thoát nạn đến tạ ơn Chúa vì đã giải cứu mình vào đúng ngày mọi người cầu nguyện cho những người quá cố của gia đình cậu. Nói chung, mọi người đều hài lòng: một cậu bé dễ thương như Hubert thoát khỏi lửa đạn của quân Đức, điều đó làm thỏa mãn tinh thần chuộng công lý và sự ham thích của họ đối với những phép màu. Tất cả những người mẹ không nhận được tin tức gì từ hồi tháng Năm (và có rất đông những người như thế!) đều cảm thấy tim mình đập vì hy vọng! Và chẳng thể nghĩ một cách chua chát, như lẽ ra họ đã có thể muốn nghĩ: “Có những người sao mà may mắn thế”, bởi vì, than ôi, Philippe tội nghiệp (một linh mục rất tốt, người ta nói vậy) đã qua đời.

Vậy nên tuy đây là chôn tôn nghiêm, nhiều phụ nữ vẫn mỉm cười với Hubert. Cậu không nhìn họ, cậu vẫn còn chưa thoát ra khỏi trạng thái sững sờ

mà cậu đã đắm chìm vào vì những lời nói của mẹ. Cái chết của Philippe làm cậu đau đớn. Cậu trở lại trạng thái tinh thần khủng khiếp mà cậu đã từng có lúc thua chạy tán loạn, trước cuộc phỏng vấn tuyệt vọng và vô ích ở Moulins. “Nếu như tất cả chúng ta đều giống nhau, đều cá mè một lứa cả! - cậu nghĩ khi ngắm nhìn cử tọa - thì có lẽ còn dễ hiểu, nhưng những vị thánh như Philippe, họ được gửi đến đây làm gì cơ chứ? Nếu đó là vì chúng ta, để chuộc tội cho chúng ta, thì điều đó giống như là tặng một viên ngọc để đổi lấy một túi sỏi.”

Những người xung quanh cậu, gia đình cậu, bạn bè cậu, gọi lên trong cậu một cảm giác hồ thẹn và tức giận. Cậu đã nhìn thấy ở trên đường những người này và những kẻ như họ, cậu nhớ lại những chiếc xe chở đầy các sĩ quan bỏ chạy với những chiếc va li màu vàng đẹp đẽ và những bà vợ son phấn của họ, những viên chức bỏ nhiệm sở, những nhà chính trị trong cơn hoảng loạn để rơi vung vãi trên đường các tài liệu mật, các hồ sơ, những cô gái trẻ sau khi khóc cho phải lẽ vào ngày Đình chiến thì giờ đây lại giải khuây cùng quân Đức. “Thế mà rồi sẽ chẳng có ai biết được điều này đâu, rồi xung quanh chuyện này sẽ có một sự đồng lòng dối trá đến mức người ta lại còn dựng nó lên thành một trang vinh quang của Lịch sử Pháp nữa ấy chứ. Người ta sẽ gắng sức vô ích để tìm cho được những hành động tận tụy, anh hùng. Trời ạ! Những điều mà chính mình đây, mình đã thấy! Những cánh cửa đóng kín mà người ta cứ uổng công gõ vào để xin một cốc nước, và những người tị nạn đi cướp bóc các ngôi nhà; khắp nơi, từ trên xuống dưới, hỗn loạn, hèn nhát, phù phiếm, ngu dốt! A! Chúng ta tốt đẹp thật!”

Tuy vậy cậu vẫn mấp máy môi đọc theo kinh nhật tụng, trái tim nặng nề và rần rần lại đến mức làm cho cậu phát đau về thể chất. Nhiều lần cậu buông ra một tiếng thở dài khàn khàn khiến cho mẹ cậu phải lo lắng. Bà quay về phía cậu, đôi mắt đầm lệ của bà ánh lên qua tấm mạng tang. Bà thì thầm:

- Con không đau ốm đấy chứ?

- Không, mẹ ạ, - cậu vừa trả lời vừa nhìn bà với vẻ lạnh lùng mà cậu tự trách mình nhưng không thể khắc phục nổi.

Cậu phán xét những người thân của mình với một sự cay đắng và nghiêm khắc đau đớn; cậu không đưa ra những lời chê trách riêng biệt; cậu gộp tất cả vào chung trong mình dưới dạng những hình ảnh dữ dội và ngăn ngúi: cha cậu gọi nên cộng hòa là “cái chế độ thôi nát ấy...”; cũng chính buổi tối hôm đó, ở nhà, bữa ăn tối dọn ra cho hai mươi tư người, với những chiếc khăn trải bàn đẹp nhất, món pa tê gan ngỗng tuyệt ngon, những loại rượu quý để mừng một cựu bộ trưởng có khả năng sẽ lại trở thành bộ trưởng và là người mà ông

Péricand đang muốn cầu cạnh. (Ôi! Cặp môi của mẹ cậu cứ cong tón lên: “Ngài Chủ tịch quý mến...”) Những chiếc xe chất đầy vải vóc và đồ bạc đến muốn nổ tung ra, mắc kẹt trong đám người chạy loạn và mẹ cậu, chỉ vào đám đàn bà và trẻ con đi bộ với một vài bộ quần áo được buộc túm lại trong một tấm khăn vuông, nói: “Nhìn xem thằng bé dễ thương chưa. Cứ nghĩ là chúng ta cũng có thể rơi vào hoàn cảnh như những người khốn khổ này!” Những kẻ đạo đức giả! Những kẻ giả nhân giả nghĩa! Và chính cậu nữa, cậu đến đây làm gì? Trái tim đầy phần nộ và căm ghét, cậu làm ra vẻ đang cầu nguyện cho Philippe! Nhưng Philippe đã... Trời ơi! Philippe, anh yêu quý của em! Cậu thì thầm, và cứ như là những lời nói ấy đã có một quyền lực thần thánh làm nguôi dịu, trái tim đang thất lại của cậu trở nên thư giãn, những giọt nước mắt nóng hổi tới tấp tuôn ra. Những ý nghĩ dịu dàng, tha thứ, thấm vào trong cậu. Nó không xuất phát từ cậu mà từ bên ngoài, như là có một người bạn đã ghé tai cậu, thì thầm: “Một gia đình, một dòng giống đã sản sinh ra Philippe thì không thể tồi tệ được. Bạn nghiêm khắc quá, bạn chỉ thấy những sự kiện bên ngoài, bạn không biết các tâm hồn. Cái xấu trông lồ lộ, nó thiêu đốt, nó thỏa mãn phơi bày trước mọi con mắt. Chỉ có duy nhất một người là đếm được những hy sinh, đo được máu đã đổ ra cùng nước mắt.” Cậu nhìn phiến đá cẩm thạch có khắc tên những người chết trong chiến tranh... cuộc chiến tranh trước đây. Giữa những cái tên đó có những Craquant và những Péricand, các chú bác, các anh em họ mà cậu chưa từng biết, những đứa trẻ xấp xỉ tuổi cậu, bị giết chết ở Somme, ở Flandres, ở Verdun, bị giết chết hai lần vì họ đã chết vô ích. Dần dần, từ sự hỗn độn này, từ những tình cảm mâu thuẫn này, nảy sinh ra một điều lạ thường, một sự viên mãn cay đắng. Cậu đã thu nhận được một kinh nghiệm phong phú; cậu biết, và không phải là biết bằng một cách trừu tượng, sách vở nữa, mà là bằng trái tim mình đang đập thật dữ dội, bằng đôi tay mình đã bị trầy xước khi trợ giúp cuộc phòng thủ cầu Moulines, bằng đôi môi mình đã từng mơn trớn một phụ nữ trong lúc quân Đức ăn mừng chiến thắng. Cậu đã biết những từ này có ý nghĩa gì: nguy hiểm, dũng cảm, sợ hãi, tình yêu... Phải, chính là tình yêu... Giờ đây cậu tự cảm thấy mình thật mạnh mẽ, và thật tự tin. Cậu sẽ không bao giờ nhìn bằng mắt của người khác nữa, và những gì mà từ nay cậu yêu thương và tin tưởng, thì cũng là cho chính cậu chứ không phải do được gợi ý bởi người khác. Chậm rãi, cậu chấp tay lại, cúi đầu, và rớt cuộc, cầu nguyện.

Buổi lễ kết thúc. Trên sân trước nhà thờ mọi người vây quanh cậu, ôm hôn cậu, chúc mừng mẹ cậu.

- Thằng bé vẫn có cặp má phính nhĩ, - các bà nói. - Sau bao nhiêu vất

vả, nó chẳng gây đi là mấy, nó chẳng thay đổi gì. Cái thằng bé Hubert quý hóa ấy...

Đoàn nhà Corte đến Grand Hôtel vào lúc bảy giờ sáng; họ lao đảo vì mệt; họ e ngại nhìn phía trước mình, như thể họ ngờ rằng, chỉ cần bước qua cánh cửa quay, họ lại rơi vào một thế giới rời rạc của ác mộng, nơi những người tị nạn ngủ trên những tấm thảm màu kem của phòng nhận phát thư tín, ở đó người gác cổng sẽ không nhận ra họ và sẽ từ chối cho họ thuê phòng, ở đó họ sẽ không kiếm được nước nóng để tắm rửa, hoặc là bom sẽ rơi xuống đại sảnh. Nhưng, ơn Chúa, nữ hoàng của những khu nghỉ dưỡng nước khoáng nóng của Pháp vẫn nguyên vẹn và hồ nước ồn ào, náo nhiệt nhưng tóm lại là vẫn bình thường. Các nhân viên ở vị trí của họ. Viên giám đốc khẳng khẳng rằng họ thiếu đủ mọi thứ; thế nhưng cà phê vẫn rất ngon, nước giải khát ở quầy bar vẫn được ướp lạnh, các vòi nước vẫn tuôn ra thoải mái cả nước lạnh lẫn nước nóng. Thoạt đầu người ta lo lắng: thái độ không thân thiện của nước Anh đã gây ra mối e ngại về sự kéo dài cuộc phong tỏa mà vì nó việc chuyển những chuyến hàng whisky đã bị ngăn chặn lại, nhưng họ còn nhiều dự trữ. Có thể chờ đợi.

Ngay khi mới đi những bước đầu tiên trên nền đá hoa của đại sảnh, đoàn nhà Corte đã cảm thấy được hồi sinh: tất cả đều yên tĩnh, chỉ thoáng nghe thấy tiếng rù rù xa xa của những thang máy lớn. Qua những ô cửa sổ hé mở, họ nhìn thấy trên những thảm cỏ của công viên là chiếc cầu vồng nước rung rinh làm bằng những chùm nước phun lên để tưới. Người ta nhận ra họ, người ta vây quanh họ. Viên giám đốc của Grand Hôtel, nơi mà năm nào Corte cũng đến kể từ hai mươi năm nay, giơ tay lên trời và nói với họ rằng thế là hết cả rồi, rằng họ đang lặn xuống vực thẳm và rằng cần phải khôi phục lại trong dân chúng ý thức nghĩa vụ và tinh thần cao thượng; rồi ông ta tiết lộ với họ rằng người ta đang đợi chính phủ sắp sửa tới đây, rằng các phòng đã được đặt từ hôm trước rồi, rằng ông đại sứ Bolivie phải ngủ trên một bàn bi-a, rằng nhưng đối với ông, Gabriel Corte, thì bao giờ cũng có thể thu xếp được thôi; tóm lại là tựa tựa như những điều mà ông ta từng nói tại khách sạn Normandy ở Deauville vào dịp đua ngựa khi ông mới bắt đầu thực thi vai trò phó giám đốc!

Corte đưa bàn tay mệt mỏi lên vuốt bộ mặt rã rời.

- Ông bạn tội nghiệp của tôi, cứ đặt cho tôi một cái đệm trong toa lét cũng được, nếu ông muốn!

Mọi việc xung quanh ông đều được thực hiện một cách ý tứ, nhẹ nhàng,

đâu ra đấy. Không còn có những người đàn bà để con trong rãnh, không còn trẻ lạc, không còn những chiếc cầu đồ sụp xuống thành những chum lửa như hỏa tiễn, phá tan những ngôi nhà gần đó, nổ tung ra với lượng thuốc nổ tính sai. Người ta đóng một cửa sổ lại để ông không bị gió, người ta mở những cánh cửa ra vào phía trước ông, ông cảm thấy những tấm thảm dày ở dưới chân.

- Các vị có đủ cả hành lý? Các vị không bị mất gì à? Thật là may mắn! Có những người đến đây không có lấy một bộ pyjama, không có bàn chải đánh răng. Thậm chí có cả một anh chàng khốn khổ không còn tí quần áo nào trên người vì một đám cháy; anh ta đi từ Tours, trần như nhộng, người quần trong một cái chăn và bị thương nặng.

- Tôi thì suýt bị mất các bản thảo của tôi, - Corte nói.

- Ôi! Trời ơi! Thật là rủi ro! Nhưng ông đã tìm lại được các bản thảo còn nguyên vẹn chứ? Thật không biết còn thấy gì nữa đây! Còn thấy gì nữa đây! Xin lỗi ông, xin lỗi bà, tôi đi lên trước các vị. Đây là căn hộ mà tôi dành cho các vị, ở tầng bốn, các vị thứ lỗi cho tôi chứ?

- A! - Corte làm bầm nói. - Đối với tôi bây giờ thì thế nào cũng vậy.

- Tôi hiểu, - viên giám đốc nói và nghiêng đầu với vẻ buồn bã. - Một thảm họa như thế này... Tôi sinh ra là người Thụy Sĩ, nhưng có tâm hồn Pháp. Tôi hiểu. - Ông ta lặp lại.

Và ông ta đứng im một lát, đầu cúi xuống như khi ở nghĩa trang người ta đến hỏi thăm gia chủ và người ta không dám vội vã bỏ đi ngay. Từ vài ngày nay ông ta ở tư thế như vậy thường xuyên đến nỗi khuôn mặt dễ ưa, mồm mỉm của ông ta đã hoàn toàn thay đổi. Ông ta vẫn luôn luôn đi nhẹ nói khẽ như nghề của ông cần phải thế. Phóng đại thêm khuynh hướng tự nhiên của mình, ông ta đã đạt đến mức di chuyển một cách lặng lẽ như ở trong một phòng tang lễ, và khi ông ta nói với Corte: “Tôi cho đem bữa ăn sáng lên nhé?” thì câu đó được nói bằng một giọng ý tứ và âu sầu như thể ông ta vừa hỏi vừa chỉ vào thi thể của một người ruột thịt thân thiết: “Tôi có thể ôm hôn lần cuối được không?”

- Bữa ăn sáng ấy à? - Corte thở dài, khổ khăn lắm mới trở lại được thực tế hàng ngày và những vấn đề phù phiếm của nó. - Tôi đã không ăn từ hai mươi tư tiếng đồng hồ rồi. - Ông nói thêm với một nụ cười nhợt nhạt.

Điều này ngày hôm trước thì đúng vậy nhưng giờ đã không còn đúng nữa, bởi vì ông đã ăn một bữa thịnh soạn ngay chính buổi sáng này vào lúc sáu giờ. Nhưng ông cũng chẳng nói dối: ông đã ăn một cách lơ đãng vì quá mệt và vì sự rối loạn mà những tai họa của Tổ quốc đã xô đẩy ông vào. Ông

cảm thấy như mình vẫn còn nhịn đói.

- Ô! Nhưng ông phải cố lên chứ, thưa ông! Ô! Tôi không thích nhìn thấy ông như vậy đâu, thưa ông Corte. Cần phải chú ý đến mình. Ông có trách nhiệm đối với nhân loại.

Corte khẽ gật đầu một cách tuyệt vọng ý bảo rằng ông biết vậy, rằng ông không tranh cãi về những quyền mà nhân loại có đối với bản thân ông, nhưng trong trường hợp này thì không thể đòi hỏi ở ông lòng can đảm nhiều hơn là ở một công dân xoàng xĩnh nhất.

- Ông bạn tội nghiệp của tôi ơi, - ông vừa nói vừa quay người đi để giấu những giọt nước mắt của mình, - không phải chỉ có nước Pháp đang chết đâu, đó là Tinh thần đang chết.

- Không bao giờ một khi ông còn đây, thưa ông Corte, - viên giám đốc nồng nhiệt trả lời, kể từ lúc thua chạy đến giờ ông ta đã phát ra câu này được một số lần rồi. Xếp theo thứ tự những nhân vật danh tiếng thì Corte là người thứ mười bốn đến từ Paris sau những sự kiện đau thương, và là nhà văn thứ năm đến lánh nạn ở khách sạn.

Corte mỉm cười yếu ớt và yêu cầu cà phê phải thật nóng.

- Sôi sùng sục ấy, - viên giám đốc cam đoan và đi ra sau khi đã ra những lệnh cần thiết qua điện thoại.

Florence lui về phòng mình, và khi cửa phòng đã được khóa lại, cô rưng rờ ngắm mình trong gương. Khuôn mặt cô thường ngày thật dịu dàng, thật ăn phấn, thật tươi tắn, mồ hôi đã phủ lên nó như một lớp trát bóng loáng; nó không ngấm bột phấn và kem nữa, mà đùn những thứ này ra thành những cục vón dày như một thứ xốt mayonnaise bị hỏng, hai cánh mũi ép lại, mắt trũng xuống, cái miệng nhão ra và tàn úa. Cô khiếp sợ quay người khỏi chiếc gương.

- Tôi năm mươi tuổi rồi, - cô nói với cô hầu phòng.

Đó là cách diễn đạt sự thật chính xác nhất, nhưng cô thốt ra những lời này bằng một giọng điệu hoài nghi và khiếp sợ đến nỗi Julie đã hiểu nó như cần phải hiểu, tức là như một hình ảnh, một ẩn dụ để chỉ sự già nua cực độ.

- Sau những chuyện mà chúng ta đã trải qua, em hiểu được điều đó... Bà nên ngủ một tí đi.

- Không thể được .. tôi cứ vừa nhắm mắt là lại nghe thấy tiếng bom, thấy lại cái câu ấy, những người chết ấy...

- Bà sẽ quên đi thôi.

- Ô! Không bao giờ đâu! Cô thì cô có quên được không?

- Em thì lại khác.

- Tại sao?
- Bà có bao nhiêu chuyện khác để mà nghĩ! - Julie nói. - Em lấy chiếc váy màu xanh lá cây của bà ra nhé?

- Cái váy màu xanh lá cây của tôi ấy à? Với bộ mặt như thế này của tôi?
Florence thả người dựa vào lưng ghế, nhắm mắt, nhưng đột nhiên cô gom lại toàn bộ năng lượng tàn mệt của mình như một viên chỉ huy quân đội, mặc dù cần nghỉ ngơi và nhận thấy cấp dưới của mình vô hiệu, nhưng đã nắm lại quyền lãnh đạo và, tuy hãy còn lão đảo vì mệt, đã đích thân chỉ huy đoàn quân của mình trên chiến trường.

- Nay, cô sẽ làm như thế này nhé. Trước hết hãy chuẩn bị cho tôi cùng với nước tắm là một mặt nạ, cái số 3, cái của Mỹ viện Hoa Kỳ ấy, rồi cô gọi điện thoại đến tiệm làm tóc, cô hỏi xem có phải họ vẫn có Luigi không. Bảo anh ta khoảng bốn mươi lăm phút nữa thì đến đây cùng với thợ sửa móng tay. Cuối cùng hãy chuẩn bị cho tôi bộ vét nhỏ màu ghi, với cái áo vải phin hồng.

- Cái áo có cổ như thế này ấy à? - Julie vừa hỏi vừa lấy ngón tay làm điệu bộ để chỉ hình dáng một cái cổ áo khoét hở vai.

Florence do dự.

- Ừ... không... ừ... cái áo ấy đấy, với cái mũ nhỏ mới có hoa xa cúc màu lam. Ô, Julie ạ, tôi đã từng nghĩ là tôi sẽ chẳng bao giờ đội cái mũ nhỏ ấy nữa. Nhưng mà... Cô nói đúng đấy, không nên nghĩ đến tất cả những chuyện đó nữa, sẽ phát điên lên mất... Tôi tự hỏi không rõ họ có còn loại phấn màu đất son không, cái loại mới ra ấy...

- Chúng ta sẽ xem xem... Bà nên lấy nhiều hộp. Phấn này nhập từ Anh đấy.

- Ô! Tôi biết rõ điều đó. Cô thấy không, Julie, chúng ta chưa nhận thức rõ được điều gì đang xảy ra đâu. Đó là những sự kiện có tầm vóc không ước lượng nổi, tôi nói với cô thế đấy, không ước lượng nổi... Cuộc sống của mọi người sẽ thay đổi đối với nhiều thế hệ. Mùa đông năm nay chúng ta sẽ bị đói. Cô lấy ra cho tôi cái túi da đánh màu xám có khóa bấm bằng vàng nhé, thế thôi... Tôi tự hỏi Paris giờ trông ra sao nhỉ! - Florence vừa nói vừa bước vào buồng tắm nhưng tiếng vòi nước mà Julie vừa mở đã át đi lời cô nói.

Trong lúc đó, những suy nghĩ ít phù phiếm hơn đang choán lấy đầu óc Corte. Ông cũng nằm duỗi người trong bồn tắm. Những khoảnh khắc đầu tiên tràn đầy một niềm vui, một sự bình an thôn dã sâu sắc đến nỗi nó gọi cho ông nhớ tới những niềm vui thời thơ ấu: niềm sung sướng khi được ăn một cái bánh kem trứng đầy những kem, được nhúng chân xuống một con suối lạnh, được áp chặt vào ngực một món đồ chơi mới. Ông không còn ước muốn,

không còn luyến tiếc, không còn lo sợ nữa. Đầu óc ông trống rỗng và nhẹ bồng. Ông cảm thấy mình trôi bồng bềnh trong một môi trường lỏng, ấm áp, nó vuốt ve, kích thích nhẹ nhàng vào da ông, rửa đi bụi bặm, mồ hôi, len vào giữa những ngón chân ông, luồn vào dưới thắt lưng ông như một người mẹ nâng đỡ con đang ngủ lên. Buồng tắm tỏa mùi xà phòng Goudron, nước thơm xức tóc, nước hoa Eau De Cologne, nước hoa oải hương. Ông mỉm cười, duỗi tay, bẻ răng rắc khớp những ngón tay dài nhợt nhạt, thưởng thức cái thú vui thần thánh và giản dị là được ở nơi an toàn xa đạn bom và được tắm mát trong một ngày nóng giãy. Có lẽ ông chẳng thể nói được là vào khoảnh khắc nào thì nỗi cay đắng đã xuyên thấu vào ông như một con dao xuyên vào lòng một trái cây. Có thể đó là khi ánh mắt ông chạm vào chiếc va li đựng bản thảo đặt trên một chiếc ghế, hay là khi, vì miếng xà phòng rơi xuống nước, ông phải vớt nó lên với một sự gắng sức phá hỏng cả niềm khoan khoái của ông, nhưng vào một khoảnh khắc nhất định cặp lông mày của ông đã nhướn lên, cái gương mặt lúc trước có vẻ thanh khiết hơn, nhắn nhủ hơn thường lệ và trẻ ra của ông, lại đượm vẻ u ám và lo ngại.

Ông sẽ ra sao đây, ông, Gabriel Corte? Thế giới sẽ đi về đâu? Tinh thần của ngày mai sẽ như thế nào? Hoặc là con người sẽ chỉ nghĩ đến việc ăn uống và không còn chỗ cho nghệ thuật nữa, hoặc là một lý tưởng mới, như sau mỗi một cuộc khủng hoảng, sẽ chiếm lĩnh công chúng? Một lý tưởng mới? Khinh khỉnh và mệt mỏi, ông nghĩ: “Một thứ một mới!” Nhưng ông, Corte, ông đã quá già để có thể thích ứng với những thị hiếu mới. Ông đã từng đổi mới cách thức của mình vào năm 1920. Lần thứ ba, điều đó không thể được. Ông đứt cả hơi để đuổi theo nó, đuổi theo cái thế giới đang hình thành ấy. A! Ai có thể dự đoán được nó sẽ như thế nào khi ra khỏi cái ma trận khắc nghiệt của cuộc chiến năm 1940 này, giống như từ một chiếc khuôn đúc chuông, nó sẽ thoát thai ra thành không lồ hoặc dị dạng (hoặc là cả hai), cái thế giới mà người ta nhận thấy đang có những chuyển động run rẩy đầu tiên ấy. Thật là khủng khiếp khi nghiêng mình xuống bên nó, nhìn nó... và không hiểu nổi điều gì. Bởi vì ông không hiểu gì hết. Ông nghĩ đến cuốn tiểu thuyết của mình, đến cái bản thảo đã được cứu thoát khỏi đám cháy, khỏi đạn bom ấy, và đang nằm trên một chiếc ghế. Ông cảm thấy nản chí kinh khủng. Những say mê mà ông miêu tả, những tâm trạng của ông, những đắn đo của ông, câu chuyện về một thế hệ ấy, thế hệ của ông, tất cả đã thành cũ kỹ, vô ích, lỗi thời. Ông tuyệt vọng nói: lỗi thời! Và lại một lần nữa, miếng xà phòng trượt như một con cá, biến mất trong nước. Ông thốt lên một câu chửi thề, đứng dậy, giận dữ lắc chuông; người hầu của ông xuất hiện.

- Hãy xoa người cho ta, - Gabriel Corte rên rỉ bằng một giọng run run.

Khi người ta kỳ cọ đôi chân ông bằng chiếc găng tắm sợi cước và nước hoa Eau De Cologne, ông cảm thấy dễ chịu hơn. Người trần truồng, ông bắt đầu cạo râu trong lúc người hầu chuẩn bị quần áo cho ông: một chiếc sơ mi vải lanh, một bộ quần áo mặc ngoài bằng vải tuyết mềm, một chiếc cà vạt màu lam.

- Có những người mà chúng ta biết không? - Corte hỏi.

- Tôi không biết, thưa ông. Tôi chưa thấy nhiều người lắm nhưng nghe nói là có nhiều ô tô đã đến đêm qua và gần như lại đi ngay lập tức sang Tây Ban Nha. Trong số đó, có ông Jules Blanc. Ông ấy đi sang Bồ Đào Nha.

- Jules Blanc à?

Corte đứng lặng, giơ lên trời chiếc dao cạo râu đầy xà phòng. Jules Blanc, đi Bồ Đào Nha, bỏ trốn! Cái tin này giáng xuống ông một cách đau đớn. Như tất cả những người biết thu xếp để hưởng thụ từ cuộc đời những tiện nghi và khoái lạc tối đa, Gabriel Corte có một nhà chính trị tận tụy với ông. Đãi lại những bữa ăn ngon, những buổi tiếp tân hào nhoáng, những đặc ân vụn vặt của Florence, ông đạt được từ Jules Blanc (người luôn giữ một chân bộ trưởng trong gần như tất cả các lần lập nội các, hai lần là chủ tịch Hội đồng, bốn lần là bộ trưởng Chiến tranh) cả ngàn quyền ngoại lệ tạo điều kiện dễ dàng cho cuộc sống. Chính là nhờ Jules Blanc mà người ta đã dành cho ông loạt bài về Những người tình vĩ đại mà ông nói trên đài phát thanh quốc gia mùa đông năm ngoái. Cũng ở trên đài phát thanh, chính Jules Blanc đã giao cho ông chịu trách nhiệm về những bài phát biểu đầy tinh thần yêu nước, những lời hiệu triệu uy nghiêm, mang tính đạo đức tùy theo các tình huống. Jules Blanc đã nhất quyết can thiệp với giám đốc một tờ nhật báo lớn để cho tiểu thuyết của Corte được trả với giá một trăm ba mươi nghìn franc thay vì tám mươi nghìn như ấn định ban đầu. Cuối cùng, ông ta đã hứa cho ông Bắc đẩu Bội tinh. Jules Blanc là một bánh xe xoàng xĩnh nhưng cần thiết trong cỗ máy cuộc đời này bởi vì bản thân thiên tài thì không thể bay lượn trên bầu trời được mà vẫn phải vận hành trên mặt đất.

Được biết về sự thất thế của ông bạn mình (ông ta chắc hẳn phải có nguy cơ sa sút lắm thì mới đi đến quyết định tuyệt vọng như vậy, chính ông ta là cái kẻ vẫn thường thích nói đi nói lại rằng trong chính trị thất bại là mẹ của thành công), Corte cảm thấy mình đơn độc và bị bỏ rơi bên bờ vực thẳm. Một lần nữa, với một sức mạnh khủng khiếp, ấn tượng về một thế giới khác lại ập đến với ông, một thế giới xa lạ, ở đó tất cả mọi người nhờ phép màu đều trở thành trong trắng, không vụ lợi, đầy những lý tưởng cao quý. Thế nhưng, cái

khuy nh hướng ngựi trang theo môi trường, vốn là một dạng bản năng bảo tồn của cây cỏ, muông thú và con người, đã khiến ông nói:

- A! Ông ta ra đi rồi ư? Đã qua rồi cái thời của những kẻ hưởng lạc ấy, của những con buôn chính trị ấy...

Sau một lát im lặng, ông nói thêm:

- Nước Pháp tội nghiệp...

Ông chậm rãi xỏ chân vào đôi tất màu lam. Đứng với đôi tất và những sợi dây đeo tất bằng lụa đen, phần còn lại của cơ thể vẫn trần truồng, nhẵn nhụi và cả một màu trắng láng bóng, với những ánh vàng nhạt màu ngà, ông làm vài động tác tay và gập người mấy cái. Ông ngắm mình trong gương với một vẻ tán thưởng.

- Khá hơn nhiều rồi, - ông vừa nói vừa hướng về phía người hầu, như thể ông định ban cho anh ta một niềm vui lớn bằng những lời nói ấy.

Rồi ông mặc nốt quần áo. Ông đi xuống quây bar lúc quá trưa một chút. Trong đại sảnh có thể nhận thấy một sự hốt hoảng nhất định, rõ ràng là có chuyện gì đó đang xảy ra, những đại thẩm họa ở đằng xa đang làm rung chuyển phần còn lại của thế giới; nhiều hành lý đã bị bỏ quên lại ở đây và chất đống lộn xộn trên chiếc bục nơi mà thường lệ người ta khiêu vũ. Có thể nghe thấy những giọng nói vang lên từ khu bếp; những người đàn bà nhợt nhạt, mệt mỏi, đi lang thang trong các hành lang để kiếm một căn phòng, những chiếc thang máy không còn chạy nữa. Một cụ già khóc lóc trước người gác cổng khi người này từ chối không dành cho cụ một chiếc giường.

- Xin ông hiểu cho, thưa ông, không phải là chúng tôi không muốn đâu, mà là không thể được, không thể được. Chúng tôi quá tải rồi, thưa ông.

- Chỉ cần một góc phòng be bé thôi, - cụ già tội nghiệp van vãn. - Tôi đã hẹn bà nhà tôi ở đây. Chúng tôi bị lạc nhau trong trận bom ở Étampes. Bà ấy sẽ tưởng là tôi chết. Tôi bảy mươi tuổi rồi, ông ơi, và bà ấy thì sáu mươi tám tuổi. Chúng tôi chưa từng xa nhau bao giờ.

Cụ lấy chiếc ví ra bằng bàn tay run rẩy.

- Tôi sẽ đưa ông một ngàn franc.

Và trên gương mặt cụ, gương mặt lương thiện và giản dị của một người Pháp trung lưu, lộ rõ nỗi hổ thẹn vì lần đầu tiên trong đời đã phải đưa hối lộ, và có cả nỗi đau khổ vì phải chia tay với tiền bạc của mình, nhưng người gác cổng từ chối từ bạc đang chìa ra.

- Tôi đã nói với ông là không thể được mà, thưa ông. Ông thử vào trong thành phố xem.

- Trong thành phố ấy à? Nhưng tôi ở đó lại đây đây, ông ơi! Tôi đã gõ

tất cả các cánh cửa từ lúc năm giờ sáng tới giờ. Người ta đuổi tôi đi như một con chó! Tôi có phải là loại vô danh tiểu tốt đâu. Tôi là giáo sư vật lý ở trường trung học Saint-Omer. Tôi có huy chương.

Nhưng rốt cuộc nhận ra là người gác cổng đã không còn nghe mình từ lâu và đã quay lưng lại với mình, cụ cầm lên cái hòm nhỏ mà lúc trước cụ để rơi xuống đất và hẳn là trong đó có các hành lý của cụ, và cụ lặng lẽ bỏ đi. Bác gác cổng giờ đây phải vật lộn với bốn phụ nữ Tây Ban Nha mặt đánh phấn, tóc đen. Một trong số các bà này bám chặt vào tay bác ta.

- Một lần trong đời thì còn được, nhưng hai lần thì thật là quá quắt, - bà ta kêu lên bằng một thứ tiếng Pháp tồi với một giọng khàn khàn và mạnh mẽ, - đã phải trải qua chiến tranh ở Tây Ban Nha rồi, chạy trốn sang Pháp và lại rơi vào đó, thật quá quắt!

- Nhưng, thưa bà, tôi thì tôi chẳng thể làm gì trong chuyện này được cả!

- Ông có thể cho tôi một căn phòng!

- Không thể được, thưa bà, không thể được!

Người đàn bà Tây Ban Nha tìm một câu đáp lại thật gay gắt, một câu rửa, mà không tìm ra, bà ta tức nghẹn đi mất một lát rồi quát vào mặt người gác cổng:

- Này, ông không phải là người!

- Tôi ấy à? - bác gác cổng thốt lên, đột ngột mất đi sự thản nhiên nghề nghiệp của mình và chồm lên trước sự lảng nhục. - Bà đã chửi rửa tôi xong chưa, hả bà? Trước hết bà là người nước ngoài, phải không nào? Im mồm đi nếu không thì tôi gọi cảnh sát đấy. - Bác ta kết luận một cách có phẩm cách hơn đồng thời mở cánh cửa ra cho bốn người đang gào thét những lời chửi rửa bằng tiếng Castille(7) và đẩy họ ra ngoài.

- Thật là những ngày kinh khủng, thưa ông, thật là những đêm kinh khủng, - bác ta nói với Corte. - Thế giới đã hóa điên rồi, thưa ông!

Corte tìm được một bao lon dài mát mẻ, im lìm và ít ánh sáng, và một quầy bar rộng rãi yên tĩnh. Mọi sự náo động đã dừng lại trước ngưỡng cửa của nơi này. Những cánh cửa chớp đóng kín cũng như những ô cửa sổ to che chở cho ông khỏi cái nóng gay gắt của ánh mặt trời trước cơn giông, có thể nghĩ thấy ở đây một thứ mùi của da thuộc, của xì gà thượng hảo hạng và của rượu trắng hảo hạng lâu năm. Người phục vụ quầy rượu, một người Ý, bạn cũ của Corte, đón tiếp ông một cách hoàn hảo, bày tỏ với ông niềm vui của ông ta khi được gặp lại ông và sự thông cảm của ông ta đối với những tai họa của nước Pháp, bằng một cách thức thanh cao, đầy tế nhị, không bao giờ quên sự dè dặt cần phải có trước các biên cố, cũng như vị trí thấp hơn của ông ta so

với Corte, đến nỗi là Corte đã được an ủi hẳn.

- Tôi thật vui mừng khi được gặp lại anh, anh bạn ạ, - ông nói với vẻ biết ơn.

- Ông có gặp khó khăn khi rời khỏi Paris không?

- À! - Corte chỉ thốt lên như vậy.

Ông ngược mắt lên trời. Joseph, người phục vụ quây rượu, dùng bàn tay làm một cử chỉ kín đáo như thể ông ta gạt đi những lời tâm sự, từ chối gọi lại những kỷ niệm còn rất mới mẻ và đau buồn, và bằng một giọng như giọng bác sĩ nói với người bệnh được đưa đến vào đúng lúc đang cơn đau: “Đầu tiên uống thứ này đã nhé, rồi anh hãy giải thích cho tôi nghe xem anh bị làm sao”, ông ta thì thầm kính cẩn:

- Tôi pha một ly Martini nhé, phải không ạ?

Chiếc ly bốc hơi nước đá lạnh được đặt lên trước mặt ông giữa hai cái đĩa nhỏ trong đó một cái đựng quả ô liu và cái kia thì đựng những lát khoai tây rán mỏng, Corte hướng về khung cảnh thân thuộc xung quanh mình một nụ cười nhợt nhạt của người bệnh đang thời kỳ hồi phục, rồi ông nhìn những người đàn ông vừa mới đến, lần lượt nhận ra hết người này đến người nọ. Đúng thế! Tất cả bọn họ đều ở đây, vị viện sĩ và cựu bộ trưởng kia, nhà công nghiệp lớn kia, nhà xuất bản kia, giám đốc một tờ báo kia, ngài thượng nghị sĩ kia, tác giả kịch bản sân khấu kia và cái vị ký tên Tướng X dưới những bài báo đầy tư liệu, rất nghiêm túc, rất chuyên môn, trong một tờ tạp chí lớn của Paris, ở đó ông ta bình luận các sự kiện quân sự và bắt quân chúng chấp nhận những điều này, thêm vào đó những lời giải thích bao giờ cũng lạc quan nhưng ít chính xác (chẳng hạn như: “Sân khấu sắp tới của các chiến dịch quân sự sẽ ở Bắc Âu hoặc ở vùng Balkans hoặc ở vùng Ruhr hoặc đồng thời ở cả ba nơi đó, hoặc còn ở một điểm nào đó của địa cầu mà không thể xác định được”). Phải, tất cả bọn họ đều ở đây, hoàn toàn khỏe mạnh. Corte cảm thấy sững sờ trong giây lát. Ông không thể nói được vì sao, nhưng ông đã từng có cảm giác trong suốt hai mươi tư tiếng đồng hồ rằng thế giới cũ đang sụp đổ và ông còn lại có một mình giữa đông đảo nát. Thật là một sự nhẹ nhõm không diễn tả nổi khi gặp lại tất cả những bộ mặt nổi tiếng này, bạn hay thù cũng chẳng quan trọng mấy đối với ông giờ đây. Họ cùng hội cùng thuyền, họ cùng nhau! Họ chứng tỏ cho nhau thấy rõ mồn một rằng chẳng có gì thay đổi, rằng tất cả vẫn như thế, rằng họ không tham dự vào một tai biến đặc biệt nào đó, vào sự tận thế như họ đã nhầm tưởng, mà là vào một loạt các mối quan hệ thuần túy con người, giới hạn trong thời gian và không gian, và tóm lại chỉ đụng chạm mạnh tới những người vô danh.

Họ trao đổi những lời lẽ bi quan, gần như tuyệt vọng, nhưng bằng một giọng hoạt bát. Một số người đã hưởng thụ nhiều ở cuộc đời; họ ở độ tuổi mà người ta thường tự nhủ khi ngắm nhìn giới trẻ: “Cứ để cho chúng tự xoay sở!” Những người khác kiểm lại một cách mau lẹ trong đầu mình tất cả những trang mà họ đã viết, tất cả những bài phát biểu mà họ từng trình bày, những thứ có thể giúp ích cho họ ở chế độ mới (và bởi vì tất cả bọn họ ít hay nhiều đều đã từng lấy làm tiếc rằng nước Pháp đã mất đi ý thức về tầm vóc lớn lao của mình, tinh thần mạo hiểm và không sinh con đẻ cái nữa, họ yên tâm về mặt ấy!) Các nhà chính trị, hơi lo lắng hơn một chút, bởi vì một số người đã ở vào thế sa sút rõ ràng, thì nghiền ngẫm những cuộc lật đổ liên minh. Tác giả kịch bản sân khấu và Corte nói chuyện với nhau về những tác phẩm của chính họ và quên đi thế giới.

Vợ chồng Michaud đã không đến được Tours. Một vụ nổ đã phá hủy tuyến đường sắt. Tàu hỏa dừng lại. Những người tị nạn lại xuống đường, giờ đây họ đi lẫn vào những đoàn quân Đức. Họ nhận được lệnh quay trở lại. Đến Paris, vợ chồng Michaud gặp lại một thành phố thiếu vắng đến một nửa. Họ đi bộ về nhà; họ đã đi vắng mười lăm ngày, nhưng giống như khi trở về sau một chuyến đi dài, người ta ngỡ rằng sẽ gặp lại mọi thứ bị đảo lộn, họ bước đi trên những đường phố còn nguyên vẹn và không thể tin vào mắt mình: tất cả đều ở đúng vị trí, những ngôi nhà với những cửa chớp đóng kín, giống như ngày mà họ ra đi, được rọi sáng dưới ánh mặt trời dữ dội, một luồng nóng gay gắt đã thiêu đốt những lá cây tiêu huyền, không ai quét lá đi và những người tị nạn giẫm những bàn chân mỏi mệt của mình lên đó. Tất cả các cửa hàng thực phẩm dường như đều đóng cửa. Đôi lúc cái bề ngoài hoang vắng này khiến người ta phải sửng sốt; có thể nói đó là một thành phố bị dịch hạch quét sạch, và đúng vào lúc người ta đang thốt lên, trái tim thất lại: “Thế nhưng tất cả mọi người đã đi hết hay đã chết rồi”, thì người ta chạm trán với một người phụ nữ bé nhỏ ăn vận và trang điểm tử tế, hoặc là, giống như trường hợp xảy ra với vợ chồng Michaud, giữa một cửa hàng thịt và một hiệu bánh mì khóa kín cửa, người ta nhìn thấy một tiệm làm tóc mở cửa, ở đó một nữ khách hàng đang được uốn tóc. Đó là ông thợ làm tóc của bà Michaud; bà gọi ông ta; đích thân ông ta, người phụ việc của ông ta, vợ ông ta và người khách hàng chạy ào ra ngưỡng cửa và kêu lên:

- Bà đi xa về đây à?

Bà chỉ vào đôi chân trần, những lớp váy bị rách, khuôn mặt lem luốc mồ hôi và bụi bặm của mình.

- Các vị thấy đây! Thế bên chỗ nhà tôi thì thế nào? - bà lo lắng hỏi.

- Tốt thôi! Mọi thứ đều đâu vào đấy. Hôm nay tôi cũng vừa đi ngang qua dưới cửa sổ nhà bà, - bà vợ ông thợ làm tóc nói. - Không có gì bị đụng chạm đến cả.

- Thế còn thằng con tôi? Jean-Marie? Có ai nhìn thấy nó không?

- Làm sao mà lại có ai nhìn thấy nó được, em tội nghiệp của anh? - đến lượt Maurice hiện ra và nói. - Em nói vô lý quá!

- Còn anh, với cái sự bình tĩnh của anh. Anh làm em chết mất thôi, - bà đáp lại gay gắt. - Nhưng có thể là bà gác cổng... - và bà đã định lao đi.

- Bà đừng mất công làm gì, bà Michaud ạ! Chẳng có gì cả đâu, lúc đi

qua đó tôi đã hỏi bà ấy rồi, và ngoài ra thì thư từ cũng không thấy được chuyển đến nữa!

Jeanne cố che giấu sự thất vọng ghê gớm của mình bằng một nụ cười.

- Được, vậy cứ chờ đợi thôi, - bà nói, nhưng đôi môi run lên.

Bà ngồi xuống một cách máy móc và nói khẽ:

- Làm gì bây giờ?

- Nếu tôi ở vị trí bà, - ông thợ làm tóc, một người đàn ông thấp bé béo tốt, có khuôn mặt tròn và hiền lành, nói, - tôi sẽ bắt đầu bằng việc đi gọi đầu; điều đó sẽ giúp cho suy nghĩ được sáng rõ hơn, chúng ta cũng có thể sửa sang tóc tai chút ít cho ông Michaud, và trong lúc đó thì vợ tôi sẽ làm cho bà một vài thứ.

Mọi việc đã được thu xếp như vậy. Người ta đang xoa tinh dầu oải hương lên tóc Jeanne thì cậu con trai ông thợ làm tóc chạy vào báo tin là đã ký kết đình chiến. Trong tình trạng mệt mỏi và rã rời của bà, bà chỉ hiểu được lơ mơ tầm quan trọng của cái tin ấy; cũng giống như khi người ta đã khóc cạn nước mắt bên giường của một người hấp hối, chẳng còn lại gì nữa khi người đó trút hơi thở cuối cùng. Nhưng Maurice, khi nhớ tới cuộc chiến tranh năm 1914, những cuộc chiến đấu của ông, những vết thương của ông, những nỗi đau đớn của ông, cảm thấy một làn sóng cay đắng trào dâng trong lòng mình. Tuy nhiên chẳng có gì để mà nói nữa. Ông im bật.

Họ ở hơn một tiếng đồng hồ trong cửa hiệu của bà Josse và đi ra khỏi đó để về nhà. Người ta nói là tổn thất của quân đội Pháp tương đối không nặng lắm, nhưng con số tù binh thì lên đến tận hai triệu. Có thể Jean-Marie ở trong số những người này chăng? Họ không dám hy vọng điều gì khác cả. Họ đến gần ngôi nhà của mình và, mặc dù đã có tất cả những lời đảm bảo của bà Josse, họ vẫn không thể nào tin được là nó vẫn đang đứng đó chứ không biến thành tro như những tòa nhà bốc lửa ở quảng trường Martroi, tại Orléans, nơi họ đi ngang qua vào tuần trước. Nhưng đây rồi, họ nhận ra cái cửa ra vào, căn phòng của bà gác cổng, hộp thư (rỗng!), cái chìa khóa đang đợi họ và cả bà gác cổng nữa! Thánh Lazare sống lại, thấy lại các em gái của mình và món xúp trên bếp lửa, cũng có một cảm giác tương tự, đầy sững sờ và kiêu hãnh ngấm ngấm: “Dù sao, chúng ta cũng đã trở lại, chúng ta đang ở đây,” họ nghĩ. Và ngay sau đó, Jeanne tự nhủ:

- Nhưng có ích gì đâu? Nếu như thằng con mình...

Bà nhìn Maurice, ông yếu ớt mỉm cười với bà, rồi bà nói thật to với bà gác cổng:

- Chào bà Nonnain.

Bà gác cổng đã nhiều tuổi và nghễnh ngãng. Vợ chồng Michaud cố rút gọn trong chừng mực có thể những câu chuyện về chuyến di tản của cả hai bên, bởi vì bà Nonnain cũng đã theo cô con gái bà, là thợ giặt, ra đến tận cửa ô Ý. Đến đó thì bà cãi nhau với con rể và quay trở về nhà.

- Chúng nó không biết tôi đã ra sao đâu; chúng nó sẽ tưởng là tôi chết đấy, - bà nói với vẻ thỏa mãn, - chúng nó sẽ tưởng là nắm được tiền tiết kiệm của tôi rồi. Không phải là con bé nó tệ đâu, - bà nói thêm về cô con gái, - nhưng nó nóng tính.

Vợ chồng Michaud nói với bà rằng họ mệt và đi lên nhà. Thang máy hỏng.

- Đây là đòn cuối cùng, - Jeanne than vãn nhưng dù vậy vẫn cười.

Trong khi chồng bà từ tốn bước lên cầu thang thì bà lao lên, như tìm thấy lại được đôi chân và hơi thở thời con gái. Trời ạ: thế mà trước đây thỉnh thoảng bà cứ ca cẩm về cái cầu thang tối om này, về cái căn hộ này, cái nơi chẳng có tủ tường, chẳng có buồng tắm (đến nỗi là họ đã phải đặt bồn tắm ở trong bếp) và lò sưởi thì thường xuyên bị hỏng vào lúc lạnh nhất của mùa đông. Nó đã được trả lại cho bà, cái thế giới khép kín, êm ái ấy, nơi bà đã sống mười lăm năm và là nơi lưu giữ lại giữa những bức tường của nó những kỷ niệm thật êm đềm, thật ấm áp. Bà nghiêng người trên lan can, nhìn thấy Maurice ở rất xa phía dưới bà. Bà chỉ có một mình. Bà nghiêng người và đặt môi lên tấm cửa ra vào bằng gỗ, rồi lấy chìa khóa và mở cửa. Đây là căn hộ của bà, nơi nấu nướng của bà. Đây là phòng của Jean-Marie, đây là bếp, đây là phòng khách và cái đi vắng, nơi tối tối, từ nhà băng trở về, bà đuổi đôi chân mệt mỏi của mình.

Ký ức về nhà băng khiến bà đột ngột rùng mình. Bà đã không nhớ tới chuyện này từ tám ngày nay. Khi Maurice lên với bà, ông thấy bà lo âu và niềm vui được trở về đã biến mất.

- Có chuyện gì vậy? - ông hỏi. - Jean-Marie à?

Bà hơi do dự.

- Không, chuyện nhà băng.

- Trời ạ! Chúng ta đã làm tất cả những gì mà con người có thể làm và thậm chí còn hơn nữa để đi đến Tours. Họ không thể chê trách chúng ta điều gì được.

- Họ sẽ không chê trách chúng ta điều gì, - bà nói, - nếu như họ muốn giữ chúng ta lại, nhưng em chỉ làm việc tạm thời ở đó từ khi có chiến tranh, còn anh, anh tội nghiệp của em ạ, anh chưa từng bao giờ ăn ý được với họ cả, thế cho nên nếu họ muốn tống khứ chúng ta đi, cơ hội thật là đẹp.

- Anh đã nghĩ đến chuyện ấy.

Như thường lệ, khi ông không nói trái ý bà mà lại tán thành quan điểm của bà, bà liền thay đổi ý kiến một cách quyết liệt.

- Nói thế chứ, nếu họ không phải là những kẻ đều giả nhất trần đời thì...

- Họ là những kẻ đều giả nhất trần đời, - Maurice nhẹ nhàng nói, - thế em không biết à? Chúng ta lo lắng như vậy là đủ rồi. Chúng ta đang ở bên nhau, chúng ta đang ở nhà mình. Đừng nghĩ đến chuyện gì khác nữa...

Họ không nói đến Jean-Marie, họ không thể nhắc tới tên anh mà không ứa nước mắt và họ thì không muốn khóc. Trong họ luôn luôn có niềm khát khao cháy bỏng hướng tới hạnh phúc; hẳn là bởi vì họ đã rất yêu nhau, họ đã học được cách sống ngày nào biết ngày ấy, cố tình quên đi ngày mai.

Họ không đói. Họ mở một lọ mứt, một hộp bích quy, và Jeanne pha một cách cực kỳ cẩn thận một thứ cà phê chỉ còn lại khoảng một phần tư livre, một thứ cà phê moka nguyên chất cho tới giờ vẫn được dành cho những dịp long trọng.

- Nhưng chúng ta sẽ có những dịp nào long trọng hơn nữa nhỉ? - Maurice nói.

- Không có dịp nào kiểu này cả, em hy vọng là thế, - vợ ông đáp. - Tuy nhiên không nên che đậy rằng nếu chiến tranh kéo dài thì ta sẽ chẳng sớm kiếm được loại cà phê như thế này đâu.

- Em làm cho nó gần như là có hương vị của tội lỗi đây, - Maurice vừa nói vừa hít mùi thơm tỏa ra từ bình cà phê.

Sau bữa ăn nhẹ, họ ngồi trước ô cửa sổ để mở. Mỗi người đều đặt trên đùi một cuốn sách nhưng họ không đọc. Cuối cùng họ ngủ thiếp đi bên nhau, tay nắm tay.

Họ sống một vài ngày khá bình yên như vậy. Vì thư không được chuyển đến, họ biết là họ sẽ không thể có một tin tức nào, dù tốt hay xấu. Chỉ có việc chờ đợi thôi. Vào đầu tháng Bảy, ông De Furières trở lại Paris. Bá tước De Furières đã từng có một cuộc chiến tranh đẹp đẽ, như mọi người nói sau cuộc đình chiến năm 1919: ông đã xả thân một cách anh hùng trong vài tháng, sau đó ông cưới một cô gái rất giàu. Thế là ông đâm ra bớt đi một ít hứng thú đối với việc bị giết chết, điều này khá là tự nhiên! Vợ ông có những mối quan hệ rất tốt nhưng ông không dùng đến. Ông không tìm kiếm nguy hiểm nữa, nhưng ông cũng không trốn tránh nó. Ông đi hết cuộc chiến tranh mà không bị một vết thương nào, ông tự hào về bản thân, về cách cư xử đẹp của mình trong lửa đạn, về sự tự tin của mình và về số mệnh của mình. Năm 39, ông có một vị thế thuộc loại hàng đầu trong giới thượng lưu; vợ ông là một người

thuộc dòng họ Salomon-Worms, em gái ông lấy hầu tước De Maigle; ông là thành viên của hội Jockey, những bữa ăn tối và những buổi đi săn của ông rất nổi tiếng; ông có hai cô con gái xinh đẹp, cô cả vừa mới đính hôn. Ông có ít tiền hơn hẳn so với hồi năm 1920 nhưng ông lại biết rõ hơn hồi đó về cách thức không cần đến tiền hoặc cách kiếm tiền khi gặp dịp. Ông đã chấp nhận làm giám đốc của nhà băng Corbin.

Corbin chỉ là một nhân vật thô lỗ; ông ta đã bắt đầu sự nghiệp của mình một cách thấp kém và gần như là hèn hạ. Người ta kể rằng ông ta đã từng làm chân sai vặt trong một cơ sở tín dụng ở phố Trudaine, nhưng Corbin rất có khả năng trong hoạt động nhà băng và, nói tóm lại, ông ta và bá tước khá ăn ý với nhau. Cả hai người bọn họ đều rất thông minh và hiểu rằng họ có ích cho nhau; điều đó rất cuộc đã tạo nên một thứ tình bạn mà nền tảng là sự khinh miệt thân tình, như một vài thứ rượu hắc và đắng khi trộn lẫn vào nhau lại có một vị dễ chịu. “Đó là một kẻ thoái hóa giống như tất cả giới quý tộc,” Corbin nói. “Gã tội nghiệp dùng tay bốc để ăn,” Furières thở dài. Làm cho Corbin hoa mắt với việc được gia nhập Jockey, bá tước lấy được từ gã này những gì mà ông muốn.

Tóm lại Furières đã thu xếp cuộc sống của mình một cách rất tiện nghi. Khi Thế chiến II nổ ra, ông cảm thấy gần như là cái cảm giác của một đứa trẻ đã học tốt ở lớp, có lương tâm yên ổn, giờ đây đang chơi hết sức say mê thì bị người ta lại đến kéo ra khỏi trò chơi của mình. Chỉ thiếu một tí nữa là ông đã gào lên: “Một lần thì còn được, hai lần thì thật là quá quắt! Hừ! Phải đến lượt những người khác chứ!” Sao? Ông đã làm hết nghĩa vụ của mình! Người ta đã lấy mất của ông năm năm tuổi trẻ, thế mà giờ đây người ta lại lấy đi thêm của ông những năm tháng tuổi trung niên này, những năm tháng thật đẹp, thật quý giá, lúc mà con người cuối cùng cũng hiểu ra cái mà họ sắp mất và vội vã hưởng thụ.

- Không, như thế này thật là quá lắm, - ông mệt mỏi nói với Corbin lúc chào từ biệt ông này vào ngày tổng động viên. - Đã ghi sẵn ở trên cao kia là tôi sẽ không tránh được lần nữa đâu.

Ông là sĩ quan dự bị, ông phải ra đi, hẳn là ông cũng có thể thu xếp được... nhưng ông bị kìm giữ lại bởi ước muốn có thể tiếp tục coi trọng chính mình, cái ước muốn thật mạnh mẽ trong ông và cho phép ông có một thái độ mỉa mai và nghiêm khắc đối với phần còn lại của thế giới. Ông ra đi. Người lái xe của ông, cũng cùng một lớp lính với ông, nói:

- Cần phải đi, ta đi thôi. Nhưng nếu họ tưởng là mọi việc sẽ giống như năm 14, thì họ nhầm rồi (cái từ “họ” này trong đầu óc bác ta là để nói về một

thứ hội đồng huyền thoại nào đó gom những người có nghề nghiệp và niềm say mê là gửi những người khác đi ra chỗ chết), nếu họ tưởng tượng là chúng ta sẽ làm việc đó nhiều hơn nữa (bác ta vừa nói vừa gõ móng tay vào răng lộ cộp), nhiều hơn những gì cần thiết thì họ làm to, tôi nói với ông như vậy đó.

Bá tước De Furières dĩ nhiên không diễn đạt những suy nghĩ của mình như vậy, nhưng những suy nghĩ ấy cũng có cái gì đó tương tự như những điều mà người lái xe của ông nghĩ và những điều đó chỉ phản ánh trạng thái tinh thần của nhiều cựu chiến binh. Với một sự oán hận ngấm ngấm hay một sự phản kháng tuyệt vọng chống lại định mệnh đã chơi khăm họ cái vô tận bạo ăy đến hai lần trong một cuộc đời, nhiều người đàn ông đã ra đi.

Vào lúc thua chạy tán loạn hồi tháng Sáu, trung đoàn của Furières gần như rơi toàn bộ vào tay địch. Riêng ông đã có cơ hội thoát nạn, ông đã chớp lấy cơ hội đó. Vào năm 14 chắc ông sẽ muốn chết để khỏi phải sống sót sau thảm họa. Vào năm 40, ông thích sống hơn. Ông gặp lại bà vợ lúc này đã khóc thương ông, gặp lại các cô con gái xinh đẹp của ông, cô cả vừa mới có một cuộc hôn nhân rất đẹp (cô cưới một thanh tra tài chính trẻ tuổi) và gặp lại lâu đài Furières của ông. Bác lái xe thì không may mắn bằng: bác ta bị giam giữ trong trại tù binh VII A, với số tù là 55.481.

Vừa mới trở về, bá tước đã liên lạc với Corbin lúc đó đang ở trong vùng tự do và cả hai người cùng làm công việc tập hợp lại các bộ phận đang tản mát của nhà băng. Bộ phận kế toán ở Cahor, các cổ phiếu ở Bayonne, bộ phận thư ký đi về phía Toulouse nhưng bị lạc giữa Nice và Perpignan. Không ai biết danh mục chứng khoán đã trôi dạt về đâu.

- Đó là một sự rối loạn, một sự hỗn độn, một sự lộn xộn tệ hại, - Corbin nói với Furières vào buổi sáng hôm hội kiến lần đầu của họ.

Ông ta đã vượt giới tuyến vào ban đêm. Ông tiếp Furières tại nhà mình, trong căn hộ ở Paris của ông, nơi mà các gia nhân đã bỏ đi lúc có cuộc di tản; ông ngờ rằng họ đã mang theo các va li mới toanh và bộ com lê của ông, điều đó càng làm tăng thêm trong ông cơn thịnh nộ đầy tinh thần ái quốc:

- Ông biết tôi chứ phải không? Tôi không phải là một người nhạy cảm! Tôi đã suýt nữa thì khóc, ông bạn thân mến ă, khóc như một đứa trẻ khi tôi nhìn thấy người Đức đầu tiên ở biên giới, rất nghiêm chỉnh, không phải như cái vẻ tẹp nhẹp suồng sã của dân Pháp, ông biết đấy, cái vẻ như muốn nói “ta đã từng bù khú với nhau”. Không, quả thực là rất đứng đắn, khế chào, tư thế rần rỏi, không cứng nhắc, rất đứng đắn... Vậy chứ ông nói thế nào về chuyện ăy, hả? Ông nói thế nào về tất cả những chuyện ăy? Giới sĩ quan trông đẹp mặt nhỉ!

- Xin phép ông, - Furières nói bằng một giọng đanh thép, - tôi không thấy ta có thể chê trách giới sĩ quan ở điểm nào. Biết làm gì khi không có vũ khí và với những con người được chiều chuộng, hư hỏng, những con người chỉ yêu cầu có một điều là để cho họ được yên thân. Trước hết hãy cấp người cho chúng tôi cái đã.

- A! Thế nhưng những người ấy thì họ lại nói: “Chúng tôi không được ai chỉ huy cả!” - Corbin nói, sung sướng vì đã làm phật ý được Furières, - và nói riêng giữa chúng ta với nhau, ông bạn ạ, tôi đã nhìn thấy những cảnh tượng thảm hại...

- Không có giới thường dân, không có những kẻ hoảng loạn, không có cái làn sóng người tị nạn làm tắc nghẽn đường ấy, thì có lẽ còn có một cơ may cứu vãn được.

- À! Điều này thì anh đúng! Cái sự hoảng loạn ấy thật kinh khủng. Dân chúng thật là lạ lùng. Người ta đã nói đi nói lại với họ từ nhiều năm nay: “chiến tranh tổng lực, chiến tranh tổng lực...” Lẽ ra họ đã phải chuẩn bị tinh thần cho chuyện đó chứ, nhưng không! Ngay lập tức hoảng loạn, lộn xộn, tháo chạy, và tại sao lại thế? Tôi hỏi ông? Thật là điên rồ! Tôi thì tôi đi là vì các nhà băng đã nhận được lệnh phải ra đi. Nếu không thì, ông cũng biết đấy...

- Ở Tours khủng khiếp lắm phải không?

- Ô! Khủng khiếp... nhưng luôn luôn vì cùng một lý do: những người tị nạn đổ xô đến. Tôi chẳng kiếm được căn phòng trống nào ở các vùng phụ cận Tours cả, tôi đành phải ngủ trong thành phố và đương nhiên là chúng tôi đã bị ném bom, bị hỏa hoạn, - Corbin vừa nói vừa phẫn nộ nghĩ đến cái lâu đài nhỏ ở vùng thôn quê ấy, nơi mà người ta từ chối tiếp ông ta vì họ đã thu nhận những người tị nạn Bỉ. Những kẻ ấy thì không hề hấn gì, trong khi Corbin thì suýt bị vùi dưới đồng đồ nát của Tours. Và trong sự hỗn độn ấy, - ông nhắc lại, - người nào cũng chỉ nghĩ đến mình thôi! Thật là ích kỷ... Chà! Cái đó gây ra một ý nghĩ thật đáng tự hào về con người! Còn về các nhân viên của ông, thì họ chẳng ra cái thể thống gì cả. Không có một người nào có khả năng đến chỗ tôi ở Tours. Họ mất liên lạc với nhau. Trước đó tôi đã dặn tất cả các bộ phận của chúng ta là phải tập hợp lại với nhau. Nhưng đừng hòng nhé! Một số người thì ở miền Nam, một số khác thì lại ở miền Bắc. Không thể trông cậy vào ai được. Thế nhưng chính là trong những lúc khủng hoảng như thế này mà ta có thể đánh giá được con người, sự hăng hái, tính chiến đấu, lòng can đảm của người ấy. Một đám nhu nhược, tôi nói với ông vậy đấy, một đám nhu nhược! Họ chỉ nghĩ đến chuyện cứu cái mạng mình thôi! Chẳng

hề quan tâm đến cả nhà băng lẫn tôi đây. Cũng có một vài người sẽ bị tôi đuổi cổ đi thôi, tôi cam đoan với ông như vậy. Ngoài ra tôi cũng không dự kiến giao dịch làm ăn gì nhiều.

Cuộc trao đổi chuyển sang hướng chuyên môn hơn, điều đó đem lại cho họ cảm giác dễ chịu về tầm quan trọng của họ là cái đã hơi bị giảm đi từ khi xảy ra những sự kiện gần đây.

- Một tập đoàn Đức, - Corbin nói, - sẽ mua lại Thép miền Đông. Chúng ta có vị trí không đến nỗi tồi trong chuyện này. Quả thực là vụ làm ăn với họ nhà Docks ở Rouen...

Ông ta trở nên u ám. Furières chào từ biệt. Corbin muốn tiễn ông và, ra đến căn phòng khách với những cánh cửa chớp đóng kín, ông ta bật nút điện nhưng đèn không sáng lên. Ông ta thốt lên một câu rủa.

- Bọn chúng cắt điện của tôi, lũ đều giả!

“Gã này thật là thô tục,” bá tước nghĩ.

Ông khuyên Corbin:

- Ông gọi điện thoại đi, người ta sẽ sửa lại nhanh thôi. Điện thoại thì hoạt động đây.

- Nhưng ông không thể tưởng tượng được ở nhà tôi mọi thứ lộn xộn đến mức nào đâu, - Corbin nói, nghệt thở vì tức giận. - Bọn gia nhân đã cuốn xéo rồi, ông bạn ạ! Tất cả bọn họ, tôi nsi với ông thế đó! Và tôi sẽ ngạc nhiên lắm nếu như họ không cuỗm đi các bộ đồ ăn bằng bạc. Vợ tôi không ở đây. Tôi rồi tinh lên giữa tất cả những thứ này...

- Bà Corbin đang ở vùng tự do à?

- Đúng vậy! - Corbin làu nhàu.

Vợ ông và ông đã có một trận cãi nhau dữ dội; trong cảnh lộn xộn của cuộc ra đi vội vã hoặc cũng có thể do một ý đồ thâm hiểm, cô hầu phòng đã nhét vào giữa những vật dụng thiết yếu của bà Corbin một cái khung ảnh nhỏ vốn thuộc sở hữu của ông Corbin trong đó có lòng bức ảnh khóa thân của Arlette. Bản thân sự khóa thân ấy chưa chắc đã làm cho bà vợ hợp pháp tức tởm: bà là một người rất tỉnh táo, nhưng cô vũ nữ lại đeo ở cổ một cái dây chuyền tuyệt đẹp: “Anh cam đoan với em rằng đó là đồ giả!” ông Corbin bức bối nói. Vợ ông không muốn tin điều đó. Về phần Arlette, cô nàng biệt vô âm tín. Tuy nhiên mọi người khẳng định rằng cô đang ở Bordeaux và người ta thường thấy cô cặp kè với các sĩ quan Đức. Nhớ đến điều này tâm trạng của Corbin càng trở nên xấu hơn. Ông rung chuông thật mạnh.

- Tôi chỉ còn có mỗi một cô đánh máy, - ông nói, - một con bé mà tôi nhặt được ở Nice. Ngu như bò nhưng lại khá xinh. A! Cô đấy hả? - ông đột

ngọt nói với một cô gái trẻ tóc nâu vừa mới bước vào. - Người ta cắt điện của tôi, cô thử tìm hiểu một chút xem có làm gì được không. Cứ gọi điện thoại đi, cứ gầm lên đi, cứ xoay xở đi, và rồi mang thư từ đến cho tôi nữa.

- Thư từ chưa được đưa lên à?

- Chưa, vẫn còn ở chỗ bà gác cổng. Cô co căng mà chạy đi. Mang thư lên đây. Tôi trả tiền cho cô để không làm gì hết cả à?

- Tôi đi đây, ông làm tôi phát sợ, - Furières nói.

Corbin bắt gặp một nụ cười hơi có vẻ coi thường của bá tước; cơn giận dữ của ông tăng lên, “ra cái vẻ, đồ xỏ lá”, ông nghĩ.

Cất cao giọng, ông trả lời:

- Thế ông muốn gì nào? Bọn họ làm tôi phứt khùng lên.

Trong số thư từ có một bức thư của vợ chồng Michaud. Họ đã đến trình diện ở trụ sở nhà băng tại Paris, nhưng người ta không thể cung cấp cho họ những chỉ dẫn chính xác được. Họ bèn viết thư đến Nice và lá thư vừa mới được gửi trở lại cho Corbin. Trong thư vợ chồng Michaud xin các chỉ thị và xin được cấp tiền. Tâm trạng xấu phát tán tứ tung của Corbin cuối cùng cũng đã tìm được chỗ để dồn tụ lại; ông thốt lên:

- A! Cái thư này hay thật! Bọn họ chẳng phải lo lắng gì tất cả! Vậy là có những người chẳng phải lo lắng gì tất cả! Người ta chạy, người ta mệt bỏ hơi tai, người ta bị choáng vỡ mặt trên khắp các nẻo đường của nước Pháp. Ông bà Michaud thì có một kỳ nghỉ dễ chịu ở Paris và họ lại còn cả gan đòi tiền nữa chứ! Cô viết cho họ đi, - ông nói với cô đánh máy đang khiếp sợ, - cô viết cho họ đi:

Paris, ngày 25/7/1940

Gửi ông Maurice Michaud

23, phố Rouselet

Paris VII

Thưa ông,

Ngày 11 tháng Sáu chúng tôi đã ra lệnh cho ông cùng bà Michaud phải đi đến chỗ làm việc của ông bà tại địa điểm mà nhà băng tản cư tới, tức là ở Tours. Ông không thể không biết rằng trong những thời điểm quyết định này, tất cả các nhân viên của nhà băng, đặc biệt ông là người giữ một vị trí được tín nhiệm, được coi như những chiến sĩ. Ông biết việc rời bỏ vị trí trong những lúc như vậy có ý nghĩa gì. Hậu quả của việc làm thiếu trách nhiệm của cả hai ông bà là sự rối loạn hoàn toàn của các bộ phận đã được giao cho ông bà - ban thư ký và ban kế toán. Đây không phải là điều duy nhất mà

chúng tôi có thể chê trách ông bà. Như chúng tôi đã nói với ông vào dịp thường tiền ngày 31 tháng Mười hai năm trước khi ông xin nâng số tiền thưởng của ông lên thành ba ngàn franc, ông đã được báo cho biết rằng, cho dù có thiện ý của tôi đối với ông, tôi vẫn thấy điều đó là không thể được, vì năng suất của bộ phận của ông rất thấp so với năng suất mà người tiền nhiệm của ông từng đem lại cho chúng tôi. Với những điều kiện như vậy, trong khi lấy làm tiếc rằng ông đã chờ đợi lâu đến thế rồi mới liên lạc với lãnh đạo của ông, chúng tôi coi việc vắng tin ông cho đến tận hôm nay như một sự thôi việc, về phần ông cũng như về phần bà Michaud. Sự thôi việc này, chỉ do một mình ông bà và không hề được báo trước, không buộc chúng tôi phải trả ông bà bất cứ một khoản bồi thường nào. Tuy nhiên, tính đến thâm niên lâu dài của ông tại nhà băng cũng như hoàn cảnh hiện nay, chúng tôi cấp cho ông theo một chế độ đặc biệt và có tính chất thuần túy ban tặng một khoản trợ cấp tương đương với hai tháng tiền lương của ông. Vậy xin vui lòng nhận kèm theo đây... franc, dưới dạng một tấm séc gạch chéo ghi tên ông được thanh toán tại Nhà băng Pháp ở Paris. Xin ông vui lòng báo lại cho chúng tôi biết sau khi nhận được thư này để theo đúng thủ tục và xin ông hãy ghi nhận những tình cảm đặc biệt của chúng tôi.

CORBIN

Bức thư này đã khiến vợ chồng Michaud chìm vào tuyệt vọng. Họ không có đến được năm ngàn franc tiền tiết kiệm vì việc học hành của Jean-Marie rất tốn kém. Với hai tháng lương của họ và khoản tiền ấy, họ chỉ gom góp lại được xấp xỉ mười lăm ngàn franc và họ còn phải nộp tiền thuế. Vào thời điểm này gần như không thể tìm được việc làm; mọi công việc đều hiếm và lương thấp. Họ đã luôn luôn sống biệt lập; họ không có họ hàng, không có ai để xin giúp đỡ. Họ kiệt sức vì chuyển đi và trầm uất bởi lo lắng cho con trai họ. Trong một cuộc sống đầy những khó khăn, khi Jean-Marie còn nhỏ, bà Michaud thường nghĩ: “Chỉ cần nó đến tuổi tự lo liệu được cho bản thân thì chẳng điều gì có thể thực sự ảnh hưởng được đến mình.” Bà biết mình mạnh mẽ và có sức khỏe tốt, bà tự cảm thấy mình can đảm, bà chẳng lo sợ gì cho bản thân cũng như cho ông chồng người mà trong tâm tưởng bà cũng chưa bao giờ rời xa.

Nhưng giờ đây Jean-Marie đã là một người đàn ông. Dù anh ở đâu, nếu như anh còn sống, thì anh cũng không còn cần đến bà nữa. Nhưng bà không được an ủi vì điều này. Trước hết bà không thể tưởng tượng được rằng con trai bà lại có thể không cần đến bà. Và đồng thời bà hiểu rằng chính bà, giờ

đây, đang cần đến anh. Toàn bộ sự dũng cảm của bà đã rời bỏ bà; bà nhìn thấy sự bấp bênh của Maurice: bà cảm thấy mình đơn độc, già nua, ốm yếu. Họ phải làm gì để tìm được việc làm? Họ sẽ sống ra sao khi tiêu hết mười lăm ngàn franc này? Bà có một vài món đồ nữ trang nhỏ: bà yêu quý chúng. Bà luôn luôn nói: “Những thứ này chẳng có giá trị gì”, nhưng trong thâm tâm bà không thể tin rằng cái trâm nhỏ xinh đẹp nạm ngọc trai kia, cái nhẫn giản dị đính một viên hồng ngọc kia, những món quà của Maurice thời họ còn trẻ mà bà đã từng yêu thích đến thế, lại không thể bán được giá. Bà đưa những thứ này cho một người thợ kim hoàn trong khu phố của bà, rồi lại đưa ra một cửa hàng lớn ở phố Paix, cả hai đều từ chối: cái trâm và cái nhẫn được làm rất khéo nhưng họ chỉ quan tâm đến ngọc thôi, mà những viên ngọc ở đây thì bé đến mức chẳng đáng để mua. Bà Michaud thậm chí sung sướng với ý nghĩ giữ lại được tài sản của mình, nhưng sự thể thì rành rành ra đó: đây là những của cải cuối cùng của họ. Thế mà tháng Bảy đã trôi qua và làm hao hụt nghiêm trọng nguồn dự trữ của họ. Thoạt đầu cả hai đều nghĩ đến chuyện đi tìm Corbin, giải thích cho ông ta rằng họ đã làm hết sức mình để đi đến Tours và nếu ông ta cứ nhất định sa thải họ, thì ít nhất ông ta phải trả họ số tiền bồi thường như dự kiến. Nhưng họ đã khá quen thuộc cái ông Corbin của họ nên biết rằng mình chẳng đủ sức chống lại ông ta. Họ không có đủ khả năng tài chính cần thiết để theo kiện ông ta và Corbin chẳng phải là người dễ bị đe dọa. Thêm nữa họ cảm thấy ghê tởm không chịu nổi khi phải xin xỏ cái con người mà họ căm ghét và khinh bỉ ấy.

- Anh không thể làm việc đó được, Jeanne ạ. Đừng yêu cầu anh, anh không thể làm việc đó được, - Maurice nói bằng một giọng dịu dàng và yếu ớt. - Anh nghĩ là nếu anh đứng trước ông ta, anh sẽ nhổ vào mặt ông ta mất và điều đó sẽ chẳng làm cho mọi chuyện ổn thỏa được.

- Không, - Jeanne nói, bất giác mỉm cười, - nhưng hoàn cảnh của chúng ta kinh khủng thật, anh tội nghiệp của em ạ. Có thể nói là chúng ta đang bước tới một cái vực sâu và chúng ta nhìn thấy khoảng cách cứ thu ngắn lại theo mỗi bước chân mà không thể thoát ra khỏi được. Thật không chịu đựng nổi.

- Thế nhưng vẫn phải chịu đựng thôi, - ông trả lời bằng một giọng bình thản.

Ông đã từng chuyển giọng hết như vậy để nói với bà, cái hồi ông bị thương vào năm 1916 và bà được gọi đến bên ông ở bệnh viện: “Anh cho là khả năng lành bệnh của anh là 4/10”. Ông đã suy nghĩ rồi nói thêm, đắn đo: “Ba rưỡi, nói cho chính xác.”

Bà vừa nhẹ nhàng, âu yếm đặt tay lên trán ông, vừa tuyệt vọng nghĩ:

“Ôi! Giá mà Jean-Marie ở đây, nó sẽ bảo vệ chúng ta, nó sẽ cứu chúng ta. Nó trẻ trung, nó mạnh mẽ...” Trong bà hòa lẫn một cách lạ lùng nhu cầu che chở của người mẹ và nhu cầu được che chở của người phụ nữ. “Nó ở đâu, thằng bé tội nghiệp của mình? Nó có còn sống không? Nó có đau đớn không? Không thể có chuyện đó được, trời ơi! Không thể có chuyện là nó chết!” bà nghĩ, và trái tim bà buốt lạnh khi ước tính rằng, trái lại, điều đó có khả năng xảy ra đến chừng nào. Những giọt lệ mà từ biết bao ngày nay bà vẫn can đảm kìm giữ giờ trào ra khỏi đôi mắt bà. Bà phẫn nộ thốt lên:

- Nhưng tại sao nỗi đau khổ bao giờ cũng dành cho chúng ta? Và cho những người như chúng ta? Cho những người bình thường? Cho giới tiểu tư sản? Dù cho chiến tranh xảy ra, đồng tiền hạ giá, dù cho có nạn thất nghiệp hay khủng hoảng hoặc cách mạng, những kẻ khác vẫn xoay sở được. Chúng ta thì luôn luôn bị đè bẹp! Tại sao? Chúng ta đã làm gì nào? Chúng ta phải trả giá cho mọi lỗi lầm. Tất nhiên rồi, người ta chẳng sợ chúng ta! Giới công nhân biết tự vệ, những người giàu thì mạnh mẽ. Còn chúng ta, chúng ta là những con cừu tốt để xén lông. Hãy giải thích cho tôi biết vì sao chứ! Chuyện gì đang xảy ra? Em không hiểu. Anh là một người đàn ông, có lẽ là anh hiểu, - bà giận dữ nói với Maurice, không còn biết phải buộc tội ai về cái tai họa đang đến với họ. - Ai sai? Ai đúng? Tại sao lại là Corbin? Tại sao lại là Jean-Marie? Tại sao lại là chúng ta?

- Em muốn hiểu cái gì nào? Chẳng có gì để mà hiểu cả, - ông nói, cố gắng làm cho bà bình tĩnh lại. - Có những quy luật chi phối thế giới và chúng không được làm ra để ủng hộ hay để chống lại chúng ta. Khi cơn giông nổ ra, em không oán trách ai cả, em biết rằng sét là sản phẩm của hai loại điện tích trái dấu, các đám mây không hề biết đến em. Em không thể trách móc chúng gì được. Và lại làm như vậy thì thật buồn cười, chúng sẽ không hiểu.

- Nhưng đây có giống như vậy đâu. Đây là những hiện tượng hoàn toàn thuộc về con người.

- Chỉ là bề ngoài thôi, Jeanne ạ. Những chuyện đó có vẻ như do người này hoặc người kia, do một hoàn cảnh nào đó, nhưng cũng giống như trong tự nhiên, sau một giai đoạn yên ả thì sẽ có cơn giông với sự khởi đầu, lúc đỉnh điểm, lúc kết thúc và sẽ lại đến những giai đoạn bình yên khác dài hoặc ngắn hơn! Không may cho chúng ta, chúng ta lại sinh ra trong một thế kỷ giông bão, thế thôi. Bão tố sẽ dịu đi.

- Vâng, - bà nói, nhưng không đi theo vào lĩnh vực trừu tượng này, - Nhưng thế còn Corbin thì sao? Đó không phải là một thế lực tự nhiên chứ, cái lão Corbin ấy, phải không?

- Đó là một loài độc hại giống như loài bọ cạp, loài rắn, các thứ nấm độc. Thực ra cũng có một chút lỗi của chúng ta. Chúng ta đã luôn luôn biết Corbin là cái loại gì rồi. Tại sao chúng ta còn ở lại đó, ở chỗ lão ta? Ta không đụng đến những thứ nấm xấu, phải tránh những người xấu đi chứ. Đã từng có những tình huống mà, nếu có một chút can đảm và có khả năng chịu đựng, lẽ ra chúng ta đã có thể tìm được một việc làm khác. Và em hãy nhớ lại đi, cái hồi chúng ta còn trẻ, khi anh được mời làm giám học ở São Paulo, nhưng em đã không muốn để cho anh đi.

- Thôi, đó là chuyện cũ rồi, - bà vừa nói vừa nhún vai.

- Không, anh chỉ nói...

- Vâng, anh nói là không nên oán giận con người. Nhưng chính anh lại nói là nếu anh gặp Corbin, anh sẽ nhổ vào mặt lão ta.

Họ tiếp tục tranh luận, không phải bởi vì họ hy vọng hay thậm chí là mong muốn thuyết phục nhau, mà bởi vì trong lúc nói, họ quên đi được đôi chút mối lo âu nghiệt ngã của họ.

- Chúng ta có thể nhờ đến ai đây? - cuối cùng Jeanne thốt lên.

- Em vẫn còn chưa hiểu rằng tất cả mọi người chẳng ai thiết gì đến ai sao?

Bà nhìn ông.

- Anh lạ thật, Maurice ạ. Anh nhìn mọi người như những kẻ vô sỉ nhất, chán chường nhất và, đồng thời, anh lại chẳng đau khổ, ý em muốn nói là, đau khổ trong thâm tâm ấy! Em có nhầm không?

- Không.

- Vậy thì rốt cuộc điều gì đã an ủi anh?

- Niềm tin chắc chắn về sự tự do bên trong của mình, - ông nói sau khi suy nghĩ, - thứ tài sản quý giá không thể suy suyền ấy, và việc để mất hay giữ gìn nó chỉ phụ thuộc vào mình anh thôi. Cứ để cho các dục vọng bị đẩy đến cực điểm như hiện giờ cuối cùng sẽ tắt ngấm đi. Cứ để cho những thứ đã bắt đầu sẽ đi đến hồi kết. Tóm lại, cứ để cho các thảm họa qua đi và phải cố gắng đừng biến mất trước chúng, chỉ có thể thôi. Vậy trước hết hãy sống: *Primum vivere*. Được ngày nào hay ngày ấy. Tồn tại, chờ đợi, hy vọng.

Bà nghe ông mà chẳng nói gì. Đột nhiên, bà đứng dậy và cầm lấy chiếc mũ mà lúc trước bà đặt trên lò sưởi. Ông nhìn bà sững sốt.

- Còn em thì, - bà nói, - “Hãy tự giúp mình, trời sẽ giúp cho”. Vì thế em sẽ đi tìm Furières đây. Ông ta luôn luôn tử tế đối với em và ông ta sẽ giúp chúng mình, dù chỉ là để làm cho Corbin khó chịu.

Jeanne đã không nhầm! Furières đã tiếp bà và hứa rằng bà và chồng bà

sẽ được nhận một khoản tiền bồi thường tương đương với sáu tháng lương của mỗi người, điều đó sẽ nâng số tiền của họ lên quãng sáu chục ngàn franc.

- Anh thấy đấy, em đã xoay sở được, trời đã giúp em, - Jeanne nói lúc trở về với chồng bà.

- Còn anh, anh đã hy vọng, - ông mỉm cười trả lời. - Cả hai chúng ta đều có lý!

Họ rất thỏa mãn với kết quả của cuộc vận động này nhưng họ cảm thấy rằng từ nay đầu óc họ, được giải phóng khỏi những bận tâm tiền bạc ít nhất là trong tương lai trước mắt, sẽ bị chiếm trọn bởi nỗi lo sợ cho con trai của họ.

Đến mùa thu, Charles Langelet trở về nhà. Các món đồ sứ không bị hư hại gì trong chuyến đi. Đích thân ông dỡ những chiếc hòm to ra, run lên vui sướng khi chạm vào, dưới lớp vỏ bảo và giấy lụa, cái trơn mát của một pho tượng Sèvres nhỏ, của một chiếc độc bình thuộc dòng men hồng. Ông khó khăn lắm mới tin được rằng ông đang ở nhà mình, rằng ông đã gặp lại những vật quý của ông. Thỉnh thoảng ông lại ngẩng đầu lên và nhìn qua những lớp cửa kính vẫn còn hằn vết giấy dán cái đường cong tuyệt đẹp của sông Seine.

Buổi trưa, bà gác cổng lên dọn dẹp nhà cửa; ông hãy còn chưa muộn gia nhân. Những sự kiện nghiêm trọng, tốt lành hay tai họa, đều không làm thay đổi tâm hồn con người nhưng chúng định rõ nó, giống như một cơn gió khi quét đi ngay một lượt những chiếc lá héo thì làm lộ ra hình dáng của một cái cây; chúng đưa ra ánh sáng những thứ mà trước đây vẫn ẩn trong bóng tối; chúng đẩy tinh thần đi theo hướng mà nó sẽ phát triển từ đây. Charlie vốn luôn luôn tần tiện, tính toán chi li. Sau khi đi tản cư về ông tự cảm thấy mình keo kiệt, đối với ông cái việc tiết kiệm mỗi lúc có thể đã thành một khoái lạc thực sự, và ông nhận ra điều này bởi vì, thêm vào đó, ông đã trở nên vô sỉ. **TRƯỚC ĐÂY**, không bao giờ ông có thể nghĩ đến việc ở trong một ngôi nhà bừa bãi, đầy bụi bặm; có lẽ ông sẽ chùn lại trước ý nghĩ đi ăn tiệm ngay hôm mới trở về. Nhưng giờ đây ông đã trải qua nhiều chuyện đến nỗi chẳng có gì làm ông sợ nữa. Khi bà gác cổng nói với ông rằng đằng nào thì bà ta cũng không thể dọn dẹp nhà cửa xong trong ngày hôm nay, rằng ông chủ không nhận thấy được hết những việc phải làm đâu, Charlie bèn trả lời bằng một giọng nhẹ nhàng nhưng không nao núng:

- Bà sẽ thu xếp được, bà Logre ạ. Bà sẽ làm nhanh hơn một chút, có thể thôi.
- Nhanh và tốt không phải bao giờ cũng đi đôi với nhau, thưa ông!
- Lần này thì nó sẽ đi đôi với nhau đấy, cái thời dễ dãi đã qua rồi, - Charlie nghiêm khắc nói. - Tôi sẽ trở về vào lúc sáu giờ. Tôi hy vọng là mọi thứ sẽ xong xuôi. - Ông nói thêm.

Và sau khi quác mắt oai nghiêm về phía bà gác cổng, lúc này im bật, trong bụng tức điên lên, và hướng một cái nhìn triu mến lần cuối về phía những món đồ sứ của mình, ông ra đi. Trong lúc xuống cầu thang, ông tính xem mình tiết kiệm được những gì; ông sẽ không phải trả tiền ăn trưa cho bà Logre nữa. Trong một thời gian, bà ta sẽ làm việc cho ông hai tiếng một

ngày; một khi công việc quan trọng nhất đã làm xong, chỉ cần làm đôi chút để bảo dưỡng căn hộ. Ông sẽ thông thả tìm kiếm gia nhân, có thể là một cặp vợ chồng. Từ trước đến giờ ông vẫn luôn luôn có một cặp vợ chồng gia nhân, anh hầu phòng và chị bếp.

Ông đi ăn trưa ngoài bờ sông, trong một tiệm ăn nhỏ mà ông quen thuộc. Ông ăn không đến nỗi nào nếu xét đến hoàn cảnh hiện tại. Kể ra thì ông không phải là một người ăn nhiều, nhưng ông uống loại rượu thượng hảo hạng. Chủ tiệm nói nhỏ vào tai ông rằng ông ta hãy còn dự trữ được một chút cà phê xịn. Charlie châm một điều xì gà và thấy đời thật đẹp. Tức là, không, đời không đẹp, không thể quên được thất bại của nước Pháp và tất cả những nỗi đau đớn, những sự nhục nhã mà điều đó đem lại, nhưng đối với ông, Charlie, cuộc đời đẹp bởi vì ông tiếp nhận cuộc sống như nó đang diễn ra, vì ông không khóc thương quá khứ và không sợ hãi tương lai.

“Tương lai sẽ như nó phải có, ông nghĩ, ta chẳng bận tâm mấy đến điều đó...” Ông lắc tàn thuốc rơi khỏi điều xì gà. Tiền bạc của ông để ở Mỹ, và do khoản tiền đó bị phong tỏa, may thay, điều đó lại giúp cho ông được giảm thuế hoặc thậm chí chẳng phải trả thuế tí nào. Đồng franc sẽ còn bị hạ giá lâu. Tài sản của ông, vào lúc mà ông có thể đụng đến được, do vậy sẽ tự tăng gấp bội. Về việc chi tiêu hiện tại, từ lâu ông đã lo đến việc để dành. Có lệnh cấm mua bán vàng, và ngoài chợ đen vàng đã lên đến cái giá điên cuồng. Ông sửng sốt nghĩ đến cơn gió hoảng loạn đã từng thổi vào ông khi ông muốn rời nước Pháp để đến sống ở Bồ Đào Nha hay Nam Mỹ. Một số bạn bè ông đã làm như vậy, nhưng ông không phải là người Do Thái mà cũng chẳng phải là hội viên hội Tam điểm, ơn Chúa, ông nghĩ với nụ cười khinh khỉnh. Ông chưa từng bao giờ quan tâm đến chính trị và ông chẳng thấy có lý gì mà người ta lại không để cho ông được yên, ông, một kẻ tội nghiệp rất lặng lẽ, rất lạnh, chẳng làm hại ai cả và trên đời chỉ yêu có mỗi những món đồ sứ của mình. Ông tự nhủ một cách nghiêm túc hơn rằng đó chính là bí quyết hạnh phúc của ông giữa bao nhiêu chấn động. Ông chẳng yêu bất cứ cái gì hết, ít ra là chẳng yêu bất cứ cái gì sống động mà thời gian có thể làm hư hại, mà cái chết có thể mang đi; ông thật có lý khi không kết hôn, không có con... Trời ạ, tất cả những người khác đều bị lừa. Chỉ có mình ông là sáng suốt.

Nhưng trở lại cái kế hoạch điên rồ là chạy ra nước ngoài ấy, lúc đó ông đã bị kích động bởi cái ý nghĩ kỳ cục và gần như điên rồ rằng chỉ trong vài ngày thế giới sẽ thay đổi, sẽ trở thành một địa ngục, một nơi khủng khiếp. Và đây... Tất cả vẫn như cũ. Ông nhớ tới Thánh sử và sự miêu tả trái đất trước cơn Đại hồng thủy: như thế nào ấy nhỉ? À phải: con người xây dựng, kết hôn,

ăn và uống... Thế đó! Sách thánh đã không đầy đủ. Lẽ ra sách phải viết; “Sau Đại hồng thủy nước rút đi và con người lại bắt đầu xây dựng, kết hôn, ăn và uống...” Kể ra thì con người cũng chẳng quan trọng mấy cần phải giữ gìn những tác phẩm nghệ thuật, những viện bảo tàng, những bộ sưu tập. Điều khủng khiếp trong chiến tranh Tây Ban Nha là người ta đã để cho các kiệt tác bị tiêu tán; nhưng ở đây cái chủ yếu đã được cứu thoát, tuy vậy, trừ một số lâu đài ở vùng sông Loire. Điều đó không thể tha thứ được, nhưng loại rượu mà ông uống ngon đến nỗi ông tự cảm thấy mình có khuynh hướng lạc quan. Dù sao thì cũng vẫn có những đồng đồ nát, những đồng đồ nát rất đẹp. Ở Chinon chẳng hạn, còn có gì tuyệt diệu hơn cái gian phòng không có trần nhà ấy và những bức tường ấy, nơi đã từng nhìn thấy Jeanne d’Arc và giờ đây thì lũ chim làm tổ, ở một góc mọc lên một cây anh đào dại.

Ăn trưa xong, ông muốn đi dạo đôi chút ngoài đường phố, nhưng ông thấy đường phố buồn tẻ. Gần như không có ô tô, có một sự im lặng lạ lùng, những lá cờ đỏ chữ thập ngoặc pháp phối khắp nơi. Trước cửa một tiệm bán bơ sữa, những người đàn bà đang đợi đến lượt mình. Đó là cuộc chiến tranh đầu tiên mà ông nhìn thấy. Đám người trông ủ dột. Charlie vội vã xuống tàu điện ngầm, phương tiện di chuyển duy nhất có thể sử dụng, và đi đến một quán bar mà ông thường rất hay đến vào lúc một giờ hoặc bảy giờ. Đó là những chôn nướng nấu đầy điểm phức, những quán bar ấy! Ở đó giá cả rất đắt và khách hàng thì gồm những người đàn ông giàu có, đã quá tuổi trung niên, mà cả lệnh tổng động viên lẫn chiến tranh đều không đụng chạm tới được. Charlie ngồi một mình một lúc, nhưng đến quãng sáu giờ rưỡi thì tất cả mọi người tới, tất cả những khách quen cũ, tất cả đều khỏe mạnh, bình yên vô sự, mặt mũi tươi tỉnh, đi cùng với những người đàn bà xinh đẹp, son phấn kỹ càng, phục sức đẹp đẽ, đội những chiếc mũ nhỏ duyên dáng, và họ kêu lên:

- Ô, có phải ông ấy không kia, có phải Charlie không?... Thế nào, không mệt quá chứ? Về lại Paris à?

- Paris thật thảm hại, nhỉ?

Và gần như ngay lập tức, như thể gặp lại nhau sau một mùa hè yên ả nhất, bình thường nhất, họ bắt đầu cái kiểu trò chuyện sôi nổi và phù phiếm, lớt phớt qua mọi thứ và không nói lâu về bất cứ điều gì, cái kiểu mà Charlie gọi là “hãy lướt qua đi, những kẻ trần tục - đừng có dừng lại đó”. Giữa các câu chuyện, ông được biết tin về một vài người trẻ tuổi bị chết hay bị bắt, và ông nói:

- Ô! Không thể như thế được! Này! Tôi đã không hề biết gì về chuyện đó cả nhé, kinh khủng thật! Những cậu bé tội nghiệp!

Chồng của một trong các bà ở đây đang bị bắt làm tù binh ở Đức.

- Tôi nhận được tin của anh ấy khá đều đặn, anh ấy không khổ sở đâu, nhưng buồn chán, các vị hiểu chứ?... Tôi hy vọng có thể tác động cho anh ấy sớm được trả tự do.

Cứ chuyện phiếm, lắng nghe, mỗi lúc Charlie lại lấy được thêm tinh thần, lấy lại được cái tâm trạng sáng khoái đã bị u ám đi trong chốc lát bởi quang cảnh đường phố Paris, nhưng điều khiến cho ông cuối cùng hồi phục lại hoàn toàn, đó là chiếc mũ của một người đàn bà vừa mới bước vào; tất cả đám phụ nữ ở đây đều mặc đẹp nhưng với một kiểu cách giả vờ giản dị, như muốn nói: “Tôi có ăn diện đâu, thật đấy! Trước hết là chẳng có tiền và sau nữa là không phải lúc, tôi mặc nốt mấy cái váy cũ thôi...”, nhưng người đàn bà này thì chung ra một cách bạo dạn, một cách dũng cảm, với một sự sung sướng ngạo mạn, một chiếc mũ nhỏ tuyệt đẹp mới tinh, chỉ to hơn cái vòng quần khăn ăn một chút, làm bằng hai mảnh da chồn, với một tấm voan nhỏ màu hung đỏ rủ trên mái tóc vàng óng của cô ta. Khi nhìn thấy chiếc mũ này, Charlie bình tâm hẳn lại. Đã muộn, ông còn muốn ghé qua nhà trước bữa ăn tối; đến lúc phải đi rồi nhưng ông không thể quyết định chia tay bạn bè được. Có ai đó đề nghị:

- Hay là chúng ta cùng ăn tối đi?
- Đó là một ý rất hay, - Charlie nồng nhiệt nói.

Và ông đề nghị đến cái tiệm ăn nhỏ nơi ông đã ăn bữa trưa rất ngon lành, vì bản tính ông giống như loài mèo, nhanh chóng gắn bó với nơi mà mình được đối xử tốt.

- Lại phải đi tàu điện ngầm! Cái tàu điện ngầm này thật là tai họa, nó đầu độc cuộc sống. - Ông nói.

- Tôi thì tôi có xăng, có giấy phép đi lại. Tôi không mời ông lên xe để tôi đưa đi được vì tôi đã hứa đợi Nadine rồi, - người đàn bà đội chiếc mũ mới nói.

- Nhưng chị làm cách nào vậy? Xoay xở được như thế thật là cừ quá!
- À! Thế đấy. - Cô ta mỉm cười nói.
- Này, vậy thì hẹn gặp lại khoảng một tiếng, một tiếng mười lăm phút nữa nhé.

- Ông có muốn tôi đi qua đón ông không?
- Không, cảm ơn, chị thật tốt bụng, chỗ đó ngay cạnh nhà tôi thôi.
- Ông đề phòng nhé, ông biết đấy, trời tối lắm rồi. Bọn họ nghiêm ngặt về mặt này lắm đấy.

“Quả thực, tối quá!” Charlie nghĩ khi nhô đầu từ tầng hầm âm áp và đây

ánh sáng lên đường phố tối đen. Trời mưa, đó là một buổi tối mùa thu như những buổi tối mà ngày xưa ông từng yêu biết bao ở Paris, nhưng hồi ấy chân trời còn giữ lại được một ráng đỏ. Giờ đây tất cả đều tối tăm và ảm đạm như ở trong lòng giếng.

May thay bên tàu điện ngậm lại gần. Về đến nhà, Charlie nhìn thấy bà Logre vẫn chưa dọn dẹp nhà cửa xong và đang lia chổi với một vẻ tập trung và u ám. Nhưng phòng khách thì đã dọn xong. Trên chiếc bàn kiểu Chippendale mặt bóng loáng, Charlie muốn đặt một bức tượng nhỏ vùng Sèvres mà ông thích nhất, tượng thần Vệ nữ soi gương. Ông lấy bức tượng từ trong hòm ra, gỡ bỏ lớp giấy lụa quấn quanh nó, ngắm nhìn nó một cách đắm đuối, và ông đang mang nó ra chiếc bàn thì có người bấm chuông.

- Ra xem có cái gì nào, bà Logre.

Bà Logre đi ra rồi trở lại và nói:

- Thưa ông chủ, tôi đã nói là ông chủ đang tìm người và bà gác cổng nhà số 6 gửi đến cho tôi người này đang muốn kiếm việc làm.

Vì Charlie do dự, bà ta nói thêm:

- Đây là một người rất tốt, đã từng là hầu phòng ở nhà bà bá tước Barral du Jeu. Chị ta đã đi lấy chồng và không muốn làm việc nữa, nhưng chồng chị ta bị bắt làm tù binh nên chị ta cần kiếm sống. Ông chủ cứ thử gặp xem sao!

-Thôi được! Bảo chị ta vào đây. - Langelet vừa nói vừa đặt bức tượng lên một chiếc bàn tròn một chân.

Người đàn bà có vẻ rất khá, trông khiêm nhường và bình thản, rõ ràng muốn được lòng nhưng không luồn cúi. Có thể thấy ngay lập tức chị ta có nề nếp và đã từng phục vụ trong những gia đình tử tế. Chị ta người đầy đà. Charlie thầm chê trách chị ta về điều ấy; ông thích những cô hầu phòng mảnh mai và hơi gầy, nhưng chị ta cổ vể quăng ba lăm bốn mươi tuổi, lứa tuổi hoàn hảo đối với một gia nhân, lứa tuổi mà người ta đã thôi nhậy nhót và đồng thời lại khá khỏe mạnh và đủ sức lực để làm tốt công việc. Chị ta có khuôn mặt to, đôi vai rộng, và chị ta ăn mặc giản dị nhưng đứng đắn; chắc chắn rằng cái váy, cái áo măng tô và cái mũ của chị ta là đồ thái thú cấp của một bà chủ cũ.

- Chị tên là gì? - đã có ấn tượng tốt, Charlie hỏi.

- Hortense Gaillaid, thưa ông chủ.

- Rất tốt. Chị tìm chỗ làm à?

- Tức là, thưa ông chủ, hai năm trước tôi đã rời khỏi nhà bà bá tước Barral du Jeu để đi lấy chồng. Tôi đã tưởng là sẽ thôi không làm việc nữa, nhưng chồng tôi bị gọi đi lính và bị bắt làm tù binh và ông chủ cũng hiểu là tôi phải kiếm sống. Em trai tôi thất nghiệp và tôi phải nuôi nó, với cả cô vợ

ồm yếu và một đứa con nhỏ của nó.

- Tôi hiểu. Tôi đã định thuê một cặp vợ chồng.

- Tôi biết, thưa ông, nhưng có lẽ tôi có thể làm được việc chẳng? Tôi đã là hầu phòng thứ nhất ở nhà bà công tước, nhưng trước đó thì tôi còn từng phục vụ ở nhà bà mẹ của bà công tước với công việc đầu bếp. Tôi có thể làm bếp và coi sóc nhà cửa.

- Ủ, hay đấy, - Charlie vừa nói khẽ vừa nghĩ rằng sự kết hợp này rất có lợi.

Đương nhiên còn có vấn đề phục vụ bàn ăn. Ông vốn thuộc giới thượng lưu nhưng ông không định tiếp khách nhiều trong mùa đông này.

- Chị có biết cách là quần áo đàn ông không? Tôi đòi hỏi cao về chuyện này đấy, tôi báo trước cho chị biết.

- Tôi đã từng là người là quần áo cho ông bá tước đấy ạ.

- Thế còn về chuyện nấu nướng thì sao? Tôi hay đi ăn tối ở nhà hàng. Tôi cần những món ăn đơn giản nhưng nấu cẩn thận.

- Ông chủ có muốn xem các giấy chứng nhận của tôi không ạ?

Chị ta rút giấy tờ ra từ một chiếc túi giả da lợn và đưa cho ông. Ông đọc một tờ rồi đến tờ khác; những tờ giấy chứng nhận này được viết bằng những lời lẽ nồng nhiệt nhất - chăm chỉ, hết sức nê nếp, lương thiện chín chu, biết nấu ăn rất giỏi và thậm chí biết làm bánh ngọt nữa.

- Biết làm bánh ngọt nữa cơ à? Thế thì rất tốt. Tôi nghĩ, chị Hortense ạ, chúng ta có thể hợp ý nhau được đấy. Chị làm ở chỗ bà bá tước Barraï du Jeu có lâu không?

- Năm năm ạ, thưa ông.

- Thế bà ấy đang ở Paris có phải không? Tôi muốn có những thông tin riêng, chị hiểu chứ?

- Tôi hiểu rõ lắm, thưa ông chủ. Bà bá tước đang ở Paris. Chắc ông chủ muốn có số điện thoại của bà ấy? Auteuil 38.14.

- Cám ơn. Bà ghi lại hộ cho, bà Logre nhé? Thế còn tiền công thì sao? Chị muốn bao nhiêu?

Hortense yêu cầu sáu trăm franc. Ông đề nghị bốn trăm rưỡi. Hortense suy nghĩ. Con mắt nhỏ màu đen, linh lợi và sắc sảo của chị ta xuyên thấu tâm can người đàn ông ngạo mạn và được ăn uống no đủ này. “Keo kiệt, kỹ tính,” chị ta nghĩ, “nhưng mình sẽ xoay xở được.” Và chỗ làm việc bây giờ lại thật hiếm hoi. Chị ta nói với vẻ dứt khoát:

- Tôi không thể nhận ít hơn năm trăm rưỡi được. Ông chủ sẽ hiểu cho. Tôi đã từng có một ít tiền tiết kiệm. Tôi đã ăn hết số tiền đó trong chuyến đi

khủng khiếp ấy.

- Chị đã từng đi khỏi Paris à?

- Vâng, thưa ông, vào đợt di tản ạ. Bom đạn và đủ mọi thứ, không kể là chúng tôi đã suýt chết đói dọc đường. Ông chủ không biết hồi ấy khổ như thế nào đâu.

- Tôi biết chứ, tôi biết, - Charlie vừa nói vừa thở dài. - Tôi cũng đi như vậy mà. A! Đó là những sự kiện đáng buồn. Thế chúng ta thỏa thuận là năm trăm rưỡi nhé. Nay, tôi đồng ý như vậy vì tôi tin là chị xứng đáng. Tôi yêu cầu một sự chính trực tuyệt đối.

- Ô! Ông chủ, - Hortense nói bằng một giọng ngấm ngấm phần nộ như thể bản thân một suy nghĩ như thế đã là một sự xúc phạm, và Charlie vội vã làm cho chị ta hiểu bằng một nụ cười trấn an rằng ông chỉ nói như vậy cho đúng thể thức thôi, chứ ông không có lúc nào nghi ngờ tính trung thực nghiêm ngặt của chị và thêm nữa chính ý nghĩ về một sự thiếu tế nhị như vậy cũng là điều không thể chịu đựng nổi trong đầu óc ông, đến mức là ông không thể nào nghĩ tới nó được.

- Tôi hy vọng là chị khéo tay và cẩn thận. Tôi có một bộ sưu tập mà tôi rất quý. Tôi không để cho bất cứ ai làm cái công việc phủ bụi cho những món đồ hiếm nhất, cái tủ kính này chẳng hạn, tôi sẽ giao cho chị.

Vì ông có vẻ như mời chị ta xem, Hortense bèn đưa mắt nhìn những chiếc hòm đã dỡ ra dỡ đang:

- Ông chủ có những thứ thật đẹp. Trước khi vào làm phục vụ ở nhà bà mẹ của bà bá tước, tôi đã từng làm ở nhà một ông người Mỹ, ông Mortimer Shaw. Ông ấy thì lại chơi đồ ngà.

- Mortimer Shaw à? Ra vậy đấy! Tôi biết ông ta lắm, đó là một nhà buôn đồ cổ tầm cỡ.

- Ông ấy đã thôi không làm việc rồi, thưa ông.

- Thế chị có ở chỗ ông ta lâu không?

- Bốn năm ạ. Đó là những chỗ duy nhất mà tôi đã từng làm.

Charlie đứng dậy và vừa nói bằng một giọng khích lệ vừa tiễn Hortense ra tận cửa:

- Ngày mai chị quay lại đây nhận câu trả lời dứt khoát nhé, đồng ý không? Nếu như những thông tin trao đổi miệng cũng tốt như những giấy chứng nhận, điều này thì tôi không hề nghi ngờ đâu, tôi sẽ thuê chị vào làm. Chị có thể bắt đầu làm sớm được không?

- Ngay từ thứ Hai ạ, nếu ông chủ muốn.

Hortense đi về, Charlie vội vã thay cổ áo, thay măng sét, rửa tay. Lúc ở

quán bar, ông đã uống nhiều rượu. Ông thấy mình cực kỳ nhẹ nhõm và hài lòng về bản thân. Ông không đợi thang máy, một cỗ máy cổ lỗ và chậm rì rì, mà đi xuống cầu thang với những bước chân nhanh nhẹn của một người trẻ tuổi. Ông sẽ gặp lại những người bạn dễ chịu, một phụ nữ xinh đẹp. Ông vui sướng được giới thiệu với họ cái tiệm ăn nhỏ mà ông đã phát hiện ra ấy.

“Chẳng biết họ có còn thứ rượu vang Corton ấy không nhỉ,” ông nghĩ. Cái cổng to dành cho xe qua với cánh cửa gỗ chạm hình các nàng tiên cá và các vị nam thần có đuôi cá (một kỳ quan, một tác phẩm nghệ thuật đã được ủy ban các Công trình Lịch sử của Paris xếp loại) mở ra và khép lại sau lưng ông với một tiếng động trầm đục và rin rít. Bước qua ngưỡng cửa, Charlie tức khắc dấn vào đêm đen dày đặc, nhưng, tối nay vui vẻ và vô tư lự như thuở hai mươi, ông chẳng dè chừng và đi ngang qua phố về hướng bờ sông; ông để quên đèn pin, “nhưng ta biết từng viên đá của khu phố ta ở,” ông tự nhủ. “Chỉ việc đi theo sông Seine và qua Cầu Marie. Chắc chẳng có nhiều ô tô đâu,” ông nghĩ. Và đúng vào lúc ông đang nhủ thầm trong đầu những câu này, ông nhìn thấy hiện ra ngay sát cạnh mình một chiếc ô tô đang phóng cực kỳ nhanh, những chiếc đèn pha sơn màu lam theo quy định tỏa ra một thứ ánh sáng đáng ngờ và tang tóc. Bất ngờ, ông nhảy lùi lại phía sau, trượt chân, cảm thấy mình bị mất thăng bằng, hai tay chới với trong không khí, và không tìm thấy gì để bám vào, ông ngã xuống. Chiếc ô tô chuệnh choạng, một giọng phụ nữ lo sợ thét lên: “Cẩn thận!” Đã quá muộn.

“Ta chết mất rồi. Ta sẽ bị cán nát. Vượt qua biết bao nhiêu nguy hiểm để rồi kết thúc như thế này, thật là quá... thật là quá ngu xuẩn. Ta đã bị chơi xỏ... Ai đó, ở một nơi nào đó, đã chơi xỏ ta cái trò đùa thô thiển và kinh khủng này...” Như một con chim hoảng sợ trước phát súng liên bay ra khỏi tổ và mất hút, ý nghĩ tỉnh táo cuối cùng này lướt qua trong óc Charlie và rồi bỏ ông cùng một lúc với sự sống. Ông bị một cú khủng khiếp vào đầu. Sườn ô tô đã làm hộp sọ của ông vỡ tung ra. Máu và óc phọt ra mạnh đến nỗi có một vài giọt bắn vào người đàn bà lái xe - một phụ nữ xinh đẹp, đội một chiếc mũ không to hơn cái vòng quần khăn ăn làm bằng hai mảnh da chồn khâu ghép lại và một tấm voan hung đỏ rủ trên mái tóc vàng óng. Arlette Corail, từ Bordeaux về tuần trước, giờ đây rụng rời nhìn xác chết và thì thầm:

- Đen đui quá, đen đui quá đi mất!

Cô ta là một phụ nữ cẩn thận; cô có mang theo đèn pin. Cô ngấm nghĩa khuôn mặt hay ít nhất là phần còn lại của khuôn mặt, nhận ra Charlie Langelet: “A! Cái gã tội nghiệp!... Mình phóng nhanh thật, cái đó thì chắc rồi, nhưng ông ta không thể chú ý được à, lão già ngu xuẩn. Làm gì bây giờ?”

Thế nhưng, cô ta nhớ lại rằng bảo hiểm, bằng lái, tất cả đều đâu vào đấy, và cô quen biết một người có ảnh hưởng có thể thu xếp mọi chuyện cho cô. Bình tĩnh lại nhưng tim vẫn còn đập mạnh, cô ngồi xuống bậc cửa ô tô, nghỉ ngơi một lát, châm một điếu thuốc lá, đánh phấn lại bằng đôi tay run rẩy rồi đi tìm sự trợ giúp.

Bà Logre cuối cùng cũng kết thúc việc dọn dẹp phòng làm việc và thư viện. Bà quay lại tháo chiếc máy hút bụi đang cắm ở ổ điện trong phòng khách ra. Khi bà làm động tác ấy, chiếc ống của máy hút bụi đập vào cái bàn có để bức tượng thần Vệ nữ soi gương. Bà Logre rú lên: bức tượng lăn xuống sàn gỗ. Đầu của thần Vệ nữ nát vụn ra.

Bà Logre lấy tạp dề lau mặt, lưỡng lự một lát, rồi bỏ mặc bức tượng tại chỗ, bằng bước chân nhẹ nhàng và lặng lẽ, bắt gặp ở một người đầy đà như vậy, sau khi đã đặt lại máy hút bụi vào đúng chỗ, bà lao ra khỏi căn hộ.

- Nhất định rồi, mình sẽ nói là lúc cửa mở một làn gió ủa vào và bức tượng rơi xuống. Đó cũng là lỗi của ông ta nữa chứ, tại sao ông ta lại để nó ở mép bàn nào? Mà thôi kệ ông ta muốn nói gì thì nói, ông ta chết đi cho rồi! - bà tức giận nói.

Nếu trước đây người ta nói với Jean-Marie rằng sẽ có ngày anh rơi vào một làng quê hẻo lánh xa trung đoàn của mình, không tiền bạc, không thể liên lạc được với những người thân của mình, không biết họ vẫn khỏe mạnh ở Paris, hay là như biết bao nhiêu người khác đã bị vùi xác trong một hố đạn trái phá ven đường, nhất là nếu người ta nói với anh rằng, tuy nước Pháp bại trận, anh vẫn tiếp tục sống và thậm chí còn có những khoảnh khắc hạnh phúc, anh sẽ không tin. Thế nhưng sự thật lại là như vậy. Trạng thái trọn vẹn dù là của một thảm họa, cái sự không thể vãn hồi của nó, chứa đựng một sự cứu vớt, giống như một số loài cá dữ cung cấp chất giải độc, tất cả những nỗi đau của anh đều không thể chữa lành được. Anh không thể làm gì để phòng tuyến Maginot không bị bao vây hoặc bị phá vỡ (người ta không biết chính xác thế nào), để hai triệu lính không bị bắt làm tù binh, để nước Pháp không bị thua trận. Anh không thể làm cho bưu điện, máy điện báo hay điện thoại hoạt động, cũng không thể kiếm được xăng hay là một cái ô tô để đi ra tận nhà ga cách đó hai mươi một cây số, và lại ở đó các đoàn tàu cũng chẳng đi qua nữa vì tuyến đường đã bị phá hủy. Anh không thể đi bộ đến tận Paris vì anh đã bị thương nặng và chỉ mới bắt đầu ngồi dậy được. Anh không thể trả tiền các chủ nhà của mình vì anh không có tiền và không có cách nào kiếm được tiền. Tất cả những điều đó đều quá sức anh; vì thế anh phải bình tĩnh ở lại nơi anh đang ở và chờ đợi.

Cái cảm giác phụ thuộc tuyệt đối trước thế giới bên ngoài này đem lại một sự thanh thản nào đó. Anh thậm chí không có quần áo của mình: bộ quân phục bị rách, bị cháy nhiều chỗ của anh không thể dùng được nữa. Anh mặc một chiếc sơ mi màu kaki và chiếc quần dự trữ của một trong những thanh niên trong trang trại. Anh đã mua giày gỗ ở thị trấn. Tuy vậy anh đã xin giải ngũ được khi vượt giới tuyến một cách bất hợp pháp và đưa ra một địa chỉ giả; vậy là anh cũng không lo bị bắt làm tù binh nữa. Anh vẫn sống ở trang trại, nhưng từ khi khỏi bệnh, anh không ngủ trên chiếc sập ở trong bếp nữa. Người ta đã dành cho anh một căn phòng nhỏ phía trên vita cỏ khô. Qua ô cửa sổ tròn, anh nhìn thấy một khung cảnh tuyệt đẹp và thanh bình của những đồng ruộng, những mảnh đất màu mỡ, những cánh rừng. Ban đêm anh nghe thấy tiếng chuột chạy phía trên đầu mình và tiếng bồ câu gù trong chuồng chim.

Cái cuộc sống mà cốt lõi là những nỗi lo sợ ghê gớm ấy chỉ có thể chịu

đựng được với điều kiện là sống ngày nào biết ngày ấy, là tới đến lại tự nhủ: “Lại thêm hai mươi tư tiếng đồng hồ nữa không có chuyện gì đặc biệt xấu xảy ra, ơn Chúa! Đợi đến mai xem sao.” Tất cả những người xung quanh Jean-Marie đều nghĩ như vậy hay ít ra đều hành động như thế họ nghĩ vậy. Họ bận bịu với gia súc, với cỏ khô, với việc làm bơ, họ không bao giờ nói về ngày mai. Họ có những dự kiến rõ ràng cho những năm trong tương lai, họ trồng những cây mà năm hay sáu mùa nữa sẽ cho quả; họ vỗ béo con lợn mà hai năm nữa có thể mổ lấy thịt được, nhưng họ không trù tính đến tương lai ngay trước mắt. Khi Jean-Marie hỏi ngày mai trời có đẹp không (cái câu nói vô vị của dân Paris trong các kỳ nghỉ), “Ồ! Chúng tôi không biết đâu! Làm sao có thể biết được chứ?” họ nói. “Liệu có trái cây không?”, “Có thể có một ít” họ vừa trả lời vừa ngơ vực nhìn những quả lê rắn và xanh mọc trên những cành cây được xén áp vào giàn đỡ, “nhưng không thể nói được... không biết được đâu... đến lúc đó sẽ thấy...” Một kinh nghiệm truyền kiếp về những trắc trở của số phận, về những đợt băng giá tháng Tư, về những cơn mưa đá tàn phá những cánh đồng sắp gặt, về hạn hán tháng Bảy thiêu đốt vườn rau, đã đem lại cho họ sự sáng suốt ấy và sự chậm rãi ấy, nhưng đồng thời họ làm những việc mà họ phải làm hàng ngày. Họ không dễ mến nhưng đáng quý, Jean-Marie nghĩ vậy từ góc độ một người chẳng biết gì mấy về nông thôn: gia đình Michaud là dân thành phố đã năm đời.

Dân xóm này niềm nở, nhã nhặn, đàn ông thì khéo nói, các cô gái thì đằm dáng. Khi thân thiết với họ rồi, người ta có thể phát hiện ra những nét thô bạo, tàn nhẫn, thậm chí độc ác đến kinh ngạc, những điều có lẽ được giải thích bởi những hồi tưởng mù mờ từ các đời trước truyền lại, bởi những sự căm ghét và những nỗi sợ lâu đời, truyền trong máu từ thế hệ này sang thế hệ khác. Đồng thời họ lại là những người hào phóng. Bà chủ trang trại có lẽ chẳng cho hàng xóm được quả trứng nào, và khi bán gà thì có lẽ bà ta cũng chẳng để rẻ được một xu, nhưng khi Jean-Marie muốn rời khỏi trang trại và nói rằng anh không có tiền, anh không muốn họ phải nuôi anh và anh sẽ cố đi bộ về Paris, cả gia đình đã nghe anh trong sự im lặng sững sờ và bà mẹ đã nói, với vẻ tự trọng đến lạ lùng:

- Không nên nói như vậy, cậu ạ, cậu làm chúng tôi phật ý đấy...
- Nhưng vậy thì phải làm gì đây? - Jean-Marie nói, cảm thấy người hãy còn rất yếu, anh ngồi cạnh bà mẹ, không nhúc nhích, tay ôm đầu.
- Chẳng có gì để làm cả. Phải chờ đợi thôi.
- Vâng, tất nhiên rồi, bưu điện chẳng bao lâu nữa sẽ hoạt động, - chàng trai nói khẽ, - và nếu như bố mẹ tôi đang ở Paris...

- Đến lúc đó chúng ta sẽ xem sao. - bà chủ trang trại nói.

Có lẽ không ở nơi nào có thể dễ dàng lãng quên thế giới đến thế. Không thư từ không báo chí, mối liên hệ duy nhất với phần còn lại của thế giới là đài phát thanh, nhưng trước đây người ta đã nói với các nông dân là quân Đức sẽ lấy đi những chiếc đài, thế là họ bèn giấu đài trên các kho áp mái nhà, trong những cái tủ cũ, hoặc chôn ngoài đồng cùng với các khẩu súng săn không bị trưng dụng. Vùng này nằm trong khu vực bị chiếm đóng, ngay cạnh giới tuyến, nhưng quân Đức chỉ đi ngang qua mà không đóng tại đây; ngoài ra bọn chúng cũng chỉ đi ngang qua thị trấn chứ không bao giờ đi thêm lên hai cây số sườn đồi đầy đá và gồ ghề. Trong các thành phố và ở một số tỉnh, thực phẩm bắt đầu thiếu; ở đây nó lại nhiều hơn thường lệ vì không thể chuyển các sản phẩm đi được và người ta bèn tiêu thụ ngay tại chỗ. Trong đời mình, Jean-Marie chưa từng bao giờ ăn bơ, thịt gà, kem tươi, đào nhiều đến thế. Anh hồi phục nhanh. Thậm chí anh bắt đầu béo ra, bà chủ trang trại nói vậy, và trong sự tốt bụng của bà đối với anh có một ước muốn mơ hồ được dàn xếp với Đức Chúa, dâng tặng Người một mạng sống được cứu thoát để đổi lấy mạng sống đang nằm trong tay Người; giống như việc bà cho lũ gà ăn thóc để đổi lấy những quả trứng đem ấp, bà cũng cố gắng đổi Jean-Marie lấy thằng con trai của chính bà. Jean-Marie hiểu rõ như vậy, nhưng điều đó không làm giảm đi chút nào sự biết ơn của anh đối với bà già đã chăm sóc anh. Anh cố gắng làm cho mình trở nên có ích, anh làm những việc lật vật trong trang trại, làm vườn.

Thỉnh thoảng đám phụ nữ lại hỏi anh về chiến tranh, về cuộc chiến tranh này, đám đàn ông thì không bao giờ hỏi! Tất cả bọn họ đều là các cựu chiến binh, những người trẻ thì đã ra đi. Ký ức của họ chót lại ở năm 14. Quá khứ đã có thời gian để được họ sàng lọc, gạn bỏ, loại đi cặn bã, chất độc, để hòa nhập được với lòng người, trong khi những sự kiện mới mẻ thì vẫn còn hỗn độn và trộn đầy nọc độc! Ngoài ra, trong thâm tâm họ, họ cho rằng tất cả những điều đó là lỗi của giới trẻ, những kẻ không khỏe mạnh bằng họ, không kiên nhẫn bằng và lúc ở trường học đã được chiều chuộng quá. Và vì Jean-Marie còn trẻ, do tế nhị họ đã tránh để không bị sa vào việc phán xét anh và những người cùng thời với anh.

Như vậy tất cả đều góp phần làm cho người lính có một nhịp sống chậm rãi và làm anh dịu lại, để anh lấy lại sức lực và lòng can đảm. Hầu như ngày nào anh cũng chỉ có một mình; lúc này đang là thời kỳ công việc đồng áng bận rộn. Đàn ông rời khỏi nhà khi trời vừa sáng. Đàn bà bận bịu với lũ súc vật và công việc giặt giũ. Jean-Marie đề nghị để anh giúp họ nhưng họ đuổi

anh đi. “Đứng còn chưa vững mà lại đòi làm việc!” Thế là anh ra khỏi nhà, đi qua cái sân có gà tây kêu quàng quạc và đi xuống tận một bãi cỏ nhỏ được rào kín. Lũ ngựa đang ăn cỏ. Có một con ngựa cái có bộ lông nâu óng ả cùng hai con ngựa con màu cà phê sữa với cái bờm đen ngắn và xù xì. Chúng đến dụi mõm vào chân ngựa mẹ trong lúc con này vẫn tiếp tục vừa gặm cỏ vừa ve vẩy đuôi với vẻ nôn nóng để đuổi ruồi. Thỉnh thoảng một trong hai con ngựa con lại quay đầu về phía Jean-Marie lúc này đang nằm cạnh hàng rào, nhìn anh bằng con mắt ướt và đen láy, rồi vui vẻ hí vang. Jean-Marie ngấm lũ ngựa không biết chán. Anh muốn viết một câu chuyện tưởng tượng về những con ngựa con xinh xắn ấy, miêu tả cái ngày tháng Bảy ấy, miền đất ấy, trang trại ấy, những con người ấy, cuộc chiến tranh, bản thân anh. Anh viết bằng một mẫu bút chì tôi đã mòn một nửa, vào một cuốn sổ học trò mà anh giấu trên ngực mình. Anh vội vã, có điều gì đó trong anh khiến anh lo ngại, nó đập vào một cánh cửa vô hình. Bằng việc viết anh mở cánh cửa này ra, anh chấp cánh cho cái đang muốn ra đời. Rồi đột nhiên anh nhụt chí, anh cảm thấy chán nản, mệt mỏi. Anh thật điên rồ. Anh đang làm gì ở đây khi viết những câu chuyện nhỏ ngớ ngẩn, khi để cho bà chủ trang trại chiều chuộng, trong lúc các đồng đội của anh thì ở trong tù, bố mẹ anh thì tuyệt vọng vì tưởng rằng anh chết, tương lai thật là bấp bênh, quá khứ thật là đen tối. Nhưng khi đang nghĩ như vậy, anh nhìn thấy một con ngựa con vui vẻ chạy lên phía trước, rồi dừng lại, lăn trên thảm cỏ, chổng vó lên trời, cọ người vào nền đất và nhìn anh bằng đôi mắt ánh lên vẻ âu yếm và tinh nghịch. Anh tìm cách miêu tả ánh mắt ấy, anh tìm với sự tò mò, nôn nóng, với một nỗi lo âu kỳ lạ và ngọt ngào. Anh không tìm thấy nhưng anh hiểu điều mà có lẽ con ngựa con đang cảm thấy, đó là cỏ tươi và giòn thật là ngon! lũ ruồi thật là khó chịu! cái vẻ thoải mái và tự hào khi nó héch mũi lên rồi chạy và đá hậu. Anh viết nhanh vài dòng không tròn vẹn, vụng về, nhưng không sao cả, đó không phải là điều cốt lõi, rồi sẽ được thôi; anh gấp cuốn sổ lại và cuối cùng nằm bất động, bàn tay xòe ra, mắt nhắm lại, sung sướng và mệt mỏi.

Khi anh trở về, vào giờ ăn xúp, anh thấy ngay lập tức là đã có một sự kiện xảy ra trong khi anh vắng mặt. Cậu bé người làm đi lên thị trấn mua bánh mì, cậu ta mang về bốn cái bánh mì đẹp đẽ vàng ruộm hình vòng treo ở ghi đông xe đạp; đám phụ nữ vây quanh cậu. Nhìn thấy Jean-Marie, một cô gái kêu lên với anh:

- Này! Anh Michaud, anh hài lòng nhé, bưu điện hoạt động rồi.
- Không thể thế được, - Jean-Marie nói, - cậu có chắc không, cậu bạn?
- Chắc. Em thấy bưu điện mở cửa và có những người đọc thư.

- Thế thì tớ lên nhà viết vài dòng cho gia đình tớ rồi chạy ra thị trấn bỏ thư đây. Cậu cho tớ mượn xe đạp của cậu được chứ?

Đến thị trấn, anh không chỉ bỏ thư ở bưu điện mà còn mua những tờ báo vừa mới tới. Tất cả những cái đó thật là kỳ cục! Anh giống như một kẻ đắm tàu tìm lại được quê hương, nền văn minh, xã hội của những kẻ giống mình. Trên quảng trường nhỏ mọi người đọc những bức thư tới trong chuyến thư buổi tối; đám phụ nữ khóc. Nhiều tù binh gửi tin tức về, nhưng họ cũng cho biết tên các đồng đội đã chết. Như mọi người ở trang trại đã yêu cầu anh, anh bèn hỏi có ai biết anh con trai Benoît ở đâu không.

- A! Thế ra anh là anh lính sống ở đây đó à? - mấy bà nông dân nói.

- Chúng tôi thì chẳng biết gì đâu, nhưng bây giờ thư từ đến rồi, chúng ta sẽ biết những người đàn ông của chúng ta ở đâu!

Và một trong những người này, một bà già, để đi ra thị trấn, đã đội một chiếc mũ đen nhỏ chóp nhọn, cài một bông hồng trên đỉnh đầu, vừa nói vừa khóc:

- Sẽ có những người biết tin khá sớm đấy. Tôi muốn thà đừng nhận được tờ giấy chết tiệt này còn hơn. Thằng con tôi là thủy thủ trên chiếc Bretagne đã bị mất tích khi người Anh phóng ngư lôi vào tàu, người ta bảo thế. Thật là khốn khổ!

- Bà đừng đau buồn. Mất tích không có nghĩa là chết. Có thể anh ấy bị bắt làm tù binh ở Anh.

Nhưng đáp lại tất cả những lời an ủi, bà vừa chậm rãi trả lời vừa lắc đầu và bông hoa giả rung lên theo từng cử động trên chiếc cọng bằng dây đồng.

- Không, không, thế là thôi rồi, thằng bé tội nghiệp của tôi! Thật là khốn khổ...

Jean-Marie lên đường về làng. Dọc đường anh gặp Cécile và Madeleine đi ngược về phía anh; hai cô hỏi cùng một lúc:

- Anh có biết tin gì về anh trai của em không? Anh có biết tin gì về Benoît không?

- Không, nhưng điều đó không có nghĩa gì hết. Các cô có biết là có bao nhiêu thư từ bị chậm trễ không?

Bà mẹ thì không hỏi gì. Bà đưa bàn tay vàng vọt và gầy guộc lên che mắt, nhìn anh, anh lắc đầu ra hiệu là không. Xếp đặt trên bàn, những người đàn ông trở về, tất cả cùng ăn. Sau bữa ăn tối và khi bát đĩa đã được lau khô, gian phòng đã được quét dọn, Madeleine đi hái đậu ngoài vườn. Jean-Marie đi theo cô. Anh nghĩ là chẳng bao lâu nữa anh sẽ rời trang trại và tất cả dưới mắt anh trở nên đẹp hơn, thanh bình hơn.

Từ vài hôm nay trời rất nóng, chỉ đến tối mới dễ thở. Vào giờ này khu vườn thật tuyệt vời; mặt trời đã thiêu đốt những bông hoa cúc và hoa cẩm chướng trắng, nhưng những cây hoa hồng trồng cạnh giếng nước thì phủ đầy những bông hoa nở rộ; một mùi hương của đường, của xạ, của mật dâng lên từ một khóm hoa hồng nhỏ màu đỏ thắm bên cạnh những tổ ong. Trăng rằm có màu hổ phách và tỏa sáng rực rỡ đến nỗi bầu trời dường như được rọi sáng cho đến tận những tầng sâu xa xăm nhất, bằng một thứ ánh sáng đều đặn, thanh bình, một màu xanh nhạt và trong suốt.

- Chúng ta đã có một mùa hè thật đẹp, - Madeleine nói.

Cô mang theo chiếc giỏ và đi về phía những luống đậu.

- Chỉ có đúng tám ngày thời tiết xấu hồi đầu tháng và từ đó tới giờ không có một giọt mưa nhỏ, không có một đám mây, tuy rằng nếu cứ tiếp tục thế này thì sẽ chẳng có rau nữa... và làm việc thì thật vất vả với cái nóng này; nhưng có quan trọng gì đâu, thật là thú vị, dường như trời muốn an ủi thế giới khốn khổ này. Nếu anh muốn giúp em, anh biết đấy, đừng có ngại nhé! - cô nói thêm.

- Cécile đang làm gì vậy?

- Cécile đang khâu. Chị ấy tự may một cái váy để mặc đi lễ ngày Chủ nhật.

Những ngón tay khéo léo và khỏe khoắn của cô thọc vào giữa những lá đậu xanh tươi, bẻ đôi cọng, trút hạt đậu vào giỏ; cô làm việc với mái đầu cúi xuống.

- Vậy đấy, anh sẽ rời bỏ chúng em phải không?

- Cần phải như vậy. Tôi sẽ rất vui nếu được gặp lại bố mẹ tôi và tôi phải tìm việc làm, nhưng...

Cả hai im bật.

- Tất nhiên rồi, anh không thể ở lại đây suốt đời được, - cô nói và cúi đầu thấp hơn nữa. - Chúng ta biết rõ cuộc sống là như vậy mà, gặp gỡ, chia ly...

- Chia ly, - anh nhắc lại khe khẽ.

- Với lại, bây giờ anh đã hồi phục tốt rồi. Anh đã hồng hào...

- Nhờ mọi người đã chăm sóc tôi thật chu đáo.

Những ngón tay dừng lại giữa một chiếc lá.

- Ở chỗ chúng em anh có thích không?

- Cô biết rõ mà.

- Thế thì, không nên để chúng em bất tin anh, hãy viết thư cho chúng em, - cô nói, và anh thấy sát bên mình cặp mắt đậm lệ của cô. Cô quay đi

ngay lập tức.

- Chắc chắn là tôi sẽ viết, tôi hứa với cô, - Jean-Marie nói, và anh rút rì chạm vào tay cô gái.

- Ô! Mọi người đều nói thế... Chúng em ở đây, khi anh đi rồi, chúng em sẽ có thời gian để nghĩ đến anh, trời ơi... Bây giờ còn là mùa làm việc, bận từ sáng đến tối... nhưng mùa thu tới, rồi mùa đông, chẳng có gì làm ngoài việc chải lông cho các con vật, và thời gian còn lại thì chăm sóc nhà cửa đồng thời nhìn mưa rơi, rồi tuyết rơi. Có những lần em tự hỏi không biết em có nên ra thành phố đi làm mướn không...

- Không, Madeleine, đừng làm việc đó, cô hãy hứa với tôi đi. Ở đây cô sẽ hạnh phúc hơn.

- Anh nghĩ thế à? - cô thì thầm bằng một giọng trầm trầm kỳ lạ.

Và, nắm lấy chiếc giỏ, cô tách ra khỏi anh, lá cây che khuất cô khỏi tầm mắt anh. Anh máy móc bút đậu.

- Cô tưởng rằng tôi sẽ có thể quên cô được sao? - cuối cùng anh nói. - Cô tưởng rằng tôi có nhiều kỷ niệm đẹp đến thế để có thể bỏ qua kỷ niệm này sao? Cô thử nghĩ xem nào! Chiến tranh, những điều ghê rợn, chiến tranh.

- Nhưng trước đó thì sao? Không phải lúc nào cũng là chiến tranh cả, đúng không? Thế thì trước đó, đã từng có...

- Cái gì cơ?

Cô không trả lời.

- Cô muốn nói về phụ nữ, các cô gái?

- Chính thế, tất nhiên rồi!

- Chẳng có gì thật thú vị cả, Madeleine thân mến ạ.

- Nhưng anh sẽ ra đi, - cô nói, giờ đây không còn sức để kìm nước mắt, cô để nó chảy trên đôi má bầu bĩnh của mình, và nói bằng một giọng đứt quãng. - Phải xa anh em đau khổ lắm. Lẽ ra em không nên nói với anh như vậy, anh sẽ chê cười em, và Cécile thì còn hơn thế nữa... nhưng điều đó đối với em chẳng quan trọng gì... em đau khổ lắm...

- Madeleine...

Cô ngẩng đầu lên, ánh mắt họ gặp nhau. Anh tiến đến gần cô và dịu dàng ôm lấy cô; khi anh muốn hôn cô, cô thở dài đẩy anh ra.

- Không, đó không phải là điều mà em muốn... như vậy quá dễ dãi...

- Cô muốn gì nào, Madeleine? Muốn tôi hứa với cô là sẽ không bao giờ quên cô chẳng? Cô có thể tin tôi hoặc không tin, nhưng đó là sự thật, tôi sẽ không quên cô đâu, - anh nói, và anh cầm tay cô lên hôn; cô đỏ mặt vì vui sướng.

- Madeleine, có phải cô muốn làm xơ không?
- Đúng vậy. Trước kia em đã muốn thế, nhưng giờ đây... không phải là em không yêu Đức Chúa nữa nhưng em nghĩ là em không được sinh ra để làm việc đó!
- Tất nhiên là không rồi! Cô sinh ra để yêu và để hạnh phúc.
- Hạnh phúc à? Em không biết, nhưng em nghĩ là em sinh ra để có một người chồng và những đứa con, và nếu như anh Benoît không bị giết chết, thế thì...
- Benoît à? Tôi không biết đấy...
- Vâng, chúng em đã nói chuyện với nhau... em thì lúc trước em chẳng muốn đâu. Ý em là muốn làm xơ mà. Nhưng nếu anh ấy trở về... đó là một chàng trai tốt...
- Tôi không biết đấy... - anh nhắc lại.

Những người nông dân này thật kín tiếng! Thận trọng, dè chừng, khép mình... như những cái tủ to của họ. Anh đã sống hơn hai tháng với họ và anh chưa từng bao giờ ngờ tới một sự gắn bó giữa Madeleine và con trai bà chủ nhà, và giờ đây anh nghĩ lại điều đó, thì đúng là họ chẳng nói gì mấy với anh về cái anh chàng Benoît này... Họ chẳng bao giờ nói bất cứ điều gì cả. Họ nghĩ về chuyện ấy thì chẳng ít đâu.

Bà chủ trang trại gọi Madeleine, họ đi vào.

Vài ngày trôi qua; không có tin tức của Benoît nhưng chẳng bao lâu Jean-Marie đã nhận được thư của gia đình anh và tiền. Anh không bao giờ còn được gặp riêng Madeleine nữa. Anh hiểu rõ là người ta giám sát họ. Anh tạm biệt tất cả gia đình trên ngưỡng cửa. Đó là một buổi sáng trời mưa, ngày mưa đầu tiên sau những tuần lễ dài; một luồng không khí lạnh thổi trên những quả đồi. Khi anh đã đi xa, bà chủ trang trại trở vào nhà. Hai cô gái đứng lại lâu ở đó, nghe tiếng lộc xọc của cỗ xe lăn trên đường.

- Thôi, cũng chẳng sao cả! - Cécile thốt lên, như thể cô đã có sức kiềm chế lâu một tràng những câu nói giận dữ. - Cuối cùng thì cũng có thể trông đợi em làm việc được một tí... Thời gian vừa qua em cứ ở trên mây trên gió, em để chị làm hết mọi việc...

- Không phải chị là người có thể chê trách em được đâu, chị thì chỉ làm có mỗi cái việc khâu may và soi gương thôi... Chính em đã vắt sữa bò hôm qua đây mà đó không phải là đến lượt em đâu nhé. - Madeleine tức giận đáp.

- Làm sao mà chị biết được? Đó là mẹ sai em làm đấy chứ.
- Nếu đó là mẹ sai em, thì em biết rõ ai đã làm cho mẹ nghi ngờ rồi.
- Ủ! Muốn nghĩ thế nào thì nghĩ!

- Đồ đạo đức giả!
- Đồ sa đọa! Thế mà muốn làm xơ đây!
- Còn chị thì không lượn lờ quanh anh ấy nhỉ. Nhưng mà anh ấy cóc cần!

- Ủ, còn em thì sao nào? Anh ta đi rồi và em sẽ không gặp lại anh ta nữa.

Những cặp mắt lóe lên vì tức giận, hai cô nhìn nhau một lát, và đột nhiên một vẻ dịu dàng và sững sốt thoáng hiện trên gương mặt Madeleine.

- Ôi! Cécile, chúng mình như chị em ruột cơ mà... Trước đây chúng mình chẳng cãi nhau bao giờ cả... Không đáng đâu, nào. Anh ấy chẳng phải là dành cho chị mà cũng chẳng phải là cho em đâu, cái anh chàng ấy!

Cô vòng tay quanh cổ Cécile lúc này đang khóc.

- Sẽ qua thôi, nào, sẽ qua thôi... Lau mắt đi. Mẹ chị sẽ thấy là chị khóc đấy.

- Ô! Mẹ ấy à... mẹ biết hết nhưng mẹ chẳng nói gì cả.

Hai cô rời nhau ra; một cô đi ra chuồng gia súc còn cô kia đi vào nhà. Hôm đó là thứ Hai, ngày giặt quần áo, họ chẳng có mấy thời gian để trao đổi đôi lời, nhưng ánh mắt của họ, nụ cười của họ chứng tỏ rằng họ đã làm lành với nhau. Gió thổi bạt làn khói tỏa ra từ thùng nấu quần áo bay về phía nhà kho. Đó là một trong những ngày xáo động và u ám khi người ta cảm thấy vào giữa tháng Tám những làn gió đầu tiên của mùa thu. Trong lúc xát xà phòng, vắt, giữ xả quần áo, Madeleine không rảnh rang để suy nghĩ và cô đã làm dịu nỗi đau của mình như vậy. Khi ngược mắt lên, cô thấy bầu trời xám xịt, cây cối rạp đi vì bão. Lần duy nhất, cô cất tiếng:

- Có thể nói là mùa hè đã hết...

- Chẳng sao cả. Mùa hè tệ hại, - bà mẹ trả lời với một giọng oán giận.

Madeleine nhìn bà ngạc nhiên, rồi đến lúc đó cô mới nhớ lại chiến tranh, cuộc di tản, sự vắng mặt của Benoît, tai họa chung, cái cuộc chiến tranh vẫn đang tiếp diễn ở phía xa và biết bao nhiêu người chết. Cô lại im lặng làm việc.

Buổi tối, cô vừa mới nhốt gà lại và vội vã đi qua sân, dưới trận mưa rào, thì trông thấy một người đàn ông đang tiến lại gần với những bước chân rộng rãi trên đường. Tim cô bắt đầu đập gấp; cô nghĩ rằng Jean-Marie quay trở lại. Một niềm vui hoang dại xâm chiếm người cô; cô chạy về phía người đàn ông và đến cách anh ta hai bước cô kêu thốt lên một tiếng.

- Benoît à?...

- Ủ đúng đấy, anh đây! - anh ta nói.

- Nhưng mà làm sao?... Ồ! Mẹ anh sẽ sung sướng lắm đấy... vậy anh đã trốn thoát à, Benoît? Mọi người cứ sợ anh bị bắt làm tù binh.

Anh ta cười lặng lẽ. Đó là một chàng trai cao lớn có khuôn mặt to nâu, cặp mắt táo bạo vì trong sáng.

- Anh đã là tù binh, nhưng không lâu!

- Anh đã vượt ngục à?

- Ừ.

- Như thế nào?

- Thì vậy thôi, với bọn bạn.

Và, khi gặp lại anh chàng, bắt chợt cô có lại sự rụt rè của cô gái nông dân, cái khả năng đau khổ và yêu thương lặng lẽ mà Jean-Marie đã từng làm mất đi ở cô. Cô không hỏi anh, cô bước cạnh anh chẳng nói năng gì.

- Thế còn ở đây, ổn cả chứ? - anh hỏi.

- Ổn cả.

- Không có gì mới à?

- Không, chẳng có gì, - cô nói.

Và là người đầu tiên bước qua ba bậc thềm của gian bếp, cô vào nhà và gọi:

- Mẹ ơi, ra nhanh đi, Benoît đã trở về!

Mùa đông năm trước - mùa đông đầu tiên của chiến tranh - thật dài và khắc nghiệt. Nhưng nói gì đây về mùa đông năm 1940 - 1941? Ngay từ cuối tháng Mười một đã bắt đầu lạnh và có tuyết. Tuyết rơi trên những ngôi nhà đã bị ném bom, trên những chiếc cầu mà người ta xây lại, trên những đường phố Paris, nơi chẳng còn cả ô tô lẫn xe buýt chạy qua, nơi những người đàn bà mặc măng tô lông và đội mũ len bước đi, nơi những người đàn bà khác run lập cập trước cửa các cửa hàng. Tuyết rơi trên những đường ray xe lửa, trên những dây điện báo mà dưới sức nặng của tuyết đã thông xuống tận mặt đất và đôi khi bị đứt, trên những bộ quân phục màu lục của lính Đức bên cửa các trại lính, trên những lá cờ đỏ với chữ thập ngoặc ở nóc các tòa nhà. Trong các căn hộ giá lạnh, tuyết để lọt vào một thứ ánh sáng nhợt nhạt và thô thảm càng làm tăng lên cảm giác lạnh lẽo và thiếu tiện nghi. Trong các gia đình nghèo, người già và trẻ con ở trên giường hàng tuần lễ: đó là chỗ duy nhất có thể được ấm áp.

Sân hiên nhà Corte, mùa đông này, phủ một lớp tuyết dày và người ta để rượu sâm banh vào đó để ướp lạnh. Corte viết bên một ngọn lửa đốt bằng củi là thứ không thể thay thế được cái ấm áp thiếu vắng của lò sưởi điện. Mũi ông tái xanh; ông gần như khóc vì lạnh. Một tay ông áp vào ngực một cái túi cao su đầy nước nóng, tay kia ông viết.

Đến Noel, cái lạnh dữ dội nhân đôi; chỉ trong những hành lang của tàu điện ngầm người ta mới ấm người lên đôi chút. Và tuyết vẫn rơi, không ngừng được, dịu dàng và bền bỉ trên những hàng cây ở đại lộ Delessert nơi gia đình Péricand đã trở về sinh sống - bởi vì họ thuộc về cái tầng lớp đại trưởng giả Pháp, những người thà nhìn thấy con cái mình thiếu bánh mì, thiếu thịt và thiếu không khí còn hơn là thiếu bằng cấp, và bằng bất cứ giá nào cũng không để gián đoạn việc học hành của Hubert, vốn đã bị thiệt thòi nhiều bởi những sự kiện hồi mùa hè vừa qua, cũng như việc học của Bernard lúc này đã hơn tám tuổi rồi mà vẫn bị mẹ bắt học thuộc lòng: “Trái đất là một quả cầu hoàn toàn không có điểm tựa”, cứ như là cậu mới chỉ có bảy tuổi chứ không phải là tám (thật tai hại!)

Những bông tuyết bám vào tấm mạng tang của bà Péricand, khi bà kiêu hãnh đi dọc hàng người đang xếp hàng trước cửa hàng và đến tận ngưỡng cửa mới dừng lại, cầm như phát cờ trong tay tấm thẻ ưu tiên được cấp cho các bà mẹ của những gia đình đông con.

Dưới làn tuyết rơi, Jeanne và Maurice Michaud đợi đến lượt mình, tựa vào nhau như những con ngựa mệt mỏi trước lúc lại lên đường.

Tuyết phủ trên ngôi mộ của Charlie ở Père-Lachaise và trên nghĩa địa ô tô gần cầu Gien - tất cả những chiếc ô tô bị trúng bom, bị thiêu cháy, bị bỏ rơi hồi tháng Sáu và nằm hai bên đường, nghiêng trên một bánh xe hay trên sườn xe, hoặc ngoác miệng hoặc chỉ còn cho thấy một đồng sắt vụn cong queo. Làng quê trắng xóa, mênh mông, câm lặng; tuyết tan trong vài ngày; những người nông dân vui sướng. “Thật dễ chịu khi được nhìn thấy đất,” họ nói. Nhưng ngày hôm sau tuyết lại rơi, quạ kêu quàng quạc trên bầu trời. “Năm nay thật quá đáng,” những người trẻ khế nói và nghĩ tới những bãi chiến trường, những thành phố bị ném bom, nhưng những người già trả lời: “Chẳng hơn thường lệ đâu!” Ở làng quê không có gì thay đổi cả, người ta chờ đợi. Người ta chờ đợi chiến tranh kết thúc, cuộc phong tỏa kết thúc, các tù binh trở về, mùa đông chấm dứt.

“Năm nay sẽ không có mùa xuân,” những người đàn bà than thở khi nhìn tháng Hai trôi qua, rồi đầu tháng Ba nữa mà nhiệt độ không khá lên. Tuyết đã biến mất, nhưng đất xám xịt, cứng, kêu vang như sắt. Khoai tây bị giá lạnh. Gia súc không còn cỏ khô, lẽ ra chúng đã phải ra ngoài kiếm thức ăn, nhưng chẳng có một cọng cỏ nào xuất hiện. Trong cái xóm nhỏ nơi gia đình Sabarie sống, những người già ru rú sau những cánh cửa gỗ lớn mà đêm đêm người ta đóng chặt lại. Gia đình tụ tập quanh lò sưởi và người ta đan áo cho các tù binh, không trao đổi một lời. Madeleine và Cécile cất những chiếc áo nhỏ và tã lót từ những tấm vải trải giường cũ: Madeleine đã cưới Benoît hồi tháng Chín và cô sắp có con. Khi một cơn gió quá mạnh làm lung lay cánh cửa, “Ôi giờ ơi, khổ quá đi mất,” các bà già nói.

Ở trang trại bên cạnh một cậu bé sinh trước Noël ít lâu có cha bị bắt làm tù binh đang khóc. Người mẹ đã có ba con. Đó là một nữ nông dân cao và gầy, tiết hạnh, lặng lẽ, dè dặt, không bao giờ than phiền. Khi người ta nói với chị: “Chị làm sao mà xoay xở được hả Louise, không có đàn ông ở nhà, với tất cả những công việc ấy, chẳng có ai giúp chị và còn bốn đứa nhỏ?”, chị khẽ mỉm cười trong lúc đôi mắt vẫn lạnh lẽo và buồn bã rồi trả lời: “Cần phải thế mà...” Buổi tối, khi lũ trẻ đã ngủ, người ta thấy chị xuất hiện ở nhà Sabarie. Chị ngồi với món đồ đan, ngay cạnh cửa ra vào để nghe được trong sự tĩnh mịch ban đêm giọng của lũ trẻ nếu chúng gọi chị. Khi người ta không nhìn chị, chị lén ngược mắt và ngắm nhìn Madeleine với anh chồng trẻ của cô, không ghen tị, không ác ý, với một nỗi buồn câm lặng, rồi chị hạ nhanh cái nhìn xuống công việc đang làm và sau khoảng mười lăm phút thì đứng

dậy, đi guốc vào, nói khê: “Thôi, tôi phải về đây. Chúc các vị một buổi tối tốt lành và một đêm tốt lành”, và trở về nhà. Đó là một đêm tháng Ba. Chị không ngủ được. Gần như đêm nào của chị cũng trôi qua như vậy với việc tìm kiếm giấc ngủ trong cái giường lạnh lẽo và trống rỗng này. Chị đã nghĩ đến việc cho đứa con lớn nhất ngủ với chị, nhưng chị lại thôi vì một kiểu sợ hãi mê tín: chỗ đó cần phải để trống cho người vắng mặt.

Đêm hôm ấy, một trận gió dữ dội thổi, một cơn bão từ những ngọn núi Morvan tràn qua vùng. “Ngày mai lại có tuyết nữa!” mọi người nói. Người đàn bà, trong ngôi nhà to lộng lẫy của mình, ngôi nhà kêu rảng rặc khắp mọi phía như một con tàu bị sóng gió xô dạt, lần đầu tiên chị buông xuôi, òa lên khóc. Điều đó đã không xảy ra với chị khi chồng chị ra đi vào năm 39, cả khi anh từ biệt chị sau một chuyến về phép ngắn ngủi, cả khi chị nhận được tin anh bị bắt làm tù binh, cả khi chị sinh con mà không có anh. Nhưng chị đã kiệt sức rồi: bao nhiêu là công việc... đứa con nhỏ thật khỏe và làm chị kiệt sức với sự háu ăn và những tiếng kêu gào của nó... con bò cái thì gần như không cho sữa nữa vì trời lạnh... lũ gà mái không còn thóc ăn và không muốn đẻ trứng, chỗ nước đóng băng cần phải phá vỡ đi ở bể giặt... Thật là quá sức... Chị không thể chịu được nữa, chị không còn sức khỏe nữa... chị thậm chí không còn muốn sống nữa... mà sống để làm gì nhỉ? Chị sẽ không được gặp lại chồng chị đâu, họ quá buồn vì vắng nhau, anh sẽ chết ở Đức thôi. Trong chiếc giường to này lạnh quá: chị lấy ra cái bầu sành để sưởi mà chị đã nhét vào dưới chăn hai giờ trước khi nó đang nóng giãy và bây giờ không còn ấm tí nào nữa, chị nhẹ nhàng đặt nó xuống nền nhà lát đá vôi, khi rút tay ra, chị chạm một lát vào sàn nhà buốt giá và lại bị lạnh thêm, thấm vào tận tim. Những tiếng nức nở làm người chị rung lên. Có thể nói gì để an ủi chị? “Chị không phải là người duy nhất...” Chị biết rõ điều đó nhưng có những người khác lại gặp may... Madeleine Sabarie chẳng hạn... Chị không muốn điều xấu cho cô... Nhưng thực quá sức! Thế giới quá đau khổ. Tầm thân gầy guộc của chị rét cứng lại. Chị cố thu mình lại trong chăn, dưới lớp chăn lông nhưng chẳng ích gì, chị cảm thấy như cái lạnh thấm vào chị cho đến tận những khớp xương. “Rồi sẽ qua thôi, anh ấy sẽ trở về và chiến tranh sẽ kết thúc!” mọi người nói. Không! Không! Chị không tin vậy nữa, nó sẽ kéo dài và sẽ kéo dài... Ngay cả mùa xuân cũng không muốn đến... Có phải là người ta chưa từng bao giờ thấy thời tiết như thế này vào tháng Ba không? Sắp hết tháng Ba mà mảnh đất này vẫn băng giá, băng giá đến tận trong lòng như chính chị. Giờ mạnh khiếp quá! Tiếng ồn ghê quá! Chắc mái ngói sắp bị tốc đi. Chị nhòe dậy nửa người trên giường, nghe ngóng một lát, và đột nhiên, trên

gương mặt đầm nước mắt và đau khổ thoáng hiện một vẻ dịu lại, hoài nghi. Gió im bật; chẳng biết nó đã sinh ra như thế nào, nó lại bay đi đâu chị cũng không biết nữa. Nó đã bẻ gãy những cành cây, lay các mái nhà trong cơn điên giận mù quáng của nó; nó đã mang đi những dấu vết cuối cùng của tuyết trên đồi, và bây giờ từ trên vòm trời u ám và xáo động bởi cơn bão, cơn mưa mùa xuân đầu tiên rơi xuống hãy còn lạnh lẽo nhưng ào ạt, vội vã, lách lỏi đi đến tận những rễ cây tăm tối, đến tận lòng đất đen và sâu thẳm.

ÊM DỊU

Ở gia đình Angellier, người ta đem giấu đi các giấy tờ của gia đình, các bộ đồ ăn bằng bạc và những cuốn sách: quân Đức đang vào Bussy. Lần thứ ba kể từ lúc bại trận thì trấn sẽ bị quân Đức chiếm đóng. Đó là ngày Chủ nhật của lễ Phục sinh, vào giờ đại lễ mi-xa. Trời đổ một cơn mưa giá lạnh. Ở ngưỡng cửa nhà thờ, một cây hồng đào nhỏ, đang nở hoa, lắc lư cành lá một cách thê lương. Quân Đức bước thành hàng tám; chúng mặc quân phục chiến đấu, đội mũ sắt. Khuôn mặt chúng mang vẻ mờ nhạt và khó hiểu của người lính trong quân ngũ, nhưng ánh mắt chúng lại tò mò lén lút dò xét những mặt tiền xám xịt của các ngôi nhà trong thị trấn này, nơi chúng sẽ sống. Không có ai ở các ô cửa sổ. Đi qua nhà thờ, chúng nghe thấy tiếng đàn harmonium và tiếng cầu nguyện rì rầm; nhưng một tín đồ hoảng sợ đã đóng cửa lại. Chỉ còn tiếng nện của những đôi boot Đức ngự trị. Phân đội đầu tiên đi qua, một hạ sĩ quan cưỡi ngựa tiến lên; con vật xinh đẹp có bộ lông lốm đốm vẻ như tức giận vì bị bắt phải đi chậm đến thế; nó gõ móng xuống nền đất với vẻ thận trọng cau kính, nó run lên, hí và lúc lắc cái đầu kiêu hãnh của mình. Những chiếc xe tăng màu sắt xám xịt lăn rầm rập trên mặt đường. Rồi đến các khẩu súng đại bác được đặt trên những chiếc giá quay, mỗi giá có một tên lính ngồi trên, mắt nhìn ngang tầm giá súng. Bởi chúng đông đến nỗi một thứ tiếng sấm rền liên hồi không ngớt vang dội dưới các vòm nhà thờ suốt trong lúc cha xứ thuyết giáo. Những người phụ nữ thở dài trong bóng tối. Khi tiếng ầm ầm dữ dội này nhỏ dần đi, thì những tên đi mô tô bao quanh chiếc ô tô của tên chỉ huy xuất hiện. Phía sau tên này, cách một quãng vừa phải, những chiếc xe tải chất đầy áp những ổ bánh mì đen khiến các cửa kính rung lên. Con vật nuôi lấy khước của trung đoàn - một con chó dạng sói gầy gò, lạng lế, được huấn luyện để tham gia chiến trận, đi bên cạnh những tên cưỡi ngựa khóa đuôi đoàn quân. Bọn này, hoặc vì chúng là một nhóm được ưu đãi trong trung đoàn, hoặc vì chúng ở rất xa tên chỉ huy và tên này không thể nhìn thấy chúng, hoặc vì bất cứ nguyên nhân nào khác mà dân Pháp không biết được, có thái độ thoải mái hơn, thân mật hơn những tên khác. Chúng tán chuyện với nhau và cười đùa. Tên trung úy chỉ huy bọn này mỉm cười nhìn cây hồng đào khiêm nhường, run rẩy, bị cơn gió buốt lạnh quất vào; hắt ngắt một cành cây. Xung quanh, hắn chỉ nhìn thấy những cửa sổ khép kín. Hắn tưởng chỉ có bọn hắn. Nhưng sau mỗi cánh cửa đóng kín lại có một ánh mắt bà già, sắc như dao, đang dò xét tên lính thắng trận. Sâu bên trong những căn phòng không

nhìn thấy được có những giọng nói rên rỉ.

- Còn cái gì mà không phải chứng kiến nữa đây...
- Thế này thì hỏng hết các cây ăn quả của chúng ta mất thôi, thật khôn khổ!

Một cái miệng móm mém thì thầm:

- Có vẻ như bọn này là bọn tồi tệ nhất. Có vẻ như chúng đã làm những việc xấu xa trước khi đến đây. Chúng ta thật là khôn khổ. Vì rằng chúng sẽ lấy mất đồ trái giường của chúng ta, thấy một bà nội trợ bảo thế, những đồ trái giường mà mẹ tôi để lại, nghĩ mà xem! Chúng phải lấy những thứ tốt nhất.

Viên trung úy hô lên một mệnh lệnh. Tất cả bọn chúng có vẻ đều rất trẻ; chúng có nước da hồng hào, mái tóc vàng óng; chúng cưỡi những con ngựa tuyệt đẹp, béo tốt, được ăn uống no đủ, và có cặp móng to bóng loáng. Bọn chúng buộc ngựa lại ở quảng trường, xung quanh đài tưởng niệm những người chết. Bọn lính rời khỏi hàng ngũ, đi ổn định chỗ ở.

Thị trấn tràn ngập tiếng ủng nện, những giọng nói ngoại quốc, tiếng lách cách của đinh thúc ngựa và của vũ khí. Trong những ngôi nhà trường giả, người ta giấu các món đồ đẹp để bằng vải đi.

Những người phụ nữ trong gia đình Angellier - bà mẹ và cô vợ của Gaston Angellier, tù binh ở Đức - đang kết thúc việc cất dọn. Bà già Angellier, một người gầy gò, nhợt nhạt, yếu ớt và khô quắt, đích thân cất giấu từng cuốn sách một trong thư viện, sau khi đã đọc khe khẽ tên sách và đưa tay thành kính vuốt ve bìa sách.

- Những cuốn sách của con trai tôi, - bà thì thầm, - nếu phải nhìn thấy chúng trong tay một tên Đức!... Tôi thà đốt chúng đi còn hơn.

- Nhưng nếu bọn chúng yêu cầu đưa chìa khóa thư viện thì sao, - bà đầu bếp to béo rên rỉ.

- Chúng cứ yêu cầu tôi đi, - bà Angellier nói, và vươn thẳng người dậy, bà đập nhẹ một cái vào chiếc túi khâu bên trong cái váy len màu đen của bà; chùm chìa khóa bà luôn luôn mang bên mình kêu leng keng. - Chúng sẽ không phải yêu cầu hai lần đâu, - bà kết luận với vẻ u ám.

Con dâu của bà, Lucile Angellier, dưới sự chỉ đạo của bà đang dọn đi những đồ mỹ nghệ bày trên lò sưởi. Cô muốn để lại một cái gạt tàn. Bà già Angellier thoạt đầu phản đối.

- Nhưng chúng sẽ vứt tàn thuốc xuống thảm mất, - Lucile nhận xét, và bà Angellier đành mím môi nhượng bộ.

Người đàn bà già này có gương mặt trắng và trong suốt đến nỗi dường

như bà không còn một giọt máu nào dưới làn da, mái tóc bà trắng như tuyết, miệng bà như lưỡi dao, mang sắc hồng tàn úa, gần như tím nhợt. Một cái cổ áo cao, theo một cỡ, bằng vải mousseline màu hoa cà, được dựng lên bằng gọng căng, phủ nhưng không che kín cái cổ nổi xương nhọn phập phồng vì xúc động, giống như chuyển động cổ họng của một con thằn lằn. Khi nghe thấy tiếng bước chân hay giọng nói của một tên lính Đức bên cửa sổ, bà run rẩy toàn thân từ đầu bàn chân nhỏ nhắn đi giày cao cổ mũi nhọn cho đến tận mái đầu quấn những dải băng đô sang trọng.

- Nhanh lên, nhanh lên, bọn chúng đang đến, - bà nói.

Họ chỉ để lại trong gian phòng những thứ cần thiết tối thiểu: không một bông hoa, không một chiếc gối tựa, không một bức tranh. Họ giấu vào trong cái tủ tường to đựng đồ vải, dưới một xấp vải trải giường, cuốn album của gia đình, để cho hình ảnh bà cô Adélaïde đang chịu lễ ban thánh thể hay là ảnh cậu Jules lúc sáu tháng, trần truồng trên một chiếc gối tựa, thoát khỏi những ánh mắt phạm thượng của kẻ thù. Giấu đến cả những đồ bày trên lò sưởi: hai cái bình hoa Louis-Philippe hình con vẹt bằng sứ miệng ngậm một chuỗi hoa hồng, quà cưới của một người bà con thỉnh thoảng vẫn đến chơi nhà và mọi người không dám vứt quà của bà ta đi vì sợ làm bà ta giận - phải, đến cả hai cái bình hoa mà Gaston đã từng nói: “Nếu bà giúp việc khua một nhát chổi làm vỡ được mấy cái này, tôi sẽ tăng lương cho bà ta”, thậm chí những thứ đó cũng được đem giấu đi. Chúng đã được một bàn tay Pháp đem tặng, được những cặp mắt Pháp ngắm nhìn, được những cái phát trần Pháp đụng tới - chúng sẽ không bị vấy bẩn vì bọn Đức chạm vào. Và cây thánh giá nữa! Ở trong một góc phòng, phía trên tràng kỷ! Bà Angellier đích thân tháo nó ra và đặt lên ngực mình, dưới chiếc khăn choàng bằng đăng ten.

- Tôi nghĩ thế là xong rồi đấy, - cuối cùng bà nói.

Bà nhăm lại trong đầu: đồ gỗ trong phòng khách lớn đã được dọn đi, rèm cửa đã được tháo ra, đồ ăn dự trữ đã được lên đầy trong cái nhà gỗ nhỏ nơi người làm vườn để dụng cụ - ôi, những khúc gỗ to hun khói phủ tro, những vại bơ nấu chảy, bơ mặn, mỡ lợn mịn và nguyên chất, những chiếc xúc xích nặng nổi vân cẩm thạch - tất cả các tài sản của bà, kho báu của bà... Kể từ ngày quân đội Anh lên tàu trở về ở Dunkerque, rượu vang được giấu kín dưới tầng hầm; đàn dương cầm được khóa lại; khẩu súng săn của Gaston được đặt trong một chỗ giấu bất khả xâm phạm. Tất cả đều đầu vào đấy. Chỉ còn phải chờ kẻ xâm lược tới thôi. Nhợt nhạt và câm lặng, bằng một bàn tay mảnh mai run rẩy, bà khép hờ những cánh cửa lại, như ở trong phòng của một người chết, và bà đi ra, theo sau là Lucile.

Lucile là một phụ nữ trẻ tóc vàng mắt đen, rất đẹp, nhưng lạnh lẽ, nép mình, “vẻ lơ đãng”, như bà già Angellier vẫn chê trách. Người ta đã chọn cô vì những quan hệ thông gia nhà cô và vì món hồi môn của cô (cô là con gái của một điền chủ lớn trong vùng), nhưng bố Lucile đã thực hiện những vụ đầu cơ rủi ro, gây thiệt hại đến tài sản của mình, phải đem đất đai ra cầm cố; cuộc hôn nhân do vậy không phải là thành công lắm; hơn nữa, cô lại không có con.

Hai người đàn bà đi vào phòng ăn; bát đĩa đã được dọn ra. Đã quá trưa rồi, nhưng chỉ ở nhà thờ và ở tòa thị chính là theo giờ Đức, do bị bắt buộc; gia đình Pháp nào cũng vặn đồng hồ của mình chậm lại sáu mươi phút, vì danh dự; người phụ nữ Pháp nào cũng nói với vẻ khinh miệt: “Ở nhà chúng tôi, chúng tôi không sống theo giờ của bọn Đức.” Điều đó khiến cho trong ngày thỉnh thoảng lại có những khoảng trống thời gian dài, không được sử dụng, ví dụ như khoảng thời gian chán ngắt của ngày Chủ nhật kể từ lúc kết thúc lễ mi-xa cho tới khi bắt đầu ăn trưa. Họ không đọc sách. Khi bà già Angellier thấy một cuốn sách trên tay Lucile, bà nhìn cô chăm chú với vẻ sững sốt, chê bai: “Kìa? Cô đọc đấy à?” Bà có một giọng nói nhẹ nhàng và tao nhã, êm ái như tiếng đàn hạc: “Vậy cô không có việc gì để làm sao?” Họ không làm việc: đó là ngày Chủ nhật của lễ Phục sinh. Họ không nói chuyện. Giữa hai người đàn bà này, mỗi chủ đề nói chuyện đều giống như một bụi cây gai góc; đến gần đó là họ phải thận trọng; thò tay vào đó là họ có thể bị thương. Cứ mỗi một lời nói lọt vào tai lại thức dậy trong lòng bà Angellier ký ức về một cái tang, một vụ kiện của gia đình, một mối thiệt hại ngày trước mà Lucile không biết đến. Sau mỗi một câu nói buông ra miễn cưỡng, bà đều dừng lại và nhìn con dâu với vẻ phân vân, đau đớn và sững sốt, như thể bà đang nghĩ: “chồng cô ta bị bọn Đức bắt làm tù binh, thế mà cô ta vẫn có thể thở được, cử động được, nói, cười được? Lạ nhỉ...” Bà gần như không chịu thừa nhận rằng vấn đề giữa họ là Gaston. Giọng nói của Lucile không bao giờ vừa phải đúng mực cả. Có những lúc bà cảm thấy nó quá buồn bã: cô ta nói về một người chết hay sao? Vả lại, nghĩa vụ làm vợ của cô ta, nghĩa vụ của một người vợ Pháp, là phải dũng cảm chịu đựng sự chia ly chứ, giống như chính bà đây, bà Angellier, bà đã từng chịu đựng điều đó hồi năm 1914 - 1918 ngay sau hoặc gần như là ngay sau lễ cưới của bà. Nhưng khi Lucile khẽ nói những lời an ủi, hy vọng, thì “A, rõ ràng là cô ta chưa từng bao giờ yêu chồng cả,” bà mẹ cay đắng nghĩ, “ta đã luôn luôn ngờ vậy mà. Bây giờ thì ta thấy rồi, ta tin chắc rồi... Cái giọng điệu không lẫn vào đâu được. Đây là một con người có bản tính lạnh lẽo và thờ ơ. Cô ta thì chẳng thiếu gì hết,

trong khi con trai ta, thằng con tội nghiệp của ta thì...” Bà tưởng tượng ra trại giam, dây thép gai, bọn cai ngục, bọn lính canh. Những giọt lệ dâng đầy đôi mắt bà và bà nói bằng một giọng òa vỡ:

- Đừng nói đến nó...

Bà lấy trong túi ra một chiếc mùi soa sạch mỏng luôn luôn được dự trữ để đề phòng trường hợp người ta nhắc đến những kỷ niệm về Gaston hay đến những tai họa của nước Pháp, và bà khéo léo lau mi mắt bằng động tác mà người ta dùng để thấm một vệt mực bằng góc của một tờ giấy thấm.

Cứ như thế, bất động và câm lặng, bên cái lò sưởi đã tắt lửa, hai người đàn bà chờ đợi.

Quân Đức đã chiếm chỗ ở cho chúng và đang làm quen với thị trấn. Bọn sĩ quan đi một mình hay đi thành từng cặp, đầu ngẩng rất cao, bốt nện vang trên đường; binh lính tụ tập thành những nhóm vô công rồi nghề lê la từ đầu này đến đầu kia của con phố duy nhất hoặc chen chúc nhau trên quảng trường, cạnh cây thánh giá cũ. Khi một tên trong bọn dừng lại, cả toán làm theo và một dãy dài những bộ quân phục xanh lá cây chắn ngang lối đi của các nông dân. Thế là những người này kéo sụp mũ trên đầu xuống thấp hơn, quay đi và, không làm bộ làm tịch gì, đi ra đồng qua những con hẻm nhỏ ngoằn ngoèo mất hút giữa đồng quê. Viên cảnh sát xã, dưới sự giám sát của hai hạ sĩ quan, dán những tấm áp phích lên tường của các tòa nhà chính. Những tấm áp phích này có đủ loại: một số tấm có hình một quân nhân Đức tóc màu sáng, cười ngoác miệng để lộ ra hàm răng hoàn hảo, xung quanh hắn là những đứa trẻ Pháp được hắn cho ăn những lát bánh mì phết. Dòng phụ đề viết: “Hỡi dân chúng bị bỏ rơi, hãy tin tưởng vào binh lính Đức!” Những tấm khác, bằng hình biếm họa hay biểu đồ, minh họa sự đô hộ của người Anh trên thế giới và sự chuyên quyền đáng ghét của người Do Thái. Nhưng phần lớn các tấm đều bắt đầu bằng chữ *Verboten* - “Cấm”, cấm đi lại ngoài phố từ chín giờ tối đến năm giờ sáng, cấm giữ súng trong nhà, cấm “chứa chấp hay giúp đỡ” những tù binh vượt ngục, những người mang quốc tịch các nước thù địch với Đức, các quân nhân Anh, cấm nghe đài ngoại quốc, cấm từ chối tiền Đức. Và, dưới mỗi áp phích, người ta lại thấy cùng một lời cảnh cáo viết bằng chữ đen, được gạch chân hai lần: “Sai lệnh sẽ bị tử hình”.

Trong lúc đó, vì lễ nhà thờ đã kết thúc, những người buôn bán đang mở cửa hàng. Vào mùa xuân năm 1941, ở tỉnh lẻ, hàng hóa còn chưa thiếu thốn: người dân đã dự trữ vải vóc, giày dép, lương thực thực phẩm nhiều đến nỗi họ khá sẵn sàng đem bán chúng. Bọn Đức không khó tính: người ta có thể tổng cho bọn chúng tất cả hàng hóa ế thừa, những chiếc áo nịt của phụ nữ từ cuộc chiến tranh trước, những đôi giày cao cổ năm 1900, những món đồ bằng vải có thêu những lá cờ nhỏ và hình tháp Eiffel (đầu tiên định dành cho người Anh). Tất cả đối với chúng đều tốt.

Đối với dân chúng các vùng bị chiếm đóng, bọn Đức khiến họ sợ hãi, kính trọng, ghê tởm, và làm nảy sinh ở họ cái ước muốn trêu ngươi là đánh lừa được chúng, lợi dụng được chúng, lấy tiền của chúng.

- Đó vẫn là tiền của chúng ta thôi... tiền mà bọn chúng đã lấy của chúng

ta - bà bán thực phẩm khô nghĩ trong lúc nở nụ cười đẹp nhất ra để bán cho một tên lính của đội quân xâm lược nửa cân mận có sâu và tính hóa đơn gấp đôi giá trị của nó.

Tên lính xem xét món hàng với vẻ nghi ngờ và có thể thấy là hắn cảm nhận được sự gian lận, nhưng ngại ngùng trước vẻ mặt khó hiểu của bà bán hàng, hắn im lặng. Trước đó trung đoàn đóng quân ở một thành phố nhỏ phía Bắc đã bị tàn phá và bị vét sạch mọi của cải từ lâu. Trong cái thành phố tỉnh lẻ miền Trung giàu có này, tên lính tìm lại được một vài thứ đáng thèm muốn. Mắt hắn sáng lên vì ham thích trước những hàng hóa được bày bán. Chúng gợi nhớ lại sự êm ái của cuộc sống dân sự, những thứ đồ đạc bằng gỗ thông đỏ ấy, những bộ com lê may sẵn ấy, những món đồ chơi trẻ con ấy, những cái váy nhỏ màu hồng ấy. Từ cửa hàng này sang cửa hàng khác, toán quân bước đi, nghiêm trang, mơ mộng, tiền kêu xúng xoảng trong túi áo. Sau lưng bọn lính, hoặc phía trên đầu chúng, từ cửa sổ này đến cửa sổ khác, dân Pháp trao đổi với nhau những dấu hiệu kín đáo - ngược mắt lên trời, lắc đầu, mỉm cười, khẽ nhún vai chế nhạo hay thách thức - cả một loạt điệu bộ lần lượt diễn tả rằng cần phải cầu viện đến Chúa Trời trong những lúc khó khăn như thế này, nhưng mà chính Chúa Trời thì...! Rằng họ muốn tiếp tục là người tự do, dù thế nào đi nữa thì cũng tự do trong tinh thần, nếu không phải là trong hành động và lời nói, rằng bọn Đức này dù sao cũng chẳng phải là khôn ranh lắm đâu bởi chúng tưởng bở về sự tử tế mà người ta dành cho chúng, mà người ta buộc phải dành cho chúng, bởi dù sao đi nữa, chúng cũng là các ông chủ. “Các ông chủ của chúng ta,” đám phụ nữ nói và nhìn kẻ thù với vẻ gì đó thêm muốn hằn học (Kẻ thù? Chắc chắn rồi... Nhưng đó là những người đàn ông, và trẻ trung...). Đặc biệt, thật khoái chí khi lừa được bọn chúng. “Bọn chúng nghĩ là chúng ta yêu quý bọn chúng, nhưng đối với chúng ta, đó chỉ là để có được giấy thông hành, xăng, các giấy phép mà thôi,” những phụ nữ đã từng thấy quân đội chiếm đóng ở Paris hay ở các thành phố tỉnh lẻ lớn nghĩ như vậy, trong khi các cô gái quê ngây thơ thì thẹn thùng nhìn xuống trước ánh mắt của bọn Đức.

Khi đi vào các quán cà phê, trước hết bọn lính tháo đai lưng quân dụng của mình, lẳng chúng lên chiếc bàn đá, rồi ngồi vào bàn. Ở Khách sạn Du khách, các hạ sĩ quan lấy gian phòng chính để làm thành phòng ăn của chúng. Đó là một gian phòng hun hút và tối tăm của quán trọ nông thôn. Phía trên tấm gương ở cuối phòng, hai lá cờ đỏ chữ thập ngược che khuất phần trên của chiếc khung cũ mạ vàng chạm khắc hình các thần ái tình và những bó đuốc. Lò sưởi, dù đi qua mùa rét, vẫn còn được đốt lên; đám đàn ông kéo ghế đến

bên ngọn lửa và ngồi sưởi ấm với vẻ khoan khoái và đờ đẫn. Cái lò sưởi to đen và đỏ rực chốc chốc lại tỏa ra xung quanh một làn khói hăng hắc nhưng bọn Đức không ngại. Chúng đến gần hơn; chúng sấy quần áo và giày; chúng tư lự nhìn xung quanh bằng ánh mắt vừa buồn phiền vừa thoáng lo âu như muốn nói: “Chúng ta đã thấy biết bao nhiêu chuyện rồi... Hãy xem chuyện gì sẽ xảy ra lần này...”

Đó là những tên nhiều tuổi nhất, sáng suốt nhất. Bọn trẻ mắng thì liếc mắt đưa tình với cô hầu bàn, cô này liên tục lật nắp cửa tầng hầm, đi sâu xuống bóng tối dưới lòng đất và trở lại ra ngoài ánh sáng với một tay ôm cả tá bia hộp, tay kia thì xách một thùng đầy những chai sủi bọt (“*Sekt!* - bọn Đức đòi - Cho sâm banh Pháp nào, làm ơn đi, cô ơi! *Sekt!*”).

Cô hầu bàn - béo, tròn và hồng hào - nhanh nhẹn đi qua giữa các bàn. Bọn lính mỉm cười với cô. Thế là, lúng túng giữa mong muốn cũng được mỉm cười với bọn chúng, vì bọn chúng trẻ trung, và nỗi sợ bị đánh giá xấu, vì đó là kẻ thù, cô cau mày và mím môi nghiêm khắc, nhưng không thể làm mờ đi được hai cái núm đồng tiền mà sự hân hoan trong lòng làm hiện lên trên đôi má cô. Bao nhiêu là đàn ông, trời ơi! Bao nhiêu là đàn ông cho một mình cô, bởi trong các quán khác thì chính các cô con gái của chủ quán làm công việc hầu bàn, và họ bị bố mẹ họ kiểm chế, trong khi cô thì... Bọn chúng vừa nhìn cô vừa chum môi phát ra một tiếng hôn gió. Bị kiểm chế bởi chút e thẹn còn sót lại, cô giả tảng như không nghe thấy bọn chúng gọi và thỉnh thoảng lại trả lời vu vơ: “Đây, đây, có đây! Các ông vội quá!” Bọn chúng nói với cô bằng thứ tiếng của bọn chúng, và cô đáp với vẻ kiêu hãnh:

- Tôi mà hiểu được cái thứ tiếng lằng nhằng của các ông à?

Nhưng khi những cánh cửa mở toang càng để tràn vào một dòng quân phục màu lục đồi mới không ngừng, cô càng cảm thấy chao đảo, rã rời, không đủ sức chịu đựng, và cô chỉ còn phản ứng lại bằng những tiếng kêu yếu ớt, những câu như: “Không, cuối cùng thì các ông có để cho tôi yên không nào? Đúng là bọn mọi rợ!” trước những sự nài xin ráo riết.

Những tên lính khác tung những hòn bi-a trên nền vải xanh lá cây. Các tay vịn cầu thang, các bệ cửa sổ, các lưng ghế bị những chiếc đai lưng quân dụng, mũ, súng ngắn và bao đạn phủ lên.

Trong lúc đó, tiếng chuông vang lên báo hiệu lễ đọc Kinh chiều.

Những phụ nữ trong gia đình Angellier đang ra khỏi nhà để đi đọc Kinh chiều thì viên sĩ quan Đức được phân đến ở nhà họ bước vào. Họ gặp nhau trên ngưỡng cửa. Gã đập gót giày, chào. Bà già Angellier trở nên tái nhợt hơn và gắng sức dành cho hắn một cái gật đầu câm lặng. Lucile ngược mắt, trong thoáng chốc viên sĩ quan và cô nhìn nhau. Một loạt ý nghĩ lướt qua chớp nhoáng trong đầu Lucile: “Có thể chính hắn ta đã bắt Gaston làm tù binh?” cô tự nhủ. “Trời ơi, hắn đã giết bao nhiêu người Pháp rồi? Bao nhiêu nước mắt đã đổ ra do hắn? Quả thực là nếu cuộc chiến diễn biến theo một cách khác, thì giờ đây biết đâu Gaston lại có thể bước vào một ngôi nhà Đức với tư cách ông chủ. Đó là chiến tranh, không phải là lỗi của gã trai này.”

Hắn còn trẻ, gầy gò, có đôi bàn tay đẹp và cặp mắt to. Cô nhận thấy vẻ đẹp của đôi bàn tay hắn vì hắn giữ cho cánh cửa nhà để mở trước mặt cô. Ở ngón tay đeo nhẫn của hắn có một chiếc nhẫn gắn một viên ngọc chạm trở màu sẫm và đục; một tia sáng mặt trời xuất hiện giữa hai đám mây; nó làm cho chiếc nhẫn lóe lên một thứ ánh sáng tím đỏ; nó đùa nghịch trên khuôn mặt có nước da hồng hào, phơ gió trời và đầy lông tơ như một trái cây ngon trong rừng cây. Gò má cao, nhô lên mạnh mẽ và thanh thoát, cái miệng sắc nét và kiêu hãnh. Tuy không cố ý, Lucile vẫn bước chậm lại: cô không thể thôi nhìn bàn tay to và thanh tú kia, với những ngón tay dài (cô hình dung bàn tay ấy cầm một khẩu súng ngắn nặng nề màu đen, hay một khẩu tiểu liên hoặc một quả lựu đạn, bất cứ thứ vũ khí nào gieo rắc cái chết một cách dửng dưng), và cô ngấm bộ quân phục màu lục ấy (biết bao nhiêu người Pháp, trong những đêm không ngủ, rình dưới bóng cây rừng sự xuất hiện của một bộ quân phục như vậy...) và đôi bốt bóng loáng ấy... Cô nhớ tới những người lính bại trận của quân đội Pháp, những người mà một năm trước, trong lúc tháo chạy, đã đi ngang qua thị trấn, bần thiêu, kiệt quệ, lê những đôi giày không cổ nặng nề trong bụi. Ôi, trời ơi, chiến tranh là thế đó... Một tên lính kẻ thù dường như không bao giờ đơn độc - như một con người đối diện với một con người khác - mà bị đeo bám, bị dồn ép mọi phía bởi những bóng ma nhiều không đếm xuể, bóng ma của những người vắng mặt và những người chết. Người ta không nói với một con người mà với vô số người vô hình; cho nên không có một từ nào người ta thốt ra lại chỉ được nói được nghe một cách giản đơn đúng như thế; người ta luôn luôn có cảm giác đặc biệt rằng mình chỉ là một cái miệng nói thay cho biết bao nhiêu miệng khác, câm lặng.

“Thế còn hấn? Hấn nghĩ gì nhỉ?” người thiếu phụ tự hỏi. “Hấn cảm thấy điều gì khi đặt chân vào ngôi nhà Pháp này nơi mà ông chủ nhà vắng mặt, do bị hấn hay những đồng đội của hấn bắt làm tù binh? Hấn có ái ngại cho chúng ta không? Hấn có căm ghét chúng ta không? Hay là hấn vào đây cũng như vào một quán trọ, chỉ nghĩ về cái giường liệu có tốt không, và nghĩ về cô hầu phòng liệu có trẻ không?” Cánh cửa đã đóng lại sau viên sĩ quan từ lâu; Lucile đã đi theo bà mẹ chồng; cô đã bước vào nhà thờ; cô đã quỳ xuống trên chiếc ghế của mình, nhưng cô không thể quên tên địch. Giờ đây hấn ở trong nhà một mình, hấn đã chiếm phòng làm việc của Gaston, cái phòng có một lối đi riêng; hấn ăn uống ở ngoài phố; cô sẽ không nhìn thấy hấn; cô sẽ nghe thấy tiếng bước chân của hấn, giọng nói của hấn, tiếng cười của hấn. Than ôi, hấn thì có thể cười! Hấn có quyền cười. Cô nhìn bà mẹ chồng của mình, bất động, úp mặt vào hai bàn tay và, lần đầu tiên, người đàn bà mà cô không yêu quý này khiến cô thương xót và có một thoáng triu mến. Cô nghiêng người về phía bà và dịu dàng nói:

- Chúng ta đọc kinh cầu nguyện cho Gaston, mẹ nhé.

Người đàn bà già gật đầu đồng ý. Lucile bắt đầu cầu nguyện với nhiệt tâm chân thành, nhưng dần dần những suy nghĩ của cô bị lãng đi và trở về với một quá khứ vừa gần vừa xa, hấn nguyên nhân là do sự gián đoạn u ám của chiến tranh. Cô thấy lại chồng cô, người đàn ông to béo và buồn chán ấy, chỉ say mê tiền bạc, đất đai và chuyện chính trị trong vùng; cô chưa từng bao giờ yêu anh ta. Cô lấy anh ta bởi vì cha cô muốn thế. Sinh ra và lớn lên ở nông thôn, cô chỉ biết phần còn lại của thế giới qua những lần ngắn ngủi đến Paris, ở nhà một bà họ hàng đứng tuổi. Cuộc sống ở những tỉnh lẻ miền Trung này rất sung túc và hoang sơ; người nào ở nhà người nấy, trên vùng đất của mình, thu cất lúa của mình và đếm tiền của mình. Những cuộc chè chén kéo dài, những cuộc đi săn là thú vui giải trí. Thị trấn với những ngôi nhà khắc khổ của nó, được che chở bởi những cánh cửa to như cửa nhà tù, với những phòng khách chật đầy đồ đạc, luôn luôn đóng kín và lạnh lẽo vì tiết kiệm lửa sưởi, đối với Lucile là hình ảnh của văn minh. Khi rời ngôi nhà heo hút trong rừng, cô cảm thấy hưng phấn vui sướng với ý nghĩ được ra sống ở thị trấn, được có một cái ô tô, thỉnh thoảng lại được đi ăn trưa ở Vichy... Được nuôi dạy một cách nghiêm khắc và đức hạnh, thời con gái cô không khổ, vì khu vườn, những công việc trong nhà, cái thư viện nơi cô vụng trộm lục lọi - một gian phòng rộng thênh thang, ẩm ướt, ở đó sách bị mốc lên - là đủ để cho cô tiêu khiển. Cô đi lấy chồng; cô đã là một người vợ ngoan ngoãn và lạnh lùng. Gaston Angellier chỉ mới hai mươi lăm tuổi khi cưới vợ, nhưng anh ta có cái

vẻ già dặn trước tuổi mà dân tỉnh lẻ thường có do cuộc sống tù túng, do loại thức ăn khó tiêu và ngon lành mà anh ta nhồi nhét, do lạm dụng rượu, do thiếu vắng những cảm xúc mãnh liệt và dữ dội. Đó là vẻ chững chạc gây nhầm lẫn, nó chỉ liên quan đến những thói quen và suy nghĩ của người đàn ông này, trong khi dòng máu nóng và khỏe khoắn của tuổi trẻ vẫn sôi sục trong anh ta.

Trong một chuyến đi công việc tới Dijon, nơi anh ta từng sống thời sinh viên, Gaston Angellier gặp lại một cô tình nhân cũ, một cô hàng mũ mà anh ta đã chia tay; anh ta phải lòng cô nàng lần thứ hai và mãnh liệt hơn ngày xưa; anh ta cho cô nàng một đứa con; anh ta thuê cho cô nàng một ngôi nhà nhỏ ở ngoại ô và thu xếp để sống một nửa thời gian của mình ở Dijon. Lucile không phải là không biết gì, nhưng cô im lặng, vì rụt rè, vì coi thường hoặc vì thờ ơ. Thế rồi xảy ra chiến tranh...

Và giờ đây, đã một năm rồi, Gaston là tù binh. Chàng trai tội nghiệp... Anh ấy đang đau khổ, Lucile nghĩ, trong khi những hạt của chuỗi tràng hạt máy móc trượt giữa những ngón tay cô. Anh ấy cảm thấy thiếu vắng gì nhất nhỉ? Cái giường êm ái của anh, những bữa ăn ngon của anh, cô tình nhân của anh... Cô ước ao trả lại được cho anh tất cả những thứ mà anh đã mất, những thứ mà người ta đã lấy mất của anh... Phải... tất cả, thậm chí cả người đàn bà kia... Bằng điều đó, bằng tình cảm tự phát và chân thành này, cô đo được sự trống rỗng của trái tim mình; nó chưa bao giờ được lấp đầy bởi tình yêu cũng như bởi sự căm ghét ghen tuông. Chồng cô thỉnh thoảng lại đối xử thô bạo với cô. Cô tha thứ cho anh về sự thiếu chung thủy của anh, nhưng anh thì không bao giờ quên những vụ đầu cơ của ông bố vợ. Cô nghe thấy vang lên bên tai mình những lời nói đã không ít lần gây ra cho cô cảm giác như khi nhận một cái tát: “Chính thế đấy, giá mà tôi biết sớm hơn là ông ấy chẳng có tiền!”

Cô cúi đầu. Nhưng không! Không còn oán giận trong lòng cô nữa. Những điều mà chồng cô hẳn là đã phải chịu đựng từ khi bại trận, những trận chiến đấu cuối cùng, cuộc tháo chạy, việc bị bọn Đức bắt, những cuộc đi bộ quá sức, lạnh, đói, những người chết xung quanh và giờ đây là cái trại tù binh mà anh bị đẩy vào, những điều đó đã xóa nhòa tất cả. “Chỉ mong sao anh ấy trở về và có lại tất cả những gì mà trước đây anh yêu thích: phòng ngủ của anh, đôi giày lót da lông thú đi trong nhà của anh, những cuộc dạo chơi ngoài vườn lúc bình minh, những quả đào mát rượi hái từ rặng cây, và những món ăn ngon, những đồng lửa to nhảy nhót, tất cả những thú vui của anh ấy, những thứ mà con không biết, tất cả những thứ mà con phỏng đoán, mong

sao anh ấy có lại được! Con chẳng cầu xin điều gì cho con cả. Con muốn thấy anh ấy hạnh phúc. Còn con, con?”

Trong lúc cô mơ mộng, chuỗi tràng hạt tuột khỏi tay cô và rơi xuống đất; khi ấy cô nhận ra rằng tất cả mọi người đã đứng dậy, lễ đọc Kinh chiều đã kết thúc. Ở bên ngoài, bọn Đức chiếm đầy quảng trường. Những lon bạc trên các bộ quân phục của chúng, những đôi mắt màu sáng của chúng, những mái tóc vàng của chúng, những tấm kim loại trên đai lưng quân dụng của chúng lấp loáng dưới ánh mặt trời và đem lại cho khoảng không gian bụi bặm trước nhà thờ này, vốn bị vây kín giữa, những bức tường cao (những thành lũy cổ còn sót lại), một vẻ tươi vui, rạng rỡ, một cuộc sống mới. Người ta dẫn ngựa đi dạo. Bọn Đức tổ chức một bữa ăn ngoài trời: những tấm ván lấy ở cửa hàng đồ mộc và dành để đóng quan tài được ghép lại thành một cái bàn và những chiếc ghế băng. Đám đàn ông ấy ăn uống và nhìn dân chúng với vẻ tò mò thú vị. Có thể thấy là mười một tháng chiếm đóng vẫn chưa làm bọn chúng chán; bọn chúng ngắm nhìn dân Pháp với vẻ ngạc nhiên vui thích của những ngày đầu tiên - bọn chúng thấy họ kỳ cục, lạ lùng; bọn chúng không quen với những lời nói nhanh của họ; bọn chúng tìm cách đoán xem những kẻ bại trận này thù ghét, khoan dung hay yêu quý chúng? Bọn chúng mỉm cười với các cô gái trẻ ở đằng xa, ở phía dưới, và các cô gái đi qua, kiêu hãnh và khinh khỉnh - đây là ngày đầu tiên! Thế là bọn Đức cup mắt xuống nhìn lũ nhóc con đang vây quanh bọn chúng: tất cả trẻ con của thị trấn đều ở đây, bị mê hoặc bởi những bộ quân phục, bởi lũ ngựa và những đôi ủng cao cổ. Các bà mẹ cố gọi nhưng vô ích, lũ nhóc chẳng nghe. Chúng lén lút đưa những ngón tay bẩn thỉu sờ vào lớp dạ thô của những chiếc áo vest. Bọn Đức ra hiệu gọi lũ trẻ đến rồi nhét kẹo và tiền xu vào tay chúng.

Tuy nhiên, thị trấn vẫn mang bầu không khí thanh bình ngày Chủ nhật quen thuộc; bọn Đức chấm thêm một nét lạ cho bức tranh, nhưng cái nền thì vẫn như thế, Lucile nghĩ. Có một vài lúc nhón nháo; một vài phụ nữ (những bà mẹ của các tù binh như bà Angellier hay những bà góa từ cuộc chiến tranh trước) vội vã trở về nhà rồi đóng cửa sổ và hạ rèm cửa để khỏi phải nhìn thấy bọn Đức. Trong những phòng ngủ mờ tối người ta khóc khi đọc lại những bức thư cũ; người ta hôn lên những bức ảnh chân dung đã ngả vàng dính băng tang và phù hiệu màu cờ tam tài...

Nhưng những phụ nữ trẻ hơn vẫn ở lại trên quảng trường để tán chuyện, như mọi Chủ nhật. Họ sẽ chẳng chịu mất, vì bọn Đức, một buổi chiều vui chơi, giải trí; họ có những chiếc mũ mới: đó là ngày Chủ nhật lễ Phục sinh. Cánh đàn ông lén lút quan sát bọn Đức; không thể biết được họ nghĩ gì:

những gương mặt nông dân khó lòng dò đoán. Một tên Đức lại gần một nhóm và xin lửa; người ta cho hắn, người ta tư lự đáp lại khi hắn chào; hắn đi ra xa; đám đàn ông tiếp tục nói về giá bò của họ. Như mọi Chủ nhật, viên chuông khê đến quán Cà phê Du khách để chơi bài tarot; các gia đình trở về sau chuyến dạo chơi hàng tuần ở nghĩa địa: đó gần như là một phần trong những thú tiêu khiển ở vùng này, nơi người ta không biết đến những trò giải trí; họ đi từng toán đến đó; họ lượm những bó hoa đặt trên các nấm mộ. Các xơ của hội bảo trợ từ nhà thờ đi ra cùng lũ trẻ; họ lách một lối đi giữa những tên lính; về mặt họ bình thản dưới chiếc mũ bà xơ.

- Bọn chúng có ở lại lâu không? - nhân viên thu thuế vừa thì thầm vào tai viên lục sự vừa chỉ vào bọn Đức.

- Thấy bảo là ba tháng - người kia nói cũng bằng giọng như vậy.

Nhân viên thu thuế thở dài.

- Chuyện này sẽ làm giá cả tăng lên đây.

Và, một cách máv móc, ông ta xoa xoa bàn tay đã bị một mảnh trái phá rạch nát hồi năm 1915. Rồi họ nói sang chuyện khác. Tiếng chuông vang lên lúc kết thúc lễ đọc Kinh chiều đang nhỏ dần; những hồi chuông lạnh lạnh cuối cùng đang tắt lịm dần trong không gian buổi tối.

Những người đàn bà nhà Angellier đi theo một con đường khúc khuỷu mà Lucile quen thuộc từng viên đá để trở về nhà. Họ bước đi không nói năng gì, gật đầu đáp lại lời chào của các nông dân. Ở trong vùng người ta không ưa bà Angellier, nhưng Lucile thì khiến họ có thiện cảm, vì cô còn trẻ, có chồng là tù binh, và cô không ngạo mạn. Thịnh thoảng người ta đến hỏi ý kiến cô về việc giáo dục con cái hay về một cái áo cánh mới. Hoặc cả khi phải gửi một gói hàng sang Đức nữa. Người ta biết viên sĩ quan địch sẽ sống ở nhà Angellier - họ có ngôi nhà đẹp nhất - và người ta ái ngại cho họ khi thấy họ phải phục tùng luật chung.

- Các bà được cấp cho một món quý nhĩ, - chị thợ may thì thảo khi đi ngang qua họ.

- Hy vọng là bọn chúng sẽ biến đi không chậm trễ, - bà được sĩ nói. Và một bà già nhỏ bé đi lon ton với những bước chân ngắn sau một con dê cái có bộ lông trắng mượt kiểng chân nói nhỏ với Lucile:

- Có vẻ như bọn chúng xấu xa lắm, độc ác lắm, chúng gây tai họa cho những người khốn khổ.

Con dê nhảy chồm lên và húc sừng vào tấm áo choàng dài màu xám của một sĩ quan Đức. Hắn dừng lại, bật cười và muốn vuốt ve con dê. Nhưng con dê bỏ chạy; bà già bé nhỏ hốt hoảng biến mất và những người đàn bà nhà

Angellier đóng cánh cửa nhà sau lưng họ lại.

Ngôi nhà đẹp nhất vùng; nó đã một trăm tuổi; nó dài, thấp, được xây bằng một loại đá xốp, màu vàng, dưới ánh mặt trời nó chuyển sang một thứ màu nóng của bánh mì nướng vàng ruộm; các cửa sổ ở phía nhìn ra phố (cửa sổ của những căn phòng trắng lệt) được đóng cẩn thận, các cánh cửa ngoài khép lại, và được bảo vệ bằng những chấn song sắt chống trộm; cái cửa sổ mắt bò ở gian chứa đồ (nơi cất giấu các lọ, các vại, các vò chứa tất cả các thực phẩm bị cấm) được rào lại bằng một lưới sắt dày với những chòm cao có hình hoa loa kèn đâm vào lỗ mèo hoang. Chiếc cửa ra vào sơn xanh có then cài kiểu nhà tù và một chiếc chìa khóa to dùng kêu ken két rền rĩ trong yên lặng. Căn hộ phía dưới xông lên một mùi hấp hơi, một mùi lạnh lẽo của ngôi nhà không có người ở, mặc dù các chủ nhân thường xuyên hiện diện. Để không làm bạc màu các tấm trướng phủ tường và để bảo quản đồ gỗ, không khí và ánh sáng bị loại bỏ. Qua những ô kính ở tiền sảnh làm bằng thủy tinh màu, giống như những mảnh chai vỡ, lọt vào một thứ ánh sáng màu xanh lục, lơ mơ; nó để chìm trong bóng tối những chiếc hòm, những chiếc sừng hươu treo trên tường và những bức tranh khắc nhỏ đã bị phai màu vì ẩm ướt.

Trong phòng ăn (họ chỉ đốt lò sưởi ở đây!) và ở phòng Lucile là người thỉnh thoảng vẫn tự cho phép mình có một ngọn lửa vào buổi tối, có thể hít thở mùi củi cháy tỏa lên nhẹ nhẹ, mùi thơm của khói, của vỏ hạt dẻ. Phía trước các cửa vào gian phòng là mảnh vườn dài. Vào mùa này khu vườn có khung cảnh buồn tẻ nhất - những cây lê vươn dài những cánh tay như bị đóng đinh câu rút trên các sợi dây sắt, những cây táo đã cắt tía trông sần sùi, vẹo vọ, đâm tua tủa những cành gai góc; cây nho chỉ còn lại những cành bánh tẻ. Nhưng vẫn còn một vài ngày nắng nữa, và sẽ không chỉ có cây đào nhỏ mau mắn ở quảng trường trước nhà thờ là có hoa phủ đầy, mà tất cả cây cối đều sẽ nở hoa. Từ cửa sổ phòng cô, trong lúc chải tóc trước khi vào giường nằm, Lucile nhìn khu vườn dưới ánh trăng. Trên những bức tường thấp, lỗ mèo kêu gào. Xung quanh khu vườn có thể nhìn thấy khắp vùng, những thung lũng nhỏ phủ đầy những cánh rừng thăm thẳm, tươi tốt, bí ẩn, mang một màu xám dịu nhẹ của ngọc trai dưới ánh trăng.

Trong căn phòng rộng thênh thang và trống trải của mình, buổi tối Lucile cảm thấy khó chịu. Hồi trước Gaston ngủ ở đây; anh ta cởi quần áo, lau nhàu, xê dịch đồ đạc: đó là người chung sống cùng cô, là một con người. Từ gần một năm nay, không có ai cả. Không một tiếng động. Ở bên ngoài, tất cả đều

ngủ yên. Bất giác, cô lắng tai nghe, rình một dấu hiệu sống ở phòng bên cạnh, nơi viên sĩ quan Đức ngủ. Nhưng cô chẳng nghe thấy gì hết: có lẽ hấn còn chưa về? Hay là những bức tường dày đã bóp nghẹt các âm thanh? Hay là có thể hấn cũng đang bất động và lặng lẽ như cô? Một lát sau cô nghe thấy một tiếng động nhẹ, một hơi thở, rồi một tiếng huýt sáo khe khẽ, và cô nghĩ là hấn đang đứng bên cửa sổ và ngắm nhìn khu vườn. Hấn có thể nghĩ gì nhỉ? Cô không sao tưởng tượng nổi: tuy không cố ý, nhưng cô không gán cho hấn ta những suy nghĩ, những mong muốn tự nhiên của một người bình thường. Cô không thể tin được rằng hấn đang ngắm khu vườn một cách hoàn toàn vô hại, rằng hấn mê thích ánh lấp lánh của ao cá nơi có những cái bóng lặng lẽ ánh bạc lướt qua: những con cá chép cho bữa ăn tối mai. “Hấn đang hờn hờ,” cô tự nhủ. “Hấn nhớ lại các trận đánh, hấn thấy lại những nguy hiểm đã qua. Lát nữa hấn sẽ viết thư về nhà, về Đức, cho vợ hấn - không! chắc hấn chưa có vợ đâu, hấn còn trẻ lắm, - cho mẹ hấn, cho một cô vợ chưa cưới, cho một cô tình nhân; hấn sẽ viết: ‘Anh đến ở trong một ngôi nhà Pháp; bọn anh không phải chịu cực khổ gì cả, Amalia ạ, (cô ta chắc phải tên là Amalia, hay là Cunégonde hoặc Gertrude, cô nghĩ, cố ý tìm những cái tên trúc trắc, lố bịch), bởi bọn anh là những người thắng trận.’ ”

Bây giờ thì cô không còn nghe thấy gì nữa; hấn không động đậy, hấn nín thở. “Tio”, một con cóc kêu trong bóng tối. Nghe giống như một tiếng nhạc trầm và nhẹ nhàng cất lên, một nốt run rẩy và thuần khiết, một bong bóng nước vỡ ra với một tiếng vang trong trẻo. “Tio, tio...” Lucile lim dim mắt. Thật thanh bình, buồn bã và xa thẳm... Thỉnh thoảng, có cái gì đó trong cô thức dậy, nổi loạn, đòi tiếng ồn, cử động, mọi người. Đòi cuộc sống, lạy Chúa, cuộc sống! Cuộc chiến tranh này sẽ kéo dài bao lâu? Còn phải sống thế này bao nhiêu năm nữa đây, trong trạng thái dờ dẩn u ám này, còng lưng, thuần phục, rúm ró như một con thú trong con giồng? Cô nhớ tiếc tiếng ồn ào thân thuộc của đài phát thanh, nhưng ngay khi bọn Đức vừa đến chiếc đài đã được đem giấu dưới tầng hầm. Nghe nói là bọn chúng sẽ lấy hoặc phá đài. Cô mỉm cười: “Chắc là hấn cho rằng các ngôi nhà Pháp chả có đồ đặc gì mấy”, cô vừa nghĩ ngợi vừa nhớ đến tất cả những thứ mà bà Angellier đã nhét vào trong tủ rồi khóa lại để khuất mắt kẻ thù.

Lúc ăn tối, tùy tùng của viên sĩ quan đã đi vào phòng ăn mang theo một bức thư nhỏ:

Trung úy Bruno von Falk xin gửi lời hỏi thăm tới các bà Angellier và xin các bà vui lòng trao cho người lính mang bức thư này chìa khóa đàn dương

cầm và chìa khóa thư viện. Trung úy lấy danh dự ra cam kết rằng sẽ không mang đi chiếc đàn và không làm rách sách.

Nhưng bà Angellier không tỏ ra nhạy cảm trước trò đùa này. Bà ngược mắt lên trời, mấp máy môi như đọc một lời cầu nguyện ngắn và phó thác cho ý Chúa: “Sức mạnh đứng trên pháp luật, có phải vậy không?”, bà hỏi tên lính, tên này không hiểu tiếng Pháp nên đành nói: “*Ja wohl*” với nụ cười nở rộng, đồng thời gạt đầu lia lịa.

- Hãy nói với trung úy von... von... (bà nói ngắc ngứ với vẻ khinh miệt) rằng ông ta là ông chủ.

Bà tháo từ chùm chìa khóa ra hai cái chìa được yêu cầu và ném lên bàn. Rồi, bà thì thầm một cách bí mật vào tai cô con dâu:

- Hẳn sẽ chơi bài *Wacht am Rhein*...

- Con nghĩ là hiện nay bọn họ có một bài quốc ca khác rồi, mẹ ạ.

Nhưng viên trung úy không chơi bài gì cả. Bầu không khí tuyệt đối yên lặng vẫn không thôi ngự trị, rồi tiếng động của chiếc cửa dành cho xe đi qua vang lên như tiếng chuông trong sự tĩnh mịch buổi tối báo cho những người đàn bà ấy biết rằng viên sĩ quan đang đi ra; họ buông tiếng thở dài nhẹ nhõm. Giờ đây hẳn đã rời khỏi cửa sổ, Lucile nghĩ. Hẳn đi ngang đi dọc. Những chiếc bột... Cái tiếng bột ấy. Rồi sẽ qua thôi. Cuộc chiếm đóng sẽ chấm dứt. Sẽ có hòa bình, hòa bình đầy ân phước. Cuộc chiến tranh và thảm họa năm 1940 sẽ chỉ còn là một hồi ức, một trang lịch sử, những cái tên của các trận chiến và các hiệp ước mà học trò sẽ áp dụng đọc ở trường, nhưng mình thì mình sẽ nhớ cái tiếng bột nện khô khốc và đều đặn trên sàn nhà này, chừng nào mình còn sống. Tại sao hẳn ta không đi ngủ? Tại sao hẳn ta không đi giày păng-tuýp ở nhà, vào buổi tối, như một thường dân, như một người Pháp? Hẳn uống. (Cô nghe thấy tiếng nước đổ ra từ bình chứa nước ga và âm thanh yếu ớt “jzz, jzz” của một quả chanh bị vắt. Mẹ chồng cô chắc sẽ nói: “Thảo nào mà chúng ta thiếu chanh. Bọn chúng lấy hết của chúng ta!”) Giờ đây, hẳn đang lật giở một cuốn sách. Ôi, suy nghĩ thế này thật là tệ hại... Cô rùng mình. Hẳn đã mở đàn dương cầm; cô nhận ra tiếng va chạm của nắp đàn khi bị đẩy về phía sau và tiếng kêu ken két của chiếc ghế xoay. Không! Lẽ nào hẳn lại đi chơi đàn vào giữa đêm! Thực tình thì mới chín giờ. Có lẽ ở phần còn lại của thế giới người ta không đi ngủ sớm như vậy?... Phải, hẳn chơi đàn. Cô nghe, cúi đầu, bồn chồn cắn môi. Tiếng nhạc nghe giống một tiếng thở dài hơn là một hợp âm rải vang lên từ những phím đàn, những nốt nhạc đang run rẩy; hẳn lướt qua các nốt nhạc, vượt ve chúng, và rồi kết thúc

bằng một tiếng lách rền nhẹ và nhanh như chim hót. Tất cả im bật.

Lucile bất động hồi lâu, chiếc lược cầm tay, mái tóc xõa ra trên vai. Rồi cô thở dài, thoáng nghĩ: “Tiếc thật!” (Tiếc vì không khí tĩnh lặng đến thế? Tiếc vì gã trai này đã ngừng chơi đàn? Tiếc vì ở đó là hắn, kẻ xâm lược, kẻ thù, hắn, chứ không phải là một người khác?) Bàn tay cô khẽ bồi rồi ngo nguậy, như thể cô đang đẩy ra những lớp không khí quá nặng nề, không thở được. Tiếc thật... Cô nằm vào chiếc giường rộng trống trải.

Madeleine Sabarie ở nhà một mình; cô ngồi trong gian phòng nơi Jean-Marie đã từng sống nhiều tuần. Ngày nào cũng vậy, người thiếu phụ dọn chiếc giường nơi anh từng ngủ. Điều đó làm cho Cécile bức bối. “Cứ để đấy nào! Có ai ngủ ở đấy bao giờ đâu, không cần thay những vải trải giường mới làm gì, cứ như là em đợi ai ấy. Em có đợi ai không đấy?”

Madeleine không trả lời và sáng sáng vẫn tiếp tục giữ tấm đệm to đầy lông.

Cô sung sướng khi chỉ có một mình với thằng bé đang bú tí, má áp vào bộ ngực trần. Khi cô đổi nó sang phía ngực bên kia, một bên mặt của nó ươn ướt, đỏ và bóng nhoáng như một quả anh đào, và hình chiếc vú in hằn lên đó; cô dịu dàng hôn con. Không chỉ một lần cô nghĩ: “Mình thấy mừng vì đó là con trai, đàn ông đỡ khổ hơn.” Cô vừa nhìn ngọn lửa vừa ngủ gà ngủ gật: cô chưa bao giờ được ngủ đủ cả. Có biết bao nhiêu là việc nên mọi người chẳng mấy khi đi ngủ trước mười giờ, mười một giờ, và đôi khi người ta còn dậy ban đêm để nghe đài Anh. Buổi sáng, phải dậy lúc năm giờ để chải lông cho lũ vật. Hôm nay, thật dễ chịu khi được ngủ một giấc ngắn ban ngày, trong lúc bữa ăn tối đang đặt trên bếp lửa, bàn ăn đã dọn, tất cả đều vào đấy xung quanh cô. Ánh sáng yếu ớt của một mùa xuân nhiều mưa tỏa sáng lên màu xanh non của cây cỏ và bầu trời xám. Ngoài sân lũ vịt đối đứng dưới mưa, trong khi lũ gà mái và gà tây, một đồng nhỏ toàn lông bù xù, rầu rĩ trú trong lán chứa dụng cụ. Madeleine nghe thấy tiếng chó sủa.

“Mọi người đã về rồi cơ à?” cô tự hỏi.

Lúc trước Benoît đã đánh xe đưa gia đình lên thị trấn.

Có một người nào đó đi ngang qua sân, một người nào đó không đi giày gỗ như Benoît. Thế mà, cứ mỗi lần cô nghe thấy một tiếng bước chân không phải là bước chân của chồng cô hay của một trong những người ở trang trại, cứ mỗi lần cô nhìn thấy một bóng người lạ ở phía xa, thì đúng lúc đó cô lại bồn chồn nghĩ: “Không phải là Jean-Marie đâu, không thể là anh ấy được, mình điên rồi, trước hết, anh ấy sẽ không trở lại, và sau nữa, thậm chí nếu anh ấy trở lại thì có gì thay đổi đâu vì mình đã lấy Benoît rồi? Mình chẳng chờ đợi ai cả, trái lại mình cầu Chúa cho Jean-Marie không bao giờ trở lại, bởi vì, dần dần, mình sẽ quen với chồng mình và mình sẽ hạnh phúc. Mình không biết mình còn tìm kiếm cái gì nữa chứ, thật đấy, mình không còn tỉnh táo nữa rồi. Mình hạnh phúc.” Đúng vào lúc cô đang nghĩ như vậy, thì trái

tim cô, trái tim ít chịu nghe lý lẽ hơn chính bản thân cô, lại bắt đầu đập dữ dội đến nỗi làm át đi mọi tiếng động bên ngoài, đến nỗi cô không nghe thấy được nữa giọng nói của Benoît, tiếng khóc của đứa bé, tiếng gió lùa qua cửa, và đến nỗi máu sôi lên rạo rực khiến tai cô ù đi như khi chìm xuống dưới một đợt sóng. Trong chốc lát cô gần như ngất đi; cô chỉ tỉnh lại khi nhìn thấy người đưa thư mang đến một cuốn quảng cáo hạt giống (ngày hôm ấy anh ta đi giày mới) hoặc nhìn thấy tử tước Montmort, ông điền chủ.

- Này, Madeleine, con không chào khách à? - bà mẹ Sabarie ngạc nhiên hỏi.

- Chắc là tôi đã làm bà thức dậy, - người khách nói trong lúc cô khẽ xin lỗi và nói nhỏ:

- Vâng, ông làm tôi sợ đấy...

Thức dậy? Từ giấc mơ nào?

Lần này cô lại cảm thấy sự xáo trộn ấy trong mình, nỗi hoảng sợ bên trong mà một người xa lạ gây ra khi bước vào (hoặc trở lại) cuộc đời cô.

Cô ngồi thẳng dậy trên ghế, nhìn chằm chằm ra cửa. Một người đàn ông? Đó là một tiếng bước chân, một tiếng ho khẽ của đàn ông, một mùi thuốc lá thơm!... Một bàn tay đàn ông, trau chuốt và trắng trẻo, đặt trên chốt cửa, rồi xuất hiện một bộ quân phục Đức. Giống như mọi lần, khi người bước vào không phải là Jean-Marie, nỗi thất vọng lớn đến nỗi cô ngậy người ra một lát; thậm chí cô không nghĩ đến việc cài lại áo ngực. Tên Đức, một sĩ quan, một gã trai trẻ có lẽ không quá hai mươi tuổi, mặt gần như trắng bệch, lông mi, tóc, bộ ria ngắn cũng nhợt nhạt, mang màu vàng nhạt và óng ánh, hấn nhìn bộ ngực để hở, mỉm cười và chào với vẻ nghiêm túc quá mức, gần như lảng nhục. Một số tên Đức biết cách chào người Pháp bằng thái độ lịch sự giả tạo (hoặc có lẽ kẻ bại trận chua chát, tủi nhục, đầy tức giận, đã cảm thấy như vậy?). Đó không còn là sự nhã nhặn cần phải có đối với một đồng loại, mà là sự nhã nhặn người ta bày tỏ trước một xác chết, kiểu như “Nâng súng chào” trước cái xác của kẻ mà họ vừa hành quyết.

- Ông cần gì vậy, thưa ông? - cuối cùng Madeleine vừa hỏi vừa vội vã khép váy lại.

- Thưa bà, tôi có một phiếu ở trọ trong trang trại Nonnains, - gã trai trẻ trả lời, hấn nói tiếng Pháp rất giỏi. - Tôi xin lỗi vì đã quấy rầy bà. Xin bà vui lòng chỉ cho tôi phòng của tôi.

- Người ta đã nói với chúng tôi rằng chúng tôi sẽ chỉ đón tiếp lính thường thôi mà - Madeleine rụt rè nói.

- Tôi là trung úy phiên dịch của Ban Chỉ huy.

- Ông sẽ ở xa thị trấn đây và tôi e rằng căn phòng không được tốt đối với một sĩ quan đâu. Đây chỉ là một trang trại thôi, và ông sẽ không có cả nước máy lẫn điện ở nhà chúng tôi, chẳng có bất cứ thứ gì mà một ông lớn cần cả.

Gã trai trẻ nhìn gian phòng. Hắn xem xét sàn nhà lát đá màu đỏ đã bạc màu, đôi chỗ gần như thành màu hồng, cái bếp lò to chiếm vị trí giữa phòng, cái sập đặt trong góc, cái xa kéo sợi (họ đã lấy thứ này ở trên kho áp mái xuống, nó được đặt ở đó từ cuộc chiến tranh trước: tất cả các cô gái trẻ trong vùng đã học cách xe len kể từ khi không kiếm được len làm sẵn trong các cửa hàng nữa). Tên Đức còn chăm chú ngắm nghía những bức ảnh được đóng khung treo trên tường, những tấm bằng của các cuộc thi nông nghiệp và cái hốc tường rỗng, nơi trước kia từng để bức tượng nhỏ của một vị nữ thánh, những tranh vẽ tinh tế đã mờ một nửa treo quanh một đường gờ; cuối cùng hắn lại hạ mắt hướng về cô nông dân trẻ đang bế con trên tay. Hắn mỉm cười:

- Bà đừng lo cho tôi. Tôi sẽ rất thoải mái.

Hắn có một giọng nói với âm sắc cứng cỏi và rung một cách lạ lùng, gợi nhớ đến tiếng va chạm của kim loại. Cặp mắt xám màu sắt, sóng mũi xẻ đôi khuôn mặt, sắc màu đặc biệt của mái tóc vàng nhạt, trơn bóng và sáng loáng như một chiếc mũ sắt, tất cả làm cho gã trai trẻ này có một ngoại hình gây ấn tượng mạnh trong mắt Madeleine; trong dáng vẻ của hắn có một cái gì đó hoàn hảo, chính xác, rực rỡ khiến người ta nghĩ đến một cỗ máy hơn là một con người, cô tự nhủ. Dù không muốn, cô vẫn bị mê hoặc bởi đôi bốt và cái khóa đai lưng quân dụng của hắn: da và thép hất lên những ánh lấp loáng.

- Tôi hy vọng, - cô nói, - là ông có tùy tùng. Ở đây không ai có thể đánh bốt của ông bóng lên như thế này được đâu.

Hắn cười và nhắc lại:

- Bà đừng lo cho tôi.

Madeleine đặt con trai ngủ. Trong chiếc gương nghiêng xuống phía trên giường lướt qua bóng tên Đức. Cô nhìn thấy ánh mắt và nụ cười của hắn. Cô lo sợ nghĩ: “Nếu hắn tán tỉnh mình, Benoît sẽ nói gì nhỉ?” Cô không thích gã trai trẻ này và hắn làm cô hơi sợ, nhưng, dù không muốn, cô vẫn bị cuốn hút bởi vẻ gì đó giống với Jean-Marie, không phải là giống Jean-Marie với tư cách đàn ông, mà với tư cách một người thuộc giới tư sản, với tư cách ông lớn. Cả hai đều cạo râu cẩn thận, được giáo dục tốt, đôi tay trắng trẻo, nước da mịn màng. Cô hiểu là sự hiện diện của tên Đức này sẽ khó chịu gấp đôi đối với Benoît: Vì đó là một kẻ thù và vì đó không phải là một nông dân như anh, nhất là vì anh ghét những cái làm lộ ra, trong Madeleine, mỗi quan tâm,

sự tò mò mà tầng lớp trên khơi gợi; đến mức là, từ ít lâu nay, anh thường giắt khỏi tay cô những tờ báo thời trang hoặc nói, khi cô bảo anh cạo râu, thay áo: ‘Em phải chấp nhận đi. Em đã lấy một người đàn ông nông thôn, một gã nhà quê, anh là anh không có những kiểu cách thượng lưu đâu...’, với biết bao oán giận, với một sự ghen tuông sâu sắc đến nỗi cô đoán chắc được từ đâu mà sinh chuyện, hẳn là Cécile đã đưa chuyện rồi. Cécile cũng không còn đối với cô như trước nữa. Cô thờ dài. Biết bao điều đã thay đổi kể từ khi xảy ra cuộc chiến tranh đáng nguyên rủa này...

- Tôi sẽ chỉ cho ông phòng của ông, - cuối cùng cô nói.

Nhưng hắn từ chối; hắn lấy một chiếc ghế: và ngồi xuống cạnh lò sưởi.

- Để lát nữa nhé, nếu bà cho phép. Chúng ta hãy làm quen. Bà tên là gì vậy?

- Madeleine Sabarie.

- Còn tôi, Kurt Bonnet (hắn phát âm thành Bonnett). Đó là một cái tên Pháp, như bà thấy đấy. Tổ tiên tôi có lẽ là đồng bào của bà, bị đuổi ra khỏi nước Pháp dưới thời Louis XIV. Có dòng máu Pháp ở nước Đức, và có những từ Pháp trong ngôn ngữ của chúng tôi.

- Thế à? - cô thờ ơ nói.

Cô những muốn trả lời: “Có máu Đức ở Pháp, nhưng ở dưới đất cơ và từ năm 1914.” Nhưng cô không dám: im lặng thì khôn ngoan hơn. Thật lạ lùng: cô không thù ghét người Đức; cô không thù ghét ai cả, nhưng việc nhìn thấy bộ quân phục này dường như khiến cô, người mà cho đến lúc này vẫn tự do và kiêu hãnh, trở thành một thứ nô lệ, đầy mưu mẹo, thận trọng và sợ hãi, khéo lấy lòng kẻ đi chinh phục, dù lại nhỏ toẹt sau cánh cửa đóng kín: “Cầu cho bọn chúng chết đi!” như mẹ chồng cô vẫn làm, bà thì ít ra cũng không biết giả vờ, không biết làm ra vẻ dịu dàng với kẻ chiến thắng, cô nghĩ. Cô xấu hổ về bản thân, cô nhú mày, tạo ra một vẻ mặt lạnh lùng và lùi chiếc ghế của mình lại để làm tên Đức hiểu là cô không muốn nói với hắn nữa và sự hiện diện của hắn khiến cô khó chịu.

Tuy thế, hắn lại nhìn cô thích thú. Như nhiều người còn rất trẻ, từ thuở bé đã bị gò vào một kỷ luật khắc nghiệt, hắn đã có thói quen chống đỡ cho bản thể thâm kín của mình bằng sự ngạo mạn và cứng rắn bên ngoài. Hắn cho rằng một người đàn ông xứng đáng với cái tên gọi này thì cần phải sắt thép. Và chẳng, hắn đã tỏ ra như vậy, trong chiến tranh, ở Ba Lan và ở Pháp, và trong thời kỳ chiếm đóng. Nhưng hắn tuân theo các nguyên tắc ít hơn là tuân theo sự bột phát của lứa tuổi còn rất trẻ (khi thấy hắn, Madeleine cho rằng hắn hai mươi tuổi. Hắn còn trẻ hơn thế nữa; hắn được mười chín tuổi trong

chiến dịch ở Pháp.) Hắn tỏ ra nhân từ hay tàn bạo tùy theo ấn tượng mà sự việc và mọi người gây ra cho hắn. Nếu hắn có ác cảm với ai, hắn sẽ thu xếp để làm hại người ta càng nhiều càng tốt. Hồi quân đội Pháp rút lui, lúc hắn được giao nhiệm vụ đưa đoàn tù binh thảm hại về tận Đức, trong những ngày khủng khiếp ấy, khi mệnh lệnh ban ra là phải giết chết những kẻ yếu sức, những kẻ không đi nhanh được, hắn đã làm điều đó, không ân hận và thậm chí còn thích thú, đối với những người mà hắn chẳng nhớ được mặt mũi. Trái lại hắn tỏ ra cực kỳ tử tế và sẵn sàng giúp đỡ một số tù binh có vẻ gây được thiện cảm cho hắn, và một vài người trong số này sống được là nhờ hắn. Hắn tàn bạo, nhưng đó là sự tàn bạo của tuổi mới lớn, sự tàn bạo xuất phát từ một trí tưởng tượng rất mạnh mẽ và tinh tế, hoàn toàn hướng về chính mình, về chính tâm hồn mình; không thương xót những nỗi đau khổ của kẻ khác: không thấy những nỗi đau ấy, chỉ nhìn thấy bản thân mình. Hắn đem vào sự tàn bạo này đôi chút kiểu cách giả tạo do lứa tuổi của hắn cũng như do một thiên hướng nhất định đối với thói ưa làm trò tàn ác. Chẳng hạn, trong khi ghê tởm đối với con người, hắn lại tỏ ra hết sức tử tế đối với súc vật; chính là do hắn gợi ý nên mấy tháng trước đây mới xuất hiện một mệnh lệnh của Bộ Chỉ huy Calais. Bonnet nhận thấy rằng vào những ngày chợ phiên, nông dân thường xách gà của họ đầu chúc xuống đất và cẳng thì trối lại. “Không có một chút nhân đạo nào cả”, từ nay cấm không được làm thế nữa. Các nông dân không chú ý đến điều đó, việc này khiến Bonnet càng thêm căm ghét dân Pháp “mọi rợ và hời hợt”, trong khi dân Pháp thì rất phẫn nộ khi đọc một cái thông báo như vậy ở phía dưới một thông báo khác, trong đó viết rằng để trả giá cho một hành động phá hoại, tám người đàn ông đã bị hành quyết. Ở cái thành phố miền Bắc nơi hắn đóng quân, Bonnet chỉ gần bó với bà chủ nhà của hắn, vì một hôm hắn bị cúm, người đàn bà này đã cất công mang bữa ăn sáng đến tận giường cho hắn. Bonnet nhớ tới mẹ hắn, tới những năm tháng tuổi thơ của hắn, và rung rung nước mắt cảm ơn cái bà Lili vốn là bà chủ nhà chứa này. Từ đó hắn làm tất cả vì bà ta, hắn cho bà ta đủ loại giấy phép, phiếu xăng và v.v..., hắn tiêu thời gian buổi tối cùng với bà già lổ bịch này, vì như hắn nói, bà ta cô độc và đã có tuổi và buồn chán, hắn mang về cho bà ta từ Paris, nơi hắn đi công cán, những thứ đồ vớ vẩn mà hắn đã phải mua rất đắt, hắn vốn không giàu.

Những thiện cảm này đôi khi bắt nguồn từ những ấn tượng âm nhạc, văn học, hay là hội họa, như trong cái buổi sáng mùa xuân ấy, khi hắn bước vào nhà Sabarie: Bonnet rất có văn hóa, có khiếu về tất cả các nghệ thuật. Trang trại của gia đình Sabarie, với bầu không khí hơi ẩm ướt và u ám mà những

ngày mưa đem lại, với màu hồng đã bạc của những viên đá lát sàn, với cái hốc tường nhỏ trống rỗng mà người ta hình dung ở đó có bức tượng Đức Mẹ đã bị lấy đi trong cuộc cách mạng trước đây, với một cảnh hoàng dương đã được ban phép treo phía trên chiếc nôi và ánh sáng lóe lên từ một chiếc lồng ấp bằng đồng trong bóng tối mờ ảo, có cái gì đó gợi nhớ đến một “cảnh nội thất” của trường phái Flamand, Bonnet nghĩ. Người phụ nữ trẻ ngồi trên một chiếc ghế thấp kia, đưa con trong tay, bộ ngực tuyệt vời để hở một phần sáng lên trong bóng tối, gương mặt xinh tươi với đôi má đỏ hồng, trán và cằm trắng muốt, chỉ riêng cô đã đáng là một bức tranh rồi. Nhìn cô, ngưỡng mộ cô, hẳn thấy mình gần như đang ở trong một viện bảo tàng của Munich hay Dresden, một mình trước một bức tranh đem lại cho hẳn sự ngây ngất vừa nhục cảm vừa trí tuệ mà hẳn ưa thích hơn mọi thứ trên đời. Người phụ nữ kia từ nay có thể tỏ ra lạnh lùng hay thù địch đối với hẳn, điều đó cũng chẳng ảnh hưởng gì đến hẳn; hẳn thậm chí sẽ không nhận ra điều đó nữa. Hẳn sẽ chỉ yêu cầu cô, cô cũng như tất cả những người xung quanh cô, dành cho hẳn những ân huệ thuần túy nghệ thuật: giữ gìn cái ánh sáng kiệt tác ấy, cái rạng rỡ của da thịt ấy, cái êm mượt của những phong nền ấy.

Đúng lúc đó, một chiếc đồng hồ lớn điểm mười hai giờ trưa.

Bonnet cười, gần như là thích thú. Cái âm thanh trầm, sâu lắng, hơi đục, phát ra từ cỗ máy cổ xưa trong cái hộp quét sơn kia, hẳn tưởng như đã đôi lần nghe thay khi ngắm nhìn bức tranh này hay bức tranh khác của các họa sĩ Hà Lan và tưởng tượng ra mùi cá trích tươi mà các bà nội trợ nấu hoặc tiếng ồn ào của con phố thấp thoáng sau khung cửa sổ với những ô kính nhuộm màu lục. Trên những mảng tường màu tối ấy bao giờ cũng có một chiếc đồng hồ giống như chiếc này.

Tuy nhiên hẳn muốn làm cho Madeleine nói; hẳn muốn được nghe thêm cái giọng nói tươi mát, hơi du dương ấy.

- Bà sống một mình ở đây à? Chắc chồng bà là tù binh phải không?
- Không đâu, - cô nói gay gắt.

Cô lại hoảng sợ khi nghĩ rằng Benoît đã từng là tù binh của bọn Đức và đã bỏ trốn; cô chợt nghĩ có thể tên Đức sẽ đoán ra điều ấy và sẽ bắt giữ kẻ chạy trốn. “Mình thật ngu ngốc quá,” cô nghĩ, nhưng theo bản năng cô dụ lại: phải nhã nhặn với kẻ thắng trận; cô lấy một giọng ngây thơ và ngoan ngoãn ra để hỏi:

- Ông ở lại chỗ chúng tôi có lâu không? Mọi người bảo là ba tháng.
- Chính chúng tôi cũng không biết, - Bonnet giải thích. - Cuộc sống nhà binh là thế đấy: phụ thuộc vào một mệnh lệnh, một ý thích thất thường của

các tướng lĩnh hay một điều ngẫu nhiên của chiến tranh. Chúng tôi đang trên đường tới Nam Tư, nhưng mọi sự đã kết thúc ở đó rồi.

- A? Mọi sự đã kết thúc rồi à?

- Chỉ ngày một ngày hai thôi. Dù thế nào đi nữa, chúng tôi tới đó thì cũng đã chiến thắng rồi. Thành thử tôi nghĩ chúng tôi sẽ được giữ lại ở đây suốt mùa hè, trừ khi là được gửi sang châu Phi hoặc Anh.

- Thế... ông có thích như vậy không? - Madeleine vừa nói vừa cố tình làm ra vẻ ngây thơ, nhưng vẫn có một thoáng rung mình vì ghê tởm mà cô không thể che giấu nổi, cứ như là cô đang hỏi một kẻ ăn thịt người, “có thật là ông thích thịt người không?”

- Đàn ông sinh ra là để làm chiến binh, cũng như đàn bà là để tiêu khiển cho chiến binh, - Bonnet trả lời, và hần mím cười vì tự thấy thật khôi hài khi trích dẫn Nietzsche ra với cô nông dân Pháp xinh đẹp. - Chồng bà, nếu ông ấy còn trẻ, chắc cũng nghĩ như thế thôi.

Madeleine không trả lời. Thực ra, cô chẳng biết gì mấy về những suy nghĩ của Benoît, cô nghĩ, dù rằng cô được nuôi lớn lên bên cạnh anh. Benoît là người trầm lặng và như khoác một bộ áo giáp kín đáo ba lớp, đàn ông, nông dân và Pháp. Cô chẳng biết anh ghét gì cũng như anh yêu gì, mà chỉ biết là anh có khả năng yêu và ghét.

“Trời ơi, cô tự nhủ, miễn là anh ấy đừng có ác cảm với tên Đức.”

Cô nghe hần nói, nhưng đáp lời rất ít, tai căng lên ngóng những tiếng động ngoài đường; những chiếc xe kéo đi qua trên đường, các nhà thờ điểm chuông buổi cầu kinh tối; người ta nghe thấy những tiếng chuông nổi nhau vang lên giữa miền quê; đầu tiên là chuông của nhà thờ nhỏ Montmort, nhẹ như một cái nhạc bằng bạc, rồi đến âm thanh trầm trầm từ thị trấn vọng về, rồi đến tiếng chuông hòa âm vội vã ở Sainte-Marie mà người ta chỉ nghe thấy được nhờ thời tiết xấu, khi giờ từ đỉnh đồi thổi xuống.

- Mọi người trong nhà sắp về rồi, - Madeleine nói khẽ.

Cô đặt thêm vào giữa những bát đĩa bày sẵn một cái bình nhỏ bằng sành láng mượt như kem cắm đầy hoa lưu ly.

- Tôi nghĩ là ông không ăn ở đây phải không? - đột nhiên cô hỏi.

Han trấn an cô.

- Không, không, tôi đã đặt cơm tháng ở ngoài thị trấn. Tôi chỉ xin bà cho cà phê sữa vào buổi sáng thôi.

- Cái đó thì dễ lắm, thưa ông.

Đó là một câu nói đặc biệt của vùng này; nó thường được nói ra cùng một nụ cười và bằng một giọng mơn trớn; ngoài ra nó tuyệt nhiên chẳng có

nghĩa gì: đó là một cách nói lịch sự không lừa ai cả, nó không có ý nói là người ta sẽ được phục vụ. Đó chỉ là lịch sự thôi, và nếu như lời hứa này sau đó không được thực hiện, người ta lại có sẵn một cách nói khác, câu này thì được nói bằng một giọng hối tiếc và cáo lỗi: “Ô, không phải bao giờ người ta cũng làm được điều mà người ta muốn.” Nhưng tên Đức đã bị quyến rũ.

- Tất cả mọi người, ở vùng này đều thật đáng mến, - hấn ngây thơ nói.
 - Ông thấy vậy à, thưa ông?
 - Thế bà sẽ mang cà phê vào tận giường cho tôi chứ, tôi hy vọng?
 - Cái đó là làm cho người ốm, - Madeleine nói với vẻ chế nhạo.
- Hấn muốn cầm tay cô; cô giật phắt tay ra.
- Chồng tôi kìa.

Hãy còn chưa thấy chồng cô, nhưng anh sắp về rồi; cô nhận ra tiếng bước chân của con ngựa cái trên đường. Cô đi ra sân; trời đang mưa. Cỗ xe ngựa bốn bánh cũ kỹ đã không được dùng đến từ cuộc chiến tranh trước và giờ đây thay thế cho chiếc ô tô không sử dụng được đang đi qua cổng. Benoît đánh xe. Những người phụ nữ ngồi dưới những chiếc ô ướt. Madeleine chạy về phía chồng và ôm lấy cổ anh.

- Có một tên Boche, - cô nói thầm vào tai anh.
- Hấn sẽ ở nhà mình à?
- Vâng.
- Khôn khổ!
- Ôi dào, - Cécile nói, - đó không phải là những người ác nếu ta biết cư xử, và bọn chúng trả tiền khá đầy.

Benoît tháo cương và dẫn con ngựa vào chuồng. E ngại tên Đức, nhưng ý thức được rằng mình đang có lợi thế vì mặc chiếc váy dành cho ngày Chủ nhật, đội một chiếc mũ và đi đôi tất lụa, Cécile đĩnh đạc bước vào nhà.

Trung đoàn đi ngang qua dưới cửa sổ phòng Lucile. Bọn lính đang hát; chúng có giọng hát tuyệt vời, nhưng bản hợp X uổng nghiêm trang, u ám và buồn bã ấy, có vẻ giống thánh ca hơn là chiến ca, khiến cho dân Pháp sững sốt.

Chúng cầu kinh đây à? Đám phụ nữ hỏi.

Đoàn quân đi tập trận về; trời sớm tinh mơ nên cả thị trấn còn đang ngủ. Những người phụ nữ giật mình thức giấc, nghiêng người nhìn qua cửa sổ và cười. Buổi sáng êm dịu và mát mẻ quá! Lũ gà trống cất lên điệu kèn đã bị khàn sau buổi đêm lạnh lẽo. Không gian tĩnh lặng ánh lên những ánh hồng và bạc. Thứ ánh sáng tinh khiết ấy rực lên trên gương mặt hạnh phúc của những gã đàn ông đang đi qua (làm sao mà không hạnh phúc được trước một mùa xuân đẹp đến nhường này?) Những gã đàn ông to cao, cân đối, với gương mặt cứng rắn và giọng hát êm tai ấy được các phụ nữ nhìn theo hồi lâu. Họ bắt đầu nhận ra được một số tên lính. Bọn chúng không còn là đám đông vô danh của những ngày đầu tiên, cái đám quân phục xanh mà trong đó không có lấy một dấu hiệu phân biệt người này với những người khác, không hơn gì một đợt sóng biển chẳng hề có diện mạo riêng, lẫn lộn với những đợt sóng trước và sau nó. Giờ đây những tên lính này đã có những cái tên: “Đây là cái thằng bé tóc vàng sống ở nhà ông thợ giày và đồng bọn của hắn thì gọi hắn là Willy,” dân chúng nói. “Gã kia thì là gã tóc hung vẫn gọi một đĩa tám quả trứng rán và uống liên tục mười tám ly rượu trắng hảo hạng mà không say không ốm đấy. Gã trẻ nhất, đi đứng cứng đờ, là gã phiên dịch. Hắn làm mưa làm gió ở Bộ Chỉ huy. Còn đây là tên Đức nhà Angellier.”

Giống như thời xưa người ta gọi các chủ trang trại bằng tên các lãnh địa nơi họ sống, thành thử ông đưa thư, hậu duệ của các tá điền ngày xưa sống ở vùng Montmort, hiện có tên là Auguste De Montmort, bọn Đức cũng thừa hưởng phần nào hộ tịch của chủ nhà của chúng. Người ta nói: “Fritz nhà Durand, Ewald nhà La Forge, Bruno nhà Angellier”.

Bruno đi đầu phân đội kỵ binh của hắn. Những con vật được ăn uống no đủ và hung hăng, đi nhún nhảy và nhìn đám đông bằng con mắt đẹp, nôn nóng và hãnh diện, khiến cho các nông dân thán phục.

- Mẹ ơi! Mẹ đã thấy chưa? - các chú bé kêu lên.

Con ngựa của gã trung úy có bộ lông nâu ngả màu vàng rực, óng ánh như xa tanh. Cả người lẫn vật đều có vẻ như không thờ ơ trước những tiếng

kêu thốt, những tiếng reo thích thú của đám phụ nữ. Con vật tuyệt đẹp oằn cổ, lắc hàm thiếc của nó một cách dữ dội. Viên sĩ quan khẽ mỉm cười và thỉnh thoảng lại phát ra một tiếng bập môi nhẹ nhàng có tác dụng điều khiển con vật tốt hơn là chiếc roi ngựa. Khi một cô gái trẻ đứng bên cửa sổ thốt lên: “Hắn cười ngựa giỏi đấy chứ, cái gã Boche kia”, hắn bèn đưa bàn tay đeo găng lên mũ và chào trịnh trọng.

Phía sau cô gái trẻ có tiếng thì thầm nháo nhác.

- Em biết rõ là bọn chúng không thích bị gọi như thế cơ mà. Em không điên đấy chứ?

- Ôi dào, có sao đâu! Em quên mà, - cô gái trẻ bào chữa, mặt đỏ lên như một quả anh đào.

Đến quảng trường, phân đội giải tán. Các gã đàn ông trở về nơi ở của mình với tiếng động ồn ào của giày và đinh thúc ngựa. Mặt trời rực rỡ, đến lúc này rất nóng, gần như là mùa hè. Trong các sân nhà, bọn lính rửa ráy; những tấm thân để trần, đỏ, cháy nắng vì phơi ra ngoài trời và đắm mồ hôi. Một tên lính đã gắn cái gương nhỏ vào thân cây để cạo râu. Một tên khác nhúng đầu và hai cánh tay trần vào một xô to nước mát. Một tên khác kêu lên với một phụ nữ trẻ:

- Chúc bà một ngày tốt lành!

- Kìa, thế ra ông nói được tiếng Pháp à?

- Một tí thôi.

Họ nhìn nhau; họ mỉm cười. Những người phụ nữ đi ra giếng và tháo những sợi dây dài kêu kèn kẹt. Khi chiếc xô được kéo lên chỗ sáng, tràn đầy một thứ nước lạnh buốt, rung rinh, in ánh trời xanh thẫm, bao giờ cũng có một tên lính vội vã đỡ lấy gánh nặng từ tay người phụ nữ. Một số tên làm thế để chứng tỏ rằng, dù là người Đức, nhưng chúng vẫn lịch sự, một số tên khác thì vì sự tốt bụng vốn có, một số tên khác nữa là vì một ngày đẹp trời, một sự viên mãn thể chất do không khí ngoài trời đem lại, sự mệt mỏi lành mạnh và thời gian chờ đợi nghỉ ngơi khiến cho chúng rơi vào trạng thái hứng khởi, mạnh mẽ nội tâm, khi mà người đàn ông càng cảm thấy hiền hậu trước kẻ yếu thì lại càng sẵn sàng tỏ ra độc ác với kẻ mạnh (hắn là chính cái tinh thần này đã thúc đẩy các con thú đực đánh nhau vào mùa xuân và gặm đất, đùa giỡn và nhảy nhót trong bụi trước các con cái). Một tên lính trẻ đưa một phụ nữ về tận nhà chị ta; hắn trịnh trọng xách hộ chị hai chai rượu trắng mà chị vừa kéo từ dưới giếng lên. Đó là một gã trai trẻ măng có cặp mắt màu sáng, mũi hếch, hai cánh tay to khỏe.

- Cái này đẹp, - hắn vừa nói vừa nhìn đôi chân của người phụ nữ, - cái

này đẹp, thưa bà...

Chị ta quay lại và đặt ngón tay lên môi.

- Suyt... Chồng tôi...

- À, chồng, *böse*... ác, - hắn thốt lên, và làm ra vẻ sợ hãi.

Đằng sau cánh cửa đang đóng, người chồng lắng nghe, và vì anh ta rất tin tưởng vợ mình, anh ta không cảm thấy tức giận, mà lại thấy như tự hào: “Đây, chúng ta thì chúng ta có những người đàn bà đẹp,” anh ta nghĩ. Anh ta thấy thứ rượu trắng xoàng xĩnh buổi sáng của mình như ngon hơn.

Bọn lính đi vào cửa hiệu của ông thợ làm giày gỗ. Đó là một người tàn phế do chiến tranh, đang làm việc bên chiếc bàn thợ; không khí tỏa mùi cây cỏ ngào ngạt của gỗ tươi; những tấm gỗ thông vừa được xẻ hãy còn ứa những giọt lệ nhựa. Trên một chiếc giá có bày những chiếc giày gỗ đã chạm trổ, trang trí bằng những hình quái vật đầu sư tử, rắn, đầu bò. Một đôi được làm thành hình mõ lợn. Một tên Đức ngắm nghía đôi giày này với vẻ thần phục.

- Một sản phẩm tuyệt diệu, - hắn nói.

Ông thợ giày, ồm yếu và trầm lặng, chẳng trả lời gì, nhưng bà vợ ông ta đang dọn bàn ăn thì không kìm được bèn tò mò hỏi:

- Ông làm nghề gì ở Đức?

Tên lính không hiểu ngay lập tức, nhưng rốt cuộc cũng nói rằng hắn vốn là thợ khóa. Vợ ông thợ giày suy nghĩ rồi thì thào vào tai chồng:

- Có lẽ nên đưa cho hắn xem cái chìa khóa tủ buýp phê bị gãy nhĩ, biết đâu hắn lại sửa được...

- Thôi đi! - ông chồng vừa nói vừa nhú mồm.

- Ông bà? Ăn trưa? - tên lính tiếp tục nói. Hắn chỉ vào chiếc bánh mì trắng đặt trên một cái đĩa in hoa. - Bánh mì Pháp... nhẹ... chẳng có trong dạ dày... chẳng có gì...

Hắn muốn nói rằng hắn thấy loại bánh mì này không bổ, không no bụng được, nhưng dân Pháp không thể tin được rằng lại có người điên tới mức không biết đến sự tuyệt hảo của một trong những món ăn của họ, đặc biệt là những chiếc bánh mì tròn vàng ruộm này, những chiếc bánh mì to hình vòng này mà thấy bảo là sắp tới sẽ bị thay thế bằng một hỗn hợp gồm có cám và bột mì loại kém. Nhưng họ không thể tin như vậy được. Họ tưởng lời nói của tên Đức là một lời khen và họ cảm thấy hãnh diện. Đến cả ông thợ giày cũng dịu đi vẻ mặt cau có của mình. Ông ngồi vào bàn ăn cùng với gia đình. Bọn Đức ngồi cách xa ra, trên những chiếc ghế đầu.

- Thế ông có thích vùng này không? - bà vợ ông thợ giày tiếp tục hỏi.

Bà vốn tính ưa giao tiếp và thấy khổ sở vì sự im lặng kéo dài của ông

chồng.

-Ồ, có chứ, đẹp...

- Thế chỗ ông thì sao? Có giống ở đây không? - bà hỏi một tên lính khác.

Guơng mặt tên này thoáng giật giật; có thể thấy là hắn đang gắng sức tìm từ để miêu tả vùng quê của hắn, những cánh đồng hoa bia hay những khu rừng sâu thẳm. Nhưng hắn không tìm được gì; hắn đành dang tay ra.

- Rộng... đất tốt...

Hắn do dự và thở dài.

- Xa...

- Ông có gia đình không?

Hắn ra hiệu là có.

Nhưng ông thợ giày nói với vợ:

- Cô không cần phải tán chuyện với bọn chúng đâu.

Bà vợ xấu hổ. Bà lặng lẽ tiếp tục công việc của mình, rót cà phê, cắt những lát bánh cho lũ con. Một tiếng ồn ào vui vẻ vang lên phía bên ngoài. Tiếng cười, tiếng lách cách của vũ khí, tiếng bước chân và giọng nói của bọn lính tạo thành một sự inh ỏi vui tai. Người ta chẳng biết vì sao, người ta thấy trong lòng nhẹ nhõm. Có thể là vì trời đẹp? Bầu trời kia, xanh thẳm, dường như đang nhẹ nhàng nghiêng xuống chân trời và vuốt ve mặt đất. Những con gà mái ngồi xếp trong bụi: thỉnh thoảng chúng lại rũ lông với tiếng kêu cục ta cục tác ngái ngủ. Những cọng rơm, những sợi lông tơ, một thứ phấn hoa không sờ nắm được bay trong không khí. Đang là mùa làm tổ.

Thị trấn vắng đàn ông đã lâu đến nỗi thậm chí bọn kia, những kẻ xâm lược ấy, có vẻ như cũng tìm được chỗ ở đây. Chúng cảm thấy điều đó, chúng thoải mái phơi người dưới ánh mặt trời; thấy chúng, các bà mẹ có con là tù binh hay có con là lính bị giết trong chiến tranh lầm rầm kêu gọi sự trừng phạt của Chúa Trời trút lên đầu chúng, nhưng các cô gái trẻ thì nhìn chúng.

Trong một gian phòng của trường tư thục, cánh phụ nữ trong thị trấn và một vài bà chủ trang trại lớn ở các vùng phụ cận tập hợp lại trong phiên họp hàng tháng của hội Kiện hàng gửi Tù binh. Xã đã nhận bảo trợ lũ trẻ thuộc diện Cứu tế sống trong vùng trước khi xảy ra chiến sự và sự kiện tù binh. Chủ tịch hội là bà tử tước De Montmort. Đó là một phụ nữ trẻ rụt rè và xấu xí, luôn khổ sở mỗi khi phải nói trước công chúng; bà ấp úng; hai bàn tay bà trở nên ướt đẫm; chân bà run rẩy; cuối cùng, bà cũng mắc chứng bệnh sợ đám đông như một nhân vật hoàng gia. Nhưng bà coi đó là một nghĩa vụ, và bà, chính bà, một cách tự nhiên, phải có trách nhiệm soi sáng cho những phụ nữ trưởng giả và những nông dân ấy, chỉ đường cho họ, đánh thức hạt giống tốt lành trong họ.

- Anh có hiểu không, Amaury, - bà nói với chồng, - em không thể tin được rằng có một sự khác biệt cơ bản giữa họ và em. Dù cho họ đã làm em thất vọng (giả mà anh biết được, họ tỏ ra thô lỗ, bủn xỉn đến chừng nào!), em vẫn kiên trì tìm trong họ một ánh sáng. Đúng thế, - bà vừa nói thêm vừa ngược nhìn chồng với đôi mắt ầng ậng nước, bà rất dễ khóc, - đúng thế, Chúa của chúng ta hẳn sẽ chẳng chết vì những linh hồn này nếu như không có một cái gì đó trong họ... Nhưng sự ngu dốt, anh ạ, sự ngu dốt của họ thật khủng khiếp. Vì thế, mở đầu mỗi phiên họp, em đều đọc một bài phát biểu ngắn để họ hiểu vì sao họ bị trừng phạt, và (anh có thể cười, Amaury) em đã nhìn thấy trên những bộ mặt trì độn ấy thỉnh thoảng có lóe lên một tia hiểu biết. Em thấy tiếc, - bà tử tước tư lự kết luận, - em thấy tiếc là đã không đi theo thiên hướng của mình: em những muốn được truyền đạo ở một vùng hoang vắng, được là cánh tay phải của một nhà truyền giáo nào đó trên thảo nguyên hay trong một khu rừng nguyên thủy. Nhưng thôi, không nghĩ đến chuyện đó nữa. Chúa gửi ta đến đâu thì sứ mệnh của ta ở đó.

Bà đứng trên một chiếc bục nhỏ trong phòng học nơi các bàn học đã được nhanh chóng dọn đi; mười hai học trò chọn trong số những nữ sinh đáng khen nhất được phép đến nghe bà tử tước nói. Các cô bé cọ guốc vào sàn nhà và nhìn quanh bằng những cặp mắt to bình thản, “như lũ bò”, nữ tử tước hơi bực bội nghĩ. Bà quyết định đặc biệt hướng nhiều hơn về các cô bé này.

- Các em gái nhỏ thân mến, - bà nói, - các em đã phải sớm đau khổ vì những nỗi đau của Tổ quốc...

Một cô bé lắng nghe, chăm chú đến nỗi đang ngồi trên ghế đầu ngã lăn xuống đất; mười một đứa kia nén những tiếng cười ngất nghẻo trong những chiếc tạp dề; bà tử tước nhíu mày và tiếp tục nói bằng một giọng mạnh mẽ hơn.

- Các em say sưa với những trò chơi của lứa tuổi các em. Các em có vẻ vô tư lự, nhưng trái tim của các em thì tràn đầy nỗi buồn. Mỗi sáng mỗi tối các em cất lên bao lời cầu nguyện tới Đức Chúa Toàn Năng để Người thương xót những nỗi bất hạnh của nước Pháp yêu quý của chúng ta!

Bà ngắt lời và ra hiệu chào rất lạnh lùng tới cô giáo ngoại đạo vừa mới bước vào: đó là một phụ nữ không đi lễ nhà thờ và đã mai táng chồng mình theo nghi thức dân sự; các học trò của cô này thậm chí còn nói là cô ta đã không được làm lễ rửa tội, điều đó không tai tiếng bằng khó tin, giống như người ta nói về một con người rằng họ đã ra đời với một cái đuôi cá vậy. Cách cư xử của cô này thì không chê trách được, vì thế mà bà tử tước lại càng ghét, “bởi vì,” bà nói với ông tử tước, “nếu như cô ta uống rượu hay có tình nhân, ta có thể giải thích là do không có tôn giáo, nhưng anh thử nghĩ mà xem, Amaury, đầu óc dân chúng sẽ bị lẫn lộn thế nào khi họ thấy những người tư tưởng không tốt lại sống có đức hạnh”. Sự có mặt của cô giáo làm cho bà tử tước khó chịu, bà bèn nói như truyền vào trong giọng mình đôi chút nhiệt huyết hăng say được nhen lên trong tim khi nhìn thấy kẻ thù và với một tài hùng biện thực sự bà tiếp tục:

- Nhưng những lời cầu nguyện, những giọt nước mắt thì chưa đủ. Tôi nói điều đó không chỉ cho các em; tôi nói cho cả những người mẹ của các em nữa. Chúng ta phải làm từ thiện. Thế nhưng, tôi nhìn thấy gì nhỉ? Không ai làm từ thiện cả; không ai quên mình vì người khác. Không phải tiền bạc là cái mà tôi yêu cầu các bà; tiền bạc, than ôi, chẳng thể làm gì được mấy vào lúc này, - bà tử tước nói kèm theo một tiếng thở dài khi nhớ lại rằng bà đã phải trả tám trăm năm mươi franc để mua đôi giày mà bà đang đi ở chân (may thay, ông tử tước là xã trưởng và bà có những phiếu mua giày khi bà muốn). - Không, đó không phải là tiền bạc, mà là thực phẩm, thứ mà làng quê có rất nhiều và tôi muốn chất đầy vào những kiện hàng cho các tù binh của chúng ta. Mỗi một người trong các bà đây đều nghĩ đến người thân của mình, đến chồng, con trai, anh em trai, cha mình đang bị bắt giữ, và đối với những người thân ấy thì không có gì khó cả: ta gửi cho họ bơ, sô cô la, đường và thuốc lá, nhưng những người không có gia đình thì sao? A, thưa các bà, xin hãy suy nghĩ, hãy nghĩ đến số phận của những người bất hạnh không bao giờ nhận được quà và tin tức ấy! Hãy xem, các bà có thể làm gì được cho họ? Tôi

chấp nhận tất cả các quà tặng, tôi tập trung các thư đó lại; tôi gửi cho Hội Hồng Thập Tự, họ sẽ phân chia về các trại tù binh khác nhau. Tôi nghe các bà đây, thưa các bà.

Một khoảng im lặng nối tiếp; đám phụ nữ trang trại nhìn các bà ở thị trấn, và những bà này thì mím môi xem xét vào đám phụ nữ nông dân.

- Nào, tôi mở đầu thế, - bà tử tước nhẹ nhàng nói. - Đây là ý tưởng của tôi: trong chuyến hàng sau, ta có thể gửi kèm một bức thư do một trong các em nhỏ này viết. Một bức thư, trong đó bằng những lời lẽ giản dị và xúc động, em nhỏ sẽ thổ lộ lòng mình và bày tỏ những tình cảm đau đớn và ái quốc. Xin hãy nghĩ đến, - bà tử tước nói tiếp giọng rung lên, - xin hãy nghĩ đến niềm vui của kẻ tội nghiệp bị bỏ rơi khi họ đọc những dòng chữ trong đó như pháp phòng linh hồn quê hương và nó gọi cho họ nhớ tới những người đàn ông, những người đàn bà, những em nhỏ, cây cối, nhà cửa nơi miền quê nhỏ bé thân thương của họ, nơi mà, như cách nói của nhà thơ, khiến cho ta yêu hơn Tổ quốc rộng lớn của chúng ta. Nhất là, các em nhỏ ạ, các em hãy để cho trái tim mình được tự do bộc lộ. Đừng tìm kiếm những cách viết gây ấn tượng: đừng dùng đến tài viết thư mà hãy để trái tim lên tiếng. Ôi, trái tim, - bà tử tước vừa nói vừa lim dim mắt, - không có chuyện lớn lao nào lại thực hiện được nếu thiếu trái tim. Các em có thể đặt vào bức thư của mình một bông hoa đồng nội giản dị nào đó, một bông hoa cúc dại, một bông hoa anh thảo... tôi không nghĩ là có những quy định ngăn cấm việc đó. Các bà có thích ý tưởng này không? - bà tử tước vừa hỏi vừa khẽ nghiêng đầu về một phía với nụ cười duyên dáng, - nào, nào, tôi đã nói nhiều rồi. Bây giờ đến lượt các bà.

Bà vợ ông chương khế, một bà cổ ria mép, rét mặt khắc nghiệt, nói bằng giọng the thé:

- Không phải là chúng tôi không muốn chăm lo đến các tù binh yêu quý của chúng ta đâu. Nhưng chúng tôi, những cư dân khốn khổ của thị trấn, chúng tôi có thể làm được gì cơ chứ? Chúng tôi chẳng có gì cả. Chúng tôi không có những lãnh địa mênh mông như bà, thưa bà tử tước, cũng chẳng có những trang trại đẹp đẽ như những người ở thôn quê. Chúng tôi tự nuôi thân cũng đã khó lắm rồi. Con gái tôi vừa sinh con xong mà không thể kiếm được loại sữa cần cho con nó. Trứng thì bán với giá hai franc một quả và kiếm không ra.

- Có phải ý bà muốn nói rằng chúng tôi đây buôn bán chợ đen không? - Cécile Sabarie, có mặt trong đám cử tọa, hỏi. Khi cô tức giận, cô phồng cổ lên như một con gà tây và mặt mũi trở nên đỏ tía.

- Tôi không muốn nói thế, nhưng...
- Các bà ơi, các bà ơi, - bà tử tước thì thảo, và bà nản chí nghĩ: rõ ràng, chẳng làm gì được, bọn họ chẳng cảm thấy gì hết đâu, bọn họ chẳng hiểu gì hết đâu, đó là những tâm hồn thấp kém. Mình nói gì ấy nhỉ? Tâm hồn à? Đó là những cái bụng biết nói.

- Thật đáng buồn khi phải nghe điều đó, - Cécile vừa nói tiếp vừa nhún vai, - thật đáng buồn khi nhìn thấy những nhà có tất cả mọi thứ mà họ muốn nhưng lại kể nghèo kể khổ. Nay, ai cũng biết là dân tư sản có đủ thứ nhé. Các bà có nghe rõ không? Đủ thứ! Các bà tưởng rằng người ta không biết ai vơ vét hết thịt à? Họ đi thu thập các thứ phiếu ở các lãnh địa. Cái đó ai cũng biết. Một trăm xu một phiếu thịt. Những người có tiền ấy, tất nhiên rồi, họ chẳng thiếu gì cả đâu nhưng dân chúng khôn khổ thì...

- Chúng tôi phải có thịt chứ, thưa bà, - vợ viên chương khế trịnh trọng nói trong lúc lo sợ nghĩ rằng người ta đã nhìn thấy bà mang một cái đùi cừu từ cửa hàng thịt đi ra ngày hôm kia (đó là cái đùi cừu thứ hai kể từ đầu tuần). Chúng tôi có mỡ lợn đâu! Trong bếp của chúng tôi chẳng có những khúc giảm bông, những tảng mỡ lá và những cái xúc xích sấy khô mà người ta thích nhìn thấy dòi đục hơn là đem nhượng lại cho những kẻ khốn khổ ở thành phố.

- Các bà ơi, các bà ơi, - bà tử tước van vãn, - hãy nghĩ đến nước Pháp, hãy đặt trái tim mình lên trên... Hãy tự kiềm chế! Hãy dập tắt đi những bất đồng ý kiến khó chịu. Hãy nghĩ đến hoàn cảnh của chúng ta! Chúng ta bị tàn phá, bị đánh bại... Chúng ta chỉ còn một niềm an ủi duy nhất: Thống chế yêu quý của chúng ta... Thế mà các bà lại đi nói về trứng, về sữa và về lợn! Đồ ăn thức uống thì quan trọng gì? Khiếp quá, các bà ơi, tất cả những chuyện đó thật là dung tục! Chúng ta chắc chắn còn có những lý do khác để đau buồn. Thực chất đang nói về cái gì nào? Về một chút tương trợ, một chút khoan dung. Chúng ta hãy đoàn kết lại như những người lính trong chiến hào thời trước, như những tù binh yêu quý của chúng ta đang đoàn kết, tôi tin chắc điều này, trong những trại giam, sau những hàng rào dây thép gai...

Thật lạ lùng. Cho đến trước lúc này, họ chẳng nghe bà tử tước nói mấy. Những lời cổ vũ của bà cũng giống như những lời thuyết giáo của cha xứ mà người ta nghe nhưng chẳng hiểu. Nhưng hình ảnh một trại giam ở Đức, với những người đàn ông bị giam cầm sau những dây thép gai, lại khiến họ xóc động. Tất cả những người đàn bà đáo dẻ và thô thiển này đều có một người mà họ yêu thương đang ở đó; họ làm việc vì người ấy; họ dành dụm vì người ấy; họ cất giấu tiền để đợi người ấy trở về, để người ấy nói: “Em làm mọi

việc suôn sẻ lắm, vợ của anh”. Trong tâm trí ai cũng như gặp lại người vắng mặt, người duy nhất, người thân của mình; ai cũng hình dung theo cách của mình nơi mà người thân ấy bị bắt giữ; người thì nghĩ đến những cánh rừng thông, người thì nghĩ đến một căn phòng lạnh lẽo, lại có người nghĩ đến những bức tường thành của pháo đài, nhưng cuối cùng tất cả đều tưởng tượng ra những kilômét dây thép gai giam cầm những người đàn ông và ngăn cách họ với thế giới. Các phụ nữ tư sản và nông dân đều cảm thấy lệ dâng trào trong mắt họ.

- Tôi sẽ mang đến góp một thứ gì đó, - một bà trong bọn họ nói.
- Tôi, - một bà khác thở dài, - tôi thì tôi cũng sẽ kiếm được một món.
- Tôi sẽ xem tôi có thể làm gì, - chừng khê phu nhân hứa.

Bà De Montmort vội vã ghi danh sách các đồ đóng góp. Từng phụ nữ một đứng dậy khỏi chỗ, đi đến chỗ bà chủ tịch hội và thì thầm vào tai bà một điều gì đó, bởi vì giờ đây họ đã xúc động, mũi lòng, họ muốn tặng, không chỉ cho con trai và chồng, mà cho cả những người không quen biết, những người vốn là trẻ được nuôi cứu tế. Chỉ có điều, họ dè chừng bà hàng xóm; họ không muốn tỏ ra giàu hơn thực tế; họ sợ bị tố giác: từ nhà này sang nhà kia người ta cất giấu của cải; mẹ và con gái dò xét và tố giác lẫn nhau; các bà nội trợ đóng lại cửa bếp vào giờ ăn để mùi thơm tuyệt đối không làm lộ ra miếng mỡ lợn đang lách tách reo trên chảo, cũng không để lộ cả khoanh thịt băm lẫn chiếc bánh ga tô làm bằng loại bột không được phép mua bán. Bà De Montmort ghi:

Bà Bracelet, chủ trang trại ở Roches, hai chiếc xúc xích sống loại to, một lọ mật ong, một lọ thịt hầm nhuyễn... Bà Joseph, ở điền trang Rouet, hai con gà Nhật lược, bơ mặn, sô cô la, cà phê, đường...

- Tôi trông cậy vào các bà đấy nhé, có phải không, thưa các bà? - bà tử tước còn nói thêm.

Nhưng đám phụ nữ nông dân nhìn bà ta sừng sốt: họ không có thói nuốt lời hứa. Họ chào để ra về; họ chìa cho bà tử tước bàn tay tấy đỏ, nứt nẻ vì giá lạnh mùa đông, vì phải chăm sóc bầy gia súc, vì phải giặt giũ, và mỗi lần như vậy bà tử tước lại phải hơi cố gắng để nắm lấy bàn tay ấy bởi sự tiếp xúc với nó khiến bà khó chịu về mặt thể chất. Nhưng bà chế ngự thứ tình cảm trái với lòng nhân từ Cơ Đốc giáo này, và với tinh thần chịu hành xác, bà tự ép mình ôm hôn những đứa trẻ đi theo mẹ chúng; tất cả bọn chúng đều béo và hồng hào, ăn uống căng phình và lem luốc như những con lợn con.

Cuối cùng, gian phòng trống rỗng. Cô giáo đã đưa các bé gái đi ra; các bà chủ trang trại đã ra về. Bà tử tước thở dài, không phải vì mệt mỏi, mà vì chán ngấy. Nhân loại thật xấu xa và thấp kém! Phải khó nhọc biết bao nhiêu mới làm lay động được một chút tình thương yêu trong những tâm hồn thâm hại này... “Khiếp!” bà tự nói thật to một mình, nhưng như cha giáo đạo của bà thường khuyên, bà đã hiến dâng cho Chúa những mệt nhọc và vất vả của buổi hôm nay.

-Thế dân Pháp nghĩ gì về kết cục của cuộc chiến, thưa ông? - Bonnet hỏi.

Đám phụ nữ nhìn nhau với vẻ phẫn nộ. Ai lại thế chứ. Người ta không nói chuyện với một người Đức về chiến tranh, không nói về cuộc chiến tranh này lẫn cuộc chiến tranh trước, không nói về Thống chế Pétain cũng như về trận Mers-el-Kébir, không nói về việc cắt nước Pháp ra thành hai khúc, không nói về các đội quân chiếm đóng cũng như bất cứ chuyện gì quan trọng. Chỉ có thể có một thái độ duy nhất: làm ra vẻ dửng dưng lạnh lùng, đó chính là giọng mà Benoît đã dùng để vừa trả lời vừa nâng ly rượu vang đỏ đầy tràn lên:

- Họ cóc quan tâm, thưa ông.

Lúc đó là buổi tối. Hoàng hôn trong trẻo và buốt lạnh báo trước băng giá về đêm, nhưng ngày hôm sau chắc chắn thời tiết sẽ tuyệt đẹp. Bonnet đã ở ngoài thị trấn cả ngày. Hắn trở về để đi ngủ và, trước khi lên phòng mình, vì hạ cố, vì lòng tốt bẩm sinh, vì mối bận tâm cư xử sao cho coi được hoặc vì muốn sưởi ấm một lát bên bếp lửa, hắn nán lại ở gian phòng lớn. Bữa ăn tối đang kết thúc; chỉ còn Benoît ngồi bên bàn; đám phụ nữ đã đứng dậy, đang dọn dẹp phòng, rửa bát đĩa. Tên Đức tò mò ngắm nghía cái giường to không được dùng đến.

- Không ai ngủ ở đây cả, phải không? Cái này không dùng làm gì cả à? Buồn cười nhỉ.

- Đôi khi cũng dùng đến đấy, - Madeleine nói khi nghĩ tới Jean-Marie.

Cô tưởng không ai đoán ra ý cô, nhưng Benoît đã cau mày: mỗi một lời nói gợi đến câu chuyện tình cảm hồi mùa hè vừa rồi đều đâm vào tim anh nhanh và chắc như một mũi tên, nhưng đó là việc của anh... của mình anh thôi. Anh trừng mắt dập tắt cái cười khẩy thoáng qua của Cécile và hết sức lịch sự trả lời tên Đức:

- Đôi khi, cái này có thể có ích đấy, chẳng biết trước được đâu, nếu có một tai họa xảy ra cho ông chẳng hạn (không phải là tôi muốn như vậy đâu...), ở chỗ chúng; tôi, người ta đặt người chết lên những cái giường như thế này.

Bonnet nhìn anh, vẻ thích thú, với đôi chút thương hại khinh miệt mà người ta thường cảm thấy khi nhìn một con thú dữ nghiêng răng kèn kẹt phía sau những chân song sắt của một cái chuồng. “May thay,” hắn nghĩ, “người đàn ông này bận việc, sẽ không ở nhà thường xuyên... và đám đàn bà thì dễ

tiếp cận hơn.” Hấn mỉm cười:

- Vào thời chiến, chẳng ai trong chúng ta lại hy vọng chết trong một chiếc giường.

Trong lúc đó, Madeleine vừa mới đi ra vườn; cô trở vào với những bông hoa để bày trên lò sưởi. Đó là những nhành tử đinh hương đầu mùa, trắng như tuyết, những nhành phía trên ngả xanh, gồm những nụ nhỏ san sát và còn khép kín, những nhành phía dưới thì nở ra thành những chùm ngát hương. Bonnet vực khuôn mặt nhợt nhạt của hấn vào bó hoa.

- Thật tuyệt vời... và bà cắm hoa sao mà khéo thế...

Trong giây lát, họ đứng cạnh nhau không nói năng gì. Benoît nghĩ rằng cô ấy (vợ anh, Madeleine của anh) có vẻ như luôn luôn thoải mái khi làm những việc của các bà quý phái - khi cô chọn hoa, đánh bóng móng tay, chải đầu theo một kiểu không giống các phụ nữ trong vùng, khi cô nói chuyện với một người lạ, khi cô cầm một cuốn sách... “Lẽ ra không nên lấy một cô gái vốn được sở Cứu tế nuôi, chẳng biết nguồn gốc thế nào cả,” đã không chỉ một lần anh đau đớn tự nhủ, và khi anh nghĩ “chẳng biết nguồn gốc thế nào cả,” điều mà anh hình dung, điều mà anh lo sợ không phải là một dòng họ nghiện ngập hay trộm cắp, mà là cái này đây, cái dòng máu tư sản khiến cho cô cứ thở dài: “Ôi, sống ở nhà quê sao buồn thế...” hoặc “Em thì em muốn những thứ đẹp đẽ cơ...”, và gắn kết cô bằng một sự đồng cảm mơ hồ với một người không quen biết, với một kẻ thù, chỉ cần đó là một người đàn ông thuộc tầng lớp trên, mặc quần áo trang nhã và có đôi bàn tay sạch sẽ.

Anh xô mạnh chiếc ghế đang ngồi và đi ra. Đã đến giờ nhốt gia súc. Anh ở lại hồi lâu trong bóng tối và bầu không khí ẩm áp của chuồng gia súc. Một con bò cái vừa đẻ hôm trước. Nó dịu dàng liếm vào cái đầu to tướng, vào những cái cẳng mảnh khảnh run rẩy của con bê con. Một con bò khác nằm trong góc của mình thở nhè nhẹ. Anh lắng nghe những tiếng thở sâu và bình thản ấy. Từ chỗ của mình anh nhìn thấy cánh cửa nhà để mở; một bóng người xuất hiện trên ngưỡng cửa. Ai đó lo lắng khi thấy anh vắng mặt, đang tìm anh. Mẹ anh hay Madeleine? Mẹ anh, hấn thế... Than ôi, chỉ là mẹ anh thôi... Anh sẽ không nhúc nhích khỏi đây trước khi tên Đức lên phòng hấn. Anh sẽ nhìn thấy hấn bật đèn. Tất nhiên, hấn có tồn tiền điện đâu. Quả thực, một lát sau, ánh sáng rực lên bên cửa sổ. Đúng vào lúc đó, bóng người đang nhìn ngóng tách ra khỏi ngưỡng cửa và chạy về phía anh, nhẹ nhàng. Anh cảm thấy tim giãn ra, như có một bàn tay vô hình đột nhiên lấy ra khỏi lồng ngực anh một khối nặng từ lâu đang đè bẹp nó.

- Anh đây à, Benoît?

- Ừ, anh đây.
- Anh đang làm gì đấy? Em sợ.
- Sợ à? Sợ cái gì? Em điên rồi.
- Em không biết. Anh ra đây đi.
- Khoan đã. Đợi một tí.

Anh kéo cô vào người mình. Cô giãy giụa và làm ra vẻ cười, nhưng vào một lúc toàn thân cô cứng đờ lại như thể nào anh cũng không rõ nữa, anh cảm thấy là cô không muốn cười, rằng cô không thấy điều đó buồn cười, rằng cô không thích bị xô vào đồng cỏ khô và trên lớp rom tươi, rằng cô không yêu anh... Không! Cô không yêu anh... cô không có khoái cảm với anh. Anh nói thật khẽ, giọng trầm đục:

- Vậy là cô chẳng thích gì cả à?
- Có chứ, em thích chứ... Nhưng không phải ở đây, không phải như thế này, Benoît. Em ngượng.
- Ngượng với ai? Với những con bò đang nhìn cô à? - anh nói giọng ghê tởm.
- Thôi, đi đi!

Cô thốt lên một tiếng rên rỉ sần sần khiến anh cùng lúc vừa muốn khóc vừa muốn giết cô.

- Anh nói với em lạ chưa kia! Đôi khi, cứ như là anh giận em ấy. Giận gì cơ chứ? Đó là do Cécile đã...

Anh đặt tay lên miệng cô; cô gạt phăng ra và nói nốt:

- Chính Cécile đã kích động anh.
- Không ai kích động tôi cả. Tôi là tôi không nhìn bằng mắt của người khác đâu. Tôi chỉ biết là hễ tôi đến gần cô, thì bao giờ cũng “Khoan đã. Để lần khác nhé. Đêm nay thì thôi, thằng bé làm em mệt.” Cô đợi ai vậy? - đột nhiên anh gầm lên.
- Cô giữ mình cho ai? Hả? Hả?
- Bỏ em ra! - cô kêu lên vì anh bóp chặt hai cánh tay và ngang hông cô.
- Bỏ em ra! Anh làm em đau.

Anh lại đẩy cô ra mạnh đến nỗi cô đập đầu vào cái cửa thấp. Họ nhìn nhau một lát, không nói gì. Anh cầm lấy một cái cào và điên cuồng xới tung rom lên.

- Anh nhầm rồi, - cuối cùng Madeleine nói, và với giọng dịu dàng cô thì thầm, - Benoît... Benoît yêu dấu tội nghiệp... Anh đã nhầm khi nghĩ linh tinh như vậy... Đi thôi, em là vợ của anh mà; nếu đôi khi anh thấy em có vẻ lạnh lùng, thì đó là vì con nó làm em mệt đấy. Có vậy thôi.

- Chúng ta ra khỏi đây thôi, - anh nói đột ngột. - Lên nhà đi ngủ.

Họ đi qua phòng ăn đã vắng tanh và tối om. Hầy còn ánh sáng, nhưng

chỉ ở trên bầu trời và trên những ngọn cây. Phần còn lại, mặt đất, ngôi nhà, bãi cỏ, tất cả đều chìm trong một bóng tối mát mẻ. Họ cởi quần áo và nằm vào giường. Đêm nay, anh không thử chiếm đoạt cô. Họ nằm duỗi người, bất động, không ngủ, lắng nghe tiếng thở của tên Đức phía trên đầu họ, tiếng cọt kẹt của chiếc giường hằn nằm. Trong bóng tối, Madeleine lần tìm tay chồng và siết chặt.

- Benoît!

- Gì hả?

- Benoît, đột nhiên em nghĩ đến chuyện này... Phải giấu khẩu súng trường của anh đi. Anh có đọc những tấm áp phích ở thị trấn không?

- Có, - anh nói bằng giọng chế nhạo. - *Verboten. Verboten.* Chết. Cái bọn ấy chúng nó chỉ có những từ đó trên miệng thôi.

- Chúng mình sẽ giấu súng ở đâu?

- Cứ để nó đấy. Nó ở chỗ đó là tốt rồi.

- Benoît, anh đừng có cố chấp. Chuyện này nghiêm trọng đây. Anh có biết đã bao nhiêu người bị xử bắn vì không nộp vũ khí cho Bộ Chỉ huy không.

- Em muốn anh nộp súng của anh cho bọn chúng sao? Nhưng chỉ có những kẻ hèn mới làm như thế. Anh không sợ bọn chúng. Em không biết mùa hè năm trước anh đã bỏ trốn như thế nào à? Anh đã giết hai thằng. Bọn chúng không kêu lên được một tiếng. Anh sẽ còn giết thêm nhiều nữa - anh giận giữ nói và giờ nắm đấm trong đêm về phía tên Đức vô hình.

- Em không bảo anh đem nộp súng, mà là giấu đi, chôn xuống đất... Thiếu gì chỗ giấu.

- Không thể làm như thế được.

- Nhưng tại sao nào?

- Anh phải có súng trong tầm tay. Em tưởng là anh sẽ để cho lũ cáo và những con thú hôi thối khác đến gần chúng ta sao? Ở trang viên của lâu đài, phía trên kia, thứ đó đầy nhung nhúc. Lão tử tước thì quá sợ sệt. Lão sợ đến són ra quần. Lão chẳng bắn giết gì đâu. Đó là một kẻ đã nộp súng của mình cho Bộ Chỉ huy, lại còn cúi chào rõ đẹp nữa chứ... “Không dám, thưa các ông, các ông khiến tôi thật vinh dự...” May thay anh và bọn bạn, bọn anh đi sục sạo trang viên của lão ban đêm. Nếu không thì cả vùng sẽ bị phá phách.

- Bọn nó không nghe thấy tiếng súng nổ à?

- Tất nhiên là không! Ở đó rộng mênh mông, có thể nói như một khu rừng.

- Anh có thường đi đến đó không? - Madeleine tò mò nói. - Trước đây

em không biết đấy.

- Có nhiều chuyện mà em không biết, em ạ... Bọn anh đến đó kiếm các cây cà chua và củ cải đường của lão, trái cây của lão, tất cả những thứ mà lão không muốn bán. Lão tử tước...

Anh im bật, nghĩ ngợi một lát rồi nói thêm:

- Lão tử tước là một trong những kẻ tồi tệ nhất...

Từ đời cha đến đời con, dòng họ Sabarie là tá điền trên đất đai của dòng họ Montmort. Từ đời cha đến đời con, họ thù ghét nhau. Người nhà Sabarie nói rằng người nhà Montmort ghê tởm với dân nghèo, kiêu căng, không thật thà, và người nhà Montmort thì kết tội các tá điền của họ là có “tư tưởng xấu”. Lời kết tội ấy được phát ra bằng giọng nói khe khẽ, cùng cái nhún vai và đôi mắt ngược lên trời, đây là một công thức còn có nhiều ý nghĩa hơn cả điều mà chính người nhà Montmort nghĩ. Đó là một cách quan niệm về giàu, nghèo, hòa bình, chiến tranh, tự do, một cách mà xét về tính chất riêng của nó không phải là không có lý bằng cách quan niệm của nhà Montmort, nhưng đối lập với nhà ấy như lửa với nước. Giờ đây lại xuất hiện thêm những lời chê trách khác. Dưới mắt tử tước, Benoît là một người lính của năm 40, và chính việc binh lính vô kỷ luật, thiếu lòng yêu nước, lại có “tư tưởng xấu” nữa là nguyên nhân đã gây ra bại trận, ông ta nghĩ như vậy, trong khi Benoît thì nhìn thấy ở Montmort một trong các sĩ quan đẹp trai diện ghê tởm vàng phòng vũ vũ về phía biên giới Tây Ban Nha, thoải mái trong ô tô cùng vợ và các va li của họ, trong những ngày tháng Sáu. Rồi thêm “sự cộng tác” nữa...

- Lão ta liếm giày bọn Đức, - Benoît u ám nói.

- Anh phải đề phòng nhé, - Madeleine bảo. - Anh nói quá nhiều những điều anh nghĩ. Và đừng có thô lỗ với gã Đức ở trên kia đấy...

- Nếu hắn đến lượn lờ quanh em, anh sẽ...

- Nhưng anh điên rồi!

- Anh có mắt.

- Bây giờ anh lại còn ghen với cả gã này nữa chứ! - Madeleine thốt lên.

Nhưng lời nói vừa thốt ra khỏi miệng, cô đã hối tiếc ngay: không nên gán một thân hình, một cái tên cho những suy nghĩ vẩn vơ của người đang ghen. Nhưng, dù sao đi nữa, che giấu điều mà cả hai người đều biết thì có ích gì. Benoît đưa ra câu trả lời thế này:

- Đối với anh, cả hai gã đều như nhau.

Cái giống đàn ông cạo râu cẩn thận, tắm rửa sạch sẽ, nói năng trơn tru và nhẹ nhàng ấy, những kẻ được các cô gái nhìn theo... ngoài ý muốn... bởi vì các cô hãnh diện là đã được các ông lớn lựa chọn, tìm kiếm... đó là điều mà

anh ấy muốn nói, Madeleine nghĩ. Nếu như anh ấy biết! Nếu như anh ấy ngờ rằng cô đã yêu Jean-Marie ngay từ khoảnh khắc đầu tiên, ngay từ lúc cô nhìn thấy anh, mệt mỏi, lem luốc bùn đất, trong bộ quân phục vấy máu, nằm trên một chiếc cáng! Yêu. Đúng vậy. Cho chính mình, trong đêm tối, trong bí mật của trái tim cô, cô đã lặp đi lặp lại cả ngàn lần: “Mình đã yêu anh ấy. Thế đó. Mình vẫn còn yêu anh. Chẳng làm gì được hết.”

Khi tiếng gáy đầu tiên của con gà trống giọng khàn xuyên thủng bình minh, cả hai đều dậy sau đêm không ngủ. Cô đi pha cà phê, còn anh thì đi cạo lông cho lũ vật.

Với một quyển sách và một món đồ khâu, Lucile Angellier ngồi dưới bóng mát của rặng cây anh đào. Đó là góc duy nhất trong vườn nơi người ta để cho cây cối mọc lên nhưng không quan tâm đến những sản phẩm vật chất mà chúng có thể mang lại, bởi những cây anh đào ấy chỉ cho ít quả. Nhưng hiện đang là mùa hoa. Trên nền trời xanh trong ngăn ngắt, thứ màu xanh vừa sang trọng vừa óng ánh của một số món đồ sứ quý vùng Sèvres, những cành cây như phủ tuyết đọng đưa; cơn gió đang lay động cành cây vẫn còn là gió lạnh trong cái ngày tháng Năm này; những cánh hoa khê khàng chống đỡ, chúng chụm lại với vẻ yêu kiều yếu ớt, hướng xuống mặt đất lõi nhụy vàng của chúng. Mặt trời rọi qua một vài bông hoa ấy và làm lộ ra những đường vân tinh tế đan nhau, hiện rõ trên nền trắng của những cánh hoa, và thêm vào vẻ mong manh, phi vật chất của bông hoa nét gì đó sống động, gần như là thuộc về con người, với cái nghĩa là vừa yếu đuối vừa dẻo dai; người ta hiểu được vì sao gió có thể rung lắc những tạo vật xinh đẹp này nhưng không hủy hoại được chúng, thậm chí không làm chúng nhàu nát được; chúng mơ mộng đọng đưa; chúng có vẻ như sắp rụng xuống, nhưng chúng lại bám rất chắc vào những cành cây mảnh mai, bóng loáng và cứng cáp, những cành cây mang vẻ gì đó như kim loại, cũng như chính thân cây, dong dỏng cao, trơn nhẵn, thẳng tuột với những ánh màu xám và đỏ tía. Giữa những chùm hoa trắng hiện ra những chiếc lá nhỏ dài; trong bóng mát chúng có màu xanh non, phủ những sợi lông tơ ánh bạc; dưới ánh nắng chúng dường như màu hồng. Khu vườn trải dọc theo một con phố hẹp, một ngõ hẻm thôn quê với những ngôi nhà nhỏ; bọn Đức đã đặt kho thuốc súng của chúng ở đây; một tên lính gác đi lại dọc ngang dưới tấm áp phích đỏ có những chữ lớn:

VERBOTEN

và cách xa ra, là những chữ nhỏ, bằng tiếng Pháp:

Cấm đến gần nơi này, nếu không sẽ bị tử hình.

Bọn lính đang chải lông cho ngựa, chúng huýt sáo, và lũ ngựa ăn chồi xanh của các cây non. Khắp nơi, trong các mảnh vườn ven phố, cánh đàn ông đang lao động với vẻ bình yên. Mặc sơ mi không khoác áo ngoài, với chiếc quần nhung, và với chiếc mũ rom trên đầu, họ xới đất, bắt sâu, tưới cây, gieo hạt, trồng cây. Thỉnh thoảng một tên lính Đức đẩy cửa hàng rào của một trong những mảnh vườn nhỏ ấy và đi vào xin lửa châm tẩu thuốc, hay xin một quả trứng tươi, hoặc một cốc bia. Người làm vườn cho hắn thứ mà hắn

muốn, rồi tựa vào chiếc mai của mình, anh ta tư lự nhìn hắt đi xa dần, và cuối cùng anh ta trở lại làm việc: với một cái nhún vai, chắc hẳn để trả lời cho cả một trời ý nghĩ, nhiều đến nỗi, sâu sắc đến nỗi, nghiêm trọng đến nỗi anh ta không tìm được lời để diễn tả.

Lucile thắt một nút ở tấm vải thêu rồi bỏ đấy. Những bông hoa anh đào trên đầu cô thu hút lũ ong vò vẽ và ong mật tới; có thể nhìn thấy chúng bay qua bay lại, lượn lờ, len vào đài hoa và say sưa hút, đầu cúi xuống còn thân run lên vì một niềm vui sướng đột khởi, trong khi đó một con ong gấu to vàng óng có vẻ như chế nhạo những kẻ lao động hoạt bát này, nó đứng đưa theo làn gió như đứng đưa trên võng, hầu như không xê dịch mấy và làm tràn ngập không gian điệu hát thanh bình và tươi đẹp của mình.

Từ chỗ mình, Lucile có thể nhìn thấy viên sĩ quan Đức sống tại nhà cô đang ở bên một ô cửa sổ; từ vài ngày nay hắt giữ con chó dạng sói của trung đoàn. Hắt ngồi trong phòng của Gaston Angellier, trên chiếc bàn làm việc kiểu Louis XIV; hắt gạt tàn thuốc từ chiếc tủ của hắt vào một cái chén màu lam mà ngày trước: bà già Angellier thường rót chè thảo mộc cho con trai mình; hắt lơ đãng đập gót giày vào những hình trang trí bằng đồng vàng rực ở chân bàn; con chó đặt mõm lên đùi tên Đức; nó sửa và giăng sợi dây xích của nó. Thế là viên sĩ quan bèn nói với nó, bằng tiếng Pháp và nói khá to để Lucile nghe thấy (trong khu vườn yên tĩnh này, mọi âm thanh đều vương vất hồi lâu, như được bầu không khí tĩnh mịch nâng đỡ):

- Không, Bubi ạ, ông sẽ không đi dạo đâu. Ông sẽ ăn hết mất đám rau xà lách của các bà kia và họ sẽ không bằng lòng đâu; họ sẽ nói rằng chúng ta là những người lính thô lỗ và thiếu giáo dục. Phải ở lại đây thôi, Bubi ạ, và nhìn ngắm khu vườn đẹp đẽ.

“Cái gã này!” Lucile nghĩ. Cô không thể nhịn được cười. Viên sĩ quan lại nói tiếp:

- Thật đáng buồn, phải không Bubi? Chắc ông thích dùng mõm đào những hốc trong đất, tôi nghĩ vậy. Nếu có một em bé trong nhà thì chắc sẽ ồn đấy... Bé sẽ ra hiệu gọi chúng ta đến. Chúng ta luôn luôn hòa thuận với các em bé mà, nhưng ở đây chỉ có hai quý bà rất nghiêm túc, rất lạnh lẽo và... tốt nhất là cứ ở lại chỗ chúng ta hiện giờ thôi, Bubi ạ!

Hắt đợi thêm một lát và, vì Lucile im lặng, hắt có vẻ thất vọng. Hắt nghiêng người thêm qua cửa sổ, trang trọng chào và trịnh trọng hỏi:

- Thưa bà, bà có thấy bất tiện gì không nếu cho phép tôi hái dâu trong những bồn cây của bà?

- Ông đang ở nhà ông mà, - Lucile nói với vẻ gay gắt mỉa mai.

Viên sĩ quan lại cúi chào lần nữa.

- Tôi chẳng dám xin bà điều đó cho tôi đâu, tôi cam đoan với bà như vậy, nhưng con chó này thích dâu lắm. Ngoài ra tôi muốn thông báo cho bà biết rằng đây là một con chó Pháp. Nó được tìm thấy ở một làng bỏ trống tại vùng Normandie, trong chiến trận, và được các đồng đội của tôi đem về nuôi. Chắc bà sẽ chẳng từ chối cho một kẻ đồng bào những quả dâu của mình đâu nhỉ.

“Chúng ta là những kẻ ngu ngốc,” Lucile nghĩ. Cô chỉ nói:

- Ông và con chó của ông cứ xuống đây đi, và hái những gì mà ông muốn.

- Cảm ơn bà, - viên sĩ quan thốt lên vui vẻ, và ngay lập tức hần nhảy qua cửa sổ, con chó theo sau hần.

Cả hai đến gần Lucile; gã người Đức mỉm cười.

- Tôi thật tọc mạch quá, thưa bà, xin bà đừng giận, nhưng khu vườn này, những cây anh đào này, những cái đó dường như là một góc thiên đường đối với một quân nhân tội nghiệp.

- Ông đã sống qua mùa đông ở Pháp à? Lucile hỏi.

- Vâng. Ở miền Bắc, giam mình trong trại lính và quán cà phê vì thời tiết xấu. Tôi ở nhà một phụ nữ trẻ tội nghiệp vừa mới kết hôn và chồng cô ấy bị bắt làm tù binh hai tuần sau đó. Khi cô ấy gặp tôi ở hành lang, cô ấy bật khóc, và tôi, tôi cảm thấy mình là một tên tội phạm. Thế nhưng đó có phải là lỗi của tôi đâu... và lẽ ra tôi có thể nói với cô ấy là tôi đây, tôi cũng đã kết hôn, và bị chia cách với vợ tôi vì chiến tranh.

- Ông đã kết hôn rồi à?

- Vâng. Điều đó làm bà ngạc nhiên sao? Bốn năm hôn nhân. Bốn năm làm lính.

- Ông trẻ quá!

- Tôi hai mươi tư tuổi, thưa bà.

Họ im lặng. Lucile lại tiếp tục thêu. Viên sĩ quan quỳ trên mặt đất, bắt đầu nhặt những quả dâu; hần đặt dâu vào lòng bàn tay hần, Bubi đến sục cái mõm đen và ẩm ướt vào để lấy dâu.

- Bà sống một mình ở đây với bà mẹ của bà á?

- Đó là mẹ chồng tôi; chồng tôi là tù binh. Ông có thể hỏi mượn một cái đĩa trong bếp để đựng dâu.

- A, tốt quá... Cảm ơn bà.

Một lát sau hần trở lại với một cái đĩa to màu xanh và tiếp tục hái dâu. Rồi hần mời Lucile ăn dâu, cô lấy vài quả và bảo hần ăn những quả khác.

Hắn đứng trước mặt cô, dựa lưng vào một thân cây anh đào.

- Ngôi nhà của bà thật đẹp, thưa bà.

Bầu trời bị che phủ bởi màn hơi nước nhẹ, và dưới thứ ánh sáng dlu dịu ấy, ngôi nhà có màu đất đỏ, gần như hồng, gợi nhớ đến màu của một loại vỏ trứng; hồi bé, Lucile gọi những quả trứng đó là trứng nâu và cô thấy chúng có vẻ ngon hơn những quả trứng khác, hơn những quả trứng trắng bóc mà phần lớn gà mái đẻ ra. Kỷ niệm ấy khiến cô mỉm cười; cô nhìn ngôi nhà, với cái mái lợp đá phiến đen phơn phớt xanh, mười sáu ô cửa sổ với những cánh cửa thận trọng hé mở để ánh nắng mùa xuân khỏi rọi tới làm bạc màu những bức trướng treo tường, với quả chuông to han gỉ không bao giờ cất tiếng ở phần trán tường, với mái hiên lợp kính in bóng bầu trời. Cô hỏi:

- Ông thấy nó đẹp à?

- Có thể nói đây là nơi ở của một nhân vật trong tiểu thuyết Balzac. Một viên chức khế tính lẽ giàu có lui về làng sống chắc hẳn đã cho dựng lên ngôi nhà này. Tôi hình dung thấy ông ta, ban đêm, đếm những xâu tiền louis vàng trong căn phòng mà tôi hiện đang ở. Ông ta là người không tín ngưỡng, nhưng vợ ông ta thì sáng sáng đi dự buổi lễ nhà thờ đầu ngày, buổi lễ mà tôi nghe thấy tiếng chuông khi tôi trở về sau buổi tập trận đêm. Bà vợ chắc phải hồng hào, tóc vàng và khoác một tấm khăn san to bằng vải cachemire.

- Tôi sẽ hỏi mẹ chồng tôi xem ai đã cho xây ngôi nhà này, - Lucile nói. - Bố mẹ chồng tôi là điền chủ, nhưng chắc chắn là hồi thế kỷ XIX đã có các chương khế, các biện lý, các bác sĩ và trước đó là các nông dân. Tôi biết rằng ở chỗ này, một trăm năm mươi năm trước, họ đã lập trang trại.

- Bà sẽ hỏi à? Bà không biết sao? Điều đó không khiến bà lưu tâm sao, thưa bà?

- Tôi không biết, - Lucile nói, - nhưng ngôi nhà nơi tôi sinh ra thì tôi có thể nói với ông là nó được xây vào lúc nào và do ai. Chỗ này không phải là nơi tôi sinh ra. Tôi chỉ sống thôi.

- Bà sinh ra ở đâu?

- Cách đây không xa lắm, nhưng ở một tỉnh khác. Một ngôi nhà trong rừng... nơi cây cối mọc gần phòng khách đến nỗi vào mùa hè bóng mát màu xanh của chúng tràn ngập khắp nơi như trong một cái bể cá.

- Chỗ tôi cũng có rừng, - viên sĩ quan nói. - Những khu rừng rộng, rất rộng. Người ta đi săn cả ngày. Một cái bể cá, bà nói đúng đấy, - hắn nói thêm sau khi suy nghĩ. - Tất cả các cửa kính của phòng khách đều có màu xanh lá cây sẫm, và mờ ảo như nước. Có cả những cái đầm nơi chúng tôi đến săn vịt trời nữa.

- Sắp tới ông có được về nhà nghỉ phép không? - Lucile hỏi.

Một tia vui sướng làm bừng sáng gương mặt viên sĩ quan.

- Thưa bà, mười ngày nữa tôi sẽ đi đấy, thứ Hai ngày mùng tám. Từ lúc bắt đầu chiến tranh đến giờ tôi mới chỉ được có một đợt nghỉ phép ngắn ngủi vào dịp Noel thôi, chưa đầy một tuần. A, thưa bà, những kỳ nghỉ phép này được mong đợi đến chừng nào! Người ta đếm từng ngày. Người ta hy vọng biết bao! Và người ta về đến nơi, và người ta nhận thấy rằng họ không còn nói chung một thứ tiếng nữa.

- Đôi khi như vậy đấy. - Lucile nói khẽ.

- Bao giờ cũng thế.

- Các cụ thân sinh ra ông vẫn còn chứ?

- Vâng. Mẹ tôi hẳn là lúc này đang ngồi trong vườn như bà, với một quyển sách và một món đồ khâu.

- Thế còn vợ ông?

- Vợ tôi đang chờ đợi tôi, - hẳn nó đi, - hay đúng hơn là cô ấy đang chờ đợi một người đã ra đi lần đầu tiên cách đây bốn năm và sẽ không bao giờ trở về... hoàn toàn giống như trước nữa. Sự vắng mặt là một hiện tượng thật kỳ lạ!

- Vâng. - Lucile thở dài.

Và cô nghĩ tới Gaston Angellier. Có những phụ nữ chờ đợi một người đàn ông không thay đổi, và có những phụ nữ chờ đợi một người đàn ông khác với người đã ra đi, cô tự nhủ, và cả hai đều thất vọng. Cô cố hình dung ra chồng cô, đã xa cách cô từ một năm nay, như một người mà có lẽ anh đã trở thành, một người đau khổ, mòn mỏi vì nhớ tiếc (nhưng anh nhớ tiếc vợ anh hay là ả bán mĩ ở Dijon?). Cô thật bất công; chắc anh cảm thấy đau đớn lắm trước nỗi nhục bại trận, trước sự mất mát biết bao điều quý giá... Bỗng nhiên cô cảm thấy khó chịu khi nhìn gã người Đức (không! không phải là bản thân gã người Đức, mà là bộ quân phục của hắn, cái màu xanh hạnh nhân đặc biệt ngả màu ghi, cái áo nẹp của hắn, ánh lấp lánh của đôi giày cao cổ). Cô viện cớ phải làm một việc trong nhà và đi vào. Từ phòng mình, cô nhìn thấy hắn đi đi lại lại trên lối đi hẹp giữa những cây lê to đang vươn ra những cành đầy hoa. Thật là một ngày êm dịu... ánh sáng dần dần yếu đi và những cành anh đào trở nên xanh nhạt và nhẹ nhàng như những núi bông đầy bột phấn. Con chó ngoan ngoãn bước cạnh viên sĩ quan và, thỉnh thoảng, nó đặt mõm lên bàn tay gã trai trẻ; hắn dịu dàng vuốt ve nó nhiều lần. Hắn để đầu trần: mái tóc vàng ánh kim của hắn rực lên dưới ánh nắng. Lucile thấy hắn đang ngắm ngôi nhà.

“Hắn thông minh và có giáo dục,” cô nghĩ. “Nhưng mình mừng là hắn sắp ra đi; bà mẹ chồng tội nghiệp của mình đau khổ khi thấy hắn ở trong phòng của con trai bà. Những người yêu tha thiết thì đơn giản,” cô tự nhủ thêm; cô căm ghét hắn, và thế thôi. “Sung sướng thay những người có thể yêu và ghét mà không giả tạo, không quanh co, không mập mờ. Tạm thời, thế là mình lại phải giam chân trong phòng vào cái ngày đẹp trời này bởi vì ông lớn kia thích đi dạo. Thật là ngớ ngẩn.”

Cô đóng cửa sổ lại và gieo mình xuống giường, tiếp tục đọc cuốn sách đang dở dang. Cô kiên trì đọc cho tới giờ ăn tối, nhưng cô lơ mơ ngủ trên cuốn sách, mệt mỏi vì nóng nực và ánh nắng chói chang. Khi vào phòng ăn, cô thấy bà mẹ chồng đã ngồi ở chỗ thường lệ của bà, đối diện với cái ghế bỏ trống mà ngày trước Gaston ngồi. Mặt bà nhợt nhạt, đanh lại, mắt ngẩn lẹ, đến nỗi Lucile phải hoảng hốt hỏi:

- Có chuyện gì thế ạ?

- Tôi tự hỏi... - bà Angellier trả lời, siết chặt hai tay vào nhau một cách dữ dội đến nỗi Lucile thấy các móng tay trắng nhợt ra. - Tôi tự hỏi tại sao cô lại lấy Gaston?

Ở một con người không có gì bất biến hơn là cách người ta biểu lộ nỗi tức giận; cách của bà Angellier thông thường mập mờ và tinh vi như tiếng rít của loài rắn viper; Lucile chưa bao giờ phải chịu đựng một sự công kích dữ dội và thô bạo đến thế; cô cảm thấy khổ tâm hơn là phẫn nộ; đột nhiên cô hiểu rằng mẹ chồng cô đã đau khổ đến chừng nào. Cô nhớ tới con mèo cái màu đen, lúc nào cũng rầu rĩ, giả dối và mơn trớn, vừa giáng những cú cào thâm hiểm vừa kêu gừ gừ. Chỉ có một lần duy nhất nó nhảy vào mắt bà đầu bếp; nó suýt làm bà ta mù mắt, đó là ngày mà người ta dìm chết lứa mèo con của nó, sau đó nó biến mất.

- Con đã làm gì vậy nhỉ? - Lucile khẽ hỏi.

- Làm sao cô lại có thể, ở ngay đây, trong nhà của nó, dưới những cửa sổ của nó, trong lúc nó vắng mặt, bị bắt làm tù binh, có thể ốm đau, bị bọn súc sinh ấy hành hạ, làm sao cô lại có thể cười với một tên Đức, nói chuyện thân thiện với một tên Đức? Thật không tưởng tượng được!

- Hắn xin phép con cho ra vườn hái dâu. Con không thể từ chối được. Mẹ quên rằng giờ đây hắn là ông chủ sao, khổ thế đấy... Hắn vẫn giữ những phản xạ của một nền giáo dục tốt, nhưng hắn có thể lấy cái gì mà hắn thích, đi vào chỗ nào mà hắn muốn và thậm chí đuổi chúng ta ra ngoài nữa. Hắn thực hiện quyền xâm chiếm của hắn một cách tế nhị. Con không thể oán giận hắn về điều đó được. Con thấy hắn có lý. Chỗ này không phải là chiến

trường. Ta có thể giữ trong đáy lòng mình tất cả những tình cảm mà ta muốn, nhưng tại sao lại không lịch sự và khoan dung, ít ra là bề ngoài? Có một cái gì đó phi nhân tính trong hoàn cảnh này. Tại sao cứ phóng đại điều đó lên? Như thế không... như thế không phải lẽ, mẹ ạ - Lucile thốt lên một cách gay gắt khiến chính cô cũng bị bất ngờ.

- Phải lẽ! - bà Angellier kêu lên. - Nhưng con gái tội nghiệp ạ, chỉ cần một từ này đã đủ chứng tỏ là cô không yêu chồng, cô chưa từng bao giờ yêu chồng cả và cô không thương tiếc gì nó! Cô nghĩ là tôi đây, tôi cãi lý à? Tôi không thể nhìn hấn được, cái tên sĩ quan ấy! Tôi muốn móc mắt hấn ra! Tôi muốn thấy hấn chết! Điều đó chẳng chính đáng, chẳng nhân đạo, chẳng ngoan đạo, nhưng tôi là một người mẹ, tôi đau khổ vì vắng con trai tôi, tôi căm ghét những kẻ đã lấy mất con của tôi, và nếu cô là một người vợ chân chính, cô đã không thể chịu đựng nổi sự có mặt của tên Đức này bên cạnh cô. Cô đã không sợ phải tỏ ra thô lỗ, thiếu giáo dục, lộ bịch. Cô đã đứng dậy và, xin lỗi hoặc chẳng cần xin lỗi, cô rời khỏi hấn ta. Trời ơi! Cái bộ quần phục ấy, đôi bốt ấy, mái tóc vàng ấy, cái giọng nói ấy, cái vẻ khỏe khoắn, hạnh phúc ấy, trong khi con trai khốn khổ của tôi...

Bà ngừng lời và bật khóc.

- Kìa, mẹ ơi...

Nhưng cơn giận của bà Angellier tăng gấp đôi.

- Tôi tự hỏi tại sao cô lại cưới nó! - bà lại kêu lên. - Vì tiền, vì đất đai thì chắc rồi, nhưng mà...

- Không phải như vậy! Mẹ biết rõ rằng không phải như vậy! Con lấy chồng vì khi ấy con là một con bé ngây thơ, vì bố con bảo con: “Đó là một chàng trai tốt. Cậu ấy sẽ làm cho con hạnh phúc.” Con đã không tưởng tượng được rằng mình sẽ bị bội tình ngay sau lễ cưới vì một ả bán mĩ ở Dijon!

- Nhưng đó là chuyện gì thế?... Chuyện này là cái chuyện gì thế?

- Đó là câu chuyện về cuộc hôn nhân của con, - Lucile cay đắng nói.

- Vào lúc này đây ở Dijon có một người đàn bà đang đan áo len cho Gaston, làm cho anh ấy những món đồ ngọt, gửi cho anh ấy những gói hàng và hấn là viết cho anh ấy: “Em buồn lắm khi chỉ có một mình, trong chiếc giường to của chúng ta đêm nay, sói tội nghiệp của em ơi.”

- Một người đàn bà yêu nó, - bà Angellier thì thầm, và cặp môi bà chuyển sang màu hoa tú cầu héo, trở nên mảnh và sắc như một sợi chỉ.

“Lúc này chắc bà ấy sẵn sàng đuổi mình đi để đặt ả bán mĩ vào chỗ của mình,” Lucile tự nhủ, và với sự nham hiểm không bao giờ rời bỏ ngay cả những người phụ nữ tốt nhất, cô nói bóng gió:

- Đúng là đối với anh ấy thì cô ta giá trị... giá trị lắm... Mẹ chỉ việc nhìn những cuống phiếu trong quyển séc của anh ấy thì thấy. Con tìm thấy quyển séc đó trong phòng làm việc của anh ấy sau khi anh ấy ra đi.

- Nó phải tốn tiền cho cô ta ư? - bà Angellier khiếp sợ thốt lên.

- Vâng, con chẳng quan tâm đến chuyện đó.

Một khoảng im lặng kéo dài. Vang lên những âm thanh quen thuộc của buổi tối: tiếng đài của nhà hàng xóm phát ra từng tiếng tách bạch một chuỗi các nốt nhạc đơn điệu, rên rĩ và chói tai như nhạc Ả-rập hay như tiếng ve kêu: đó là đài BBC của London bị các làn sóng địch làm nhiễu, đâu đó, trong đêm, tiếng thì thầm huyền bí từ một con suối mát hút giữa vùng quê, tiếng “tio” nài nỉ, khát khao của con cóc gọi mưa. Trong phòng, chùm đèn treo cổ bằng đồng, được nhiều thế hệ chà xát và đánh bóng đến mức đã mất đi ánh vàng rực hồng của nó và chuyển sang màu vàng nhợt nhạt của trắng thượng huyền, rọi sáng chiếc bàn và hai người phụ nữ. Lucile cảm thấy buồn và hối hận.

“Sao mình lại nổi nóng vô cớ thế?” cô nghĩ. “Lẽ ra mình cứ nghe bà ấy mắng mỏ và im lặng. Bây giờ bà ấy sẽ còn day dứt hơn. Bà ấy sẽ muốn biện bạch cho con trai bà, hòa giải mình với anh ấy... Trời ơi, phiền quá!”

Bữa ăn kết thúc mà bà Angellier không hé miệng. Sau bữa ăn tối, họ vào phòng khách, tại đó bà đầu bếp thông báo có bà tử tước De Montmort đến thăm. Bà lớn này, đương nhiên, không giao thiệp với giới tư sản trong làng; bà ta mời họ đến nhà mình không nhiều hơn là mời các tá điền của bà, nhưng khi cần nhờ vả một việc, bà ta đến tận nhà họ để yêu cầu một cách đơn giản, chất phác, với một sự ngạo mạn ngây thơ chứng tỏ bà ta thực sự có nguồn gốc “con nhà”. Bà ta đến với tư cách hàng xóm, ăn mặc như chị hầu phòng, đội một cái mũ nhỏ bằng dạ đỏ cắm lông gà lôi đã xuống mã vì thời gian; giới tư sản không nghĩ rằng bằng việc chẳng cần làm đáng ấy, bà ta biểu lộ sự khinh thường sâu sắc của mình đối với họ còn rõ hơn nếu làm ra vẻ kiêu lý hoặc có những kiểu cách trịnh trọng: để gặp họ, chẳng cần thiết phải trang điểm hơn lúc đi ngang qua một trang trại ghé vào xin cốc sữa. Bối rối, giới tư sản tự nhủ: “Bà ta không kiêu ngạo”, thế nhưng điều đó không ngăn cản họ đón tiếp bà ta bằng thái độ kiêu căng lạ thường, một thái độ cũng vô ý thức như cái được coi là đơn giản của bà tử tước.

Bà De Montmort rải những bước dài đi vào phòng khách của gia đình Angellier; bà chào hỏi họ một cách thân mật; bà không xin lỗi vì đã đến vào giờ khuya thế này; bà cầm cuốn sách của Lucile và đọc to tên sách: *Nhận thức phương Đông*, của Claudel.

- Thế là tốt lắm, - bà ta nói với cô kèm một nụ cười khuyến khích, cứ như là bà ta khen ngợi một cô bé ở trường tư thục vì không bị bắt buộc mà vẫn đọc Lịch sử Pháp. - Chị thích đọc những sách nghiêm túc thế là rất tốt.

Bà ta cúi xuống để nhặt cuộn len mà bà già Angellier vừa đánh rơi xuống đất.

Các vị thầy đây, bà tử tước dường như nói, tôi đã được dạy dỗ là phải kính trọng người già; nguồn gốc của họ, sự giáo dục mà họ được hưởng, tài sản của họ không quan trọng đối với tôi; tôi chỉ thấy những sợi tóc bạc của họ thôi.

Tuy nhiên, với một cái nghiêng đầu lạnh lùng, môi gần như chẳng hé ra, bà Angellier chỉ một chiếc ghế cho bà tử tước, và toàn bộ con người bà như thâm kêu lên: “Nếu bà tưởng rằng tôi sẽ tỏ ra hãnh diện vì được bà tới thăm thì bà nhầm rồi. Có thể cụ kỵ tổ tiên nhà tôi từng làm trang trại trên đất của các tử tước De Montmort, nhưng đó là chuyện xưa lắm rồi và không ai biết điều đó cả, trong khi tất cả mọi người đều biết số mẫu đất mà ông bố chồng quá cố của bà, do cần tiền, đã nhượng nong cho chồng tôi; ngoài ra, chồng bà đã dàn xếp để rời bỏ chiến trường trở về, trong khi con trai tôi là tù binh. Bà cần phải kính trọng người mẹ đau khổ trong tôi.” Trước những câu hỏi của bà tử tước, bà đáp bằng một giọng yếu ớt rằng sức khỏe của bà tốt, rằng mới đây bà đã nhận được tin của con trai mình.

- Bà không hy vọng sao? - bà tử tước hỏi thăm, ngụ ý nói “hy vọng được thấy con trai bà sớm trở về”.

Bà Angellier lắc đầu và ngược mắt lên trời.

- Thật là buồn! - bà tử tước nói. - Chúng ta đã phải chịu nhiều đau đớn - bà ta nói thêm.

Bà ta nói “chúng ta” là do thứ tình cảm tế nhị vốn khiến ta, khi đối diện với một người bất hạnh, làm ra vẻ cũng có những nỗi đau như người đó (nhưng tính ích kỷ đã làm méo mó những ý định tốt đẹp nhất của ta một cách ngây ngô đến nỗi ta hồn nhiên nói với một người bệnh lao giai đoạn cuối rằng: “Tôi ái ngại cho bạn, tôi biết điều đó khổ thế nào, tôi mắc bệnh cảm mà đã ba tuần rồi vẫn chưa thể khỏi được”).

- Rất đau đớn, thưa bà, - bà Angellier khẽ nói với vẻ lạnh lùng và sâu muộn. - Chúng tôi có người đến ở cùng, như bà biết đấy - bà vừa nói thêm vừa chỉ vào căn phòng bên cạnh và mỉm cười cay đắng. - Một trong những ông lớn ấy... Nhà bà chắc cũng có người đến ở? - bà nói, dù qua những tin đồn trong dân chúng bà biết rằng, nhờ những mối quan hệ cá nhân của ông tử tước, lâu đài vắng bóng quân Đức.

Bà tử tước không trả lời câu hỏi này, nhưng nói bằng giọng phẫn nộ:

- Bà không bao giờ đoán được bọn chúng đã cả gan đòi cái gì đâu! Đòi ra hồ, để câu và bơi. Tôi là người thích hưởng những khoảng thời gian dễ chịu nhất của mình trên mặt nước, tôi có thể phải từ bỏ điều đó suốt cả mùa hè.

- Bọn chúng cấm bà đi ra đó à? Cũng hơi quá đáng nhí, - bà Angellier thốt lên, cảm thấy đôi chút an ủi trước sự sỉ nhục mà bà tử tước phải chịu đựng.

- Không, không, - bà này khẳng định, - trái lại, họ tỏ ra hoàn toàn phải phép: “Bà cho chúng tôi biết vào giờ nào thì chúng tôi có thể ra đó mà không làm phiền bà,” họ nói với tôi như thế. Nhưng, bà xem tôi mà lại đi mặt đối mặt với một trong những ông lớn mặc đồ mùa hè ấy à? Bà biết là đến cả lúc ăn uống họ cũng ở trần chứ? Họ chiếm trường tư thực và ăn uống trong sân trường, thân trần và đùi để trần, đeo một thứ như cái khố ấy! Ở lớp nữ sinh lớn, người ta đành phải đóng hết các cửa sổ nhìn ra đúng cái sân ấy lại, để lũ trẻ con khỏi nhìn thấy... cái mà chúng không nên nhìn. Trời nóng như thế này, bà thử nghĩ xem như vậy có dễ chịu không chứ!

Bà ta thở dài: hoàn cảnh của bà rất tế nhị. Hồi đầu chiến tranh, bà tỏ ra nồng nàn yêu nước và chống Đức, không phải vì bà ghét người Đức hơn những người ngoại quốc khác (bà gộp tất cả bọn họ vào trong cùng một thứ tình cảm ghê tởm, ngờ vực và khinh miệt), nhưng trong lòng yêu nước và sự bài Đức, cũng như trong sự bài Do Thái và trong sự sùng kính đối với thống chế Pétain sau này, có một cái gì đó cường điệu khiến bà rung động. Năm 39, trước một cử tọa gồm các xơ ở bệnh viện, các bà ở thị trấn và các bà chủ trang trại giàu có, bà đã thực hiện một loạt bài nói chuyện đại chúng về chủ đề tâm lý học theo học thuyết Hitler, trong đó bà mô tả tất cả người Đức, không ngoại lệ, bằng đường nét của những kẻ điên khùng, bạo dân và tội phạm. Ngay sau cuộc tháo chạy, bà đã kiên trì giữ thái độ ấy, vì phải có một đầu óc mềm dẻo và linh hoạt, điều mà bà vẫn thiếu, thì mới có thể trở mặt nhanh đến thế được. Hồi đó, đích thân bà đã đánh máy và phân phát trong làng hàng chục bản những lời tiên đoán nổi tiếng của nữ thánh Odile, vị thánh đã báo trước việc người Đức bị hủy diệt vào cuối năm 1941. Nhưng thời gian đã trôi qua; năm ấy đã kết thúc; người Đức vẫn còn đó, và thêm nữa, ông tử tước, do được cử làm xã trưởng, đã trở thành quan chức và buộc phải tuân theo quan điểm của chính phủ: mà chính phủ thì mỗi ngày một nghiêng hơn về cái chính sách được gọi là hợp tác. Thành thử, hàng ngày bà De Montmort thấy mình buộc phải ôn hòa khi nói về các sự kiện. Lần này

cũng thế, bà nhớ ra rằng bà không nên biểu lộ những tình cảm xấu đối với người thắng trận và bà bèn nói với vẻ khoan dung (vả lại, phải chăng Chúa Jésus không dạy là phải yêu kẻ thù?):

- Kể ra thì tôi cũng hiểu việc họ mặc đồ nhẹ sau những cuộc tập trận mệt nhọc. Dù sao đi nữa, đó cũng là những con người như những người khác thôi.

Nhưng bà Angellier không chịu theo bước bà tử tước trong chuyện này.

- Đó là những kẻ xấu xa, bọn chúng căm ghét chúng ta. Chúng đã nói là chúng sẽ chỉ sung sướng khi nhìn thấy dân Pháp phải ăn cỏ.

- Thật là ghê tởm, - bà tử tước nói, phần nộ một cách chân thành.

Và bởi vì dù sao chính sách cộng tác cũng chỉ mới tồn tại được có vài tháng, trong khi tinh thần bài Đức thì đã lâu đời đến gần một thế kỷ, nên theo bản năng bà tử tước lại nói bằng thứ ngôn từ ngày trước.

- Đất nước tội nghiệp của chúng ta... bị bóc lột, bị áp bức, đã mất rồi... Và có biết bao nhiêu thảm kịch! Hãy nhìn gia đình ông thợ rèn: ba con trai, một người bị giết, một người khác bị bắt làm tù binh, người thứ ba mất tích ở Mers-el-Kébir... Ở gia đình Bérard de la Montagne, - bà nói, ghép tên lãnh địa nơi các chủ trang trại sống vào sau tên của họ theo một trong vùng - kể từ khi anh chồng bị bắt làm tù binh, chị vợ tội nghiệp đã phát điên lên vì một mối và đau buồn. Chỉ còn lại ông nội và một đứa con gái nhỏ mười ba tuổi để làm ruộng thôi. Ở gia đình Clément, bà mẹ chết trong khi làm việc; bốn đứa con nhỏ được hàng xóm nhận về nuôi. Những thảm kịch nhiều không kể xiết... Nước Pháp tội nghiệp!

Đôi môi nhợt nhạt mím chặt, bà Angellier ngồi đan và bày tỏ ý kiến bằng cách gặt gù. Tuy nhiên, chẳng mấy chốc bà tử tước và bà đã ngừng nói về những tai họa của người khác để chuyện trò về những điều phiền toái của chính họ; họ nói bằng giọng sôi nổi và say sưa, khác hẳn với cách nói chậm rãi, khoa trương, trịnh trọng mà họ dùng để nhắc đến những nỗi bất hạnh của hàng xóm láng giềng. Giống như một đứa học trò đọc với vẻ trịnh trọng, kính cẩn và buồn chán đoạn văn nói về cái chết của Hippolyte, một sự kiện chẳng liên quan gì đến nó cả, nhưng như có phép màu, giọng nó trở nên có sức thuyết phục và nồng nhiệt khi nó ngừng lại để mách thầy giáo là các bạn đã xoáy mất bi của nó.

- Thật đáng xấu hổ, xấu hổ, - bà Angellier nói, - tôi mua nửa cân bơ mất hai mươi bảy franc. Mọi thứ tuồn ra chợ đen hết. Các thành phố cũng phải sống, đồng ý, nhưng...

- Ôi, thôi đừng nói chuyện đó nữa, tôi tự hỏi không biết người ta bán thực phẩm ở Paris với giá thế nào... Đối với những người có tiền thì tốt lắm,

nhưng dù sao cũng có những người nghèo nữa chứ, - bà tử tước nhận xét một cách đức độ, và bà thường thức thú vui được làm người tốt bụng, được chứng tỏ rằng bà không quên những người nghèo khổ, một niềm vui càng thêm đậm đà do cảm nghĩ rằng bà sẽ không bao giờ phải ở trong cảnh bị thương hại, nhờ tài sản lớn của bà.

- Chúng ta nghĩ đến người nghèo chưa đủ, - bà nói.

Nhưng tất cả những cái đó chỉ là những lời đưa đẩy kiểu cách; đã đến lúc phải đề cập đến mục đích chuyến viếng thăm của mình: bà muốn kiếm lúa mì cho lũ gia cầm của bà. Bà có một trại gia cầm nổi tiếng trong vùng; năm 1941, toàn bộ lúa mì bị trưng thu; về nguyên tắc, có lệnh cấm không được cho gà ăn lúa mì, nhưng cấm không có nghĩa là “không thể trái lệnh”, mà chỉ có nghĩa là “khó thực hiện”; vấn đề là phải khôn khéo, may mắn, và có tiền. Bà tử tước đã viết một bài báo nhỏ được nhận đăng ở tờ báo địa phương, một tờ báo truyền thông mà cha xứ có tham gia cộng tác. Bài báo nhan đề là: “Tất cả vì Thống chế!” nó bắt đầu như sau: “Chúng ta hãy tự nhủ mình điều đó! Chúng ta hãy nhắc lại điều đó dưới những mái nhà tranh vk trong những lúc trò chuyện sau bữa ăn tối, quanh ngọn lửa vẫn âm ỉ cháy dưới đồng tro tàn: một người Pháp xứng đáng với tên gọi này sẽ không cho đàn gà của mình một hạt lúa mì nào nữa, không cho con lợn của mình một củ khoai tây nào nữa; người ấy sẽ tiết kiệm yên mạch và hắc mạch, đại mạch và cải dầu, nhưng sau khi góp nhặt tất cả những thứ của cải quý giá ấy, thành quả lao động của mình và thấm đẫm mồ hôi mình, người ấy sẽ bỏ nó lại thành một bó thắt một dải ruy băng màu có tam tài, tượng trưng cho lòng yêu nước của mình, và đem nó đặt dưới chân bậc Trưởng Lão Đáng Kính, người đã đem lại cho chúng ta hy vọng!” Nhưng khi nói đến tất cả những trại gia cầm mà trong đó, theo bà tử tước, không được có một hạt lúa mì nào nữa, dĩ nhiên bà loại trừ trại của bà ra: đó là niềm kiêu hãnh của bà và là đối tượng được bà dành cho những sự chăm sóc triu mến nhất; ở đó có những con giống hiếm, đã từng được giải thưởng trong những cuộc thi nông nghiệp lớn, ở Pháp và ở nước ngoài; bà tử tước sở hữu những lãnh địa đẹp nhất vùng, nhưng bà không dám đến gặp các nông dân để làm một vụ giao dịch tế nhị như vậy: không nên để giai cấp vô sản có lợi thế đối với mình; họ sẽ bắt mình trả giá đắt đối với tất cả những sự thông đồng loại này, trong khi với bà Angellier thì lại là chuyện khác. Họ bao giờ cũng có thể dàn xếp với nhau được. Bà Angellier thở dài thườn thượt và nói:

- Có lẽ tôi có thể... một hoặc hai bao... về phía bà, thưa bà, qua ông xã trưởng, liệu bà có thể ra lệnh cấp cho chúng tôi một ít than được không? Về

nguyên tắc, chúng tôi không được quyền có cái đó, nhưng...

Lucile để hai bà ngồi lại và đến gần cửa sổ. Cánh cửa còn chưa đóng. Phòng khách nhìn ra quảng trường. Có một chiếc ghế băng đối diện với đài tưởng niệm những người chết, trong bóng tối. Tất cả dường như đang ngủ. Đó là một đêm mùa xuân tuyệt diệu, đầy những ngôi sao bạc. Có thể thấy những mái nhà hàng xóm tỏa sáng yếu ớt trong đêm: xưởng rèn, nơi một ông lão đang khóc ba người con trai đã mất của mình, quán hàng nhỏ của anh thợ chữa giày bị giết chết trong chiến tranh và người vợ tội nghiệp cùng một thằng bé mười sáu tuổi phải làm việc hết sức mình để thay thế. Nếu lắng tai nghe, có lẽ từ mỗi một ngôi nhà tháp, tối tăm và lặng lẽ kia đều phát ra một tiếng rên rỉ, Lucile nghĩ. Nhưng... cô đang nghe thấy gì đây? Từ trong đêm đen vang lên một tiếng cười, tiếng váy sột soạt. Rồi một giọng đàn ông, một giọng ngoại quốc hỏi:

- Như thế này tiếng Pháp là gì? Hôn? Đúng không? Ồ, tốt thật...

Xa hơn, có những bóng người lượn lờ; có thể thấy lờ mờ màu trắng của một chiếc áo cánh nữ, một chiếc nơ cài trên mái tóc xõa, ánh lấp lánh của một chiếc bột và một chiếc đai lưng quân dụng. Tên lính gác vẫn đi đi lại lại trước “khu vực” cấm đến gần nếu không sẽ bị tử hình, nhưng các đồng đội của hắn thì hưởng thụ những trò giải trí của chúng và đêm đẹp trời. Hai tên lính, giữa một nhóm các cô gái trẻ, hát:

Trinkmal noch ein Tröpfchen!

Ach! Suzanna...

và các cô gái thì thầm hát theo.

Vào một lúc mà bà Angellier và bà tử tước im lặng, họ nghe thấy những nốt cuối cùng của bài hát.

- Ai có thể hát vào giờ này nhí?

- Đó là những phụ nữ đi với đám lính Đức.

- Thật là ghê rợn! - bà tử tước thốt lên.

Bà làm một cử chỉ khiếp sợ và kinh tởm.

- Tôi thật muốn biết cái đám phụ nữ trơ trẽn này là những ả nào? Tôi sẽ báo cho Cha xứ biết.

Bà nghiêng người và nhìn hau háu vào đêm tối.

- Không nhìn thấy các ả đó được. Các ả đó không dám làm như vậy giữa ban ngày đâu... A, các bà ạ, điều này còn tồi tệ hơn mọi thứ! Thế là giờ đây họ lại đang làm hư hỏng phụ nữ Pháp! Thử nghĩ mà xem, anh trai các ả, chồng các ả bị bắt làm tù binh và các ả thì ăn chơi phóng đãng với bọn Đức! Nhưng một số phụ nữ có cái gì trong người cơ chứ? - bà tử tước thốt lên với

về phần nô bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân: lòng yêu nước bị xúc phạm, tinh thần tuân thủ thuần phong mỹ tục, sự hoài nghi về hiệu quả của vai trò xã hội của bà (tối thứ Bảy nào bà cũng đi nói chuyện về “thiếu nữ công giáo chân chính”; bà đã lập một thư viện nông thôn và, đôi khi, bà mời giới trẻ trong vùng đến nhà bà xem những bộ phim bổ ích và nêu gương đạo đức, như *Một ngày ở tu viện Solesmes* hay *Từ sâu đến bướm*. Và tất cả những cái đó để làm gì? Để đưa ra thế giới một hình ảnh tệ hại, đáng khinh về người phụ nữ Pháp ư?), cuối cùng là cái khí chất hùng hực đã bị một số hình ảnh khuấy động lên mà bà lại chẳng thể hy vọng làm dịu đi được phần nào khi trông chờ vào ông tử tước, vốn là người không có mấy ham muốn đối với phụ nữ nói chung và đặc biệt là đối với vợ ông.

- Thật là điểm nhục! - bà thốt lên.

- Thật là buồn, - Lucile nói và nghĩ tới tất cả những cô gái có tuổi trẻ trôi qua hoài phí ấy: những người đàn ông vắng mặt, bị bắt làm tù binh hoặc đã chết. Kẻ thù chiếm chỗ. Thật là tệ hại, nhưng mai sau sẽ chẳng có ai biết được điều này. Đó sẽ là một trong những điều mà hậu thế không biết đến, hoặc họ sẽ lãng tránh vì tế nhị.

Bà Angellier rung chuông. Bà đầu bếp đi tới đóng lại các cửa ngoài và cửa kính và tất cả lại chìm vào đêm đen: những bài hát, tiếng động của những nụ hôn, ánh sao êm dịu, bước chân của kẻ xâm lăng trên mặt đường và tiếng thở dài của con cóc khát nước xin trời tuôn mưa mà chẳng được.

Gã người Đức gặp Lucile một hoặc hai lần trong tiền sảnh tranh tối tranh sáng; khi lấy chiếc mũ làm vườn mắc ở một chiếc sừng hươu, cô làm phát ra tiếng kêu leng keng từ chiếc đĩa đồng trang trí tường, ngay phía dưới chỗ mắc quần áo. Gã người Đức dường như đang rình đợi tiếng động nhẹ này trong cảnh tĩnh mịch của ngôi nhà; hắn mở cửa và đi ra giúp Lucile; hắn mang giỏ của cô, chiếc kéo xén cây của cô, cuốn sách của cô, đồ khâu của cô, chiếc ghế dài của cô ra đến tận vườn, nhưng cô không nói chuyện với hắn nữa; cô chỉ cảm ơn hắn bằng một cái gật đầu ra hiệu và với một nụ cười gò bó; cô tưởng như cảm thấy trên người mình ánh mắt của bà Angellier đang rình sau một cánh cửa chớp. Gã người Đức đã hiểu; hắn thôi không xuất hiện nữa; hầu như đêm nào hắn cũng đi tập trận với trung đoàn của hắn; hắn chỉ trở về vào lúc bốn giờ chiều và giam mình trong phòng hắn cùng với con chó. Buổi tối, khi đi trong làng, thỉnh thoảng Lucile nhìn thấy hắn trong một quán cà phê, một mình, một cuốn sách trong tay, một cốc bia đặt trước mặt, trên bàn. Hắn tránh chào cô và nhíu mày quay đi. Cô đếm từng ngày: “Thứ Hai hắn sẽ đi,” cô tự nhủ. “Khi hắn quay lại, có thể trung đoàn ấy rời thị trấn. Dù sao đi nữa, hắn đã hiểu là mình sẽ không nói chuyện với hắn nữa.”

Sáng nào, cô cũng hỏi bà đầu bếp:

- Gã người Đức vẫn ở đây à, bà Marthe?
 - Đúng vậy, vâng, hắn không có vẻ độc ác đâu - bà đầu bếp nói, - hắn đã hỏi là bà chủ có thích trái cây không. Hắn sẵn lòng biếu. Tất nhiên, bọn chúng thì chẳng thiếu thứ gì! Bọn chúng có những thùng cam. Ăn mát lắm - bà ta nói thêm, bị mâu thuẫn giữa một thứ tình cảm khoan dung đối với viên sĩ quan đã biếu bà ta cam và luôn luôn tỏ ra “rất dễ thương, rất nhã nhặn; gã này thì người ta không sợ”, như bà ta nói, và một cơn tức giận khi hình dung ra những trái cây mà dân Pháp bị tước đoạt ấy.

Ý nghĩ sau hắn là mạnh nhất, bởi bà ta kết luận với vẻ ghê tởm:

- Dù sao cũng là một cái giống bản thú! Tôi là tôi lấy của tên sĩ quan ấy tất cả những gì có thể lấy: bánh mì của hắn, đường của hắn, bánh ngọt mà hắn nhận được của nhà hắn gửi (mà bánh đó làm bằng bột tốt nhé, tôi cam đoan với bà), và thuốc lá của hắn mà tôi đem gửi cho người nhà tôi đang là tù binh.

- Ô, không nên thế đâu, Marthe!

Nhưng bà đầu bếp già nhún vai.

- Vì bọn chúng lấy của chúng ta mọi thứ, làm như vậy là ít nhất rồi đấy...

Một buổi tối, lúc Lucile đang ra khỏi phòng ăn, Marthe mở cửa bếp và gọi:

- Bà chủ vui lòng vào đây được không? Có người muốn gặp bà.

Lucile bước vào với nỗi lo sợ bị bà Angellier bắt gặp, bà vốn không thích thấy người lạ trong phòng bếp này cũng như trong phòng để thực phẩm dự trữ. Không phải vì bà thực sự nghi ngờ Lucile lấy trộm mứt, tuy bà công khai kiểm tra các tủ trước sự có mặt của cô, mà đúng hơn là vì bà cảm thấy nỗi ngượng ngùng khó chịu của một nghệ sĩ bị làm phiền trong xưởng họa hay của một phụ nữ tay chơi thượng lưu bên bàn phấn của mình: gian bếp là lãnh địa thiêng liêng chỉ thuộc về riêng bà, một mình bà mà thôi. Marthe ở nhà bà đã hai mươi bảy năm. Từ hai mươi bảy năm nay, chính xác là bà đã hết sức chú ý sao cho Marthe không bao giờ quên rằng bà ta không phải đang ở nhà mình, mà đang ở nhà người khác, rằng bất cứ lúc nào bà ta cũng có thể bị buộc phải rời khỏi những cái phát trần của bà, những nồi niêu xoong chảo của bà, cái bếp lò của bà, như một tín đồ, theo thông lệ Cơ Đốc giáo, phải không thôi nhớ rằng những của cải trên thế giới này chỉ được ban cho mình tạm thời và có thể bị lấy lại nhanh chóng bởi một ý muốn thất thường của Tạo hóa.

Marthe khép cánh cửa lại sau lưng Lucile và nói với cô bằng vẻ trấn an:

- Bà chủ đang cầu nguyện.

Bếp là một gian phòng rộng như phòng khiêu vũ, với hai cửa sổ to mở ra vườn. Một người đàn ông đang ngồi trước bàn. Lucile nhìn thấy một con cá măng tuyệt đẹp, tấm thân ánh bạc của nó đang rung lên với những cơn giãy chết cuối cùng; nó được quăng lên trên tấm khăn trải bàn bằng vải dầu, giữa một cái bánh mì to vàng ruộm và một chai rượu đã vơi một nửa. Người đàn ông ngẩng đầu lên; Lucile nhận ra Benoît Sabarie.

- Anh lấy thứ này ở đâu đấy, Benoît?

- Ở đầm nhà ông De Montmort.

- Sẽ có ngày anh bị tóm mất thôi.

Người đàn ông không trả lời. Anh ta tóm mang nâng con cá to dùng đang thở yếu ớt lên và dùng đưa cái đuôi trong suốt của nó.

- Đây là quà à? - Marthe hỏi, bà là họ hàng của gia đình Sabarie.

- Nếu bà muốn.

- Đưa cho tôi nào, Benoît. Bà chủ có biết là chúng ta lại phải giảm thêm khẩu phần thịt không? Sắp chết đến nơi rồi. - Bà nói thêm, nhún vai và dỡ ra

một khúc giấm bông to treo ở thanh rằm. Benoît lợi dụng lúc bà Angellier không có ở đây để nói về việc đã dẫn anh ta tới gặp bà Gaston.

- Thừa bà, - Benoît gắng sức nói, - có một tên Đức ở nhà chúng tôi cứ lượn lờ quanh vợ tôi. Tên phiên dịch của Bộ Chỉ huy, một thằng nhóc mười chín tuổi. Tôi không thể chịu đựng nổi chuyện đó nữa.

- Nhưng tôi có thể làm gì được?

- Một đồng đội của hân sống ở đây...

- Tôi không bao giờ nói chuyện với hân cả.

- Bà đừng nói với tôi như vậy. - Benoît vừa nói vừa ngược mắt lên.

Anh lại gần bếp lò và máy móc lấy tay uốn cong roi nắn thẳng lại que chọc lò; anh ta có một sức mạnh thể chất lạ thường.

- Mọi người đã thấy bà nói chuyện với hân trong vườn hôm trước, bà cười với hân và ăn dâu. Tôi không chê trách bà về chuyện đó đâu, đó là việc của bà, nhưng tôi đến để van xin bà. Mong sao hân làm cho đồng đội của hân nghe ra lẽ phải để đi kiếm một chỗ ở khác.

“Vùng này khiếp thật!” trong lúc đó Lucile nghĩ. “Người ta có mắt nhìn xuyên được qua tường.”

Đúng lúc đó, một cơn giông đe dọa từ nhiều giờ trước đã nổ ra và mọi người nghe thấy, sau một cú sét duy nhất, ngấn ngủ và nghiêm trọng, những đợt mưa hồi hả và lạnh lẽo trút như thác nước. Bầu trời tối sầm lại; tất cả đèn đóm đều tắt, giống như chuyện vẫn xảy ra chín trên mười lần vào những ngày gió to, và Marthe nói với vẻ thỏa mãn:

- Thế là bây giờ bà chủ phải nán lại ở nhà thờ rồi.

Bà tận dụng điều đó để mang đến cho Benoît một chén cà phê nóng. Những tia chớp rọi sáng căn bếp; trên những ô cửa kính chảy rờn rờn một thứ nước lấp lánh mà dưới thứ ánh sáng lưu huỳnh này như có màu xanh lá cây. Cửa ra vào bật mở và viên sĩ quan Đức, bị cơn giông đẩy ra khỏi phòng của hân, bước vào hỏi xin hai ngọn nến.

- Sao, bà ở đây à, thưa bà? - hân nói thêm khi nhận ra Lucile. - Xin bà thứ lỗi cho, tôi đã không nhìn thấy bà trong bóng tối này.

- Không có nến đâu, - Marthe nói giọng khó chịu. - Không còn nến ở Pháp nữa kể từ khi các ông đến đây.

Bà ta bất bình khi thấy viên sĩ quan vào gian bếp của bà; ở các phòng khác thì còn chịu được, nhưng ở đây, giữa bếp lò và chiếc tủ đựng thực phẩm dự trữ, bà thấy việc đó có vẻ thật quá đáng và gần như là phạm thượng: hân xâm phạm trái tim của ngôi nhà.

- Ít nhất hãy cho tôi một que diêm vậy. - Viên sĩ quan nài nỉ, cô tình làm

ra vẻ đáng thương để khiến bà đầu bếp mỉm lòng, nhưng bà ta lắc đầu.

- Diêm cũng chẳng có đâu.

Lucile bật cười.

- Đừng nghe bà ấy. Này, diêm kia kia, ở đằng sau ông, trên bếp lò ấy. Đây, vừa vặn đang có người muốn nói chuyện với ông đây, thưa ông; anh ta có điều phàn nàn về một người lính Đức.

- A, thật vậy à? Tôi nghe đây, - viên sĩ quan nhanh nhẹn nói. - Chúng tôi rất coi trọng việc binh lính của quân đội Đức phải tỏ ra hoàn toàn đúng đắn với dân chúng.

Benoît im lặng. Chính Marthe lại là người lên tiếng.

- Người lính đó ve vãn vợ cậu ấy, - bà nói bằng một giọng mà qua đó thật khó phân biệt được điều gì nổi trội trong bà: sự phẫn nộ đây đức hạnh hay là nỗi luyến tiếc vì đã không còn ở lứa tuổi có nguy cơ gặp phải những chuyện rắc rối kiểu ấy.

- Nhưng, anh bạn ạ, anh tưởng tượng quá mức về quyền hạn của các cấp chỉ huy trong quân đội Đức; chắc chắn, tôi có thể trừng phạt anh chàng láu lỉnh của tôi nếu anh ta quấy rầy vợ anh, nhưng nếu cô ấy thấy anh ta hợp sở thích của cô ấy...

- Đừng có đùa! - Benoît vừa găm gù vừa bước một bước về phía tên sĩ quan.

- Anh ta có được ưa thích không?

- Đừng có đùa, tôi bảo ông. Chúng tôi không cần đến cái bọn bản thủ...

Lucile thốt lên một tiếng kêu lo sợ và cảnh báo. Marthe huých khuỷu tay vào Benoît; bà đoán là anh định nói cái từ cấm ấy, từ “boche” mà bọn Đức xếp tội phạt giam. Benoît gắng gượng im lặng.

- Chúng tôi không cần các ông bên cạnh những người phụ nữ của chúng tôi.

- Nhưng, anh bạn ơi, chính ra là phải bảo vệ những người phụ nữ của các anh từ lúc trước chứ, - viên sĩ quan nhẹ nhàng nói.

Mặt hần đỏ lên gay gắt và biểu lộ một vẻ kiêu kỳ và khó chịu. Lucile can thiệp.

- Tôi xin ông, - cô nói khẽ, - người đàn ông này đang ghen. Anh ta đau khổ. Đừng đẩy anh ta đến cùng.

- Anh chàng kia tên là gì?

- Bonnet.

- Tay phiên dịch của Bộ Chỉ huy ấy à? Nhưng cậu ta không nằm dưới quyền tôi đâu. Cậu ta cùng cấp bậc với tôi. Tôi không thể can thiệp được.

- Ngay cả với tư cách bạn bè cũng không à?

Viên sĩ quan nhún vai.

- Không thể được. Tôi sẽ giải thích cho các vị biết vì sao.

Giọng nói của Benoît, bình tĩnh và chua chát, ngắt lời viên sĩ quan.

- Không cần phải giải thích! Đối với một người lính, đối với một gã tội nghiệp, người ta có thể ngăn cấm. *Verboten*, như các ông nói trong thứ tiếng của các ông. Nhưng tại sao lại phá rối thú vui của các ngài sĩ quan nhỉ? Trong tất cả các quân đội trên thế giới đều như thế hết.

- Chắc chắn tôi sẽ không nói với cậu ta đâu, bởi vì điều đó sẽ làm cho cậu ta thêm hăng máu lao vào và sẽ là một sự giúp đỡ tai hại đối với anh, - gã người Đức trả lời và, quay lưng lại với Benoît, hấn đến gần chiếc bàn.

- Bà pha cho tôi một chén cà phê nhé, bà Marthe tốt bụng ơi, một tiếng nữa tôi phải đi.

- Các ông lại tập trận à? Ba đêm liền rồi đấy, - Marthe thốt lên, bà không sao điều chỉnh được những tình cảm của mình đối với kẻ thù, lúc thì bà thỏa mãn nói khi nhìn thấy trung đoàn trở về vào sáng sớm: “Bọn chúng nóng bức chưa kìa, bọn chúng mệt mỏi chưa kìa... A, sướng thật”, lúc thì bà quên mất rằng bọn chúng là người Đức và cảm thấy trong lòng mình có một thứ tình cảm xót thương mầu tử: “Dù sao cũng tội nghiệp những gã trai này, sống chẳng ra sống nữa...”

Vì những nguyên nhân khó hiểu, cơn cảm xúc triu mến đầy nữ tính là tình cảm mạnh nhất trong bà tới nay.

- Nào, tôi cứ làm cho ông một chén cà phê nhé. Ông ngồi xuống đây. Bà cũng dùng một chén nhé, thưa bà.

- Không đâu... - Lucile bắt đầu nói.

Trong lúc đó Benoît đã biến mất; anh đã lặng lẽ nhảy qua cửa sổ.

- Ô, tôi xin bà, - gã người Đức hạ giọng nói khẽ. - Tôi sẽ không còn quấy rầy bà lâu nữa đâu: ngày kia tôi sẽ ra đi, và việc đưa trung đoàn sang châu Phi sau khi tôi trở lại đang được bàn đến. Chúng ta sẽ không bao giờ gặp lại nhau nữa và sẽ thật ám lòng đối với tôi khi nghĩ rằng bà không thù ghét tôi.

- Tôi không thù ghét ông, nhưng...

- Tôi biết. Chúng ta đừng bàn kỹ hơn. Hãy chấp nhận ngồi cùng tôi...

Trong lúc đó Marthe bày bàn, với một nụ cười cảm động, thông đồng và phần nộ, giống như khi người ta lén lút cho những đứa trẻ bị trừng phạt một lát bánh phết. Trên tấm khăn sạch sẽ là hai cái chén to bằng sành in hoa, bình cà phê nóng hổi và một cái đèn dầu cũ mà bà lấy ra từ một chiếc tủ, đã được

đổ dầu và thấp sáng. Ngọn lửa vàng êm dịu rọi sáng những bức tường treo đầy đồ đồng mà viên sĩ quan đang tò mò ngắm nghía.

- Bà gọi cái này là gì, thưa bà?

- Cái này là một cái lồng ấp.

- Còn cái này?

- Cái khuôn làm bánh kẹp. Nó gần một trăm tuổi rồi. Người ta không dùng đến nó nữa.

Marthe mang tới một bình đường đồ sộ giống như một chiếc bình đựng di cốt với những cái chân bằng đồng và nắp đậy chạm trổ, và mút để trong một cái cốc thủy tinh được chạm khắc.

- Như vậy, ngày kia, vào giờ này, - Lucile nói, - ông sẽ uống cà phê với vợ ông phải không?

- Tôi hy vọng thế. Tôi sẽ kể cho cô ấy nghe về bà. Tôi sẽ tả cho cô ấy ngôi nhà này.

- Cô ấy không biết nước Pháp à?

- Không, thưa bà.

Lucile rất muốn biết kẻ thù có thích nước Pháp không, nhưng một thứ cảm xúc tự hào kín đáo đã kìm giữ những lời nói trên miệng cô. Họ tiếp tục uống cà phê, trong im lặng và không nhìn nhau.

Rồi gã người Đức nói về đất nước của hắn, về những đại lộ lớn ở Berlin, mùa đông, tuyết phủ, về cái thứ gió buốt và dữ dội thổi trên những đồng bằng Trung Âu, những cái hồ sâu, những cánh rừng thông và những bãi cát mịn.

Marthe háo hức tham gia cuộc nói chuyện.

- Cuộc chiến tranh này còn kéo dài lâu không? - bà hỏi.

- Tôi không biết, - viên sĩ quan vừa nói vừa mỉm cười và khẽ nhún vai.

- Nhưng ông nghĩ thế nào? - đến lượt Lucile hỏi.

- Thưa bà, tôi là người lính. Những người lính thì không suy nghĩ. Họ bảo tôi đi đến đâu, tôi đến đó. Bảo tôi chiến đấu, tôi chiến đấu. Bảo tôi hứng chịu cái chết, tôi chết. Nghĩ ngợi sẽ làm cho trận đánh khó khăn hơn, và cái chết khủng khiếp hơn.

- Nhưng lòng nhiệt tình...

- Thưa bà, hãy thứ lỗi cho tôi, đó là một từ của đàn bà. Một người đàn ông làm nghĩa vụ của mình ngay cả khi không có nhiệt tình. Và chẳng chính là nhờ vào điều đó mà người ta nhận ra rằng anh ta là một người đàn ông, một người đàn ông đích thực.

- Có lẽ thế.

Họ nghe thấy tiếng mưa tí tách ngoài vườn; những giọt cuối cùng chậm

rãi rơi xuống từ những cây tử đinh hương; cái ao cá đầy nước phát ra một tiếng rì rầm uể oải. Cánh cửa vào nhà mở ra.

- Chạy trốn đi, bà chủ đây! - Marthe nói với hơi thở hỗn hển vì khiếp sợ.

Và bà đẩy viên sĩ quan và Lucile ra ngoài.

- Đi qua vườn ấy! Bà ấy sẽ mắng tôi khiếp lắm đây, cái bà Đức Mẹ Đồng trinh ấy!

Bà vội vã đổ chỗ cà phê thừa vào bồn rửa bát, giấu những chiếc chén đi và tắt đèn.

- Chạy trốn nhanh, lên, tôi bảo mà! May mà trời tối đây.

Cả hai người đều đã ở bên ngoài. Viên sĩ quan cười. Lucile hơi run rẩy. Nấp trong bóng tối, họ nhìn thấy bà Angellier đi xuyên qua nhà, Marthe xách đèn đi trước, rồi tắt cả các cánh cửa đóng lại; người ta cài chặt các then sắt; họ nghe thấy tiếng bản lề cửa kêu ken két, tiếng động của những dây xích rỉ và âm thanh ảm đạm của những tấm cửa lớn đang được khóa lại, gã người Đức nhận xét:

- Cứ như là một nhà tù. Bà sẽ vào nhà bằng cách nào, thưa bà?

- Bằng cái cửa nhỏ ở gian bếp phụ. Chắc bà Marthe sẽ để mở. Còn ông?

-Ồ, tôi sẽ nhảy qua tường.

Quả thực hắn vượt tường bằng một cú nhảy nhanh nhẹn và dịu dàng nói:

- *Gut Nacht. Schlafen Sie wohl.*

- *Gut Nacht*, - cô trả lời.

Ngữ điệu của cô làm viên sĩ quan bật cười. Cô lắng nghe một lát trong bóng tối tiếng cười đang xa dần ấy. Một chút gió lay động những cành tử đinh hương đầm nước phía trên đầu cô. Cô cảm thấy nhẹ nhõm và vui vẻ; cô chạy vào nhà.

Tháng nào bà Angellier cũng đi thăm các lãnh địa của bà; bà chọn một ngày Chủ nhật để tìm gặp người làm của mình tại nhà, điều đó khiến cho các tá điền bức bối; ngay khi bà vừa xuất hiện, họ liền vội vã cất giấu cà phê, đường và những thứ còn lại cuối bữa ăn: bà Angellier thuộc trường phái cổ lỗ - bà coi đồ ăn thức uống của những người này như lấy từ phần lễ ra thuộc về bà; bà mắng mỏ gay gắt những người đi mua thịt loại một ở cửa hàng thịt. Bà có cảnh sát riêng của bà trong thị trấn, như bà nói, và bà không giữ lại những tá điền có vợ hoặc con gái mua tất lụa, nước hoa, những gói phấn thoa mặt hay những cuốn tiểu thuyết một cách quá thường xuyên. Bà De Montmort cũng quản lý người làm của bà với những nguyên tắc tương tự, nhưng, vì bà là quý tộc và gắn bó với các giá trị tinh thần hơn so với giới tư sản háms lợi và vật chất chủ nghĩa nơi mà từ đó bà Angellier xuất thân, bà lo lắng trước hết về khía cạnh tôn giáo của vấn đề; bà tìm hiểu xem tất cả trẻ con đã được làm lễ rửa tội chưa, mọi người có chịu lễ ban thánh thể mỗi năm hai lần không, giới phụ nữ có đi lễ mixa không (đối với đàn ông, bà đành chịu, điều đó quá khó đạt được). Thành thử, trong các gia đình chia nhau làm chủ vùng này - gia đình Montmort và gia đình Angellier, thì gia đình bị ghét nhất là gia đình đầu tiên.

Bà Angellier lên đường từ lúc trời tảng sáng. Con giông hôm trước đã làm thời tiết thay đổi: trời trút xuống những đợt mưa lạnh lẽo. Ô tô không đi được, vì không có cả giấy phép đi lại lẫn xăng, nhưng bà Angellier đã cho bới ra được một cái xe ngựa victoria từ một nhà xe nơi cái xe này yên nghỉ đã ba mươi năm nay, thắng hai con ngựa tốt vào, xe còn đi được khá xa. Cả nhà dậy xem bà già lên đường. Đến phút cuối cùng (và với vẻ tiếc rẻ) bà trao chùm chìa khóa của bà cho Lucile. Bà xòe ô ra, mưa rào nặng hạt thêm.

- Tốt hơn là bà chủ hãy đợi đến mai, - bà đầu bếp nói.

- Nhất định là tôi cần phải coi sóc mọi việc chứ, vì ông chủ đang bị các ngài kia giam giữ mà, - bà Angellier trả lời bằng một giọng cay độc, cất tiếng rất to, hẳn là để làm cho hai tên lính Đức đang đi ngang qua hồi hận.

Bà phóng về phía chúng một ánh mắt giống như những ánh mắt mà Chateaubriand nói đến khi ông nhắc tới cha ông bằng những lời “đồng tử sáng rực dường như tách ra và bắn vào mọi người như một viên đạn”.

Nhưng những tên lính, không hiểu một câu tiếng Pháp nào, có lẽ đã tưởng rằng ánh mắt này là một sự bày tỏ lòng ngưỡng mộ đối với thân hình

đẹp đẽ của chúng, dáng vẻ oai vệ của chúng, bộ quân phục hoàn hảo của chúng, bởi chúng mỉm cười với vẻ thiện ý rụt rè. Bà Angellier ghé tòm, nhắm mắt lại. Cỗ xe lên đường. Một cơn gió mạnh làm các cánh cửa rung lên.

Một lát sau trong buổi sáng, Lucile đi đến chỗ cô thợ may, một phụ nữ trẻ mà thiên hạ xì xào là có chơi bời với bọn Đức. Cô mang đến đưa cho cô ta một tấm vải mềm mà cô muốn may thành áo choàng mặc nhà. Cô thợ may gật đầu:

- Bà thật may mắn là còn có được thứ lụa như thế này. Chúng tôi thì chẳng còn gì hết.

Cô ta nói điều đó không có vẻ ghen tị bề ngoài, mà với sự kính trọng, như thể cô ta đã thừa nhận rằng cái mà giai cấp tư sản có không phải là quyền được ưu tiên, mà là một sự khôn khéo tự nhiên cho phép họ được phục vụ trước những người khác, giống như dân đồng bằng nói về dân miền núi: “Chẳng sợ anh ta sẩy chân đâu, cái anh chàng ấy! Anh ta leo núi Alpes từ hồi bé mà.” Hẳn là cô ta còn cho rằng do dòng dõi của Lucile, do một thứ tư chất di truyền, Lucile thậm chí còn có khả năng hơn cô ta trong việc gian lận với pháp luật, né tránh các quy định, bởi cô ta vừa nháy mắt vừa mỉm cười:

- Các vị xoay xở được đấy nhì, trông thấy rõ. Thế là tốt lắm.

Đúng lúc ấy Lucile nhận thấy trên giường có chiếc đai lưng quần dụng đã tháo ra của một tên lính Đức. Mặt hai người phụ nữ gặp nhau. Ánh mắt cô thợ may có một vẻ mưu mẹo, chăm chú và riết róng; cô ta giống như một con mèo, khi người ta muốn lấy ra khỏi móng vuốt của nó con chim mà nó định ăn thịt, nó ngẩng mặt lên và kêu meo meo ngạo ngược như nói: “Không được à? Nhưng thỉnh thoảng cũng được chứ? Cái miếng ngon này là của ai, của tôi hay của anh?”

- Sao chị lại có thể làm như thế được? - Lucile thì thầm.

Cô thợ may do dự giữa nhiều thái độ. Mặt cô ta trưng ra một vẻ xác xược, không hiểu và dối trá. Nhưng đột nhiên cô ta cúi đầu xuống.

- Thế thì sao nào? Đức hay Pháp, bạn hay thù, trước hết đó là một người đàn ông, và tôi thì là một người đàn bà. Anh ta dịu dàng đối với tôi, âu yếm, chăm sóc từng li từng tý... Đó là một gã trai thành phố; anh ta chải chuốt chứ không như các gã trai ở đây; anh ta có làn da đẹp, hàm răng trắng. Khi anh ta hôn, anh ta có hơi thở tươi mát chứ không sực mùi rượu như các gã trai trong vùng. Đối với tôi thế là đủ. Tôi không tìm kiếm điều gì khác. Cuộc sống của chúng ta đã có khá nhiều phức tạp với những cuộc chiến tranh và tất cả những cái khác nữa. Giữa một người đàn ông và một người đàn bà, tất cả những cái đó không có tác động gì cả. Nếu anh ta là người Anh hay là da đen

và nếu tôi thấy anh ta hợp sở thích của tôi, thì tôi cũng sẽ tự cho mình được có anh ta, nếu tôi có thể. Tôi làm cho bà ghê tởm à? Tất nhiên rồi, bà giàu, bà có những thú vui mà tôi không có...

- Những thú vui! - Lucile ngắt lời với vẻ cay đắng bất giác, tự hỏi cô thợ may có thể tưởng tượng ra được điều gì vui thú trong một cuộc sống như cuộc sống của gia đình Angellier: chắc là việc đi thăm đất đai của mình và đầu tư tiền bạc của mình.

- Bà có học thức. Bà gặp gỡ mọi người. Chúng tôi chẳng có gì ngoài công việc và lao lực. Nếu không có tình yêu, chỉ còn cách nhảy ngay xuống giếng thôi. Và khi tôi nói tình yêu, bà đừng tưởng rằng tôi chỉ nghĩ đến chuyện ấy thôi đâu nhé. Này, cái gã Đức ấy, hôm nọ anh ta đi Moulin, anh ta mua cho tôi một cái xắc nhỏ giả da cá sấu; một lần khác, anh ta mang hoa tặng tôi, một bó hoa kiểu thành phố, như là đối với một quý bà. Điều đó thật ngốc nghếch, vì ở quê có thiếu gì hoa đâu, nhưng đó là một sự quan tâm, nó làm người ta vui sướng. Đối với tôi đây, cho đến trước lúc này, đàn ông chỉ để làm chuyện ấy thôi. Nhưng anh chàng này, tôi không thể diễn tả cho chị được, tôi có thể làm tất cả vì anh ấy, ôi có thể theo anh ấy đi khắp nơi. Và anh ấy thì yêu tôi... Ô, tôi đã nếm trải khá đủ đàn ông để biết được rằng có một người đàn ông không nói dối. Vậy thì, bà hiểu đây, dù cho người ta có nói với tôi: “Người Đức, người Đức, đó là một người Đức”, thì điều đó cũng chẳng làm cho tôi động lòng gì hết. Đó là những con người như chúng ta.

- Phải, nhưng chị ơi, khi người ta nói: “một người Đức”, ai cũng biết đó chỉ là một con người, chẳng tốt hơn mà cũng chẳng tồi hơn những người khác, nhưng cái điều được hiểu ngầm, cái điều khủng khiếp, đó là chính kẻ này đã giết người Pháp, là bọn chúng bắt người của chúng ta làm tù binh, là bọn chúng làm cho chúng ta bị đói...

- Bà tưởng tôi không bao giờ nghĩ đến chuyện đó chẳng? Có những lần, tôi nằm dựa người vào anh ấy và tự nhủ: “Có lẽ chính bố anh ấy đã giết chết bố mình”; bố tôi chết trong cuộc chiến tranh trước, như chị biết đây... Tôi nghĩ đến điều đó chứ, và rồi, trong thâm tâm, tôi mặc xác. Một bên là tôi và anh ấy; bên kia là mọi người. Mọi người đâu có quan tâm đến chúng ta; họ bỏ bom chúng ta và làm chúng ta đau khổ, và họ giết chúng ta tệ hơn giết thú. Thế thì, chúng ta cũng chẳng quan tâm đến họ. Bà hiểu chứ, nếu cứ phải sống theo người khác thì chúng ta còn tệ hơn loài thú. Trong vùng người ta bảo tôi là con chó cái. Không! Chó là những kẻ đi thành bầy và cắn khi người ta ra lệnh cho chúng cắn. Tôi và Willy...

Cô ta ngừng nói, thở dài.

- Tôi yêu anh ấy, cuối cùng cô ta nói.
- Nhưng trung đoàn sẽ đi khỏi đây.
- Tôi biết lắm, nhưng, thưa bà, Willy đã nói là anh ấy sẽ đưa tôi về chỗ anh ấy, sau chiến tranh.
- Và chị tin anh ta à?
- Tôi tin anh ấy, vâng, - cô ta nói về thách thức.
- Chị điên rồi, - Lucile nói, - anh ta sẽ quên chị ngay sau khi ra đi. Chị có các anh em trai bị bắt làm tù binh; đến khi họ trở về... Hãy tin tôi, hãy dè chừng, điều mà chị đang làm nguy hiểm lắm. Nguy hiểm và xấu, - cô kết luận.
- Đến khi họ trở về...

Hai người phụ nữ lặng lẽ nhìn nhau. Trong căn phòng đóng kín và chật đầy những đồ gỗ kiểu nhà quê này, Lucile hít thở một thứ mùi sâu đậm và kín đáo, nó làm cho cô bối rối vì một sự bất ổn lạ lùng.

Khi ra về, cô gặp mấy thằng bé con nhem nhuốc ở cầu thang; chúng nhảy bốn bậc một đi xuống.

- Các em chạy đi đâu thế này? - Lucile hỏi.

- Bọn em ra chơi ở vườn nhà Perrin.

Gia đình Perrin là một gia đình giàu có của thị trấn đã bỏ chạy vào tháng Sáu năm 40, bỏ lại ngôi nhà của họ để mở trong lúc quá hoảng loạn, toàn bộ cửa giả toang hoác, đồ bạc để trong các ngăn kéo, váy áo trong các tủ quần áo; bọn Đức đã cướp phá ngôi nhà; bản thân khu vườn rộng bị bỏ hoang, bị xới tung, bị giày xéo thì trông giống như một khu rừng rậm.

- Người Đức cho phép các em vào đó à?

Lũ trẻ không trả lời và vừa bỏ chạy vừa cười.

Dưới trời mưa, Lucile trở về nhà. Cô nhìn thấy khu vườn nhà Perrin; giữa những cành cây, bất chấp cơn mưa rào lạnh giá, những chiếc tạp dề xanh và hồng của các chú bé trong làng lướt qua lướt lại. Thỉnh thoảng lại thấy ánh lên một cái má bần và bóng loáng mưa tuôn, rạng rỡ, rùng rùng nước, như một quả đào. Lũ trẻ bẻ hoa anh đào và hoa tử đinh hương, đuổi nhau trên thảm cỏ. Tít trên ngọn một cây tuyết tùng, một chú bé mặc quần đùi đỏ ngời huýt sáo như một con chim hét.

Bọn trẻ đã phá hủy nốt chỗ còn lại của khu vườn mà ngày xưa từng ngăn nắp biết bao, từng được yêu quý biết bao, nơi gia đình Perrin không còn ra ngôi vào buổi hoàng hôn, trên những chiếc ghế sắt, đàn ông mặc áo vest tông đen và phụ nữ mặc những chiếc váy dài sột soạt, để cùng nhau ngắm dâu và dưa chín. Một thằng nhóc bé xíu, khoác tạp dề hồng, đi dọc trên hàng rào sắt,

giữ thẳng bằng giữa những thanh sắt hình ngọn giáo.

- Em sẽ ngã mất thôi, thằng bé tội nghiệp, - Lucile nói.

Thằng bé nhìn cô chằm chằm nhưng không trả lời; đột nhiên cô chợt thấy ghen tị với những đứa trẻ này, chúng vui chơi mà chẳng cần lo nghĩ đến thời gian, chiến tranh, tai họa. Cô thấy dường như giữa một dân tộc nô lệ, chúng là những người duy nhất tự do, “và là một thứ tự do thực sự,” cô tự nhủ.

Cô miễn cưỡng trở về với ngôi nhà ủ ê, âm lặng, mưa rào quất vào tóe tấp.

Lucile sững sốt khi nhìn thấy người đưa thư từ nhà cô đi ra: cô ít khi nhận được thư. Có một tấm bưu thiếp đề tên cô trên chiếc bàn ở phòng đợi.

Thưa bà, bà có nhớ cặp vợ chồng già mà bà đã cho ở nhờ nhà bà hồi tháng Sáu năm ngoái không? Từ đó chúng tôi vẫn thường nghĩ đến bà, thưa bà, đến sự tiếp đón tử tế của bà, đến cái lúc dừng chân tại nhà bà giữa một chuyến đi tẻ hạp. Chúng tôi sẽ sung sướng nếu nhận được tin bà. Chồng bà có từ mặt trận trở về nguyên vẹn không? Về phần chúng tôi, chúng tôi đã có niềm hạnh phúc lớn lao là được gặp lại con trai của chúng tôi. Thưa bà, xin bà hãy tin vào những tình cảm đặc biệt nhất của chúng tôi.

JEANNE ET MAURICE MICHAUD

12, phố Source, Paris (quận XVI)

Lucile biểu lộ một cử chỉ vui thích. Những người trung hậu... Họ sung sướng hơn cô... Họ yêu nhau, họ cùng nhau đương đầu và trải qua mọi hiểm họa... Cô cất tấm bưu thiếp vào chiếc tủ bàn của mình và đi sang phòng ăn. Rõ ràng đây là một ngày tốt lành mặc dù trời mưa không ngớt; chỉ có một bộ đồ ăn; cô lại một lần nữa vui mừng vì sự vắng mặt của bà Angellier; cô có thể vừa ăn vừa đọc sách, cô ăn trưa rất nhanh, rồi đến bên cửa sổ và nhìn mưa rơi. Đó là phần đuôi của cơn giông, như cách nói của bà đầu bếp. Thời tiết đã thay đổi trong vòng bốn mươi tám tiếng đồng hồ đến mức đã biến một trong những mùa xuân rực rỡ nhất thành một thứ mùa không xác định được, khắc nghiệt, kỳ cục, trong đó bông tuyết cuối mùa và bông hoa đầu mùa hòa lẫn vào nhau, những cây táo sau một đêm đã mất đi những chùm hoa của nó; những cây hoa hồng bị thâm và cóng lạnh; gió đã làm vỡ những chậu đất đang trồng hoa mỏ hạc và hoa đậu hương. “Sẽ mất hết cả thôi; chúng ta sẽ không có trái cây nữa,” bà Marthe vừa rên rỉ vừa dọn bát đĩa trên bàn đi. “Tôi đốt lò sưởi trong phòng ăn,” bà nói thêm. “Trời lạnh không chịu được. Gã người Đức bảo tôi đốt lò sưởi phòng hán, nhưng lò sưởi ấy không được cạo ống khói nên hán sẽ bị hun khói thôi. Mặc kệ hán. Tôi đã bảo hán rồi, hán chẳng muốn nghe gì hết, hán tưởng là tôi không muốn, cứ như là sau tất cả những thứ mà bọn chúng đã lấy của chúng ta, chúng ta sẽ không cho chúng hai hay ba khúc củi nữa ấy... kìa! Hán đang ho kìa! Lạy Đức Mẹ Đồng trinh! Phải phục vụ bọn Boche có khổ không cơ chứ. Tôi đến đây, tôi đến đây!” bà nói với tâm trạng bức bối. Lucile nghe thấy bà mở cửa và trả lời gã người Đức, gã này nói bằng giọng câu kinh.

- Ô, tôi đã bảo ông rồi mà! Trời gió như thế này, một cái lò sưởi không được cạo sẽ đẩy khói vào trong nhà.

- Nhưng tại sao nó lại không được cạo, *mein Gott*? - gã người Đức kêu lên phẫn nộ.

- Tại sao? Tại sao? Tôi chẳng biết gì hết cả. Tôi không phải là bà chủ. Ông tưởng rằng với cuộc chiến tranh của các ông mà người ta muốn gì cũng làm được à?

- Bà ơi, nếu bà tưởng rằng tôi sẽ để cho người ta hun khói tôi như một con thỏ, thì bà nhầm đấy. Các bà chủ đâu rồi? Các bà ấy chỉ việc cho tôi vào ở phòng khách nếu như họ không thể cấp cho tôi một căn phòng có thể ở được. Bà đốt lò sưởi phòng khách lên đi.

- Điều đó không thể được, thưa ông, tôi rất tiếc, - Lucile vừa tiến lên vừa nói. - Trong những ngôi nhà tỉnh lẻ của chúng tôi, phòng khách là một căn phòng trang trọng không dùng để ở. Lò sưởi là đồ giả, như ông có thể nhận thấy đấy.

- Sao? Cái công trình bằng đá hoa trắng, có tạc hình các thần ái tình đang sưởi tay kia á?

- Chưa từng bao giờ được dùng để đốt lửa, - Lucile vừa nói nốt vừa mỉm cười. - Nhưng tôi mời ông vào phòng ăn nếu ông muốn: lò sưởi đã được đốt lên. Quả thật là phòng ông ở trong một tình trạng thật đáng buồn, - cô nói thêm khi nhìn thấy những luồng khói đang thoát ra.

- A! Thưa bà, tôi suýt nữa thì chết ngạt đấy! Nghề lính rõ ràng là đầy hiểm họa! Nhưng tôi tuyệt đối không muốn quấy rầy bà. Trong thị trấn có những quán cà phê-bi-a bụi bặm với bột phấn bay lơ lửng... Bà mẹ chồng của bà...

- Mẹ tôi đi vắng cả ngày.

- A! Thế thì tôi rất cảm ơn bà, thưa bà. Tôi sẽ không làm phiền bà đâu. Tôi có công việc phải hoàn thành gấp, - hấn nói và chỉ vào một tấm bản đồ và những bản vẽ.

Hấn ngồi vào chiếc bàn đã được dọn sạch và Lucile ngồi vào một chiếc ghế bành ở góc bên lò sưởi; cô chìa bàn tay ra chỗ nóng và thỉnh thoảng lại lơ đãng cọ hai tay vào nhau. “Mình có những cử chỉ của một bà già,” cô chợt buồn rầu nghĩ, “những cử chỉ và một cuộc sống của bà già.”

Cô buông đôi bàn tay xuống đùi. Ngẩng đầu lên, cô nhận thấy tên sĩ quan đã rời bỏ những tấm bản đồ của hấn; hấn lại gần cửa sổ và kéo rèm cửa lên, nhìn những cây lê bị đóng đinh câu rút giữa bầu trời xám xịt.

- Thật là một vùng đất buồn, - hấn nói khẽ.

- Thế thì có ảnh hưởng gì đến ông đâu? - Lucile trả lời. - Ngày mai ông sẽ rời khỏi đây.

- Không, - hắn nói, - tôi không rời khỏi đây.

- A! Tôi lại cứ tưởng...

- Tất cả các kỳ nghỉ phép đều bị hoãn.

- Thế à? Tại sao vậy?

Hắn khẽ nhún vai.

- Chúng tôi không biết. Bị hoãn, có thể thôi. Đó là cuộc sống nhà binh.

Cô cảm thấy thương hại hắn: hắn đã sung sướng biết bao về kỳ nghỉ phép này.

- Như vậy thật đáng buồn quá, - cô nói với vẻ thông cảm, - nhưng đó chỉ là hoãn thôi mà...

- Hoãn ba tháng, sáu tháng, mãi mãi... Chuyện này khiến tôi khổ tâm, nhất là vì mẹ tôi. Mẹ tôi đã có tuổi và yếu ớt. Một người đàn bà nhỏ bé tóc bạc, đội mũ làm vườn, gió thổi cũng bay... Mẹ tôi đang đợi tôi về tối mai và sẽ chỉ nhận được một bức điện tín.

- Ông là con trai duy nhất à?

- Tôi có ba anh trai. Một người đã bị giết trong chiến dịch Ba Lan, một người bị giết cách đây một năm, đúng lúc chúng tôi tiến vào nước Pháp. Người thứ ba đang ở châu Phi.

- Điều đó thật rất buồn, đối với cả vợ ông nữa...

- Ô! Vợ tôi... Vợ tôi sẽ nguôi ngoai thôi. Chúng tôi cưới khi còn rất trẻ; lúc ấy chúng tôi gần như còn là trẻ con. Bà nghĩ thế nào về những cuộc hôn nhân được quyết định sau mười lăm ngày kết bạn, dạo chơi lang thang trên các bờ hồ?

- Tôi chẳng biết gì hết cả! Ở Pháp người ta không lấy nhau như vậy.

- Nhưng dù sao cũng không giống như ngày xưa chứ, như cái thời mà người ta lấy nhau sau hai cuộc tiếp xúc tại nhà bạn bè của gia đình, như trong tác phẩm của Balzac của các vị?

- Có lẽ không hoàn toàn như vậy, nhưng cũng không khác nhiều lắm đâu, ít ra là ở tỉnh lẻ...

- Mẹ tôi đã khuyên tôi đừng cưới Édith. Nhưng lúc ấy tôi yêu. *Ach, Liebe...* Lẽ ra phải có thể cùng nhau lớn lên, già đi... Nhưng rồi xảy ra chia ly, chiến tranh, các thử thách, và ta thành ra gắn bó với một cô bé mãi mãi mười tám tuổi, trong khi bản thân ta thì...

Hắn giơ hai cánh tay lên, thả rơi xuống.

- Có lúc mười hai và có lúc một trăm tuổi...

- Ô! Ông cứ nói quá lên.

- Không đâu, người lính vẫn là trẻ con ở một số khía cạnh, và ở những khía cạnh khác thì hẳn thật già nua, thật già nua... Hẳn không có tuổi nữa. Hẳn là kẻ đương thời với những thứ cổ xưa nhất trái đất, với vụ Cain giết Albert, với những bữa tiệc của bọn ăn thịt người, với thời đại đồ đá... Thôi, chúng ta đừng nói về những chuyện này nữa. Vậy là tôi bị giam hãm ở đây, trong cái nơi như một nấm mộ này... Nhưng không!... Một nấm mộ trong một nghĩa địa làng quê, đầy hoa, chim chóc và những hình bóng xinh đẹp, nhưng vẫn là một nấm mộ... Làm sao bà lại có thể sống ở đây cả năm được nhỉ?

- Trước chiến tranh, thỉnh thoảng chúng tôi cũng đi chơi...

- Nhưng chắc bà không bao giờ đi xa, tôi đoán vậy? Bà không biết cả nước Ý lẫn Trung Âu... chỉ biết Paris một chút... Hãy nghĩ tới tất cả những thứ mà chúng ta bị thiếu... những viện bảo tàng, những nhà hát, những buổi hòa nhạc lớn... A! Những buổi hòa nhạc là cái mà tôi tiếc nhất. Và ở đây thì tôi chỉ có mỗi một thứ nhạc cụ khốn khổ mà tôi thậm chí chẳng dám chơi vì sợ xúc phạm đến lòng tự ái chính đáng của người Pháp các bà, - hẳn nói với vẻ oán giận.

- Nhưng ông cứ chơi tất cả những bản nhạc mà ông muốn đi, thưa ông... Nay, ông buồn, tôi cũng chẳng vui đâu!... Ông hãy ngồi vào đàn dương cầm và chơi đàn. Chúng ta sẽ quên đi thời tiết xấu, sự thiếu vắng, tất cả những nỗi bất hạnh của chúng ta...

- Thật ư, bà muốn vậy ư? Tôi có công việc, - hẳn vừa nói vừa nhìn những tấm bản đồ của mình. - Mặc kệ! Bà hãy lấy một món đồ khâu hay một quyển sách ra, bà ngồi xuống cạnh tôi và nghe tôi nhé! Tôi chỉ chơi đàn tốt khi có khán giả thôi. Tôi rất là ưa... nói bằng tiếng Pháp thế nào nhỉ? Gây chú ý? Đúng thế!

- Vâng. Gây chú ý. Tôi xin có lời khen kiến thức tiếng Pháp của ông.

Hẳn ngồi vào đàn dương cầm, lò sưởi nóng lên và kêu rừ rừ êm dịu, tỏa ra một mùi thơm nhẹ nhàng của khói và của hạt dẻ nướng. Những giọt mưa to chảy dọc trên cửa kính, như những giọt nước mắt; ngôi nhà lặng lẽ và vắng vẻ, bà đầu bếp đang đi lễ đọc Kinh chiều.

“Lẽ ra mình cũng phải đi lễ,” Lucile nghĩ, “nhưng mặc kệ! Mưa to quá.” Cô nhìn đôi bàn tay gầy và trắng trẻo đang lướt trên những phím đàn. Chiếc nhẫn nam một viên ngọc đỏ sẫm mà hẳn đeo ở ngón tay làm cho hẳn vương vịu khi chơi đàn; hẳn tháo nhẫn ra và máy móc đưa cho Lucile; cô cầm lấy chiếc nhẫn và giữ nó lại một lúc, nó hẳn còn ấm hơi bàn tay hẳn. Cô làm cho nó lấp lánh dưới thứ ánh sáng nhọt nhọt u ám từ cửa sổ rơi vào. Có thể nhìn

thấy trên nền trong suốt hai chữ cái kiêu gô tích và một mốc thời gian. Cô nghĩ tới một kỷ niệm tình yêu. Nhưng không!... Ngày được ghi là vào năm 1775 hay 1795, không phân biệt được rõ lắm, hẳn là một thứ đồ kim hoàn của gia đình; cô nhẹ nhàng đặt chiếc nhẫn lên bàn. Cô tự nhủ hẳn là hẳn vẫn chơi đàn như vậy, tối tối, bên cạnh vợ mình... Cô ta tên là gì nhỉ? Édith? Hẳn chơi đàn hay quá! Cô nhận ra một vài khúc nhạc. Cô rụt rè hỏi:

- Bach, phải không? Mozart?

- Nhưng bà là nhạc sĩ à?

- Không! Không đâu! Tôi chẳng biết gì về nhạc hết. Tôi có chơi đàn đôi chút trước khi lấy chồng, nhưng tôi đã quên rồi! Tôi yêu âm nhạc, ông thật là có tài lắm, thưa ông!

Hắn nhìn cô và nói trịnh trọng, với vẻ buồn bã khiến cô sững sốt:

- Vâng, tôi nghĩ là tôi có tài.

Hắn làm vang lên từ những phím đàn một chuỗi hợp âm rải nhẹ nhàng và giễu cợt. Rồi:

- Bây giờ bà nghe cái này nhé.

Hắn chơi đàn, nói khẽ:

- Đây là thời bình, đây là tiếng cười của các thiếu nữ, những âm thanh vui tươi của mùa xuân, cảnh những con chim én đầu tiên từ phương Nam trở về... Đó là ở một thành phố của nước Đức, tháng Ba, khi tuyết chỉ mới bắt đầu tan. Đây là tiếng róc rách của dòng suối do tuyết tạo nên khi nó chảy dọc những con phố cũ. Và giờ đây hòa bình đã chấm dứt... Những cái trống, những chiếc xe tải, những bước chân lính... Bà có nghe thấy không? Bà có nghe thấy không? Cái tiếng giậm chân chậm chậm, khô khốc, vững chãi... Một dân tộc lên đường... Người lính lẫn vào giữa họ... Ở chỗ này có lẽ có một dàn hợp xướng, một thứ thánh ca vẫn còn chưa kết thúc. Giờ đây, hãy lắng nghe! Đó là chiến trận... Nhạc nghiêm trọng, sâu sắc, khủng khiếp.

- Ô! Thật là đẹp, - Lucile nhẹ nhàng nói. - Thật là đẹp quá!

- Người lính chết, và vào lúc chết, anh ta lại nghe thấy bản hợp xướng ấy nhưng không còn từ trái đất nữa mà là từ các đạo binh thiên thần... Như thế này đây, hãy nghe... Nó phải vừa êm ái vừa rộn rã. Bà có nghe thấy những tiếng kèn trên trời không? Bà có nghe thấy âm vang của những tiếng kèn đồng làm rung chuyển những bức tường thành không? Nhưng tất cả đang xa dần, yếu đi, ngừng lại, biến mất... Người lính đã chết.

- Chính ông đã viết cái này à? Đây là tác phẩm của ông?

- Vâng! Tôi đã được định hướng để hoạt động âm nhạc. Giờ đây thì thôi rồi!

- Tại sao? Nhưng chiến tranh...
- Âm nhạc là một người tình khát khe. Người ta không thể bỏ rơi nó suốt bốn năm được. Khi người ta trở về với nó, nó đã bỏ đi rồi. Bà đang nghĩ gì vậy? - hấn hỏi khi nhận thấy ánh mắt của Lucile đang chăm chú nhìn hấn.
- Tôi nghĩ rằng... lẽ ra cá nhân không đáng bị hy sinh như vậy. Tôi nói về tất cả chúng ta. Chúng ta đã bị lấy mất tất cả. Tình yêu, gia đình... Thật là quá đáng!

- A! Thưa bà, cá nhân hay cộng đồng, đó là vấn đề chính của thời đại chúng ta, bởi vì chiến tranh là một công trình chung tiêu biểu nhất. Chúng tôi, những người Đức, chúng tôi tin vào tinh thần cộng đồng với cái nghĩa như ta nói về tinh thần bầy đàn ở loài ong. Nhờ nó mà chúng ta có tất cả: những tinh tú, những lóe sáng, những hương vị, những tình yêu... Nhưng đó là những suy nghĩ thật khắc khổ. Bà nghe nhé! Tôi sẽ chơi cho bà một bản xô nát của Scarlatti. Bà có biết bản nhạc này không?

- Không! Tôi cho là không!...

Cô nghĩ: “Cá nhân hay cộng đồng?... Ô! Lạy Chúa! Điều đó đâu có mới, họ có sáng tạo ra cái gì đâu. Hai triệu người chết của chúng ta, trong cuộc chiến tranh trước, cũng đã bị hy sinh cho ‘tinh thần bầy đàn’. Họ đã chết... và hai mươi lăm năm sau... Thật là lừa đảo. Thật là hão huyền!... Có những quy luật quy định số phận các tổ ong và các dân tộc, có thể thôi! Bản thân tinh thần của dân chúng hấn là bị chi phối bởi những quy luật mà chúng ta không nắm bắt được, hoặc là bởi những sự thất thường mà chúng ta không biết đến. Thế giới tội nghiệp, đẹp biết bao và phi lý biết bao... Nhưng điều chắc chắn là năm, mười hoặc hai mươi năm nữa, vấn đề này, vấn đề mà theo anh ta là của thời đại chúng ta, sẽ không còn tồn tại nữa, nó sẽ bị thay thế bởi những vấn đề khác... Trong khi đó thì tiếng nhạc ấy, tiếng mưa trên cửa kính ấy, tiếng rầm rầm vang động ảo não của cây tuyết tùng trong khu vườn trước mặt ấy, cái khoảnh khắc êm dịu biết bao, lạ lùng biết bao giữa cuộc chiến này, cái đó sẽ không thay đổi nữa... Cái đó là vĩnh cửu...”

Hấn đột ngột ngừng chơi đàn và vừa nói vừa nhìn cô:

- Bà khóc ư?

Cô vội vã lau đôi mắt đầm lệ.

- Tôi xin bà thứ lỗi cho. Âm nhạc thật tọc mạch. Có lẽ thứ nhạc của tôi gọi cho bà nhớ đến... một người vắng mặt?

Cô nói khẽ ngoài ý muốn:

- Không! Không có ai cả... Chính đó là điều... không có ai cả...

Họ im bặt. Hấn hạ nắp đàn dương cầm xuống.

- Thưa bà, sau chiến tranh, tôi sẽ trở lại. Hãy cho phép tôi trở lại. Tất cả những tranh chấp giữa chúng ta, giữa nước Pháp và nước Đức sẽ thành chuyện cũ... sẽ bị lãng quên... ít nhất trong vòng mười lăm năm nữa. Một buổi tối tôi sẽ bấm chuông cửa. Bà sẽ mở cửa cho tôi và bà sẽ không nhận ra tôi, bởi vì tôi sẽ mặc thường phục. Thế là, tôi sẽ nói: nhưng tôi là... viên sĩ quan Đức... bà có nhớ không? Giờ đây đã hòa bình, hạnh phúc, tự do. Tôi bắt cóc bà. Nào, chúng ta sẽ cùng nhau ra đi. Tôi sẽ đưa bà đi thăm nhiều vùng đất. Tôi thì tôi sẽ là một nhà soạn nhạc nổi tiếng, tất nhiên rồi, còn bà thì vẫn xinh đẹp như bây giờ...

- Thế còn vợ ông, và chồng tôi, chúng ta làm gì với họ? - cô vừa nói vừa cố cười.

Hắn khẽ huýt sáo.

- Ai biết được họ sẽ ở đâu? Và cả chính chúng ta nữa? Nhưng thưa bà, điều đó rất nghiêm túc đấy. Tôi sẽ trở lại.

- Ông chơi đàn nữa đi, - cô nói sau một khoảng im lặng ngắn ngủi.

- Không! Đủ rồi! Quá nhiều âm nhạc *ist gefährlich...* nguy hiểm. Bây giờ, bà hãy làm một quý bà thượng lưu đi. Hãy mời tôi uống trà.

- Không còn trà ở Pháp nữa, *mein Herr*. Tôi mời ông uống rượu Frontignan và bánh bích quy vậy. Ông có muốn không?

- Ô! Có chứ! Nhưng tôi xin bà, đừng gọi gia nhân của bà. Hãy cho phép tôi giúp bà dọn bàn. Hãy nói cho tôi biết khăn trải bàn ở đâu? Trong cái ngăn kéo này à? Cho phép tôi chọn nhé: bà biết rõ là chúng tôi, người Đức, chúng tôi chẳng té nhị chút nào đâu. Tôi muốn cái khăn màu hồng... không!... Cái màu trắng thêu những bông hoa nhỏ, bà thêu phải không?

- Đúng thế!

- Phần còn lại, tôi để bà làm.

- Thật là mừng, - cô vừa nói vừa cười. - Con chó của ông đâu rồi? Tôi không nhìn thấy nó nữa.

- Nó đi nghỉ phép rồi: nó thuộc về cả trung đoàn, thuộc về tất cả binh lính; một người trong bọn, Bonnet, cậu phiên dịch mà ông bạn quê kệch của bà đã có chuyện phải phàn nàn ấy, cậu ta đã mang con chó theo. Họ lên đường đi Munich cách đây ba hôm, nhưng những quy định mới sẽ buộc họ phải trở lại thôi.

- Nhân nhắc đến Bonnet, thế ông đã nói chuyện với ông ta chưa?

- Thưa bà, cậu bạn Bonnet của tôi không phải là một tâm hồn đơn giản. Cái mà cho đến tận lúc này cậu ta chỉ cảm nhận như một sự tiêu khiển vô hại, thì nếu ông chồng làm cho cậu ta bức bối, cậu ta có thể dồn thêm vào đó

hiều đam mê hơn, *Schadenfreude*, bà hiểu chứ? Thậm chí cậu ta có thể phải lòng thực sự đấy, và nếu người thiếu phụ ấy không nghiêm túc...

- Không thể có chuyện đó đâu, - Lucile nói.

- Cô ta yêu anh chàng cục mịch đó à?

- Chắc chắn thế. Ngoài ra, ông đừng tưởng là vì ở đây có một số cô gái để cho binh lính của các ông bám theo, mà tất cả các cô khác cũng như thế đâu. Madeleine Sabarie là một người đàn bà chính trực và là một phụ nữ Pháp tử tế.

- Tôi đã hiểu, - viên sĩ quan vừa nói vừa nghiêng nghiêng đầu.

Hắn giúp Lucile kéo cái bàn ngồi chơi ra gần cửa sổ; cô đặt lên đó những chiếc cốc pha lê cổ được mài thành những mặt rộng cùng một chiếc bình có nút bạc mạ vàng, những chiếc đĩa nhỏ với hình vẽ theo chủ đề. Chúng được làm từ thời Đế nhất Đế chế và được vẽ những cảnh quân sự: Napoléon đi duyệt các đoàn quân ngoài mặt trận, các kỵ binh mặc màu vàng rực đóng quân ngoài trời tại những khoảng rừng thưa, một cuộc điều binh ở Champ-de-Mars. Gã người Đức thán phục trước những màu sắc tươi tắn và hồn nhiên.

- Những bộ quân phục đẹp quá! Và tôi thật muốn có một cái áo nẹp thêu kim tuyến như áo của gã kỵ binh này!

- Ông hãy ăn những chiếc bánh ngọt này đi, *mein Herr!* Bánh nhà làm đấy.

Hắn ngược mắt nhìn về phía cô và mỉm cười.

- Thưa bà, bà đã từng nghe nói tới những cơn gió xoáy thổi trên các biển phía Nam chưa? Chúng tạo thành (nếu tôi hiểu đúng những điều tôi đã đọc) một thứ vòng tròn mà vành ngoài là bão còn trung tâm thì tĩnh lặng, đến nỗi một con chim hay một con bướm ở trong tâm bão sẽ không bị sao cả; cánh của nó thậm chí sẽ không bị nhàu nát, trong khi đó những sự tàn phá tệt hại nhất hoành hành xung quanh nó. Bà hãy nhìn ngôi nhà này! Bà hãy nhìn chúng ta đang uống rượu Frontignan và ăn bánh bích quy rồi hãy nghĩ tới những gì đang xảy ra trên thế giới!

- Tôi muốn không nghĩ đến điều đó thì hơn, - Lucile buồn rầu nói.

Tuy nhiên, cô cảm thấy trong lòng mình một sự ám áp chưa từng bao giờ trải nghiệm. Bản thân những cử chỉ trở nên nhẹ nhàng hơn, khéo léo hơn thường lệ, và cô nghe vang lên bên tai giọng nói của chính mình như giọng của một người lạ. Nó thấp hơn thường lệ, cái giọng nói ấy, trầm hơn và rung hơn; cô không nhận ra nó. Điều tuyệt diệu hơn cả, là sự cô lập giữa lòng ngôi nhà thù địch, và sự an toàn lạ lùng này: sẽ chẳng có ai đến, sẽ chẳng có cả thư từ lẫn những cuộc viếng thăm hay điện thoại. Ngay cả chiếc đồng hồ mà cô

đã quên lên dây sáng nay (mà bà Angellier có lẽ sẽ nói - “Tất nhiên rồi, khi tôi không có ở đây, mọi thứ đều bị buông trôi”) ngay cả cái đồng hồ có tiếng chuông trình trọng và u sầu khiến cô phải sợ cũng im tiếng. Cuối cùng, cơn giông đã phá hỏng nhà máy điện thêm một lần nữa; cả vùng bị mất ánh sáng và không nghe được đài trong vài tiếng đồng hồ. Đài phát thanh câm lặng... thật thư thái... Không thể nào chạy theo cảm dỗ được. Người ta không còn dò đài Paris, London, Berlin, Boston trên cái màn hình tối tăm ấy nữa. Người ta không còn nghe những giọng nói đáng nguyên rủa, vô hình, tang tóc ấy, nói về những con tàu bị đắm, những máy bay bị cháy, những thành phố bị phá hủy, kê ra số người chết, thông báo những cuộc tàn sát sẽ xảy ra... Sự lãng quên may mắn... Cho đến tận buổi tối, không có gì cả, giờ phút trôi qua chậm rãi, một sự hiện diện của con người, một thứ rượu vang nhẹ và thơm, âm nhạc, những khoảng im lặng kéo dài, hạnh phúc...

Một tháng sau, vào một buổi chiều mưa giống như buổi chiều mà gã người Đức và Lucile đã trải qua cùng nhau, bà Marthe thông báo có người đến thăm các bà Angellier. Người ta đưa vào phòng khách ba người đeo mạng, mặc áo măng tô dài màu đen và đội mũ tang. Những tấm mạng tang của họ buông từ đỉnh đầu cho đến gần sát đất, biệt lập họ trong một thứ lồng tang tóc và bất khả xâm phạm. Gia đình Angellier không hay tiếp khách; bà đầu bếp, trong lúc xúc động, đã quên cất ô cho những người khách; từng vị khách cầm ô của mình trong tay và trút những giọt mưa cuối cùng chảy từ tấm voan của họ vào chiếc ô mở hé hé và loe miệng ra như một cái đài hoa, giống như những phụ nữ mau nước mắt trút những giọt nước mắt của mình vào những chiếc bình đá trên mộ của các anh hùng. Bà Angellier có đôi chút khò khắn để nhận ra ba dáng người màu đen. Rồi bà sững sốt nói:

- Thế ra là các bà nhà Perrin kìa!

Gia đình Perrin (chủ nhân của khu đất đẹp đã bị bọn Đức phá phách) là “tinh hoa của vùng”. Đối với những người mang cái tên này, bà Angellier có một thứ tình cảm giống như tình cảm mà các nhân vật hoàng gia dành cho nhau: tin chắc một cách bình thản rằng họ là những người có cùng một dòng máu và những cách nhìn nhận giống nhau về tất cả mọi thứ, những sự bất đồng thoáng qua hẳn là có thể chia rẽ họ, nhưng họ vẫn gắn bó với nhau bất chấp các cuộc chiến tranh hay những nông cuồng của các vị bộ trưởng, thông qua một mối liên kết bền chặt, tới mức là khi một chiếc ngai vàng sụp đổ ở Tây Ban Nha thì ngai vàng ở Thụy Điển cũng phải rung chuyển theo. Khi một chương khế ở Moulin chuồn đi, nhà Perrin bị mất chín trăm ngàn franc, nhà Angellier cũng run rẩy. Khi bà Angellier mua được với giá bèo một mảnh đất xưa nay vẫn thuộc về họ Montmort, nhà Perrin vui sướng. Không thể so sánh sự gắn bó giai cấp này với sự kính trọng cay đắng mà nhà Montmort gợi lên ở dân tư sản.

Với thái độ kính trọng đầy tình cảm, bà Angellier mời bà Perrin ngồi xuống lại khi bà này khẽ nhòm lên khỏi ghế vì thấy bà chủ nhà tới. Bà không cảm thấy con rùng mình khó chịu làm người bà run lên như khi bà De Monmort bước vào nhà. Bà biết là dưới mắt bà Perrin, mọi thứ ở đây đều tốt đẹp: cái lò sưởi giả, mùi của tầng hầm, những cánh cửa chớp nửa đóng nửa mở, những tấm vải phủ trên các đồ gỗ, thảm treo tường màu ô liu với những lá cọ ánh bạc. Tất cả đều phù hợp; lát nữa bà sẽ mời các bà khách của mình

một bình nước cam và những chiếc bánh quy bơ bụi bặm. Bà Perrin sẽ không bị sốc vì thứ đồ ăn bủn xỉn này; bà ta sẽ thấy đó là một bằng chứng mới về sự giàu có của gia đình Angellier vì càng giàu thì người ta càng keo kiệt; bà ta sẽ nhận ra ở đó mỗi bận tâm tiết kiệm của chính mình và cái sở thích khổ hạnh vốn ăn sâu vào bản chất của giai cấp tư sản Pháp và tăng thêm vị đắng kích thích cho những thú vui bí mật và đáng xấu hổ của nó.

Bà Perrin kể lại cái chết anh hùng của con trai bà, bị giết ở Normandie khi quân Đức tiến vào; bà đã xin được giấy phép đi thăm mộ con. Bà phàn nàn mãi về sự tốn kém của chuyến đi này và bà Angellier tán thành. Tình mẫu tử và tiền bạc là hai thứ khác nhau. Gia đình Perrin hiện sống ở Lyon.

- Ở thành phố khốn khổ lắm. Tôi đã thấy người ta bán quạ tới mười lăm franc một con. Các bà mẹ cho con cái ăn canh thịt quạ. Đừng tưởng là tôi nói về giới công nhân nhé! Không đâu, thưa bà! Đó là những người như bà và tôi!

Bà Angellier thở dài đau đớn; bà tưởng tượng những người quen của bà, gia đình bà, đang cùng nhau ăn một con quạ vào bữa tối. Ý nghĩ ấy có cái gì đó lố bịch, ô uế (trong khi nếu đó là chuyện về các công nhân, thì tóm lại chỉ cần nói “Tôi nghiệp những người khốn khổ” và không đề ý đến nữa).

- Nhưng ít nhất bà còn được tự do! Bà không có một tên Đức trong nhà, còn chúng tôi thì phải cho một tên ở đây. Một tên sĩ quan! Vâng, thưa bà, trong ngôi nhà này, sau bức tường này, - bà nói và chỉ tay vào lớp giấy dán tường màu ô liu in những lá cọ bạc.

- Chúng tôi biết thế, - bà Perrin nói với vẻ hơi lúng túng, - chúng tôi đã được biết chuyện này qua bà vợ ông trưởng khế, bà ta mới đây đã vượt tuyến. Chính vì điều này mà chúng tôi đến tìm gặp các vị đây.

Tất cả các ánh mắt, bất giác, đều hướng về phía Lucile.

- Xin hãy giải thích rõ, thưa các bà, - bà già Angellier lạnh lùng nói.

- Nghe người ta bảo, viên sĩ quan này cư xử hoàn toàn đứng đắn phải không ạ?

- Đúng thế.

- Và thậm chí người ta đã thấy hắn nói chuyện với các vị nhiều lần một cách rất lịch sự phải không?

- Hắn không nói chuyện với tôi, - bà Angellier kiêu kỳ nói. - Tôi sẽ không chịu đựng nổi hắn đâu. Tôi công nhận đó không phải là một thái độ hợp lý (bà nhấn mạnh từ này) như mọi người đã nhận xét với tôi, nhưng tôi là mẹ tù binh, và ở địa vị ấy, với tất cả vàng bạc trên đời người ta cũng không thể làm cho tôi coi một trong các ngài kia là cái gì khác hơn là một kẻ tử thù.

Nhưng một số người thì... nói thế nào nhỉ?... mềm dẻo hơn, thực tế hơn, có lẽ thế... và đặc biệt là con dâu tôi...

- Tôi trả lời hần khi hần nói với tôi, thực vậy. - Lucile nói.

- Nhưng cô hoàn toàn có lý, cô ngàn lần có lý! - bà Perrin thốt lên.

- Cô bé thân mến của tôi, cô chính là người mà tôi đặt toàn bộ hy vọng vào đây. Đó là chuyện ngôi nhà tội nghiệp của chúng tôi! Nó đã bị hư hỏng nhiều, phải không ạ?

- Tôi chỉ nhìn thấy khu vườn... qua hàng rào thôi...

- Con gái thân mến ơi, con có thể bảo người ta trả lại cho chúng tôi một số đồ vật ở đó mà chúng tôi đặc biệt quý trọng được không?

- Tôi ấy à, thưa bà, nhưng...

- Xin đừng từ chối! Xin hãy đi tìm các ngài kia và can thiệp giúp chúng tôi. Dĩ nhiên, tất cả có thể đã bị đập vỡ, bị đốt cháy, nhưng tôi không thể tin là sự phá phách lại bị đẩy đến tận mức đó và lại không thể tìm được những bức chân dung, thư từ của gia đình hay những đồ đạc chỉ mang ý nghĩa kỷ niệm...

- Thưa bà, bà cứ tự nói với bọn Đức đang chiếm nhà bà ấy và...

- Không đời nào, - bà Perrin vừa nói vừa vươn thẳng toàn thân. - Không đời nào tôi bước chân qua ngưỡng cửa nhà tôi nếu kẻ thù còn ở đó. Đó là vấn đề phẩm cách và cũng là vấn đề tình cảm... Bọn chúng đã giết chết con trai tôi, thằng bé vừa mới được nhận vào trường Bách Khoa trong danh sách sáu người đứng đầu... Tôi trọ ở Khách sạn Du khách cùng các con gái tôi cho đến ngày mai. Nếu cô có thể thu xếp để lấy ra được một số đồ vật trong danh sách mà tôi sẽ đưa cho cô, tôi sẽ biết ơn cô mãi mãi. Nếu tôi rơi vào hoàn cảnh mặt đối mặt với một tên Đức (tôi tự biết mình mà!), tôi có thể cất tiếng hát bài *La Marseillaise* được đấy, - bà Perrin nói giọng rung lên, - và có thể khiến bản thân mình bị đầy sang Phổ. Đó chẳng phải là một sự ô danh đâu, hoàn toàn không phải thế, nhưng tôi còn mấy đứa con gái! Tôi phải giữ mình vì gia đình tôi. Thành thử, tôi khẩn khoản cầu xin cô hãy làm giúp tôi những gì mà cô có thể, Lucile thân mến ạ.

- Đây là danh sách, - cô con gái thứ hai của bà Perrin nói.

Cô ta mở nó ra và đọc: “Một cái chậu và một bình đựng nước bằng sứ, có dấu tên của chúng tôi và họa tiết hình bướm, một giỏ đựng xa lát, bộ đồ trà màu trắng và mạ vàng (28 cái, lọ đựng đường không còn nắp nữa), hai bức chân dung của ông nội:

1/ ngôi lòng bà vú nuôi của ông,

2/ trên giường chết.

“Những chiếc sừng hươu trong phòng đợi, kỷ niệm của ông chú Adolphe của tôi, đĩa đựng bột cho bà nội (bằng sứ và bạc mạ vàng), hàm răng giả để thay đổi của bố bỏ quên trong toa lét, cái tràng kỷ đặt phòng khách, màu đen và hồng. Cuối cùng, trong ngăn kéo bên trái của bàn làm việc mà chìa khóa kèm theo đây có:

“Trang viết đầu tiên của anh trai tôi, những lá thư của bố gửi cho mẹ trong đợt bố đi chữa bệnh ở Vittel năm 1924 (những bức thư này được buộc lại bằng một dải lụa hồng), tất cả các bức chân dung của chúng tôi.”

Cô ta đọc trong bầu không khí im lặng tang tóc. Dưới lớp voan của mình, bà Perrin khe khẽ khóc.

- Thật là khổ, thật là khổ khi nhìn thấy những vật mà ta quý trọng biết bao bị tước mất... Tôi xin cô, Lucile thân mến ơi, đừng bỏ qua bất cứ cố gắng nào nhé. Hãy trở tài thuyết phục, hãy khéo léo...

Lucile nhìn mẹ chồng.

- Gã... gã quân nhân ấy vẫn chưa về, - bà Angellier khó nhọc mở miệng nói. - Cô sẽ không gặp hắn tối nay, Lucile ạ, muộn quá rồi, nhưng ngay từ sáng mai cô có thể nói chuyện với hắn và xin hắn giúp đỡ.

- Vâng. Con sẽ làm như thế.

Bà Perrin kéo Lucile vào người mình bằng đôi bàn tay đeo gang đen.

- Cảm ơn, cảm ơn! Con gái thân mến... Bây giờ thì chúng tôi xin rút lui.

- Các vị dùng đồ giải khát đã rồi hãy về, - bà Angellier nói.

- Ô! các vị ơi, chúng tôi sẽ làm phiền các vị mất...

- Bà cứ đùa thôi...

Tiếng thì thào khe khẽ và lịch sự vang lên xung quanh bình nước cam và những chiếc bánh quy bơ mà bà Marthe vừa mang ra. Đã hơi bình tâm trở lại, các quý bà ngồi nói chuyện chiến tranh. Họ sợ nước Đức thắng, họ cũng chẳng muốn nước Anh thắng. Tóm lại, họ muốn cả thế giới đều bại trận. Họ kết tội tinh thần hưởng thụ thống trị trong dân chúng là nguyên nhân dẫn đến mọi tai họa của họ. Rồi cuộc chuyện trò trở nên có tính chất riêng tư. Bà Perrin và bà Angellier nói về bệnh tật của mình. Bà Perrin nói hồi lâu về cơn thấp khớp mới nhất của bà, bà Angellier sốt ruột ngồi nghe, và khi bà Perrin vừa dừng lại nghỉ lấy hơi, bà bèn nói: “Cũng giống như tôi...” và kể về cơn thấp khớp của chính bà.

Các con gái của bà Perrin kín đáo ăn bánh quy bơ. Bên ngoài, mưa rơi.

Mưa ngừng rơi sáng hôm sau. Mặt trời chiếu xuống mặt đất nóng, ẩm và tốt lành. Từ sáng sớm, sau một đêm ít ngủ, Lucile đã ngồi trên một chiếc ghế băng trong vườn và ngóng gã người Đức đi qua. Vừa nhìn thấy hắn ra khỏi nhà, cô bèn đi về phía hắn và trình bày điều thỉnh cầu của mình; cả hai người đều cảm thấy bị bà già Angellier và bà đầu bếp rình mò, chưa kể đến các bà hàng xóm, mỗi người núp sau cánh cửa chớp đóng kín nhà mình, nhìn hai người đứng giữa một lối đi.

- Nếu bà vui lòng đi cùng tôi đến tận nhà của các quý bà ấy, - gã người Đức nói, - tôi sẽ ra lệnh tìm kiếm trước mặt bà tất cả những thứ mà họ yêu cầu; nhưng nhiều đồng đội của chúng tôi từng đóng quân tại ngôi nhà bị các chủ nhân của nó bỏ rơi này nên tôi nghĩ rằng nó đã bị hư hại nhiều. Chúng ta đi xem nào.

Họ đi qua thị trấn, cạnh nhau, và gần như không nói gì.

Lucile thấy bên một ô cửa sổ của Khách sạn Du khách thấp thoáng tám voan đen của bà Perrin. Người ta nhìn Lucile và người đi cùng cô với vẻ tò mò nhưng thông đồng và có phần tán thành. Hắn là tất cả đều biết rằng cô sẽ giành lại từ tay kẻ thù một phần mà chúng đã chiếm (dưới dạng một hàm răng giả, một bộ đồ sứ và những đồ vật khác có giá trị nội trợ hay tình cảm). Một bà già vốn không thể nhìn thấy một bộ quân phục Đức mà không khiếp sợ, tuy vậy đã đến gần Lucile và hạ giọng nói với cô:

- Ra thế đấy... tốt quá... ít ra, cô cũng không sợ bọn chúng...

Viên sĩ quan mỉm cười.

- Họ coi bà như Judith đi thách thức Holophèrne trong lều của gã(8) vậy. Tôi hy vọng là bà không có những ý đồ đen tối như quý bà ấy! Chúng ta đến nơi rồi đây. Xin hãy chịu khó bước vào, thưa bà.

Hắn đẩy cánh cửa hàng rào sắt nặng nề trước mặt và từ trên đỉnh hàng rào vang lên tiếng leng keng của một quả chuông nhỏ u sầu, quả chuông ngày xưa thường báo cho gia đình Perrin biết là có khách đến chơi. Trong vòng một năm, khu vườn đã mang cái vẻ bị bỏ bê để khiến người ta nhói lòng vào một ngày không đẹp trời như hôm nay. Nhưng đây là một buổi sáng tháng Năm, là một ngày sau cơn giông. Thậm chí rực rỡ, những lối đi tràn ngập hoa cúc mắt bò, hoa xa cúc lam, tất cả các loại hoa ướm át và hoang dại rực lên dưới ánh mặt trời. Những thứ cây nhỏ đã mọc lên lộn xộn và những chùm hoa tử đinh hương tươi tắn đập nhẹ vào Lucile lúc cô đi ngang qua. Chiếm

giữ ngôi nhà là khoảng chục tên lính trẻ và tất cả trẻ con trong thị trấn, chúng thường ngoạn những ngày đẹp trời trong tiền sảnh (giống như tiền sảnh nhà Angellier, chỗ này tối tăm, với một thứ mùi ẩm mốc thoang thoang, cửa kính màu lục nhạt và những chiến lợi phẩm sẵn bán treo trên tường). Lucile nhận ra hai bé gái con ông thợ đóng xe, chúng ngồi trong lòng một tên lính tóc vàng, cười toe toét. Thằng bé con ông thợ mộc cười ngửa trên lưng một tên lính khác. Bốn đứa nhóc từ hai đến sáu tuổi, con hoang của cô thợ may, ngồi trên sàn gỗ, bên những chiếc vòng bằng hoa lưu ly và những bông cẩm chướng trắng nhỏ mà ngày xưa từng mọc thật ngoạn ngoạn xung quanh các bồn hoa.

Bọn lính bật dậy và đứng nghiêm theo tư thế quy định, cầm nâng lên và vênh về phía trước, toàn thân căng ra đến nỗi có thể nhìn thấy những mạch máu ở cổ chúng khẽ run rẩy.

Viên sĩ quan nói với Lucile:

- Bà vui lòng trao cho tôi danh sách của bà nhé? Chúng ta sẽ cùng tìm.

Hắn đọc danh sách và mỉm cười.

- Chúng ta bắt đầu bằng chiếc tràng kỷ, chắc nó ở trong phòng khách.

Đây là phòng khách, phải không nhỉ?

Hắn đẩy một cánh cửa và đi vào một căn phòng rất rộng, chất đầy đồ đạc, một số đồ bị đổ, một số khác bị gãy, những bức tranh xếp dưới đất dọc theo tường, một vài bức đã bị gót giày đập thủng. Trên sàn vương vãi những mẩu giấy báo, những cọng rơm (hắn là tàn tích của cuộc tháo chạy hồi tháng Sáu năm 40) và những điều xì gà hút dở do kẻ xâm chiếm vứt lại. Trên một cái bệ vẫn còn một con chó bouledogue nhồi rơm đeo một vòng hoa đã phai màu và mõm bị đập vỡ đôi.

- Thật là một cảnh tượng kinh khủng! - Lucile ngao ngán nói.

Dù vậy vẫn có cái gì đó buồn cười trong gian phòng này và nhất là trong vẻ mặt ngượng ngùng của đám lính và viên sĩ quan. Gã này nhìn thấy ánh mắt của Lucile và vẻ chê trách của cô; hắn nói gay gắt:

- Bố mẹ tôi từng có một biệt thự bên bờ sông Rhin; quân lính của các vị đã chiếm giữ biệt thự ấy trong cuộc chiến tranh trước; họ đã phá hỏng những nhạc cụ hiếm và quý giá đã tồn tại trong gia đình tôi từ hai trăm năm, và họ xé vụn những cuốn sách từng thuộc sở hữu của Goethe.

Lucile không thể nhịn được cười; hắn bảu chữa với cái giọng khó chịu và phật ý như một cậu bé bị kết tội về một việc làm xấu và phần nộ trả lời: “Nhưng thưa bà, có phải tôi là người làm điều đó đầu tiên đâu, đây là bọn khác chứ...”

Cô cảm thấy một sự thích thú rất đàn bà, một sự dịu ngọt nhục cảm khi nhìn thấy cái vẻ con nít này trên một gương mặt mà, dù thế nào đi nữa, cũng là của một kẻ thù sắt đá, một chiến binh ngiệt ngã. “Không nên lẫn tránh chuyện tất cả chúng ta đều đang ở trong tay anh ta,” cô nghĩ. “Chúng ta không có khả năng tự vệ. Nếu như cuộc sống và tài sản của chúng ta còn nguyên vẹn, thì đó chỉ là vì anh ta muốn thế.” Cô gần như thấy sợ những tình cảm đang thức dậy trong mình, nó giống như thứ tình cảm mà có lẽ cô sẽ cảm thấy khi vuốt ve một con thú hoang dã, một cái gì đó dữ dội và thích thú, một sự pha trộn giữa cảm giác mùi lông và nỗi khiếp sợ.

Cô muốn đóng kịch như vậy lâu hơn nữa; cô nhú mào.

- Các ông phải thấy xấu hổ chứ! Những ngôi nhà bỏ trống này nằm dưới sự bảo vệ của quân đội Đức, của danh dự quân đội Đức!

Hắn vừa nghe cô nói vừa dùng một chiếc roi mảnh quất nhẹ lên chỗ mép gập ở đôi mắt của mình. Hắn quay về phía bọn lính và xẵng giọng nói với chúng một cách gay gắt. Lucile hiểu là hắn ra lệnh cho bọn này thiết lập lại trật tự trong nhà, sửa chữa những thứ bị hỏng, lau sàn nhà và đồ gỗ. Khi hắn nói tiếng Đức, nhất là bằng cái giọng chỉ huy này, âm giọng hắn rung rung và vang như tiếng kim loại nó đem lại cho Lucile một khoái cảm giống như một cái hôn hơi thô bạo kết thúc bằng miếng cắn. Cô khẽ đưa hai bàn tay lên đôi má nóng bỏng của mình và tự nói với chính mình: “Thôi đi! Đừng có nghĩ về anh ta nữa, mình đang đi vào một con đường đáng sợ...”

Cô bước mấy bước về phía cửa.

- Tôi không ở lại đây đâu. Tôi về đây. Ông đã có danh sách rồi; ông cứ bảo lính của ông tìm những đồ vật mà người ta yêu cầu ấy.

Hắn chạy vội đến chỗ cô.

- Tôi xin bà, đừng tức giận bỏ đi thế... Tất cả sẽ được sửa chữa lại trong chừng mực có thể, tôi hứa với bà như vậy. Này nhé! Chúng ta cứ để cho họ tìm; họ sẽ chất tất cả lên một chiếc xe cút kít và đem đặt dưới chân các bà Perrin ấy, theo lệnh của bà. Tôi sẽ đi cùng bà đến xin lỗi. Tôi không thể làm hơn được nữa. Trong lúc chờ đợi, chúng ta hãy ra vườn. Chúng ta sẽ đi dạo một lúc và tôi sẽ hái cho bà những bông hoa đẹp.

- Không! Tôi về đây!

- Không thể được! Bà đã hứa với các bà kia là đem trả cho họ tài sản của họ. Bà cần phải theo dõi việc thực hiện mệnh lệnh của bà chứ, - hắn vừa nói vừa khoác tay cô.

Họ đi ra khỏi nhà. Họ đến một lối đi ven đường có những cây tử đinh hương đang nở hoa. Vô số ong mật, ong gấu và ong vò vẽ bay lượn quanh họ,

len vào những bông hoa, hút nhụy hoa rồi đến đậu trên hai cánh tay và tóc Lucile; cô không yên tâm; cô cười vẻ bồn chồn.

- Chúng ta đi khỏi đây thôi. Tôi đi từ tai họa này đến tai họa khác.

- Đi ra xa hơn nhé.

Ở cuối vườn, họ gặp lại những đứa trẻ trong làng. Một vài đứa chơi trong các bồn hoa, giữa những khóm cây bị giẫm nát, bị nhổ lên; những đứa khác trèo lên bề cành các cây lê.

- Lũ nhóc man rợ, - Lucile nói. - Sẽ không có trái cây đâu.

- Đúng vậy, nhưng hoa thì đẹp quá!

Hắn chìa tay về phía lũ trẻ, bọn chúng ném cho họ những bó hoa cánh mềm mại.

- Bà cầm lấy đi, thưa bà, cắm vào một cái cốc đặt trên bàn thì sẽ đẹp lắm.

- Không bao giờ tôi dám đi ngang qua vùng với một cành cây ăn quả đâu, - Lucile vừa cười vừa phản đối... - Đợi đấy, lũ ranh mãnh. Cảnh sát sẽ bắt chúng mày!

- Chẳng sợ đâu, - một cô bé đeo tạp dề đen nói.

Nó cắn một lát bánh và trèo lên một cái cây, quặp đôi chân nhỏ đầy bụi của mình vào đó.

- Không sợ đâu... bọn Bo... người Đức sẽ không để cho cảnh sát vào đâu.

Thảm cỏ không được cắt xén đã hai mùa hè nay, giờ lấm tấm những cây khuy vàng. Viên sĩ quan ngồi xuống cỏ và ném xuống đất tấm áo choàng rộng của hắn có màu lục nhạt ngả xám, màu hạnh nhân. Lũ trẻ đã đi theo họ; cô bé đeo tạp dề đen hái hoa báo xuân; nó gộp những bông hoa lại thành một khối tròn to màu vàng tươi mát và sục cái mũi nhỏ của mình vào, nhưng cặp mắt đen của nó, vừa ranh ma vừa ngây thơ, không rời khỏi những người lớn. Nó nhìn Lucile với vẻ tò mò và với một thái độ phê phán nhất định nữa: cái nhìn của phụ nữ đối với phụ nữ. “Cô ấy có vẻ sợ,” nó nghĩ. “Chẳng biết tại sao cô ấy lại sợ nhỉ. Cái ông sĩ quan này không ác đâu. Mình biết rõ ông ta mà, ông ta cho mình tiền xu, và có lần ông ta lấy hộ mình quả bóng bị mắc vào cành cây tuyết tùng cao. Ông sĩ quan này đẹp quá! Ông ấy đẹp hơn cả bố và tất cả con trai trong vùng. Cô này có cái váy đẹp thật!”

Nó ranh mãnh tiến lại gần và chạm ngón tay nhỏ bé lem luốc của mình vào một mảnh diềm của chiếc váy mỏng, giản dị, bằng vải mousseline màu ghi chỉ được trang điểm bằng một cái cổ áo nhỏ và những mảng-sét bằng vải phin mỏng xếp nếp. Nó giật mảnh vải khá mạnh khiến Lucile quay phắt lại;

cô bé nhảy lùi một bước về phía sau, nhưng Lucile nhìn nó bằng đôi mắt to hốt hoảng như thể cô không nhận ra nó. Cô bé thấy cô rất nhọt nhọt và miệng cô run rẩy. Rõ ràng, cô ấy sợ vì ở đây một mình với ông người Đức. Cứ như là ông ta sẽ làm hại cô ấy! Ông ta nói với cô ấy rất lịch sự. Nhưng, ơ kìa, ông ta nắm tay cô ấy chặt đến nỗi cô ấy không thể nghĩ đến việc chạy thoát được. Cô bé mơ hồ tự nhủ rằng tất cả bọn con trai, lớn hay bé, đều giống nhau! Chúng thích trêu ghẹo con gái và làm bọn con gái sợ. Nó nằm hẳn xuống bãi cỏ mọc cao đến nỗi nó mất hút vào trong đó; nó tự cảm thấy mình bé tí và vô hình, và cò cù vào cỏ, vào chân, vào mi mắt nó, thật là thích!

Ông Đức và cô kia nói khe khẽ. Ông ta bây giờ cũng trắng nhọt như một tấm vải ga giường. Thỉnh thoảng, nó nghe thấy ông ta kìm lại cái giọng nói chói lên, như thể ông ta muốn gào thét hay khóc mà không dám. Những lời nói của ông ta chẳng có ý nghĩa gì đối với cô bé cả. Nó hiểu lơ mờ rằng ông ta nói về vợ của ông ta và chồng của cô kia. Nó nghe thấy ông ta nói đi nói lại nhiều lần: “Nếu như ít ra bà cũng hạnh phúc... Tôi biết bà sống như thế nào rồi... Tôi biết bà cô đơn, chồng bà bỏ mặc bà... Tôi đã hỏi mọi người trong vùng.” Hạnh phúc ư? Vậy ra cô ấy không hạnh phúc, người đàn bà có những chiếc váy đẹp và một ngôi nhà đẹp kia? Dù thế nào đi nữa, cô ấy cũng không muốn được thương hại, cô ấy muốn bỏ đi. Cô ấy ra lệnh cho ông ta để cho cô ấy đi và im đi. Thực vậy, cô ấy không sợ nữa rồi, đúng hơn là chính ông ta mới có vẻ rất rụt rè, mặc dù ông ta có đôi mắt to và vẻ mặt kiêu hãnh. Đúng lúc ấy, một con bọ rùa đậu lên bàn tay cô bé; nó quan sát con bọ một lúc lâu; nó muốn giết con bọ nhưng nó biết rằng giết một con vật của Đức Chúa sẽ mang lại tai họa. Nó đành thổi vào con bọ, đầu tiên thật nhẹ nhàng, để nâng những cái cánh mỏng trau chuốt và trong suốt lên, rồi lấy hết sức ra thổi, đến nỗi chắc con bọ phải có cảm giác như một kẻ đắm tàu trên một tấm bè giữa biển cả nổi sóng dữ dội, nhưng con bọ rùa đã bay đi. “Nó đậu trên tay cô đây, cô ơi!” cô bé kêu lên. Một lần nữa, viên sĩ quan và người đàn bà đảo mắt và nhìn nó mà không nhận thấy. Tuy vậy viên sĩ quan nôn nóng phẩy tay như đuổi một con ruồi. “Mình sẽ không đi khỏi đây đâu,” cô bé tự nhủ về thách thức. Trước hết, họ làm gì ở đây nào? Một ông lớn và một bà lớn: họ cứ việc ở lại trong phòng khách chứ! Một cách ác ý nó lắng tai nghe. Họ nói cái gì vậy? “Không bao giờ,” viên sĩ quan nói bằng một giọng trầm và đục, “không bao giờ tôi quên bà đâu!”

Một đám mây to phủ hết nửa bầu trời, những bông hoa, những sắc màu tươi tắn và rực rỡ của thảm cỏ, tất cả đều xỉn đi. Người đàn bà bứt những bông hoa nhỏ màu tím của cỏ ba lá và ngắt vụn ra.

- Không thể được, - cô nói, và giọng cô đầy nước mắt.

Cái gì không thể được nhỉ? Cô bé tự hỏi.

- Tôi cũng vậy, tôi đã nghĩ... tôi thú nhận với ông, tôi không nói... về tình yêu đâu... nhưng tôi những muốn có được một người bạn như ông... Tôi chưa từng bao giờ có bạn cả. Tôi chẳng có ai cả! Nhưng điều đó không thể được.

- Tại mọi người à? Viên sĩ quan nói với một vẻ kiêu kỳ khinh miệt.

Nhưng cô kiêu hãnh nhìn hấn.

- Mọi người ấy à? Nếu như đối diện với chính mình tôi tự cảm thấy mình vô tội... Nhưng không! Không thể có gì giữa chúng ta được đâu.

- Đã có nhiều thứ mà bà sẽ chẳng bao giờ xóa bỏ được: cái ngày mưa của chúng ta, đàn dương cầm, buổi sáng hôm nay, những cuộc dạo chơi trong rừng của chúng ta...

- A! Lẽ ra tôi không nên...

- Nhưng điều đó đã xảy ra rồi! Đã quá muộn... bà chẳng làm gì với chuyện đó được đâu! Tất cả những điều đó đã...

Cô bé úp mặt vào hai cánh tay gấp lại và không còn nghe thấy gì nữa ngoài một tiếng rì rào xa xăm như tiếng vo ve của loài ong. Đám mây to kia, ánh mặt trời thiêu đốt kia báo trước một cơn mưa. Nếu mưa đột ngột đổ xuống, người đàn bà và ông sĩ quan sẽ làm gì nhỉ? Chắc sẽ ngộ lắm nếu thấy họ chạy dưới mưa rào, cô ấy với chiếc mũ rơm và ông ta với cái áo choàng màu lục đẹp đẽ? Nhưng họ có thể nấp trong vườn. Nếu họ muốn theo nó, nó sẽ chỉ cho họ một lối đi trồng cây duyên khuất mắt người ngoài. “Đến buổi trưa rồi đấy,” nó tự nhủ khi nghe hồi chuông cầu kinh Đức Bà. “Họ có về nhà ăn trưa không? Những người giàu này họ ăn cái gì nhỉ? Pho mát trắng như chúng mình? Bánh mì? Khoai tây? Kẹo? Hay là mình xin họ kẹo nhỉ?” nó đã đến gần họ và định kéo tay họ hỏi xin kẹo, - cái cô bé Rose này là một đứa bạo dạn, - thì nó thấy họ bật dậy và đứng thẳng, run rẩy. Phải, ông lớn và bà lớn này run lên, như khi ta đang treo cây anh đào ở trường và miệng vẫn còn đầy quả anh đào, thì nghe thấy tiếng cô giáo ra lệnh: “Rose, con nhóc trộm cắp kia, xuống đây ngay lập tức!” Nhưng người mà họ thấy không phải là cô giáo, mà là một người lính đang đứng ở tư thế nghiêm, nói rất nhanh bằng thứ tiếng khó hiểu của hấn; những lời nói làm trong miệng hấn phát ra tiếng động như tiếng thác đổ xuống lớp sỏi.

Viên sĩ quan đứng tách ra khỏi người đàn bà tái nhợt và mệt mỏi.

- Có chuyện gì đây? Anh ta nói gì vậy? - cô hỏi khẽ.

Viên sĩ quan có vẻ cũng hốt hoảng như cô; hấn nghe mà không hiểu.

Cuối cùng, gương mặt nhợt nhạt của hắn sáng lên bởi một nụ cười.

- Cậu ấy bảo rằng đã tìm được tất cả mọi thứ... nhưng hàm răng giả của ông già thì bị gãy vì bọn trẻ con lấy để nghịch chúng nó muốn nhét cái đó vào trong mồm con chó bouledogue nhồi rom.

Cả hai người, - viên sĩ quan và người đàn bà, - dường như đang từ từ dứt ra khỏi một thứ lễ nghi nào đó và trở lại với thực tế. Họ hạ mắt xuống nhìn về phía cô bé Rose và lần này thì họ thấy nó. Viên sĩ quan kéo tai nó.

- Tụi bay đã làm cái gì vậy, lũ ranh mãnh?

Nhưng giọng ông ta lưỡng lự còn trong tiếng cười của người đàn bà nghe như có một thứ âm vang run rẩy giống tiếng nước nở bị chặn lại. Cô cười như những người đã bị một phen hoảng sợ và tuy cười, nhưng vẫn chưa thể quên được rằng họ đã thoát khỏi một hiểm họa chết người. Cô bé Rose đã rất buồn chán, nó định bỏ trốn nhưng không được. “Hàm răng giả à... ừ... tất nhiên rồi... bọn mình đã muốn xem liệu con chó bouledogue có vẻ sẽ cắn không khi có hàm răng trắng đẹp mới toanh ấy...” Nhưng nó sợ viên sĩ quan tức giận (nhìn gần, ông ta trông rất cao lớn và đáng sợ) và nó thấy tốt hơn là vừa nói vừa thút thít:

- Chúng cháu có làm gì đâu, không... chúng cháu chỉ không nhìn thấy hàm răng giả của ông thôi mà.

Thêm nữa, từ tứ phía, lũ trẻ đang chạy tới. Giọng nói vui tươi và chói tai của chúng lẫn lộn với nhau. Người đàn bà năn nỉ.

- Thôi! Thôi! Im đi nào! Không sao cả đâu! Tìm được phần còn lại là đã tốt rồi.

Một giờ sau, từ vườn nhà Perrin đi ra là một toán trẻ con đeo tạp dề lem luốc, hai tên lính Đức đẩy một xe cút kít chứa những chiếc chén sứ đặt trong một cái giỏ, một cái tràng kỷ chống bốn chân lên trời trong đó một chân bị gãy, một cuốn album bọc vải lông, cái lồng của một con chim hoàng yến mà bọn Đức tưởng là cái giỏ đựng xà lát mà các chủ nhân đòi và nhiều đồ vật khác. Cuối cùng, đi cuối đoàn người là Lucile và viên sĩ quan. Họ đi qua thị trấn dưới những ánh mắt tò mò của đám phụ nữ, người ta nhận thấy là họ không nói chuyện với nhau, họ thậm chí không nhìn nhau và trông họ tái mét; viên sĩ quan có vẻ lạnh băng và khó hiểu. Đám phụ nữ thì thầm:

- Chắc là cô ấy đã nói cho hắn biết cô ấy nghĩ thế nào... rằng thật đáng xấu hổ khi để một ngôi nhà trong tình trạng như thế. Hắn đang tức điên lên. Có thể chứ! Bọn chúng không quen thấy người ta chống lại chúng! Cô ấy có lý đấy! Chúng ta có phải là chó đâu! Cô Angellier trẻ này can đảm thật, cô ấy không sợ, - đám phụ nữ nói.

Thậm chí một người trong đám này, bà già chần một con dê cái (chính là bà già bé nhỏ từng nói với đám phụ nữ nhà Angellier khi họ đi lễ đọc Kinh chiều, hôm Chủ nhật ngày lễ Phục sinh về: “Cái bọn Đức này ấy à, rất những thứ xấu xa.”), một phụ nữ rất nhỏ bé chất phác, tóc bạc, mắt xanh, đã thì thầm khi đi ngang qua gần Lucile:

- Nào, cô ơi! Hãy chứng tỏ cho bọn chúng; là chúng ta không sợ! Ông chồng tù binh của cô sẽ tự hào về cô đấy, - bà nói thêm, và bà bật khóc, không phải vì bà cũng có người thân là tù binh, bởi lẽ bà đã quá tuổi có chồng và con trai ra trận từ lâu rồi, mà vì các thiên kiến tồn tại dai dẳng hơn những đam mê và vì bà là một người yêu nước và đa cảm.

Khi bà già Angellier và gã người Đức đối mặt nhau, theo bản năng cả hai người đều lui lại, một hành động mà về phía viên sĩ quan có thể coi như một cách tỏ vẻ lịch sự, một mong muốn không quấy rầy bà chủ nhà bằng sự có mặt của mình, và có phần giống như bước né của một con ngựa thuần chủng khi nó nhìn thấy một con rắn viper dưới chân mình, trong khi bà Angellier thậm chí chẳng buồn kiềm chế cơn run rẩy đang rung lắc người mình và bà đứng đờ ra trong cái tư thế khiếp hãi mà việc tiếp xúc với một con thú nguy hiểm và nhor nhóp có thể gây ra. Nhưng điều đó chỉ diễn ra trong khoảnh khắc: một sự giáo dục tốt được thực thi chính là để sửa chữa những phản xạ bản năng của con người. Viên sĩ quan ưỡn thẳng người hơn, khiến mọi đường nét của hấn đều lộ vẻ cứng rắn, vẻ nghiêm nghị máy móc, hấn nghiêng đầu và đập gót giày (Ồ! Cái lối chào theo kiểu Phổ này - bà Angellier làm bầm, không nghĩ rằng đối với một người đàn ông sinh ra ở Đông Đức, lối chào này, nói tóm lại, là điều còn thường gặp hơn cả cái hôn tay của một người Ả-rập hay *shake-hand* của một người Anh). Bà Angellier thì bắt chéo hai bàn tay trước bụng với một cử chỉ giống như một bà xơ khi trông coi một người chết và đứng dậy để chào một thành viên trong gia đình bị nghi ngờ theo thuyết chống giáo quyền, điều đó làm lướt qua trên gương mặt bà những biểu hiện khác nhau: sự kính trọng bề ngoài (“Ông là ông chủ”), sự chê trách (“Nhưng còn ai lạ gì ông, kẻ ngoại đạo là ông!”), sự cam chịu (“Hãy dâng tặng Chúa những nỗi ghê sợ mà chúng ta phải chịu”), và cuối cùng là một sự lóe sáng của niềm vui tàn bạo (“Hãy đợi đấy, anh bạn, mi sẽ bị thiêu đốt dưới địa ngục trong khi ta yên nghỉ trong tim Chúa”), thêm nữa, cái ý nghĩ cuối cùng này lại được thay thế trong đầu óc bà Angellier bằng niềm mong muốn mà bà thầm nhủ trong lòng mỗi lần bà nhìn thấy một thành viên của quân đội chiếm đóng: “Ta hy vọng là chẳng bao lâu nữa hấn sẽ nằm dưới đáy biển Manche”, bởi vào thời kỳ ấy người ta ngờ rằng bọn chúng sẽ thử đánh chiếm nước Anh, lúc nào cũng như sắp xảy ra đến nơi. Lẫn lộn những mong muốn của mình với hiện thực, bà Angellier thậm chí còn tưởng như trông thấy gã người Đức trong hình thù của một kẻ chết đuối xanh mét, trương phềnh, bị sóng biển xô dạt, và chỉ điều đó mới cho phép hấn có lại được vẻ mặt con người, để trên môi hấn thấp thoáng một nụ cười nhợt nhạt, như tia sáng cuối cùng của một thiên thể đang lui tắt và để hấn trả lời người đối thoại khi người này hỏi thăm sức khỏe của hấn: “Xin cảm ơn. Tôi vẫn khỏe trong chừng mực có thể” với

một âm điệu bi thảm vang lên trong những từ cuối và có nghĩa là: “trong chừng mực mà tình trạng thảm họa của nước Pháp cho phép.”

Đi phía sau bà Angellier là Lucile. Vào những ngày này, cô lạnh lùng, lơ đãng và khó bảo hơn thường lệ. Cô lặng lẽ cúi đầu khi đi qua gã người Đức, hắn cũng không nói gì, nhưng tưởng là không ai nhìn thấy, hắn đưa mắt dõi theo cô hồi lâu; bà Angellier dường như có mắt ở lưng để bắt quả tang hắn. Không quay đầu lại, bà tức giận thì thảo với Lucile: “Đừng chú ý đến hắn. Hắn vẫn còn ở đó.” Bà chỉ thở được thoải mái khi cánh cửa đã khép lại phía sau họ, và lúc ấy bà bèn phóng ánh mắt chết người nhìn cô con dâu: “Hôm nay cô không đề kiệu đầu như thường lệ...” hoặc là: “Cô mặc váy mới à? Nó không hợp với cô đâu”, bà khô khan kết luận.

Thế nhưng, mặc cho đôi khi bà cảm thấy căm ghét Lucile, chỉ bởi cô thì ở đây trong khi con trai của bà lại vắng mặt, mặc cho tất cả những gì mà lẽ ra bà có thể đoán được, cảm thấy được, bà vẫn không nghĩ là có thể tồn tại một tình cảm luyến ái giữa con dâu bà và gã người Đức. Dù thế nào đi nữa, người ta vẫn thường suy bụng ta ra bụng người. Chỉ có kẻ keo kiệt mới thấy cái điều khiến mọi người là tính vụ lợi, kẻ dâm ô lại thấy đó là nỗi ám ảnh thèm muồn xác thịt. Đối với bà Angellier, một tên Đức không phải là một con người, đó là một dạng nhân cách hóa của sự tàn bạo, tính đồi bại và lòng hận thù. Việc những người khác có thể suy xét theo một cách khác là điều không thể có được, không thể tin được... Bà không thể hình dung Lucile lại yêu một tên Đức, cũng giống như bà không thể tưởng tượng được sự phối giống giữa một phụ nữ với một con thú hoang đường, như con kỳ lân, con rồng hay con chồn tinh. Bà cũng chẳng cảm thấy gã người Đức yêu Lucile, bà phủ nhận mọi tình cảm con người ở hắn. Bà nghĩ rằng bằng ánh mắt của mình, hắn muốn lăng nhục hơn nữa ngôi nhà Pháp đã bị hắn làm ô uế này, rằng hắn cảm thấy một sự khoái trá hoang dại khi nhìn mẹ và vợ của một tù binh Pháp phải phó thác số phận vào tay hắn. Điều mà bà gọi là “sự thờ ơ” của Lucile làm cho bà khó chịu hơn cả: “Cô ta thử những kiểu đầu mới, cô ta mặc những cái váy mới! Vậy ra cô ta không hiểu rằng tên Đức sẽ tưởng điều đó là vì hắn! Thật là thiếu phẩm cách!” Bà chỉ muốn che mặt Lucile bằng một cái mặt nạ vá khoác lên người cô một cái bao. Bà đau khổ khi nhìn thấy cô đẹp và khỏe mạnh. Tim bà ứa máu: “Trong khi đó thì con trai tôi, con trai tôi của tôi...”

Một hôm, bà có một khoảnh khắc vui sướng khi họ gặp gã người Đức trong tiền sảnh, họ thấy hắn rất nhợt nhạt và cánh tay hắn đeo băng một cách phô trương, theo đánh giá của bà Angellier. Bà phần nộ khi nghe thấy Lucile vội vã hỏi, gần như buột miệng:

- Có chuyện gì xảy ra với ông vậy, *mein Herr*?
- Tôi bị ngã ngựa. Một con vật khó tính mà tôi mới cưỡi lần đầu.
- Sắc mặt ông kém lắm, - Lucile nói khi nhìn vẻ mệt mỏi của gã người Đức. - Ông đi nằm nghỉ đi.
- Ồ! Không đâu! Đó chỉ là một vết xước thôi, vả lại...

Hắn ra hiệu cho cô nghe tiếng trung đoàn đang đi ngang qua dưới cửa sổ.

- Tập trận...
- Sao cơ? Vẫn tập trận à?
- Chúng ta đang trong chiến tranh mà, - hắn nói.

Hắn khẽ mỉm cười và sau một cái chào ngắn gọn, hắn biến mất.

- Cô làm cái gì vậy? - bà Angellier kêu lên gay gắt.

Lucile đã kéo rèm cửa lên và đưa mắt dõi theo bọn lính đang đi xa dần.

- Cô không biết phép tắc gì cả nhỉ. Phải để cho bọn Đức đi qua trước những cửa sổ che rèm và cửa chớp đóng kín chứ... như hồi năm 70...

- Vâng, khi bọn chúng đi vào một thành phố lần đầu tiên thì thế, nhưng vì hầu như ngày nào chúng cũng đi qua các đường phố của chúng ta, nên chúng ta sẽ phải chịu tối tăm suốt đời nếu cứ tuân theo truyền thống từng li từng tít, - Lucile sốt ruột trả lời.

Đó là một buổi tối có giông; một thứ ánh sáng màu lưu huỳnh tràn ngập trên tất cả những gương mặt vênh lên, tất cả những cái miệng để mở mà từ đó tuôn ra một bài hát nhịp nhàng, vang lên khe khẽ, như bị kìm nén, như bị dập đi và sau đó bùng lên thành một dàn hợp xướng u sầu và tuyệt diệu. Dân trong vùng nói:

- Bọn chúng có những bài hát kỳ cục lôi cuốn người ta, nghe cứ như là những bài cầu kinh ấy!

Ở phía mặt trời lặn lóe lên một tia chớp đỏ, dường như nhuộm máu lên những mái đầu đội mũ sắt, cổ quai buộc cầm, những bộ quân phục xanh và viên sĩ quan chỉ huy phân đội kỵ binh kia. Chính bà Angellier cũng kinh ngạc. Bà lẩm bẩm:

- Nếu như đó có thể là một điềm báo...

Những cuộc tập trận kết thúc vào nửa đêm. Lucile nghe thấy tiếng động của cánh cổng dành cho xe qua mở ra và đóng lại. Cô nhận ra những bước chân của viên sĩ quan trên những ô lát ở tiền sảnh. Cô thở dài. Cô không ngủ được. Lại thêm một đêm tồi tệ! Giờ đây tất cả các đêm đều giống nhau: những thao thức nhức nhối và những ác mộng rời rạc... Đến sáu giờ, cô đã dậy. Nhưng điều đó chẳng giải quyết được gì. Điều đó chỉ làm cho ngày dài hơn, trống rỗng hơn.

Bà đầu bếp thông báo cho các bà Angellier biết rằng viên sĩ quan đã trở về và bị ốm, sĩ quan quân y đã đến thăm hắn, thấy hắn bị sốt và đã ra lệnh cho hắn phải nằm yên trong phòng. Đến trưa, hai tên lính Đức xuất hiện với một bữa ăn mà người bị thương không muốn ăn. Hắn tự giam mình trong phòng; hắn không nằm. Người ta nghe thấy hắn đi lại trong phòng, và tiếng giậm chân đơn điệu làm cho bà Angellier khó chịu đến nỗi bà lui về phòng mình ngay sau bữa ăn trưa, trái với thói quen của bà, bởi bình thường thì cho đến tận bốn giờ bà còn tính sổ sách hay đan lát trong phòng ăn, mùa hè thì bên cửa sổ, mùa đông thì bên lò sưởi. Chỉ sau bốn giờ bà mới lên tầng hai nơi có phòng của bà, nơi mà không một tiếng động nào có thể lọt tới. Lúc đó Lucile mới hít thở được cho đến tận khi cô lại nghe thấy một tiếng bước chân nhẹ nhàng đi xuống cầu thang, dường như lang thang trong nhà không chủ định, sau đó biến mất trong không gian hun hút của tầng hai. Đôi khi cô tự hỏi mẹ chồng cô làm gì ở trên đó, trong bóng tối, bởi bà đóng cửa ngoài và cửa sổ và không bật đèn. Như vậy bà không đọc sách. Và lại bà không bao giờ đọc sách cả. Có lẽ bà tiếp tục đan trong bóng tối! Đó là những chiếc khăn choàng cổ dành cho các tù binh, những dải to và trắng mà bà đan không nhìn, với một sự chắc chắn gần như mù quáng. Bà có cầu nguyện không? Bà có ngủ không? Bà đi xuống vào lúc bảy giờ, không một sợi tóc nào trong kiểu đầu của bà bị xáo trộn, người bà thẳng và cứng trong chiếc váy đen.

Ngày hôm ấy và những ngày tiếp theo, Lucile nghe thấy bà vặn một vòng khóa cửa phòng mình, rồi không có gì nữa; ngôi nhà dường như đã chết; chỉ có tiếng bước chân đều đặn của gã người Đức phá vỡ sự im lặng. Nhưng nó không bay tới được tai bà Angellier, yên ổn sau những bức tường dày, sau những bức tường bóp nghẹt mọi tiếng động. Đó là một gian phòng rộng tối tăm và chật đầy đồ đạc. Bà Angellier bắt đầu bằng việc làm cho nó còn tối thêm nữa bằng cách đóng các tấm cửa ngoài và kéo rèm cửa lại, sau đó bà ngồi vào một chiếc ghế bành to bọc vải xanh lá cây; bà bắt chéo hai bàn tay trong suốt của mình trên đầu gối. Bà nhắm mắt lại; thỉnh thoảng trên má bà chảy một vài giọt nước mắt hiếm hoi và lấp lánh, những giọt nước mắt của tuổi già dường như rỉ ra vì hối tiếc, như thể tuổi tác cuối cùng đã thừa nhận sự vô ích, hão huyền của mọi tiếng kêu than. Bà lau những giọt nước mắt ấy bằng cử chỉ gần như dữ tợn. Bà vươn thẳng người, bà tự nói với chính mình, khe khẽ. Bà nói: “Lại đây nào, con chưa mệt sao? Con lại còn chạy sau bữa ăn trưa nữa chứ, khi thức ăn còn chưa tiêu gì cả; con nhể nhại mồ hôi đây này. Nào, ra đây, Gaston, mang cái ghế đầu nhỏ của con ra. Con ngồi đây nhé, cạnh mẹ. Lại đây, mẹ cho con đọc nào. Nhưng con có thể nghỉ một lát

cũng được, con có thể đặt cái đầu nhỏ của con lên đầu gối mẹ,” bà nói, và dịu dàng, âu yếm, bà vuốt những lọn tóc xoắn tưởng tượng.

Đó không phải là cơn mê sảng, cũng chẳng phải là sự bắt đầu của bệnh điên; chưa bao giờ bà sáng suốt một cách nghiêm ngặt và có ý thức về bản thân mình hơn thế, nhưng đó là một kiểu đóng kịch tự nguyện, cách duy nhất đem lại được cho bà đôi chút nhẹ nhõm giống như tác dụng của rượu hoặc moócphin. Trong bóng tối, trong im lặng, bà tái tạo lại quá khứ; bà khai quật những khoảnh khắc mà chính bà từng tưởng rằng đã bị lãng quên mãi mãi; bà đào bới lên những kho báu; bà tìm lại được những lời nói nào đó của con trai bà, những âm điệu nào đó trong giọng nói của nó, những cử chỉ nào đó của đôi bàn tay nhỏ của nó, đôi bàn tay mũm mĩm của đứa bé con mà, quả thực, chỉ trong một giây, đã xóa bỏ được thời gian. Đó không còn là trí tưởng tượng nữa mà là chính hiện thực đã được trả lại cho bà trong cái phần bất diệt của nó, bởi lẽ không gì có thể khiến cho tất cả những điều đó không xảy ra được. Sự vắng mặt, thậm chí cả cái chết nữa, cũng không có khả năng xóa nhòa quá khứ; một cái tạp dề màu hồng mà con trai bà đã từng đeo, cử chỉ của nó khi nó vừa khóc vừa chìa ra cho bà bàn tay mình bị cây tầm ma đâm phải, tất cả những thứ đó đã từng tồn tại và bà có quyền hạn, một khi bà còn sống, làm cho nó tồn tại trở lại. Chỉ cần có sự cô đơn, bóng tối, và những đồ đạc xung quanh bà đây, những vật mà con trai bà đã từng biết. Bà thay đổi những ảo giác của mình theo ý thích riêng. Bà không bằng lòng với quá khứ; bà tính trước cả tương lai! Bà thay đổi hiện tại theo ý muốn của mình; bà nói dối và tự lừa dối chính mình, nhưng vì những dối trá của bà là sản phẩm của chính bà, nên bà yêu quý chúng. Có những khoảnh khắc ngắn ngủi, bà hạnh phúc. Trong niềm hạnh phúc của bà không còn những giới hạn mà hiện thực áp đặt nữa. Tất cả đều có thể, tất cả đều trong tầm tay bà. Trước hết, chiến tranh đã kết thúc. Đó là xuất phát điểm của giấc mơ, là cái đà nhún để từ đó lao về phía một niềm hạnh phúc lớn vô hạn. Chiến tranh đã kết thúc... Đó là một ngày như mọi ngày khác... Tại sao không phải là ngày mai nhỉ? Bà chẳng biết gì hết đến tận phút cuối cùng; bà đã không đọc báo nữa, bà đã không nghe đài nữa. Điều đó bùng nổ như một cú sét đánh. Một buổi sáng, khi xuống bếp, bà nhìn thấy Marthe, mắt trợn ngược: “Bà chủ không biết à?” Chính bằng cách ấy bà đã biết tin vua Bỉ đầu hàng, Paris bị chiếm, quân Đức đến, đình chiến... Thế thì, tại sao lại không phải là tin hòa bình? Tại sao không? - “Thưa bà, hình như kết thúc rồi! Hình như không có đánh nhau nữa, không có chiến tranh nữa, các tù binh sắp trở về!” Chiến thắng của người Anh hay người Đức thì có gì quan trọng đối với bà! Bà chỉ bận tâm đến con

traí bà thôi. Người tái nhợt, môi run rẩy, mắt nhắm, bà vẽ bức tranh trong đầu mình, với sự bộn bề chi tiết mà người ta thường thấy trong tranh của những người điên. Bà thấy từng nếp nhăn nhỏ trên khuôn mặt của Gaston, kiểu đầu của anh, trang phục của anh, những sợi dây buộc đôi giày lính của anh; bà nghe thấy từng sự chuyển biến trong giọng nói của anh. Bà vừa chìa tay ra vừa thì thầm: “Ồ kìa! Vào đi chứ, con không nhận ra nhà của con nữa sao!”

Lucile sẽ lu mờ trong những khoảnh khắc đầu tiên, khi con trai bà chỉ thuộc về một mình bà. Bà sẽ không lạm dụng những cái hôn và những giọt nước mắt. Bà sẽ bảo làm cho nó một bữa ăn ngon, chuẩn bị buồng tắm cho nó, và ngay lập tức sau đó: “Con biết không, mẹ đã coi sóc công việc làm ăn của con kỹ lắm. Cái lãnh địa mà con từng nhòm ngó, ở gần Étang-Neuê ấy, mẹ lấy được rồi đấy, bây giờ nó là của con. Mẹ cũng đã mua đồng cỏ của nhà Montmort, cái khu vực ở bên cạnh chỗ của nhà mình mà ông tử tước không muốn nhượng cho chúng ta bằng bất cứ giá nào ấy. Về phần mẹ, mẹ đã đợi thời cơ thuận tiện. Mẹ đã có được cái mà mẹ muốn. Con hài lòng chứ? Mẹ đã để vào nơi chắc chắn vàng bạc của con, những đồ kim hoàn của gia đình. Mẹ đã thực hiện mọi thứ, đương đầu với mọi thứ, một mình. Chứ nếu phải trông cậy vào vợ con thì... Có phải mẹ là người bạn duy nhất của con không? Có phải chỉ có mẹ mới hiểu con không? Nhưng đi đi, con trai của mẹ! Đi ra với vợ con đi! Đừng trông đợi nhiều nhận gì ở cô ta. Đó là một kẻ lạnh lùng và khó bảo. Nhưng có hai mẹ con mình cùng nhau, chúng ta sẽ uốn cô ta theo ý muốn của chúng ta tốt hơn là mẹ làm việc đó một mình, khi cô ta lảng tránh mẹ bằng những lúc im lặng kéo dài. Con thì con có quyền hỏi cô ta: ‘Cô nghĩ gì vậy?’. Con là ông chủ, con có thể đòi hỏi một câu trả lời. Ra với cô ta đi, đi thôi! Hãy lấy của cô ta tất cả những gì thuộc về con: sắc đẹp của cô ta, tuổi trẻ của cô ta... Mẹ nghe nói là ở Dijon... Không nên thế, con của mẹ! Một cô nhân tình làm tốn nhiều tiền lắm. Nhưng xa nhà lâu thế này có lẽ con sẽ yêu hơn ngôi nhà cũ kỹ của chúng ta... Ôi! Những ngày đẹp đẽ, bình yên mà chúng ta sẽ trải qua cùng nhau,” bà Angellier thì thầm. Bà đứng dậy và nhẹ nhàng bước qua gian phòng. Bà cầm một bàn tay tưởng tượng; bà tựa vào một bờ vai mơ ước. “Nào, chúng ta xuống nhà thôi. Trong phòng ăn, mẹ đã bảo làm cho con một bữa ăn nhẹ, con gầy đi đấy, con trai của mẹ. Con phải ăn cho lại sức, đi nào.”

Một cách máy móc bà mở cửa, đi xuống cầu thang. Phải, tối tối, bà sẽ đi ra khỏi phòng mình như vậy. Bà sẽ bất thần ghé xem các con. Bà sẽ thấy Gaston ngồi trong một chiếc ghế bành cạnh cửa sổ và vợ anh ngồi bên cạnh anh, đang đọc sách cho anh nghe. Đó là nhiệm vụ của cô ta, vai trò của cô ta,

là phải giữ chồng, tiêu khiển cho chồng. Hồi con trai bà nghỉ dưỡng sức sau khi trị bệnh thương hàn, Lucile đã đọc báo cho anh nghe. Giọng cô ta dịu dàng và dễ nghe và bản thân bà đôi khi cũng nghe cô ta đọc một cách thích thú. Một chất giọng dịu dàng và trầm... Nhưng có phải bà đang nghe thấy cái giọng đọc đó không? Này, bà đang mơ! Bà đã đẩy giấc mơ quá giới hạn được phép. Bà cứng đờ người, bước vài bước, vào phòng ăn và nhìn thấy trên chiếc ghế bành được đẩy ra cạnh cửa sổ, cánh tay bị thương đặt trên thành ghế, cái tẩu trên miệng, đôi chân đặt trên chiếc ghế đầu mà hồi bé Gaston vẫn ngồi, bà nhìn thấy, trong bộ quân phục xanh của hấn, kẻ xâm lược, kẻ thù, gã người Đức đang ngồi, và Lucile ngồi cạnh hấn, cất cao giọng đọc một cuốn sách.

Một khoảnh khắc im lặng diễn ra. Cả hai người đứng dậy. Lucile để tuột khỏi tay cuốn sách mà cô đang cầm và quyển sách rơi xuống đất. Viên sĩ quan vội vã nhặt sách lên; hấn đặt cuốn sách lên bàn và nói khẽ:

- Thưa bà, con dâu bà đã vui lòng cho phép tôi tới ngồi cùng với bà ấy một lát.

Bà già tái nhợt đi, cúi đầu.

- Ông là ông chủ.

- Và do tôi nhận được một gói sách mới từ Paris gửi tới, tôi đã tự cho phép mình...

- Ông là ông chủ ở đây, - bà Angellier nhắc lại.

Bà quay người và đi ra. Lucile nghe thấy bà nói với bà đầu bếp:

- Marthe, tôi sẽ không rời khỏi phòng tôi nữa. Chị mang các bữa ăn của tôi lên trên đó cho tôi.

- Hôm nay ạ, thưa bà?

- Hôm nay, ngày mai, và một khi các ngài kia còn ở đây.

Khi bà đã đi xa và người ta không còn nghe thấy tiếng bước chân bà trong không gian hun hút của ngôi nhà nữa:

- Thế thì thật là Thiên đường, - gã người Đức nói khẽ.

Bà tử tước De Montmort mắc chứng khó ngủ; bà có tinh thần thể giới; tất cả những vấn đề lớn lao hiện tại đều có tiếng vọng trong tâm hồn bà. Khi bà nghĩ đến tương lai của chủng tộc da trắng, đến mối quan hệ Pháp-Đức, đến hiểm họa Tam điểm và chủ nghĩa cộng sản, giấc ngủ rời bỏ bà. Những cơn buốt lạnh lan khắp người bà. Bà đứng dậy. Bà đi ra trang viên sau khi trùm lên đầu một tấm khăn lông cũ đã bị sâu gặm nhấm. Bà khinh bỉ việc trang điểm, có thể do bà đã mất hy vọng dùng hiệu quả của một chiếc váy đẹp để sửa chữa một tập hợp các đường nét khá tai hại, - một cái mũi dài đỏ, một thân hình gần như dị dạng, một làn da mụn nhọt, - có thể do một sự kiêu ngạo bẩm sinh thể hiện ở lòng tin vào giá trị hiển nhiên của mình và không thể hình dung nổi là trong mắt của những người khác giá trị đó lại không được nhận ra, thậm chí ngay cả khi nó nằm dưới một cái mũ phớt méo hay một cái áo măng tô bằng len đan (màu rau chân vịt và hoàng yến) mà chị đầu bếp của bà có lẽ cũng phải khiếp sợ gạt bỏ, có thể do coi thường những sự ngẫu nhiên vật vãn. “Điều đó thì quan trọng gì hả anh?” bà nhẹ nhàng nói với chồng khi ông trách bà vì đã xuất hiện ở bàn ăn với hai chiếc giày không cùng một đôi. Tuy nhiên, bà từ bỏ sự kiêu ngạo của mình ngay lập tức khi phải điều khiển gia nhân làm việc hay canh gác tài sản.

Trong những lúc khó ngủ, bà vừa đi dạo trong trang viên của mình vừa đọc thơ hoặc bà bước tiếp về phía chuồng gà và kiểm tra ba cái ổ khóa to dùng bảo vệ cửa vào; bà để mắt đến đàn bò cái; từ khi có chiến tranh họ không trồng hoa trên bãi cỏ nữa, mà bày gia súc qua đêm ở đó, và dưới ánh trăng sáng dịu bà bước dọc vườn rau và đếm những cây ngô giống. Người ta lấy cắp của bà. Trước chiến tranh, việc trồng ngô hầu như không được biết đến ở vùng đất giàu có này, nơi người ta nuôi gia cầm bằng lúa mì và yến mạch. Giờ đây, các nhân viên trung thu lục lọi các vựa thóc để tìm những bao lúa mì và các bà nội trợ không còn thóc để cho gà ăn nữa. Họ tìm đến lâu đài để xin cây giống, nhưng gia đình Montmort giữ cây giống trước hết là cho mình, rồi sau đó là cho tất cả bạn bè và người quen sống trong vùng. Các nông dân tức giận. “Chúng tôi sẵn sàng trả tiền,” họ nói. Thực ra có khi họ cũng chẳng trả gì cả, nhưng vấn đề không phải là ở đó. Họ lờ mờ cảm thấy điều này; họ đoán là họ vấp phải một sự cấu kết bí mật, một tình đoàn kết giai cấp khiến cho họ và tiền của họ phải đứng sau thú vui được giúp đỡ ông nam tước De Montrefaut hay bà bá tước De Pignepoule. Không mua được, các

nông dân bèn lấy. Ở lâu đài không còn những người canh gác nữa; họ đã bị bắt làm tù binh và không có người thay thế; trong vùng thiếu đàn ông. Cũng không thể tìm được công nhân và vật liệu để xây lại những bức tường đổ nát. Các nông dân lên vào qua những lỗ hổng, săn bắn trái phép, câu cá trong ao, lấy gà, lấy cây giống cà chua và ngô, tóm lại là tự lấy theo ý thích của mình. Hoàn cảnh của ông De Montmort rất tệ hại. Ông là xã trưởng và một mặt ông không muốn biến những kẻ được ông cai trị thành kẻ thù của ông. Mặt khác, dĩ nhiên ông gắn bó với tài sản của mình. Tuy vậy lẽ ra ông đã chọn cách nhắm mắt làm ngơ nếu như không có vợ ông là người mà vì nguyên tắc đã từ chối mọi sự thỏa hiệp, mọi sự yếu đuối. “Anh chỉ tìm kiếm sự bình yên thôi,” bà gay gắt nói với chồng. “Chính Chúa của chúng ta đã nói: “Ta không đến để mang lại sự bình yên, mà mang lại thanh gươm.”

- “Em không phải là Chúa Jesus,” Amaury trả lời với vẻ cau có, nhưng từ lâu trong gia đình mọi người đã nhất trí rằng bà tử tước mang tâm hồn của thánh tông đồ và những ý kiến của bà có tính tiên tri. Amaury càng thiên về việc tuân theo những nhận định của bà tử tước hơn vì chính bà là người nắm giữ cơ nghiệp của hai vợ chồng và là người tay hòm chìa khóa chặt chẽ. Vậy nên ông trung thành ủng hộ bà và kịch liệt chống lại bọn săn bắn trái phép, chống lại bọn ăn trộm rau quả, chống lại cô giáo không đi lễ nhà thờ và chống lại gã nhân viên bưu điện bị tình nghi thuộc “mặt trận bình dân”, dù rằng anh ta đã dán một cách phô trương lên trên cửa buồng điện thoại một tấm chân dung của thống chế Pétain.

Vậy là bà tử tước đang đi dạo trong trang viên của mình trong một đêm tháng Sáu đẹp trời và ngâm những vần thơ mà bà muốn cho những bé gái được bà che chở ở trường tư thục đọc vào ngày Lễ hội của các bà mẹ. Bà những muốn tự sáng tác các vần thơ đó; nhưng vốn có khiếu văn xuôi (khi viết văn xuôi, những ý tưởng dồn dập kéo tới trong bà mạnh mẽ đến nỗi bà thường phải đặt bút xuống và nhúng tay vào nước lạnh để làm hạ máu đang bốc lên đầu bà), bà lại không có khiếu như vậy về thơ. Sự gò bó về vần điệu thật khó chịu. Bà bèn quyết định thay thế bài thơ mà bà đã muốn làm để ca ngợi người mẹ Pháp bằng một bài tụng bằng văn xuôi: “Ôi mẹ!” Một nữ sinh lớp bé, mặc đồ trắng và cầm một bó hoa đồng nội trên tay sẽ đọc: “Ôi mẹ! Nhìn gương mặt dịu dàng của mẹ nghiêng xuống cái giường nhỏ của con trong khi bên ngoài bão tố gầm rú. Bầu trời tối đen trên thế giới, nhưng một bình minh rực rỡ sẽ bừng lên. Hãy mỉm cười, ôi mẹ dịu hiền! Hãy nhìn, con của mẹ đang đi theo Thống chế, người nắm giữ hòa bình và hạnh phúc trong tay. Hãy cùng con nhập vào vòng tròn vui vẻ mà tất cả trẻ em và tất cả các bà

mẹ của nước Pháp làm thành xung quanh vị Trưởng Lão tôn kính, người đem lại cho chúng ta hy vọng!”

Bà De Montmort đọc to những lời này, chúng vang lên trong trang viên tĩnh lặng. Khi cảm hứng xâm chiếm bà, bà không còn làm chủ bản thân được nữa. Bà đi đi lại lại với những bước chân sải dài. Rồi bà buông người xuống lớp rêu ẩm ướt và, khép chặt lại tấm khăn lông quanh đôi vai gầy của mình, bà trầm ngâm suy nghĩ hồi lâu. Sự trầm tư mặc tưởng ở bà nhanh chóng chuyển thành những đòi hỏi dữ dội đối với quyền được nhìn nhận. Tại sao, một người có khiếu thiên bẩm như bà, lại không có được xung quanh mình cả sự ngưỡng mộ nồng nhiệt lẫn tình yêu? Tại sao bà lại được cưới làm vợ chỉ vì tiền? Tại sao bà lại không được lòng dân? Khi bà đi ngang qua thị trấn, bọn trẻ con trốn đi hoặc cười khẩy sau lưng bà. Bà biết rằng người ta gọi bà là “mụ điên”. Thật là khó chịu khi bị ghét, mà bà thì đã đồ ra biết bao nhiêu khó nhọc vì các nông dân chứ... Thư viện (nhưng những quyển sách được lựa chọn với, yêu thương ấy, những sách báo bổ ích nâng cao tâm hồn ấy lại khiến họ lạnh nhạt; các cô gái đòi đọc tiểu thuyết của Maurice Dekobra cơ, cái thế hệ này thật là...), những bộ phim giáo dục (cũng chẳng có mấy thành công...), một ngày hội hàng năm tổ chức trong trang viên, với một buổi biểu diễn do các học sinh trường tư thục dàn dựng, nhưng vọng đến tai bà lại là những lời chỉ trích gay gắt. Người ta oán giận bà vì khi thời tiết không cho phép vui chơi dưới bóng cây thì chỗ ngồi bị xếp vào ga ra. Những con người ấy còn đòi hỏi cái gì nào? Chẳng lẽ bà lại cho họ vào trong lâu đài à? Họ sẽ là những người đầu tiên cảm thấy ngượng nghịu nếu vào trong đó. A! Cái tư tưởng mới ấy, cái tư tưởng tồi tệ đang lan tràn trên nước Pháp ấy! Bà là người duy nhất biết nhận ra nó và đặt cho nó một cái tên. Dân chúng đã trở thành bôn-sê-vich. Bà đã tưởng rằng việc bại trận sẽ bổ ích đối với dân chúng, sẽ kéo họ ra khỏi những sai lầm nguy hiểm của họ, sẽ buộc họ lại phải tôn trọng những người lãnh đạo của mình, nhưng không! Họ còn tồi tệ hơn bao giờ hết!

Đôi khi bà, một người yêu nước nồng nhiệt, đã phải đi đến chỗ lấy làm mừng về sự có mặt của kẻ thù, bà nghĩ như vậy khi nghe thấy trên con đường chạy ven khuôn viên tiếng bước chân của những tên lính gác Đức. Bọn chúng đi khắp vùng suốt đêm, thành những toán bốn người; người ta đồng thời nghe thấy tiếng chuông nhà thờ, cái âm thanh êm dịu và thân thuộc ru mọi người trong giấc ngủ, và tiếng bốt nện, tiếng vũ khí lách cách, như trong sân của một nhà tù. Phải, bà tử tước De Montmort đã đi đến chỗ phải tự hỏi rằng liệu có nên cảm ơn Đức Chúa đã cho phép quân Đức vào nước Pháp hay không?

Không phải vì bà yêu quý bọn chúng đâu, lạy Chúa! Bà không thể chịu đựng được chúng, nhưng thiếu chúng thì... ai biết được?... Amaury đã uống công nói với bà rằng: “Dân ở đây mà là cộng sản à? Nhưng họ giàu hơn em đây...” Đó không chỉ là vấn đề tiền bạc hay đất đai, mà còn là, mà đặc biệt là vấn đề thiên kiến. Bà lờ mờ cảm thấy điều đó mà không giải thích được. Có thể họ chỉ có một khái niệm mơ hồ về cái thực sự là chủ nghĩa cộng sản, nhưng nó vượt ve ước muốn bình đẳng của họ, cái ước muốn mà việc sở hữu tiền bạc hay đất đai chỉ làm tăng thêm chứ không thỏa mãn được. Họ thấy điều đó thật “đều”, theo cách nói của họ, khi có tài sản là một bầy gia súc, có thể trả tiền học trung học cho các con trai và mua tất lựa cho các con gái của họ, vậy mà, vẫn cảm thấy mình thấp kém hơn gia đình Montmort. Các nông dân cho là người ta không bao giờ tỏ ra tôn trọng họ đúng mức, nhất là từ khi ông tử tước làm xã trưởng... Ông nông dân già giữ chức này trước ông tử tước thì xưng hô mày tao chỉ tở với tất cả mọi người, ông ta keo kiệt, thô lỗ, ngiệt ngã, ông ta chửi rủa những người được ông ta cai trị... người ta bỏ qua cho ông ta tất cả! Thế nhưng họ lại chê trách tử tước De Montmort là tỏ ra kiêu ngạo và điều đó thì không tha thứ được... Các nông dân tưởng rằng tử tước sẽ đứng dậy khi nhìn thấy họ đi vào tòa thị chính chẳng? Rằng ông sẽ tiễn họ ra tận cửa hay sao? Họ không chịu đựng được bất cứ ưu thế nào, cả ưu thế về dòng dõi lẫn ưu thế về tài sản. Nói gì thì nói, người Đức đúng là xứng đáng được kính trọng. Đó là một dân tộc có kỷ luật, thuần phục, bà De Montmort nghĩ khi lắng nghe một cách gần như thích thú tiếng bước chân đều đặn đang xa dần, và cái giọng nói khàn khàn hô lên Achtung ở phía xa... Được sở hữu những vùng đất rộng ở Đức hẳn là dễ chịu, trong khi ở đây thì...

Những mối bận tâm khiến bà bứt rứt. Tuy vậy đêm đã khuya và bà đang định về nhà, thì bà nhìn thấy, - bà tưởng như nhìn thấy, - một bóng người men theo bờ tường, cúi thấp xuống, biến mất ở phía vườn rau. Cuối cùng, bà đã bắt quả tang một trong những tên trộm ngô. Bà sượng run lên. Điều đặc biệt là bà không hề sợ một giây phút nào. Amaury sợ những trò tồi tệ, chứ bà thì không... Mối nguy hiểm làm thức dậy trong bà sở thích đi săn. Bà đi theo cái bóng bằng cách nép sau những thân cây, nhưng trước đó bà đã thám hiểm chân tường và tìm thấy một đôi giày gỗ giấu dưới lớp rêu. Tên trộm đi giày vải mềm để đỡ gây tiếng ồn. Bà đã sắp xếp để khi hắn từ vườn rau đi ra, hắn thấy bà ngay trước mặt. Hắn quay người đột ngột để bỏ chạy, nhưng bà thét theo hắn bằng một giọng khinh bỉ:

- Tao giữ đôi giày của mày đây, bạn ạ. Hiến binh sẽ biết cách tìm ra đôi giày này thuộc về ai.

Người đàn ông bèn dừng bước, quay lại chỗ bà và bà nhận ra Benoît Sabarie. Họ đứng mặt đối mặt nhau, trong im lặng.

- Đẹp mặt nhỉ, - cuối cùng bà tử tước nói giọng run lên vì căm ghét.

Bà ghét anh ta. Trong tất cả các nông dân, anh ta là kẻ tỏ ra hỗn xược nhất, cô chấp nhất; về cỏ khô, về gia súc, về hàng rào, về mọi thứ và chẳng về gì cả, lâu đài và trang trại tiến hành một cuộc chiến tranh du kích âm ỉ và liên tục. Bà phẫn nộ nói:

- Thế đấy! Con trai ạ, bây giờ tao đã biết tên trộm rồi, tao sẽ đi báo ông xã trưởng ngay lập tức đây. Mà sẽ không mang cái đó lên thiên đường được đâu!

- Này, tôi thì có mà mày tao với bà không hả? Cây giống của bà đây này, - Benoît vừa nói vừa ném túm cây xuống đất, chúng tung tóe ra dưới ánh trăng.

- Chúng tôi không chịu trả tiền bà à? Bà tưởng chúng tôi không có đủ tiền à? Đã bao lâu rồi chúng tôi xin bà giúp... mà bà có tốn gì mấy đâu... Nhưng không! Bà thích chúng tôi chết cơ.

- Đồ trộm cắp, đồ trộm cắp, đồ trộm cắp! - trong lúc đó bà tử tước hét lên bằng một giọng rất chói tai. - Ông xã trưởng...

- Ê, tôi mặc xác ông xã trưởng! Bà cứ việc đi tìm ông ấy đi. Tôi sẽ nói chuyện thẳng với ông ấy.

- Anh dám nói với tôi bằng cái giọng này à?

- Dân trong vùng đã chán ngấy lên rồi, nếu như bà muốn biết! Các vị có tất cả và các vị giữ tất cả! Rừng của các vị, trái cây của các vị, cá của các vị, thú săn của các vị, gà của các vị, các vị không bán, các vị không nhượng lấy vàng cũng chẳng lấy tiền. Ông xã trưởng đọc những bài diễn văn to tát về việc tương trợ lẫn nhau và vân vân. Đừng có hòng nhé! Lâu đài của các vị, từ tầng hầm đến tầng thượng đều đầy ăm ắp, mọi người biết thế, mọi người đã thấy rồi. Chúng tôi có ăn xin các vị đâu? Nhưng chính đó là điều khiến các vị bức mình đấy, bố thí thì có lẽ các vị còn làm vì các vị thích thú khi được sỉ nhục người nghèo, nhưng khi người ta đến vì một việc bình đẳng: “Tôi trả tiền và tôi mang đi”, thì chẳng có ai nữa. Tại sao bà không muốn bán cho tôi cây giống của bà?

- Đó là việc của tôi, tôi đang ở nhà tôi, tôi cho là thế, đồ hỗn xược!

- Cây ngô này không phải để cho tôi đâu, tôi thề với bà đấy! Tôi thà chết còn hơn phải xin xỏ những loại người như bà. Đó là để cho Louise, chị ấy có chồng bị bắt làm tù binh, để giúp đỡ chị ấy, bởi vì tôi thì tôi giúp đỡ người khác!

- Bằng cách ăn trộm à?

- Nhưng bà muốn chúng tôi làm cái gì khác được cơ chứ? Bà quá nghiệt ngã, quá keo kiệt nữa! Bà muốn chúng tôi làm cái gì khác được cơ chứ? - anh ta giận dữ nhắc lại. - Tôi không phải là người duy nhất lấy các thứ ở chỗ bà. Tất cả những gì mà bà từ chối, không có lý do, chỉ vì độc ác, chúng tôi đều lấy. Và chưa hết đâu. Hãy đợi đến mùa thu! Ông xã trưởng sẽ đi săn với bọn Đức...

- Không đúng như vậy! Đó là một sự dối trá! Ông ấy chưa bao giờ đi săn với bọn Đức cả.

Bà giận dữ giậm chân; bà điên lên vì tức giận. Lại còn cái điều vu khống ngu xuẩn này nữa chứ! Quả thực bọn Đức có mời hai ông bà tham gia vào một cuộc đi săn của bọn chúng hồi mùa đông năm ngoái. Họ đã từ chối nhưng không thể làm gì khác được ngoài việc tham dự vào bữa ăn cuối ngày. Dù vui lòng hay miễn cưỡng, vẫn phải tuân theo chính sách của chính phủ thôi. Thêm nữa, dù sao thì những viên sĩ quan Đức ấy cũng là những người có giáo dục! Điều chia rẽ hay gắn bó con người ta với nhau không phải là ngôn ngữ, luật pháp, phong tục, nguyên tắc, mà là cách cầm dao và đĩa giống nhau!

Benoît tiếp tục nói:

- Đến mùa thu, ông ấy sẽ đi săn với bọn Đức, nhưng tôi thì tôi sẽ trở lại trang viên của ông bà, và tôi sẽ chẳng ngại ngần gì mà không săn cả thỏ rừng lẫn cáo. Ông bà có thể cho lão quản lý, các bảo vệ và chó đuổi theo tôi! Họ sẽ chẳng tinh ranh được bằng Benoît Sabarie đâu! Họ đã đuổi theo tôi mãi suốt cả mùa đông mà có bắt được tôi đâu!

- Tôi sẽ không đi tìm cả quản lý lẫn bảo vệ đâu, mà tôi sẽ tìm đến người Đức. Những người ấy thì anh sợ, phải không? Anh làm ra vẻ ta đây, nhưng khi thấy một bộ quân phục Đức thì anh ngoan ngoãn ngay!

- Này, tôi đã nhìn thấy chúng sát tận mắt nhé, ở Bỉ và ở tỉnh Somme, cái bọn Boche ấy! Không giống như chồng bà đâu! Ông ấy tham chiến ở đâu ấy nhỉ? Trong các văn phòng, nơi ông ta khiến mọi người lộn tiết!

- Đồ thô bỉ!

- Chalon-sur-Saône là nơi mà chồng bà đã ở, từ tháng chín cho đến ngày bọn Đức tới. Đến lúc đó thì ông ấy bèn chuồn, cuộc chiến của ông ấy như thế đấy!

- Anh là... anh là đồ ghê tởm! Cút đi không thì tôi kêu lên đấy. Cút đi không thì tôi sẽ gọi!

- Đúng đấy, gọi bọn Đức đi! Bà hài lòng lắm vì bọn chúng ở đây hả? Bọn chúng làm canh sát, bọn chúng canh gác đất đai cho bà. Bà hãy cầu

Chúa cho bọn chúng ở lại lâu bởi đến ngày mà bọn chúng đi khỏi đây...

Anh ta không nói nốt. Anh ta đột ngột giật lấy đôi giày, tang vật mà bà đang cầm trong tay, xỏ chân vào, vượt qua bức tường và biến mất. Gần như ngay lập tức, có tiếng chân của bọn Đức đang đến gần.

“Ồ! Mình thật hy vọng là bọn họ đã tóm được hắn! Mình thật hy vọng là bọn họ đã giết chết hắn!” bà tử tước vừa tự nhủ vừa chạy về phía tòa lâu đài, “Thật là một người kinh khủng! Thật là một cái giống kinh khủng! Thật là những kẻ đê tiện! Nhưng chủ nghĩa bôn-sê-vich là thế đấy, thế đấy! Lạy Chúa! Dân chúng đã trở thành cái thứ gì đấy! Cái thời của bố mình, một kẻ săn bắn trộm bị bắt ở trong rừng thì khóc và xin được tha thứ. Dĩ nhiên là người ta tha thứ. Bố, hiện thân của lòng nhân từ, bố quát tháo, la hét, rồi bố bảo cho anh ta một cốc rượu trong bếp... Mình đã thấy điều đó không chỉ một lần trong thời thơ ấu của mình! Nhưng hồi ấy nông dân nghèo cơ. Từ khi họ có tiền, có thể nói là tất cả những bản năng xấu của họ đã thức dậy trong họ.” “Lâu đài đầy ăm ắp từ tầng hầm đến tầng thượng,” bà tức giận nhắc lại. “Ừ đấy! Thế ở nhà họ thì sao? Họ còn giàu hơn chúng ta ấy chứ. Họ muốn cái gì nào? Chính là sự ghen ghét, là những tình cảm thấp kém đã giày vò họ. Cái gã Sabarie này là một người nguy hiểm. Hắn khoe khoang việc đến săn ở chỗ chúng ta! Vậy là hắn vẫn giữ khẩu súng của hắn! Hắn có thể làm mọi việc. Nếu hắn làm một trò xấu, nếu hắn giết một người Đức, cả vùng sẽ phải chịu trách nhiệm về vụ mưu sát và xã trưởng sẽ là người đầu tiên! Chính những người như hắn là những kẻ gây ra mọi tai họa cho chúng ta. Tội ác hắn là một nghĩa vụ. Mình sẽ làm cho Amaury hiểu điều này, và... nếu cần, đích thân mình sẽ đi đến Bộ Chỉ huy. Hắn lang thang trong rừng ban đêm, coi thường luật lệ, hắn có một khẩu súng, đòi hắn thế là thôi rồi!”

Bà lao vào phòng ngủ, đánh thức Amaury, kể cho ông nghe chuyện vừa xảy ra và kết luận:

- Hoàn cảnh chúng ta giờ như thế đó! Người ta đến thách thức em, ăn trộm của em, lăng nhục em ở nhà em! Ồ, tất cả những chuyện đó không là cái gì cả đâu! Chả lẽ những lời chửi rủa của một nông dân lại tác động đến em được hay sao? Nhưng đó là một kẻ nguy hiểm! Hắn ta sẵn sàng làm mọi thứ. Em tin chắc rằng nếu em không nhanh trí im miệng, nếu em gọi quân Đức đang đi ngang qua trên đường, hắn có thể sẽ lao vào họ đâm đá hoặc là...

Bà rú lên một tiếng và tái nhợt đi.

- Hắn có một con dao trong tay. Em đã thấy lưỡi dao lóe lên, em tin chắc đấy! Anh thử tưởng tượng xem điều gì có thể xảy ra sau đó? Vụ giết một người Đức, ban đêm, trong trang viên của chúng ta? Vậy hãy đi mà chứng tỏ

rằng anh không liên quan gì cả nhé. Amaury, nghĩa vụ của anh đã được vạch rõ lắm rồi. Cần phải hành động. Kẻ ấy có vũ khí ở nhà hắn bởi vì hắn khoe khoang là đã đi săn suốt mùa đông trong trang viên. Vũ khí! Khi quân Đức đã nói đi nói lại là họ sẽ không dung thứ cho việc đó nữa! Nếu hắn giữ súng ở nhà hắn, đó là vì hắn đang chuẩn bị một trò xấu nào đó, hắn là một vụ mưu sát! Anh có hiểu không?

Ở thành phố bên cạnh một tên lính Đức đã bị giết và những người có chức có quyền (mà trước hết là thị trưởng) đã bị giam giữ như con tin cho đến khi phát hiện được thủ phạm. Ở một làng nhỏ, cách đây mười một cây số, một cậu bé mười sáu tuổi, say rượu, đã giáng một cú đấm vào một tên lính gác muốn bắt giữ cậu ta sau giờ giới nghiêm. Cậu bé đã bị xử bắn, nhưng đâu phải chỉ có thế! Dù sao đi nữa, nếu như cậu ta tuân theo đúng luật, thì đã chẳng có chuyện gì xảy ra cả, nhưng ông xã trưởng, được coi là phải chịu trách nhiệm về những người mà ông ta cai trị, suýt nữa thì cũng bị xử theo.

- Một cú dao nhíp chứ, - Amaury làm bầm, nhưng bà vợ không nghe thấy.

- Anh bắt đầu nghĩ, - Amaury vừa nói vừa mặc quần áo với đôi tay run rẩy (đã gần tám giờ), anh bắt đầu nghĩ rằng lẽ ra anh không nên nhận cái chức này.

- Anh sẽ đi kiện lên sở hiến binh chứ?

- Lên sở hiến binh ấy à? Em điên rồi! Cả vùng sẽ chống lại chúng ta! Em biết rằng đối với những kẻ ấy, lấy những thứ mà người ta từ chối nhượng lại cho họ bằng tiền mặt, thì không phải là ăn trộm. Đó là một trò đùa thú vị. Họ sẽ làm cho chúng ta không sống nổi. Không, anh sẽ đi ngay lập tức đến Bộ Chỉ huy. Anh sẽ đề nghị họ giữ bí mật, điều này chắc họ sẽ làm thôi bởi họ kín đáo và họ sẽ hiểu hoàn cảnh. Người ta sẽ đến lục soát nhà Sabarie, hắn là họ sẽ tìm thấy một khẩu súng...

- Anh có chắc là họ sẽ tìm được không? Những kẻ ấy...

- Những kẻ ấy cứ tưởng là mình rất ranh ma, nhưng những chỗ cất giấu của họ thì anh biết... Họ khoe khoang ở các quán rượu, sau khi uống rượu... Đó là tầng nóc, tầng hầm hay chuồng lợn. Người ta sẽ bắt gã Benoît, anh sẽ yêu cầu người Đức hứa không trừng phạt hắn nghiêm khắc quá. Hắn sẽ thoát nạn sau vài tháng ngồi tù. Chúng ta sẽ rảnh nợ được với hắn trong thời gian ấy, và sau đó, anh cam đoan với em là hắn sẽ ở yên một chỗ. Người Đức thành thạo trong việc trị những kẻ đó lắm. Nhưng mà bọn họ làm sao vậy - đột nhiên ông từ tước kêu lên đúng lúc đang mặc áo sơ mi, những vạt áo đập vào đôi chân trần của ông, - nhưng họ có cái gì trong bụng vậy? Tại sao họ

không thể yên đi? Người ta yêu cầu họ cái gì nhỉ? Im mồm, yên lặng. Nhưng không! Họ cãi lại, họ bắt bẻ, họ làm ra vẻ ta đây. Họ được lợi gì khi làm thế, anh hỏi em? Chúng ta đã thua trận, có phải không nào? Chúng ta chỉ còn cách phục tùng thôi. Có thể nói họ cố tình làm thế để gây rắc rối cho anh. Cố gắng hết sức, anh đã có được quan hệ tốt với người Đức. Thử nghĩ xem chúng ta không phải chứa chấp một người Đức nào ở lâu dài cả. Đó là một đặc ân lớn. Và rồi đối với vùng này thì... anh làm cái mà anh có thể làm cho nó... anh mất ngủ vì điều đó... Người Đức tỏ ra đứng đắn đối với tất cả mọi người. Họ chào phụ nữ, họ âu yếm trẻ con. Họ trả tiền mặt. Thế nhưng, không đâu! Thế vẫn còn chưa được! Nhưng người ta muốn cái gì cơ chứ? Muốn họ trả lại Alsace và Lorraine à? Muốn họ tự gia nhập nền Cộng hòa do Léon Blum làm tổng thống à? Hả? Hả?

- Anh đừng cáu kỉnh, Amaury. Nhìn em này, em bình tĩnh. Anh hãy làm nghĩa vụ của mình mà không hy vọng được ban thưởng ở nơi nào khác ngoài trên trời. Hãy tin em đi, Chúa đọc thấu lòng ta.

- Anh biết, anh biết, nhưng dù sao cũng thật khó khăn, - ông tử tước thở dài cay đắng.

Và không dành thời gian để ăn sáng (cổ hòng ông ghen đến nỗi không thể nuốt lọt được một vụn bánh mì, ông nói với vợ như vậy), ông ra đi và xin được yết kiến, một cách hết sức kín đáo, ở Bộ Chỉ huy.

Quân đội Đức đã ban lệnh trưng dụng ngựa: một con ngựa cái thời ấy giá khoảng sáu mươi, bảy mươi ngàn franc; quân Đức trả (hứa trả) một nửa số tiền này. Thời kỳ làm những công việc đồng áng nặng nhọc đang tới gần và các nông dân cay đắng hỏi ông xã trưởng rằng họ làm sao mà xoay xở được:

- Với những cánh tay của chúng tôi à?... Nhưng chúng tôi xin nói cho ông rõ, nếu người ta không để cho chúng tôi làm việc, thì chính các thành phố sẽ chết đói đấy.

- Nhưng, các bạn ơi, tôi thì có làm gì được đâu! - xã trưởng lầm bầm nói.

Các nông dân dù cũng đã biết là quả thực xã trưởng chẳng làm gì được, nhưng trong lòng họ vẫn thâm buộc tội ông ta. “Ông ta thì sẽ xoay xở được thôi, ông ta sẽ thu xếp được, họ sẽ tuyệt nhiên chẳng đụng đến những con ngựa chết tiệt của ông ta đâu!” Mọi thứ đều tồi tệ. Từ hôm trước, một đợt gió bão thổi qua. Các khu vườn đã đầy ứ nước mưa; mưa đá đã tàn phá ruộng đồng. Khi Bruno cưỡi ngựa ra khỏi nhà Angellier, vào buổi sáng, để đi sang thành phố bên cạnh, nơi diễn ra cuộc trưng dụng, hắn nhìn thấy một khung cảnh tan hoang, dập nát vì mưa rào. Những cây đoạn to dọc đường bị lay dữ dội, chúng rên rỉ và gãy rãng rặc như những cột buồm. Tuy vậy Bruno lại có cảm giác nhẹ nhõm khi cưỡi ngựa phi nước đại trên đường; bầu không khí lạnh lẽo, khắc nghiệt và tinh khiết này gợi cho hắn nhớ đến khí trời miền Đông Phố. A! Khi nào hắn sẽ được gặp lại những bình nguyên ấy, những thảm cỏ nhạt màu ấy, những đầm nước ấy, vẻ đẹp lạ thường của bầu trời mùa xuân... những mùa xuân muôn màng của các xứ sở phương Bắc... bầu trời màu vàng hổ phách, những đám mây xà cừ, những cây bách, những cây sậy, những khóm cây bulô hiếm hoi...? Khi nào hắn lại được đi săn diệc và chim mỏ nhát? Hắn gặp trên đường đi của mình những con ngựa và những người dắt ngựa đi, họ từ tất cả các làng, tất cả các thị trấn, tất cả các lãnh địa trong vùng đi lên thành phố. “Những con vật giống tốt,” hắn nghĩ, “nhưng không được chăm sóc tử tế.” Người Pháp, - thực ra là thường dân nào cũng vậy, - chẳng am hiểu gì về ngựa cả.

Hắn dừng lại một lát để cho họ đi qua. Họ đi ngoằn ngoèo thành từng nhóm nhỏ. Bruno chăm chú xem xét lũ vật; hắn tìm trong số đó những con hợp với chiến trận. Phần lớn ngựa sẽ được đưa sang Đức để làm đồng nhưng một vài con sẽ được biết tới những cuộc xung kích dữ dội trên các sa mạc

châu Phi hay trên những cánh đồng hoa bia vùng Kent. Chỉ có Chúa mới biết được từ nay cơn gió chiến tranh sẽ thổi về đâu. Bruno nhớ lại tiếng hí của những con ngựa khiếp sợ trong thành phố Rouen bốc lửa. Mưa rơi. Những người nông dân cúi đầu bước đi, họ khẽ ngẩng lên một chút khi nhìn thấy viên kỵ sĩ đứng bất động này, với tấm áo choàng xanh trên vai. Trong khoảnh khắc, ánh mắt họ giao nhau. “Sao họ chậm chạp thế!” Bruno nghĩ. “Sao họ vụng về thế! Họ sẽ tới muộn hai tiếng đồng hồ và khi nào thì chúng ta mới có thể ăn trưa được? Đầu tiên sẽ phải chăm sóc lũ ngựa đã. Nào, đi đi, đi đi chứ,” hắn vừa lăm bắm vừa sốt ruột đập cái gậy mềm vào vành bớt, tự kiểm chế để khỏi hét lên hết cỡ các mệnh lệnh như khi tập trận. Những ông già đi qua trước mặt hắn, những đứa trẻ con và thậm chí có cả một vài phụ nữ; những người cùng làng đi cùng nhau. Rồi đến một khoảng trống. Khi ấy, khoảng không gian, sự tĩnh mịch, chỉ được lấp đầy bằng trận gió lồng lộng. Lợi dụng một trong những lúc vắng vẻ như vậy, Bruno thúc ngựa phi nước đại về phía thành phố. Đằng sau hắn, dòng người kiên nhẫn đang được sắp xếp lại. Các nông dân im lặng. Người ta đã lấy đi những người đàn ông trẻ; người ta đã lấy đi bánh mì, lúa mì, bột và khoai tây; người ta đã lấy đi xăng và ô tô, bây giờ thì đến ngựa. Ngày mai sẽ là cái gì? Một số người trong bọn họ lên đường từ lúc nửa đêm. Họ bước đi đầu cúi thấp, lưng còng xuống, gương mặt khó hiểu. Họ đã uống công nói với xã trưởng rằng thế là hết rồi, họ sẽ không làm gì nữa đâu, họ biết rõ là công việc cần phải được kết thúc, mùa màng phải được thu hoạch. Cũng phải ăn chứ. “Vậy mà chúng ta đã từng thật sung sướng...” họ nghĩ. “Bọn Đức... một lũ bò... Cũng nên công bằng... Đó là chiến tranh... dù sao đi nữa, nó có còn kéo dài nữa không, lạy Chúa? Nó có còn kéo dài nữa không?” Những người nông dân vừa nói lầm rầm vừa nhìn bầu trời giông bão.

Dưới cửa sổ của Lucile, ngựa và người đi qua suốt ngày. Cô bịt tai lại để không phải nghe thấy những tiếng động đó nữa. Cô không muốn biết gì nữa. Những cảnh tượng chiến tranh ấy, những hình ảnh u ám ấy đã đủ lắm rồi! Nó làm cô rối trí, nó vò xé trái tim cô, nó không cho phép cô được hạnh phúc. Hạnh phúc, trời ơi! “Ừ thì chiến tranh,” cô tự nhủ, “ừ thì các tù binh, các quả phụ, sự khốn khổ, sự đói nghèo, cuộc chiếm đóng. Thế thì sao? Tôi chẳng làm gì xấu cả. Đó là người bạn có thái độ tôn trọng nhất, những cuốn sách, âm nhạc, những cuộc nói chuyện dài của chúng tôi, những cuộc dạo chơi của chúng tôi trong các khu rừng Maie... Điều làm cho bọn họ có tội, đó là cái tư tưởng về chiến tranh, về cái thảm họa thế giới ấy. Nhưng anh ấy không chịu trách nhiệm về điều đó hơn tôi! Đó không phải là lỗi của chúng tôi. Hãy để

cho chúng tôi yên... Hãy để mặc chúng tôi!” Đôi khi cô khiếp sợ và thậm chí sững sốt khi cảm thấy trong lòng mình có một sự nổi loạn như vậy - chống lại chồng cô, mẹ chồng cô, dư luận quần chúng, cái “tinh thần bầy đàn” mà Bruno đã nói. Bầy ong rù rù, độc hại, tuân theo những mục đích không rõ ràng... Cô căm thù nó... “Họ cứ việc đi đến chỗ nào họ muốn; tôi thì tôi sẽ làm điều mà tôi muốn. Tôi muốn được tự do. Tôi đòi hỏi thứ tự do bên ngoài, cái quyền được tự do đi lại, được rời bỏ ngôi nhà này (dù rằng đó sẽ là một hạnh phúc không thể tưởng tượng nổi!), ít hơn là quyền được tự do nội tại, được chọn hướng đi cho mình, được kiên định với điều đó, không đi theo bầy đàn. Tôi căm thù cái tinh thần cộng đồng mà người ta nói đến nhằm tai chúng tôi. Người Đức, người Pháp, những người theo De Gaulle đều đồng tình về một điểm: cần phải sống, suy nghĩ, yêu thương cùng những người khác, tùy thuộc vào một Nhà nước, một vùng, một đảng. Ô, trời ơi! Tôi không muốn thế! Tôi là một người đàn bà tội nghiệp vô tích sự; tôi không biết gì cả nhưng tôi muốn được tự do! Chúng ta đang trở thành nô lệ,” cô vẫn nghĩ tiếp. “Chiến tranh đưa chúng ta đến chỗ này hay chỗ khác, tước đi của chúng ta cuộc sống dễ chịu, lấy mất miếng bánh mì khỏi miệng chúng ta; ít nhất hãy để cho tôi có quyền được phán xét số phận của tôi, được coi thường nó, được thách thức nó, được lẩn tránh nó nếu như tôi có thể. Một kẻ nô lệ? Như thế còn hơn là một con chó cứ tưởng mình tự do khi nó chạy lon ton theo chủ. Thậm chí họ không ý thức được về thân phận nô lệ của họ,” cô tự nhủ khi nghe tiếng ồn của người và ngựa, “và tôi, tôi sẽ giống họ nếu như lòng thương hại, tình đoàn kết, ‘tinh thần bầy đàn’ bắt buộc tôi phải xua đuổi hạnh phúc.” Cái tình bạn giữa cô và anh chàng người Đức ấy, cái bí mật được che giấu ấy, một thế giới thầm kín giữa lòng ngôi nhà thù địch, sao mà êm đềm vậy, trời ơi! Lúc này cô tự cảm thấy mình là một con người, kiêu hãnh và tự do. Cô không cho phép kẻ khác lấn sang cái chỗ là địa phận của riêng cô. “Không ai cả! Chuyện này không liên quan đến ai cả! Họ cứ việc đánh nhau, họ cứ việc thù ghét nhau! Dù cho bố anh ấy và bố tôi ngày xưa đã từng đánh nhau! Dù cho chính tay anh ấy đã bắt chồng tôi làm tù binh (ý nghĩ vẫn ám ảnh bà mẹ chồng tội nghiệp của tôi)! Thế thì sao nào? Anh ấy và tôi, chúng tôi là bạn.” Bạn? Cô đi qua tiền sảnh tối tăm; cô đến gần tám gương đặt trên chiếc tủ, một cái gương được đặt trong khung gỗ màu đen; cô nhìn đôi mai sẫm màu và cái miệng run run của mình; cô mỉm cười. “Bạn à? Anh ấy yêu mình,” cô thì thầm. Cô ghé sát môi vào tấm gương và khẽ hôn lên bóng mình. “Đúng thế đấy, anh ấy yêu cô. Cái gã chồng đã lừa dối cô, đã bỏ rơi cô ấy, cô chẳng nợ nần gì anh ta hết. Anh ta bị cầm tù, chồng cô bị cầm tù và cô lại để

cho một người Đức đến gần cô, chiếm chỗ của người vắng mặt ư? Đúng thế đấy! Thế thì sao nào? Người vắng mặt, người bị cầm tù, người chồng, tôi chưa từng bao giờ yêu anh ta cả. Anh ta cứ việc chết đi! Anh ta cứ việc biến đi! Nhưng này, hãy nghĩ xem,” cô tiếp tục nói, trán áp vào tấm gương, và cô cảm thấy như đang thực sự nói chuyện với một phần của chính mình cho đến lúc đó vẫn còn xa lạ, vẫn như vô hình, và lần đầu tiên cô nhận ra một phụ nữ mắt nâu, đôi môi thanh tú run rẩy, đôi má đỏ ửng, là cô và không hẳn là cô... “Nào, hãy suy nghĩ... lý trí... tiếng nói của lý trí... cô là một phụ nữ Pháp có lý trí... chuyện đó sẽ dẫn cô tới đâu, tất cả những chuyện đó? Anh ấy là người lính, anh ấy đã có vợ, anh ấy sẽ ra đi; chuyện đó sẽ dẫn cô tới đâu? Thế nào, khi đó chỉ là một khoảnh khắc hạnh phúc? Thậm chí chẳng phải là hạnh phúc, là khoái lạc? Nhưng cô có biết đó là cái gì không chứ?” Việc tự ngắm hình ảnh mình trong gương cuốn hút cô; nó làm cô thích thú và làm cô sợ.

Cô nghe thấy tiếng bước chân của bà đầu bếp ở chỗ chứa đồ ăn dự trữ gần tiền sảnh; cô có một cử động hốt hoảng và cô liền vội vàng bước đi trong nhà. Ngôi nhà trống rỗng mênh mông quá, trời ơi! Mẹ chồng cô, như đã hứa, không rời khỏi phòng bà nữa; người ta mang các bữa ăn của bà lên trên đó, nhưng ngay cả khi bà vắng mặt mọi người vẫn tưởng như nhìn thấy bà. Ngôi nhà này là hình ảnh phản chiếu của bản thân bà, cái phần thực nhất của con người bà, cũng như cái phần thực nhất của Lucile là người phụ nữ trẻ mảnh mai, đang yêu, táo bạo, vui vẻ, tuyệt vọng vừa mới mỉm cười với cô trong tấm gương khung đen ấy... (cô ấy đã biến mất, cô ấy chỉ để lại một cái bóng không sinh khí, là cái cô Lucile Angellier đang đi vờ vờ qua các căn phòng, dán gương mặt mình vào các tấm kính, máy móc đặt lại vào đúng chỗ những đồ vật xấu xí và vô tích sự bày trên lò sưởi). Thời tiết thật kỳ lạ! Không khí nặng nề, bầu trời xám xịt. Những cây đoạn đang nở hoa bị những trận cuồng phong buốt lạnh làm rung lên. “Giá có một căn phòng, một ngôi nhà của riêng mình,” Lucile nghĩ, “một căn phòng hoàn hảo, gần như để mặc, một chiếc đèn xinh xắn... Nếu như mình đóng những cánh cửa ở đây, nếu như mình bật đèn điện để khỏi phải nhìn thời tiết này! Bà Marthe sẽ đến hỏi xem mình có bị ốm không; bà ấy sẽ báo cho mẹ chồng mình, mẹ chồng mình sẽ bảo tắt đèn đi và kéo rèm cửa ra vì điện đắt lắm. Mình không thể chơi đàn dương cầm được: như thế sẽ là một sự xúc phạm đến người vắng mặt. Mình muốn đi vào rừng lắm mặc dù trời mưa, nhưng tất cả mọi người sẽ biết chuyện đó. Người ta sẽ bảo: ‘Lucile Angellier đã phát điên rồi.’ Thế là đủ để nhốt một phụ nữ lại ở một vùng như vùng của chúng ta.” Cô cười khi nhớ tới một cô gái trẻ mà cô đã được nghe kể chuyện, rằng bố mẹ cô ta đã nhốt cô ta

lại trong một viện tâm thần tư nhân vì những buổi tối sáng trắng cô ta thường bỏ trốn và chạy ra tận bờ ao. “Với một thằng con trai, điều đó có thể hiểu được! Đó là cách cư xử xấu... Nhưng con gái mà chỉ đi một mình? Cô ta điên rồi...” Cái ao, ban đêm... cái ao dưới trời mưa như trút nước thế này. Ồ! Đi đâu cũng được, xa khỏi nơi đây... Ở ngoài kia... Những con ngựa ấy, những người đàn ông ấy, những cái lưng tội nghiệp còng xuống và cam chịu ấy dưới mưa rào! Cô dứt khoát rời xa cửa sổ; dù cho cô cố tự nhủ: “Chẳng có gì chung giữa họ và mình”, cô vẫn cảm thấy sự hiện diện của một mối liên hệ vô hình.

Cô bước vào phòng Bruno. Cô đã từng lên vào phòng anh ta, tim đập mạnh, không phải chỉ một buổi tối. Anh ta nửa nằm nửa ngồi, mặc nguyên quần áo, trên giường mình; anh ta đọc hoặc viết, mái tóc vàng óng như kim loại của anh ta rục lên dưới ánh đèn. Trong một góc, quăng trên một chiếc ghế bành là cái đai lưng quân dụng nặng nề với mặt khóa của nó có khắc chữ *Gott mit uns*, một khẩu súng ngắn màu đen, một chiếc mũ lưỡi trai phẳng và một chiếc áo măng tô to màu xanh hạnh nhân; chiếc măng tô này, anh ta đã cầm lấy nó, và anh ta phủ nó lên đùi Lucile, vì đêm đã trở lạnh từ tuần trước với những cơn giông liên tục. Chỉ có mình họ - họ tưởng như chỉ có mình họ - trong ngôi nhà rộng đang thêm thiếp ngủ. Không một lời thú nhận, không một nụ hôn, sự im lặng... rồi những cuộc nói chuyện sôi nổi và say mê, trong đó họ nói về những miền quê của từng người, về gia đình họ, về âm nhạc, về sách... Thứ hạnh phúc kỳ lạ mà họ cảm nhận... sự hồi hã khám phá trái tim nhau... một sự hồi hã của người tình mà bản thân nó đã là một sự dâng hiến, sự dâng hiến đầu tiên, sự dâng hiến tâm hồn trước khi có sự dâng hiến thể xác. “Hãy nhận biết em, hãy nhìn em. Em là như thế này đây. Em đã sống như vậy, em đã yêu như thế. Còn anh? Còn anh thì sao, anh yêu dấu của em?” Nhưng cho đến tận giờ, không có một lời yêu đương. Để làm gì cơ chứ? Những lời nói đó vô ích khi những giọng nói lạc đi, khi những khuôn miệng run rẩy, khi những khoảng im lặng kéo dài ập đến... Nhẹ nhàng, Lucile chạm vào những cuốn sách trên bàn, những cuốn sách Đức với những trang viết bằng kiểu chữ gô-tích trông có vẻ kỳ cục, và góm ghiếc. Đức; Đức... Một người đàn ông Pháp sẽ chẳng để cho mình bỏ đi như vậy mà không có một cử chỉ yêu đương nào khác ngoài việc hôn tay mình và váy mình...

Cô mỉm cười, khẽ nhún vai; cô biết rằng đó chẳng phải là sự rút rè lẫn sự lạnh lùng, mà là sự kiên nhẫn sâu sắc và bền bỉ kiểu Đức, nó giống như sự kiên nhẫn của con thú dữ đang đợi thời cơ của nó, đợi con mồi bị thôi miên sẽ tự nộp mình. “Trong chiến tranh,” Bruno kể, “đã có những lúc chúng tôi

phải mai phục hàng đêm trong rừng Moeuvre. Lúc ấy, sự chờ đợi có cảm xúc gọi tình...” Cô đã bật cười vì từ này. Đối với cô giờ đây nó ít buồn cười hơn. Hôm nay cô có làm điều gì khác đâu? Cô chờ đợi. Cô chờ đợi anh ta. Cô lượn lờ trong những căn phòng không sinh khí ấy. Hãy còn hai, ba giờ nữa. Rồi đến bữa ăn tối trong cô đơn. Rồi đến tiếng khóa cửa ở phòng mẹ chồng cô. Rồi Marthe cầm đèn lồng đi qua vườn để đóng cửa hàng rào. Rồi lại là sự chờ đợi, cháy bỏng và lạ lùng... và cuối cùng sẽ là tiếng ngựa hí ngoài phố, tiếng lách cách của vũ khí, những mệnh lệnh cho người coi ngựa và người này dắt ngựa đi. Trên ngưỡng cửa, cái tiếng động của đỉnh thúc ngựa ấy... Rồi trong đêm nay, trong đêm giông bão này, với cơn gió to lạnh lẽo thổi vào những cây đoan kia và tiếng sấm ầm ì xa xa, cuối cùng cô sẽ nói với anh ta, - ồ! cô không phải là kẻ đạo đức giả, cô sẽ nói với anh ta bằng một thứ tiếng Pháp chuẩn sáng sủa và rõ ràng, - rằng con moi được thềm muộn giờ là của anh. “Thế còn ngày mai? Ngày mai?” cô thì thầm; một nụ cười tình nghịch, táo bạo và khoái trá đột nhiên làm gương mặt cô biến đổi, giống như khi ánh lửa hắt vào làm bừng sáng và thay đổi một khuôn mặt. Khi được rọi sáng bởi một đám cháy, những đường nét dịu dàng nhất cũng có vẻ quái quỷ cuốn hút và gây sợ hãi. Cô lặng lẽ rời khỏi phòng.

Có người gõ cửa bếp, những tiếng gõ nhỏ và rụt rè, bị tiếng mưa át đi. Bọn trẻ con muốn trú mưa giông, bà đầu bếp nghĩ. Bà nhìn ra và thấy Madeleine Sabarie, đứng trên ngưỡng cửa, tay cầm chiếc ô nước chảy ròng ròng. Bà Marthe nhìn cô một lát, miệng há hốc; dân sống trong các lãnh địa thường chỉ xuống phố vào ngày Chủ nhật để dự những buổi lễ thánh lớn.

- Có chuyện gì xảy ra với thím thế? Vào đây nhanh lên nào. Mọi việc ở nhà thím ổn cả chứ?

- Không! Có một tai họa lớn. Em muốn nói chuyện ngay lập tức với bà chủ, - Madeleine nói khẽ.

- Lay Chúa! Một tai họa à! Thím muốn nói chuyện với bà Angellier hay với bà Lucile?

Madeleine do dự.

- Với bà Lucile. Nhưng chị đi nhẹ nhàng thôi nhé... Để cho tên Đức chết tiệt kia không biết là em đang ở đây.

- Viên sĩ quan ấy à? Hắn đi trưng dụng ngựa rồi. Thím ra ngồi cạnh lò sưởi đi, thím ướt nhẹp rồi kìa. Chị sẽ đi tìm bà chủ.

Lucile đang kết thúc bữa ăn đơn độc. Một cuốn sách mở đặt trước mặt cô, trên chiếc khăn trải bàn. “Cô gái tội nghiệp,” bà Marthe tự nói với mình trong một thoáng sáng suốt bất chợt. “Sống như thế đối với cô ấy có phải là sống không... Một cô thì vắng chồng đã hai năm rồi... Cô kia thì... Có thể có tai họa gì nữa chứ? Chắc lại là một cú của bọn Đức rồi!”

Bà nói với Lucile rằng có người hỏi cô.

- Madeleine Sabarie, thưa bà chủ. Cô ấy gặp phải một tai họa lớn... Cô ấy muốn không ai nhìn thấy cô ấy cả.

- Đưa cô ấy vào đây! Người Đức... Trung úy von Falk chưa về chứ?

- Chưa đâu, thưa bà. Tôi có thể nghe rõ tiếng ngựa về. Tôi sẽ báo cho bà chủ.

- Phải, thế nhé. Bà đi đi.

Lucile chờ, tim đập mạnh. Madeleine Sabarie, mặt tái mét, thở hổn hển, bước vào phòng. Tính e thẹn và sự thận trọng của người nông dân giăng xé trong cô với một cảm xúc làm cô xáo động; cô bắt tay Lucile, khẽ nói theo lối xã giao thông thường: “Tôi không làm phiền bà chứ ạ?” và “Ở nhà bà mọi việc ổn cả chứ ạ?”, rồi cô vừa nói thật khẽ, vừa cố hết sức kìm nước mắt, bởi người ta không khóc trước mặt mọi người, trừ khi ở bên giường một người

chết... còn lại thì phải kiềm chế, phải che giấu người khác một nỗi đau khổ cũng như một niềm vui quá lớn...

- Ôi! Thưa bà Lucile! Biết làm gì đây? Tôi đến đề xin bà lời khuyên vì rằng chúng tôi, chúng tôi không biết phải làm gì nữa. Sáng nay bọn Đức đã đến bắt Benoît.

Lucile kêu thốt lên một tiếng.

- Nhưng tại sao?

- Mượn có là anh ấy có giấu một khẩu súng. Như tất cả mọi người thôi, thực vậy... Nhưng bọn chúng chẳng đến nhà ai cả, chỉ đến mỗi nhà chúng tôi. Benoît bảo “cứ tìm đi”. Bọn chúng đã tìm và đã thấy. Khẩu súng được vùi trong cỏ khô, trong cái máng cũ đựng cỏ cho bò. Tên Đức nhà chúng tôi, cái gã mà chúng tôi cho ở nhà chúng tôi ấy, gã phiên dịch, đang ở trong phòng ăn khi bọn ở Bộ Chỉ huy quay lại với khẩu súng và bảo chồng tôi đi theo chúng. “Đợi một phút đã,” anh ấy nói. “Khẩu súng này không phải của tôi. Một gã hàng xóm đã giấu nó ở đây để sau đó tố cáo tôi. Đưa cho tôi xem rồi tôi sẽ chứng minh cho các ông điều đó.” Anh ấy nói tự nhiên đến nỗi bọn kia không nghi ngờ gì. Benoît nhà tôi lấy khẩu súng, làm ra vẻ xem xét và dùng một cái... Ôi, bà Lucile ơi, hai phát đạn bắn ra cùng một lúc. Một phát anh ấy giết Bonnet và phát kia giết Bubi, con chó-sói to đang ở với Bonnet...

- Tôi biết, tôi biết, - Lucile thì thầm.

- Rồi anh ấy nhảy qua cửa sổ phòng ăn và biến mất, bọn Đức chạy theo sau... Nhưng anh ấy biết vùng này rõ hơn bọn chúng, thực vậy! Bọn chúng không thể tìm được anh ấy. Con giông to đến nỗi cách hai bước là chẳng nhìn thấy gì nữa, may quá. Bonnet thì người ta đã chuyển lên giường của tôi. Nếu bọn chúng tìm thấy Benoît, bọn chúng sẽ xử bắn anh ấy. Chỉ riêng với chuyện giấu súng anh ấy có lẽ cũng đã bị xử bắn rồi! Nhưng chuyện ấy thì còn có thể hy vọng được, chứ như bây giờ thì chúng ta đã biết điều gì đang chờ đợi anh ấy, phải không ạ?

- Tại sao anh ấy lại giết Bonnet?

- Chắc hẳn đã tố cáo anh ấy, thưa bà Lucile. Hẳn sống ở nhà chúng tôi. Hẳn là hẳn đã tìm thấy khẩu súng. Cái bọn Đức ấy, toàn là đồ phản bội! Và tên này... hẳn tán tỉnh tôi, bà hiểu chứ... chồng tôi biết điều đó! Có lẽ anh ấy đã muốn trừng trị hẳn, có lẽ anh ấy tự nhủ: “Đã phải như thế này thì..., hẳn sẽ không ở đây mà lãng vãng quanh vợ mình, trong khi mình vắng mặt.” Có lẽ... Và thêm nữa anh ấy ghét bọn chúng, thưa bà Lucile. Anh ấy mơ ước hạ được một tên.

- Chắc bọn chúng đã tìm anh ấy cả ngày phải không? Chị có tin chắc là

bọn chúng vẫn chưa tìm ra anh ấy không?

- Chắc. - Madeleine nói sau một khoảnh khắc im lặng.

- Chị đã gặp anh ấy à?

- Vâng. Đó là chuyện sống hoặc chết đấy, thưa bà Lucile. Bà... bà sẽ không nói gì cả chứ?

-Ồ! Madeleine!

- Vậy đấy! Anh ấy trốn ở nhà chị hàng xóm của chúng tôi, chị Louise, vợ tù binh.

- Bọn chúng sẽ lùng sục trong vùng, bọn chúng sẽ bới tung khắp nơi...

- May thay, hôm nay là ngày trung dụng ngựa, tất cả các sĩ quan đều đi hết. Bọn lính đợi lệnh. Ngày mai bọn chúng sẽ bới tung cả vùng lên. Nhưng, thưa bà Lucile, trong các lãnh địa không thiếu chỗ trốn đâu. Chúng tôi đã giấu được những tù binh vượt ngục ngay dưới mũi bọn chúng. Chị Louise có thể giấu được anh ấy lắm, nhưng mà thế này, có bọn trẻ con, mà bọn trẻ con thì lại chơi với bọn Đức, bọn nó chẳng sợ gì bọn Đức cả, bọn nó ba hoa, bọn nó cũng còn bé quá để biết nghe lẽ phải. Chị Louise bảo tôi: “Chị biết chị đang liều mạng thế nào. Chị sẵn lòng làm điều đó cho chồng em cũng như em có lẽ sẽ làm vậy cho chồng chị, nhưng một khi đã đành phải thế thì tốt hơn là tìm một ngôi nhà khác mà ta có thể giữ cậu ấy ở lại đó cho đến khi có cơ hội rời khỏi vùng.” Bây giờ thì tất cả các con đường đều sẽ bị theo dõi, thực vậy! Nhưng bọn Đức không ở đây mãi mãi đâu. Cái cần thiết, là một ngôi nhà rộng không có trẻ con.

- Ở đây à? - Lucile vừa hỏi vừa nhìn Madeleine.

- Ở đây, vâng, tôi đã nghĩ như vậy...

- Chị biết là có một sĩ quan Đức sống ở nhà chúng tôi chứ?

- Bọn chúng ở khắp nơi.

- Viên sĩ quan chắc chẳng mấy khi rời khỏi phòng hắc phải không ạ? Và tôi nghe người ta nói là... xin bà thứ lỗi, thưa bà Lucile, người ta nói là hắc phải lòng bà và bà muốn làm gì hắc cũng được. Tôi không xúc phạm bà chứ ạ? Đó là những người đàn ông như những người khác thôi, tất nhiên, và bọn chúng buồn chán. Thế thì, nếu như nói với hắc: “Tôi không muốn lính của các ông làm xáo lộn mọi thứ ở đây. Thật là lố bịch. Ông biết rõ là tôi không giấu ai cả. Trước hết tôi lại chẳng sợ phát khiếp lên được ấy chứ...” Những điều mà đàn bà có thể nói ấy. Và thêm nữa trong ngôi nhà rộng như thế này, trông trải như thế này, dễ dàng tìm được một xó xỉnh, một chỗ trốn. Tóm lại, đó là một cơ hội thoát nạn. Đó là cơ hội duy nhất! Bà có thể nói với tôi rằng nếu bà bị phát hiện, bà có thể bị đi tù... thậm chí chết... Với cái bọn súc sinh

này thì có thể như vậy. Nhưng nếu người Pháp chúng ta không giúp đỡ lẫn nhau, thì ai sẽ giúp chúng ta? Chị Louise, chị ấy có lũ con mà chị ấy còn không sợ. Bà chỉ có một mình.

- Tôi không sợ, - Lucile chậm rãi nói.

Cô suy nghĩ; ở nhà cô hay ở nơi khác, mỗi nguy đối với Benoît cũng như nhau. “Đối với chị ta thì sao? Đối với mình thì sao? Cuộc sống của mình? Mình có thiết gì đến nó đâu,” cô nghĩ với nỗi tuyệt vọng bất giác. Quả thực, cái đó chẳng có gì quan trọng cả. Bỗng nhiên cô nhớ lại những ngày tháng Sáu năm 40 (hai năm, đúng hai năm đã trôi qua). Hồi ấy cũng vậy, trong sự hỗn loạn, trong nguy hiểm, cô đã không nghĩ đến bản thân mình. Cô đã để mình bị cuốn đi như bởi một dòng sông chảy xiết. Cô thì thầm:

- Có mẹ chồng tôi, nhưng bà ấy không ra khỏi phòng của bà ấy nữa. Bà ấy sẽ không thấy gì đâu. Có Marthe.

- Ô! Thưa bà, Marthe là người nhà. Đó là chị họ của chồng tôi. Không có nguy hiểm ở phía đó đâu. Trong gia đình chúng tôi tin tưởng nhau. Nhưng giấu anh ấy ở đâu?

- Tôi đã nghĩ đến căn phòng xanh gần tầng nóc, căn phòng trước đây đựng đồ chơi, nó có một chỗ như hốc kê giường... Vả lại, vả lại, Madeleine tội nghiệp ơi, chị cũng đừng nên hy vọng hão huyền. Bọn chúng sẽ tìm thấy anh ấy ở đây cũng như ở nơi khác nếu như số phận chống lại chúng ta, và nếu như Thượng Đế muốn thì anh ấy sẽ trốn thoát được bọn chúng. Dù sao đi nữa, đã có những vụ ám sát lính Đức ở Pháp mà người ta không bao giờ tìm ra được thủ phạm cả. Cần phải làm những gì mà chúng ta có thể làm để che giấu anh ấy... và... hy vọng, có phải không?

- Vâng, thưa bà, hy vọng... - Madeleine nói trong lúc những giọt nước mắt mà cô không thể kìm giữ được nữa chậm chậm chảy trên má cô.

Lucile nắm lấy vai và ôm cô.

- Nào, đi tìm anh ấy đi. Đi qua rừng Maie ấy. Trời vẫn mưa. Sẽ không có ai ở ngoài đường đâu. Anh chị hãy coi chừng tất cả mọi người, người Pháp cũng như người Đức, hãy tin tôi đi. Tôi sẽ đợi anh chị ở cái cửa nhỏ vào vườn. Tôi sẽ báo cho Marthe biết.

- Cảm ơn bà. - Madeleine đáp ứng.

- Nào, nhanh lên. Khẩn trương lên.

Madeleine mở cửa không một tiếng động và lên ra khu vườn vắng ngắt, ướt đầm, nơi cây cối đang tuôn nước mắt. Một tiếng đồng hồ sau, Lucile cho Benoît vào qua cánh cửa nhỏ sơn màu xanh lá cây mở về phía rừng Maie. Giông đã hết nhưng một cơn gió điên cuồng vẫn còn đang thổi.

Từ phòng mình, bà già Angellier nghe thấy viên cảnh sát hô to trên quảng trường Tòa Thị chính:

Thông báo
Lệnh của Bộ Chỉ huy

Ở tất cả các cửa sổ đều xuất hiện những gương mặt lo lắng: “Bọn chúng lại còn bày ra trò gì nữa thế?”, mọi người sợ hãi và căm hận nghĩ. Họ sợ bọn Đức đến nổi ngay cả khi Bộ Chỉ huy, thông qua phát ngôn viên của cảnh sát, quy định phải diệt chuột hoặc tiêm chủng bắt buộc đối với trẻ em, họ cũng chỉ tỏ ra yên tâm khi hồi trống đầu tiên đã hết từ lâu và họ được những người có học vấn, như ông dược sĩ, ông chương khế hay viên chỉ huy hiến binh, nhắc lại cho nghe điều mà người ta vừa nói. Họ lo lắng hỏi:

- Chỉ có thể thôi à? Đúng chỉ có thể thôi à? Họ không lấy gì của chúng ta nữa chứ?

Rồi, họ bình tĩnh lại dần dần:

- À ra thế! Được, thế thì được! Nhưng chẳng hiểu bọn họ can thiệp vào làm gì...

Điều đó rất đúng nếu như họ không nói thêm:

- Đó là chuột của chúng ta và con cái của chúng ta chứ. Họ có quyền gì mà đòi diệt bọn này và tiêm chủng bọn kia? Việc đó có liên quan đến họ đâu?

Những tên Đức đang có mặt trên quảng trường thì bình luận mệnh lệnh.

- Bây giờ thì tất cả đều khỏe mạnh nhé, người Pháp cũng như người Đức...

Với vẻ mặt vờ như thuận phục (ôi! những nụ cười nô lệ, bà già Angellier nghĩ), các nông dân vội vã đồng ý:

- Chắc chắn rồi... Như vậy rất tốt... Điều đó có lợi cho tất cả mọi người... Chúng tôi hiểu lắm.

Và khi trở về nhà, mọi người đều vớt thuốc diệt chuột vào bếp lửa, rồi vội vã đi đến bác sĩ yêu cầu không tiêm chủng cho con mình “vì nó vừa mới khỏi bệnh quai bị, vì nó không được khỏe lắm với những thứ đồ ăn thức uống tồi tệ này”. Những người khác nói thẳng: “Chúng tôi lại muốn có một hoặc hai người ốm thì hơn: đôi khi điều đó làm cho bọn Fritz phải bỏ đi!” Chỉ còn lại bọn Đức trên quảng trường, chúng nhìn quanh một cách khoan dung và nghĩ rằng dần dần băng giá sẽ tan đi giữa những kẻ bại trận và bọn chúng.

Tuy nhiên, ngày hôm ấy, không một tên Đức nào mỉm cười, nói chuyện

với dân bản xứ. Bọn chúng đứng rất thẳng, hơi nhợt nhạt, ánh mắt nghiêm ngặt và bất động. Viên cảnh sát, vui mừng ra mặt vì tầm quan trọng của những lời mà anh ta sắp nói, thêm nữa anh ta lại là một người đàn ông điển trai và là dân miền Nam, luôn luôn sung sướng khi thu hút được sự chú ý của phụ nữ, anh ta đi tới đánh hồi trống cuối cùng; kẹp vào nách hai cái dùi trống của mình và với vẻ duyên dáng và khéo léo của nhà ảo thuật, bằng một giọng nam đẹp, ồ ồ, vang lên oang oang trong yên lặng, anh ta đọc:

Một thành viên của quân đội Đức đã trở thành nạn nhân của một vụ khủng bố: một sĩ quan của *Wehrmacht* đã bị sát hại một cách hèn nhát bởi kẻ có tên là: SABARIE Benoît, trú tại..., xã Bussy.

Tên tội phạm đã chạy thoát. Tất cả những kẻ phạm tội cho hấn ăn náu, giúp đỡ hoặc bảo vệ hấn hoặc những kẻ biết nơi hấn lẩn trốn mà không báo cho Bộ Chỉ huy trong vòng bốn mươi tám tiếng đồng hồ, sẽ chịu cùng một hình phạt với tên sát nhân, tức là:

SẼ BỊ XỬ BẮN NGAY TỨC KHẮC

Bà Angellier để cửa sổ hé mở; khi viên cảnh sát đã đi xa, bà nghiêng người và nhìn ra quảng trường. Mọi người xì xào, choáng váng vì sửng sốt. Thế đấy! Hôm trước họ chỉ toàn nói chuyện về vụ trung dụng ngựa, và cái tai họa mới này thêm vào tai họa cũ đã thức dậy trong những đầu óc nông dân chậm chạp này một mối hoài nghi: “Gã Benoît! Gã Benoît mà lại làm việc đó à? Không thể như thế được!” Bí mật đã được giữ cẩn thận: dân thị trấn không biết những chuyện diễn ra ở làng quê, trong các lãnh địa lớn được khư khư canh giữ. Về phần bọn Đức, chúng được biết tình hình rõ hơn. Giờ đây người ta mới hiểu nguyên nhân của cái tiếng ồn ào ấy, của những tiếng còi trong đêm ấy, của lệnh cấm ra đường sau tám giờ tối được ban ra hôm trước: “Chắc bọn chúng đưa xác đi, bọn chúng không muốn người ta nhìn thấy.” Trong các quán cà phê, bọn Đức nói chuyện khe khẽ với nhau. Bọn chúng cũng vậy, bọn chúng cũng có một cảm giác không thực và ghê rợn. Từ ba tháng nay, bọn chúng sống với những người Pháp này, bọn chúng hòa nhập vào với họ; bọn chúng không làm hại gì họ cả; do hết sức cố gắng quan tâm, do cư xử tốt, cuối cùng bọn chúng đã thiết lập được những mối quan hệ con người giữa những kẻ thắng trận và những kẻ bại trận. Giờ đây hành động của một kẻ điên đã khiến cho mọi thứ phải được xem xét lại. Thực ra bản thân vụ ám sát không tác động nhiều đến bọn chúng bằng cái tình đoàn kết ấy, cái sự thông đồng ấy mà bọn chúng cảm thấy xung quanh mình (vì nói tóm lại, để cho một

người trốn thoát được một trung đoàn đuổi theo hấn, thì cả một vùng phải giúp đỡ hấn, cho hấn ẩn náu, cho hấn ăn, tất nhiên trừ khi hấn nấp trong rừng - nhưng bọn chúng đã lùng sục trong rừng cả đêm - hoặc điều có vẻ thực hơn, là hấn có thể đã rời khỏi vùng này, nhưng điều đó lại chỉ có thể thực hiện được với sự giúp đỡ tích cực hoặc thụ động của mọi người). “Thế thì mình,” mỗi một tên lính đều nghĩ, “mình được họ tiếp đón, mình được họ mỉm cười, mình được họ dành cho một chỗ ở bàn ăn, mình được họ cho phép bế con cái họ, rồi ngày mai một người Pháp giết mình, và sẽ chẳng có lấy một giọng nói thương xót mình đâu và tất cả mọi người sẽ cố gắng hết sức để che chở tên sát nhân!” Những người nông dân bình thản có vẻ mặt khó hiểu, những người phụ nữ hôm qua mỉm cười với bọn chúng, nói chuyện với bọn chúng và hôm nay, khi đi qua trước mặt chúng, lúng túng, nhìn đi chỗ khác, đó là một đám kẻ thù! Chúng khó mà tin được điều đó; thế nhưng đó lại là những người thật trung hậu... Lacombe, ông thợ giày tuần trước đã tặng bọn Đức một chai rượu vang trắng vì con gái ông vừa thi được bằng tiểu học và ông không biết biểu lộ niềm vui của mình bằng cách nào; Georges, ông chủ cối xay bột, một chiến binh của cuộc chiến trước, đã từng nói: “Hòa bình muôn năm và ai ở nhà này! Đó là tất cả những gì mà chúng tôi đây, chúng tôi mong muốn”; những cô gái trẻ lúc nào cũng sẵn sàng cười, hát, để người ta lén lút ôm hôn, thế là chúng ta thành và mãi mãi thành kẻ thù ư?

Trong lúc đó, những người Pháp tự nhủ: “Cái gã Willy từng xin phép ôm hôn con bé con nhà mình, bảo rằng hấn cũng có một đứa con bằng tuổi ấy ở Bavière, cái gã Fritz từng giúp mình chăm sóc chồng mình bị ốm, cái gã Erwald khen nước Pháp rất đẹp, và cái gã khác từng bỏ mũ trước tấm chân dung ông bố bị giết chết năm 15, vậy là một ngày nếu người ta ra lệnh cho hấn, hấn sẽ bắt mình, hấn sẽ giết mình bằng chính tay hấn mà không ân hận?... Chiến tranh... phải, người ta biết nó là như thế nào. Nhưng sự chiếm đóng, ở một nghĩa nào đó, còn khủng khiếp hơn, vì người ta quen dần với nhau; người ta tự nhủ: ‘Dù sao đi nữa họ cũng giống như chúng ta thôi’, nhưng hoàn toàn không phải, không đúng như vậy. Chúng ta là hai loài khác nhau, không thể hòa giải, là kẻ thù mãi mãi,” người Pháp nghĩ.

Bà Angellier biết họ, các nông dân của bà, biết rõ đến nỗi bà cho rằng bà đọc được ý nghĩ của họ qua gương mặt họ. Bà cười khẩy. Bà đây, bà đã chẳng bị lừa! Bà không để mình bị mua chuộc! Bởi cái gì cũng được đem bán cả, trong cái thị trấn nhỏ Bussy này cũng như trong phần còn lại của nước Pháp. Bọn Đức đem tiền bạc cho một số người (những người bán rượu đã bắt các quân nhân Đức trả một trăm franc một chai rượu chất Chablis, những

nông dân đã nhượng lại trứng của họ với giá năm franc một quả), còn cho những người khác, như thanh niên, phụ nữ, thì là thú vui... Người ta không còn buồn chán nữa từ khi bọn Đức đến đây. Cuối cùng thì người ta cũng có được ai đó để nói chuyện. Lạy Chúa... chính con dâu của bà đấy! Bà lim dim mắt và xòe ra trước đôi mắt hạ xuống của mình một bàn tay dài trắng và trong suốt, như thể bà từ chối nhìn một cơ thể trần truồng. Phải! Bọn Đức cho rằng như thế là mua được lòng khoan dung và sự lãng quên. Chúng đã đạt được điều đó. Cay đắng, bà Angellier điểm lại tất cả những người quyền thế của thị trấn, tất cả đều đã khuất phục, tất cả đều để bị mua chuộc: gia đình Montmort... họ tiếp bọn Đức; người ta kể rằng trong trang viên của tử tước, bên bờ ao, bọn Đức tổ chức một ngày hội. Bà De Montmort nói với những người muốn nghe rằng bà ta phẫn nộ, rằng bà ta sẽ đóng các cửa sổ để khỏi phải nghe thấy tiếng nhạc cũng như khỏi phải nhìn thấy pháo hoa dưới những hàng cây. Nhưng khi trung úy von Falk và Bonnet, gã phiên dịch, đến thăm bà ta để mượn bà ta ghế, cốc, khăn trải bàn, bà ta đã giữ họ lại gần hai tiếng đồng hồ. Bà Angellier biết chuyện này qua bà đầu bếp, bà này thì biết qua ông quản lý. Vả chăng bản thân những kẻ quý tộc ấy cũng có một nửa gốc ngoại quốc, nếu nhìn kỹ họ. Phải chăng dòng máu Bavière, dòng máu Phổ (ghê tởm!), dòng máu vùng sông Rhin không chảy trong mạch máu của họ? Các gia đình quý tộc thường thông gia với nhau không kể đến biên giới, nhưng nếu nghĩ kỹ thì giới đại tư sản cũng chẳng hơn là mấy. Người ta thăm thì tên của những người buôn lậu với bọn Đức (và người ta đọc to những cái tên này tối tối trên đài Anh), họ Maltête ở Lyon, họ Péricand ở Paris, nhà băng Corbin... và còn những cái tên khác nữa... Bà Angellier đi đến chỗ còn lại một mình trong giới của bà, thu mình, không thỏa hiệp, như một pháo đài, pháo đài duy nhất còn trụ vững ở Pháp, than ôi! Nhưng đó là một pháo đài không gì có thể làm sụp đổ cũng như đánh bại được, bởi những thành trì của nó không phải làm bằng đá, thêm nữa cũng chẳng phải bằng máu bằng thịt, mà bằng những thứ phi vật chất vì bất khả chiến bại nhất trên đời: tình yêu và lòng hận thù.

Bà bước nhanh và lặng lẽ trong phòng. Bà lầm rầm: “Nhắm mắt lại cũng chẳng ích gì. Lucile đã sẵn sàng ngã vào vòng tay tên Đức ấy.” Và bà có thể làm gì được? Đàn ông thì có vũ khí, biết đánh nhau. Bà thì chỉ có thể dò xét, chỉ có thể nhìn, chỉ có thể nghe, chỉ có thể rình trong im lặng của đêm một tiếng bước chân, một hơi thở, để ít nhất điều đó sẽ không được tha thứ cũng chẳng bị lãng quên, để khi Gaston trở về... Bà run lên vì một sự sung sướng man rợ. Lạy Chúa! Sao bà ghét Lucile đến thế! Khi cuối cùng tất cả trong nhà

đều đã ngủ, người đàn bà già nua làm cái công việc mà bà gọi là đi tuần tra. Bà đếm trong chiếc gạt tàn những mẩu thuốc lá có vệt son; bà lặng lẽ nhặt một chiếc khăn mùi soa nhàu và thơm, một bông hoa bị vứt đi, một cuốn sách để mở. Thường xuyên, bà nghe thấy tiếng đàn dương cầm hoặc chất giọng rất trầm và rất êm dịu của tên Đức khế ngân nga, trình bày một tiết nhạc. Chiếc đàn dương cầm ấy... Làm sao người ta lại có thể yêu âm nhạc được nhỉ? Mỗi một nốt nhạc dường như đập vào những sợi dây thần kinh bị phơi trần ra của bà và giật ra từ bà một tiếng rên rỉ. Bà thà nghe những cuộc trò chuyện kéo dài của họ còn hơn, những cuộc trò chuyện mà bà thu nhận được từ nó một tiếng vọng yếu ớt khi nghiêng người qua cửa sổ, ngay phía trên cái cửa sổ của phòng làm việc mà họ để mở trong những đêm mùa hè đẹp trời ấy. Bà thà chịu đựng sự yên lặng ập đến giữa họ hay tiếng cười của Lucile còn hơn (cười! khi chồng bị cầm tù!... đồ phóng đảng, một con mái, một tâm hồn hèn hạ!) Tất cả còn hơn là âm nhạc, vì âm nhạc là thứ duy nhất xóa bỏ được giữa hai con người sự khác biệt về ngôn ngữ hay phong tục và chạm tới một điều gì đó bất diệt trong họ. Một đôi lần, bà Angellier đến gần phòng tên Đức. Bà đã nghe thấy nhịp thở của hắn, tiếng hắn ho khế vì hút thuốc. Bà đi qua gian tiền sảnh nơi có chiếc áo choàng rộng của sĩ quan treo trên cái đầu hươu nhồi rom và bà đã lén bỏ vào trong túi áo một vài cọng thạch thảo, mọi người bảo điều đó mang lại tai họa. Bà thì bà không tin điều đó... nhưng vẫn có thể thử xem...

Từ vài ngày nay, chính xác là từ hôm kia, bầu không khí trong nhà dường như còn đáng ngại hơn. Chiếc dương cầm bật tiếng. Bà Angellier đã nghe thấy Lucile và bà đầu bếp nói chuyện lâu với nhau bằng một giọng khế khàng. (Mụ này chắc cũng phản bội ta chăng?) Tiếng chuông bắt đầu vang lên. (A! Đó là lễ tang tên sĩ quan bị giết...) Kìa là những tên lính cầm súng, kìa là quan tài, kìa là những vòng hoa đỏ... Nhà thờ đã bị trưng dụng. Dân Pháp không được phép vào trong đó. Người ta nghe thấy một dàn hợp xướng với những giọng hát tuyệt vời ngân nga một bài thánh ca; dàn hợp xướng này từ nhà thờ Đức Mẹ Đồng trinh tới. Lũ trẻ ở lớp học giáo lý hồi mùa đông đã làm vỡ một ô kính mà chưa được thay. Tiếng hát bay lên từ cái cửa sổ nhỏ kiểu cổ mở ra phía sau bàn thờ Đức Mẹ Đồng trinh và tới đi vì bị cây đoạn to ở quảng trường che bóng. Lũ chim hót mới vui vẻ làm sao! Giọng hót vút cao của chúng thỉnh thoảng gần như át đi bài thánh ca của bọn Đức. Bà Angellier không biết tên, tuổi của người chết. Bộ Chỉ huy chỉ nói: “Một sĩ quan của *Wehrmatch*.” Thế là đủ. Chắc là hắn còn trẻ. Tất cả bọn chúng đều trẻ. “Vậy đây, thế là hết đời với mi. Mi muốn gì nào? Đó là chiến tranh.” Cuối cùng thì

đến lượt mẹ hấn cũng sẽ hiểu điều đó, bà Angellier vừa lẩm bầm, vừa bồn chồn nghịch chiếc vòng cổ tang, chiếc vòng cổ bằng hạt huyền và gỗ mun mà bà đã đeo khi chồng bà chết.

Bà bất động cho đến tận buổi tối, như bị gắn chặt vào chỗ của mình, đưa mắt dõi theo tất cả những người đi qua phố. Buổi tối... không một tiếng động. “Không nghe thấy tiếng rảng rắc nhỏ ở bậc cầu thang thứ ba, dấu hiệu cho thấy Lucile đã đi ra khỏi phòng cô ta và xuống vườn, bởi các cánh cửa thông đồng thì không kêu ken két lên đâu, nhưng cái bậc cầu thang cũ kỹ trung thành kia thì báo cho ta biết,” bà Angellier nghĩ. “Không, không nghe thấy gì cả. Bọn chúng đã đến với nhau rồi cơ à? Hay là phải muộn hơn nữa?”

Đêm trôi qua. Một sự tò mò cháy bỏng xâm chiếm bà Angellier. Bà lên ra khỏi phòng mình. Bà đến áp tai vào cửa phòng ăn. Chẳng có gì cả. Không có một tiếng động nào phát ra từ phòng tên Đức. Lẽ ra bà có thể nghĩ rằng hấn còn chưa về nếu như trước đó, vào buổi tối, bà không nghe thấy một tiếng bước chân đàn ông trong nhà. Người ta không lừa được bà đâu. Một sự hiện diện của đàn ông mà không phải là của con trai bà làm cho bà bị xúc phạm; bà hít mùi thuốc lá lạ mà tái nhợt đi, đưa tay lên trán như một người đàn bà đang cảm thấy khó ở. Hấn ở đâu, tên Đức kia? Ở gần bà hơn thường lệ vì khói thuốc lá đang bay vào qua ô cửa sổ để mở. Có phải hấn đang đi xem ngôi nhà? Bà hình dung hấn sắp rời khỏi đây, hấn biết điều đó, hấn lựa chọn đồ đạc: chiến lợi phẩm của hấn. Bọn Phở hồi năm 70 lại chẳng ăn cắp những chiếc đồng hồ quả lắc đó sao? Bọn bây giờ chắc cũng chẳng thay đổi mấy! Bà nghĩ đến những bàn tay báng bỏ lục bới tầng nóc, kho để đồ ăn dự trữ, và tầng hầm! Khi nghĩ kỹ, thì chính tầng hầm là chỗ mà bà Angellier lo lắng trước tiên. Bà không bao giờ uống rượu; bà nhớ là mình đã từng uống một ngụm sâm banh vào lễ ban thánh thể đầu tiên của Gaston và trong lễ cưới của anh. Nhưng rượu có thể được coi là một phần của gia tài, và với tư cách đó, nó là thiêng liêng, cũng giống như tất cả những thứ được dành để tồn tại sau khi chúng ta chết. Thứ rượu Châteaud’Yquem ấy, thứ rượu... bà đã nhận nó từ chồng bà để chuyển lại cho con trai bà. Họ đã vui những chai rượu tốt nhất vào trong cát, nhưng tên Đức kia... ai biết được?... có lẽ hấn được Lucile hướng dẫn?... Đi xem nào... Tầng hầm đây rồi, cái cửa của nó bọc sắt như cửa một pháo đài. Đây là chỗ cất giấu mà chỉ một mình bà nhận ra được nhờ một chữ thập đánh dấu trên tường. Không, ở đây mọi thứ cũng có vẻ còn nguyên vẹn. Tuy thế tim bà Angellier đập dữ dội. Chắc chắn Lucile đã đi xuống tầng hầm trước đó một lát bởi mùi nước hoa của cô còn phảng phất trong không khí. Lần theo hướng của mùi nước hoa này, bà Angellier lại đi

lên, qua bếp, qua phòng ăn, và cuối cùng đến cầu thang thì bà gặp Lucile đang đi xuống với một cái đĩa, một cái cốc và một cái chai rỗng trong tay, những thứ đã dùng để đựng đồ ăn và rượu. Vậy ra vì thế mà cô xuống tầng hầm và vào kho đồ ăn dự trữ, nơi mà bà Angellier đã cho rằng nghe thấy tiếng bước chân.

- Một bữa ăn nhỏ ban đêm của đôi tình nhân chẳng? - bà Angellier nói giọng hạ thấp và quát quát như một ngọn roi da.

- Con xin mẹ, mẹ im đi cho! Nếu như mẹ biết...

- Với một tên Đức! Dưới mái nhà tôi! Trong nhà của chồng cô, con khôn nạn...

- Nhưng mẹ im đi đã nào! Gã người Đức vẫn chưa về, phải không ạ? Ông ta sẽ có mặt ở đây trong chốc lát. Mẹ để cho con đi qua và đặt cái này vào chỗ. Còn mẹ, trong lúc chờ đợi, mẹ hãy đi lên, mở cửa cái phòng trước đây để đồ chơi ra và nhìn xem ai đang ở đó... Rồi, sau khi mẹ đã thấy, mẹ hãy đến gặp con ở phòng ăn. Mẹ sẽ nói xem mẹ muốn làm gì. Con đã sai lầm, hết sức sai lầm khi hành động mà không cho mẹ biết, bởi con không có quyền mạo hiểm cuộc sống của mẹ...

- Cô đã giấu trong nhà tôi cái gã nông dân... bị buộc tội về một vụ ám sát à?

Đúng lúc ấy, họ nghe thấy tiếng trung đoàn đi ngang qua, những giọng Đức khàn khàn hô to các mệnh lệnh và gần như ngay sau đó là bước chân của gã người Đức trên bậc thềm, không thể lẫn được với một bước chân Pháp vì tiếng bót còm cộp, tiếng đinh thúc ngựa, và nhất là vì kiểu đi ấy chỉ có thể là kiểu đi của một kẻ chiến thắng, kiêu hãnh về bản thân khi giẫm lên lòng đường của kẻ thù, vui sướng nện gót trên mảnh đất đã bị chinh phục.

Bà Angellier mở cửa phòng mình, bảo Lucile vào, bà đi theo sau cô và khóa cửa lại. Bà lấy đĩa và cốc từ tay Lucile, rửa những thứ đó trong phòng vệ sinh, lau khô cẩn thận, xếp cái chai lại sau khi đã nhìn mác. Rượu bình thường à? Phải, hãy còn sớm thế này mà! “Bà ấy sẵn lòng chịu xử bắn vì tội giấu trong nhà mình kẻ đã giết một tên Đức,” Lucile nghĩ, “nhưng bà ấy sẽ không hy sinh cho anh ta một chai rượu Bourgogne lâu năm đâu. May mà dưới tầng hầm tối quá và mình đã tình cờ lấy một lít rượu vang đỏ giá ba franc.” cô im lặng, hết sức tò mò chờ đợi những lời nói đầu tiên của bà Angellier. Chắc cô cũng chẳng thể giấu bà lâu hơn được nữa về sự có mặt của người ngoài: người đàn bà già nua này dường như dùng mắt nhìn xuyên thấu các bức tường.

- Cô đã tưởng rằng tôi sẽ đi bán người đàn ông đó cho Bộ Chỉ huy sao? -

cuối cùng bà Angellier hỏi. Hai cánh mũi xẹp của bà phập phồng, mắt bà lóc lên. Bà có vẻ sung sướng, kích động, hơi điên rồ, như một nữ diễn viên già có lại được vai diễn mà bà ta đã từng diễn xuất sắc ngày xưa và những giọng điệu, cử chỉ của nó đã trở thành thân thuộc đối với bà ta, như một bản tính thứ hai.

- Anh ta ở đây đã lâu chưa?
- Ba ngày ạ.
- Sao cô không nói gì với tôi hết cả?

Lucile không trả lời.

- Cô thật điên rồ khi giấu anh ta ở trong căn phòng xanh. Chính chỗ này mới là nơi anh ta nên ở. Vì người ta vẫn mang bữa ăn lên trên này cho tôi, cô sẽ không sợ bị bắt gặp nữa: lý do đã có rõ ràng rồi. Anh ta sẽ ngủ trên tràng kỷ, trong phòng vệ sinh.

- Mẹ ơi, mẹ hãy nghĩ xem! Nếu bọn họ phát hiện ra anh ta trong nhà của mẹ, nguy cơ sẽ khủng khiếp lắm. Nhưng con có thể nhận việc này về phần con, nói rằng con đã hành động mà không cho mẹ biết, điều đó nói tóm lại thì là sự thực, trong khi ở trong phòng mẹ thì...

Bà Angellier nhún vai.

- Hãy kể cho tôi nghe đi, - bà nói với vẻ sôi nổi mà từ lâu Lucile không còn thấy ở bà nữa. - Hãy kể cho tôi nghe xem chuyện này chính xác đã xảy ra như thế nào. Tôi chẳng biết gì hơn ngoài thông báo của cảnh sát. Anh ta đã giết ai? Chỉ một tên Đức thôi à? Anh ta có làm bị thương những tên khác không? Đó là một tên có cấp bậc... ít nhất là một sĩ quan cấp tá chứ?

“Bà ấy thoải mái chưa kia,” Lucile nghĩ, “bà ấy đáp lại tất cả những lời kêu gọi chết chóc, đổ máu ấy một cách nhanh nhẹn chưa kia... Những người mẹ và những người phụ nữ đang yêu, những con thú cái hung dữ. Mình thì không là mẹ mà cũng chẳng phải đang yêu (Bruno? Không... không nên nghĩ đến Bruno vào lúc này, không nên thế...), mình không thể đón nhận câu chuyện này bằng cách giống như thế. Mình dửng dưng hơn, lạnh lùng hơn, bình thản hơn, văn minh hơn, mình nhất quyết tin như vậy. Và hơn nữa... mình không thể tưởng tượng được là cả ba người chúng ta quả thực đang đánh liều với cái đầu của chúng ta... Điều đó có vẻ như quá mức, cường điệu, thế nhưng Bonnet đã chết... đã bị người nông dân kia giết chết, người mà một số coi là tên tội phạm và những người khác thì coi là anh hùng... Còn mình? Mình cần phải quyết định đứng về phía nào. Mình đã quyết định rồi đây, đã quyết định... ngoài ý muốn của mình. Thế mà mình đã tưởng là mình tự do...”

- Mẹ cứ đích thân hỏi Sabarie ấy, mẹ ạ, - cô nói. - Con đi gặp anh ta và

dẫn đến chỗ mẹ đây. Mẹ hãy ngăn anh ta hút thuốc lá nhé; trung úy có thể nghĩ thấy trong nhà có mùi một thứ thuốc lá không phải của ông ta. Đó là mối nguy hiểm duy nhất, con nghĩ thế; bọn họ sẽ không lục soát nhà ta đâu; bọn họ chẳng còn tin mấy vào việc có người dám che giấu anh ta ở ngay trong thị trấn. Bọn họ sẽ ập xuống các trang trại. Nhưng chúng ta cũng có thể bị tố cáo.

- Người Pháp không bán lẫn nhau đâu, - người đàn bà già kiêu hãnh nói.
- Cô đã quen điều đó, cô bé ạ, kể từ khi cô quen biết bọn Đức.

Lucile nhớ lại một câu chuyện mà trung úy von Falk kể riêng với cô: “Ở Bộ Chỉ huy, ngay hôm chúng tôi mới đến, đã có một gói thư nặc danh đang đợi chúng tôi. Mọi người cáo buộc lẫn nhau về tội tuyên truyền cho quân Anh và tội theo De Gaulle, tội mua vét thực phẩm, tội làm gián điệp. Nếu phải tin vào điều đó, cả vùng sẽ bị đi tù! Tôi đã bảo đem vút trộn cả đồng vào lửa. Con người chẳng đáng giá cao, và sự bại trận đã đánh thức những thứ tồi tệ nhất trong họ. Ở chỗ chúng tôi cũng thế mà thôi.” Nhưng Lucile im lặng và để cho bà mẹ chồng mình, hăng say, hoạt bát, trẻ ra đến hai chục tuổi, xếp lại chiếc tràng kỷ ở phòng vệ sinh thành giường. Với cái đệm của chính bà, gối của bà, những tấm vải trải giường mịn nhất, bà chuẩn bị chỗ ngủ cho Benoît Sabarie với đầy yêu thương.

Bọn Đức đã chuẩn bị mọi thứ từ lâu để tổ chức một ngày hội ở lâu đài De Montmort vào đêm 21 rạng ngày 22 tháng Sáu. Đó là lễ kỷ niệm ngày trung đoàn tiến vào Paris, nhưng sẽ không có một người Pháp nào được biết lý do chính xác để chọn ngày này chứ không phải các ngày khác: đã có mệnh lệnh do các cấp chỉ huy ban ra, cần phải đối xử khéo léo với lòng tự hào dân tộc của người Pháp. Các dân tộc biết rất rõ nhược điểm của chính mình; họ biết điều đó rõ hơn cả một kẻ quan sát ngoại quốc ác ý nhất có thể biết được. Trong một cuộc trò chuyện thân mật mới đây giữa Bruno von Falk với một thanh niên Pháp, anh thanh niên này đã nói:

- Chúng tôi quên tất cả rất nhanh, đó là điểm yếu đồng thời là sức mạnh của chúng tôi! Sau năm 1918 chúng tôi đã quên rằng chúng tôi thắng trận, đó là điều khiến cho chúng tôi bị thua; sau năm 1940 có lẽ chúng tôi sẽ quên đi rằng chúng tôi đã bị đánh bại, điều đó có thể sẽ cứu vớt chúng tôi!

- Đối với người Đức chúng tôi, điều vừa là nhược điểm dân tộc đồng thời lại là phẩm chất lớn nhất của chúng tôi, đó là sự thiếu tế nhị, nói một cách khác là sự thiếu trí tưởng tượng; chúng tôi không có khả năng đặt mình vào vị trí người khác; chúng tôi xúc phạm họ một cách không cố ý; chúng tôi khiến người ta thù ghét mình, nhưng điều đó cho phép chúng tôi hành động không nao núng và không sai sót.

Bởi người Đức dè chừng sự thiếu tế nhị này; nên bọn chúng đặc biệt chú ý giữ gìn lời ăn tiếng nói của mình khi nói chuyện với dân bản xứ; điều đó lại khiến bọn chúng bị dân bản xứ coi là đạo đức giả. Ngay cả đối với Lucile, khi cô hỏi hần: “Buổi dạ hội này để mừng gì vậy?”, Bruno cũng chỉ trả lời thoải mái rằng họ có thói quen tụ họp vào quãng 24 tháng Sáu, đêm ngắn nhất trong năm, nhưng ngày 24 đã được dành cho các cuộc tập trận lớn rồi; thành thử họ làm sớm lên.

Tất cả đã sẵn sàng. Sẽ có những chiếc bàn được bày trong trang viên; dân chúng được yêu cầu cho mượn những chiếc khăn trải bàn đẹp nhất của họ trong vài tiếng đồng hồ. Với vẻ kính trọng và với sự cẩn thận hết mức, bọn lính dưới sự lãnh đạo của chính Bruno đã lựa khăn từ những chồng vải damas được lấy ra từ những chiếc tủ sâu. Các bà tư sản, mắt ngược nhìn trời - như thể họ chờ mong, Bruno tinh nghịch nghĩ, được nhìn thấy nữ thánh Geneviève đích thân từ trên đó đi xuống làm sét đánh vào những tên Đức phạm thượng, phạm tội thò tay vào cái kho báu gia đình gồm những tấm vải

mịn, những đường rua thang và những chữ đầu tên viết tắt có thêu hoa và chim, - các bà tư sản cảnh giác và đêm trước mặt bọn chúng những chiếc khăn ăn. “Tôi có bốn tá: bốn mươi tám cái, thưa ông trung úy, giờ tôi chỉ thấy còn có bốn mươi bảy. - Cho phép tôi được đếm cùng bà, thưa bà. Tôi tin chắc rằng chúng tôi không lấy của bà cái gì hết, vì xúc động nên bà nhầm đấy, thưa bà. Đây, cái khăn thứ bốn mươi tám rơi dưới chân bà đây. Cho phép tôi nhặt nó lên và trao cho bà.

- À! Phải rồi, tôi thấy rồi, xin lỗi ông - bà tư sản trả lời với nụ cười chua chát nhất - nhưng khi người ta xáo lộn tất cả lên thế này, các thứ sẽ biến mất nếu như ta không chú ý đến.” Tuy nhiên hắn đã tìm được một cách để lấy lòng họ, hắn nói với một cử chỉ cúi đầu chào duyên dáng: “Đương nhiên, chúng tôi không có quyền đòi hỏi bà điều đó. Bà cũng hiểu là điều đó không nằm trong phần đóng góp cho cuộc chiến...”

Hắn thậm chí còn nói bóng gió rằng nếu như vị tướng biết được... “Ông ấy nghiêm khắc lắm... ông ấy có thể mắng chúng tôi vì chúng tôi đã hành động sỗ sàng một cách tội lỗi... Nhưng chúng tôi đang buồn chán quá... Chúng tôi muốn có một ngày hội đẹp. Đó là một việc mà chúng tôi muốn xin bà giúp cho, thưa bà. Bà hoàn toàn có thể từ chối.” Những lời nói màu nhiệm! Bộ mặt cau có nhất cũng sáng lên ngay lập tức bởi một thứ na ná như nụ cười (một mặt trời mùa đông nhợt nhạt và khó chịu rọi trên một trong những ngôi nhà cũ kỹ giàu có và lụi bại của họ, Bruno nghĩ).

- Nhưng thưa ông, tại sao lại không làm vui lòng ông nhỉ? Ông sẽ giữ cẩn thận những chiếc khăn trải bàn vốn là của hội môn của tôi chứ?

- A! Thưa bà, tôi thề với bà là chúng tôi sẽ trả lại bà những chiếc khăn ấy sau khi đã giặt xả phòng, là phẳng, nguyên vẹn...

Không! Không! Cứ để nguyên thế mà đưa lại cho tôi! Xin cảm ơn! Giặt xả phòng những chiếc khăn trải bàn của tôi ấy à! Nhưng thưa ông, chúng tôi đây, chúng tôi không có giao những thứ ấy cho thợ giặt đâu! Gia nhân phải giặt ngay trước mắt chúng tôi! Chúng tôi sử dụng một thứ tro mịn...

Đến lúc này, chỉ cần nói với một nụ cười hiền lành:

- Thế à, thế thì giống như mẹ tôi...

- A, thật vậy à? Bà rọ của ông cũng làm thế à...? Lạ nhỉ... Có lẽ ông còn cần cả khăn ăn nữa chứ?

- Thưa bà, tôi không dám yêu cầu bà cái đó.

- Tôi xếp cho ông hai, ba, bốn tá nhé. Ông có muốn các bộ đồ ăn không?

Bọn chúng đi ra tay chắt đầy những tấm khăn sạch và thơm, túi áo nhét đầy dao để ăn tráng miệng, một vài cái bát kiểu cổ để chứa rượu punch, một

vài bình pha cà phê kiểu Napoléon có quai trang trí hình lá cây, được cầm trên tay như cầm Thánh Thể. Tất cả những thứ đó được đặt vào khu vực bếp của lâu đài trong lúc đợi ngày hội.

Các cô gái trẻ vừa hỏi bọn lính vừa cười:

- Các ông sẽ làm thế nào để khiêu vũ khi không có phụ nữ?
- Chúng tôi đành chịu vậy thôi, các cô ạ. Chiến tranh mà.

Các nhạc công sẽ chơi đàn trong vườn kính. Ở lối vào trang viên người ta đã dựng lên những chiếc cột và những thanh phủ dây trang trí, trên đó phấp phới những lá cờ - có của trung đoàn đã từng tham gia các chiến dịch ở Ba Lan, Bỉ và Pháp và đi qua ba thủ đô với tư cách kẻ thắng trận, rồi đen cờ chữ thập ngoặc nhuộm toàn bộ máu của châu Âu, Lucile khẽ nói. Than ôi, đúng vậy, của toàn châu Âu, kể cả nước Đức, thứ máu quý phái nhất, trẻ trung nhất, nồng nhiệt nhất, thứ máu đổ xuống đầu tiên trong những trận chiến đấu, và sau đó với những thứ còn sót lại cần phải hồi sinh thế giới. Chính vì vậy mà những ngày sau chiến tranh mới khó khăn biết nhường nào...

Từ Chalon-sur-Saône, từ Moulins, từ Nevers, từ Paris và từ Épernay, những chiếc xe tải quân sự hàng ngày đi tới với những thùng rượu sâm banh. Nếu như không có phụ nữ, thì vẫn có rượu, âm nhạc và pháo hoa trên bờ ao.

- Chúng tôi sẽ đi xem hội, - các cô gái Pháp nói. - Kệ xác giờ giới nghiêm đêm hôm đó. Các ông nghe rõ chứ? Các ông vui đùa, thì ít ra chúng tôi cũng vui chơi một tí chứ. Chúng tôi sẽ đi ra con đường cạnh trang viên và xem các ông khiêu vũ.

Các cô gái vừa cười vừa thử những chiếc mũ dạ hội, những chiếc mũ cabriolet viền đăng ten màu bạc, những chiếc mặt nạ, những kiểu tóc cài hoa giấy. Những thứ này vốn được dành cho ngày hội nào? Tất cả đều đã hơi nhàu nát, hơi phai màu, đã từng được dùng hoặc thuộc về một lô hàng dự trữ mà một vài ông chủ hộp đêm nào đó đã cất giấu ở Cannes hoặc ở Deauville, trước tháng Chín năm 1939, để dành cho những mùa sắp tới.

- Các ông sẽ ngộ lắm, nếu đợi những thứ này, - đám phụ nữ nói.

Bọn lính vừa đi lại vênh vang vừa làm điệu bộ nhăn nhò.

Rượu sâm banh, âm nhạc, khiêu vũ, một thoáng vui... có cái để mà quên đi trong chốc lát cuộc chiến tranh và thời buổi hiện giờ. Bọn chúng chỉ lo lắng về một cơn giông có thể xảy ra tối hôm đó. Nhưng các đêm đều thật yên lành... Và, đúng một cái, xảy ra tai họa lớn này! Một đồng đội bị giết chết, ngã xuống không chút vẻ vang, bị một gã nông dân say rượu bắn một cách hèn nhát. Bọn chúng đã nghĩ đến việc hủy bỏ ngày hội. Nhưng không! Tinh thần chiến binh ngự trị ở đây. Tinh thần ấy ngầm công nhận rằng anh vừa

nhắm mắt xuôi tay là các đồng đội sẽ tùy ý sử dụng áo của anh, giày của anh và họ sẽ chơi bài suốt đêm trong khi anh yên nghỉ ở một góc lều... nếu như họ tìm thấy xác của anh! Nhưng bù lại, đó là một tinh thần biết chấp nhận cái chết của người khác như một điều tự nhiên, một số phận bình thường của người lính, và từ chối hy sinh một thứ tiêu khiển nhỏ nhoi nhất vì điều đó. Ngoài ra, các sĩ quan trước hết cần phải nghĩ đến cấp dưới, những người cần được kéo càng nhanh càng tốt ra khỏi những suy nghĩ vẩn vơ làm suy sụp tinh thần về những mối nguy hiểm trong lai, về sự ngăn ngại của cuộc sống. Không! Bonnet chết mà không đau đớn lắm. Người ta đã tổ chức một lễ tang trang trọng cho hắn. Bản thân hắn chắc cũng chẳng muốn đồng đội phải thất vọng vì hắn. Lễ hội sẽ diễn ra đúng ngày đã định.

Bruno thả người theo sự kích động trẻ thơ vừa hơi điên rồ vừa gần như tuyệt vọng, sự kích động xâm chiếm binh lính vào những lúc trận chiến tạm ngừng và họ hy vọng có được đôi chút khuây khỏa thay vào nỗi buồn chán hàng ngày. Hắn không muốn nghĩ đến Bonnet, cũng chẳng muốn tưởng tượng ra những điều xì xào trong những ngôi nhà xám xịt, lạnh lẽo, thù địch, với những cánh cửa đóng kín kia. Hắn muốn nói, giống như một đứa trẻ mà người ta đã hứa cho đi xem xiếc và rồi người ta lại muốn giữ ở nhà với cái có là có một người họ hàng lớn tuổi và chán ngắt đang bị ốm: “Nhưng chuyện đó chẳng có dính dáng gì cả. Đó là chuyện của bố mẹ chứ. Chuyện đó đâu có liên quan đến con?” Chuyện đó đâu có liên quan đến hắn, Bruno von Falk? Hắn không chỉ là người lính của đế quốc Đức. Hắn không chỉ bị thôi thúc bởi những lợi ích của trung đoàn và của Tổ quốc. Hắn là kẻ người nhất trong các con người. Hắn nghĩ rằng cũng như tất cả mọi người hắn tìm kiếm hạnh phúc, sự tự do phát triển những khả năng của mình và (cũng như tất cả những người khác, than ôi, vào cái thời buổi này) điều mong muốn chính đáng ấy đã luôn luôn bị ngăn trở bởi một thứ lý do quốc gia có tên gọi là chiến tranh, an ninh công cộng, sự cần thiết phải duy trì uy thế của đội quân chiến thắng. Có chút gì giống như những đứa con của các hoàng tử chỉ sống vì những ý đồ của các vị vua, cha của họ. Hắn cảm thấy cái vương quyền ấy, cái ánh hào quang uy thế của cường quốc Đức hắt lên người hắn ấy khi hắn đi trên những đường phố Bussy, khi hắn cưỡi ngựa qua một làng, khi hắn gõ đỉnh thúc ngựa vang lên trên ngưỡng cửa của một ngôi nhà Pháp. Nhưng điều mà dân Pháp không thể hiểu, đó là hắn không kiêu căng cũng chẳng ngạo mạn, mà khiêm nhường một cách chân thành, hoảng sợ trước tầm quan trọng của trách nhiệm của mình.

Nhưng chính hôm nay, hắn không muốn nghĩ đến chuyện đó. Việc hắn

thích hơn là giải khuây bằng cách nghĩ về vũ hội hoặc là mơ mộng tới những điều không thể thực hiện được, về một Lucile ngay sát bên hần chẳng hạn, một Lucile có thể theo hần đi dự hội... Ta thật hoang tưởng, hần mỉm cười tự nhủ. Chà! Mặc kệ! Trong tâm hồn ta, ta tự do. Trong tâm trí mình, hần vẽ lên một chiếc váy cho Lucile, không phải một chiếc váy của thời này, mà giống như bản sao một bức tranh của trường phái lãng mạn; một chiếc váy trắng với những diềm rộng bang mousseline, xòe ra như một tràng hoa, để khi khiêu vũ với nàng, ôm nàng trong tay, thỉnh thoảng hần lại cảm thấy, quanh chân mình, những bọt sóng dâng ten của nàng đập vào. Hần tái nhợt người đi và cắn môi. Nàng thật đẹp... Người phụ nữ ấy ở bên hần, trong một đêm như đêm nay, trong trang viên của gia đình De Montmort, với những tiếng kèn đồng và pháo hoa xa xa... nhất là một người phụ nữ có thể hiểu, có thể chia sẻ sự run rẩy gần như thiêng liêng ấy của tâm hồn, nảy sinh từ nỗi cô đơn, từ tâm tối và từ ý thức về cái đám đông tăm tối và khủng khiếp kia - trung đoàn, những người lính ở phía xa - và xa hơn nữa là đội quân đau thương chiến đấu và đội quân chiến thắng đóng trong các thành phố.

“Với người phụ nữ ấy, ta có thể thành thiên tài được,” hần tự nhủ. Hần đã làm việc nhiều. Hần đã sống trong niềm hứng khởi sáng tạo không ngừng, phát điên lên vì âm nhạc, hần mỉm cười nói. Phải, với người phụ nữ ấy và với một chút tự do, một chút hòa bình, hần có thể làm được những điều lớn lao. “Thật đáng tiếc,” hần thở dài, “thật đáng tiếc... một trong những ngày sắp tới sẽ có lệnh ra đi, và lại chiến tranh, những con người khác, những miền đất khác, một sự mệt mỏi thể chất đến mức ta thậm chí sẽ chẳng bao giờ kết thúc nỗi đời lính của ta. Và vẫn phải tiếp nhận nó... Và trên ngưỡng cửa chen chúc những tiết nhạc, những hợp âm tuyệt vời, những nghịch âm tinh tế... những tạo vật có cánh và hoang dã mà tiếng động của vũ khí làm cho hoảng sợ. Thật đáng tiếc, Bonnet có yêu thích gì khác ngoài chiến đấu không nhỉ? Ta không biết. Người ta chẳng bao giờ biết được trọn vẹn về một con người. Nhưng có chứ... chính là như vậy mà... cậu ấy đã sống hết mình hơn ta, cậu ấy, một người chết lúc mười chín tuổi, ta thì vẫn đang sống.”

Hần dừng lại trước ngôi nhà của gia đình Angellier. Hần đang ở nhà hần. Trong ba tháng, hần đã có thói quen coi là của mình cái cánh cửa bọc sắt ấy, cái ổ khóa nhà tù ấy, cái phòng đợi có mùi tầng hầm ấy và mảnh vườn phía sau nhà, mảnh vườn ngập ánh trăng và những khu rừng xa xa ấy. Đó là một buổi tối tháng Sáu, êm dịu tuyệt trần; những bông hồng đã nở, nhưng hương thơm của chúng không mạnh bằng mùi cỏ khô và mùi dâu phảng phất trong vùng từ hôm trước, bởi đang là mùa thu hoạch. Trên đường đi viên trung úy

gặp những chiếc xe chở đầy củ khô mới do bò kéo vì thiếu ngựa. Hấn lặng lẽ chiêm ngưỡng bước đi của những con bò chậm chạp, oai vệ, đi trước những gánh nặng tỏa hương. Các nông dân quay đi khi hấn đi qua; hấn thấy rõ điều đó... nhưng... Hấn cảm thấy lại tâm trạng vui vẻ, và nhẹ nhõm. Hấn vào bếp và yêu cầu cho ăn. Bà đầu bếp phục vụ hấn với vẻ vội vã bất thường, nhưng không trả lời những câu đùa của hấn.

- Bà chủ đâu rồi? - cuối cùng hấn hỏi.

- Tôi đây. - Lucile nói.

Cô đã lặng lẽ bước vào khi hấn đang ngón ngáu ăn nốt một lát giăm bông sống trên một miếng bánh mì tươi to tướng. Hấn ngược mắt nhìn cô:

- Bà nhột nhột quá, - hấn nói với vẻ trù mến và lo ngại.

- Nhột nhột à? Không đâu. Nhưng suốt cả ngày nóng quá.

- Bà mẹ của bà đâu rồi? - hấn vừa hỏi vừa mỉm cười. - Chúng ta đi dạo một vòng bên ngoài đi. Bà ra gặp tôi ở ngoài vườn nhé.

Một lát sau, khi hấn đang chậm rãi bước trên lối đi lớn, giữa những hàng cây ăn quả, hấn nhìn thấy cô. Cô tiến về phía hấn, cúi đầu. Cách hấn vài bước, cô do dự, rồi, như thường lệ, ngay khi họ được cây đoạn to che khuất khỏi mọi cặp mắt, cô đi tới chỗ hấn và khoác tay han. Họ bước vài bước trong im lặng.

- Người ta đã cắt cỏ rồi - cuối cùng cô nói.

Hấn hít thở mùi thơm, mắt nhắm lại. Trăng có màu mật ong trên một vòm trời đục như sữa nơi những đám mây nhẹ nhàng trôi. Trời hãy còn sáng.

- Thời tiết đẹp, cho buổi hội của chúng tôi, ngày mai.

- Ngày mai à? Tôi cứ tưởng...

Cô ngừng nói.

- Tại sao không? - hấn vừa nói vừa nhướn mày.

- Không sao cả, tôi cứ tưởng...

Với chiếc roi đang cầm ở tay, hấn bôn chôn đập vào những bông hoa.

- Trong vùng mọi người nói gì vậy?

- Nói về...?

- Bà biết rõ đấy. Về vụ ám sát.

- Tôi không biết. Tôi chẳng gặp ai cả.

- Thế bản thân bà, bà nghĩ gì về điều đó?

- Thật là khủng khiếp, tất nhiên rồi.

- Khủng khiếp và khó hiểu. Tóm lại, chúng tôi đây, với tư cách con người, chúng tôi đã làm gì họ nào? Nếu như đôi khi chúng tôi làm phiền họ, thì đó không phải là lỗi của chúng tôi, chúng tôi chỉ thực hiện mệnh lệnh thôi;

chúng tôi là lính. Và tôi ý thức được rằng trung đoàn đã làm tất cả những gì có thể để tỏ ra đúng đắn, nhân đạo, có đúng thế không?

- Hẳn là như vậy.

- Tất nhiên, với một phụ nữ khác, tôi sẽ không nói điều này đâu... Giữa chúng tôi đã có sự nhất trí rằng không nên thương xót cho số phận của một đồng đội bị giết chết. Điều đó trái với tinh thần quân nhân là thứ đòi hỏi chúng tôi chỉ được nghĩ đến mình khi đã nghĩ đến tập thể. Binh lính có thể chết, miễn là trung đoàn vẫn còn! Chính vì thế mà chúng tôi không hoãn buổi hội ngày mai - hẳn nói tiếp. - Nhưng với bà, Lucile ạ, tôi có thể nói điều đó. Trái tim tôi ứa máu khi nghĩ đến chàng trai mười chín tuổi bị giết chết ấy. Cậu ta có họ xa với tôi. Gia đình chúng tôi quen biết nhau... Và thêm nữa. Còn có một điều ngu xuẩn nhưng khiến tôi phải phẫn nộ. Tại sao hẳn ta lại giết con chó ấy, con vật nuôi lấy khước của chúng tôi, con Bubi tội nghiệp của chúng tôi. Nếu có lúc tôi tìm được hẳn, cái kẻ ấy, tôi sẽ rất vui sướng được giết hẳn bằng chính tay tôi.

- Chắc đó là điều mà có lẽ chính hẳn ta cũng đã tự nhủ suốt một thời gian dài! - Lucile khẽ nói. - Nếu như ta tóm được một trong những tên Đức kia, và nếu không tóm được bọn chúng, thì là một con chó của chúng, thật vui sướng biết chừng nào!

Họ nhìn nhau, bàng hoàng; những lời nói đã buột khỏi miệng họ, mà họ gần như không hay biết. Sự im lặng chỉ làm cho những lời nói đó trở nên trầm trọng hơn.

- Đó là một câu chuyện cũ, - Bruno nói, cố gắng lấy giọng điệu thoải mái, - *es ist die alte Geschichte*. Người thắng trận không hiểu được tại sao người ta lại giận họ. Sau năm 1918, các vị đã ủng hộ công khi cố gắng thuyết phục chúng tôi rằng chúng tôi xấu tính vì chúng tôi đã không thể quên được chuyện hạm đội của chúng tôi bị đánh đắm, các thuộc địa của chúng tôi bị mất, Đế chế của chúng tôi bị phá hủy. Nhưng làm sao có thể so sánh được sự oán hận của một dân tộc lớn với cú bột phát hận thù mù quáng của một nông dân?

Lucile ngắt một vài cọng cỏ mọc tưa, hít mùi của nó, vò nát nó trong tay mình.

- Người ta không tìm thấy hẳn à? - cô hỏi.

- Không.Ồ! Giờ thì hẳn đã ở xa rồi. Sẽ chẳng có ai trong số những người tử tế kia dám che giấu hẳn đâu. Họ biết quá rõ họ mạo hiểm cái gì và họ quý cái mạng của mình, có phải thế không? Cũng gần như là quý tiền của họ vậy...

Với nụ cười phớt nhẹ, hắn nhìn tất cả những ngôi nhà thấp, to ngang, kín đáo, thêm thiếp ngủ trong ánh hoàng hôn ấy, những ngôi nhà đang dồn ép khu vườn từ mọi phía. Có thể thấy hắn đang tưởng tượng rằng sống trong những ngôi nhà ấy là những bà già lắm điều và đa cảm, những bà tư sản thận trọng, tỉ mẩn, tham lam, và xa hơn nữa, ở trong làng, là những nông dân giống như lũ vật. Đó gần như là sự thật, một phần sự thật. Còn lại, là phần khuất bóng, tối tăm, bí ẩn, thực chất không thể truyền đạt được và đối với phần ấy, đột nhiên Lucile nghĩ, khi nhớ lại một bài đọc thời học trò, “tên bạo chúa kiêu hãnh nhất cũng không bao giờ có nỗi quyền lực”.

- Chúng ta ra xa hơn đi, - hắn nói.

Đường đi ven bờ trồng hoa loa kèn; những nụ hoa dài bóng mịn đã bùng nở dưới những tia nắng mặt trời cuối ngày và bây giờ những bông hoa kiêu hãnh, cứng cáp, thơm ngát xòe ra trước làn gió buổi tối. Kể từ ba tháng họ quen nhau, Lucile và gã người Đức đã cùng nhau đi dạo nhiều lần, nhưng chưa bao giờ vào một lúc thời tiết đẹp như vậy, thuận lợi như vậy cho tình yêu. Bằng một thỏa thuận chung, họ cố quên đi tất cả những gì không phải là chính họ. “Điều đó không liên quan đến chúng ta, không phải lỗi của chúng ta. Trong trái tim của mỗi một người đàn ông và mỗi một người đàn bà đều tồn tại một thứ Vườn Địa Đàng, nơi không có cả chết chóc lẫn chiến tranh, nơi thú dữ và hươu nai chơi đùa trong hòa thuận. Chỉ cần tìm thấy cái Thiên Đường ấy, nhắm mắt lại trước những thứ không phải là như vậy. Chúng ta là một người đàn ông và một người đàn bà. Chúng ta yêu nhau.”

Họ tự nhủ rằng lý trí, thậm chí cả trái tim nữa có thể biến họ thành kẻ thù, nhưng có một sự hòa hợp xác thịt không gì có thể phá hủy nổi, một sự thông đồng thầm lặng gắn kết người đàn ông đang yêu và người đàn bà thuận tình lại với nhau bởi một ham muốn chung. Dưới bóng một cây anh đào đầy quả, gần đài phun nước nhỏ nơi vang lên tiếng những con cóc ỉ ỏi gọi mưa, hắn muốn chiếm đoạt cô. Hắn kéo cô vào vòng tay mình bằng hành động thô bạo mà hắn không làm chủ được nữa, hắn giật tung váy áo cô, bóp ngực cô. Cô kêu lên: “Không bao giờ! Không! Không! Không bao giờ!” Sẽ không bao giờ cô thuộc về hắn cả. Cô sợ hắn. Cô không muốn những cái vuốt ve của hắn nữa. Cô không đủ hư hỏng (có lẽ còn quá trẻ?) để từ nỗi sợ này nảy sinh một khoái lạc. Tình yêu mà cô từng đón nhận một cách hài lòng đến nỗi cô đã không chịu tin rằng hắn là kẻ có tội, bỗng vụt hiện ra trước cô như một sự hoang tưởng đáng hổ thẹn. Cô nói dối; cô phản bội hắn. Có thể gọi cái đó là tình yêu chăng? Thế rồi sao? Chỉ một giờ khoái lạc? Nhưng chính khoái lạc cô cũng không thể cảm thấy được. Điều biến họ thành kẻ thù, không phải là

lý trí lẫn trái tim mà là những chuyển động âm thầm của máu huyết, thứ mà họ đã tưởng rằng sẽ liên kết họ với nhau, thứ mà đối với nó họ chẳng có quyền lực. Hắn chạm vào cô bằng đôi bàn tay đẹp đẽ thanh tú, nhưng đôi bàn tay mà cô từng mong vuốt ve mình ấy, cô lại không cảm nhận được, trong khi sự lạnh lẽo của chiếc khóa đai lưng quân dụng đang ép vào ngực cô lại khiến cô giá buốt đến tận tim. Hắn thì thầm với cô những lời tiếng Đức. Ngoại quốc! Ngoại quốc! Kẻ thù, dù thế nào đi nữa và mãi mãi vẫn là kẻ thù với bộ quân phục màu lục của hắn, với mái tóc đẹp của hắn, vàng một thứ màu vàng không phải của nơi đây và cái miệng tự tin của hắn. Đột nhiên chính hắn là người đẩy cô ra.

- Tôi sẽ không dùng sức chiếm đoạt bà đâu. Tôi không phải là một kẻ vô biên say rượu... Bà đi đi.

Nhưng dải dây lưng bằng mousseline của váy cô mắc vào những chiếc cúc kim loại của viên sĩ quan. Nhẹ nhàng, tay run run, hắn gỡ dải dây lưng đó ra. Trong lúc đó, cô lo sợ nhìn về phía ngôi nhà. Những ngọn đèn đầu tiên đã sáng lên. Liệu bà Angellier có nhớ ra rằng cần phải kéo cẩn thận hai lớp rèm cửa lại để bóng kẻ trốn chạy không hiện lên trên cửa kính? Người ta không đề phòng đúng mức đối với những buổi hoàng hôn tháng Sáu tươi đẹp này. Chúng làm lộ ra bí mật của những căn phòng để mở không che chắn, khiến các ánh mắt nhìn thấu được bên trong. Người ta chẳng đề phòng gì cả. Tiếng đài phát thanh Anh nghe rõ mồn một từ một ngôi nhà láng giềng; cỗ xe đi ngang qua đường chất đầy những hàng hóa buôn lậu; trong mỗi ngôi nhà đều có vũ khí được cất giấu. Đầu cúi thấp, Bruno cảm trong tay mình những dải dây lưng dài pháp phới. Hắn không dám động đậy cũng chẳng dám nói nữa. Cuối cùng hắn buồn bã nói:

- Tôi đã tưởng...

Hắn không nói hết, lưỡng lự, rồi lại nói tiếp:

- Rằng đối với tôi bà có... một chút tình cảm...
- Tôi cũng đã tưởng như vậy.
- Và không phải sao?
- Không. Điều đó không thể được.

Cô đi xa ra và đứng lại cách hắn vài bước. Trong khoảnh khắc, họ nhìn nhau. Những âm thanh chói tai của một chiếc kèn đồng vang lên: giờ giới nghiêm. Bọn lính Đức đi qua giữa những nhóm người trên quảng trường. “Nào, đi ngủ thôi!” bọn chúng nói không thô bạo. Đám phụ nữ phản đối và cười. Tiếng kèn vang lên lần thứ hai. Dân chúng trở về nhà. Bọn Đức còn lại một mình. Tiếng động của cuộc tuần tra đơn điệu cho đến tận lúc trời sáng

của chúng sẽ là thứ duy nhất khuấy động giấc ngủ.

- Giới nghiêm, - Lucile nói bằng giọng đều đều. - Tôi phải về đây. Tôi phải đóng tất cả các cửa sổ lại. Hôm qua ở Bộ Chỉ huy người ta nói với tôi rằng ánh sáng ở phòng khách chưa được che đủ.

- Một khi tôi ở đây, bà đừng lo lắng gì cả. Họ sẽ để bà yên.

Cô không trả lời. Cô chìa tay cho hấn hôn lên đó rồi cô đi về nhà. Quá nửa đêm đã lâu, hấn vẫn đi dạo trong vườn. Cô nghe thấy những tiếng điềm danh ngắn ngủi đơn điệu của lính gác trên phố và, dưới các ô cửa sổ nhà cô, là tiếng bước chân chậm rãi và chùng mực như của cai ngục ấy. Đôi lúc, cô nghĩ: “Anh ta yêu mình, anh ta không nghi ngờ”, và đôi lúc: “Anh ta ngờ vực, anh ta rình, anh ta chờ đợi.”

“Thật đáng tiếc,” đột nhiên cô nghĩ, trong một giây lát chân thành vụt đến. “Thật đáng tiếc, một đêm đẹp trời... dành cho tình yêu... không nên để mất nó. Những cái còn lại chẳng quan trọng gì.” Nhưng cô không hề nhúc nhích để đứng dậy rời khỏi giường, để lại gần cửa sổ. Cô tự cảm thấy mình - bị trói buộc - bị giam hãm - bị gắn kết với vùng đất đang bị cầm tù này, một vùng đất đang khẽ thở dài nôn nóng và mơ ước; cô để cho đêm trôi qua vô ích.

Ngay từ đầu buổi chiều, thị trấn đã có vẻ vui tươi. Bọn lính đã phủ lá và hoa lên những cột cờ trên quảng trường, và trên ban công của Tòa Thị chính, phía dưới lá cờ chữ thập ngoặc, phấp phới những chiếc cờ đuôi nheo bằng giấy màu đỏ và màu đen mang những dòng chữ kiểu gô-tích. Thời tiết tuyệt vời. Một làn gió mát và nhẹ lay động những lá cờ và những dải ruy băng. Hai tên lính trẻ mặt mũi hồng hào kéo một chiếc xe ba gác đầy hoa hồng.

- Cái này để bày bàn ăn phải không? - đám phụ nữ tò mò hỏi.

- Đúng đấy, - bọn lính kiêu hãnh trả lời. Một trong hai tên lính chọn một nụ hoa vừa hé nở và tặng nụ hoa đó kèm cái chào trang trọng cho một cô gái trẻ đang đỏ mặt lên.

- Đó sẽ là một ngày hội đẹp.

- *Wir hoffen so.* Chúng tôi hy vọng thế. Chúng tôi bỏ ra khá nhiều công sức, - bọn lính trả lời.

Các đầu bếp nấu nướng ngoài trời để làm những chiếc bánh pa-tê và những bánh ngọt có hình trang trí cho bữa ăn đêm. Họ đặt chỗ làm việc tránh xa bụi bặm dưới bóng những cây đoạn to quanh nhà thờ. Bếp trưởng, mặc quân phục, nhưng đội một chiếc mũ bon-nê cao và đeo một chiếc tạp dề trắng lóa để che cho chiếc áo nẹp của mình, đang làm công đoạn cuối của một chiếc bánh ga-tô. Hắn trang trí chiếc bánh bằng những đường kem uốn lượn và nhồi mứt quả vào. Mùi đường tràn ngập không gian. Lũ trẻ hò reo vui sướng. Bếp trưởng, nở mũi vì kiêu hãnh nhưng không muốn để lộ ra điều đó, nhướn mày và nghiêm khắc nói với lũ trẻ: “Nào, tránh ra một tí đi, ai mà làm việc được với lũ chúng mày hả?” Đám phụ nữ mới đầu làm ra vẻ không quan tâm đến bánh ga-tô: “Hừ!... Ăn cái này chỉ tổ béo ra thôi... Bọn họ không có thứ bột thích hợp...” Dần dần, họ tiến lại gần, mới đầu còn rụt rè, rồi tự tin, rồi ngạo mạn, họ đưa ra ý kiến của mình theo cách thức đàn bà.

- Này, ông ơi, phía này trang trí chưa đủ đâu... Thưa ông, ông nên cho mứt bạch chỉ vào.

Cuối cùng họ bèn hợp tác làm cùng. Đây lũ trẻ đang vui sướng ra, họ lăng xăng quanh chiếc bàn cùng bọn Đức; một phụ nữ nghiêng hạnh nhân; một cô khác tán đường.

- Cái này để cho các sĩ quan à? Hay là lính cũng sẽ được ăn? - các bà các cô hỏi.

- Tất cả mọi người, tất cả mọi người.

Các bà các cô cười khẩy.

- Trừ chúng tôi ra!

Bếp trưởng dùng hai tay nâng lên chiếc đĩa sành đặt một chiếc bánh ga tô to tướng và hân vừa khê cúi chào vừa giới thiệu chiếc bánh với đám đông, mọi người cười và vỗ tay hoan hô. Họ hết sức cẩn thận đặt chiếc bánh ga tô lên một tấm ván to do hai tên lính khiêng (một người đi đầu, một người đi sau) và chiếc bánh cũng lên đường đi về phía lâu đài. Trong lúc đó, từ khắp mọi phía đổ về các sĩ quan của những trung đoàn đóng gần đó và đã được mời đến dự hội. Những tấm áo choàng dài màu lục của chúng phấp phới bay phía sau chúng. Những người bán hàng đứng chờ chúng trên bậc cửa với những nụ cười. Từ buổi sáng, người ta đã mang từ các tầng hầm lên những lô hàng cuối cùng: bọn Đức mua tất cả những gì mà chúng có thể mua và trả giá cao. Một sĩ quan vợ hết những chai rượu bénédictine cuối cùng, một gã khác mua đồ lót phụ nữ hết một ngàn hai trăm franc; bọn lính chen chúc trước cửa hàng và ngắm nhìn những chiếc yếm trẻ con màu hồng và màu xanh với vẻ cảm động. Cuối cùng, một tên lính không thể cầm lòng được, và ngay khi viên sĩ quan vừa đi xa, gã bèn gọi cô bán hàng và chỉ cho cô những thứ quần áo tả lót trẻ con: đó là một gã lính trẻ măng có cặp mắt xanh.

- Con trai? Con gái? - cô bán hàng hỏi.

- Tôi không biết, - gã hồn nhiên nói. - Vợ tôi viết thư cho tôi; đó là kết quả của đợt về phép vừa rồi, cách đây một tháng.

Tất cả mọi người xung quanh gã cười phá lên. Gã đỏ mặt nhưng có vẻ rất hài lòng. Mọi người khuyên gã mua một cái lược và một cái váy nhỏ. Gã đi qua phố với vẻ hân hoan.

Nhạc đang được diễn tập trên quảng trường, và bên cạnh cái vòng tròn gồm những tay đánh trống, những tay thổi kèn trompette và những tay thổi sáo, có một vòng tròn khác vây quanh viên bur tá quân đội. Dân Pháp nhìn cảnh đó, miệng há hốc, mắt ngời hy vọng, và vừa gật đầu với vẻ thân tình và sâu muộn vừa nghĩ: “Biết thế là thế nào rồi... khi mà người ta mong tin từ quê nhà... Tất cả chúng ta đều đã trải qua cảnh ấy...” Trong lúc đó, một gã Đức trẻ có thân hình khổng lồ, với cặp đùi to tướng và cái mông bự như muốn làm nứt toác chiếc quần đùi cưỡi ngựa căng trên người hân như một chiếc găng, đi vào Khách sạn Du khách lần thứ ba và xin xem khí áp kế. Khí áp kế vẫn chỉ trời còn đẹp lâu. Mặt ngời lên vì thỏa mãn, gã Đức nói:

- Chẳng có gì đáng ngại cả. Không có giông tới nay. *Gott mit uns*.

- Đúng rồi, đúng rồi, - cô phục vụ bày tỏ ý kiến.

Sự thỏa mãn chất phác ấy lan sang cả ông chủ (vốn là người theo quan

điểm thân Anh) vì các khách hàng; tất cả đều đứng dậy và đi đến gần khi áp kế: “Chẳng có gì đáng ngại cả. Chẳng có gì. Cái đó tốt, ngày hội tốt” họ nói bằng cách cố gắng sử dụng một thứ tiếng Pháp giả cầy để dễ hiểu hơn, và tất cả mọi người đều vỗ vai gã Đức với một nụ cười thoải mái và nhắc lại:

- *Gott mit uns.*

- Tất nhiên, tất nhiên, Gôt-mi-u, hấn ta đã uống rượu đây, cái gã Fritz này, - họ thì thầm sau lưng gã với giọng thiện cảm, - biết thế này là thế nào rồi. Hấn đã uống rượu mừng ngày hội của hấn từ hôm qua... Một gã đẹp trai... Thế đấy! Thế thì sao nào? Tại sao lại phải mong cho bọn họ gặp chuyện bực mình chứ? Dù sao đi nữa, đó cũng là những con người!

Sau khi tạo ra một không khí thiện cảm bằng vẻ mặt và lời nói của mình và nốc cạn liên tiếp ba chai bia, gã Đức hớn hờ rút lui. Thời gian trong ngày càng trôi qua, tất cả dân chúng càng cảm thấy dễ chịu hơn và say sưa như thể chính họ cũng sẽ đi dự hội. Trong các gian bếp, các cô gái uể oải rửa cốc chén và chốc chốc lại nghiêng người ra cửa sổ để nhìn bọn Đức đi từng toán về phía lâu đài.

- Cậu có thấy gã thiếu úy sống ở nhà cha xứ không? Anh ta đẹp trai và cao râu nhẵn nhụi nhỉ! Tay phiên dịch mới của Bộ Chỉ huy kìa! Cậu nghĩ hấn bao nhiêu tuổi? Theo tớ, gã này không quá hai mươi tuổi đâu! Tất cả bọn họ đều trẻ lắm. Ô, đây là viên trung úy nhà các bà Angellier. Anh chàng trai trẻ này có thể làm tớ phát điên lên được đấy. Thấy rõ là anh ta rất có giáo dục. Con ngựa đẹp quá! Sao mà họ lại có những con ngựa đẹp thế cơ chứ, trời ạ, - các cô gái trẻ thở dài.

Và giọng nói chua chát của một ông lão nào đó đang thiu thiu ngủ bên bếp lửa cất lên:

- Tất nhiên rồi, đó là ngựa của chúng ta!

Ông lão vừa nhổ nước bọt vào tro vừa lẩm bẩm những lời nguyên rủa mà các cô gái không nghe thấy. Các cô chỉ có một điều vội vã: rửa cho xong bát đĩa và đi xem người Đức ở lâu đài. Một con đường ven bờ trồng cây keo, cây đoan và những cây dương rung xinh đẹp sum sê cảnh lá run rẩy không ngừng, lay động không ngừng; chạy dọc theo trang viên. Giữa những cảnh cây, có thể nhìn thấy hồ nước, thảm cỏ, ở đó những chiếc bàn ăn đã được bày biện và, phía trên cao là lâu đài, với những cánh cửa ra vào và cửa sổ để mở, nơi người ta chơi nhạc của trung đoàn. Lúc tám giờ, cả vùng đều ở đây; các cô gái trẻ đã kéo theo bố mẹ; các thiếu phụ không muốn để con cái mình ở nhà, một vài đứa ngủ trong tay mẹ, những đứa khác chạy và hò hét và nghịch sỏi; những đứa khác nữa vạch những cảnh keo mềm mại ra, tò mò nhìn quang

cảnh: các nhạc công ngồi ngoài sân hiên, các sĩ quan Đức ngồi trên cỏ hoặc chậm rãi dạo chơi giữa những hàng cây, các bàn ăn phủ những chiếc khăn trải bàn lộng lẫy, những bộ đồ ăn bằng bạc lấp lánh dưới những tia nắng mặt trời cuối ngày, và sau mỗi chiếc ghế, là một người lính đứng bất động như lúc duyệt binh: những viên tùy tùng chịu trách nhiệm phục vụ. Cuối cùng, người ta chơi một điệu nhạc đặc biệt vui nhộn và cuốn hút; các sĩ quan vào chỗ. Trước khi ngồi xuống, người chiếm vị trí đầu bàn (“vị trí danh dự... một viên tướng,” dân Pháp thì thầm) và tất cả các sĩ quan đứng nghiêm vừa hô to một tiếng vừa nâng cốc lên: “*Heil Hitler!*”, bọn chúng hô vang; tiếng hô mãi mới tắt đi hẳn; nó rung lên trong không khí với một âm vang như kim loại, hoang dã và thuần khiết. Sau đó, người ta nghe thấy tiếng nói chuyện ồn ào, tiếng bát đĩa lách cách và tiếng hót của những con chim khuya.

Dân Pháp thử nhận biết, từ đằng xa, những gương mặt quen thuộc. Ngồi cạnh viên tướng tóc bạc, nét mặt thanh tú, mũi dài và gồ, là các sĩ quan của Bộ Chỉ huy.

- Cái gã mà cậu thấy ở bên trái ấy, đây này, chính hắn đã lấy xe của tớ đây, thật là một gã độc ác! Cái gã nhỏ bé tóc vàng hồng hào ngồi bên cạnh thì tử tế, hắn nói tiếng Pháp tốt đấy. Gã người Đức của nhà Angellier đâu rồi? Hắn tên là Bruno... Một cái tên đẹp... Tiếc thật, trời sắp tối rồi; sẽ chẳng nhìn thấy gì cả... Gã Fritz nhà ông thợ giày bảo tôi là bọn chúng sẽ thấp được! Ô, mẹ ơi, sẽ đẹp lắm đây! Chúng ta sẽ ở lại cho đến tận lúc đó. Những người trong lâu đài nói gì về chuyện này? Họ sẽ không thể ngủ được đêm nay! Ai sẽ ăn đồ ăn thừa? Hà, mẹ? Ông xã trưởng à? Im đi nào, nhóc con ngốc nghếch, sẽ không thừa gì đâu, này, họ ăn ngon miệng lắm!

Bóng tối dần dần lan trên bãi cỏ; người ta thấy những chiếc huân chương vàng trên các bộ quân phục, những mái tóc vàng của người Đức, những nhạc cụ bằng đồng của các nhạc công trên sân hiên vẫn ánh lên, nhưng độ sáng đã yếu đi. Toàn bộ ánh sáng ban ngày, khi rời bỏ trái đất, dường như ẩn náu giây lát ngắn ngủi trên vòm trời; những đám mây hồng hình vỏ ốc bao quanh mặt trăng tròn có một màu kỳ lạ, một màu xanh lá cây rất nhợt nhạt như món kem pistache và một độ trong cứng như băng đá; trăng soi bóng xuống hồ. Hương thơm tao nhã của cỏ, của cỏ khô mới cắt và của dâu rừng tràn ngập không gian. Nhạc vẫn vang lên. Đột nhiên, những ngọn đuốc được thắp sáng; những cây đuốc do những tên lính cầm và rọi sáng cái bàn ăn lộn xộn, những chiếc cốc rỗng, bởi các sĩ quan đã ra chen chúc quanh hồ, hò hát và cười đùa. Người ta nghe thấy tiếng nứt chai sâm banh nảy tung với tiếng nổ mạnh và vui tai.

- A! Đồ đều, - dân Pháp nói, nhưng không có vẻ hiềm thù lắm, vì mọi sự vui vẻ đều dễ lây lan và làm lòng người nguôi đi hận thù, - cứ nghĩ là chúng nó đang uống rượu của mình...

Vả chăng, bọn Đức có vẻ như thấy thứ sâm banh này rất ngon (và chúng đã mua rất đắt), đến nỗi là dân Pháp thậm hãnh diện về khẩu vị tốt của mình.

- Bọn chúng tiêu khiển kia, may thay không phải lúc nào cũng là chiến tranh. Đừng lo, bọn chúng sẽ còn thấy chiến tranh nữa... Bọn chúng bảo là năm nay sẽ kết thúc. Chắc chắn, nếu như bọn chúng thắng thì thật là tai họa, nhưng mà làm gì được, cũng cần phải kết thúc chứ... Dân ta ở trong các thành phố đến là khốn khổ... và cũng cần để các tù binh của chúng ta được trả lại cho chúng ta.

Các cô gái trẻ ôm eo nhau khiêu vũ trên đường, trong khi tiếng nhạc vang lên, rung cảm và nhẹ nhàng. Tiếng trống và tiếng kèn đồng đem lại cho những điệu nhạc ấy, điệu valse và opérette, một âm thanh vang dội, có cái gì đó chiến thắng, vui vẻ, hào hùng và đồng thời hân hoan, khiến các trái tim đập mạnh; và thỉnh thoảng một tiếng kèn trầm, kéo dài và mạnh mẽ, đột ngột nổi lên giữa những nốt nhạc vui tươi kia như tiếng vọng của một cơn bão xa xăm.

Khi đêm đã buông xuống hẳn, những bản hợp xướng vang lên. Những nhóm quân nhân hát đáp nhau từ sân hiên ra trang viên, từ ven bờ cho đến tận mặt hồ nơi những chiếc thuyền trang hoàng hoa lớt qua. Dân Pháp lắng nghe, bị cuốn hút ngoài ý muốn của họ. Đã gần nửa đêm nhưng không ai nghĩ đến chuyện rời bỏ chỗ của mình trên thảm cỏ mọc cao, giữa những cành cây.

Chỉ có những ngọn đuốc và những cột lửa Eiengale rọi sáng cây cối. Những giọng hát tuyệt vời tràn ngập trời đêm. Đột nhiên, không khí trở nên hết sức yên lặng. Người ta thấy những tên Đức chạy như những cái bóng trên cái nền làm bằng ánh lửa xanh và ánh trắng.

- Sắp có pháo hoa! Chắc chắn là sắp có pháo hoa! Con biết mà. Bọn Fritz đã nói với con như thế, - một chú bé kêu lên.

Giọng nói chói tai của nó vang qua hồ. Mẹ nó mắng nó.

- Im đi. Không được gọi họ là bọn Fritz hay bọn Boche. Không bao giờ! Họ không thích như vậy. Im đi và nhìn xem.

Nhưng họ không nhìn thấy gì hết ngoài những bóng người lảng vảng chạy qua chạy lại. Ai đó từ trên sân hiên hô lên một điều gì đó mà người ta không nghe thấy; một tiếng hô dài và trầm đáp lại như một tiếng ì âm của sấm.

- Họ kêu cái gì thế? Các bác có nghe thấy không? Chắc là "*Heil Hitler*,

Heil Goering! Heil Đệ tam đế chế!”, một cái gì đó kiêu như thế. Chẳng nghe thấy gì nữa. Họ chẳng nói gì nữa. Đây, các nhạc công đang ra về kia. Hay là họ nhận được một tin mới? Có khi bọn họ đã đổ bộ vào Anh rồi chẳng? Theo tôi, họ bị lạnh ở ngoài trời và họ sẽ tiếp tục đêm hội trong lâu đài, - ông dược sĩ, lo ngại khi âm buổi tối không tốt cho bệnh thấp khớp của mình, nói với vẻ đầy ngụ ý.

Ông khoác tay cô vợ trẻ của mình.

- Hay là chúng ta cũng về đi, Linette nhỉ?

Nhưng bà dược sĩ không muốn nghe gì hết.

- Ô! Chúng ta cứ ở lại, đợi một tí nữa. Họ sẽ lại tiếp tục hát, hay thật đấy.

Dân Pháp chờ đợi nhưng không có hát lại nữa. Những tên lính mang đuốc chạy từ lâu đài ra trang viên như để truyền mệnh lệnh. Những chiếc thuyền trên hồ bông bênh, rỗng không, dưới ánh trăng; các sĩ quan đã nhảy hết lên mặt đất. Bọn chúng vừa đi dạo trên bờ vừa cao giọng tranh luận sôi nổi. Người ta có thể nghe thấy những lời của bọn chúng, nhưng không ai hiểu. Các cột lửa Bengale lần lượt tắt. Các khán giả bắt đầu ngáp. “Muộn rồi. về thôi. Chắc chắn là hết hội rồi.”

Các cô gái trẻ khoác tay nhau, các bậc cha mẹ đi sau, bọn trẻ con ngái ngủ lê chân, họ hợp thành từng nhóm nhỏ lên đường về làng. Trước cửa ngôi nhà đầu tiên, một ông lão đang hút tẩu thuốc, ngồi trên một chiếc ghế rom ven đường.

- Thế nào? - ông lão hỏi. - Hết hội rồi à?

- Đúng thế. Ô! Bọn chúng tiêu khiển vui lắm.

- Chúng sẽ không còn vui lâu nữa đâu, - ông già nói bằng giọng bình thản. - Trên đài vừa thông báo là bọn chúng đang trong tình trạng chiến tranh với nước Nga.

Ông lão đập đập chiếc tẩu của mình vào thanh gỗ của chiếc ghế cho tàn thuốc rơi xuống và vừa nhìn trời vừa nói khẽ:

- Ngày mai vẫn hạn hán; thời tiết thế này rồi cuối cùng sẽ làm tổn hại đến vườn tược đây!

Bọn chúng ra đi!

Từ nhiều ngày nay người ta chờ đợi bọn Đức lên đường. Chính bọn chúng cũng đã thông báo: bọn chúng được gửi sang Nga. Nghe tin này, dân Pháp tò mò quan sát bọn chúng (“Bọn chúng có hài lòng không, có lo lắng không? Bọn chúng sẽ thua hay thắng?”), về phía mình, bọn Đức cố đoán xem người ta nghĩ gì về chúng: mọi người có vui mừng khi thấy bọn chúng ra đi không? Trong thâm tâm họ có mong cho tất cả bọn chúng đều chết hết không? Liệu có một số người trong bọn họ thương xót chúng không? Họ có nhớ tiếc chúng không? Không phải với tư cách người Đức, với tư cách kẻ đi chinh phục (chúng không ngại thơ đến nỗi đặt ra câu hỏi này), nhưng liệu họ có nhớ tiếc các anh chàng Paul, Siegfried, Oswald đã từng sống ba tháng trời dưới mái nhà họ, cho họ xem ảnh vợ hay mẹ mình, đã từng uống với họ không chỉ một chai rượu? Nhưng người Pháp và người Đức đều giữ thái độ khó hiểu; họ trao đổi với nhau những lời lẽ lịch sự và cân nhắc - “Chiến tranh mà. Chẳng thể làm gì được cả... có phải không? Sẽ không kéo dài lâu nữa đâu, phải hy vọng thế!” Họ từ biệt nhau như những hành khách trên một chiếc tàu đến bến cuối. Họ sẽ viết thư cho nhau. Sẽ có ngày họ gặp lại nhau. Họ sẽ luôn luôn giữ kỷ niệm đẹp của những tuần sống bên nhau. Không phải chỉ có một người lính thì thầm trong bóng tối với một cô gái trẻ ưu tư: “Sau chiến tranh, anh sẽ trở lại.” Sau chiến tranh... Sao mà xa xôi vậy!

Bọn chúng ra đi ngày hôm nay, mừng 1 tháng Bảy năm 1941. Điều mà dân Pháp bận tâm trước hết, đó là tìm hiểu xem liệu thị trấn có phải nhận những bọn lính khác đến ở không; bởi nếu thế thì chẳng bỏ công thay đổi, họ cay đắng nghĩ. Họ đã quen với bọn này rồi. Ai biết được liệu họ có thiệt hại không khi thay đổi?

Lucile lên vào phòng bà Angellier để nói với bà rằng thế là quyết định rồi, đã có lệnh, bọn Đức sẽ lên đường ngay đêm nay. Trước khi nhìn thấy bọn mới đến, có thể có lý khi hy vọng rằng sẽ có một vài giờ nghỉ ngơi và phải tận dụng điều đó để đưa Benoît đi trốn. Không thể giấu anh ta ở đây đến hết chiến tranh, cũng không thể đưa anh ta trở lại nhà anh ta trong khi vùng này còn bị chiếm đóng. Chỉ còn một hy vọng - vượt giới tuyến, nhưng giới tuyến bị theo dõi chặt chẽ và sẽ còn bị theo dõi kỹ hơn nữa trong lúc chuyển quân.

“Việc đó rất, rất nguy hiểm,” Lucile thì thào. Cô tái nhợt và có vẻ mệt mỏi: từ nhiều đêm nay cô chẳng ngủ được mấy. Cô nhìn Benoît đang đứng

trước mặt cô; cô cảm thấy một tình cảm kỳ lạ đối với anh ta, hình thành từ nỗi sợ, sự khó hiểu và lòng ghen tị: vẻ mặt điềm tĩnh, nghiêm khắc, gần như nghiêm ngặt của anh ta khiến cô e ngại. Đó là một người đàn ông cao lớn, cơ bắp nổi cuộn cuộn, nước da sẫm màu; dưới cặp lông mày rậm của anh ta là đôi mắt sáng có cái nhìn đôi khi không thể chịu đựng nổi. Đôi bàn tay rám nâu và nứt nẻ là đôi bàn tay của người thợ cày và người lính, cày xới đất hay làm đồ máu đều không khác gì nhau, Lucile nghĩ. Cô tin chắc điều này: cả sự hối hận lẫn nỗi lo sợ đều không khuấy động giấc ngủ của anh ta, tất cả đều đơn giản đối với người đàn ông này.

- Tôi đã suy nghĩ kỹ, thưa bà Lucile, - anh ta nói khẽ.

Mặc dù có những bức tường như tường pháo đài và những cánh cửa đã đóng kín, khi họ tụ họp, cả ba người vẫn cảm thấy bị rình mò và họ nói những điều cần nói rất nhanh và gần như thì thào.

- Lúc này không ai có thể giúp tôi vượt tuyến được đâu. Như vậy quá nguy hiểm. Đúng, cần phải đi, nhưng tôi muốn đi Paris.

- Đi Paris à?

- Thôi tôi ở quân ngũ, tôi đã có những người bạn...

Anh ta do dự.

- Chúng tôi bị bắt làm tù binh cùng nhau. Chúng tôi vượt ngục cùng nhau. Họ làm việc ở Paris. Nếu tôi có thể tìm được họ, họ sẽ giúp đỡ tôi. Có một người lẽ ra đã không còn sống vào giờ này nếu như không có...

Anh ta nhìn đôi bàn tay mình và im lặng.

- Điều cần thiết, đó là đến được Paris mà không bị tóm dọc đường và tìm được ai đó đáng tin cậy có thể cho tôi ở lại một hoặc hai ngày cho đến khi tôi tìm được bạn bè.

- Tôi không quen ai ở Paris cả, - Lucile nói khẽ. - Nhưng dù thế nào đi nữa, anh cũng cần phải có giấy căn cước.

- Ngay khi tôi tìm lại được bạn bè, tôi sẽ có giấy tờ, thưa bà Lucile.

- Bằng cách nào? Các bạn anh làm gì vậy?

- Làm chính trị, - Benoît nói ngắn gọn.

- À! Những người cộng sản, - Lucile nói khẽ, khi nhớ lại một vài điều đồn đại trong vùng về những suy nghĩ, những cách hành động của Benoît. - Những người cộng sản hiện giờ đang bị truy đuổi. Anh có thể mất mạng đấy.

- Đó không phải là lần đầu tiên mà cũng chẳng phải là lần cuối cùng, thưa bà Lucile, - Benoît nói. - Rồi cũng quen đi.

- Thế đi Paris bằng cách nào? Đi tàu hỏa thì không thể được; dấu hiệu nhận dạng của anh đã bị đưa đi khắp nơi.

- Đi bộ. Đi xe đạp. Khi tôi vượt ngục, tôi đã đi bộ, tôi không sợ chuyện đó.

- Các hiến binh...

- Những người đã cho tôi ngủ nhờ nhà họ hai năm trước sẽ nhận ra tôi và họ sẽ không đi bán tôi cho hiến binh đâu. Ở đó lại có cơ may hơn ở đây vì ở đây có nhiều người ghét tôi. Tôi tệ nhất là ở trong vùng. Ra ngoài, người ta chẳng yêu tôi mà cũng chẳng ghét tôi. Như thế dễ hơn.

- Con đường dài như thế, đi bộ, một mình...

Bà Angellier, cho đến lúc này không nói gì và đang đứng gần cửa sổ, ngắm bọn Đức lảng vảng đi lại trên quảng trường bằng đôi mắt nhợt nhạt của mình, bỗng giơ tay lên ra hiệu cảnh báo.

- Có người đi lên đây.

Cả ba người im bật. Lucile xâu hổ vì nhịp đập của quả tim mình; nó đập dữ dội và hồi hả đến nỗi hai người kia dường như nghe thấy được. Bà già và người nông dân vẫn thản nhiên. Họ nghe thấy giọng nói của Bruno ở phía dưới; hẩn tìm Lucile; hẩn mở nhiều cánh cửa. Hẩn hỏi bà đầu bếp:

- Bà có biết bà chủ trẻ ở đâu không?

- Bà ấy đi ra ngoài, - Marthe trả lời.

Lucile thở lấy hơi.

- Tôi phải xuống đây, - cô nói. - Chắc anh ta tìm tôi để từ biệt tôi.

- Hãy lợi dụng điều đó, - đột nhiên bà Angellier nói, - để xin hẩn một phiếu xăng và một giấy phép đi lại. Cô sẽ dùng chiếc ô tô cũ: cái xe không bị trưng dụng ấy. Cô sẽ nói với tên Đức là cô phải chở một tá điện bị ốm của cô lên thành phố. Với một giấy phép của Bộ Chỉ huy, hai người sẽ không bị bắt ở giữa đường đâu và có thể đến được tận Paris mà không nguy hiểm.

- Ô! - Lucile nói với vẻ ghê sợ, - nói dối như thế...

- Cô có làm việc gì khác từ mười hôm nay đâu?

- Thế khi đã đến Paris rồi, trước lúc anh ấy tìm được bạn bè của anh ấy, thì giấu anh ấy ở đâu? Tìm đâu ra những người đủ dũng cảm, đủ tận tâm, trừ khi là...

Một kỷ niệm lướt qua trong óc cô.

- Phải rồi, - đột nhiên cô nói. - Có thể được đấy... Dù sao đó cũng là một cơ hội nên nắm bắt. Mẹ có nhớ những người Paris di tản dừng lại ở nhà mình hồi tháng Sáu năm 1940 không? Một cặp vợ chồng nhân viên nhà băng, đã có tuổi, nhưng rất dai sức và can đảm. Mới đây họ có viết thư cho con: con có địa chỉ của họ. Họ tên là Michaud. Phải, đúng thế, Jeanne và Maurice Michaud. Có thể họ sẽ chấp nhận... Chắc là họ sẽ chấp nhận... nhưng phải

viết thư và đợi trả lời... hoặc trái lại cứ liều được ăn cả ngã về không... Con không biết...

- Cứ xin giấy phép đi, - bà Angellier khuyên. Với một nụ cười nhợt nhạt và sắc sảo, bà nói thêm, - đó là việc dễ nhất.

- Con sẽ thử xem, - Lucile nổi khể.

Cô sợ khoảnh khắc còn lại một mình với Bruno. Thế nhưng cô lại vội vã đi xuống. Tốt nhất là kết thúc cho xong đi. Nếu anh ta nghi ngờ điều gì thì sao? Ôi! Mặc kệ! Chiến tranh mà. Cô sẽ phải chịu luật của chiến tranh. Cô chẳng sợ gì hết. Tâm hồn trống rỗng và mệt mỏi của cô mơ hồ mong muốn một hiểm họa lớn nào đó.

Cô gõ cửa phòng gã người Đức. Khi bước vào cô bất ngờ vì thấy hăn không chỉ có một mình. Gã phiên dịch mới của Bộ Chỉ huy, một gã trai gầy gò tóc hung, có khuôn mặt xương xẩu và răn rỏi, với hai hàng lông mi màu vàng, và một viên sĩ quan rất trẻ, nhỏ bé, mũm mĩm và hồng hào, với ánh mắt và nụ cười trẻ thơ, đang đến chơi trong phòng hăn. Cả ba người đang viết thư và gói quà: họ gửi về nhà những đồ mỹ nghệ mà binh lính thường mua ngay khi dừng lại một nơi trong một thời gian, như để tự tạo nên ảo ảnh về ngôi nhà nơi họ ở, và những thứ đó làm họ vương vীu khi lên đường chinh chiến: gạt tàn, đồng hồ quả lắc, tranh, nhất là sách. Lucile muốn đi ra nhưng mọi người xin cô ở lại. Cô ngồi vào một chiếc ghế bành mà Bruno đẩy ra cho cô và cô nhìn ba người Đức, sau khi xin lỗi, lại tiếp tục công việc của mình: “Vì chúng tôi muốn gửi tất cả những cái này đi trong chuyến thư lúc năm giờ,” họ nói.

Cô thấy một chiếc đàn violon, một cái đèn nhỏ, một quyển từ điển Pháp-Đức, những cuốn sách Pháp, Đức và Anh, và một bức tranh đẹp theo trường phái lãng mạn, vẽ một chiếc thuyền buồm trên biển.

- Tôi tìm thấy bức tranh này ở Autun tại một cửa hàng đồ cũ, - Bruno nói.

Hăn do dự.

- Và rồi, không... tôi không gửi nó đi đâu... Tôi không có hộp các tông thích hợp. Nó sẽ hỏng mất. Bà có sẵn lòng dành cho tôi một niềm vui rất lớn bằng cách chấp nhận nó không, thưa bà? Nó sẽ làm đẹp cho những bức tường của căn phòng hơi tối này. Chủ đề thì hợp hoàn cảnh. Tốt hơn là bà hãy xem nhé. Một thời tiết đáng ngại, xầm xì, một con tàu đi xa... và tí tặn đằng xa là một đường sáng phía chân trời... một hy vọng mơ hồ, rất yếu ớt... Bà hãy nhận nó để kỷ niệm về một người lính ra đi và sẽ không gặp lại bà nữa.

- Tôi sẽ giữ nó, *mein Herr*, vì cái đường trắng phía chân trời này, -

Lucile nói khẽ.

Hắn nghiêng người và lại bắt tay vào chuẩn bị. Một ngọn nến đã được thắp lên trên bàn; hắn đưa xi niêm phong sát vào ngọn lửa, đồ nó lên gói đồ đã buộc và ấn vào xi nóng bỏng chiếc nhẫn mà hắn đã tháo ra khỏi ngón tay mình. Nhìn chiếc nhẫn, Lucile nhớ đến cái ngày mà hắn đã chơi đàn dương cầm cho cô nghe và cô đã giữ trong tay mình chiếc nhẫn còn ấm hơi da thịt hắn.

- Phải, - hắn vừa nói vừa đột ngột ngược mắt lên. - Hạnh phúc đã kết thúc.

- Ông có nghĩ rằng cuộc chiến mới này sẽ kéo dài không? - cô hỏi, và ngay lập tức cô tự giận mình vì đã đặt câu hỏi này. Giống như người ta hỏi một người rằng anh ta có nghĩ là anh ta sẽ sống lâu không! Cuộc chiến mới này cho biết điều gì, dự báo điều gì? Một loạt những chiến thắng oanh liệt hay là sự thất bại, một cuộc chiến dài lâu? Ai có thể biết được? Ai dám dò xét tương lai? Dù rằng chẳng có ai làm điều gì khác cả... và luôn luôn là vô ích...

Hắn dường như đọc được những ý nghĩ của cô.

- Dù thế nào đi nữa, thì cũng sẽ có rất nhiều đau đớn, giằng xé và máu, - hắn nói.

Hai đồng đội của hắn, cũng như hắn, sắp xếp lại đồ đạc của mình. Viên sĩ quan nhỏ bé hết sức cẩn thận gói một cái vợt tennis, và gã phiên dịch gói những cuốn sách to và đẹp đóng bìa da màu vàng: “Những cuốn chuyên luận về nghề làm vườn,” hắn giải thích cho Lucile, “vì khi là thường dân, tôi làm nghề thiết kế những khu vườn theo kiểu từ thời đó, thời Louis XIV.”

Giờ đây trong khắp thị trấn, trong các quán cà phê, trong những ngôi nhà tư sản mà họ đã từng ở, bao nhiêu người Đức đang viết thư cho vợ họ, cho người yêu họ, chia tay với những vật sở hữu trần thế của họ, như là trước ngày chết? Lucile cảm thấy xót thương sâu sắc. Cô nhìn thấy ngoài đường có những con ngựa đi qua, chúng từ chỗ người thợ bịt móng và người thợ đóng yên cương trở về, chắc đã sẵn sàng để lên đường. Thật lạ lùng khi nghĩ đến những con ngựa bị kéo ra khỏi công việc đồng áng ở Pháp và bị gửi đến đầu kia của thế giới ấy. Gã phiên dịch, dõi theo hướng nhìn của cô, trịnh trọng nói:

- Nơi chúng tôi đến, đó là một miền đất rất đẹp đối với lũ ngựa...

Viên trung úy nhỏ bé nhăn mặt.

- Ít đẹp hơn một chút đối với con người...

Lucile nghĩ rằng những suy tư về cuộc chiến mới này rõ ràng khiến họ tràn ngập nỗi buồn, nhưng cô tự cảm mình đi quá sâu vào những tình cảm của

họ: cô không muốn nhờ sự xúc động mà bắt gặp được một vài biểu hiện vụt lóe lên từ cái mà người ta gọi là “trạng thái tinh thần của chiến binh”. Đó gần như là một công việc gián điệp; cô sẽ hổ thẹn nếu phạm phải điều đó. Và lại, giờ đây cô đã hiểu họ khá rõ để biết rằng dù thế nào đi nữa họ vẫn sẽ chiến đấu tốt!... Tóm lại, có một vực thẳm giữa chàng trai trẻ mà mình nhìn thấy ở đây và gã chiến binh của ngày mai, cô tự nhủ. Người ta vẫn biết rằng con người vốn phức tạp, đa dạng, bị giằng xé và đầy rẫy bất ngờ, nhưng phải có một thời kỳ chiến tranh hoặc có những xáo động lớn thì mới thấy được điều đó. Đó là cảnh tượng cuốn hút nhất và khủng khiếp nhất, cô nghĩ tiếp; khủng khiếp nhất bởi vì nó thực hơn; người ta không thể khoe khoang là biết biển nếu chưa nhìn thấy biển trong lúc bão tố lẫn lúc thanh bình. Chỉ có thể hiểu được những người đàn ông và những người đàn bà nếu đã quan sát họ vào một thời như thời nay, cô nghĩ. Chỉ như vậy mới hiểu được chính bản thân mình. Làm sao cô lại có thể tin được rằng mình có khả năng nói với Bruno bằng cái giọng tự nhiên, ngây thơ, thậm chí có cả âm sắc chân thành ấy:

- Tôi đến để xin ông một đặc ân lớn.
- Xin cứ nói, thưa bà, tôi có thể làm gì cho bà được?
- Ông có thể giới thiệu tôi với một trong các ngài ở Bộ Chỉ huy để tôi xin được khẩn cấp một giấy phép đi lại và một phiếu xăng không. Tôi phải đưa lên Paris...

Vừa nói cô vừa suy nghĩ: “Nếu mình nói về một tá điền bị ốm, anh ta sẽ ngạc nhiên; có những bệnh viện tốt gần đây, ở Creusot, ở Paray hay ở Autun...”

- Tôi phải đưa một nông dân của tôi lên Paris. Con gái của ông ấy đi làm giúp việc ở trên đó; bị ốm nặng, cô ta đòi gặp bố. Đi tàu hỏa thì người đàn ông tội nghiệp ấy sẽ bị mất quá nhiều thời gian. Ông cũng biết thời kỳ mùa màng bận rộn là thế nào rồi. Nếu các ông đồng ý cho tôi thứ mà tôi xin, chúng tôi sẽ đi về trong vòng một ngày.

- Bà không cần phải lên Bộ Chỉ huy đâu, thưa bà Angellier, - viên sĩ quan nhỏ bé đang nhìn cô từ xa một cách rụt rè và đầy ngưỡng mộ, nhanh nhẹn nói. - Tôi có đủ quyền hành để cho bà cái mà bà yêu cầu. Bà muốn đi lúc nào?

- Ngày mai.
- Thế à! - Bruno nói khẽ. - Ngày mai... vậy thì bà sẽ ở đây lúc chúng tôi lên đường.

- Khởi hành được ấn định vào lúc mấy giờ?
- Vào lúc mười một giờ. Chúng tôi đi đêm để tránh bom. Phòng ngừa có

vẻ vô ích vì trắng sáng như giữa ban ngày. Nhưng quân nhân sống theo truyền thống.

-Tôi sẽ rời các ông bây giờ, - Lucile nói sau khi đã cầm lấy hai mảnh giấy mà tên Đức viết vội: cuộc sống và tự do của một con người, hẳn vậy. Cô bình tĩnh gấp nó lại và nhét vào trong thắt lưng mà không vội vã tí nào để khỏi làm lộ ra sự bối rối của mình.

- Tôi sẽ ở đây để thấy các ông lên đường.

Bruno nhìn cô, và cô hiểu sự cầu xin thầm lặng của hắn:

- Ông sẽ đến từ biệt tôi chứ, *Herr* trung úy: Tôi đi ra ngoài, nhưng tôi sẽ trở về vào lúc sáu giờ.

Ba người đàn ông trẻ đứng dậy đập gót giày; hồi trước cô đã từng cho rằng cái sự lịch sự cổ lỗ, hơi giả tạo này của binh lính Đức thật buồn cười. giờ đây, cô nghĩ rằng cô sẽ nhớ tiếc cái tiếng lách cách khe khẽ của đinh thúc ngựa ấy, những nụ hôn tay ấy, thái độ ngưỡng mộ ấy mà những người lính không có gia đình, không có đàn bà (không kể đến loại mặt hạng nhất) bày tỏ với cô gần như ngoài ý muốn của họ. Trong sự kính trọng của họ đối với cô, có một vẻ u buồn cảm động: như thể là nhờ có cô, họ tìm lại được đôi chút của cuộc sống ngày xưa, khi mà sự tử tế, cách cư xử có giáo dục, thái độ lịch sự đối với phụ nữ là những đức tính được đánh giá cao hơn việc nốc rượu quá độ hoặc tán công chiếm được một vị trí địch. Có lòng biết ơn và sự hoài cổ trong thái độ của họ đối với cô; cô đoán ra được điều này và nó làm cô xúc động. Cô đợi tám tiếng đồng hồ với nỗi lo sợ sâu sắc. Anh ta sẽ nói gì với cô? Họ sẽ từ biệt nhau như thế nào? Giữa họ, có cả một trời những sắc thái tình cảm mơ hồ, không diễn tả nổi, một cái gì đó mong manh như loại pha lê quý mà chỉ một câu nói thôi cũng có thể làm tan vỡ được. Hẳn là anh ta cũng cảm thấy điều đó bởi anh ta chỉ gặp cô một mình trong một khoảnh khắc ngắn ngủi. Anh ta bỏ mũ (cử chỉ thường dân cuối cùng của anh ta, có lẽ thế, Lucile nghĩ với tình cảm trĩu mến và đau đớn), cầm lấy hai tay cô. Trước khi hôn đôi bàn tay ấy, anh ta áp má mình lên đó một lát, một cử chỉ vừa dịu dàng vừa kiên quyết, một sự giành quyền sở hữu? Một cố gắng để in hằn lên người cô, như một con dấu, vết xém của một kỷ niệm?

- Vĩnh biệt, - anh ta nói, - vĩnh biệt. Tôi sẽ không bao giờ quên bà.

Cô không trả lời gì cả. Nhìn cô, anh ta thấy mắt cô đầm lệ. Anh ta quay đầu đi.

- Thế này nhé, - một lát sau anh ta nói. - Tôi muốn cho bà địa chỉ của một ông bác tôi, một người họ von Falk như tôi, một người anh của cha tôi. Bác ấy rất thành công trong nghề nghiệp và giờ đây bác ấy ở Paris bên cạnh...

Anh ta xưng lên một cái tên Đức rất dài.

- Cho đến tận lúc hết chiến tranh, ông này là chỉ huy của cả vùng Paris, tóm lại là một thứ phó vương, và mọi việc ông ta đều dựa vào bác tôi cả. Tôi đã nói với bác tôi về bà và tôi xin bác ấy, nếu chẳng may bà gặp khó khăn (chúng ta đang trong chiến tranh mà, có trời mới biết được điều gì còn xảy ra cho tất cả chúng ta nữa...) thì bác ấy giúp đỡ bà trong khả năng có thể.

- Ông thật tốt quá, Bruno, - cô nói khe khẽ.

Vào khoảnh khắc này cô không hổ thẹn là đã yêu anh ta, vì sự ham muốn của cô đã chết và cô chỉ còn cảm thấy đối với anh ta lòng thương xót và một tình cảm triu mến sâu sắc gần như tình mẫu tử. Cô cố mỉm cười.

- Giống như bà mẹ Trung Hoa khi gửi con trai mình ra trận đã khuyên con thận trọng “vì chiến tranh không phải là không nguy hiểm”, tôi xin ông, để nhớ đến tôi, hãy hết sức giữ gìn cuộc sống của mình.

- Bởi nó có giá trị đối với bà chẳng? - anh ta lo lắng hỏi.

- Vâng. Bởi nó có giá trị đối với tôi.

Chậm rãi, họ siết tay nhau. Cô tiễn anh ta ra đến tận bậc thềm. Ở đó có một viên tùy tùng đang đợi, cầm dây cương giữ con ngựa của Bruno. Đã muộn, nhưng không ai nghĩ đến việc đi ngủ. Tất cả đều muốn xem người Đức ra đi. Vào những giờ cuối cùng này, một nỗi sầu muộn, một thứ tình cảm êm dịu rất con người đã gắn bó họ với nhau, người bại trận và kẻ thắng trận, anh chàng Erwald to béo với cặp đùi bự uống rượu rất tài, rất ngộ và rất khỏe, anh chàng Willy nhỏ bé, hoạt bát và vui vẻ và đã học được những bài hát tiếng Pháp (nghe nói trong đời thường anh ta làm hề xiếc), anh chàng Johann tội nghiệp đã mất cả gia đình trong một trận bom, “trừ bà mẹ vợ tôi, vì tôi chẳng bao giờ gặp may cả!”, anh ta đã buồn bã nói như vậy, tất cả bọn họ sẽ phơi thân ra nơi lửa đạn, chết chóc. Bao nhiêu người sẽ vui thây trên những miền đồng bằng của nước Nga? Dù cho cuộc chiến tranh với nước Đức có kết thúc nhanh chóng đến thế nào, may mắn đến thế nào, thì cũng có bao nhiêu người tội nghiệp sẽ không được nhìn thấy cái kết cục tốt lành ấy, cái ngày hồi sinh ấy? Đó là một đêm tuyết vời, thanh khiết, sáng trắng, không một làn gió thổi. Đó là mùa mà người ta xén những cành cây đoạn. Những người đàn ông và những cậu bé trèo lên những cành cây đẹp để sum sê lá, cắt bỏ bớt các cành; những người đàn bà và các cô bé, với những đồng ngát hương dưới chân mình, nhặt riêng ra những bông hoa sẽ được sấy khô trong các vựa của tỉnh lẻ và, đến mùa đông, sẽ được dùng để pha trà thảo mộc. Một mùi hương tuyệt diệu, ngây nhất, phảng phất trong không khí. Mọi thứ đều thật tốt lành, mọi thứ đều thật hoàn hảo! Lũ trẻ chơi đùa và chạy đuổi nhau; chúng trèo lên

những bậc thềm của bức tượng thánh giá cũ và nhìn ra đường.

- Có thấy họ không? - các bà mẹ hỏi.
- Chưa thấy đâu.

Chỗ tập hợp quân được ấn định ở phía trước lâu đài và trung đoàn theo trật tự điều hành sẽ đi qua thị trấn. Đây đó, trong bóng tối của một ngôi nhà, người ta nghe thấy những tiếng thì thào, những tiếng hôn... một vài lời từ biệt triu mến hơn thường lệ. Binh lính đã mặc đồ chiến dịch, đội những chiếc mũ nặng nề, những chiếc mặt nạ phòng hơi độc đeo trên ngực. Cuối cùng, người ta nghe thấy một hồi trống ngắn ngủi. Những người đàn ông xuất hiện, bước hàng tám và họ càng tiến bước thì những kẻ đến muộn, sau nụ hôn từ biệt cuối cùng, sau một nụ hôn gió từ khoe môi gửi đi, càng hối hả tìm về vị trí của mình, vị trí đã được định trước, nơi mà số phận sẽ đến tìm được họ. Hãy còn có một vài tiếng cười, một vài lời bông đùa bay ra, trao đi đổi lại giữa binh lính và đám đông, nhưng chẳng mấy chốc tất cả đều im lặng. Viên tướng đã đến. Hắn đi ngựa qua phía trước đoàn quân. Hắn khẽ chào họ, hắn chào cả dân Pháp nữa và rời đi. Phía sau hắn là các sĩ quan rồi đến những người đi mô tô bảo vệ một chiếc ô tô màu xám trong đó có Bộ Chỉ huy. Tiếp theo là pháo, đại bác được đặt trên những giá quay, trên mỗi giá có một người ngồi, mặt ngang tầm giá súng, những lính bắn súng máy, tất cả những dụng cụ nhẹ và giết người mà người ta từng thấy diễu qua trong các cuộc tập trận, mà người ta đã quen nhìn không sợ hãi, nhìn một cách dửng dưng, và đột nhiên người ta không thể nhìn mà không rùng mình, những khẩu đại bác phòng không chĩa lên trời. Xe tải, đầy ắp đến tận thành xe là những ổ bánh mì đen, vừa mới được nhào bột xong và tỏa mùi thơm, những chiếc ô tô cứu thương, hãy còn rỗng... Chiếc xe bếp lưu động nảy lóc cóc cuối đoàn diễu hành như một chiếc xoong buộc vào đuôi của một con chó. Những người đàn ông bắt đầu hát, một bài hát nghiêm trang và chậm rãi, tan biến vào đêm tối. Chẳng bao lâu, trên đường, ở chỗ của trung đoàn Đức, chỉ còn lại một ít bụi...

CHÚ THÍCH

1. Jean-Baptiste Carpeaux (1827-1875), họa sĩ và nhà điêu khắc pháp. Một trong những tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là nhóm tượng "La Danse" (Điệu nhảy), đặt ở phía trước Nhà hát Nhạc kịch Carnier tại Paris. (Các chú thích trong sách là của người dịch.)
2. Thịt bò nướng miếng thật dày.
3. Nữ bá tước Anna De Noailles (1876 -1933), nhà thơ và tiểu thuyết gia Pháp.
4. Nguyên văn tiếng Pháp: "enfant assisté", chỉ những đứa trẻ mồ côi hoặc bỏ mẹ không có khả năng nuôi dưỡng, được Nhà nước đưa về nuôi tại các cơ sở của Nhà nước, hoặc gửi nuôi tại các gia đình khác, với tiền trợ cấp của chính phủ.
5. Chỉ Quỷ sứ, theo cách gọi trong Kinh thánh
6. Edmon Rostand (1868-1918), nhà thơ, nhà viết kịch Pháp
7. Một vùng thuộc miền trung Tây Ban Nha.
8. Theo Kinh Thánh, Judith, một phụ nữ Do Thái có sắc đẹp tuyệt vời, đã lợi dụng việc tướng địch Holopherne say mê mình để cắt đầu viên tướng đó (N.D).